

Stefan Zweig



THẾ GIỚI
những ngày qua



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LE MONDE D'HIER

Souvenirs d'un européen

Traduction de Jean – Paul Zimmermann
Editions Albin Michel, Paris, 1948

Droit de reproduction et d' adaptation réservés pour tous les pays.

8(N) (07)

GD - 97

214 / 968 - 97

Mã số : PZKO2B7

STEFAN ZWEIG

THẾ GIỚI NHỮNG NGÀY QUA

(HỒI ỨC CỦA MỘT NGƯỜI DÂN CHÂU ÂU)

PHÙNG ĐỆ – TRẦN NAM LƯƠNG dịch

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Bà xuất bản Giáo dục xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc xa gần quyển *Thế giới những ngày qua - Hồi ức của một người dân châu Âu của văn hào Áo Stefan Zweig*.

Đây là tác phẩm cuối cùng của ông, viết trong vài năm đầu của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, khi ông đã rời bỏ nước Áo, rời bỏ châu Âu sang sống lưu vong ở Brasil.

Quyển sách mang tính chất tự truyện, đã phản ánh chân thật và đầy đủ cuộc đời của Stefan Zweig.

Ông là một nhà văn lớn, viết nhiều thể loại : thơ, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, tiểu luận văn học, ký, bút ký lịch sử, đặc tả chân dung... Và ở thể loại nào ông cũng đạt tới đỉnh cao.

Ông là một nhà sưu tầm bút tích và di vật văn hóa nghệ thuật bậc thầy, luôn nắm bắt được những tư liệu tiêu biểu biểu hiện những giờ phút sáng tác xuất thần, những giờ phút rực sáng của các nghệ sĩ.

Ông là một nhà nhân đạo chủ nghĩa, kiên cường đấu tranh cho hòa bình hữu nghị giữa các dân tộc, kiên quyết chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh.

Ông là một người chăm đi du lịch không mệt mỏi : Bỉ, Thụy Sĩ, Đức, Pháp, đến Italia, Anh, Tây Ban Nha, Liên Xô, hết châu Âu đến châu Á với Ấn Độ, Đông Dương, châu Mỹ với Hoa Kỳ, Mêhicô, Brasil...

Ông là người gốc Do thái nếm đủ các cực hình mà chế độ phát xít Hitle dành cho dân tộc Do thái, đặc biệt là thấy sách mình bị cấm, bị đốt, bị đóng đinh treo ở các quảng trường của nước Đức quốc xã và bản thân chịu lưu đầy dài ngày, luôn sống với tâm trạng "không Tổ quốc" suốt nhiều năm tháng.

Có hiểu rõ năm mất đó của cuộc đời ông mới dễ dàng theo dõi những trang hồi ký đan xen nhiều hoạt động của ông với những thành công và thất bại, những niềm vui và nỗi buồn, những nỗi cực nhục và những niềm vinh quang.

Thế giới những ngày qua là cuốn hồi ký không chỉ về một con người mà là cuốn hồi ký của cả một thế hệ, một thời đại. Bạn đọc chứng kiến sự suy tàn của Đế chế Áo dưới triều đại Hasbourg, những chua cay của Chiến tranh thế giới thứ nhất cho người thắng trận cũng như người bại trận, hậu quả của chiến tranh qua hai cuộc lạm phát rừng rợn ở Áo và ở Đức, sự phục hồi nhanh chóng của châu Âu trong những năm 20 và 30 của thế kỷ XX, hi vọng chống tàn đối với hoạt động của Hội

Quốc Liên, sự lên nắm quyền của Hitle và việc chuẩn bị Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi quyển hồi ký khép lại vào năm 1939, chân trời châu Âu đã đen kịt mây mù chiến tranh và Stefan Zweig đã ở tuổi sáu mươi, chỉ còn sống vãn vãn chưa đầy ba năm nữa thôi.

Không băng lòng với những phác họa hời hợt trên bề mặt một xã hội với hoạt động lăng xăng của các chính khách (và chính khứa nữa !), cuốn hồi ký đã đi sâu vào các tầng lớp nhân dân, khắc họa sâu sắc không chỉ số phận của các dân tộc mà của các tầng lớp dân chúng, nhất là lớp bình dân nghèo khổ, số phận những con người cụ thể bằng xương bằng thịt.

Quyển hồi ký trải dài qua hơn nửa thế kỷ với nhiều năm tháng ngôn ngôn sự kiện và cũng trải rộng trong không gian qua nhiều đất nước xứ sở. Trục chính châu tuần xung quanh nước Áo với thủ đô Vienne và thành phố biên giới Salzburg rồi mở rộng dần qua Bỉ, Đức, Thụy Sĩ, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Anh, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Mêhicô, Brésil... Đây thực sự là quyển hồi ký của một công dân châu Âu, một công dân thế giới.

Nổi lên như những cái phao sáng làm tiêu điểm cho không gian và thời gian rộng lớn ấy là những bức chân dung mà bạn đọc sẽ bắt gặp rải rác qua các trang hồi ký. Dường như Stefan Zweig không chú ý bọ nhiều đến các chính khách như vua Charles, Hanshoffer, Rathénau, Mussolini, Hitle, Chamberlain mà thường ông chỉ thuật lại lác đác một số hành tung. Mọi cố gắng đều dành tập trung khắc họa chân dung các nhà văn và nhà văn hóa. Bạn đọc sẽ hứng thú đọc những trang về Hoffmannsthal (nhà văn Áo), Verhaeren (nhà thơ Bỉ), Rilke (nhà văn Airolen), Maxim Gorki (nhà văn Nga), Bernard Shaw và H.G. Wells (hai nhà văn Anh), Rodin (nhà điêu khắc Pháp), Sigmund Freud (nhà phân tâm học Áo)... Stefan Zweig viết về các đồng nghiệp với tất cả sự khiêm nhường và quý trọng, với một tấm lòng thương yêu trù mến thực sự...

"Cảo thơm lần giở trước đèn"...

Những trang hồi ký của Stefan Zweig đầy cảm xúc và đầy trí tuệ. Người dịch đã để nhiều năm tháng, công sức và tâm huyết để diễn đạt chúng ra một thứ tiếng Việt trong sáng và dễ hiểu. Chắc chắn đó là cơ sở để bạn đọc can đảm bước vào một quyển sách dày hơn 400 trăm trang và ở miết trong đó với một niềm say mê khôn dứt.

Cuối sách, chúng tôi dịch và in thư tuyệt mệnh của Stefan Zweig, viết vài phút trước lúc cùng vợ đi vào cái chết thực sự tự nguyện...

Cuộc đời lớn lao của một con người cuối cùng là vô gia cư, không Tổ quốc như dân tộc Do thái lúc bấy giờ còn chưa có Quốc gia, chưa có Tổ quốc hẳn sẽ làm xúc động sâu sắc những người hiện nay đang phấn đấu cho một thế giới không có nghèo đói, không có chiến tranh và cho một nước Việt Nam giàu mạnh, một xã hội Việt Nam công bằng và văn minh.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC.

STEFAN ZWEIG

(1881 – 1942)

Hãy đối mặt với thời gian
Như nó tìm kiếm chúng ta
(Shakespeare - *Cymbelina*)

LỜI TỰA

Tôi không bao giờ cho con người tôi là quan trọng tới mức toan đem truyện đời mình kể cho người khác. Phải đã xảy ra nhiều việc, một tổng số những sự kiện, tai biến, thử thách mà hiếm có một thế hệ con người nào đã trải qua như vậy để cho tôi đủ can đảm bắt đầu một quyển sách mà nhân vật chính hoặc đúng hơn, trung tâm là bản thân cái tôi của tôi. Việc làm nổi bật mình lên bằng cách đó là hoàn toàn xa lạ với ý định của tôi, tôi chỉ muốn đứng với tư cách người bình luận cuốn phim đang diễn ra : thời gian sản sinh ra những hình ảnh; tôi chỉ hạn chế ở một vài từ giải thích, và không phải tôi kể số phận của tôi mà đúng hơn là số phận của cả một thế hệ, thế hệ kỳ lạ và đầy ắp số mệnh của chúng tôi mà ít thế hệ khác có được trong tiến trình lịch sử. Mỗi người chúng tôi, kể cả người bé nhỏ nhất và khiêm nhường nhất cũng bị xáo động trong con người sâu kín của mình bởi những cơn giạt nẩy của núi lửa đã không ngừng làm lay động dải đất châu Âu của chúng tôi. Và tôi, lẫn vào đám đông, tôi chỉ công nhận cho tôi một đặc quyền duy nhất : với tư cách người Áo, người Do thái, nhà văn, nhà nhân văn và nhà hòa bình chủ nghĩa, tôi luôn tự thấy có mặt ở nơi mà những cơn giạt địa chấn đó xảy ra dữ dội nhất. Chúng đã ba lần đảo lộn tổ ấm gia đình và cuộc sống của tôi, đã tách tôi ra với một sự mãnh liệt hi thảm khỏi tất cả quá khứ của tôi và quăng tôi vào hư không, đến cái xứ sở mà tôi đã biết rất rõ ở đó sự hỗn loạn làm người ta kêu lên : "Tôi không biết đi đâu cả". Nhưng tôi không than phiền : Người – Không – Tổ quốc ở một ý nghĩa nào đó tự thấy được giải thoát và người không còn sự gắn bó sẽ không còn quan tâm đến cái gì cả. Tôi hy vọng bằng cách đó đạt được một trong những điều kiện cơ bản của mọi sự mô tả trung thực thời đại của chúng tôi : sự chân thật và tính vô tư.

Vì nếu bao giờ có ai đó tự thấy bị tước bỏ mọi gốc rễ, và cả mảnh đất nuôi sống các gốc rễ đó, thì người đó chính là tôi. Tôi sinh ra năm 1881 trong một đế chế lớn lao và hùng mạnh, đế chế của các triều đại Hasbourg ; nhưng mong rằng ngày nay đừng ai tìm nó trên bản đồ : nó đã bị xóa bỏ không để lại dấu vết. Tôi được nuôi dưỡng ở Vienne, một thành phố lớn hai nghìn năm lịch sử, thủ đô của nhiều quốc gia, và tôi đã phải từ biệt nó như một kẻ tội phạm, trước khi bản thân nó chịu sỉ nhục để chỉ còn là thành phố tỉnh lẻ của Đức. Tác phẩm văn chương của tôi trong ngôn ngữ gốc đã bị đốt thành tro ngay ở đất nước mà sách của tôi đã làm bạn với hàng triệu độc giả. Như vậy là tôi không còn mối liên hệ ở nơi nào cả. Khắp nơi tôi là người xa lạ, cùng lắm là khách trọ ở nơi mà số phận ít thù địch với tôi nhất. Ngay cả cái Tổ quốc đích thực mà trái tim tôi đã chọn, châu Âu, tôi cũng mất luôn nó kể từ khi lần thứ hai, bị cơn sốt tự sát ám hại, nó đã xâu xé nhau trong một chiến cuộc huynh đệ tương tàn. Trái với ý muốn của tôi, tôi đã là chứng nhân của sự thất bại kinh khủng nhất của lý trí và sự chiến thắng dã man nhất của tính tàn bạo mà sử biên niên của các thời đại đã chứng thực. Không bao giờ – tôi ghi lại điều này không phải với niềm kiêu hãnh mà với một nỗi xấu hổ – một thế hệ bị rơi như thế hệ chúng tôi từ một sự hùng mạnh về trí tuệ như vậy xuống một sự sa đọa như vậy về đạo đức. Trong một số ít năm trong đó râu tôi từ lúc bắt đầu mọc đến lúc đốm bạc, trong một nửa thế kỷ, đã diễn ra nhiều biến đổi triệt để hơn ở những thời kỳ khác trong mười đời người ; và mỗi người trong chúng tôi đều cảm nhận điều đó : đã xảy ra quá nhiều điều ! Ngày hôm nay của tôi khác biệt với mỗi ngày hôm qua, trên những thăng trầm tôi đã chịu, đến mức hình như đôi khi tôi đã sống không phải một cuộc sống mà nhiều cuộc sống khác hẳn nhau. Vì thường xảy ra với tôi là, khi nói mà không chú ý : "Cuộc đời tôi", tôi bất giác tự hỏi : "Cuộc đời nào trong các cuộc đời của tôi ?" Cuộc đời trước Chiến tranh thế giới, cuộc đời trước Chiến tranh thế giới thứ nhất hay trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hoặc cuộc đời của tôi bây giờ ? Rồi tôi đột nhiên tự nhận thấy mình nói : "Ngôi nhà của tôi" và tôi không thể nhận ra ngay là mình muốn nói về chỗ nào trong những chỗ ở cũ của tôi, chỗ ở tại Bath hay tại Salzburg, hay là ngôi nhà của bố mẹ tôi ở Vienne. Hoặc nữa, nếu tôi

nói "Ồ nước chúng tôi", tôi kinh hoàng nhớ ra rằng từ lâu tôi không còn hòa nhập với người của nước tôi nhiều hơn với người Anh, người Mỹ. rằng tôi không còn gắn bó hữu cơ với những người ở nơi ấy nhiều hơn, và ở đây tôi không bao giờ tìm thấy thứ bậc và chỗ đứng bảo đảm ; cái thế giới trong đó tôi lớn lên và cái thế giới ngày nay, và những thế giới xen vào giữa hai cực đó ngày càng tách biệt nhiều hơn trong tình cảm của tôi thành bấy nhiêu thế giới hoàn toàn khác biệt nhau ; mỗi lần trong một cuộc nói chuyện, tôi kể lại cho những người bạn trẻ những tình tiết của thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, tôi chợt thấy qua những câu hỏi đầy ngạc nhiên của họ rằng bao nhiêu sự vật đã trở thành lịch sử đối với họ, rằng họ hình dung sai biết bao những gì đối với tôi còn là thực tại hiển nhiên. Và một bản năng bí ẩn trong tôi đã cho là họ có lý : giữa tôi và họ, giữa ngày hôm nay, ngày hôm qua, ngày hôm kia của chúng tôi, mọi cây cầu đã bị cắt đứt. Tôi không thể không ngạc nhiên về sự phong phú, sự đa dạng mà chúng tôi đã cô đặc lại trong khoảng thời gian ít ỏi của một cuộc sống duy nhất thực ra là rất mong manh và nguy hiểm, đơn giản khi tôi so sánh nó với lối sống của những người tiền bối. Bố tôi, ông tôi, họ đã thấy gì ? Toàn bộ cuộc đời họ diễn ra trong sự đồng nhất. Một cuộc đời đơn nhất từ đầu đến cuối, không có sự thăng lên giáng xuống, không có chấn động và hiểm họa, một cuộc đời với những căng thẳng nhẹ nhàng, những bước chuyển không nhận thấy. Bằng cùng một nhịp điệu yên tĩnh và uể oải, làn sóng thời gian mang họ từ cái nôi đến cái mộ. Họ chỉ ở trong một nước, một thành phố và hầu như luôn luôn trong mỗi một ngôi nhà ; những gì diễn ra bên ngoài, trong thế giới rộng lớn, chỉ là sự kiện trên các báo và không đến gõ cửa phòng họ. Một cuộc chiến tranh đúng là có nổ ra đâu đó, nhưng luôn chỉ là một cuộc chiến nhỏ so với quy mô những cuộc chiến ngày nay, và nó diễn ra xa các biên giới, người ta không nghe tiếng đại bác và chỉ trong vòng sáu tháng nó đã bị dập tắt, bị lãng quên, chỉ còn là một trang lịch sử đã khô héo và cuộc đời cũ tiếp tục, luôn là cuộc đời ấy. Còn đối với chúng tôi, tất cả những gì chúng tôi đã sống đi qua không trở lại, không gì còn lại từ những cái đã đến trước, không gì quay về. Chúng tôi được dành dần toàn bộ cuộc sống vào trong một dòng thác sự kiện mà thường lịch sử trước đây phân bố một

cách dè sẻn giữa một **số nước**, mọi so thế kỷ riêng biệt. Cùng lắm một thế hệ trải qua một cuộc cách mạng, thế hệ thứ hai một cuộc nổi dậy, thế hệ thứ ba một cuộc chiến tranh, thế hệ thứ tư một nạn đói, thế hệ thứ năm một cuộc phá sản – và nhiều dân tộc, nhiều thế hệ đầy ân sủng không hề biết đến những thứ đó. Còn như chúng tôi, ngày nay đang ở tuổi sáu mươi và được quyền sống vài năm nữa, có gì mà chúng tôi đã không kịp nhìn thấy và chịu đựng và đã không trải qua ? Chúng tôi đã cày từ đầu này đến đầu kia thửa ruộng của tất cả các tai họa có thể tưởng tượng và chưa phải là đã giở đến trang cuối. Và mỗi một mình tôi, tôi đã là chứng nhân của hai cuộc chiến tranh lớn nhất đã làm nhân loại đau buồn, và tôi, tôi đã sống với chúng ở hai mặt trận khác nhau, cuộc thứ nhất ở mặt trận Đức và cuộc thứ hai, ở mặt trận đối lập. Thời trước chiến tranh, tôi đã hưởng được hình thức và trình độ cao cả nhất của tự do cá nhân và từ đó, chịu tình trạng bị làm mất phẩm giá tồi tệ nhất có thể thấy được qua nhiều thế kỷ; tôi đã được ca tụng và đã bị đặt ngoài vòng pháp luật ; tôi đã được tự do và đã bị làm nô lệ, đã giàu và đã nghèo. Tất cả những cơn ngứa tái mét của Ngày tận thế đã nháy xỏ vào cuộc sống của tôi, cách mạng và đói kém, sự phá giá đồng tiền và sự khủng bố, những bệnh dịch và sự di cư. Tôi đã thấy lớn lên dưới mắt chúng ta và truyền bá vào trong quần chúng những ý thức hệ lớn : chủ nghĩa phát xít ở Italia, chủ nghĩa quốc xã ở Đức, chủ nghĩa hólsovích ở Nga, và trước hết, cái thói tha trong những cái thói tha là chủ nghĩa quốc gia, nó đã đầu độc cái hoa của nền văn hóa châu Âu của chúng ta. Tôi đã phải làm chứng nhân bất lực và không được bảo vệ của việc trở lại không thể tưởng tượng của nhân loại vào trạng thái dã man mà người ta tưởng đã bị lãng quên từ lâu, với những giáo điều và cương lĩnh chống nhân loại của nó được soạn thảo một cách có ý thức. Chúng tôi được dành cho nhìn thấy lại, sau nhiều thế kỷ, những cuộc chiến tranh không tuyên chiến, những trại tập trung, những nhục hình và những cưỡng đoạt hàng loạt, những trận ném bom các thành phố không phòng thủ, tất cả những hành vi thú vật mà năm mươi thế hệ vừa qua không biết đến và hy vọng rằng các thế hệ tương lai cũng không còn phải chịu. Và một cách nghịch lý, trong thời gian thế giới chúng ta đi thụt lùi một thế kỷ về đạo đức, tôi đã thấy cũng nhân loại

ây, bằng trí tuệ và kỹ thuật, đã tự nâng mình lên tới những điều kỳ diệu vô song, vượt quá bằng một sự cất cánh tất cả những gì mà nhiều triệu năm đã tạo được : sự chinh phục khoảng không của máy bay, sự chuyển đạt tức khắc lời nói trần tục trên toàn bộ diện tích của quả đất chúng ta và qua đó trên tất cả không gian đã được chinh phục, sự phân cách nguyên tử, những chứng bệnh âm ỉ được chữa trị thành công, sự thực hiện hầu như hằng ngày những gì hôm qua tưởng phải bó tay. Chưa bao giờ cho đến thời đại chúng ta, nhân loại trong cái tổng thể của nó tỏ ra quý quai hơn và hoàn thành nhiều kỳ tích hơn, chúng đặt nhân loại ngang tầm Thượng đế.

Tôi nghĩ rằng mình có nghĩa vụ làm chứng cho cuộc sống mãnh liệt, bí hiểm, giàu những điều bất ngờ, là cuộc sống của chúng tôi, và xin nhắc lại, mỗi người đều là nhân chứng của những biến đổi lớn lao này, mỗi người đều bị bắt buộc phải là chứng nhân. Đối với thế hệ chúng tôi, không hề có lối thoát, không hề có nơi nghỉ ngoài cái thực tại hiện thời. Nhờ có tổ chức mới của chúng ta về sự đồng bộ phổ biến, chúng ta thường xuyên được gắn mình với thời đại. Khi những quả bom biến các ngôi nhà ở Thượng Hải thành mảnh vụn, chúng ta ở châu Âu trong các phòng ở của mình, biết được tin đó trước khi những người bị thương được đưa ra khỏi đồng đổ nát. Tất cả những gì diễn ra cách hàng nghìn dặm ở bên kia các đại dương xông vào chúng ta bằng những hình ảnh sống động. Không có sự bảo vệ, không có sự an toàn chống lại nhu cầu được thường xuyên thông tin về tất cả, được tham gia mọi thứ. Không có một nước nào để có thể ẩn náu, không hề có sự cô đơn và sự im lặng nào có thể mua được. Khắp nơi, bàn tay số mệnh luôn luôn chộp lấy chúng tôi và đưa chúng tôi trở về với trò chơi không bao giờ biết chán của nó.

Luôn luôn phải quy phục những đòi hỏi của Nhà nước, dấn thân vào cái chính trị ngu xuẩn nhất, thích nghi với những thay đổi kỳ ảo nhất ; luôn luôn người ta bị trói buộc vào cộng đồng, dẫu kịch liệt chống đỡ đến mấy ; người ta bị lôi cuốn không cưỡng lại được. Ai đó đã đi qua, hoặc, để nói chính xác hơn, bị xua đuổi và vây đồn xuyên qua thời đại này – chúng tôi ít có lúc được nghỉ ngơi – đã sống nhiều lịch sử

hơn mọi tổ tiên mình. Ngày nay chúng tôi lại tự thấy mình ở một bước ngoặt, ở một chỗ kết thúc và một chỗ khởi đầu. Không phải là không có ý định mà tôi ngưng cái nhìn phối cảnh này của cuộc đời đã qua của tôi ở một ngày tháng chính xác. Vì cái ngày tháng chín 1939 đó đặt một dấu chấm hết cho thời kỳ đã đào tạo và giáo dục những người tuổi sáu mươi, những người đương thời của tôi. Nhưng, nếu như bằng sự làm chứng của chúng tôi, chúng tôi truyền đạt đến thế hệ kế tiếp chúng tôi một mẫu nhỏ của sự thật được cứu khỏi ngôi nhà đang sụp đổ, thì chúng tôi đã không làm việc hoàn toàn vô ích.

Tôi ý thức được những điều kiện không thuận lợi nhưng rất đặc trưng của thời đại chúng ta, trong đó tôi tiến hành tạo hình cho những hồi ức của tôi. Tôi đã biên soạn chúng trong chiến tranh, ở nước ngoài và không hề có trong tay một tài liệu nhỏ nào có thể hỗ trợ cho trí nhớ của tôi. Tôi không có sẵn tại phòng khách sạn một bản nào các sách của tôi, không một ghi chú, không một lá thư bè bạn, Tôi không thể kiếm đâu ra một tin tức vì trên toàn thế giới dịch vụ bưu điện đã bị cắt ở các biên giới hoặc bị cơ quan kiểm duyệt gây trở ngại. Chúng tôi sống tách biệt nhau như vào thời xa xưa chưa chế tạo được tàu thủy, xe lửa, máy bay, bưu điện. Và tất cả quá khứ của tôi, tôi chỉ có, ở phía tôi, những gì tôi mang đằng sau trán. Tất cả những cái còn lại trong lúc này đối với tôi là hoặc không với tôi hoặc đã mất. Nhưng, thế hệ chúng tôi đã học kỹ nghệ thuật tuyệt vời không hề để niềm thương tiếc những gì đã mất thiêu đốt mình, và có lẽ sự thiếu tài liệu này và thiếu các chi tiết trở nên có lợi cho tác phẩm của tôi. Vì tôi cho rằng ký ức của chúng ta không phải là năng khiếu nhớ lại một cách ngẫu nhiên những yếu tố nào đó và để trốn đi một cách ngẫu nhiên tất cả những gì còn lại, tôi nghĩ rằng nó là một sức mạnh biết tổ chức, sắp xếp các chất liệu với một ý thức đầy đủ về công việc của mình, một cách khôn ngoan. Tất cả những gì người ta quên về cuộc đời của mình, một bản năng bí ẩn đã từ lâu buộc phải lãng quên. Chỉ những gì mà người ta muốn giữ gìn cho mình mới có quyền được gìn giữ cho những người khác. Vậy, các hồi ức của tôi ơi, hãy nói lên và hãy chọn lựa cho tôi ! Hãy ít nhất trả lại một phản chiếu của cuộc đời tôi trước khi nó chìm vào bóng tối.

THẾ GIỚI CỦA SỰ YÊN BÌNH

Được nuôi dưỡng trong sự tĩnh lặng,
trong nơi ẩn dật và trong thư thái,
Chúng ta bỗng bị ném vào đời ;
Bị hàng trăm ngàn ngọn sóng vùi dập
Tất cả đều hối thúc, biết bao điều làm
tả vơi thích,
Lại bao điều khác khiến ta sấu muộn, và
giờ này sang giờ khác,
Tâm hồn không yên ổn của ta ngập ngừng ;
Ta nhận thấy những cảm giác và những gì
mà ta cảm thấy được,
Con lốc lăm vè của cuộc đời quét sạch
nó xa ta.

GOETHE

Khi tôi thử tìm cho thời kỳ trước Chiến tranh thế giới trong đó tôi đã được nuôi dưỡng một công thức thâu tóm thời kỳ đó, tôi tự phụ thật là may mắn đã bắt gặp được nó khi tôi nói : Đó là thời vàng son của sự yên bình. Trong chế độ quân chủ Áo già nua ngót ngàn năm của chúng tôi, tất cả dường như dựa vào độ dài của thời gian, và bản thân Nhà nước tỏ ra là cái bảo đảm cao nhất cho tính lâu đời này. Những quyền mà nó chấp nhận cho công dân được các văn bản của Nghị viện xác định, cơ quan đại diện này được toàn dân bầu cử tự do, và mỗi một nghĩa vụ của chúng tôi đều được quy định một cách chính xác. Giá trị tiền tệ của chúng tôi, đồng Cuaron Áo, lưu hành bằng những đồng tiền vàng đẹp và bằng cách đó cam đoan sự bất biến của nó với chúng tôi. Mỗi người biết rõ mình có bao nhiêu hoặc thu nhập bao nhiêu, được

phép làm gì và không được phép làm gì. Mỗi vật đều có chuẩn mực riêng, có kích thước và trọng lượng xác định. Ai sở hữu một gia sản có thể tính toán lợi tức thường niên. Công chức, sĩ ~~quan~~ ^{quan} thấy trong lịch chính xác năm được tăng lương và năm về hưu. Mỗi gia đình có ngân quỹ ổn định, họ biết mình sẽ phải chi bao nhiêu cho cái ăn và cái ở, chi bao nhiêu cho kỳ du lịch mùa hè và xem hát, ngoài ra còn một số tiền nhỏ cho các khoản chi đột xuất, cho việc chữa bệnh và trả công chăm sóc của thầy thuốc. Ai có một ngôi nhà có thể coi nó là nơi nương náu chắc chắn cho con cháu, cơ nghiệp và cửa hàng buôn bán được thừa kế từ đời này sang đời khác. Lúc mà đứa trẻ còn nằm trong nôi người ta đã đặt trong chiếc bồng bình hay đưa vào quỹ tiết kiệm món tiền nho nhỏ đầu tiên dành cho cuộc hành trình suốt đời của nó một chút "dự trữ" cho tương lai. Tất cả trong cái đế quốc rộng lớn này đều giữ nguyên chỗ không thay đổi, vị hoàng đế già ở chỗ cao nhất, và nếu ngài sắp băng hà thì người ta biết rõ (hay người ta tin tưởng) rằng một đấng khác kế vị và rằng chẳng có gì thay đổi trong cái trật tự được sắp xếp một cách khôn ngoan đó. Chẳng một ai tin là có chiến tranh, có các cuộc cách mạng hay những cuộc xáo trộn. Mọi thay đổi triệt để, mọi bạo lực dường như là điều không thể có trong thời kỳ của lý trí đó.

Cái cảm giác về sự yên bình là tài sản chung của hàng triệu con người, là lý tưởng của họ về cuộc đời, rất xứng đáng để được mọi người ra sức bảo vệ. Không có sự yên bình, cuộc đời không đáng sống, và những giới ngày càng đông đảo khát khao được có một phần cái kho tàng quý giá đó. Trước tiên chỉ có những người hữu sản hưởng điều lợi ích này, nhưng dần dần các tầng lớp quần chúng rộng rãi đạt tới đó ; thế kỷ yên bình trở thành thời vàng son của chế độ bảo hiểm. Người ta bảo hiểm ngôi nhà khỏi hỏa hoạn và nạn trộm cắp, ruộng đất của họ khỏi băng giá và bão táp, thân thể họ khỏi tai nạn và bệnh tật. Người ta mua trái phiếu trọn đời để phòng những bất cập của tuổi già, và đặt trong nôi những đứa bé gái một tờ bảo hiểm để bảo đảm nó có của hồi môn sau này. Sau cùng, bản thân thợ thuyền tổ chức và tranh đấu mạnh mẽ cho đồng lương bình ổn và quỹ bảo hiểm y tế ; những người đây tước trích từ tiền tiết kiệm một khoản tiền bảo hiểm tuổi già và trả trước cho quỹ tang chi phí về đám tang của mình. Chỉ những người có thể hình dung tương lai không chút e ngại là có thể vui hưởng hiện tại một cách đầy thiện ý.

Trong niềm tin đáng cảm động rằng mình có những hàng rào không một khe hở khiến không một vận rủi nào có thể chui vào, bất kể mọi sự vững vàng và khiêm nhường của những quan niệm về cuộc sống mà niềm tin này mang trong nó, vẫn có một sự tự phụ to lớn và nguy hiểm. Thế kỷ XIX với chủ nghĩa lý tưởng tự do của nó, đã thành thực tin rằng nó đang đi trên con đường thẳng nhất thiết dẫn tới "thế giới tốt đẹp nhất có thể có". Người ta thường nhìn nhận một cách rẻ rúng những thời đại đã qua với chiến tranh, đói kém, nổi loạn, cho là nhân loại chỉ vì chưa được rọi sáng đầy đủ nên chưa đạt tới độ trưởng thành. Chỉ cần vài thập kỷ là chiến thắng được hoàn toàn mọi điều ác và mọi bạo lực, và lòng tin vào một "Tiến bộ" tất yếu và liên tục trong giai đoạn đó có đầy đủ sức mạnh của mọi tôn giáo. Người ta đã tin vào sự "Tiến bộ" đó hơn tin Kinh thánh và dường như phúc âm này đã được chứng minh một cách không thể bác bỏ được bởi những điều kỳ diệu không ngừng đổi mới của khoa học và kỹ thuật. Và quả thật một đà thăng tiến chung hiện ra rõ rệt hơn vào cuối thế kỷ hòa bình này, luôn nhanh hơn và đa dạng hơn. Trên các đường phố, đèn điện thay thế ánh đèn dầu tù mù, các cửa hiệu lớn mang vẻ huy hoàng căm dỗ của những con đường chính đến tận ngoại ô, nhờ điện thoại con người đã nói chuyện được với nhau từ xa, người ta đã phi với độ nhanh không ngờ trong các xe không ngựa kéo, họ đã lao vào khoảng không và thực hiện giấc mộng Icare (*) Tiềm nghi thâm nhập vào các ngôi nhà tư sản, người ta không phải đi lấy nước từ giếng hay ngoài kênh ngòi, không phải nhóm lò mẹt nhọc, vệ sinh phổ biến khắp nơi, mọi cấu bẩn biến mất. Đàn ông trở nên đẹp hơn, to khỏe hơn, lành mạnh hơn từ khi thể thao tôi luyện và làm săn chắc thân thể họ. Họa hoằn lắm mới gặp ngoài đường những người què, người bị bấu giáp, cụt tay chân. Tất cả những điều thần kỳ ấy đều là tác phẩm của khoa học, vị tổng thiên thần của tiến bộ. Cả về mặt xã hội cũng vậy, nhân loại đang tiến bước ; từ năm này sang năm khác người ta thuận cho cá nhân thêm những quyền mới, việc xét xử được thực hiện nhẹ nhàng hơn và nhân đạo hơn, và ngay cả vấn đề gay cấn nhất, tình

(*) *Icare* : Theo thần thoại Hi Lạp, Icare con của Dédale đã cùng cha trốn ra khỏi mê lộ bằng những cánh lông vũ gắn bằng sáp. Khí nóng mặt trời đã làm sáp chảy và Icare rơi xuống biển.

trạng bản cùng của quảng đại quần chúng dường như không còn là điều nan giải nữa. Quyền bầu cử mở rộng đến những tầng lớp ngày càng rộng rãi, và bằng cách đó họ đã đạt được khả năng bảo vệ quyền lợi của mình qua các con đường hợp pháp. Các nhà xã hội học và các giáo sư đua nhau đem hết nhiệt tình làm cho đời sống người vô sản lành mạnh hơn và thậm chí hạnh phúc hơn : – Có gì ngạc nhiên là cái thế kỷ này tự tán thưởng một cách thỏa mãn trong các tác phẩm của nó và chỉ coi đoạn kết của thập kỷ này như khúc dạo đầu của một thập kỷ tốt đẹp hơn? Người ta không tin rằng sự man rợ có lúc còn quay trở lại, như các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc châu Âu, khác nào không tin vào những hồn ma hoặc bọn phù thủy ; ông cha chúng ta đã hoàn toàn thấm đẫm niềm tin vào uy lực và hiệu quả không thể chối cãi của sự khoan dung và tinh thần hòa giải. Các cụ thành thực cho rằng biên giới và những sự bất đồng giữa các quốc gia và tín ngưỡng sẽ tan biến dần trong một nhân loại chung, và như thế hòa bình và yên ổn, những của cải quý giá nhất sẽ là tài sản chung của tất cả mọi người.

Chúng ta những người của ngày hôm nay, là những người đã từ lâu loại trừ trong từ vựng cái từ "yên ổn", chúng ta nên chế giễu cơn mê sảng lạc quan của cái thế hệ đã bị mù quáng vì chủ nghĩa lý tưởng ngây thơ, cứ tin chắc rằng tiến bộ kỹ thuật của nhân loại nhất định phải dẫn tới sự đi lên cũng nhanh chóng như vậy về đạo đức. Chúng ta, những người đã học tập được trong thế kỷ mới là không được ngạc nhiên về một sự bùng nổ nào của thú tính tập thể, chúng ta là những người chờ đợi ở mỗi ngày đang tới những điều ghê tởm tồi tệ hơn mọi sự tồi tệ trước đây, chúng ta đặc biệt hoài nghi về khả năng giáo hóa được con người. Chúng ta phải thừa nhận là Freud đã có lý khi ông nhận thấy nền văn hóa của chúng ta chỉ là một lớp trầm tích mỏng manh lúc nào cũng có thể bị chọc thủng vỡ ra bởi sức mạnh tàn phá của thế giới ngầm, chúng ta phải làm quen dần với việc sống không có đất vững chắc dưới chân mình, không luật pháp, không tự do, không yên ổn. Đã lâu rồi chúng ta từ bỏ tôn giáo của cha ông trong cuộc sống của chính mình, từ bỏ lòng tin của họ về sự thăng tiến nhanh chóng và liên tục của nhân loại ; đối với chúng ta là những người đã được dạy cho biết một cách độc ác, chúng ta thấy thiên kiến lạc quan kia ngờ nghệch trước tai biến

đã đột ngột kéo lùi chúng ta lại và làm mất đi lợi ích của hàng nghìn năm nỗ lực. Nhưng nếu quan niệm của họ chỉ là sự điên rồ thì đó là sự điên rồ tuyệt vời và cao thượng mà cha ông chúng ta từng phụng sự, nó nhân đạo và phong phú hơn những lời nói của ngày hôm nay. Và có điều lạ là mặc dù tất cả những kinh nghiệm và những nỗi thất vọng của tôi, có cái gì trong tôi vẫn không tách hẳn ra khỏi sự điên rồ đó được. Cái mà một con người suốt thời thơ ấu đã hòa trộn vào dòng máu mình từ bầu không khí của thời đại sẽ không thể loại bỏ được. Và mặc cho tất cả những gì hét vào tai tôi mỗi ngày, mặc cho tất cả những gì mà bản thân tôi và biết bao bạn bè trong bất hạnh của tôi đã phải chịu đau đớn vì tủi nhục và thử thách, tôi không thể dứt khoát chối bỏ lòng tin thời tuổi trẻ của tôi, không thể tuyệt vọng về một công cuộc chấn hưng và một thời kỳ phục sinh mới. Từ vực thẳm của nỗi kinh hoàng nơi mà chúng tôi bước dò dẫm như những kẻ mù lòa, tâm hồn xáo động và trái tim tan vỡ, tôi còn ngoái nhìn về những chòm sao xưa cũ đã rực chiếu vào thời trai trẻ của tôi và tự an ủi với lòng tin truyền kiếp rằng sự suy thoái này chỉ là một bước đứt đoạn tạm thời trong nhịp vĩnh cửu của tiến bộ không cưỡng nổi.

*

* *

Giờ đây khi cơn bão lớn đã tàn phá nó từ lâu, chúng tôi biết rõ rằng cái thế giới của sự yên bình ấy chỉ là một tòa nhà xây trong mộng. Thế mà cha mẹ tôi đã ở trong đó như trong ngôi nhà bằng đá. Chẳng bao giờ một cơn bão hay một ngọn gió lửa hơi mạnh đã lọt vào trong cuộc sống ấm áp và an lạc của họ. Chắc hẳn là họ đã được hưởng một sự che chắn đặc biệt chống gió ào vào : họ là những người khá giỏi, từng bước vươn lên sự giàu có và cả sự rất giàu có ; và của cải trong thời đó giúp họ bịt kín mít khe cửa sổ và các vách. Theo tôi thì cách sống của họ là điển hình cho "tầng lớp tư sản Do thái tốt đẹp", đã làm cho nền văn hóa nước Áo phong phú thêm bao giá trị đích thực (và được thưởng công bằng cách bị tiêu diệt hoàn toàn) và điều đó tới mức mà khi mô tả cuộc sống yên bình và lặng lẽ của họ hình như trên thực tế tôi đã kể một chuyện hoàn toàn không có tính chất cá nhân : Mười hay hai chục ngàn gia đình đã sống ở Vienne như bố mẹ tôi trong cái thế kỷ của các giá trị được bảo đảm chắc chắn.

Gia đình cha tôi, nguyên quán Moravie. Trong những khối dân cư nông thôn nhỏ bé, cộng đồng người Do thái sống ở đó rất hòa hợp với những người nông dân và tiểu chủ, vì vậy họ không biểu lộ chút nào cảm giác bị đè nén, và mặt khác không biểu lộ sự sốt ruột muốn ngoi lên và cái khôn khéo của dân Do thái phương Đông, của người Galixie. Cuộc sống ở nông thôn khiến họ trở nên khỏe mạnh và rắn rỏi, họ đi con đường của mình qua các cánh đồng với vẻ bình thản tự tin y hệt như những người nông dân ở quê họ. Sớm thoát khỏi mọi chính giáo hẹp hòi, họ trở thành những tín đồ say mê của tôn giáo mới, của sự "Tiến bộ" và cung cấp những đại biểu được quý mến nhất cho Nghị viện trong phái theo chủ nghĩa tự do chính trị. Khi di cư đến Vienne, họ hội nhập cực nhanh với tầng lớp có học vấn nhất của thủ đô, và sự thăng tiến cá nhân của họ gắn bó mật thiết với tất cả sự tiến lên của thời đại. Gia đình chúng tôi là một thí dụ điển hình của sự tiến triển đó. Cụ tổ bên nội buôn bán hàng chế biến bằng công nghiệp. Lúc đó vào nửa sau của thế kỷ, cuộc bành trướng kỹ nghệ khởi đầu ở Áo. Máy dệt và máy sợi nhập cảng từ Anh do sự khai thác hợp lý gây nên một sự hạ giá thần kỳ so với hàng dệt thủ công, và lại chính là những lái buôn người Do thái vốn có năng khiếu quan sát thương nghiệp và có tầm nhìn bao quát tình hình quốc tế, là những người đầu tiên ở Áo nhận ra nhu cầu và lợi ích của một sự biến đổi của nền sản xuất công nghiệp. Họ xây dựng, thường với số vốn khiêm tốn, những nhà máy mau chóng ứng biến, ban đầu chỉ lợi dụng sức khởi động của nước và phát triển dần dần thành nền kỹ nghệ dệt lớn mạnh ở Bohême, chế ngự cả nước Áo và miền Balkans. Trong khi ông nội tôi thuộc lớp người cũ chỉ giữ vai trò trung gian trong việc buôn bán thứ hàng thành phẩm thì cha tôi tiến dứt khoát vào giai đoạn mới, bằng cách dựng lên ở phía bắc xứ Bohême một xưởng dệt nhỏ, ở tuổi 30, và mỗi năm ông mỗi mở rộng lên, chậm và chắc, đến lúc trở thành một xí nghiệp quan trọng.

Sự thận trọng đó, bất chấp các tình huống thuận lợi và hấp dẫn, là hoàn toàn ở trong tinh thần của thời đại. Hơn nữa nó ứng đáp bản chất dè dặt và không hề tham lam của cha tôi. Ông đã chấp nhận tín điều của thời đại ông là : Safety first (An toàn trên hết) ; ông rất thích đứng đầu một xí nghiệp "vững chắc" – cũng lại là một thuật ngữ được ưa chuộng

thời đó – mà ông quản lý với số vốn của chính mình, hơn là mở rộng quá mức với rất nhiều khoản vay ngân hàng hay nợ cầm cố. Niềm tự hào duy nhất của ông là không bao giờ để ghi tên mình vào một giấy nhận là có nợ hay một hồi phiếu và bao giờ cũng có tài khoản ký quỹ ở ngân hàng – tất nhiên là ngân hàng vững chắc hàng đầu, ngân hàng Rothschild. Ông chán ghét mọi lợi nhuận có bóng dáng của sự liều lĩnh, và suốt đời không bao giờ ông tham gia vào một xí nghiệp nào không phải là của mình. Nếu như bất kể mọi chuyện, rốt cuộc ông vẫn giàu lên đáng kể, thì ông không hề giàu có nhờ đầu cơ liều lĩnh hoặc những hoạt động có tầm lâu dài, mà thực tế là ông thích nghi với phương pháp chung của thời kỳ thận trọng này, nghĩa là chỉ tiêu một phần nhỏ thu nhập và tăng dần vốn năm này qua năm khác với số tiền ngày càng lớn. Giống như đa số người thuộc thế hệ ông, ông coi là kẻ phung phí đáng phàn nàn những ai xài nhẹ nhàng một nửa số lãi của mình mà "không nghĩ đến tương lai" – đây nữa, lại một thành ngữ đặc trưng của thời vàng son yên ổn đó. Nhờ sự dành dụm tiền lời đều đặn đó, sự giàu có từng bước của những người hữu sản nói chung chỉ giả định, về phía họ, một thứ hoạt động thụ động vào một thời kỳ phát triển phồn thịnh, trong lúc mặt khác, Nhà nước không nghĩ đến việc đánh thuế quá một tỉ số phần trăm khiêm tốn ngay cả trên những lợi tức đáng kể nhất, và lại trong thời kỳ đó những trái phiếu của Nhà nước và những giá trị công nghệ mang lại những lợi nhuận to lớn. Và cái cung cách ấy vẫn mang lại hiệu suất tốt, kinh tế còn chưa bị tước sạch, thương nhân có khả năng chi trả và có nền nếp trong kinh doanh, chưa bị lột da như ở các thời kỳ lạm phát và đúng là những ai nhả nại nhất, những ai không đầu cơ trực lợi, là những người kiếm được nhiều nhất. Nhờ ở sự thích nghi với cơ chế chung ấy của thời đại ông, cha tôi đã có thể trở thành người rất giàu ở tuổi 50, ngay cả trên phạm vi quốc tế. Nhưng cách sinh hoạt của chúng tôi chỉ đi theo sau sự tăng trưởng luôn luôn nhanh hơn về tài sản của chúng tôi với một bước đi thật rụt rè. Chúng tôi sắm vài tiện nghi, dọn nhà từ chỗ ở nhỏ sang căn hộ lớn hơn, vào mùa xuân thuê xe hợp đồng cho các buổi chiều, đi du lịch bằng toa hạng hai với giường nằm, nhưng chỉ đến tuổi 50, cha tôi mới tự cho phép chơi sang lần đầu đi với mẹ tôi nghỉ đông một tháng ở Nice. Nhìn chung nguyên tắc của chúng tôi không thay đổi, theo đó người ta hưởng sự giàu có bằng cách

sở hữu nó chứ không bằng sự phô trương nó. Ngay cả khi ông đã trở thành tỷ phú, không bao giờ cha tôi hút thuốc Havana ; giống như hoàng đế François Joseph, ông bằng lòng với thuốc Virginia dân chủ, ông vẫn trung thành với xì gà đầu loe giản dị của quốc doanh ; và nếu ông chơi bài thì bao giờ cũng đặt cửa khoản tiền không đáng kể. Ông một mực giữ gìn ý tứ, giữ lối sống của mình, quá là sung túc nhưng kín đáo. Dầu ông tiêu biểu và có học thức hơn hẳn phần đông bạn bè đồng sự của ông – ông chơi thạo piano, có văn phong thanh nhã và trong sáng, nói tiếng Pháp và tiếng Anh – ông khăng khăng tránh né những ưu đãi và những chức vụ danh dự, và cả đời ông không hề xin hoặc nhận bất cứ một danh hiệu nào, một chức tước nào, mặc dù người ta thường tặng ông với tư cách là nhà kỹ nghệ lớn. Không bao giờ yêu cầu điều gì, chẳng bao giờ dấn thân vào con đường thỉnh nguyện và ân huệ, ông rút ra từ đó một sự tự hào kín đáo, mà ông cho còn quý giá hơn tất cả những dấu hiệu bề ngoài của sự trọng vọng.

Thế mà đường đời của mỗi người chúng ta có một khoảnh khắc mà ở đó, trong bức tranh của cuộc đời mình, chúng ta không tránh được mình bắt gặp chính người cha của mình. Cái khuynh hướng về một cuộc sống hoàn toàn riêng tư và ẩn dật bắt đầu mỗi năm một phát triển trong tôi, càng ngày càng không thể cưỡng nổi, dù cho điều đó tỏ ra rất trái ngược với nghề nghiệp của tôi, đòi hỏi chừng nào đó tôi phải công khai hóa trước công chúng cá tên tôi lẫn con người tôi. Tuy nhiên cũng vì cùng một tình cảm tự hào sâu kín, bao giờ tôi cũng khước từ tất cả mọi đặc danh không bao giờ tôi nhận hoặc một huân chương, hoặc một danh hiệu, hoặc chức chủ tịch của bất cứ một hội nào, tôi không bao giờ tham gia bất cứ một viện hàn lâm nào, một ủy ban nào, một hội đồng nào. Đối với tôi việc ngồi ở một bàn quan chức là một hình phạt và chỉ nghĩ đến phải trình bày lời thỉnh cầu dù là cho một người khác cũng đủ làm cho tôi phải khô cả họng trước khi thốt ra lời nói đầu tiên. Tôi biết rất rõ sự ngượng ngập đó không hợp thời đến thế nào trong một thế giới ở đó người ta chỉ có được tự do nhờ sự khôn khéo và né tránh, ở đó, như cụ già Goethe đã nói một cách khôn ngoan rằng : "Những huân chương và danh hiệu tránh cho các ngài sự xô đẩy trong đám hỗn độn ồn ào". Nhưng chính là cha tôi ở trong bản thân tôi và lòng kiêu hãnh thâm kín

của ông đã khiến tôi lùi bước và tôi không thể chịu nổi những thứ đó. Bởi vì nhờ có ông mà tôi cảm thấy cái cảm giác tự do nội tại có lẽ là của cái vững chắc duy nhất của bản thân tôi.

*

* *

Mẹ tôi, người họ Brettauer, thuộc dòng dõi khác, quốc tế hơn. Bà chào đời ở Ancône miền Nam nước Italia và tiếng Italia là tiếng mẹ đẻ của bà cũng như tiếng Đức. Mỗi khi bà nói với bà tôi hay với em gái bà mà không muốn cho người làm trong nhà nghe được thì bà nói tiếng Italia. Cơm Italia, rau actisô thời đó còn rất hiếm, cũng như tất cả những đặc điểm khác trong cách nấu nướng, đối với tôi lại là quen thuộc từ thời thơ ấu, và từ đó mỗi khi sang Italia, tôi cảm thấy ngay như ở nhà mình. Nhưng gia đình mẹ tôi không có gì là Italia cả, bà ý thức rằng mình là công dân quốc tế : Họ Brettauer từ khởi thủy đã sở hữu một ngân hàng ở Hohenems, một thành phố nhỏ ở biên giới Thụy Sĩ, từ khá sớm đã phân nhánh khắp thế giới, bắt chước những đại gia đình chủ Ngân hàng Do thái, nhưng dĩ nhiên là quy mô nhỏ hơn nhiều. Những người này định cư ở Saint-Gall, những người khác ở Vienne và Paris, ông tôi ở Italia, một trong các bác tôi ở New York, và những sự tiếp xúc quốc tế ấy đã làm nổi rõ ở họ một thái độ lịch thiệp tinh tế hơn, tầm nhìn rộng hơn, và ít nhiều cả niềm tự hào về gia tộc nữa. Không còn có ai làm nghề môi giới trong thương trường, mà chỉ có những chủ ngân hàng, các giám đốc, các giáo sư, luật sư và bác sĩ y khoa. Ai cũng nói được nhiều thứ tiếng và tôi hồi tưởng lại ở nhà cô tôi bên Paris, tại bàn ăn người ta chuyển câu chuyện rất tự nhiên từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đó là một gia đình mà người ta giữ gìn cẩn thận thứ bậc của mình và khi có một người bà con trẻ nào hoàn cảnh nghèo đến tuổi thành hôn thì cả gia đình góp lại để cung cấp một số hồi môn lớn nhằm tránh một cuộc hôn nhân không tương xứng. Cha tôi được kính nể với tư cách là nhà kỹ nghệ lớn, song mẹ tôi mặc dầu cuộc hôn nhân của họ thuộc loại hạnh phúc nhất, bà không bao giờ chịu để các bà con nhà chồng tự phụ được ngang hàng với họ của bà. Niềm tự hào được bắt nguồn từ một gia đình "tốt đẹp" ở tất cả những người mang họ Brettauer, là một tình cảm thâm căn cố đế, và vào lúc tôi đã trưởng

thành, khi có ai đó trong họ muốn thoát ra bằng một giọng ban ơn : "Dầu sao, cháu là một Brettauer thực sự". Giống như họ ghi nhận : "Dầu sao, cháu cũng được xếp vào hàng ưu việt".

Cái thứ quý tộc đó, mà nhiều gia đình Do thái tự cho phép với ý thức mà họ có được về quyền lực tối cao của họ, khi thì làm chúng tôi vui thích, khi lại làm chúng tôi phẫn nộ, anh tôi và tôi, ngay từ lúc chúng tôi ở tuổi ấu thơ. Người lớn không ngừng nhắc đi nhắc lại vào tai chúng tôi rằng những người này là "ưu tú", những người kia thì không. Về mỗi người bạn của chúng tôi, người ta tìm hiểu xem nó có phải thuộc "Gia đình tốt" hay không, và người ta rà soát đến tận những thế hệ xa xưa, nguồn gốc của cả họ hàng, của cả tài sản nhà nó. Cái tật dai dẳng xếp loại mọi người ấy, là đề tài chính của mọi cuộc trò chuyện trong gia đình và trong cộng đồng, dường như đối với chúng tôi là chuyện khôi hài nhất và rất xúng với những kẻ học đòi, bởi vì rốt cuộc, hình như là trong mọi gia đình Do thái chỉ có sự khác biệt nhau khoảng năm chục hay một trăm năm, nếu người ta cần xác định cái thời mà các gia đình ở cùng một lò Do thái chung thoát ra. Mãi rất lâu về sau tôi mới hiểu rằng cái khái niệm về gia đình "tốt" đó mà chúng tôi coi là điều khôi hài và sự nhại lại một thứ giả – quý tộc hoàn toàn giả tạo, biểu thị một trong những khuynh hướng sâu xa nhất và bí ẩn nhất của Do thái giáo. Thường thường người ta chấp nhận rằng cái mục đích thực sự và điển hình của cuộc đời người Do thái là làm giàu. Điều đó sai hoàn toàn. Sự giàu có đối với họ chỉ là một bước trung gian, một phương tiện nhằm đạt tới mục đích chân chính chứ hoàn toàn không phải tự nó là cứu cánh. Ý chí thực sự của dân Do thái, lý tưởng tự tại của họ là nâng cao trí tuệ, đạt tới một trình độ văn hóa cao. Trong Do thái giáo chính thống phương Đông ở đó những nhược điểm cũng như những ưu thế của cả nòi giống đã để lại những dấu ấn đậm hơn, vị trí hàng đầu của khát vọng tinh thần đối với vật chất thuần túy tìm thấy sự minh họa của nó : Kẻ sùng đạo, nhà bác học về văn tự bên trong cộng đồng được ngàn lần quý mến hơn kẻ giàu có, ngay cả người được ân thưởng nhiều của cải nhất trên đời này cũng sẽ vui lòng gả con gái cho một người đàn ông khôn ngoan được điểm thêm những năng khiếu trí tuệ, dù hẳn có nghèo như Job, vẫn hơn là gả cho một thương gia. Ưu thế

về tinh thần ấy thường được bắt gặp một cách không thay đổi ở người Do thái thuộc mọi tầng lớp. Người phu khuân vác cực khổ nhất kéo lê mình cùng gánh nặng trong mọi thời tiết, sẽ nỗ lực bằng những hy sinh nặng nề nhất, để cho ít nhất là một đứa trong số con trai của họ được học hành và họ coi là một danh hiệu vinh quang cho cả gia đình khi có trong nhà một thành viên nổi bật nhờ sức mạnh của tư tưởng, một giáo sư, một nhà bác học, một nhạc sĩ, dường như chỉ riêng người đó với sự thành đạt của mình đã nâng cao phẩm giá cho cả gia đình. Tôi không biết cái gì trong người Do thái, một cách vô thức, tìm cách thoát khỏi những gì là khả nghi về đạo đức, là ghê tởm, là ti tiện, là thuần túy vật chất vốn dính chặt với việc buôn bán, với tất cả những gì chỉ thuộc giới kinh doanh, và tìm cách vươn lên trong thế giới trong sạch hơn của tinh thần, nơi mà đồng tiền không đáng kể nữa, tựa như anh ta muốn chuộc mình – nói theo cách nói của Wagner – anh ta và tất cả nòi giống của anh ta, khỏi sự nguyên rủa của đồng tiền. Vì vậy trong thế giới Do thái, khát vọng làm giàu bị cạn kiệt đi sau hai hoặc ba thế hệ ngay trong lòng cùng một gia đình, và chính là những dòng họ có thế lực nhất lại thấy con trai họ ít thích thú nắm lại các ngân hàng, các xí nghiệp, các hoạt động đang phát triển của các bậc cha ông chúng. Không phải là ngẫu nhiên có một Hâu tước Rothschild là nhà nghiên cứu về chim, một Warburg nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật, một Cassieer triết gia, một Sassoon nhà thơ, tất cả họ đã tuân theo cùng một khuynh hướng vô thức, tự giải phóng khỏi những gì đã thu hẹp đạo Do thái, cái ý chí lạnh lùng kiếm tiền, và có lẽ qua đó biểu hiện khát vọng thâm kín thoát khỏi những gì là đặc hiệu Do thái bằng cách trốn vào cõi tinh thần, để hòa đồng trong cộng đồng nhân loại. (Vậy "Một gia đình tốt" bao hàm nhiều hơn là một thứ bậc xã hội nào đó mà người ta tự phong khi đeo vào mình từ ngữ đó ; nó có nghĩa là một chủ nghĩa Do thái đã vượt qua hoặc bắt đầu vượt qua tất cả những thói xấu, tất cả những sự chật hẹp và nhỏ nhen mà khu Do thái áp đặt cho họ, do sự thích ứng của nó với một nền văn hóa khác và nếu có thể, với một nền văn hóa toàn thế giới. Sự lẩn tránh vào cái tinh thần, trong khi sản sinh ra một sự công kênh mất cân đối của những nghề tự do, có thể cũng nguy hại cho chủ nghĩa Do thái như sự tự giới hạn của nó vào những thứ vật chất, đó là một trong những nghịch lý vĩnh cửu gắn liền với số phận của Israel.)

Khó có thể tìm thấy một thành phố ở châu Âu ở đó khát vọng về văn hóa lại cuồng nhiệt hơn ở Vienne. Vì nền quân chủ Áo từ nhiều thế kỷ đã trút bỏ những tham vọng chính trị của nó và không hề đạt được một thắng lợi chói lọi nào trên chiến trường, lòng tự hào dân tộc đã chuyển thành ý chí khẩn thiết giành lấy ưu thế nghệ thuật. Từ đế quốc Habsbourg đã thống trị châu Âu, từ lâu nhiều tỉnh vừa quan trọng vừa giàu có đã tách ra: đất Đức và Italia, xứ Flandres và xứ Wallon ; song thủ đô vẫn giữ nguyên vẻ huy hoàng xưa, nó là nơi ẩn náu của triều đình, người gìn giữ một truyền thống nghìn năm. Những người La Mã đã đặt những viên đá đầu tiên của thành phố này, họ đã dựng một pháo đài *Castrum*^(*) trạm tiền đồn chuyên bảo vệ nền văn minh La tinh chống lại những người man rợ, và hơn một ngàn năm sau, sự tiến công của người Thổ Nhĩ Kỳ chống lại phương Tây đã bị đập tan trên những thành lũy này ; những người Nibelungen^(**) đã tới đây, từ nơi đây đã chói lọi khắp thế giới chòm bảy ngôi sao nhạc sĩ bất tử : Gluck, Haydn và Mozart, Beethoven, Schubert, Brahms và Johann Strauss, đây là nơi hợp lưu của tất cả các dòng văn hóa châu Âu ; ở triều đình, trong giới quý tộc, trong dân chúng, những dòng máu Đức, Slave, Hung, Tây Ban Nha, Italia, Pháp, Flandres được hòa trộn và chính thiên tài thực sự của thành phố âm nhạc này đã dung hợp một cách hài hòa tất cả những sự trái ngược đó thành một cái gì mới mẻ và đặc thù tinh thần Áo, tinh thần Vienne. Niềm nở và được phú cho một ý thức tiếp nhận đặc biệt, thành phố này lôi cuốn về phía mình những lực lượng phân tán nhất, nó bảo vệ chúng, luyện chúng thành ôn hòa và mềm mại, cuộc sống là thích thú trong bầu không khí của sự hòa giải trí tuệ này, và, vô hình trung, mỗi người tư sản của cái thành phố này, bằng sự giáo dục của mình, đã

(*) *Castrum* là một cụm dân cư nhỏ được võ trang và có công sự, thường ở chỗ cao làm chức năng một pháo đài.

(**) *Nibelungen* : Những người lùn của thần thoại Đức chiếm hữu những tài sản rất lớn dưới mặt đất. Ở đây muốn nói đến những người của sử thi Đức với những chiến công của anh hùng Siegfried.

đến với chủ nghĩa thế giới, nó gạt bỏ mọi chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, và cuối cùng đến với phẩm cách của người công dân thế giới.

Cái nghệ thuật của sự đồng hóa này, của những bước chuyển từ từ và mềm mại này đã được thể hiện ở cấu trúc bề ngoài của thành phố. Mở rộng qua nhiều thế kỷ và phát triển hữu cơ từ vành đai trung tâm đầu tiên, thành phố khá đông dân cư với hai triệu người phô bày ra tất cả sự sang trọng và tất cả sự đa dạng của một thành phố lớn, nhưng nó cũng không quá lớn đến mức tách với thiên nhiên như Luân Đôn hay New York. Những ngôi nhà ngoài cùng của thành phố soi mình trong dòng nước uy nghiêm của sông Danube hoặc nhìn ra cánh đồng lớn, hoặc mất hút trong những khu vườn và đồng ruộng, hoặc xếp thành tầng trên sườn đồi thoải thoải ở những lớp núi ngang có cây của dãy Alpes, người ta hầu như không nhận ra bước chuyển từ thiên nhiên sang cụm dân cư thành thị vì cái này hòa vào cái kia không chút cản trở, không chút bất hòa ; ở phía trong, người ta cảm thấy thành phố phát triển như một thân cây, vòng nọ tiếp vòng kia ; và ở chỗ những pháo đài ngày xưa, trái tim quý giá của thành phố được bao bọc trong Ring – đường phố của những tòa lâu đài tráng lệ ; ở trung tâm, những lâu đài cổ của triều đình và của giới quý tộc kể lại cả một lịch sử được lưu giữ trong những tảng đá ; chỗ này, Haydn đã là khách mời của gia đình Esterhazy, xa hơn, tại trường đại học cổ, *sự sáng tạo* của Haydn vang lên lần đầu tiên, thành phố Hof đã chứng kiến nhiều thế hệ hoàng đế, Schörbrunn đã là nơi Napoléon cư ngụ, trong vòm nhà thờ Saint-Etienne, các hoàng tử thiên chúa giáo liên minh đã quỳ xuống tạ ơn Thượng đế đã giải phóng châu Âu thoát khỏi một cuộc tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ, trường Đại học tổng hợp đã đón tiếp trong những bức tường của mình vô số ngọn đuốc của khoa học ; và giữa tất cả các công trình nghệ thuật cổ, nền kiến trúc mới đứng sừng sững một cách tự hào, tráng lệ với những đại lộ sáng choang và những cửa hiệu chói lọi. Nhưng cái cổ xưa không phải thiếu hài hòa với cái hiện đại khác nào đá tạc với thiên nhiên nguyên sơ. Thật là thú vị được sống ở đây, ở cái thành phố hiếu khách này, nó đón nhận tất cả những gì từ các nước khác tới và ban phát một cách rộng lượng, thật là tự nhiên hơn được hưởng thụ cuộc đời trong không khí nhẹ nhàng bay bổng của nó, cũng giống như ở Paris được hưởng sự thanh thản vậy. Vienne, như mọi

người đều biết, là một thành phố hương thụ, nhưng ý nghĩa của văn hóa là gì, nếu không là rút ra từ nguyên liệu của cuộc sống bằng những sự quyến rũ êm ái của nghệ thuật và của tình yêu, những gì dịu dàng nhất và tế nhị nhất mà nó ẩn giấu. Nếu người ta thực sự sành ăn trong cái thành phố này, rất chú ý thưởng thức rượu vang ngon, bia ngon tươi và chát, những món tráng miệng và những bánh bao đầy nhân, người ta cũng tỏ ra tinh tế trong những sự thưởng thức thanh tao hơn. Tài âm nhạc, tài khiêu vũ, tài biểu diễn sân khấu, tài giao tiếp, ứng xử nhã nhặn, làm vui lòng bằng sự giúp đỡ được trau dồi ở đây như một nghệ thuật đặc biệt. Công việc quân sự, chính trị hay thương nghiệp không giữ một vị trí ưu thế trong đời sống của các cá nhân cũng như của xã hội trong tổng thể của nó. Người dân bình thường thành Vienne lướt cái nhìn đầu tiên lên tờ báo buổi sáng không phải là chú ý tới những tranh luận của Nghị viện hay những sự kiện của thế giới, mà tới các tiết mục của sân khấu, và sân khấu giữ ở đây một tầm quan trọng trong đời sống xã hội mà hẳn người ta khó hiểu ở các thành phố khác. Bởi vì Nhà hát Hoàng gia Burgtheater, đối với người dân thành Vienne, đối với người dân nước Áo là cái gì đó cao hơn, nhiều hơn một sân khấu đơn giản nơi các diễn viên sắm vai ; đó là cái thế giới vi mô phản ánh thế giới vĩ mô, là chiếc gương nhiều mặt mà xã hội tự soi mình, cái Cortegiano^(*) duy nhất chân chính, sách gối đầu giường của thị hiếu tao nhã. Diễn viên của nhà hát Hof dùng làm mẫu cho khán giả : mọi người học tập ở họ cách ăn vận, cách bước vào căn phòng, cách trò chuyện, những từ nào mà một người có giáo dục tốt có thể dùng được, những từ nào phải tránh; sân khấu không phải là một nơi tiêu khiển, mà là một kim chỉ nam bằng lời nói và bằng hành động về kiểu cách thượng lưu, về sự phát âm chính xác ; và một vầng hào quang của sự kính trọng bao quanh lấy tất cả những ai đã có mối quan hệ, dù là xa xôi, với nhà hát của Hoàng cung. Chủ tịch hội đồng tư vấn, một ông trùm tư bản giàu có nhất có thể đi qua các phố thành Vienne không có ai ngoái nhìn ; nhưng mỗi một người bán hàng, mỗi người đánh xe ngựa thuê đều nhận ra một diễn viên của Nhà hát hay một ca sĩ của Opéra. Khi bọn trẻ con chúng tôi gặp người nào trong số họ (mỗi chúng tôi sưu tập ảnh của họ, bút

^(*) Cortegiano : Tiếng Italia, có nghĩa là đoàn người tháp tùng. Đây có nghĩa là cuộc rước lễ.

tích họ), chúng tôi lấy làm tự hào kể lại sự kiện đó, và sự tôn sùng gần tới mức thần tượng mà chúng tôi dành cho các nhân vật đó đi xa tới mức lan cả tới những người bao quanh họ, người cắt tóc cho Sonnenthal, người đánh xe cho Joseph Kainz là những người được kính trọng mà mọi người thêm thềm muốn ; có những người trẻ tuổi thanh lịch lấy làm kiêu hãnh được cắt áo quần bởi cùng người thợ may. Mỗi ngày cưới, mỗi đám tang của một diễn viên lớn là một sự kiện có tầm quan trọng, nó xếp vào xó tối tất cả những sự kiện thuộc về chính trị. Tác phẩm được diễn ở Nhà hát Thành phố là mơ ước tốt cùng của mọi nhà văn Áo, bởi vì điều đó phong cho anh ta một thứ quý phái trọn đời và mang lại đủ thứ biệt đãi danh dự, như là cả đời vào cửa khỏi trả tiền vé, và được dự tất cả các cuộc tiếp đãi chính thức, người ta trở thành khách của một hoàng gia, và tôi còn nhớ về sự trọng thể đối với bản thân khi tác phẩm của tôi được diễn. Buổi sáng ông giám đốc Nhà hát mời tôi đến bàn giấy của ông, sau những lời khen ngợi thông thường, ông thông báo rằng vở kịch của tôi được chấp thuận ; buổi chiều về nhà tôi đã thấy tấm thiệp của ông ta ở đó ; ông đã đến thăm để đáp lễ đích danh tôi, khi đó mới 26 tuổi ; với tư cách là tác giả của sân khấu Hoàng gia, do độc nhất việc được chấp nhận, tôi đã được xếp vào hàng "gentleman" (người hào hoa phong nhã) và một giám đốc Nhà hát ấy đã đối xử tôi ngang hàng. Và những gì xảy ra ở Nhà hát Hoàng gia làm xúc động gián tiếp mọi người ngay cả những người không có chút quan hệ trực tiếp nào với sự kiện. Tôi hồi tưởng lại, ví dụ như, vào thời tôi mới lớn, bà nấu bếp của gia đình tôi một hôm chạy ừa vào phòng khách mắt nhắm lệ : người ta vừa cho bà biết rằng Charlotte Wolter, nữ diễn viên nổi tiếng nhất của Nhà hát Thành phố đã qua đời, điều kỳ cục của nỗi đau tang tóc ồn ào này là người làm bếp già nua mù chữ của chúng tôi chưa hề đặt chân lần nào vào nhà hát quý tộc ấy và chưa bao giờ nhìn thấy Wolter trên sân khấu, chưa hề gặp bà ta lần nào trên đường phố ; nhưng một nữ nghệ sĩ quốc gia lớn đã thực sự là tài sản chung của tất cả thành phố, ở Vienne, đến mức mà ngay cả người không có chút phần nào trong đó cũng cảm thấy cái chết của bà ta như một tai họa. Mỗi tổn thất, sự ra đi của một ca sĩ hay một nghệ sĩ tiếng tăm biến thành một quốc tang, không thể khác được. Khi nhà hát "cũ" của Thành phố, nơi biểu diễn lần đầu tiên vở *Đám cưới của Figaro* của Mozart, bị phá hủy, tất cả xã hội thành

Vienne tụ họp lần cuối cùng trong căn phòng, tổ thái độ trang nghiêm, sáu nãi mà người ta thường có trong lễ tang, tấm màn còn chưa hạ xuống mà tất cả mọi người vội ùa lên sân khấu để ít nhất mang đi một mẫu vớ của sàn diễn đã sản sinh ra những nghệ sĩ yêu dấu để làm di vật, và trong hàng tá gia đình tư sản sau nhiều thập kỷ, người ta còn có thể nhìn thấy những mẫu gỗ không có hình thù đó được cất giữ trong những cái tráp quý, giống như những mẫu Thánh giá trong các nhà thờ. Bản thân chúng tôi, chúng tôi đã không có một cách xử sự nào ít nhiều hợp lý hơn khi căn phòng gọi là của Bojendorf bị phá hủy. Bản thân căn phòng ấy là phòng hòa âm dành riêng cho âm nhạc thính phòng, là một kết cấu không có vẻ bên ngoài, không có đặc tính nghệ thuật ; nơi tập ngựa cũ của hoàng tử Lichtenstein lát gỗ rất đơn giản và như vậy cũng phù hợp với công dụng mới của nó. Nhưng nó có tiếng vang của một cây vĩ cầm xưa, nó là một nơi thiêng liêng cho những tay mê nhạc, bởi vì Chopin và Brahms, Liszt và Rubinstein đã có những buổi hòa nhạc ở đấy và bao nhiêu là những " Khúc nhạc bốn phần" lừng danh đã được cho nghe lần đầu ở đấy, thế mà ngày nay nó phải nhường chỗ cho những xây dựng mới ; điều đó bất lịch sự đối với chúng tôi là những người đã sống ở đấy những thời khắc không bao giờ quên được. Khi nhịp cuối của Beethoven đã tắt và nhạc công đàn dây Rosé đã biểu diễn điệu kỳ như chưa từng thấy, không ai rời chỗ ngồi. Chúng tôi vỗ tay vang, các bà nức nở khóc trong cơn xúc động, không ai muốn công nhận đây là sự chia ly cuối cùng. Người ta tắt đèn trong phòng để giải tán chúng tôi. Không một ai trong số bốn trăm hay năm trăm người cuồng tín đứng dậy. Chúng tôi ngồi nửa giờ, một giờ tưởng chừng như vì sự hiện diện của chúng tôi, chúng tôi có thể đủ sức làm cho cái nơi thiêng liêng này được cứu thoát. Và bao nhiêu là đơn khiếu nại, đơn thỉnh cầu, bài báo, bao nhiêu là những cuộc biểu tình do sinh viên chúng tôi tổ chức để cho nhà tang của Beethoven không bị phá hủy! Mỗi nơi ở lịch sử tại Vienne đối với chúng tôi là một chút linh hồn mà người ta rút ra khỏi thể xác của chúng tôi.

Sự cuồng tín đó đối với mỹ thuật và đặc biệt là đối với nghệ thuật sân khấu bắt gặp ở Vienne trong tất cả các tầng lớp dân chúng. Trong bản thân nó, do truyền thống của nhiều thế kỷ Vienne là một thành phố phân tầng rất rõ rệt, nhưng đồng thời (như có một lần tôi đã viết điều

này) cũng là một thành phố rất mực hòa hợp. Chiếm vị trí đầu não bao giờ cũng là Hoàng cung. Hoàng cung ở trung tâm Nhà nước quân chủ có nhiều sắc tộc, không chỉ với nghĩa không gian thuần túy, mà cả với ý nghĩa văn hóa. Bao quanh cung điện này, những dinh thự của giới đại quý tộc Áo, Ba Lan, Tiệp, Hung, hình thành một thứ hàng rào thứ nhì. Theo liền sau đó "xã hội thượng lưu" bao gồm lớp tiểu quý tộc, những công chức cao cấp, những đại diện của nền kỹ nghệ và những "gia đình cổ dòng dõi lâu đời", cuối cùng, bên dưới là tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp vô sản. Mỗi giai cấp này tạo thành một thế giới nhỏ tách biệt, mỗi giai cấp đều có khu phố riêng. Giới đại quý tộc sống trong các lâu đài của họ ở trung tâm thành phố, giới ngoại giao ở khu phố thứ ba, giới kỹ nghệ và thương nghiệp ở vùng gần Ring, tầng lớp tiểu tư sản trong những khu phố ở giữa, từ thứ hai đến thứ chín, giai cấp vô sản ở những khu vực ngoại ô. Thế nhưng tất cả mọi người cùng đồng cảm ở Nhà hát hoặc trong các dịp hội hè lớn, ví dụ ở tết Hoa tại Prater, ở đó ba trăm nghìn người nhiệt tình hoan hô "mười gia đình thượng lưu" trong những chiếc xe của họ được trang hoàng lộng lẫy. Ở Vienne tất cả những gì bao hàm màu sắc và âm nhạc đều biến thành hội hè, những đám rước tôn giáo như là Lễ Thánh thể, những cuộc duyệt binh "ban nhạc của Hoàng cung", ngay cả những đám ma cũng được tiến hành với sự tham gia đông đảo của dân chúng nhiệt tình, và là tham vọng của mọi người dân Vienne hiển lương là có những lễ tang tốt đẹp với một đám rước sang trọng và nhiều người đi theo linh cữu; một người dân Vienne đích thực biến ngay cái chết của mình thành một cảnh tượng hấp dẫn đối với đồng bào mình. Tất cả thành phố nhất trí với nhau trong các thị hiếu ưa những gì sặc sỡ, vang động, tung bừng, trong sự ham thích những cuộc biểu diễn, được coi như một trò chơi và một tấm gương soi của cuộc đời, dù ở trên sân khấu hay ở ngoài trời.

Thật dễ dàng chế giễu cái thói "ám ảnh sân khấu" của dân thành Vienne, đôi lúc đã thực sự trở nên lối bịch, khi nó khiến họ tìm hiểu những hoàn cảnh phù phiếm nhất trong cuộc đời của những người mà họ yêu quý; và người ta có thể thực sự quy sự thờ ơ về chính trị của chúng ta, sự thấp kém về kinh tế của chúng ta trước người láng giềng thật kiên quyết, Đế quốc Đức, một phần cho sự đánh giá quá cao những gì gây ra niềm vui thích. Nhưng sự quan tâm quá lớn dành cho những sự

kiện của thế giới nghệ thuật đã làm chín muồi ở chúng ta một cái gì rất khác biệt, trước hết một sự sùng bái khác thường đối với tất cả những sản phẩm nghệ thuật, rồi, nhờ một sự luyện tập lâu dài, một kiến thức tinh tế về chúng, và sau cùng một trình độ rất cao của toàn bộ nền văn hóa của chúng ta. Bao giờ người nghệ sĩ cũng cảm thấy dễ chịu nhất và cũng được khuyến khích sáng tạo nhất ở chỗ họ được hâm mộ và ngay cả quá hâm mộ, nghệ thuật luôn đạt tới đỉnh cao của nó ở chỗ nó được hòa nhập vào đời sống của cả một dân tộc. Và cũng như Florence và Rome, ở thời Phục hưng, đã hấp dẫn về phía mình những nhà hội họa và dạy cho họ sự cao cả, bởi vì mỗi người trong số họ cảm thấy rằng mình phải không ngừng vượt qua những người khác và tự vượt qua chính mình trong cuộc thi vĩnh cửu này, nơi mà tất cả giới tư sản đều là quan tòa và cũng như vậy, những nhạc sĩ, những diễn viên ở Vienne biết rõ tầm quan trọng của họ trong thành phố. Ở rạp Opéra của Vienne, tại Nhà hát Thành phố, người ta không bỏ qua bất kỳ một sự không hoàn hảo nào ; mỗi nốt nhạc sai đều tức thời được nhận xét, mỗi cuộc khai diễn không chính, mỗi cắt xén đều bị kiểm duyệt, và sự kiểm tra này không phải chỉ được thực hiện ở những lần biểu diễn đầu bởi những nhà phê bình chuyên nghiệp, mà tối này qua tối khác bởi lũ tai chăm chú, lọc lõi nhờ những sự so sánh triền miên, của toàn thể công chúng. Trong khi về chính trị, trong chính quyền, trong các phong tục, tất cả diễn ra nhì nhằng, và người ta có lòng khoan dung đối với tất cả những sự nhu nhược và sự chiếu cố, đối với tất cả những thiếu sót, còn trong các loại hình nghệ thuật thì không có chuyện tha thứ vì chúng liên quan đến danh dự của thành phố. Mỗi ca sĩ, mỗi diễn viên, mỗi nhạc công luôn buộc phải chơi hết mình, nếu không anh ta bị thất bại. Được sự ưa chuộng của những đám đông ở Vienne là điều tuyệt diệu, nhưng khó mà giữ được sự ưa chuộng đó ; một sự cầu thả không bao giờ được tha thứ. Và biết rằng mình không ngừng được cạnh tranh với một sự chủ tâm không thương xót, mỗi nghệ sĩ thành Vienne buộc lòng phải chơi hết mình, điều đó cắt nghĩa tại sao trình độ chung bao giờ cũng cao đến vậy. Mỗi người trong chúng tôi từ nhiều năm thời tuổi trẻ, đã đem vào đời một quy tắc nghiêm ngặt và không nao núng để phán xét những sản phẩm nghệ thuật. Ai đã biết ở Opéra, dưới sự điều khiển của Gustave Mahler, cái kỷ luật sắt đến từng chi tiết nhỏ nhất, ở dàn nhạc của hội

nhạc, cái nhiệt tình được gắn bó rất tự nhiên với độ chính xác nghiêm ngặt nhất, người đó ngày nay rất ít khi thỏa mãn với một màn kịch hoặc một cuộc biểu diễn âm nhạc. Nhưng chúng tôi cũng đã học tập để nghiêm khắc với bản thân mình và với những tác phẩm nghệ thuật của chúng tôi ; một trình độ hoàn hảo nào đó đã là và vẫn là mẫu mực của chúng tôi, ở ít thành phố trên thế giới người ta đặt ra những đòi hỏi như vậy đối với những nghệ sĩ đang được đào tạo. Nhưng ý thức về nhịp điệu và về động tác chính xác, người dân bình thường chia sẻ nó với những người tinh tế, người tiểu tư sản thưởng thức cái "mới" đòi hỏi dàn nhạc chơi nhạc tốt cũng như là họ yêu cầu rượu vang hảo hạng ở người chủ quán. Mặt khác, ở Prater quần chúng biết chính xác những điệu kèn nhà binh nào chúa nhất, đó là những "bậc thầy Đức" hay những người Hung, ai sống ở Vienne kẻ đó thờ với không khí cái ý thức về tiết tấu. Cũng như ở cánh nhà văn chúng tôi, thị hiếu âm nhạc thể hiện bằng một thứ văn xuôi đặc biệt trau chuốt, thì ý thức về nhịp bộc lộ ở những người khác bởi thái độ trong xã hội của họ và toàn bộ cuộc sống hằng ngày của họ. Một người Vienne không có thị hiếu nghệ thuật và không chuộng hình thức là không thể tưởng tượng được trong xã hội thượng lưu; và ngay cả trong những tầng lớp bên dưới, những kẻ nghèo hèn nhất hấp thụ một bản năng nào đó của cái đẹp trong đặc điểm của phong cảnh, trong sự trong sáng đã được nhân hóa của môi trường; người ta không phai là một người dân Vienne thực sự nếu không có cái tình yêu văn hóa đó, nếu không có cái năng khiếu hưởng thụ, cái lành mạnh nhất trong những cái phù phiếm mà cuộc đời trao tặng cho chúng ta, vừa hưởng thụ vừa đánh giá niềm vui của mình.

*

* *

Vậy mà, sự thích nghi với môi trường mà một dân tộc và sự cư trú của họ tạo nên đối với những người Do thái không chỉ là một biện pháp tự vệ bên ngoài, mà là một nhu cầu riêng tư và sâu sắc. Khát vọng của họ về một tổ quốc, về một sự nghỉ ngơi, về một sự thư giãn, về một sự yên ổn, về một nơi chốn mà họ không bị coi là những người xa lạ, đã buộc họ tự gắn bó một cách say mê với nền văn hóa của nơi họ sinh sống. Và chưa bao giờ một sự cộng sinh như thế lại tỏ ra thích hợp hơn và phồn thịnh hơn là ở nước Áo, nếu không phải ở Tây Ban Nha vào thế

kỷ XV. Định cư trên 200 năm tại thành phố kinh đô, những người Do thái gặp được ở đây một dân tộc với phong tục thoải mái và thái độ hòa giải, dân tộc ấy, đằng sau vẻ ngoài khinh xuất, nuôi dưỡng cùng một bản năng sâu xa về những giá trị thẩm mỹ và trí tuệ mà đối với bản thân họ quan trọng biết nhường nào. Họ tìm thấy ở Vienne nhiều hơn thế : ở nơi đây họ có một nhiệm vụ phải hoàn thành. Trong suốt thế kỷ qua, sự sùng bái các nghệ thuật đã mất đi ở nước Áo những người gìn giữ, những người bảo vệ truyền thống, tôi muốn nói hoàng gia và giai cấp quý tộc. Trong khi ở thế kỷ XVIII Marie Thérèse giao cho Gluck chăm lo dạy âm nhạc cho các con gái của bà, khi Joseph II tranh luận với tư cách là người hiểu biết với Mozart về những Opéra của bậc thầy lớn này, khi Léopold III cũng soạn nhạc, những triều đại tiếp sau họ, François II và Ferdinand, không quan tâm đến mỹ thuật chút nào nữa, và vị hoàng đế François Joseph của chúng ta, ở tuổi 24, không đọc một cuốn sách nào ngoài cuốn *Toát yếu nghệ thuật quân sự* và không cầm trên tay một quyển nào khác mà còn biểu hiện với âm nhạc một ác cảm công khai. Và một cách tương tự, tầng lớp đại quý tộc đã từ bỏ sự bảo trợ nghệ thuật của mình ; người ta đã chứng kiến ngày xưa những thời vinh quang lúc mà gia đình Esterhazy tiếp đón Joseph Haydn tại nhà họ, lúc mà các gia đình Lobkovitz, Kinsky và Waldstein tranh nhau vinh dự được tổ chức trong lâu đài mình cuộc biểu diễn đầu tiên những tác phẩm của Beethoven, lúc mà một bà công tước Thun vừa quỳ xuống trước đại ác quỷ vừa van xin ông ta đừng rút lui ở nhà hát Opéra tác phẩm *Fidélío* của mình. Wagner, Brahms và Johan Strauss hay Hugo Wolf không còn tìm thấy bên cạnh họ, một sự ủng hộ nhỏ nào ; để giữ những buổi hòa nhạc của hội nhạc ở trình độ ngày xưa, để làm cho các nhà hội họa và điêu khắc có thể sống nổi, giai cấp tư sản cần phải nhảy lên chỗ trống, và đúng là lòng tự hào và tham vọng của giai cấp tư sản Do thái muốn được xuất hiện hàng đầu ở đó và giữ cho danh tiếng của nền văn hóa Vienne vẫn chói lọi như xưa. Bao giờ họ cũng yêu cái thành phố này và đã thích nghi với nó bằng tất cả tâm hồn của họ, nhưng chỉ bởi tình yêu của họ đối với nghệ thuật Vienne mà họ tự xét mình được hưởng quyền công dân của Vienne và cảm thấy thực sự trở thành người dân Vienne. Vả lại họ chỉ đóng vai trò khá mờ nhạt trong đời sống công cộng ; sự chói lọi của hoàng gia đẩy vào xó tối những tài

sản của các cá nhân ; những chức tước cao nhất trong việc điều hành quốc gia đại sự đều được cha truyền con nối, việc ngoại giao được dành riêng cho giới quý tộc, quân đội và những chức vụ cao nhất cho những gia đình dòng dõi lâu đời, và những người Do thái không tìm cách chen lẫn trong những giới đặc quyền ấy. Đây tế nhị, họ tôn trọng và coi như là đương nhiên những đặc quyền truyền thống đó ; tôi còn nhớ, chẳng hạn cha tôi suốt đời tránh ăn tối ở nhà hàng Sacher, không phải vì tiết kiệm, sự chênh lệch giá cả ở nhà hàng này và các khách sạn lớn khác rất nhỏ, nhưng bởi ý thức tự nhiên về những khoảng cách cần giữ, dường như ông cảm thấy khó chịu hoặc bất lịch sự nếu ngồi ăn gần bên bàn các hoàng tử Schwarzenberg hay Lobkovitz. Chỉ có trong sự sùng bái mỹ thuật là mọi người ở Vienne cảm thấy bình quyền, bởi vì tình yêu nghệ thuật được coi tại đây là nghĩa vụ của tất cả cộng đồng, và giai cấp tư sản Do thái đã đóng góp một phần đáng kể vào sự phát triển văn hóa Vienne bằng cách tạo thuận lợi cho nó đủ mọi cách. Người Israel tạo thành công chúng thực thụ, họ choán đầy các nhà hát, các phòng hòa nhạc, họ mua các sách mềm, các bản tranh khắc, họ thăm các triển lãm. Với trí thông minh mềm dẻo hơn và ít bị tập quán ràng buộc hơn, ở đâu họ cũng là những người cổ động và những người bênh vực tất cả những sự mới mẻ. Gần như tất cả những sưu tập lớn về tác phẩm nghệ thuật thế kỷ XIX đã do họ tạo nên, gần như tất cả những dự định nghệ thuật đều do họ làm cho trở thành có thể thực hiện được. Không có niềm quan tâm thúc đẩy mà giai cấp tư sản Do thái dành cho những sự vật này, mà nó trái với sự thờ ơ của triều đình, của giới quý tộc và của các nhà triệu phú thiên chúa giáo, chỉ duy nhất ham thích có ngựa đua và săn bắn, Vienne sẽ lạc hậu với Berlin trong lĩnh vực mỹ thuật, và như vậy trong cùng một mức độ mà về chính trị nước Áo đã ở bên dưới nước Đức. Người nào muốn đưa ra được một cái mới ở Vienne, khách lạ muốn gặp được một công chúng cảm thông thì rút cuộc phải tiếp xúc với giới tư sản Do thái này ; khi người ta thử thành lập một nhà hát gọi là "quốc gia", trong thời kỳ bài Do thái, người ta không tìm được sự ủng hộ của tác giả nào, diễn viên nào, công chúng nào cả ; và chỉ vài tháng sau, cái "Nhà hát quốc gia" đó thất bại thảm hại ; và cái ý định để non đó minh họa lần đầu tiên cho sự thật, rằng chín phần mười những gì mà thế giới hâm mộ như là nền văn hóa

Vienne ở thế kỷ XIX, đã được ưu đãi, nâng đỡ, đôi khi sáng lập tự phát bởi cộng đồng Do thái của thành phố.

Bởi vì có thể nhận thấy một cách chính xác rằng trong những năm cuối này, – như ở Tây Ban Nha trước đây, một tai họa bi thảm tương tự như thế – những người Do thái ở Vienne đã trở thành những người sáng tạo nghệ thuật, không hẳn là vì những sản phẩm của họ có một đặc tính Do thái một cách riêng biệt, nhưng vì đã tạo ra cho thiên tài Áo, cho thiên tài Vienne sự biểu hiện đậm đà nhất của một khả năng hội nhập thông minh và nhạy cảm kỳ diệu. Goldmark, Gustave Mahler và Schoenberg đạt được sự lừng danh quốc tế trong lĩnh vực soạn nhạc, Oscar Strauss, Léo Fall, Kalmann gây nên một kỳ nở rộ mới của điệu valse và của tiểu nhạc kịch truyền thống, Hofmannsthal, Arthur Schnitzler, Beer-Hofmann, Pierre Altenberg bảo đảm cho văn học Vienne một thứ hạng trong nền văn học châu Âu mà nó chưa bao giờ chiếm được ngay cả ở thời của Grillparzer và của Stifter ; Sonnenthal, Max Reinhardt làm trẻ lại trên toàn thế giới niềm vinh quang của thành phố về nhà hát, Freud và những nhà khoa học có uy danh làm cho mọi cặp mắt quay nhìn nền Đại học nổi tiếng từ xưa ; khắp nơi, các nhà bác học, những người có biệt tài, các họa sĩ, các đạo diễn, các kiến trúc sư và các nhà báo, bảo đảm những vị trí nổi tiếng mà người ta không nghĩ tới việc tranh chấp với họ trong đời sống trí tuệ của thành phố. Vì tình yêu say đắm của họ đối với thành phố này, vì ý chí của họ muốn hòa đồng với nó, họ đã thích ứng một cách hoàn toàn với nó, và họ đã sung sướng được phụng sự cho vinh quang của nước Áo ; họ tin tưởng rằng làm điều đó là hoàn thành một sứ mệnh mà họ phải làm tròn đối với thế giới, và cần nhấn mạnh điều này vì ích lợi của chân lý : phần lớn nếu không phải là phần lớn nhất những gì mà châu Âu, mà châu Mỹ ngợi khen trong âm nhạc, trong văn học, trong sân khấu, trong những nghệ thuật ứng dụng như là biểu lộ sự phục sinh của nền văn hóa Vienne, đã được xây dựng bởi người Do thái ở Vienne, như vậy họ sánh kịp với những đại diện xứng đáng nhất của giá trị tinh thần cao và của thiên tài ngàn năm của nòi giống. Một năng lượng trí tuệ trong nhiều thế kỷ chưa tìm thấy con đường của mình, liên kết tại đây với m^{ột} truyền thống đã hơi chùng xuống, nuôi dưỡng nó, động viên nó, tiếp sức cho nó, làm

tươi mới nó nhờ vào những sức mạnh mới và nhờ ở một hoạt động không mệt mỏi ; người ta sẽ nhận thấy trong suốt những thập kỷ sau tội ác chống lại Vienne mà người ta đã phạm bằng cách chăm chú "quốc gia hóa" và "tỉnh lẻ hóa" một thành phố mà tinh thần và văn hóa chính là dựa vào sự hội tụ của những nhân tố không thuần chất nhất, vào tính chất "siêu quốc gia" của nó. Bởi thiên tài của Vienne, thực sự là âm nhạc, bao giờ cũng là hòa hợp trong bản thân mình tất cả những tương phản dân tộc và ngôn ngữ, nền văn hóa của nó là một sự tổng hợp của tất cả những nền văn hóa phương Tây ; ai đã sống và làm việc ở đó đều cảm thấy thoát khỏi tất cả sự hẹp hòi và thoát mọi thành kiến. Không ở đâu dễ dàng là người châu Âu hơn, và tôi biết rằng tôi chủ yếu chịu ơn thành phố này, một thành phố từ thời Marc Aurèle đã bảo vệ chủ nghĩa đại đồng La Mã, về việc đã sớm được học tập yêu mến tư tưởng cộng đồng như là tư tưởng cao quý nhất mà trái tim tôi hằng ấp ủ.

*


* *

Người ta sống tốt, người ta sống một cuộc sống dễ dàng và vô tư lự trong cái thành phố Vienne già nua này, và những người Đức ở phương Bắc nhìn với một chút coi thường và cả bức mình những người láng giềng vùng Danube của họ, đáng lẽ phải tỏ ra kiên quyết và chăm chỉ, những người tuân thủ chặt chẽ trật tự, thì lại buông mình trong cuộc sống hưởng thụ, lại thích ăn ngon, thích thú với các cuộc lễ tết và nhà hát, và cùng với những trò đó, lại chơi âm nhạc tuyệt vời. Thay vì cái "giá trị" Đức ấy, rút cuộc nó đầu độc và làm rối loạn sự sống của tất cả những dân tộc khác, thay vì sự thèm khát được nổi trội hơn những người khác, thay vì thích chơi nước trước khắp nơi, thì ở Vienne, người ta thích trò chuyện một cách êm ả, người ta ưa những cuộc hội họp thân tình, và người ta thừa nhận mỗi người có phần của mình, không tham muốn, và trong một tinh thần hòa giải độ lượng có thể có chút hèn nhát. "Sống và để cho người khác sống" đó là châm ngôn Vienne tuyệt đỉnh, và tôi cho là nhân đạo hơn tất cả những mệnh lệnh quyết đoán, nó tự áp đặt khắp nơi không cưỡng lại được. Giàu và nghèo, Tiệp và Đức, Do thái và Thiên chúa giáo sống hòa bình bất chấp đôi điều châm chọc nhất thời ; và ngay cả những phong trào chính trị và xã hội không làm nổ ra

những thù hằn độc địa mà những người đương thời của chúng ta hiện có trong huyết quản như một di sản bị đầu độc của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trong nước Áo già nua, người ta hãy còn đấu tranh với những biện pháp nghĩa hiệp, quả là người ta chửi bới nhau trên báo chí hay trong nghị trường, nhưng sau những tràng lời lẽ theo phong cách Cicéron, những kẻ thù tập hợp nhau thân mật quanh một chiếc bàn, uống bia hay cà phê, xưng hô mày tao ; ngay sau khi Lueger, thủ lĩnh Đảng bài Do thái được chọn làm thị trưởng, chẳng có gì thay đổi trong những quan hệ riêng tư, và tôi phải thú nhận rằng không có người nào, không ở trường phổ thông nào, trường đại học nào, không ở trong giới các nhà văn, không hề bao giờ gây cho tôi chút bối rối nhỏ nào hay tỏ ý khinh rẻ vì tôi là người Do thái. Sự hận thù giữa các nước, các dân tộc, các giai cấp không bày ra hàng ngày trong tất cả các báo, nó còn chưa chia rẽ mọi người và các quốc gia, bản năng bày đàn đáng ghét còn chưa phải là sức mạnh mà nó đạt được từ hồi đó trong đời sống công cộng ; tự do hành động trong cái riêng tư vẫn là chuyện dĩ nhiên tới mức ngày nay khó hình dung ; người ta không khinh bỉ sự bao dung như là một dấu hiệu của tính nhu nhược và của sự yếu đuối, người ta đánh giá nó rất cao như một sức mạnh tinh thần.

Bởi lẽ tôi không sinh ra và lớn lên trong một thế kỷ của đam mê. Đó là một thế giới có trật tự với những cấp độ khá xác định và những bước chuyển không cảm nhận thấy, một thế giới không lên cơn sốt và không vội vã. Máy móc, ô tô, máy điện thoại, máy vô tuyến, máy bay còn chưa áp đặt cho con người nhịp điệu của những vận tốc mới, thời gian và tuổi có một thước đo khác. Người ta sống một cuộc đời uể oải hơn, và khi tôi thử hồi tưởng lại vẻ ngoài của những ai đã là người lớn vào thời tôi còn trẻ con, tôi ngạc nhiên về con số quá lớn những người đã để lộ chứng béo phì trước tuổi. Cha tôi, các chú tôi, các giáo sư của tôi, những người bán hàng, những nhạc công của ban nhạc dây trước giá nhạc của họ ở độ tuổi 40 đều là những người to béo đồ sộ. Họ đi bước một, lời nói lúc nào cũng chững chạc và họ vuốt râu khi nói chuyện, bộ râu tía tốt và thường đốm bạc. Nhưng mái tóc hoa râm còn là một dấu hiệu của phẩm cách đàng hoàng và một người "từ tốn" rất cẩn thận tránh những cử chỉ nóng nảy hăng hái của bọn thanh niên, bị coi là

không hợp lẽ. Ngay thời tôi còn rất bé, lúc đó cha tôi chưa đầy 40 tuổi, tôi không nhớ có lần nào đã trông thấy ông chạy lên hoặc chạy xuống cầu thang gác hoặc làm một hành động nào đó với một sự vội vàng không che giấu. Sự hấp tấp không chỉ là biểu hiện của sự thiếu tao nhã, mà nó thực sự vô ích, bởi vì trong cái thế giới rất ổn định theo kiểu tư sản, với vô số những biện pháp an toàn nhỏ nhặt và những sự bảo trợ của nó, không bao giờ có điều bất ngờ xảy ra ; những thảm họa bất chợt xảy đến ở xa, ở ngoại vi miền đất cư ngụ, không lọt qua nổi những bức thành chèn kỹ của cuộc sống "ổn định" này. Chiến tranh vùng Boers, chiến tranh Nga-Nhật, ngay cả chiến tranh vùng Balkans không đụng chạm đến cuộc sống của cha mẹ tôi. Các vị đọc lướt trên báo về tình hình chiến sự với thái độ dửng dưng mà họ có với các mục thể thao. Và thực ra thì những điều xảy ra bên ngoài nước Áo có gì đụng được đến họ, có gì thay đổi được cuộc sống của họ ? Trong nước Áo, vào cái thời phẳng lặng đó, không hề có các cuộc cách mạng, không hề có sự hủy hoại đột ngột các giá trị ; nếu bất chợt những thương phiếu giảm giá xuống bốn hoặc năm điểm, người ta gọi đó là một "krach" (cuộc phá sản) và người ta cau mày và nghiêm trang nói đến một "thảm họa". Người ta phàn nàn vì thói quen hơn là vì tin rằng thuế má "nặng nề", những thuế này, trong thực tế, nếu so chúng với thời hậu chiến thì chỉ như một thứ tiền phong bao nhỏ bỏ ra cho Nhà nước. Người ta còn ấn định trong các chúc thư những điều khoản dành riêng cho việc bảo vệ các cháu và các chất chống lại mọi sự mất mát tài sản, làm như sự yên ổn được bảo đảm cho bạn bằng một giấy biên nhận vô hình của những sức mạnh vĩnh cửu, và với điều đó người ta sống yên ổn và người ta vượt những lo lắng nhỏ bé của mình như những con vật nuôi trong nhà hiền lành và dễ bảo, mà xét cho cùng, người ta không có điều gì phải sợ cả. Khi ngẫu nhiên một tờ báo cũ thời đó rơi vào tay tôi, tôi đọc những bài viết với lời văn say sưa về một cuộc bầu cử nhỏ của Hội đồng thành phố, khi tôi tìm cách nhớ lại những vở đã trình diễn ở Nhà hát Thành phố với những đề tài nhỏ bé hoặc sự náo động không cân xứng của những cuộc tranh cãi trẻ con giữa chúng tôi về những đề tài vô nghĩa, tôi không giữ nổi nụ cười. Tất cả những lo lắng đó mới tí xiu làm sao, cái thời đó mới yên tĩnh làm sao ! Cái thế hệ của cha mẹ và ông bà tôi,

họ đã có được phần tốt đẹp, họ đã sống một cuộc đời phẳng lặng, tất cả thẳng tuột và trong sáng, từ khi sinh ra cho đến lúc xuống mồ. Vậy mà tôi không biết rằng tôi có ghen tị với họ hay không. Họ đã trải qua cuộc sống mơ màng thức ngủ của họ như ở bên ngoài tất cả những cay đắng thực, những sự phản trắc và những sức mạnh của số phận, họ đã né tránh tất cả những cơn khủng hoảng và những vấn đề nghiền nát trái tim, nhưng những điều đó cũng mở rộng tâm hồn một cách diệu kỳ. Sống trong sự yên ổn, trong tiền của, trong tiện nghi họ hiểu ít biết bao nhiêu rằng cuộc đời cũng có thể là sự quá mức và sự căng thẳng, cũng có thể toàn là sự bất ngờ và sự dứt bỏ ; trong chủ nghĩa tự do đáng cảm động và chủ nghĩa lạc quan của họ, họ ít ngờ biết bao nhiêu rằng ngày đang ló rạng có thể phá tan cuộc đời chúng ta. Ngay cả vào những đêm tăm tối nhất của họ không thể hình dung trong giấc mơ rằng con người có thể trở nên đáng sợ biết bao, nhưng con người cũng có bao nhiêu sức mạnh trong họ để đối mặt với những hiểm nguy và vượt qua những thử thách. Chúng ta bị ném qua tất cả những thác ghềnh của cuộc đời, chúng ta bị nhổ bật khỏi tất cả cội rễ đã ràng buộc mình, chúng ta những người lại khởi đầu với những tổn phí mới mỗi khi bị dồn nén vào ngõ cụt, chúng ta, nạn nhân và cũng là người phục vụ tự nguyện của những thế lực bí ẩn, chúng ta, những người mà tiện nghi đã trở thành huyền thoại và sự yên tĩnh, một giấc mơ con trẻ, chúng ta cảm nhận được trong mỗi thớ thịt của mình sự căng thẳng chạy từ cực này sang cực khác và cơn rùng mình của sự đổi mới bất tuyệt. Mỗi giờ của chúng ta gắn liền với số phận của nhân loại. Trong nỗi đau và trong niềm vui, chúng ta đã sống những thời kỳ và một lịch sử chạy trải ra rất xa bên ngoài sự tồn tại nhỏ bé của chúng ta, trong khi những người kia sống tù túng trong bản thân họ. Vậy là mỗi người chúng ta, ngay cả người hèn mọn nhất của giống loài chúng ta, ngày hôm nay biết về những thực tế của cuộc đời ngàn lần nhiều hơn người khôn ngoan nhất trong cha ông chúng ta. Nhưng không có gì chúng ta được cho không, chúng ta đã trả đầy đủ và bằng tiền đang lưu hành ngày hôm nay, cái giá của những gì chúng ta đã nhận được. 

NHÀ TRƯỜNG CỦA THẾ KỶ QUA

Dương nhiên là sau những lớp tiểu học tôi phải vào trường trung học. Trong tất cả các nhà giàu người ta mong có những con trai "có học" và điều đó trước hết vì lợi ích của các quan hệ xã hội ; người ta dạy chúng tiếng Pháp và tiếng Anh, người ta làm chúng quen với âm nhạc, người ta thuê các cô dạy trẻ, rồi các gia sư lo việc dạy chúng những kiểu cách tốt. Nhưng chỉ duy nhất việc đào tạo gọi là "kinh viện" mở ra trước các bạn cánh cửa trường Đại học Tổng hợp, trao tất cả giá trị của nó cho một người trẻ tuổi vào những thời kỳ của chủ nghĩa tự do "Sáng suốt" đó. Bởi vậy tất cả các gia đình danh giá đặt tham vọng của họ ở chỗ được thấy ít nhất một trong số con trai họ đạt được danh hiệu tiến sĩ. Thế mà con đường tới trường Đại học Tổng hợp đó lại khá dài và rất ít thích thú. Phải qua ghế nhà trường năm năm tiểu học và tám năm trung học với sáu giờ một ngày ở lớp, sau đó lại phải làm bài tập và hơn nữa, điều cần thiết cho trình độ học vấn phổ thông tốt, học tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Italia bên cạnh tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp được dạy trong các lớp ; tất cả năm ngôn ngữ, cộng thêm môn Hình học, môn Vật lý, và tất cả những môn học phổ thông khác. Như thế là quá nặng và hầu như không còn thời gian dành cho thể dục thể thao, các cuộc đi dạo, và nhất là cho những thú vui và những trò tiêu khiển. Tôi lơ mơ nhớ lại rằng ở tuổi lên bảy, người ta đã bắt chúng tôi học và hát đồng ca, một bài hát nào đó tôi không còn nhớ nói về "thời gian vui sướng, thời gian hạnh phúc của thời thơ ấu". Hòa âm của khúc hát đơn giản và hơi ngô nghê đó đã đọng lại trong tai tôi, nhưng lời hát dường như lúc ấy đã khó vượt qua môi tôi và nhất là đi vào trong trái tim tôi để sinh ra ở đó lòng tin. Nói một cách chân thật, tất cả thời gian đã qua ở nhà trường chỉ gây cho tôi sự buồn tẻ và chán nản, và nỗi buồn chán ấy cứ tăng lên năm này sang năm khác, bởi sự nóng lòng thoát khỏi cảnh

khốn khổ đó. Tôi không thể hồi tưởng lại đã bao giờ "vui sướng" hay "hạnh phúc" suốt thời gian của hoạt động học đường đơn điệu làm khô khan và làm u mê đó, nó đầu độc hoàn toàn thời kỳ đẹp đẽ nhất và tự do nhất của cuộc đời chúng tôi ; cũng thú thực rằng tôi không thể tự ngăn nổi mình có một chút ganh tị nào đấy, ngày hôm nay, khi tôi nhìn thấy tuổi thơ có thể phát triển trong thế kỷ này sung sướng hơn, tự do hơn và hồn nhiên hơn biết bao nhiêu. Và khi tôi nhận xét trẻ con chuyện trò phóng túng biết bao với thầy giáo của chúng mà chúng coi gần như là người ngang hàng, khi tôi thấy chúng chạy tới trường không tỏ ra có chút sợ hãi nào, trong khi bọn chúng tôi tới trường chỉ với cảm giác thường trực về sự thiếu sót của mình ; khi tôi chắc chắn rằng chúng có thể thú nhận một cách ngây thơ cả ở trường và ở nhà những điều mong ước, những khuynh hướng của tâm hồn non trẻ và trí tuệ đầy tò mò của chúng, và có thể cư xử như những con người tự do, độc lập, hồn nhiên, trong khi chúng tôi vừa mới vượt ngưỡng cửa của ngôi trường đáng ghét, đã phải dường như tự khép mình để khỏi đụng trán vào với cái ách vô hình, – một sự thay đổi như thế với tôi bao giờ cũng dường như không có thực. Trường học đối với chúng tôi là sự bó buộc và sự buồn chán ỉ ê nhất, một nơi ở đó chúng tôi đã được nhồi nhét "khoa học của những gì không xứng đáng được biết" chia ra từng phần, định mức một cách chính xác, các môn học hoặc được làm thành môn học, mà chúng tôi cảm thấy không có chút gì quan hệ với thực tại hoặc với những trung tâm chú ý của cá nhân chúng tôi. Đó là một việc học tập buồn tẻ và băng giá, không phải vì cuộc sống mà vì bản thân việc học tập. Và thời điểm duy nhất sung sướng một cách thực sự mà tôi chịu ơn nhà trường, đó là ngày mà tôi để nằm lại mãi mãi cổng trường phía sau tôi.

Chẳng phải là trường học Áo của chúng tôi xấu trong bản thân chúng. Ngược lại, cái mà người ta gọi là "kế hoạch học tập" đã được xây dựng một cách cẩn thận sau một thế kỷ kinh nghiệm, và nếu nó được giảng dạy cho chúng tôi theo cách thúc đẩy chúng tôi, nó đã có thể là cơ sở của một nền văn hóa có hiệu quả và khá phổ cập. Nhưng chính sự chu đáo muốn giữ một cách nghiêm ngặt kế hoạch cộng thêm những sự sơ lược hóa khô cứng làm cho những giờ trên lớp của chúng tôi trở nên những giờ buồn tẻ chết người. Việc giảng dạy hoàn toàn máy

mốc và không sinh khí, không bao giờ được điều chỉnh theo những khác biệt cá nhân, chỉ rõ theo cách của một máy phân phối tự động, qua những lời ghi chú "tốt, đủ, chưa đủ", mức độ chúng tôi thỏa mãn những "đòi hỏi" của kế hoạch học tập. Và chính sự thiếu tình yêu và thiện cảm nhân tính đó, cái phi cá tính lạnh lùng và chế độ trại lính đó làm ta bức tức mà ta không biết. Chúng tôi phải học và đọc các bài học của chúng tôi ; suốt tám năm học trường trung học, không có giáo sư nào đã hỏi xem cá nhân chúng tôi mong muốn học cái gì, và chúng tôi bị tước đoạt những sự khích lệ hết sức bổ ích mà tất cả những người trẻ tuổi đều thâm kín khao khát.

Vẻ lạnh lùng ấy đã thể hiện trong kiến trúc nhà trường chúng tôi, một kiến trúc điển hình và vô hồn, xây cất vội vàng và rẻ tiền từ năm mươi năm trước. Với những hành lang lạnh và trát lem nhem, các phòng học thấp, không có một bảng vẽ trên tường, không một trang trí làm cho chúng tôi vui mắt, nhà xí xông hơi khắp căn nhà, cái trại lính học tập đó có cái gì của một đồ vật cũ ở khách sạn mà vô số khách vắng lai đã dùng, mà vô số người khách khác sẽ dùng với sự đứng đưng như nhau hoặc sự ghê tởm như nhau ; và cho đến ngày nay tôi vẫn không thể nào quên cái mùi mốc và mùi tù hãm ám trong căn nhà ấy cũng như trong tất cả những bàn giấy của công sở Áo mà chúng tôi gọi là mùi "quan chức", cái mùi của những căn phòng bị hun nóng quá mức, chen chúc quá mức và không thoáng khí, nó trước hết ám vào áo quần các bạn, và sau cùng ám vào tâm hồn bạn. Chúng tôi ngồi hai người một như những người tù khổ sai chèo thuyền ga-le trên ghế gỗ khá thấp, nó làm treo cột sống, và cứ ngồi như thế cho đến lúc thấy đau trong xương ; mùa đông, những ánh sáng trần trụi của các ngọn đèn khí lay động trên những cuốn sách của chúng tôi ; mùa hè, trái lại, các cửa sổ được che lại một cách cẩn thận bằng những bức màn để tránh cho những cái nhìn mơ mộng của chúng tôi khỏi thích thú ngắm khoảng trời xanh hình chữ thập nhỏ. Cái thế kỷ ấy còn chưa khám phá ra rằng những cơ thể mà sự tăng trưởng chưa hoàn chỉnh cần không khí và cử động. Mười phút ra chơi trong sân hẹp và giá lạnh được coi như đủ cho suốt bốn hay năm giờ liên bất động ; hai lần mỗi tuần lễ người ta dẫn chúng tôi tới phòng thể dục ; chúng tôi đi vòng tròn như những tên ngầy trên sàn, ở

đó, tất cả các cửa sổ đều đóng kín mít nên bước chân chúng tôi sục lên một lớp bụi mù ; người ta coi như vậy là vệ sinh đã hoàn hảo, Nhà nước đã làm tròn nghĩa vụ của họ đối với chúng tôi, là đã ban cho chúng tôi "một tâm hồn lành mạnh trong một thân thể tráng kiện"(*). Rất nhiều năm sau khi chúng tôi đã ra trường, cứ mỗi lần tôi phải đi qua ngôi nhà xây buồn tẻ và hiu quạnh ấy, tôi thấy nhẹ mình khi nghĩ rằng tôi không còn phải bước chân vào trong nhà tù của tuổi thiếu niên của chúng tôi nữa, và khi, nhân dịp này, người ta tổ chức một lễ hội và với danh nghĩa là cựu học sinh xuất sắc tôi được mời đọc trước sự có mặt của vị Bộ trưởng và cử tọa bài diễn văn chính thức, tôi lễ phép từ chối cái vinh dự này. Tôi không phải biểu lộ lòng biết ơn của tôi đối với nhà trường này, và tất cả những lời mà lẽ ra tôi có thể nói theo hướng ấy sẽ chỉ là những lời nói dối.

Các thầy giáo của chúng tôi không chịu trách nhiệm về cái chế độ đáng buồn đó. Họ không hiền mà cũng không ác, họ cư xử không như bạo chúa, cũng không như người bạn có lòng cứu giúp ; đó là những kẻ khốn khổ đáng thương, phải phục tùng theo sơ đồ, theo kế hoạch học tập mà các nhà cầm quyền áp đặt cho họ, và họ phải hoàn thành các "bài phạt" của họ, như chúng tôi hoàn thành các bài phạt của chúng tôi và – chúng tôi cảm thấy rất rõ – họ cũng sung sướng như chúng tôi, khi đến trưa, chuông vang trả lại tự do cho họ, cũng như cho bản thân chúng tôi. Họ không yêu chúng tôi, họ không ghét chúng tôi, và làm sao họ có thể như vậy được vì họ không biết chút gì về chúng tôi cả ; họ chỉ, theo tinh thần của phương pháp hồi đó, lo kê ra số những lỗi mà "học trò" đã phạm trong bài tập mới đây của chúng. Họ ngồi tại bục giảng ngất ngểu trên cao, chúng tôi ở dưới thấp, họ hỏi chúng tôi, chúng tôi phải trả lời, mối quan hệ giữa chúng tôi chỉ bó hẹp ở đó. Bởi vì giữa thầy giáo và học trò, giữa bàn giảng của thầy và những ghế băng của trò, giữa trên và dưới, giữa những điều nhìn thấy rõ ràng có hàng rào vô hình của "quyền lực" nó ngăn cản mọi sự tiếp xúc. Một thầy giáo mà coi học trò như một cá thể, điều đó đòi hỏi người ta phải tìm hiểu những phẩm chất riêng biệt của nó hoặc phải soạn thảo về nó những "bản sao", nghĩa là những chân dung được dựng nên từ những nhận xét chăm chú, như ngày nay là lẽ đương nhiên, điều đó đã vượt nhiều khỏi

(*) *Mens sana in corpore sano* (tiếng La tinh trong nguyên bản).

thẩm quyền của ông ; mặt khác một cuộc trao đổi riêng có thể làm tổn hại uy quyền của ông bằng cách đưa chúng tôi lên cao quá mức, bọn chúng tôi, những "học trò", lên ngang tầm với họ, "bê trên" của chúng tôi. Không có gì tỏ ra điển hình với tôi hơn về sự thiếu vắng hoàn toàn những quan hệ tình thân giữa các thầy giáo và chúng tôi là bọn chúng tôi, trên thực tế đã quét sạch tên và mặt của họ. Tôi đã giữ lại với độ chính xác của máy ảnh quang cảnh bức giảng và sổ lớp mà chúng tôi luôn tìm cách tò mò ghé nhìn vì điểm số của chúng tôi ghi ở đó ; tôi còn nhìn thấy cuốn sổ tay bỏ túi màu đỏ nơi họ ghi trước hết vị thứ của chúng tôi và chiếc bút chì đen ngắn để chép những con số ; tôi còn thấy những quyển vở của chúng tôi lác đác những sửa chữa bằng mực đỏ của các thầy giáo, nhưng tôi không còn thấy một khuôn mặt nào trong số các thầy giáo cả, có lẽ bởi vì chúng tôi luôn đứng trước họ, mắt nhìn xuống, hững hờ.

*

* *

Sự khó chịu đó của tôi đối với nhà trường không phải là của riêng cá nhân tôi, tôi không thể nhớ được người nào trong số bạn bè của tôi không cảm thấy với sự ghê tởm rằng, những niềm hiếu kỳ đáng khen nhất và những ý định tốt nhất của chúng tôi đều bị ngáng trở ức chế và gây phiền hà trong cái cối xay kỷ luật này. Nhưng mãi về sau tôi mới nhận thấy rằng cái phương pháp giáo dục không tình thương và không tâm hồn đó không thể quy cho sự trẻ nãi của các cấp chính quyền, mà đúng hơn nó biểu hiện khá rõ ý đồ định sẵn, dù còn được che giấu cẩn thận. Đám người đi trước chúng tôi và lúc đó chế ngự chúng tôi vì đã áp đặt mọi tư tưởng của họ theo cái bùa thiêng duy nhất được sùng bái là sự yên ổn, nên không yêu mến lớp trẻ hay chính xác hơn, luôn luôn ngờ vực nó. Tự hào về "sự tiến bộ" triệt để của mình, về trật tự của mình, xã hội tư sản tuyên bố rằng sự ôn hòa và sự yên tĩnh là những đức tính duy nhất có hiệu quả, cần phải tránh mọi hăng hái thái quá trong việc thúc đẩy chúng tôi. Nước Áo là một đế quốc già, đặt dưới quyền của một ông già, cai trị bởi những vị bộ trưởng già, một quốc gia không tham vọng, chỉ ước ao giữ mình y nguyên trong không gian châu Âu bằng cách tự bảo vệ chống mọi thay đổi căn bản. Những người trẻ tuổi vì về bản năng bao giờ cũng mong những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc

nên được coi là phần tử đáng ngờ cần phải giữ càng lâu càng tốt ở ngoài vòng và trong một vị trí thứ yếu. Như vậy người ta không có lý do gì làm cho những năm đi học của chúng tôi được dễ chịu. Chúng tôi cần xứng đáng, trước hết bởi một sự đợi chờ kiên nhẫn, với tất cả những kiểu cất nhắc chúng tôi. Nhờ vào việc sử dụng thường xuyên cái phanh đó, những lứa tuổi khác nhau của cuộc đời mang một giá trị khác hẳn với ngày nay. Một học sinh trường trung học mười tám tuổi bị đối xử như một đứa trẻ, người ta phạt nó khi bất chợt thấy nó ngậm điều thuốc lá trên môi, nó phải ngoan ngoãn giơ tay xin phép rời ghế ra ngoài đi vệ sinh ; song một người ba chục tuổi bị coi như còn đang lệ thuộc và thậm chí ở tuổi tứ tuần chưa được xem như đủ chín chắn để giữ một chức vụ có trách nhiệm. Khi xảy ra một ngoại lệ phi thường là ở tuổi ba tám, Gustave Mahler được phong giám đốc Nhà hát Hoàng cung, tiếng xì xào ngạc nhiên và hoảng sợ lan khắp thành Vienne : Làm sao người ta có thể phó thác học viện nghệ thuật hạng nhất của thành phố cho một người trẻ đến như vậy (Người ta quên rằng Mozart hoàn tất sự nghiệp của mình ở tuổi ba sáu, Schubert ở tuổi ba một). Sự thiếu lòng tin vào lớp trẻ ấy bắt gặp ở khắp các giới. Cha tôi không bao giờ thuê một người trẻ tuổi trong thương điểm của ông ; và ai bất hạnh giữ một vẻ ngoài đặc biệt trẻ thì ở đâu cũng phải vượt qua sự thiếu tin tưởng mà mình gây ra. Như vậy phát sinh điều mà ngày nay gần như là không thể hiểu nổi rằng tuổi trẻ là một trở ngại trong tất cả mọi nghề nghiệp và tuổi cao là lợi thế cho những ai đạt tới lứa tuổi đó. Ngày nay, trong thế giới hoàn toàn thay đổi của chúng ta, khi mà những người trạc bốn mươi làm tất cả để tỏ ra mình đang ở tuổi ba mươi, và những người lục tuần, để giống với người bốn chục, khi mà sức trẻ, nghị lực, tính hoạt động, lòng tin ở bản thân ưu đãi và tiến cử một con người thì ở thời đại của sự bình yên đó, người nào muốn nổi lên buộc phải nhờ đến tất cả những sự cải trang có thể được để tỏ ra già hơn bản thân họ. Các báo khuyến dùng những sản phẩm làm mọc râu nhanh, những thầy thuốc trẻ hai năm hay ba mươi tuổi, mới thi ra trường, mang những bộ râu oai vệ và trẻ mũi những bộ kính gọng vàng ngay cả khi mắt họ nhìn rất rõ, và như vậy chỉ là để làm cho khách hàng có cảm tưởng rằng họ có "kinh nghiệm". Người ta mặc những áo sơ mi đen, dài khó coi, người ta mượn một dáng đi trang trọng, người ta cố đạt được vóc hơi mập, nhằm thể hiện sự chững chạc

đáng mong muốn ; và ai có tham vọng thì nỗ lực từ già cái tuổi trẻ bị nghi là nhẹ dạ, ít ra là ở vẻ bề ngoài ; đang học lớp sáu hay lớp bảy, chúng tôi đã từ chối mang túi học sinh để không ai biết mình là học sinh trung học và chúng tôi thay túi bằng những chiếc cặp. Tất cả những gì ngày nay đối với chúng ta tỏ ra là những đức tính đáng thêm muốn, sự tươi mát, ý thức về giá trị của mình, sự táo bạo, trí tò mò, niềm vui sống riêng của tuổi trẻ thì thời đó tỏ ra đáng ngờ, vì thời đó chỉ có ý thức về sự "vững chắc".

Chỉ riêng cái đầu óc dị kì đó đã giải thích rằng Nhà nước làm cho nhà trường trở thành một phương tiện củng cố và giữ vững uy quyền của mình. Nên giáo dục của chúng tôi phải hướng tới trước hết việc truyền cho chúng tôi sự kính trọng trật tự hiện có, coi như nên trật tự hoàn hảo nhất, sự kính trọng ý kiến của thầy giáo như là không thể sai lầm, lời nói của các ông bố như là không thể chối cãi, và những thiết chế của Nhà nước như có một giá trị tuyệt đối và vĩnh cửu. Một phương ngôn cơ bản thứ hai của nền sư phạm đó mà người ta cũng áp dụng trong gia đình, là những người trẻ tuổi không nên có cuộc sống quá dễ dàng. Trước khi người ta cho chúng những quyền, chúng phải biết rằng chúng có những nghĩa vụ và trước hết nghĩa vụ phải vâng lời thụ động. Ngay từ đầu người ta định khắc sâu vào chúng tôi cái nguyên tắc là, chúng tôi những người chưa hề làm gì và hoàn toàn còn thiếu kinh nghiệm, chúng tôi chỉ cần biết ơn về tất cả những gì mà người ta ban cho chúng tôi và không được có tham vọng yêu cầu hoặc đòi hỏi bất cứ gì. Ngay khi còn trẻ thơ, người ta đã áp dụng, vào thời tôi, một phương pháp đe dọa vô lý. Những cô hầu gái và những bà mẹ ngu ngốc làm trẻ em ba hay bốn tuổi sợ bằng cách dọa dẫn chúng đi gặp "cảnh sát" nếu chúng không ngồi yên. Và khi học trung học, mỗi khi chúng tôi bị một điểm xấu về môn học phụ nào đó, người ta dọa là rút chúng tôi khỏi trường và bắt chúng tôi học một nghề lao động chân tay, sự hăm dọa tồi tệ nhất mà người ta có thể thực hiện trong xã hội tư sản : dọa một sự phế truất, một sự quay về với tầng lớp vô sản. Và khi bọn trẻ phản kích vì một ham thích hiểu biết chân thực, tìm đến người lớn để được soi sáng những vấn đề thời sự trọng yếu, người ta hất hủi chúng bằng lời tuyên bố cao ngạo này : "Mày chưa đến tuổi hiểu được những chuyện đó". Người ta dùng cái mẹo này ở khắp nơi, ở nhà, ở trường và trong Nhà nước. Người ta

không mệt mỏi nhắc đi nhắc lại với người trẻ tuổi rằng họ còn chưa "chín chắn", chưa hiểu gì hết, rằng họ chỉ phải ngoan ngoãn vâng lời, đừng có xen vào câu chuyện trao đổi hay cãi lại. Thuận theo cùng mọi nguyên tắc ấy, cái vị giáo sư khôn khéo, ngồi tại bục giảng của mình phải là một cái gốc không thể tiếp cận và thu gọn tất cả những khao khát của chúng tôi và sự nhạy cảm của chúng tôi vào cái khuôn của kế hoạch học tập. Người ta không bàn khoăn gì là ở nhà trường chúng tôi có cảm thấy dễ chịu hay không. Số mệnh thực sự của họ trong suy nghĩ của thời đó không phải là làm cho chúng tôi tiến bộ mà kìm chúng tôi lại, không phải là đào tạo chúng tôi từ bên trong mà là làm chúng tôi thích nghi đến mức tối đa không kháng nghị với cái trật tự được lập sẵn, không phải là phát triển những năng lực của chúng tôi mà là đưa những năng lực đó vào kỷ cương và san bằng chúng.

Một chế độ áp bức tâm lý học như vậy (hoặc đúng hơn phản tâm lý học) đối với tuổi trẻ có thể có hai hiệu quả trái ngược nhau : nó có thể làm tê liệt hay ngược lại, khuấy động. Cái phương pháp giáo dục phi lý đó đã phát triển bao nhiêu là "mặc cảm tự ti", người ta có thể thấy được bằng cách đọc những bản ghi của các nhà phân tâm học ; có lẽ, không phải ngẫu nhiên mà cái mặc cảm đó lại bị chính những người mà bản thân họ đã qua trường học cũ của nước Áo tố cáo. Về phần tôi, nhờ ở sự áp bức đó mà tôi có một niềm say mê tự do, nó bộc lộ sớm và ở mức mà lớp thanh niên ngày nay không còn cảm nhận với cùng cường độ mãnh liệt, thêm nữa một lòng thù hận những kiểu cách hống hách và cái giọng kiêu kỳ, nó theo đuổi suốt cả cuộc đời tôi. Trong nhiều năm sự ghê tởm đối với tất cả những gì là giáo điều và độc đoán là thuần túy bản năng ở trong tôi, và tôi đã quên nguồn gốc từ đâu. Nhưng rồi một hôm trong một chuyến đi diễn thuyết, khi tôi chọn giảng đường lớn của Trường Đại học quốc gia và khi bỗng nhiên tôi phát hiện rằng bản thân mình sắp nói từ trên cao nơi bục giảng, trong lúc các thính giả của tôi ngồi bên dưới ở ghế dài, y như học sinh chúng tôi ngày xưa, và rất im lặng không dám nói năng hoặc phản đối, bất chợt tôi cảm thấy khó chịu. Tôi hồi tưởng lại mình đã chịu đựng biết bao đau khổ suốt những năm học ở nhà trường vì cái giọng độc đoán nặng nề và ra vẻ đạo mạo này, cái giọng không có tình thân mật, và tôi thấy sợ rằng từ trên cao nơi bục giảng mình cũng gây nên một cảm tưởng vô nhân cách như ngày

xưa các thầy giáo đã mang đến cho chúng tôi. Sự khó chịu của tôi đã khiến cho cuộc diễn thuyết ấy trở thành cuộc dờ nhất mà tôi đã tiến hành trong đời tôi.

*

* *

Cho đến tuổi mười bốn hoặc mười lăm chúng tôi còn thích ứng khá tốt với nhà trường. Chúng tôi đùa cợt về các giáo sư của mình, chúng tôi học các bài học với một sự tò mò lạnh lùng. Rồi đến thời kỳ mà nhà trường chỉ làm chúng tôi buồn chán và bối rối. Một hiện tượng đáng chú ý đã xảy ra mà chúng tôi không biết, năm mười tuổi vào trường trung học, chúng tôi đã đi trước nhà trường về mặt trí tuệ suốt bốn năm đầu trong số tám năm học ở đây. Chúng tôi cảm thấy một cách vô thức rằng nhà trường không còn có thể dạy chúng tôi điều gì là thiết yếu cả, và ở nhiều môn học mà chúng tôi quan tâm, chúng tôi biết nhiều hơn các giáo sư tội nghiệp của chúng tôi ; họ là những người từ những năm còn đi học chưa hề bao giờ giở đến một quyển sách thuần túy vì ý thích cá nhân. Một điều trái ngược khác ngày càng bộc lộ rõ hơn : trên những ghế băng mài mòn đũng quần của chúng tôi, chúng tôi không nghe thấy chút gì mới, ít ra là không chút gì với chúng tôi có vẻ đáng học, trong khi ở bên ngoài trải ra một thành phố cung cấp cho chúng tôi cơ man nào là gợi ý, một thành phố với các nhà hát, các nhà bảo tàng, các hiệu sách, các trường đại học, âm nhạc của nó, và ở đó mỗi ngày mang đến những bất ngờ mới mẻ. Vậy là lòng mẫn yêu tri thức bị dồn nén của chúng tôi, sự hiếu kỳ về trí tuệ và nghệ thuật của chúng tôi, nỗi khát khao hưởng thụ của chúng tôi, không tìm thấy nguồn thức ăn ở nhà trường, đã cuồng nhiệt lao ra đón nhận tất cả những gì xảy ra ngoài nhà trường. Thoạt đầu chúng tôi chỉ là hai hoặc ba người khám phá ra ở mình sự quan tâm đối với nghệ thuật, âm nhạc, văn học, chẳng bao lâu có tới mười mười lăm người và cuối cùng hầu như tất cả đều chịu sự lây lan.

Bởi vì lòng nhiệt tình như là một bệnh truyền nhiễm ở những người trẻ tuổi. Nó truyền từ người này sang người khác trong một lớp học như bệnh sởi hay bệnh phát ban, trong khi những đứa mới theo, với tính kiêu ngạo và tính khoe khoang trẻ con của chúng, tìm cách vượt lên nhanh nhất bằng sự hiểu biết của chúng, bao giờ chúng cũng tiến lên xa hơn ;

chiều hướng riêng và sự mê say mà chúng lao theo thường chỉ là hiệu quả của sự tình cờ : nếu trong một lớp học có một anh chàng sưu tập tem thư, sẽ có ngay một tá chàng điên bất chước ; nếu có ba người trong bọn họ bị các kỹ nữ làm cho mê hồn, tất cả số còn lại đến đứng trước lối vào cửa của các nghệ sĩ nhà hát. Một lớp dưới cách bọn tôi ba năm phát điên lên vì bóng đá, một trong những lớp trên của tôi nhiệt thành với chủ nghĩa xã hội và Tonxtôi. Việc tôi nằm trong số những người bạn cuồng nhiệt với nghệ thuật có lẽ quyết định toàn bộ sự nghiệp đời tôi.

Tự nó, cái thị hiếu về sân khấu, về văn học và nghệ thuật là rất tự nhiên ở Vienne. Tại đây, các báo dành một vị trí quan trọng cho việc giới thiệu các hoạt động văn hóa, đi đến chỗ nào người ta cũng nghe thấy xung quanh mình những người đứng tuổi bàn luận về Opéra hay về Nhà hát Thành phố, ở tất cả các cửa hàng văn hóa phẩm chân dung các diễn viên lớn được trưng bày trong các tủ kính ; thể thao còn được coi là một môn luyện tập thô bạo mà học sinh trung học lấy làm xấu hổ, còn chiếu bóng, lý tưởng của đông đảo quần chúng chưa được phát minh. Chúng tôi không phải lo sợ về sự chống đối của các bậc cha mẹ : sân khấu và văn học được tính trong số những niềm say mê lành mạnh, ngược hẳn với đánh bạc và tình yêu chốc lát. Và dẫu sao cha tôi cũng như tất cả những người cha ở Vienne, hồi trẻ tuổi bản thân ông cũng mê xem hát và ông đã dự buổi diễn *Lohengrin* dưới sự điều khiển của Richard Wagner với cùng lòng nhiệt thành mà chúng tôi mang trong mình trong những buổi diễn đầu của Richard Strauss và Gerhart Hauptman. Bởi vì tất nhiên bọn học sinh trung học chúng tôi, chúng tôi chết bẹp ở những buổi diễn đầu tiên ; chúng tôi sẽ đổ mặt vì xấu hổ trước bọn bạn được ưu đãi hơn nếu như ngày hôm sau ở trường chúng tôi không thể trình bày được mọi chi tiết của buổi công diễn ! Nếu các giáo sư của chúng tôi không đứng dưng về mọi sự, họ đã có thể ngạc nhiên về sự việc là tất cả những buổi chiều trước một cuộc biểu diễn lớn – ở đó chúng tôi phải xếp hàng suốt ba giờ đồng hồ để giành những chỗ đứng là những chỗ duy nhất hợp với bọn chúng tôi – hai phần ba số học sinh lăn ra ốm một cách bí hiểm. Với một chút chú ý họ cũng có thể khám phá rằng chúng tôi đã luồn những bài thơ của Rilke dưới tờ bìa của sách ngữ pháp La tinh và chúng tôi dùng vở toán để chép vào đó những vần thơ đẹp mà chúng tôi tìm được trong những cuốn sách mượn.

Hàng ngày chúng tôi phát minh ra những mưu mẹo mới để dành những giờ buồn chán trong lớp cho việc đọc sách ; trong khi thầy giáo tuôn ra bài giảng lặp đi lặp lại hai chục lần về "thi ca chất phác và đa cảm" của Schiller, chúng tôi đọc dưới gầm bàn Nietzsche và Strindberg mà ông già đôn hậu chưa bao giờ được nghe nhắc đến tên của họ. Lòng ham biết tất cả những gì xảy ra trong mọi lãnh vực của nghệ thuật và khoa học đã lan đến chúng tôi như một cơn sốt ; chúng tôi chen chúc cùng một số sinh viên đại học để dự bài giảng vào các buổi chiều, chúng tôi vào các giảng đường giải phẫu học để xem mổ xẻ. Chúng tôi thò mũi vào khắp nơi với một sự tò mò thèm khát. Chúng tôi luôn vào các buổi tổng duyệt của Ban nhạc dây, chúng tôi lục lọi quây những người bán đồ cổ, ngày nào chúng tôi cũng kiểm tra tủ kính các hiệu sách để được là người đầu tiên biết những gì mới xuất bản hôm qua. Và trước hết chúng tôi đọc, đọc tất cả những gì rơi vào tay chúng tôi. Chúng tôi mượn sách ở tất cả các thư viện công cộng, cho nhau mượn tất cả những gì chúng tôi có. Nhưng nơi học hỏi được nhiều nhất những điều mới mẻ là các quán cà phê.

Để hiểu được điều đó, cần biết rằng ở Vienne những quán cà phê tạo nên một tổ chức đặc biệt, không thể so sánh với bất cứ tổ chức nào khác trên toàn thế giới. Đó là những loại câu lạc bộ dân chủ mà mọi người đều có thể đến với cái giá ít ỏi của một tách cà phê và ở đó mỗi người khách có thể ở lại trong nhiều giờ, thảo luận, viết, chơi bài, nhận thư từ và nhất là ngấu nghiến nội dung của vô số các báo và tạp chí. Trong một tiệm cà phê tốt, người ta tìm thấy tất cả các báo của Vienne, và không phải chỉ riêng báo chí của Vienne, mà là báo của toàn bộ đế chế Đức, của Pháp, Anh, Italia và Mỹ, và hơn nữa tất cả những tạp chí nghệ thuật và văn học quan trọng nhất của toàn thế giới, từ *Le Mercure de France*, cũng như từ *Neue Rundschau*, từ *Studio* và từ *Burlington Magazine*. Như vậy là chúng tôi biết tất cả những gì đã xảy ra trên thế giới và biết đầu tiên, chúng tôi được nắm tin về tất cả các sách xuất bản, về tất cả những buổi biểu diễn dù ở nơi nào và chúng tôi so sánh những bài phê bình trên các báo ; không gì có thể góp phần tốt hơn vào sự uyển chuyển của trí tuệ và khuynh hướng quốc tế của người Áo bằng việc họ dễ dàng sưu tầm được nhiều tư liệu ở quán cà phê về tất cả những sự kiện quốc tế và tranh luận về những vấn đề đó trong một

nhóm bạn bè. Hàng ngày chúng tôi sống ở đó nhiều giờ và không điều gì có thể qua mắt chúng tôi. Nhờ có sự thống nhất về lợi ích ấy, chúng tôi theo dõi l'orbis pictus (tâm điểm) của những sự kiện nghệ thuật không phải với một cặp mắt mà với mười hay hai mươi cặp mắt. Điều mà một người bỏ qua người khác để ý đến nó hộ anh ta, và vì, với lòng tự hào trai trẻ và tinh thần ganh đua gần như trong thể thao của chúng tôi, chúng tôi không ngừng tìm cách người này thắng người khác trong sự hiểu biết những điều mới mẻ nhất, thế là chúng tôi ở trong trạng thái ghen tuông thường trực đối với người nào có thể gây được chuyện giật gân, chẳng hạn khi chúng tôi tranh luận về Nietzsche lúc ông còn bị bêu riếu, bỗng một ai đó trong chúng tôi tuyên bố với một vẻ kẻ cả khéo giả bộ : "Nhưng về quan điểm *tự ngã*, Kierkegaard trội hơn ông ta", thế là lập tức chúng tôi bắn khoả : " Ai là cái ông Kierkegaard mà hán biết, còn chúng mình thì không ? " Ngày hôm sau chúng tôi vội vã đi thư viện để moi những tác phẩm của nhà triết học Đan Mạch bị quên lãng ấy, bởi chúng tôi cảm thấy như một sự nhục nhã việc không biết một điều gì hiếm vớ lạ mà một người khác biết, và chính là cái nóng hổi nhất, mới nhất, kì cục nhất, phi thường nhất, điều chưa có ai trình bày, nhất là điều mà sự phê bình chính thức của những tờ nhật báo đáng kính của chúng tôi chưa đụng tới. Sự khám phá, niềm vui tiến trước người khác là nỗi say mê của chúng tôi (vì nỗi say mê đó, bản thân tôi còn hy sinh suốt nhiều năm). Chúng tôi cần phải biết những gì còn chưa được thừa nhận, nói chung những gì khó hiểu, hiếm trở, khác thường và triệt để được sự tán thành của tất cả chúng tôi ; vì vậy mà không gì được giấu thật là kín, không gì thật là ít ở trong tầm nhìn của chúng tôi mà rút cuộc sự tò mò tập thể và cạnh tranh của chúng tôi không lôi nó ra từ nơi ẩn giấu. Ví dụ như Stefan George hay Rilke chỉ được xuất bản với số lượng hai hoặc ba trăm bản trong suốt những năm chúng tôi ở trung học, trong số ấy nhiều nhất là ba hay bốn bản đã tìm được đường tới Vienne, không có hiệu sách nào bày bán những tác phẩm này, không một nhà phê bình chính thức nào nhắc đến tên Rilke. Vậy mà nhóm chúng tôi, do một phép lạ của ý chí đã thuộc từng câu thơ và từng dòng chữ của tác phẩm ấy. Chúng tôi, những chú nhóc chưa mọc râu và đang sức lớn, ngày ngày ngồi trên ghế nhà trường, chúng tôi thực sự tạo thành cái công chúng lý tưởng mà một thi sĩ trẻ có thể mơ ước, một

công chúng háo hức, nhạy cảm và hứng khởi mau lẹ. Bởi vì lòng tôn sùng của chúng tôi là vô bờ bến ; suốt những giờ học, trên đường đi học, ở tiệm cà phê, ở nhà hát, trong những lúc dạo chơi, chúng tôi không làm gì khác trong nhiều năm ngoài việc tranh luận về sách, về tranh, về nhạc, về triết học, ai biểu diễn trước công chúng với tư cách diễn viên hay nhạc trưởng, ai đã xuất bản một cuốn sách hay viết bài trên các báo là một ngôi sao trên bầu trời của chúng tôi. Nhiều năm về sau, tôi rùng mình khi tìm thấy trong truyện Balzac kể về thời ông còn trẻ, có câu : "Những người nổi tiếng đối với tôi như những vị thần không nói, không đi, không ăn như những con người khác". Chính xác đó là những gì chúng tôi đã cảm thấy. Việc được gặp Gustave Mahler ngoài đường phố trở thành một sự kiện mà người ta kể lại ngày hôm sau cho bạn bè nghe như một chiến tích cá nhân, và một hôm tôi được giới thiệu với Johannes Brahms và ông ta vỗ vai tôi thân mật, trong nhiều ngày tôi vẫn ngỡ ngàng vì sự kiện thần kỳ đó. Mới mười hai tuổi đầu, tôi chưa biết thật chính xác những gì Brahms đã tạo ra, nhưng chỉ riêng thực tế về sự nổi danh của ông, vầng hào quang bao quanh một nhà sáng tạo lớn đã khiến tôi ngây ngất. Buổi ra mắt đầu tiên của Gerhart Hauptmann ở Nhà hát Thành phố gây náo động trong lớp học chúng tôi hàng tuần trước khi bắt đầu những buổi tổng duyệt ; chúng tôi săn lại gần các diễn viên hoặc những người đóng vai phụ bé nhỏ để được là những người đầu tiên (!) được biết sự chỉ huy dàn cảnh và phân vai như thế nào ; chúng tôi đến cắt tóc tại hiệu người thợ cạo của Nhà hát Hoàng cung (tôi không sợ kể lại cả những điều ngốc nghếch của chúng tôi) để nhờ đó nắm được những điều bí mật về Wolter hay về Sonnenenthal, và bọn tôi đã làm hư đi vì nuông chiều và chăm sóc một em học sinh lớp dưới chỉ vì nó là cháu người kiểm soát việc chiếu sáng của Nhà hát nhạc kịch và vì, qua trung gian của nó, chúng tôi đôi khi có thể lọt lậu vào sân khấu trong suốt những buổi tổng duyệt, cái sân khấu mà chúng tôi đã đến đó với cái rùng mình nó xâm chiếm Virgile khi chàng ta lên các tầng thiên liêng của Thiên đường ; sức mạnh tỏa sáng của sự nổi tiếng đối với chúng tôi mạnh đến mức mà dù đã suy giảm qua bảy bước trung gian, nó vẫn còn buộc được chúng tôi sùng kính : một bà già tội nghiệp được chúng tôi coi như một con người siêu nhiên vì bà ta là cháu họ của Franz Schubert, và chúng tôi dõi nhìn với sự kính trọng

người hầu phòng của Joseph Kainz khi ông ta đi qua ngoài đường phố, bởi vì ông ta có cái đặc ân được đến gần người sáng giá nhất và tài năng nhất trong các diện viên.

*

* *

Ngày nay tất nhiên tôi nhận ra rất rõ cái phần phi lý nó xâm nhập vào trong sự nhiệt tình không phân biệt và chẳng có lựa chọn đó, có ở đó biết bao nhiêu là trò bắt chước đơn thuần, biết bao nhiêu là ham thích người này vượt trên người kia như trong thể thao, biết bao nhiêu là thói khoe khoang trẻ con và kiêu hãnh tự cảm thấy mình cao hơn so với thế giới những trí tuệ thấp lè tè xung quanh chúng tôi, so với cha mẹ và các thầy giáo của chúng tôi. Nhưng ngày nay tôi vẫn còn lấy làm lạ về tất cả những gì chúng tôi đã học được hồi ấy nhờ chính sự hứng khởi trong niềm say mê của chúng tôi đối với văn học, cái trí tuệ sớm biết phán đoán, phân biệt và phê bình mà chúng tôi đã hấp thụ được qua những cuộc tranh cãi liên miên và những phân tích tế nhị. Ở tuổi mười bảy, tôi không chỉ biết tất cả những bài thơ của Baudelaire hay của Walt Whitman, mà trong đó tôi đã thuộc lòng những bài nổi tiếng nhất, và tôi không nghĩ rằng trong suốt đời tôi đã có thời kỳ nào mà tôi đọc với sự chăm chú không hề giảm sút bằng những năm học ở bậc trung học và đại học. Nhiều tên chúng tôi đã thân quen mà mãi mười năm sau mới trở nên nổi tiếng, ngay cả những gì là thoáng qua nhất cũng đã khắc sâu vào trí nhớ của chúng tôi, bởi chúng tôi đã nắm bắt nó với một nhiệt tình đến vậy. Một hôm tôi nói với người bạn đáng kính Paul Valéry của tôi rằng sự tiếp xúc đầu tiên của tôi với tác phẩm văn học của ông là ở thời kỳ đã xa xưa lắm, rằng tôi đã đọc những vần thơ của ông từ ba mươi năm trước và rằng tôi đã yêu mến chúng. Valéry cười một cách chất phác : " Này anh bạn đừng có mà buộc tôi tin điều đó ! Thơ của tôi chỉ mới ra đời năm 1916". Nhưng ông ngạc nhiên khi tôi tả cho ông một cách chính xác cả khổ và màu của tờ tạp chí văn học nhỏ bé ở đó chúng tôi phát hiện tại Vienne những bài thơ đầu tay của ông. "Nhưng khó có ai đó ở Paris biết tạp chí này, ông nói với tôi, vậy làm thế nào mà anh có thể kiếm được ở Vienne kia chứ". Tôi trả lời ông : "Cũng hết như cách thức anh đã tìm được, khi anh còn là một cậu học sinh bé tí tnh lẻ,

những bài thơ của Mallarmé, mà văn học chính thống cũng hoàn toàn không biết gì hết". Ông tán thành : " Tuổi trẻ phát hiện ra những nhà thơ của mình bởi họ muốn phát hiện". Theo đúng nghĩa từng chữ, chúng tôi đánh hơi thấy gió trước khi nó kịp thổi qua biên giới, bởi vì lúc nào chúng tôi cũng vênh lỗ mũi lên. Chúng tôi tìm thấy cái mới bởi chúng tôi muốn cái mới, chúng tôi khát khao những gì thuộc về chúng tôi và chỉ thuộc về chúng tôi mà thôi, không thuộc về thế giới của cha ông chúng tôi, không thuộc về những người xung quanh chúng tôi. Tuổi trẻ có, giống như một số con vật, một bản năng nó báo trước cho họ những đổi thay về thời tiết, và cũng như vậy, thế hệ chúng tôi tiên cảm, trước khi các giáo sư của chúng tôi và các trường Đại học ngờ tới điều đó, rằng cùng với thế kỷ đang chấm dứt, cái gì đó trong những quan điểm nghệ thuật cũng chấm hết, rằng một cuộc cách mạng bắt đầu hoặc ít nhất là một cuộc đảo ngược các giá trị. Những bậc thầy cự phách được xác nhận của thời đại cha ông chúng tôi, Gottfried Keller trong văn học, Ibsen trong nghệ thuật sân khấu, Johannes Brahms trong âm nhạc, Leibl trong hội họa, Edouard von Hartmann trong triết học, có trong họ, theo như chúng tôi cảm nhận, tất cả sự thận trọng của thế giới của sự yên bình, bất kể tài năng bậc thầy mà kỹ thuật cũng như tư tưởng của họ chứng tỏ, họ không khiến cho chúng tôi quan tâm nữa. Chúng tôi cảm thấy một cách vô thức rằng cái nhịp điệu an bình và rất ôn hòa của họ không phù hợp với nhịp điệu của dòng máu nôn nóng của chúng tôi và đã không còn hài hòa với sự vận động tăng tốc của thời đại. Mà chính ở Vienne đã sống trí tuệ mãnh liệt nhất của thế hệ mới nước Đức, Hermann Bahr, ông chiến đấu một cách điên cuồng như hiệp sĩ đấu kiếm thực sự về tinh thần vì tất cả những gì mới nhất đang sinh ra và xảy ra, nhờ sự giúp đỡ của ông đã mở ra ở Vienne tổ chức "li khai" nó trưng bày trước sự bàng hoàng của trường phái cũ những họa sĩ ấn tượng và chấm màu của Paris, Munch người Na Uy, Rops người Bỉ và tất cả những người cực đoan có thể tưởng tượng ra được. Vậy là mở ra con đường cho những người đi trước mà chân giá trị còn chưa được biết, Gréco và Goya. Đột nhiên người ta có được một cái nhìn mới về sự vật, và, đồng thời nhờ Moussorgsky, Debussy, Strauss và Schönberg, có được ý thức về những nhịp điệu và những âm hưởng mới ; chủ nghĩa hiện thực đột nhập vào văn học với Zola, Strindberg và Hauptmann, chủ

nghĩa quý ám Slave với Dostoïevski, một sự thăng hoa và tinh tế của ngôn ngữ thi ca cho tới lúc đó còn chưa từng được biết Verlaine, Rimbaud, Mallarmé. Nietzsche làm cách mạng trong triết học ; một nền kiến trúc mạnh dạn hơn và tự do hơn tuyên bố những ưu điểm của lối xây dựng trần trụi và không trang trí thay vì sự quá rườm rà cổ điển. Bỗng nhiên trật tự truyền thống và vững chắc bị rối loạn, những chuẩn mực của "cái đẹp mỹ học" (Hanslick) coi như không phải bàn cãi, được đặt lại thành vấn đề, và trong khi những nhà phê bình chính thống của báo chí tư sản và "nghiêm túc" hoảng sợ trước những cuộc thử nghiệm thường là táo tợn và tìm cách ngăn chặn làn sóng không thể chống nổi, bằng cách ném vào nó lời nguyên rủa "suy đồi" hoặc "vô chính phủ", bọn chúng tôi, những người trẻ tuổi, chúng tôi say mê lao vào con sóng đồi ở nơi nó sủi bọt dữ dội nhất. Chúng tôi có cảm tưởng rằng một thời đại đang lên cho chúng tôi, thời đại của chúng tôi, ở đó tuổi thanh niên rốt cuộc sắp đoạt được quyền của họ. Vậy là niềm say mê tìm kiếm của chúng tôi và lòng kiên nhẫn của chúng tôi bỗng nhiên mang một ý nghĩa : chúng tôi, những người trẻ tuổi trên ghế nhà trường, có thể chiến đấu cùng với những người tiên phong trong các trận chiến đấu ác liệt và thường là điên cuồng cho nền nghệ thuật mới. Ở nơi nào người ta thử một thử nghiệm, ví dụ như ở một buổi biểu diễn của Wedekind hay một cuộc đọc thơ trẻ, chúng tôi luôn có mặt với tất cả sức mạnh, không phải chỉ của tâm hồn mà cả của bàn tay chúng tôi nữa ; tôi đã dự một cuộc biểu diễn đầu tiên của một trong số tác phẩm phi giọng điệu của Arnold Schöberg trẻ tuổi, và khi một ông nào đó đã tung ra những tiếng còi chói tai, bạn tôi Buschbeck đã tát cho lão ta một cái tát cũng vang dội như thế ; khắp nơi chúng tôi là những đội xung kích và những người tiên phong, chiến đấu vì đủ loại nghệ thuật mới, đơn giản là vì nó mới, vì nó muốn thay đổi thế giới cho chúng tôi, vậy cuối cùng đã đến lượt sống cuộc sống của chúng tôi. Bởi vì chúng tôi cảm thấy điều đó "nostra res agitur"(*).

Nhưng còn có một điều khác làm chúng tôi quan tâm và quyến rũ chúng tôi vô hạn độ trong cái nghệ thuật mới này : nó gần như chỉ chuyên nhất là một nghệ thuật do những người trẻ tuổi làm nên. Ở thế

(*) Tiếng La tinh có nghĩa là : "Công việc của chúng tôi tiến triển".

hệ cha chúng tôi, một nhà thơ, một nhạc sĩ chỉ nhận được sự ngưỡng mộ khi đã "chứng minh khả năng của mình", khi đã thích nghi được với thị hiếu nghiêm chỉnh của xã hội tư sản. Tất cả những nhân vật mà người ta dạy chúng tôi kính trọng đều xử sự ra con người đáng kính. Họ mang những bộ râu muối tiêu đẹp, rủ xuống bên trên những chiếc áo gi lê nhung thơ mộng – Wilbrandt, Ebers, Félix Dahn, Paul Heyse, Lenbach, những người được ưa chuộng vào thời ấy nhưng đã bị quên lãng từ lâu. Họ để người ta chụp ảnh mình với cái nhìn suy tư và bao giờ cũng với phong thái "chững chạc" và "thơ mộng", họ xử sự như các cố vấn triều đình và các đại nhân và họ có huân chương như những người đó. Ngược lại những thi sĩ, họa sĩ hay nhạc sĩ trẻ thì nhiều nhất chỉ được đánh giá "tài năng đầy triển vọng", nhưng người ta không có sự kính trọng thực tế nào đối với họ ; cái tuổi thận trọng này không thích ban ra một ân huệ quá sớm, trước khi họ tự khẳng định bởi những tác phẩm lâu dài và "chắc chắn". Những nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ mới đều rất trẻ, Gerhart Hauptmann đột ngột nổi lên từ chốn tăm tối sâu thẳm nhất, ba mươi tuổi đã ngự trị sân khấu Đức, Stéfan George, Rainer Maria Rilke nổi danh văn học và ở tuổi hai mươi hai đã có những người hâm mộ cuồng nhiệt, tức là trước tuổi trưởng thành theo luật pháp nước Áo. Trong chính thành phố chúng tôi một đêm đã khai sinh ra nhóm "Vienne trẻ" với Arthur Schnitzler, Hermann Bahr, Richard Beer-Hofmann, Pierre Altenberg, nhờ có họ, nền văn học đặc trưng Áo, qua sự tinh luyện tất cả các phương tiện nghệ thuật, lần đầu tiên tìm được một sắc thái châu Âu. Nhưng trước hết có một gương mê hoặc chúng tôi, quyến rũ chúng tôi , làm chúng tôi say sưa và phấn khích, kỳ quan huy hoàng và độc nhất, Hugo von Hoffmannsthal, ở gương mặt đó, tuổi trẻ chúng tôi không chỉ thấy những tham vọng cao nhất của mình được thực hiện, mà còn thấy sự hoàn thiện thơ ca trọn vẹn nhất và tuyệt đối nhất, và điều đó, ở cá nhân một người trẻ tuổi, chỉ xấp xỉ tuổi chúng tôi.

*

* *

Sự xuất hiện của Hoffmannsthal trẻ tuổi là và vẫn là đáng ghi nhớ như một phép lạ lớn nhất của sự sớm thành tựu ; tôi không biết trong toàn bộ nền văn học thế giới, ngoại trừ Keats và Rimbaud, có một thí dụ

vào khác về một thành công chắc chắn đến mức như vậy trong việc làm chủ ngôn ngữ ở độ tuổi cũng non trẻ như thế, một cái vô cánh quy mô như thế, hướng tới thế giới lý tưởng ; một sự viên mãn đến thế của chất thơ cho đến từng dòng nhỏ nhất, có thể so sánh với những thiên phú của thiên tài vĩ đại này, thiên tài ở tuổi mười sáu, mười bảy, tự ghi vào biên niên sử vĩnh cửu của văn học Đức, với những vần thơ không thể nào quên và một giọng văn còn chưa bị vượt qua. Bước khởi đầu đột ngột của anh và đồng thời, sự hoàn hảo của anh tạo nên một hiện tượng khó lòng diễn ra lần thứ hai trong vòng một thế hệ. Tất cả những ai thoát tiên được biết về chuyện này đều thán phục tính khó tin của sự hiện diện đó như một sự kiện gần như là siêu nhiên. Hermann Bahr luôn nhắc với tôi sự kinh ngạc của ông khi nhận được từ Vienne gửi cho tạp chí của ông một bài ký tên "Loris", một người lạ đối với ông (một ấn phẩm có tên tác giả không được phép lưu hành ở trường phổ thông chúng tôi) ; chưa bao giờ ông nhận được ở khắp nơi trên thế giới một đóng góp ở đó một sự phong phú về tư tưởng đến thế diễn đạt trong một ngôn ngữ bay bổng và quý phái đến thế, được gieo rắc như từ một bàn tay nhẹ nhàng. Ai là anh chàng "Loris" nọ, ai là cái người không quen biết ấy, ông ta tự hỏi. Hẳn là một ông già, ông ta đã gìn giữ những khám phá của mình trong im lặng nhiều năm, và đã trau dồi trong chốn ẩn dật bí hiểm những tinh túy cao cả nhất của ngôn từ đến mức làm nó trở thành một phép màu gần như là khoái trá. Và một bậc hiền minh đến như vậy, một thi sĩ đầy ân sủng như vậy sống trong cùng một thành phố mà ông chưa bao giờ được nghe nói về người ấy ! Bahr lập tức viết cho người không quen đó và hẹn gặp tại quán cà phê Griensteidl nổi tiếng, đại bản doanh của nền văn học trẻ. Bỗng nhiên, với bước đi nhẹ nhàng và nhanh nhẹn tiến lại gần bàn ông, một học sinh trung học mảnh dẻ chưa có râu, còn mặc quần cộc thiếu niên, anh ta cúi chào, cất tiếng gọn lỏn và đĩnh đạc với một giọng kim chưa hoàn toàn vỡ tiếng: "Hofmannsthal ! Tôi là Loris !". Nhiều năm sau ông ta nhớ lại sự sững sốt của mình mà nóng bừng cả người. Thoạt tiên ông không muốn tin cậu ta. Một học sinh trung học mà có một tài nghệ đến thế, một sự thông thái đến thế, một chiều sâu đến thế, một sự hiểu biết đáng kinh ngạc đến thế về cuộc đời trước khi sống cuộc đời ấy ! Và Arthur Schnitzler cũng kể với tôi những điều tương tự như vậy. Hồi ấy ông còn

là thầy thuốc bởi những thành công văn chương đầu tiên của ông không hề tỏ ra bảo đảm được cho ông một sinh kế chắc chắn, nhưng ông đã được coi là người đứng đầu của nhóm "Vienne trẻ" và đàn em của ông tự nguyện hướng về ông để hỏi ý kiến và xin những lời khuyên. Ở nhà những người quen biết tình cờ, ông đã gặp cái anh chàng học sinh trung học cao lòng không ấy, chàng ta làm ông chú ý bởi trí thông minh nhanh nhạy, và khi chàng học sinh trung học xin ông chiếu cố cho hẳn đọc ông nghe một vở kịch thơ ngắn, ông sẵn lòng mời cậu ta đến căn hộ độc thân của mình, thực sự ông không kỳ vọng gì lớn ; vì rút cuộc, ông nghĩ, một vở kịch do một học sinh trung học viết thì chỉ có thể là đa cảm hoặc là giả cổ điển. Ông mời mấy người bạn ; Hofmannsthal mặc quần cộc ngắn xuất hiện, hơi kích động và miễn cưỡng ; và chàng ta bắt đầu đọc. "Chỉ sau vài phút, Schnitzler kể lại với tôi, chúng tôi đồng tai và trao đổi với nhau những cái nhìn ngạc nhiên, gần như kinh hoàng. Những câu thơ mới hoàn hảo làm sao, uyển chuyển tuyệt vời, tình cảm du dương hết mực, chưa bao giờ chúng tôi được nghe như thế ở một thi sĩ còn sống nào và hầu như không tin là có thể có từ sau Goethe. Còn kỳ diệu hơn sự làm chủ có một không hai về hình thức, mà cho đến lúc này, chưa có một nhà văn viết bằng tiếng Đức nào đạt được, – cái làm chúng tôi sửng sốt là vốn tri thức về thế giới chỉ có thể bắt nguồn từ một trực giác thần diệu ở cậu bé hàng ngày ngồi trên ghế nhà trường này". Khi Hofmannsthal đọc xong, tất cả đều ngồi im lặng. "Tôi có cảm tưởng, Schnitzler nói với tôi, lần đầu tiên trong đời được gặp một vị thánh sống, và chưa bao giờ tôi cảm thấy xáo động như thế trong suốt cả đời tôi". Người khởi đầu như vậy ở tuổi mười sáu, hay đúng hơn, đạt được ở những bước đầu một độ hoàn thiện như vậy, chỉ có thể trở thành một người anh em của Goethe và của Shakespeare. Và quả thật, sự hoàn thiện đó dường như ngày càng tự hoàn thiện hơn : Sau cái mở đầu bằng thơ *Ngày hôm qua* ấy, nối tiếp tác phẩm vĩ đại về *Cái chết của Titien* trong đó ngôn ngữ Đức đạt tới những âm vang đẹp nhất của tiếng Italia, rồi những *Văn thơ* mà mỗi bài là một sự kiện đối với chúng tôi và sau nhiều thập kỷ, tôi không quên một dòng ; rồi những vở kịch nhỏ và cuối cùng những *Tùy bút* mà trong không gian được giới hạn tuyệt vời ở quãng vài chục trang, cô đọng lại một cách thần tình sự giàu có của trí thức, một nhận thức vững chắc về những vấn đề của nghệ thuật, tâm

nhìn khoáng đạt về vũ trụ, tất cả những gì mà cậu học sinh trung học đó viết, anh sinh viên trường Tổng hợp đó viết giống như là một tinh thể được chiếu sáng từ bên trong, đồng thời vừa u tối vừa rực cháy. Văn thơ, câu văn tự nhào nặn trong đôi bàn tay anh giống như chất sáp thơm của Hymette, bao giờ cũng vậy, do một phép lạ không thể lặp lại, mỗi một đoạn đều đúng độ, không nhiều quá, cũng không ít quá, bao giờ người ta cũng cảm thấy một sức mạnh vô thức, không thể hiểu nổi, dẫn lối cho anh một cách huyền bí trong những con đường chưa hề có dấu chân này.

Tôi không sao diễn tả nổi một hiện tượng như vậy đã làm mê hồn chúng tôi đến mức nào, chúng tôi là những người đã tự rèn luyện để thẩm định các giá trị. Bởi rốt cuộc, có gì làm say lòng một thế hệ mới hơn là biết rằng ở gần mình, bằng người thật, ngay giữa thế hệ mình, được sinh ra trong thế hệ mình, nhà thơ trong sáng, cao cả mà mình chỉ luôn hình dung dưới những dạng vẽ huyền thoại của một Hölderlin, một Keats hay một Leopardi, những dạng vẽ không thể vươn tới được, và đã thành giấc mơ cùng ảo tưởng. Chính vì vậy mà tôi còn hồi tưởng được rõ nét đến như vậy cái ngày tôi nhìn thấy Hofmannsthal lần đầu. Tôi mười sáu tuổi và vì bọn tôi thêm thường theo dõi tất cả những gì vị Quân sư lý tưởng của chúng tôi làm, tôi bị kích động vì một mẩu tin nhỏ lẩn trong báo, qua đó người ta thông báo một cuộc diễn thuyết của anh về Goethe ở " Câu lạc bộ Khoa học". (Với chúng tôi, một thiên tài cỡ ấy mà phải cất lời trong một khung cảnh khiêm nhường như vậy là không thể hình dung được, trong sự sùng bái kiểu học trò của chúng tôi, chúng tôi những tưởng rằng căn phòng lớn nhất phải đông chật đến vỡ ra khi một Hofmannsthal đồng ý xuất hiện trước công chúng). Nhưng nhân dịp này, tôi có thể nhận thấy thêm một lần nữa bọn học sinh trung học bé nhỏ chúng tôi đã tiến bộ hơn quảng đại công chúng và giới phê bình chính thống trong sự đánh giá trong trực giác tỏ ra rất vững chắc của chúng tôi - và không phải chỉ ở chỗ này- về những gì tất phải trường tồn. Tất cả chỉ chừng đến một trăm hai mươi đến một trăm năm mươi thính giả tập hợp trong căn phòng nhỏ, vậy là rất vô tích sự khi vì sốt sáng tôi đã lên đường sớm nửa giờ để bảo đảm giành được một chỗ ngồi. Chúng tôi chờ một lát, và đột nhiên một người trẻ tuổi vóc mảnh

dé, tự bản thân anh ta nom không có chút gì gây ấn tượng mạnh, đi qua hàng ghế chúng tôi, trèo lên bục diễn đàn nhỏ và bắt đầu một cách đột ngột tới mức tôi hầu như không có thời gian để ngắm kỹ anh ta. Hofmannsthal với bộ ria mới lún phún, dáng linh hoạt có vẻ còn trẻ hơn tôi, chờ đợi. Khuôn mặt nhìn nghiêng sắc nhọn, nước da ngăm ngăm kiểu người Italia, hình như bồn chồn căng thẳng, và vẻ linh hoạt của cặp mắt nhưng huyền nhưng cận thị nặng của anh còn phù hợp thêm vào cái ấn tượng này. Anh lao vút vào bài diễn văn như nhà bơi lội lao vào làn sóng quen, và càng nói động tác của anh càng thoải mái, phong thái của anh càng đạt được sự vững chắc. Anh chỉ vừa chớm lao vào lĩnh vực trí tuệ là sau một lát thiếu tự nhiên, (về sau tôi thường nhận thấy hiện tượng này những khi bọn tôi trao đổi riêng với nhau) anh đạt được một sự khinh khoái kỳ diệu và bay bổng, như thường xảy ra với tất cả những người có thần cảm. Khi anh nói những câu đầu tiên, tôi còn nhận thấy giọng anh không hay, nó thường rất gần với giọng eo éo và hơi vỡ ra, nhưng lời lẽ của anh đã thật thoải mái đưa ta lên những miền cao vời vợi, thành thử chúng ta không còn để ý đến giọng nói cũng như vẻ mặt của anh nữa. Anh nói không bản nháp, không lời ghi, có lẽ không có cả sự chuẩn bị rất chính xác về chi tiết, nhưng nhờ cảm giác bẩm sinh và thần diệu về hình thức, mỗi câu của anh có nhịp điệu và sự hoàn chỉnh mà ta có thể mong chờ. Anh làm choáng ngợp chúng tôi bằng những phản đề táo bạo nhất, liền sau đó chúng được giải quyết bằng những công thức sáng sủa nhưng bất ngờ. Người ta có cảm tưởng rõ rệt là những gì anh tặng cho chúng ta tại đây chỉ là những mảnh vụn được tung ra hú họa từ một sự dồi dào to lớn hơn nhiều, và rằng, đã lao từ một cái võ cánh vào những bầu trời lỏng lẻo nhất, anh có thể còn nói giờ này sang giờ khác không cạn lời hoặc không hề giảm sút tầm cao. Tôi cũng cảm thấy như vậy trong những năm về sau này cái sức mạnh thần kỳ của con người sáng tạo khúc ca lôi cuốn và những cuộc đối thoại "linh hoạt và tuôn trào" này, cũng như Stefan George đã khen ngợi anh ; anh bồn chồn hay đổi ý, dễ bị kích động, dễ bị ảnh hưởng bởi thời tiết, hay gắt gỏng và căng thẳng trong quan hệ với những người thân, và đến gần anh không phải dễ. Nhưng lúc nào có một vấn đề làm anh quan tâm, anh bốc lửa, chỉ từ một sự cất cánh sáng lòa như tên lửa, anh nâng

mọi tranh luận lên lĩnh vực thuộc về anh, và chỉ mình anh có thể đạt tới. Chưa bao giờ tôi có với ai những cuộc trò chuyện được giữ lâu bền ở trình độ trí tuệ đến như vậy, ngoại trừ đôi khi với Valéry mà tư duy mực thước hơn, trong suốt hơn, và với Keyserling sôi nổi mãnh liệt. Trong những lúc thực sự cảm hứng ấy, tất cả đều hiện ra ở trí nhớ sắc bén một cách kỳ quái của anh, tất cả những sách mà anh đã đọc, tất cả các bức tranh mà anh đã thấy, tất cả những phong cảnh, các ẩn dụ liên kết với nhau một cách cũng tự nhiên như bàn tay nọ nắm chặt bàn tay kia, những viễn cảnh dựng lên tựa như những hậu trường đột ngột phía sau đường chân trời mà người ta ngỡ rằng đã khép lại ; – trong suốt cuộc hội thảo đó, cũng như về sau này, những khi tôi gặp riêng anh, tôi cảm thấy một cách thực sự nơi con người này lan truyền hơi ấm, hơi thở gây sinh khí tỏa ra từ cái vô biên, từ cái mà lý trí không thể nắm bắt được trong tổng thể của nó.

Về một ý nghĩa nào đó, Hofmannsthal không bao giờ vượt qua được con người kỳ diệu là anh quãng từ mười sáu đến hai tư tuổi. Tôi không kém phần khâm phục nhiều tác phẩm sau này của anh, những tùy bút tuyệt diệu của anh, trích đoạn *Andreas* cái phần thân hình của cuốn tiểu thuyết hay nhất trong những tiểu thuyết viết bằng tiếng Đức cũng như đôi đoạn trong những vở kịch của anh ; nhưng anh càng gắn bó chặt chẽ hơn với nhà hát biểu diễn tác phẩm của anh, cũng như với những lợi ích của thời đại anh, anh càng có ý thức rõ rệt hơn về những kế hoạch đầy tham vọng của mình, thì chút gì đó trong sự không thể sai lầm của kẻ mộng du, trong trạng thái thần cảm mà những tác phẩm thời thanh niên của anh từng chứng tỏ đã biến mất, và qua đó cả chút gì là say đắm và cảm hứng của chính tuổi trẻ chúng tôi. Nhờ linh cảm tiên tri thần diệu đó, nó là đặc tính của tuổi niên thiếu, chúng tôi đã đoán rằng sự thần kỳ ấy của tuổi trẻ chúng tôi là duy nhất và không bao giờ trở lại trong cuộc đời chúng tôi lần nữa.

*

* *

Balzac đã trình bày với một nghệ thuật bậc thầy tấm gương của Napoléon đã kích động cả một thế hệ ở nước Pháp như thế nào. Sự lên

cao chói lọi của chàng thiếu úy bé nhỏ Bonaparte đạt tới tước vị hoàng đế của thế giới đối với ông ta không chỉ có ý nghĩa sự chiến thắng của một cá nhân, mà là một thắng lợi của khái niệm tuổi thanh niên. Chẳng cần nhất thiết phải sinh ra đã là hoàng tử để sớm đạt tới quyền lực, người ta có thể xuất thân từ một gia đình khiêm nhường thậm chí nghèo nữa mà trở thành vị tướng ở tuổi hai mươi tư, quốc vương của nước Pháp ở tuổi ba mươi và liền sau đó của cả thế giới, sự thành công độc nhất vô nhị này đã dứt hàng trăm người trẻ tuổi khỏi những nghề nhỏ mọn và những thị thành tỉnh lẻ của họ – chàng thiếu úy Bonaparte đã đốt nóng đầu của cả một thế hệ. Balzac giúp họ hình dung những khát vọng cao hơn, ông dựng lên những tướng soái của Đại quân, và cả những nhân vật, những kẻ hãnh tiến của *Tấn trò đời*. Bao giờ cũng vậy một con người duy nhất, trong bất kỳ lĩnh vực nào, ngay bước đầu đã đạt được điều nổi tiếng là không thể với tới do thực tế duy nhất về sự thắng lợi của người ấy làm nức lòng giới thanh niên sống xung quanh và sau người ấy. Với ý nghĩa đó, Hofmannsthal và Rilke đem lại cho chúng tôi một tác nhân phi thường kích thích những nghị lực đang nung nấu trong chúng tôi. Tuy không bao giờ hy vọng rằng một người nào đó trong bọn tôi có thể lặp lại điều kỳ diệu của Hofmannsthal, tất cả chúng tôi đều đã cứng rắn lên bởi duy nhất sự tồn tại thực tế của anh. Nó chứng minh ngay trước mắt chúng tôi rằng, trong thời đại chúng tôi, trong thành phố chúng tôi, trong môi trường chúng tôi, thi sĩ là chuyện có thể có thực. Cha anh, một giám đốc ngân hàng, rút cuộc, cũng xuất thân từ giai cấp tư sản Do thái như bọn tôi, con người thiên tài đã lớn lên trong một mái nhà giống như nhà chúng tôi, giữa những đồ đạc tương tự, được dạy dỗ theo những nguyên tắc đạo đức của giai tầng xã hội chúng tôi, anh ta vào học một trường phổ thông cũng nghèo nàn như trường chúng tôi, đã học tập cũng những sách giáo khoa ấy, đã ngồi trong tám năm cũng trên những ghế gỗ ấy, cũng háo hức như chúng tôi, cũng say mê tất cả những giá trị tinh thần ; và đây kìa, từ thời gian anh mài mòn đũng quần trên ghế này và dẫm chân trong phòng thể dục, anh đã thành công trong việc vượt khỏi không gian và sự chật hẹp của nó, gia đình anh và thành phố anh bằng cái vỗ cánh vào cõi vô biên. Hofmannsthal chứng minh cho chúng tôi gần như là nhỡn tiền (ad oculos) rằng có thể trên nguyên tắc sáng tạo nên thơ ca và thơ ca hoàn

hảo trong thời đại chúng tôi và ngay cả trong bầu không khí nhà tù của một trường trung học nước Áo. Cũng có thể (sức quyến rũ vô song cho một tâm hồn đang nở hoa) được in, được ca ngợi, sùng bái ngay cả lúc mà ở nhà và ở trường người ta còn bị coi là một con người chưa hoàn chỉnh và không quan trọng.

Rilke về phần mình, cung cấp cho chúng tôi một sự cổ vũ theo cách khác, nó bổ sung cho cách cổ vũ của Hofmannsthal một cách dịu lảng. Bởi ngay cả những anh chàng liêu lĩnh nhất trong chúng tôi cũng tự thấy báng bổ về ý định ganh đua với Hofmannsthal. Chúng tôi biết điều đó ; anh là một kỳ tích độc nhất về sự hoàn thiện sớm, nó không thể lặp lại được, và khi chúng tôi so sánh những bài thơ ở tuổi mười sáu của chúng tôi với những bài anh đã viết ở lứa tuổi ấy và được nổi tiếng đến thế, chúng tôi thấy hoảng sợ và đầy xấu hổ, và cũng như thế, chúng tôi thấy bị sỉ nhục đầy người bởi cái vô cánh đại bàng mà ngay ở trường trung học, anh đã đo tất cả chiều rộng của thế giới tinh thần. Rilke thì ngược lại, anh cũng đã khởi đầu từ sớm, viết và in thơ ở tuổi mười bảy – Nhưng những bài thơ cũ đó của Rilke so với thơ của Hofmannsthal và ngay cả khi xem xét chung, là những bài thơ không chín, trẻ con và ngây thơ, trong đó một sự chú ý chiều lòng có thể phát hiện thấy một vài vẩy vàng nhỏ báo hiệu tài năng. Chỉ dần dần tới hai mươi hai, hai mươi ba tuổi thì nhà thơ tuyệt vời mà chúng tôi yêu mến vô hạn này mới bắt đầu khẳng định cá tính mình, điều này đối với chúng tôi là một niềm an ủi lớn. Vậy chẳng cần phải hoàn tất mình ngay ở bậc trung học như Hofmannsthal ; người ta có thể, giống Rilke, mò mẫm, thử nghiệm, tự đào tạo, tiến bộ. Chẳng cần phải từ bỏ ngay nếu bước đầu ta viết nên những trang chưa hoàn chỉnh ở đó ta chưa giao ước và ta có thể hy vọng lặp lại trong bản thân mình, nếu chẳng được điều thần kỳ của Hofmannsthal, thì sự tiến bộ lặng lẽ hơn, bình thường hơn của Rilke.

Bởi tất nhiên chúng tôi đã bắt đầu viết và làm thơ, chơi nhạc hay kể chuyện từ lâu ; một khuynh hướng thuần túy thụ động và tiếp thụ là không tự nhiên với giới trẻ, vì tự bản tính của nó, nó không chỉ tiếp nhận những ấn tượng mà còn ứng đáp điều đó bởi những sáng tác. Yêu mến sân khấu đối với những người trẻ tuổi có nghĩa là hy vọng và mơ ước được xuất hiện trên sân khấu hay được soạn vở cho nó. Ngưỡng mộ

trong một trạng thái ngây ngất tất cả những hình thức của tài năng không tránh khỏi kích thích họ truy tầm trong bản thân xem họ có khám phá được vài dấu vết, vài khả năng của cái tinh túy được chọn lọc đó trong chính cơ thể họ mà chưa được khai phá hoặc trong tâm hồn họ còn đang đắm chìm một nửa trong bóng tối. Chính vì vậy mà trong lớp học chúng tôi, phù hợp với tinh thần Vienne và với những điều kiện riêng của thời ấy, thị hiếu ưa sáng tác nghệ thuật mang tất cả những đặc điểm của một bệnh dịch. Mỗi người tự tìm ở mình một tài năng và gắng phát triển nó. Bốn hay năm người trong bọn chúng tôi muốn trở thành diễn viên, họ bắt chước cách nói của những diễn viên Nhà hát Thành phố, họ đọc và ngâm nga không ngừng, họ bí mật theo học những lớp về nghệ thuật sân khấu và chia nhau các vai ứng khẩu suốt những giờ ra chơi, những màn kịch trọn vẹn của các nhà kinh điển ; chúng tôi tạo nên cho họ một công chúng hiếu kỳ nhưng nghiêm khắc trong việc phê phán. Hai hoặc ba người tiếp nhận một học vấn âm nhạc tuyệt vời, và họ còn chưa quyết định có trở thành nhạc sĩ sáng tác, nhạc công điều luyện hay người chỉ huy dàn nhạc ; nhờ họ tôi có được những hiểu biết đầu tiên về nền âm nhạc mới còn đang bị nghiêm ngặt bài trừ ra khỏi các buổi hòa nhạc chính thống của Hội nhạc – bản thân chúng tôi cũng đã cung cấp cho họ phần lời các bài hát và những đồng ca. Một người khác, con trai của một họa sĩ rất hợp thời thượng trong giới giao tế, đã vẽ đầy vào vở của chúng tôi trong các giờ học, và vẽ chân dung của tất cả những thân đồng tương lai của lớp học. Nhưng nỗ lực sáng tác văn học thường vẫn chiếm phần lớn. Nhờ có sự ganh đua khiến chúng tôi ghen tức muốn mau đạt tới sự hoàn thiện, nhờ những lời phê bình mà chúng tôi trao đổi với nhau về những bài thơ của chúng tôi, trình độ đạt được ở tuổi mười bảy của chúng tôi đã được nâng lên nhiều trên mức không chuyên và thực sự nhích gần những tác phẩm có giá trị, và điều hiển nhiên là những tác phẩm của chúng tôi được chấp nhận, không phải ở những tờ báo vô danh tiểu tốt nơi tỉnh lẻ, mà ở những tạp chí tiên phong ở đó chúng được in ra và (đây là chứng cứ hùng hồn nhất) được trả tiền. Một trong số bạn học của tôi, Ph. A. mà tôi tôn sùng như một vị thần, sáng bừng lên ở vị trí hàng đầu trên tạp chí sang trọng *Pan*, bên cạnh Dehmel và Rilke, một người bạn khác, A.M. đã len được dưới bút danh "Auguste Oehler", vào tờ đóng kín nhất và cổ chấp nhất của tất cả

các tạp chí tiếng Đức, tờ *Blätter Für die Kunst*, mà Stéfan George dành cho câu lạc bộ, đã trải qua bảy lần sàng lọc và đã được thừa nhận. Một người thứ ba được Hofmannsthal khuyến khích soạn một vở kịch về Napoléon, người thứ tư soạn một thuyết mỹ học mới và những sonnet đáng chú ý ; bản thân tôi, tôi tìm được lối đi vào *G.*, một tờ báo theo tinh thần mới, và vào *Zukunft*^(*) của Maximilien Harden, tạp chí ra hàng tuần có tiếng nói quyết định đối với lịch sử chính trị và văn hóa của nước Đức mới. Nếu như ngày nay tôi ngoảnh nhìn lại quá khứ, tôi buộc phải công nhận một cách thực khách quan rằng tổng số tri thức của chúng tôi, sự tinh lọc của kỹ thuật văn chương của chúng tôi, trình độ nghệ thuật của chúng tôi là thực sự đáng ngạc nhiên ở những thanh niên mới mười bảy tuổi và chỉ có thể cắt nghĩa được bằng tấm gương đốt cháy chúng tôi của sự phát triển có tính chất huyền ảo của Hofmannsthal, nó buộc chúng tôi dẫu chỉ để dừng ở giữa đường, say đắm lao vào và huy động mọi khả năng của chúng tôi. Chúng tôi nắm vững mọi kỹ xảo văn chương, mọi ngôn cuồng và tảo bạo của ngôn ngữ, kỹ thuật của tất cả các thể thơ, chúng tôi đã thể nghiệm vô số lần tất cả các phong cách, từ sự thống thiết theo phong cách Pindare cho đến văn phong đơn giản nhất của dân ca, hàng ngày trao đổi nhau các bài viết chúng tôi nêu lên cho nhau những chỗ lủng củng nhẹ nhất và tranh luận về tất cả những đặc điểm của luật âm thanh. Trong khi các giáo sư hiền lành trung hậu của chúng tôi chẳng chút nghi ngờ đánh dấu bằng mực đỏ vào những lỗi trong các bài làm học trò của chúng tôi, chúng tôi phê phán nhau với một sự nghiêm khắc, một sự hiểu biết về những quy tắc nghệ thuật và một sự vững vàng mà chẳng có vị quan chức không thể sai lầm nào của những tờ báo hàng ngày có được trông sự xét đoán của họ về các tác phẩm lớn cổ điển ; cả họ nữa, những nhà phê bình vững vàng và nổi tiếng, chúng tôi cũng đã vượt qua họ khá nhiều, vào những năm học cuối, bằng những tri thức về nghệ văn và những phương tiện biểu đạt của chúng tôi, và điều đó là nhờ ở lòng cuồng nhiệt của chúng tôi.

Bức tranh thực sự trung thành của sự chín sớm về văn chương của chúng tôi có thể dẫn độc giả tới kết luận rằng chúng tôi là một lớp

(*) Tiếng Đức có nghĩa là *Tương lai*.

người hoàn toàn đặc biệt. Thật ra không phải như vậy. Trong một trường học khác ở Vienne, người ta có thể nhận thấy cùng một hiện tượng của một lòng cuồng nhiệt giống như vậy và một sự sớm chín về năng khiếu như vậy. Điều đó không thể là kết quả của sự ngẫu nhiên. Đó là đầu không khí thuận lợi một cách đặc biệt, tạo nên bởi chất mùn nghệ thuật của thành phố, thời kỳ phi chính trị, vòm sao đầy kích thích của những khuynh hướng trí tuệ và văn học mới hồi đầu thế kỷ này, kết hợp hữu cơ trong chúng tôi với ý chí sáng tạo có thể nói là tất yếu thuộc về lứa tuổi này. Ở tuổi đây thì, sự rung cảm thi ca và thị hiếu thi ca đi qua tất cả những người trẻ tuổi, thông thường nó chỉ là một làn sóng thoáng qua, và hiếm có trường hợp cái ý hướng ấy sống quá tuổi thanh niên, bởi vì ngay cả bản thân nó, cái lớp sóng ấy, cũng chỉ là một sự toát ra từ cái tuổi trẻ này mà thôi. Cả năm diễn viên còn non của chúng tôi, không ai diễn trên một sân khấu thực, những thi sĩ của *Pan* và của những tờ *Blätter Für die Kunst*, sau đã cất cánh đầu tiên và bất ngờ ấy, đã sa lầy vào những nghề luật sư hay công chức đáng kính của họ, và có thể ngày nay họ mỉm cười buồn bã hay giấu cợt với những tham vọng xưa kia của họ ; – tôi là người duy nhất trong tất cả bọn họ mà niềm say mê sáng tác đã bền lâu, mà nó đã trở thành một lẽ sống khiến cho cuộc đời tôi có ý nghĩa. Nhưng tôi nhớ lại các bè bạn tôi với tấm lòng biết ơn đến nhường nào ! Họ đã có ích cho tôi biết mấy ! Những cuộc tranh luận nảy lửa ấy, sự đua nhau ấy, sự khen ngợi và phê phán lẫn nhau ấy đã sớm luyện cho tôi biết bao cả về tay nghề lẫn cảm xúc ; những triển vọng đến thế nào, những cách nhìn tổng thể về thế giới tinh thần đến thế nào chúng đã ban tặng cho tôi, chúng đã nâng bổng tất cả chúng tôi lên biết bao nhiêu bằng một sự cất cánh đẹp lên trên nỗi sầu não và sự khốn khổ của trường học chúng tôi ! " Nghệ thuật tuyệt diệu, trong nhiều giờ đen tối... " Mỗi khi vang lên khúc dân ca bất tử của Schubert, tôi hình dung ra chúng tôi, trong cách nhìn của nhà hội họa, trên những ghế băng thảm hại của nhà trường, hai vai bị đè nặng và rời trên đường về, cái nhìn rạng rỡ và sôi nổi, vừa phê phán các bài thơ, vừa đọc những bài khác, vừa quên đi trong mê say tất cả những câu thúc của không gian và thời gian, thực sự "được đưa đến một thế giới tốt đẹp hơn".

*

* *

Một điều ám ảnh như thế, một sự tôn thờ đến cuồng tín các mỹ thuật như thế, một sự đánh giá quá cao đẩy tới mức phi lý những giá trị mỹ học tất nhiên chỉ có thể phát triển trên sự phương hại cho những lợi ích thông thường của lứa tuổi chúng tôi. Ngày nay nếu như tôi tự hỏi xem lúc đó chúng tôi tìm thời gian đọc tất cả những sách đó vào lúc nào, khi mà hàng ngày đầy ắp giờ lên lớp và bài học thêm, tôi hoàn toàn nhận ra rằng điều đó được thực hiện bằng cách làm thiệt cho giấc ngủ của chúng tôi và đương nhiên là ảnh hưởng tới sự tươi tắn của thân xác. Mặc dầu tôi đã phải thức dậy lúc bảy giờ sáng, không bao giờ tôi gấp sách trước một, hai giờ đêm – thói quen xấu mà tôi đã mắc phải từ đó cho đến suốt đời là đọc rón thêm một hay hai tiếng nữa dù đêm đã rất khuya. Bởi vậy tôi đã không thể hồi tưởng lại khác hơn là đến phút cuối cùng mới lên đường đến trường, mặt chưa rửa sạch, ngủ chưa đẩy giấc, vừa chạy vừa ngón bánh bơ ; chẳng có gì đáng ngạc nhiên rằng đi đôi với tất cả chất tri thức của chúng tôi, tất cả chúng tôi đều mang vẻ mặt gầy gò và xanh xao như trái cây chưa chín, và hơn nữa, áo quần tương đối là cẩu thả. Bởi đồng xu cuối cùng trong số tiền túi, chúng tôi chỉ cho việc mua vé xem hát hay nghe nhạc, hoặc còn mua sách, và ngoài ra, chúng tôi ít quan tâm đến việc chiều lòng các cô gái, chúng tôi muốn buộc mình phải phục tùng cho những yêu cầu cao hơn. Đường như chúng tôi coi việc đi chơi với bọn con gái là mất thời giờ, bởi vì với sự vây vo trí thức, chúng tôi coi phái kia khá thấp về năng khiếu trí tuệ và chúng tôi không nghĩ tới việc phung phí thời giờ quý báu của mình cho những chuyện dông dài. Khó có thể làm cho một thanh niên thời nay hiểu được rằng chúng tôi dốt và coi khinh tất cả những gì dính tới thể thao đến thế nào. Chắc chắn rằng ở thế kỷ qua, cái mốt từ nước Anh còn chưa ồ ạt trên hành tinh. Không có sân bãi cho hàng trăm nghìn khán giả gào thét nhiệt tình khi một võ sĩ quyền Anh đấm một quả vào hàm dưới đối phương ; báo chí còn chưa cử đi những phóng viên có trách nhiệm đăng đầy những cột báo theo giọng văn Homère tường thuật về một trận Hockey. Những bước dấn lên trong các cuộc đấu vật, những câu lạc bộ điền kinh, những quán quân thể thao ở thời chúng tôi

bị coi như biểu trưng cho vùng ngoại ô, và công chúng của những loại này bao gồm dân đồ tể và cừu vạ ; cùng lắm chỉ có những cuộc đua ngựa, sang trọng hơn, quý phái hơn, lôi cuốn được hai hoặc ba kỳ mỗi năm cái mà người ta gọi là xã hội thượng lưu, nhưng chẳng phải chúng tôi là những người coi mọi sự luyện tập thân thể là hoàn toàn mất thời giờ. Ở tuổi mười ba khi sự lây nhiễm văn chương và trí tuệ ấy bắt đầu đến với tôi, tôi ngừng việc trượt băng lại, dùng để mua sách số tiền cha mẹ tôi cho để đi học nhảy, đến mười tám tuổi, tôi không biết bơi, không biết nhảy, không biết chơi tennis, đến bây giờ tôi còn không biết đi xe đạp, không biết lái xe hơi, và về chơi thể thao, một đứa bé mười tuổi có thể buộc tôi phải kính nể. Đến nay, năm 1941, tôi hoàn toàn không phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa bóng chày và bóng đá, giữa Hockey và mã cầu, và trang thể thao của một tờ báo với những chữ số không thể giải thích nổi của nó, đối với tôi cứ như là chữ Tàu. Về phương diện những kỷ lục về sự khéo léo hay về tốc độ, tôi theo một cách không hề lay chuyển quan điểm của Shah ở Ba Tư khi người ta muốn thuyết phục tham dự một hội đua ngựa hàng năm, ông ta đã trả lời với sự khôn ngoan phương Đông : "Để mà làm cái gì ? Tôi biết rõ một con ngựa có thể chạy nhanh hơn con khác, tôi chẳng quan tâm biết con nào hơn con nào". Chúng tôi coi thường việc mất thời giờ vào trò du hí cũng như việc luyện thân thể ; riêng việc chơi cờ phần nào được dung thứ trong con mắt của chúng tôi bởi nó đòi hỏi việc vận dụng trí óc ; và điều còn phi lý hơn nữa, mặc dù chúng tôi tự cảm thấy là những thi sĩ non hay ít ra là ở dạng tiềm tàng, vậy mà chúng tôi rất ít quan tâm đến thiên nhiên. Trong hai mươi năm đầu tiên, có thể nói tôi không nhìn thấy chút gì về những vùng phụ cận kì diệu của Vienne ; những ngày đẹp nhất và những ngày hè nóng bức nhất, lúc mà thành phố vắng tanh, đối với chúng tôi có sự kỳ thú riêng, bởi vì trong quán cà phê, chúng tôi có được nhanh hơn và nhiều hơn những số báo và tạp chí. Phải mất đến hàng chục năm tôi mới tìm lại được sự thăng bằng tự giải thoát khỏi niềm khao khát thiếu thời và quá đáng đó, và trong một chừng mực nào sửa chữa sự vụng về thân xác không thể tránh khỏi của tôi. Nhưng nhìn chung, không bao giờ tôi lấy làm tiếc cơn mê cuồng đó của thời đi học trường phổ thông và tiếc vì đã chỉ sống bằng mắt và bằng những dây

thần kinh. Nó đã làm cháy trong huyết quản tôi một niềm mê say những điều của trí tuệ mà tôi không bao giờ muốn mất, và tất cả những gì tôi đã đọc và học tập được bấy lâu đều được xây cất trên những nền tảng vững chắc của những năm ấy. Về sau, người ta có thể đuổi kịp những gì mà người ta đã lơ là về mặt cơ bắp, còn cái đà vươn tới tinh thần, sức mạnh cảm thông của tâm hồn chỉ có thể rèn luyện ở những năm quyết định của sự đào tạo, và chỉ có người nào đã sớm học làm nở rộ tâm hồn mình thì sau này họ mới có quyền mang trong bản thân mình toàn thế giới.

*

* *

Sự kiện đích thực về những năm tuổi trẻ của chúng tôi là có một cái gì mới đang được chuẩn bị trong nghệ thuật, một cái gì đó say mê, có vấn đề hơn, phiêu lưu hơn là những gì từng làm vừa lòng cha mẹ và những người xung quanh chúng tôi. Tuy nhiên, bị lóa mắt chỉ bởi cái vẻ ấy của cuộc đời, chúng tôi không để ý rằng những biến đổi ấy trong lĩnh vực mỹ học chỉ là những khúc đạo đầu, những điểm báo trước của những biến đổi rộng lớn hơn sắp làm rung chuyển và cuối cùng hủy diệt thế giới của ông cha chúng tôi, thế giới của sự yên bình. Một sự xáo động kỳ lạ bắt đầu được nhen nhóm trong nước Áo già nua mê ngủ của chúng tôi. Đám dân chúng Áo dễ bảo và im lặng từ lâu đã buông trôi chính quyền cho tầng lớp tư sản tự do bỗng nhiên bắt đầu cự quấy, tự tổ chức lại và đòi quyền của họ. Suốt trong thập kỷ cuối của thế kỷ qua, nền chính trị thổi những cơn gió mãnh liệt và đột ngột vào sự yên tĩnh của đời sống tiện nghi. Thế kỷ mới đòi hỏi một trật tự mới, những thời kỳ mới.

Phong trào đầu tiên trong những phong trào quần chúng lớn đó ở nước Áo là phong trào của những người theo chủ nghĩa xã hội. Cho đến lúc đó, cuộc bầu cử được gọi một cách rất sai lạc là bầu cử "phổ thông", thực tế ở nước chúng tôi chỉ là đặc quyền của những người giàu có, của những người trả một mức thuế bầu cử nhất định. Những luật sư và những người nông dân được tầng lớp này bầu ra tin tưởng một cách thành thực mình là những đại diện và những người phát ngôn của "nhân dân" tại Nghị viện. Họ rất hãnh diện là những người có học, thậm chí có

trình độ đại học, họ coi trọng phẩm cách, sự đúng mực và nói năng đúng cách ; ở những kỳ họp Nghị viện mọi sự diễn ra cứ như là ở những buổi tối tranh luận của một câu lạc bộ thanh lịch. Nhờ có lòng tin của chủ nghĩa tự do nơi họ tin vào một thế giới nhất thiết phải tiến bộ nhờ lòng khoan dung và lẽ phải, những người tư sản dân chủ này hồn nhiên tin rằng hạnh phúc của tất cả những người dưới quyền họ được bảo đảm bởi những nhượng bộ nhỏ và những sự cải thiện liên tục. Nhưng họ đã hoàn toàn quên rằng họ chỉ đại diện cho dăm chục ngàn hoặc trăm ngàn công dân giàu có của các thành phố lớn, chứ không phải hàng triệu người trong cả nước. Trong khi đó máy móc đã thực hiện công cuộc của nó và đã tập hợp xung quanh những xí nghiệp công nghiệp lớn những người thợ tảo mác xưa kia ; dưới sự chỉ đạo của một người nổi tiếng, tiến sĩ Victor Adler, được thành lập ở nước Áo một đảng Xã hội nhằm làm cho những yêu sách của vô sản chiến thắng, đòi bầu cử phổ thông và bình đẳng cho tất cả mọi người ; từ khi nó được chấp nhận hay đúng hơn giành lấy trong đấu tranh quyết liệt, người ta chợt thấy chủ nghĩa tự do là tầng lớp xã hội quá mỏng manh tuy rằng nó tự chuộc lại bởi giá trị cao của nó. Cùng với nó, tư tưởng hòa hoãn đã biến mất, các quyền lợi va chạm nhau, cuộc đấu tranh bắt đầu.

Tôi còn nhớ cái ngày của thời thơ ấu xa xưa của tôi đánh dấu bước ngoặt quyết định về sự thăng tiến của Đảng Xã hội Áo, lần đầu tiên để biểu dương sức mạnh và lực lượng quần chúng của họ, thợ thuyền đã đưa ra khẩu hiệu tuyên bố ngày 1 tháng 5 là ngày lễ của người lao động và quyết định đi thành hàng ngũ xiết chặt đến Prater và diễu hành ở đó trên đại lộ chính, nơi mà thông thường vào ngày này chỉ có xe cộ và những đoàn tùy tùng của giai cấp quý tộc và tư sản giàu có đi qua để làm lễ rước hoa. Giai cấp tư sản tự do rụng rời tê tái trước tin này. Những người xã hội chủ nghĩa ! – hồi đó từ này gọi lên ở nước Đức và nước Áo một ý tưởng về máu me và khủng bố, giống như ngày xưa từ Giacôbanh và gần đây từ "những người bên sê vích", lúc đầu người ta không thể quan niệm rằng cái đoàn người đỏ ấy của các vùng ngoại ô diễu qua mà không châm lửa đốt nhà, không cướp bóc các cửa hiệu và phạm tất cả những bạo tàn có thể tưởng tượng được. Một thứ kinh hoàng lan ra dần dần. Tất cả cảnh sát của thành phố và những vùng lân cận

được bố trí ở đường phố Prater, những đội quân cảnh giác đề phòng, sẵn sàng nổ súng. Không một đoàn tùy tùng nào, không một chiếc xe ngựa kéo nào dám liêu lĩnh đến gần Prater. Các nhà buôn hạ rèm sắt xuống, và tôi còn nhớ cha mẹ tôi cấm chúng tôi một cách nghiêm ngặt không được bước chân ra đường vào cái ngày khủng bố, ngày có thể nhìn thấy thành Vienne bốc lửa. Không hề xảy ra chuyện gì. Thợ thuyền tiến bước vào Prater với vợ con họ xiết chặt hàng tư với kỷ luật mẫu mực, mỗi người mang một đóa cẩm chướng đỏ, phù hiệu của đảng, cài vào khuy áo. Họ vừa đi vừa hát Quốc tế ca. Nhưng trong tấm thảm cỏ đẹp ở "Nobelallee" mà lần đầu tiên họ dẫm đạp lên, bọn trẻ cất tiếng hát những bài hát nhà trường không chút gò bó. Không ai bị chửi rủa, không ai bị đánh đập, không có giờ nắm đấm, cảnh sát binh lính mỉm cười với những người biểu tình trong tinh thần bè bạn tốt. Nhờ có phong độ không chê trách được đó, bổng chốc giai cấp tư sản không có cách gì mà lên án thợ thuyền bằng cách gọi họ là "băng đảng Cách mạng", người ta đi đến, giống như mọi khi, trong nước Áo già nua và khôn ngoan, sự nhân nhượng lẫn nhau, người ta còn chưa phát minh ra cái chế độ hiện tại đánh gục mọi người bằng những cú dùi cui và sát hại họ, lý tưởng của nhân loại còn đang sống ngay trong những thủ lĩnh của các đảng phái, mặc dầu trong thực tế, nó bắt đầu suy yếu đi.

Bông cẩm chướng đỏ vừa mới xuất hiện với tư cách là huy hiệu của đảng, thì một thứ hoa khác thành hình hiện ra ở cúc áo, hoa cẩm chướng trắng, huy hiệu đặc trưng của Đảng Xã hội Thiên chúa giáo. (Người ta còn chọn những bông hoa coi như huy hiệu của các đảng phái thay vì gót giày săng đá, dao găm và đầu lâu kẻ cũng đáng xúc động đấy chứ ?) Đảng Xã hội Thiên chúa giáo với tư cách đảng tiểu tư sản một cách rõ nét, thực ra sáng tạo tự nhiên mà phong trào vô sản gợi lên, và, xét cho cùng, bản thân nó cũng là một sản phẩm của sự thắng lợi của cơ khí đối với lao động thủ công. Bởi vì trong khi máy móc trao cho thợ thuyền sức mạnh và sự tăng tiến xã hội bằng cách tập hợp trong xưởng máy những tầng lớp quần chúng đông đảo, đồng thời nó đe dọa tầng lớp tiểu thủ công. Những nhà buôn lớn, nền sản xuất lớn làm phá sản giai cấp trung lưu và những tiểu chủ với những hoạt động thuần túy thủ công. Sự bất bình đó và những nỗi lo lắng đó được một lãnh tụ khôn khéo và bình

dân, tiến sĩ Karl Lueger khai thác, và với phương châm của ông ta : "Cần phải trợ giúp những người bình thường", ông kéo theo mình tất cả giai cấp tiểu tư sản và những tầng lớp trung lưu bất mãn mà sự đổ vỡ đối với người có đặc quyền tư hữu ít hơn nhiều so với nỗi sợ rơi từ tầng lớp tư sản của họ xuống giai cấp vô sản. Chính cũng tầng lớp dân chúng âu lo ấy, sau này Adolf Hitler tập hợp quanh y và thành lập đội ngũ quan trọng mới tuyển mộ của y, và Karl Lueger còn là mẫu mực của y theo một ý nghĩa khác, là dạy cho y hiệu quả của khẩu hiệu bài Do thái, nó chỉ ra một cách sáng tỏ và nhõn tiền một địch thủ cho nỗi bất bình của những người tiểu tư sản và từ đó chuyển sang hướng khác dù không ra mặt, lòng hận thù mà nó áp ủ chống lại những địa chủ lớn và tài sản phong kiến. Nhưng tất cả những gì mà nền chính trị hiện tại đã nhiễm tính tâm thường và tàn bạo, bước thụt lùi khủng khiếp đánh dấu thế kỷ của chúng ta, hiện ra ngay trong sự so sánh hai khuôn mặt đó. Karl Lueger, nhân vật oai vệ với chòm râu cằm hung và mượt, - ông Karl bảnh trai, thông thường ở Vienne người ta gọi ông như vậy - có trình độ đại học và quả không phải là vô ích việc ông ta đã học qua các lớp vào một thời kỳ mà sự trau dồi trí tuệ được đặt lên trên tất cả. Ông biết nói với dân chúng bằng ngôn ngữ của họ ; ông hăng say và hóm hỉnh, ngay cả trong những bài diễn văn dữ dội nhất của ông - hoặc những bài mà thời ấy người ta cảm thấy như thế - ông chưa bao giờ vượt quá những ranh giới của sự cao nhã, và Schreider của ông, một thợ máy Schreider nào đó, hoạt động bằng những câu chuyện kể phi lý về những tập tục giết người và những chuyện thô thiển khác, ông đã chú ý kìm anh ta lại. Không thể chê trách và khiêm nhường trong đời tư, bao giờ ông cũng giữ với những kẻ thù của ông một chút lịch sự nào đó, và chủ nghĩa bài Do thái của ông về nguyên tắc không ngăn cản ông đối xử tốt và vồn vã đối với những người bạn Do thái cũ của mình. Cuối cùng khi phong trào của ông đã đưa ông tới hội đồng thị chính thành phố Vienne và sau hai lần từ chối phê chuẩn việc bầu ông, hoàng đế François Joseph, người ghê tởm chủ nghĩa bài Do thái phải chấp thuận cho lập ông làm thị trưởng ; sự cai quản công việc thành phố của ông tỏ ra đúng đắn một cách không chê trách được, thậm chí với tinh thần dân chủ kiểu mẫu ; người Do thái từng run sợ về thắng lợi đó của đảng bài Do thái, vẫn

tiếp tục được hưởng cùng những quyền như những người khác và cũng được tôn trọng như họ. Độc tố của lòng thù hận và ý chí tiêu diệt lẫn nhau còn chưa chảy trong huyết quản của thế hệ đó.

Nhưng lại đã xuất hiện một bông hoa thứ ba, bông hoa cúc lam của đồng lúa mì, thứ hoa ưa thích của Bismarck và phù hiệu của Đảng Quốc gia Đức, đảng này – thời đó người ta chưa hiểu điều ấy – cách mạng một cách có ý thức và hành động với một sức mạnh xung đột tàn bạo để phá hủy nền đế chế Áo, vì lợi ích của một Đại Đức quốc – đã được mơ ước trước Hitler – dưới một bá quyền Phổ và Tin lành. Trong lúc mà đảng Xã hội Thiên chúa giáo còn bám chắc vào Vienne và ở các miền quê, chủ nghĩa xã hội trong những trung tâm kỹ nghệ, đảng Quốc gia Đức tuyển mộ những thành viên của nó gần như tuyệt đối chỉ ở những vùng biên giới xứ Bohême và ở những xứ vùng Alpes ; số lượng ít, nó bù vào nhược điểm đó bằng sự hung hãn man rợ và sự tàn bạo không giới hạn. Số vài đại biểu của họ đã là nổi khiếp sợ và (với cái nghĩa cũ của từ ấy) sự nhục nhã cho Nghị viện Áo ; chính từ tư tưởng của họ, từ kỹ thuật của họ mà Hitler, cũng là dân nước Áo vùng biên giới, bắt nguồn. Chính là từ Georg Schönerer mà y đã lấy lại khẩu hiệu : "Chúng ta hãy tách khỏi La Mã" nó làm cho hàng nghìn người quốc gia Đức – dễ bảo theo kiểu Đức – và để làm hoàng đế và giới tăng lữ nổi xung, chuyển từ đạo Thiên chúa sang đạo Tin lành. Chính từ người ấy mà y đã mượn thuyết bài Do thái – "Sự nhớp nhúa tệ hại chính là ở chủng tộc" hình mẫu nổi tiếng của y tuyên bố như vậy – Cũng chính từ người ấy, và trước hết, y mượn sự can thiệp của một đội xung kích ác ôn đánh đấm lung tung, và qua đó, chiến thuật dùng sự khủng bố tiến hành do một nhóm nhỏ kiên quyết để uy hiếp một đa số đông hơn nhiều nhưng thụ động một cách nhân văn hơn. Những gì mà bọn S.A làm vì chủ nghĩa xã hội – quốc gia : giải tán các hội đồng bằng dùi cui cao su, tấn công địch thủ ban đêm và quật ngã họ, thì các hội sinh viên làm vì những người Đức quốc gia ; núp dưới tính bất khả xâm phạm của trường Đại học, lập ra nền khủng bố bằng dùi cui không tiền khoáng hậu, triển khai thành hàng ngũ tổ chức theo lối quân sự và tuân theo những lời hiệu triệu và những hiệu còi vào mỗi dịp biểu tình chính trị. Được tổ

chức thành Burschenschaften (Hội đoàn sinh viên) như người ta gọi, mặt nhằng những sọc, say rượu và tàn bạo, họ là những chủ nhân của hội trường, bởi họ không chỉ mang mũ caskét và đeo băng như những người khác, mà bởi họ được trang bị những gậy ngắn loại nặng và cứng; khổng ngừng khiêu khích, họ tấn công, khi thì vào những sinh viên Slave, khi thì vào những người Do thái, vào dân Thiên chúa giáo hoặc vào dân Italia và đuổi khỏi trường Đại học những thanh niên không có gì tự vệ. Tại mỗi Bummel (người ta gọi ngày thứ bảy diễu hành sinh viên như vậy) máu chảy. Cảnh sát, theo đặc quyền cũ của Đại học không có quyền vào hội trường, đứng nhìn từ bên ngoài, và không có quyền can thiệp, những bạo lực của những kẻ hành hung hèn nhát này, và phải hạn chế ở chỗ mang đi những người bị thương mà những tên quốc gia vô lại ném đầy máu me ra đường phố bằng cách đẩy họ xuống dưới cầu thang. Mỗi khi mà cái Đảng Quốc gia Đức, – chúng không có số lượng, nhưng chúng có tiếng nói hống hách –, muốn cướp được một cái gì đó bằng vũ lực, trước hết họ điều đội xung kích gồm các sinh viên này tới. Khi bá tước Badeni, với sự thỏa thuận của Hoàng đế và của Nghị viện, đưa ra một đạo dụ về các ngôn ngữ, đạo dụ này ắt phải lập lại hòa bình giữa các quốc gia của nước Áo và lẽ ra có thể kéo dài trong nhiều thập kỷ nữa sự tồn tại của nền quân chủ, một toán nhỏ những tên trẻ tuổi điên cuồng này chiếm lấy Ring. Người ta phải dẫn đội kỵ binh tới, họ đâm và họ bắn. Nhưng trong thời kỳ yếu đuối một cách bi thảm và với một chủ nghĩa tự do nhân đạo đầy xúc động, sự ghê tởm mà mọi xáo trộn bằng bạo lực và mọi sự đổ máu gây nên lúc đó mạnh tới mức chính phủ phải lùi bước trước sự khủng bố của bọn Quốc gia Đức. Người đứng đầu nội các từ chức và đạo dụ về các ngôn ngữ, đạo dụ hoàn toàn hợp pháp, bị bãi bỏ. Sự đột nhập của tàn bạo vào chính trị ghi thắng lợi đầu tiên của nó. Tất cả những vết nứt rạn và những khe ngấm giữa các chủng tộc và giai cấp mà cái thời hòa giải đã công phu gắn lại bật mở ra một cách khốc liệt và trở thành những vực thẳm và hố sâu. Trên thực tế, trong suốt những thập kỷ cuối của thế kỷ đã qua, chiến tranh của mọi người chống lại mọi người đã bắt đầu ở nước Áo.

Chúng tôi là lớp trẻ, hoàn toàn bị bọc trong những tham vọng văn chương của mình, chúng tôi không thấy được gì nhiều qua những biến

đôi nguy hiểm ấy ở Tổ quốc chúng tôi ; chúng tôi chỉ chú mục vào sách và tranh. Chúng tôi không quan tâm chút nào đến những vấn đề chính trị và xã hội, những cuộc phân tranh tàn bạo ấy phỏng có ý nghĩa trong cuộc đời chúng tôi ? Thành phố sục sôi khi các cuộc bầu cử tới gần, còn chúng tôi thì đi thư viện. Quán chúng vùng lên còn chúng tôi thì làm thơ và tranh cãi về thơ ca. Chúng tôi không thấy những dấu hiệu của lửa ngoài bức vách ; và giống như vua Balthazar ngày xưa, chúng tôi ních tất cả những món ngon của nghệ thuật, chẳng ném cái nhìn sợ hãi tới tương lai. Và chỉ mấy chục năm sau, khi những mái nhà và những bức tường đổ sập xuống đầu chúng tôi, thì chúng tôi mới biết rằng các nền móng đã bị phá hủy từ lâu và cùng với thế kỷ mới, sự hủy hoại tự do cá nhân ở châu Âu bắt đầu.

EROS MATUTINUS

(Tình dục thời niên thiếu)

Trong vòng tám năm học qua các lớp trung học, ở mỗi người chúng tôi xảy ra việc rất là cá nhân : từ em bé mười tuổi bước vào trường, dần dần trở thành những người đến tuổi dậy thì mười sáu, mười bảy, mười tám tuổi, và bản chất tự nhiên bắt đầu đòi quyền của nó. Sự thức tỉnh của tuổi dậy thì này tỏ ra là một vấn đề thuần túy cá nhân và mỗi chàng trai phải đấu tranh với nó cho bản thân bằng cách riêng của mình, và thoát nhìn, nó không hề có vẻ là vấn đề để tranh cãi công cộng. Nhưng đối với thế hệ chúng tôi, cuộc khủng hoảng này sinh ra những hậu quả ngoài phạm vi riêng tư của nó. Nó làm chín muồi trong chúng tôi một sự thức tỉnh theo một chiều hướng khác, bởi nó dạy chúng tôi lần đầu tiên biết nhận xét xã hội trong đó chúng tôi được lớn lên và những quy ước của nó với một tinh thần phê phán hơn. Bọn trẻ con và ngay cả thanh niên thường trước hết sẵn sàng tự thích ứng một cách ngoan ngoãn với những luật lệ của môi trường sống của chúng. Nhưng chúng chỉ chịu khuất phục với những quy ước mà người ta áp đặt cho chúng chừng nào chúng nhìn thấy những người khác cũng thuận theo những điều quy ước đó một cách trung thực. Chỉ một sự thiếu thật thà của các thầy giáo và cha mẹ cũng không sao tránh khỏi khiến bọn trẻ nhìn nhận mọi sự vật xung quanh với cái nhìn ngờ vực và cũng từ đó mà sắc nhọn hơn. Và không lâu la gì chúng tôi phát hiện ra rằng tất cả những bậc quyền thế mà chúng tôi đã đem lòng tin tưởng rằng nhà trường, gia đình và đạo đức công cộng, ở đúng cái điểm tính dục này tỏ ra đặc biệt không thành thực, – hơn nữa họ còn đòi hỏi chúng tôi cũng bí mật và che giấu về vấn đề này.

Bởi người ta nghĩ một cách khác về những điều này cách đây ba mươi, bốn mươi năm so với hiện nay. Có lẽ không có lĩnh vực đời sống xã hội nào, ở đó, dưới ảnh hưởng của một tập hợp những sự kiện có tính chất quyết định, giải phóng phụ nữ, phân tâm học của Freud, sự tôn sùng thân thể nhờ thể thao, sự độc quyền mà tuổi trẻ giành được – đã xảy ra trong khoảng cách một thế hệ một sự biến đổi cơ bản hơn là trong các quan hệ giới tính. Nếu người ta thử nêu sự khác nhau giữa đạo đức tư sản thế kỷ XIX với những quan niệm được chấp nhận ngày nay, tự do hơn và không có định kiến, có lẽ người ta đến gần sự thật nhất khi nói rằng thời kỳ đó tránh né một cách e sợ vấn đề tình dục bởi cảm giác về sự bất an thâm kín. Ở những thời xa xưa hơn khi niềm tin tôn giáo còn sâu nặng, và đặc biệt vào những thời kỳ Thanh giáo được thực hiện nghiêm ngặt, vấn đề đơn giản hơn nhiều. Với niềm tin sâu sắc rằng những ham muốn tình dục là thôi thúc của ma quỷ và thú vui thể xác là dâm dăng và tội lỗi, những quan chức thời trung cổ đã đề cập vấn đề trực diện và áp đặt nên luân lý cứng rắn của họ bằng những cấm đoán khác nghiệt và nhất là ở Genève theo giáo thuyết của Calvin, bằng những hình phạt không thương xót. Ngược lại, thế kỷ chúng ta là một thời kỳ bao dung hơn và đã từ lâu không còn tin ma quỷ nữa và hầu như không tin vào Thượng đế, không còn có can đảm thực hiện một sự trừng phạt triệt để đến như vậy, nhưng nó cảm nhận tính dục như một yếu tố hỗn loạn và một nguyên nhân của sự lộn xộn, yếu tố này không chịu để cho nhập vào nền đạo đức của nó và không thể để lộ ra giữa ban ngày ban mặt, bởi tất cả mọi hình thức của tình yêu tự do, ngoài hôn thú, là một sự xúc phạm tới "phép lịch sự" tư sản. Trong cuộc đối đầu ấy, thời đại này sáng tạo ra một sự thỏa hiệp kỳ lạ. Luân thường của nó giới hạn ở chỗ không phải cấm đoán thanh niên bỏ mọi đời sống tình dục, mà là đòi hỏi họ thực hiện cái công việc đầy phiền hà đó sao cho khỏi bị để ý đến. Nếu như người ta không thể loại bỏ tình dục khỏi cuộc đời, ít ra không thể để cho nó bị nhìn thấy trong xã hội rất quy củ của họ. Vậy là do một quy ước ngầm, toàn bộ vấn đề rắc rối này không được bàn đến cả ở nhà trường, cả ở gia đình, cả nơi công cộng và người ta bóp nghẹt tất cả những gì có thể làm liên tưởng tới chuyện đó.

Đối với chúng tôi, những người đã biết từ khi có Freud rằng ai tìm cách đuổi khỏi ý thức những bản năng tự nhiên thì không thể vì thế mà tiêu diệt được chúng, mà chỉ dồn ép chúng một cách nguy hiểm vào trong tiềm thức, chúng tôi dễ dàng mỉm cười về sự ngu dốt hiển nhiên của cái kỹ thuật che đậy thô thiển ấy. Nhưng thế kỷ XIX đã thắm đầy cái sự điên cuồng cho rằng người ta có thể giải quyết được tất cả những xung đột bằng lý trí và người ta càng giấu giếm những điều tự nhiên thì càng tiết chế được bằng cách đó sức mạnh cuồng loạn của những vấn đề này ; vậy nếu như không dạy chút nào cho lớp người trẻ tuổi về sự hiện diện của nó, chúng sẽ quên đi tính dục của chính bản thân mình. Trong sự điên rồ rằng có thể tiết chế bằng cách không biết đến, tất cả những đòi hỏi thống nhất lại và tạo nên một cuộc tẩy chay chung bằng sự im lặng kín như bưng. Nhà trường và nhà thờ, phòng khách và tòa án, báo và sách, thời trang và phong tục, về nguyên tắc né tránh mọi liên hệ tới vấn đề đó, và cả bản thân khoa học mà nhiệm vụ đích thực lẽ ra là đề cập tới tất cả các vấn đề như nhau không thiên lệch, cũng kết hợp một cách khá xấu hổ với các "*naturalia sunt turpia*"^(*) đó. Nó cũng đầu hàng lấy cớ là bàn bạc những chủ đề tục tĩu như vậy không thuộc phẩm cách của khoa học. Bất kỳ cuốn sách nào thời đó người ta lật ra, tác phẩm triết học, pháp lý và ngay cả y học, người ta sẽ thấy rằng tất cả nhất trí đồng tình lẫn tránh một cách sợ sệt mọi sự giải thích. Khi những nhà luật học thông thái tranh luận trong các đại hội của họ về những phương pháp nhằm làm cho nhân đạo hơn chế độ nhà tù và những sự tàn phá tinh thần mà đời sống các tù nhân làm phát sinh, họ lướt qua một cách e dè bên ngoài vấn đề trung tâm đó. Và cũng giống như vậy, những nhà thần kinh học không dám thú nhận cái đó là cái gì mặc dù họ hoàn toàn hiểu rõ căn nguyên của các chứng ixtêri: Xin hãy đọc lại Freud về điều mà ông thầy Charcot đáng kính của ông đã gửi gắm cho riêng ông, rằng ông biết rõ nguyên nhân thực sự nhưng chưa bao giờ ông bộc lộ công khai. Ít hơn tất cả những cái khác, cái mà lúc bấy giờ người ta gọi là văn chương "đẹp" không thể đánh liều tạo ra một bức tranh chân thực, chính là vì lĩnh vực của nó chỉ giới hạn ở sự biểu hiện cái đẹp mỹ học.

^(*) Tiếng La tinh nghĩa là "Những cái tự nhiên là những cái xấu hổ".

Trong khi đó trong những thế kỷ trước, nhà văn không sợ bày ra một bức tranh chân thực và đầy đủ về những phong tục của thời đại họ, mà người ta gặp ở Defoe, ở thầy tu Prévost, ở Fielding và Rétif de la Bretonne những bức tranh không hề phớt lờ thực tế, cái thời đại mà tôi nói đó tin rằng chỉ có thể vạch ra những tình cảm cao thượng chứ không phải cái nặng nề và cái thực. Và tất cả những sự truy lục, những sự đen tối và lộn xộn của giới thanh niên một thành phố lớn, hầu như chỉ tìm thấy vài bức phác chì trong văn học thế kỷ XIX. Ngay cả khi một nhà văn nêu lên một cách mạnh dạn nạn mai dâm, ông ta nghĩ rằng phải làm cao thượng cái nghề này và tẩm hương cho nhân vật của ông thành *Trà hâu nữ*. Như vậy chúng ta đứng trước sự việc kỳ lạ là nếu một chàng trai ngày nay muốn biết ngày hôm qua và ngày hôm kia đã tiến hành như thế nào các cuộc đấu tranh mà cuộc sống của họ áp đặt cho họ, ngoài những tiểu thuyết của những bậc thầy lớn nhất thời đó, các tác phẩm của Dickens và của Thackeray, của Goodfried Keller và của Björnson, họ chỉ tìm thấy ở đó - ngoại trừ Tolstoi và Dostöievsky, những vị này với tư cách những người Nga, đứng ở phía bên kia của chủ nghĩa giả - lý tưởng Châu Âu - một bức tranh những sự việc đã được thăng hoa và ôn hoà, bởi vì tất cả thế hệ đó, nhượng bộ áp lực của thời đại, bị cản trở trong việc diễn đạt một cách tự do. Và không có gì nêu rõ hơn loại siêu kích thích gần như kiểu ixtêri của nền đạo đức các bậc tiền bối của chúng ta vào bầu không khí hôm nay hầu như không thể hình dung nổi do nó tạo ra, bằng sự thật duy nhất là bản thân việc giữ gìn ý tứ của văn chương không đủ. Ngày nay ai có thể quan niệm được rằng một cuốn tiểu thuyết chân thực một cách thiết cốt đến như vậy, *Bà Bovary*, đã bị tòa án Pháp cấm đoán như là chuyện tục tĩu? Rằng trong thời thanh niên của bản thân tôi, những tiểu thuyết của Zola đã được xem là khiêu dâm và rằng một người kể chuyện sử thi có tính chất cổ điển chủ nghĩa làm vững tâm như Thomas Hardy đã gây nên những cơn bão tố phần nộ ở nước Anh và châu Mỹ? Dù giữ gìn ý tứ đến mấy, những cuốn sách ấy đã bộc lộ quá đáng những thực tế.

Nhưng chính là trong không khí ngột ngạt và không lành mạnh chứa đầy những mùi hương bốc lên ấy, mà chúng tôi đã lớn lên. Cái đạo đức của sự im lặng và của sự che đậy, vừa bất chính vừa phản tâm lý

học, đã đè nặng lên tuổi trẻ của chúng tôi như một cơn ác mộng, và vì thiếu những tư liệu văn học chân chính có thể soi sáng chương này của lịch sử những phong tục, nhờ cái thủ thuật đồng lòng giữ im lặng, không phải dễ dàng khôi phục những gì đã trở nên không thể tin được. Tuy nhiên còn lại một sự việc, một chứng cứ có sức thuyết phục ; chỉ cần nhìn vào thời trang, bởi thời trang của mỗi thế kỷ, bằng cách biểu hiện ra trước mắt khuynh hướng của thị hiếu, cũng bộc lộ một cách vô thức nền đạo đức. Không phải là ngẫu nhiên nếu như hiện nay, vào năm 1940, mỗi khi những người phụ nữ và nam giới của xã hội những năm 1900 được chiếu trên màn hình trong trang phục của họ thời ấy, công chúng khắp các thành phố, khắp các làng xã châu Âu hay châu Mỹ biểu hiện nhất quán một sự vui vẻ không cưỡng được. Những người đàn ông ngây ngô nhất ngày nay cười những nhân vật xa lạ của thời đã qua như các biếm họa, những chàng điên ăn mặc bất chấp sự tự nhiên, tiện nghi, vệ sinh và thuận tiện ; và cả đối với bản thân chúng tôi, các bà cô và các bạn gái chúng tôi trong những chiếc áo phi lý đó, và cũng đã ăn mặc vào thời thơ ấu của chúng tôi một cách cũng hoàn toàn buồn cười như vậy, chúng tôi thấy như một giấc mộng kỳ ảo việc cả một thế hệ có thể phục tùng không phản ứng một cách thức trang phục ngốc nghếch đến thế. Cái một cổ cao cứng của nam giới, như người ta gọi là "những kẻ giết cha" đã khiến không sao cử động được, những bộ lễ phục màu đen dùng đưa các đuôi dài, những mũ cao vành làm liên tưởng đến những thành chảo, đã gây nên sự cười nhạo ; nhưng còn đáng cười nhạo hơn biết bao là bà "mệnh phụ" ngày xưa với cách ăn vận vất vả và khó nhọc mà mỗi chi tiết đều đối địch mãnh liệt với tự nhiên ! Thất ở giữa cơ thể bởi một nịt vú gọng còng để tạo nên dáng lưng ong, chiếc áo dài phồng lên theo hình cái chuông khổng lồ, cái cổ rút lại tận cằm, bàn chân bịt kín đáo đến ngón, mái tóc với vô số lọn, xoáy lượn và dải tết, dựng thành tháp dưới một chiếc mũ quái gở, dùng đưa với vẻ oai vệ, những bàn tay thọc sâu vào găng ngay cả vào những ngày hè nóng nhất, nhân vật "mệnh phụ" từ nay mang tính lịch sử, cho dù hương thơm tỏa ra quanh người, cho dù đồ trang sức đeo nặng, những đăng ten quý giá, những băng vải xếp nếp và khăn choàng, vẫn gây ấn tượng của một sinh thể khốn khổ và đáng thương, bị tê liệt trong mọi hoạt động. Thoạt nhìn

người ta nhận thấy một người đàn bà bị bọc cứng trong trang phục như thể một kỵ mã trong bộ áo giáp không thể cử động một cách tự do với sự nhẹ nhàng và hồn nhiên, mà mỗi hoạt động, mỗi cử chỉ và sau rốt là toàn bộ ứng xử của bà đều phải giả tạo, ra vẻ trịnh trọng ; tóm lại là trái với tự nhiên trong bộ quần áo như vậy. Cái việc duy nhất ăn mặc ra bậc "mệnh phụ" – không nói đến sự giáo dục về giao tế của xã hội thượng lưu – cái việc mặc vào và cởi ra đã là một thao tác phức tạp và tuyệt đối không tự làm lấy được mà phải có sự trợ giúp của người khác. Trước hết phải cài cúc đằng sau từ eo cho đến cổ, một lô cửa và khuy móc, người hầu phòng phải ráng hết sức để khép lại nịt vú, những bộ tóc dài – tôi nhắc với những thanh niên rằng toàn thể phụ nữ châu Âu cách đây ba mươi năm, ngoại trừ vài chục sinh viên Nga, để tóc dài đến hông – được uốn cong, được gắn vào, được chải, được sắp xếp, được dựng thành tháp bởi một cô thợ làm đầu đến vào mỗi buổi sáng với đám ghim, cặp và lược, và làm việc với sự hỗ trợ của rất nhiều kẹp sắt và giấy uốn tóc, trước khi người ta ngụy trang vẻ ngoài của bà bằng cách bọc bà trong những lớp váy ngắn, áo ngắn và áo khoác ngoài, cho đến khi vết tích cuối cùng của những hình dáng mang nữ tính và cá tính hoàn toàn biến mất. Nhưng điều vô nghĩa này có ý nghĩa thâm kín của nó. Những đường nét của thân thể một người phụ nữ cần phải được giấu khá kỹ bởi những thao tác mà đến mức ngay cả chàng rể mới trong bữa tiệc cưới không thể ngờ được rằng người bạn đường tương lai của đời mình có vóc dáng thẳng hay lệch, nàng béo hay gầy, chân nàng ngắn hay dài hay cong queo ; cái thời "đạo lý" này không hề coi như là đáng chê trách việc dùng những phương tiện nhân tạo để làm dày thêm mái tóc, dày thêm bộ ngực và những bộ phận khác của cơ thể nhằm gây ảo tưởng và như vậy là phù hợp được với lý tưởng về cái đẹp được chấp nhận một cách phổ biến. Một phụ nữ càng phải gây ấn tượng là một "mệnh phụ" nhiều bao nhiêu thì hình dáng tự nhiên của bà ta càng phải ít được nhận ra bấy nhiêu. Thực ra mode với nguyên tắc hiển nhiên của nó, chỉ nhằm phục vụ một cách ngoan ngoãn khuynh hướng chung của nền đạo đức thời đại đó, mà mối lo chính là giấu giếm và che đậy.

Nhưng nền đạo đức khôn ngoan đó hoàn toàn quên rằng khi người

ta đóng cửa cấm ma quý thì thông thường nó tìm cách vào bằng lò sưởi hay một cửa sau... Ngày nay điều đập vào cái nhìn ngây thơ của chúng ta trong những bộ trang phục ấy mà ý định tuyệt vọng là che giấu tất cả dấu vết của da trần hay của sự trưởng thành lành mạnh, đó không hề là sự đoan trang, mà trái lại là cách thức khiêu khích đến mức phải khó chịu cái việc mode này làm nổi bật tính đối cực của giới tính. Trong khi thanh niên và phụ nữ trẻ thời đại chúng ta, cả hai cao và dong dỏng, cả hai không có râu và để tóc ngắn, vẻ bề ngoài thích ứng với nhau trong quan hệ bè bạn tốt, ở thời ấy giới tính khác biệt nhau đến mức có thể. Nam giới phô trương những bộ râu biểu hiện từ xa có thể thấy về chất nam nhi của họ – trong khi nữ giới, cái nịt vú làm lộ rõ cặp vú, đặc điểm riêng biệt về giới tính của họ. Phái gọi là khỏe làm nổi bật sự đối lập với phái yếu trong cách trang phục mà người ta đòi hỏi ở họ, người đàn ông phải quả quyết, nghĩa hiệp và huy hoàng, người đàn bà e lệ, nhút nhát và ở thế phòng thủ, – người đi săn và con mồi thay vì là hai kẻ bình đẳng. Sự căng thẳng không tự nhiên biểu hiện ở thái độ bên ngoài ắt cũng phải làm tăng thêm sự căng thẳng bên trong giữa hai cực, tính chất hững hờ, và như vậy, nhờ vào cái phương pháp rất ít tính chất tâm lý học đó của sự che đậy và sự im lặng, xã hội thời ấy đạt được đúng là cái trái ngược với cái mà nó chờ đợi. Vì, sau rốt, bởi trong sự sợ sệt của nó và vẻ ngoài đoan trang của nó, nó thường xuyên rình rập những gì có thể làm thương tổn phong tục trong tất cả mọi biểu hiện của đời sống, trong văn học, trong nghệ thuật, trong y phục, nhằm tránh mọi kích thích, thực ra nó lại bị bắt buộc phải không ngừng nghĩ tới những chuyện vô luân. Vì nó không ngớt chú ý đến những gì có thể không hợp lễ thói, nó luôn ở trong trạng thái lo lắng, dường như những "cái hợp lễ thói" trong cõi đời này luôn phải chịu một nguy cơ chết người ; ở mỗi cử chỉ, ở mỗi lời nói. Có lẽ ngày nay người ta còn hiểu được rằng trong thời đó, người ta coi việc một người đàn bà mặc quần để chơi thể thao hay chơi một trò chơi nào khác là một tội ác. Nhưng làm thế nào để người ta hiểu được thói làm bộ đoan trang có tính ixtêri cấm đoán một người đàn bà thời bấy giờ thốt ra chỉ cái từ "quần" ? Nếu như phải nêu lên sự tồn tại của một vật nguy hiểm cho các giác quan như cái quần đàn ông, thì bà ta phải chọn một cụm từ nào vô sự hơn hay

một câu nói vòng vo mà người ta đã sáng tạo ra trong giới của bà ta - những cái "không diễn tả được". Hoàn toàn không thể tưởng tượng được là hai người trẻ tuổi cùng hoàn cảnh, song khác giới tính có thể đi dạo chơi với nhau không có sự giám sát, hay đúng hơn ý nghĩ đầu tiên là có thể "xảy ra" điều gì đó. Người ta chỉ cho phép bọn thanh niên ở chung với nhau nếu có một người nào đó chịu trách nhiệm giám sát, bà mẹ hay người quản gia theo họ từng bước chân. Người ta cho là tai tiếng việc những cô con gái chơi tennis mặc váy bập bồng hoặc để cánh tay trần, ngay cả những ngày hè gay gắt, và khi một người đàn bà có giáo dục bắt chéo chân nơi công cộng người ta cho rằng như vậy là xúc phạm khùng khiếp thuần phong mỹ tục, bởi vì làm như vậy bà ta có thể để lộ mắt cá chân dưới gấu váy. Người ta không cho phép cả những nguyên tố như nắng, không khí, nước được trực tiếp tiếp xúc với da trần của một người đàn bà. Giữa bãi biển, họ tiến lên một cách vất vả trong những y phục nặng nề, nai nịt từ cổ đến gót chân, trong những ký túc xá hay trong nhà tu nữ, những cô gái trẻ tắm trong nhà mà vẫn mặc chiếc áo sơ mi dài trắng thật khó coi để quên đi rằng mình có một thân thể. Không phải là chuyện hoang đường, cũng chẳng phải là nói quá đáng khi đoán chắc rằng có những người đàn bà chết già mà không có một ai, trừ người đỡ đẻ, người chồng và người rửa xác chết, được nhìn thấy ngay cả bờ vai và đầu gối của thân thể họ. Sau bốn mươi năm, tất cả những điều đó cứ như là chuyện thần thoại hay là sự phóng đại tiểu lâm. Nhưng sự sợ hãi về tất cả những gì là thân xác và tự nhiên đã thâm nhập từ những tầng lớp cao nhất cho đến những tầng lớp thấp kém nhất với sự mãnh liệt của một chứng loạn thần kinh thực sự. Ngày nay liệu người ta có thể hình dung được rằng khoảng cuối thế kỷ qua, khi những người đàn bà đầu tiên liêu lĩnh đi xe đạp hay đi ngựa với chiếc yếm đàn ông, những người nông dân ném đá vào những kẻ trâng tráo đó ? Có thể hình dung được rằng hồi tôi còn đi học, các báo ở Vienne đăng đầy những cột tranh luận về cái mới tai tiếng muốn những diễn viên ba lê của nhạc kịch nhảy không có bất tất dẹt kim ? Có thể hình dung được rằng mỗi cảm kích không gì sánh nổi khi Isadora Dunca, trong những bài nhảy hoàn toàn cổ điển của mình, xuất hiện lần đầu tiên dưới tấm áo dài của cô, may thay, rủ xuống khá thấp, để lộ những bàn chân trần thay vì

những giấy lụa truyền thống ? Và bây giờ người ta thử tưởng tượng những người trẻ tuổi lớn lên trong thời đại như vậy và mắt họ mở to, họ ắt thấy là buồn cười biết bao những nỗi sợ sệt cho sự đoan trang luôn bị đe dọa, một khi họ đã biết rằng cái áo khoác phong tục mong manh mà người ta muốn choàng một cách huyền bí lên tất cả những thứ đó đã cũ nát rồi, đầy những mụn rách và lỗ thủng. Và sau cùng cũng không thể tránh được rằng một trong năm mươi chàng học sinh trung học đệ nhị cấp không gặp vị giáo sư của họ trong một ngõ hẻm tối tăm nào đó, hoặc anh ta chợt bắt gặp vài lời trao đổi trong gia đình qua đó biết được có một vị nào đó làm ra vẻ đặc biệt đáng kính đã có một số tội lỗi trên lương tâm. Sự thực chẳng có gì làm tăng thêm và chẳng có gì hâm nóng hơn trí tò mò của chúng tôi bằng cái kỹ thuật che giấu vụng về ; và vì người ta không muốn để cho những điều tự nhiên, trí tò mò tự sắp đặt cho mình trong một thành phố lớn những kênh ngầm không phải lúc nào cũng sạch sẽ. Trong mọi quốc gia, vì có sự câu thúc đó, người ta cảm thấy nơi tuổi trẻ một sự kích động ngầm cao độ, nó tự biểu lộ một cách trẻ con và vụng về. Người ta không tìm đâu thấy những hàng rào hay chỗ khuất không bị bôi lem luốc bằng những chữ khắc hoặc những hình vẽ tục tĩu, những nhà tắm mà các vách bên phía dành cho nữ không bị chọc thủng những lỗ tương tự như những mắt gỗ còn để lại. Những kỹ nghệ bí mật, từ lâu đã suy sụp khi phong tục càng trở nên tự nhiên hơn, trước kia đã nở rộ, đặc biệt là kỹ nghệ ảnh khỏa thân mà trong tất cả các quán hàng, những người bán rong tuần dưới gầm bàn cho bọn thanh niên. Hoặc giả còn kỹ nghệ về văn chương khiêu dâm phổ biến "dưới áo choàng"(*) – bởi vì văn học nghiêm chỉnh dĩ nhiên phải là lý tưởng và thận trọng – những sách vào loại mặt hạng, in trên giấy xấu, viết với ngôn ngữ khả ố, thế mà người ta tranh nhau vô lấy, cũng giống như những xuất bản phẩm gọi là "hấp dẫn", và những loại mà ngày nay người ta không thể thấy. dâm dật và ghê tởm đến như vậy. Bên cạnh Nhà hát Thành phố phải phụng sự cho lý tưởng của thời đại bằng tất cả sự cao quý của tư tưởng và sự trong suốt không tì vết của nó, đã có những nhà hát và những tiệm được dùng vào việc nhả nhót tâm

(*) Giấu giếm, gian lận.

thường nhất ; khắp nơi những gì mà người ta muốn cấm, tự vạch những nẻo đường quanh. Vì vậy mà về căn bản thể hệ mà người ta từ chối mọi điều giải thích và mọi giao tiếp vô tội với giới tính khác, thì ra lại ngàn lần có khuynh hướng dâm dăng hơn là thanh niên ngày nay với sự tự do lớn lao hơn trong tình yêu. Bởi tất cả những gì bị từ chối đều khiến sự ham muốn bận tâm, chỉ riêng sự cấm đoán đã kích thích lòng thèm khát, và mắt càng ít được nhìn, tai càng ít được nghe thì tư duy càng thỏa thuê những mộng mơ. Thân thể càng ít tiếp nhận khí trời, ánh sáng và ánh nắng thì các giác quan càng được hun nóng. Tóm lại cái áp lực mà xã hội thực hiện với thanh niên chúng tôi đã làm chín trong chúng tôi, thay vì một nền đạo đức cao cả nhất, sự ngờ vực và nổi cay đắng với tất cả các quyền lực. Ngay từ ngày đầu của cuộc tình ngộ của chúng tôi, chúng tôi cảm thấy bằng bản năng rằng với tất cả những điều không được nói ra và những tấm màn che của nó, cái đạo đức bất chính ấy có ý định tước đoạt tất cả những gì hoàn toàn thuộc quyền lứa tuổi chúng tôi và nó hy sinh ý chí thẳng thắn của chúng tôi cho một quy ước mà đã từ lâu chỉ là một lời dối trá.

*

* *

Cái "đạo đức xã hội" đó, một mặt chấp nhận sự hiện hữu của tính dục và sự thỏa mãn tự nhiên của nó trong đời tư và mặt khác không muốn thừa nhận nó một cách công khai bằng bất cứ giá nào, là hai lần dối trá. Bởi vì trong khi với những người trẻ tuổi, nó nhắm một mắt, nháy mắt bên kia để khuyến khích họ làm những điều nồng cuồng của tuổi trẻ thì với những người đàn bà, nó khép một cách sợ hãi cả hai mắt và làm người mù. Một người đàn ông cảm thấy thèm muốn và có quyền cảm thấy những ham muốn đó, quy ước buộc phải thú nhận ngầm điều đó. Còn thừa nhận một cách trung thực rằng người đàn bà, tương tự như vậy, cũng phụ thuộc vào các ham muốn, rằng Tạo hóa, để hoàn thành những dự định vĩnh cửu của mình, cũng cần đến một đối cực nữ giới, thì đó là xúc phạm đến khái niệm về "Sự thánh thiện của người đàn bà". Vì vậy ở thời kỳ tiền Freud, người ta cùng thỏa thuận chấp nhận như một định đề rằng một người đàn bà không cảm thấy những thèm muốn tình dục chừng nào không được người đàn ông thức tỉnh, điều tất nhiên chỉ

được phép một cách chính thức trong hôn nhân. Nhưng vì không khí – nhất là ở Vienne – đã bị ô nhiễm, ngay cả trong những thời kỳ đạo đức ấy, bởi những chương khí dâm dục nguy hiểm, một người con gái gia đình tử tế phải sống trong một bầu không khí hoàn toàn tiết trùng từ lúc sinh ra đến ngày cô ta rời khỏi bàn thờ Chúa cùng với chồng. Để bảo vệ các thiếu nữ, người ta không để các cô ở một mình lúc nào. Các cô có một bà quản gia trông nom sao cho các cô không có cách nào bước một bước ra khỏi nhà mà không có người đi theo, người ta theo các cô đến trường, đến chỗ học nhảy và học nhạc rồi người ta đưa các cô về. Người ta kiểm tra tất cả sách các cô đọc, và, trước nhất, các thiếu nữ được thường xuyên bận rộn để các cô khỏi nhiễm những ý nghĩ nguy hiểm nó có thể quấy nhiễu các cô. Người ta bắt các cô tập pianô, hát, vẽ, học ngoại ngữ, lịch sử nghệ thuật và văn học, người ta trau dồi các cô đến mức làm hỏng trí tuệ của các cô. Nhưng trong khi người ta nỗ lực như vậy để đào tạo các cô và dạy dỗ các cô tốt nhất cho cái giới giao tế nơi các cô sẽ xuất hiện, đồng thời người ta cẩn trọng giữ các cô trong sự dốt nát về tất cả những điều tự nhiên mà ngày nay chúng ta không thể quan niệm được. Một thiếu nữ gia đình tử tế không thể có một ý nghĩ nào về hình dạng cơ thể đàn ông, không được biết trẻ con ra đời như thế nào, bởi vì một thiên thần không chỉ phải kết hôn trinh trắng về thể xác, mà tâm hồn cũng phải tuyệt đối trong suốt. "Được giáo dục tốt" thời đó đối với một thiếu nữ đồng nghĩa là xa lạ với cuộc sống ; và nhiều người đàn bà thời đó vẫn giữ như thế suốt đời. Ngày nay tôi còn thích thú với câu chuyện lộ bịch của một trong các bà cô của tôi, trong đêm tân hôn, đã quay về nhà cha mẹ lúc một giờ sáng, bấm chuông báo nguy, tuyên bố rằng bà không gặp lại con người đáng ghét mà người ta đã cưới cho bà, rằng đó là một tên điên và một con quỷ, anh ta đã nghiêm chỉnh có ý định cởi xống áo của bà. Bà chỉ có thể thoát ra một cách khó khăn khỏi ý muốn đương nhiên là bệnh hoạn đó.

Giờ đây tôi không thể chối không thú nhận rằng sự ngu ngốc của các thiếu nữ thời đó thật khác đã đem lại cho họ một cái duyên bí ẩn. Những con người áo đuôi dài ấy ngỡ rằng bên cạnh đời thực của họ, ẩn náu một cuộc đời khác mà họ không hề biết chút gì và không được biết chút gì hết, và điều đó khiến họ tò mò, nồng nhiệt, mơ mộng, khiến họ

đây khao khát và làm họ luống cuống một cách đầy quyến rũ. Khi người ta chào họ ngoài phố, họ then đỏ mặt – ngày nay có còn những thiếu nữ then đỏ mặt hay không ? Khi chỉ có họ với nhau, họ không ngừng thì thầm và cười, giống như hơi ngà ngà say vậy. Trong sự chờ đợi tất cả những gì chưa biết mà họ bị loại ra, họ ước mơ một cuộc sống lãng mạn, nhưng đồng thời sự e lệ của họ hoảng sợ là đã để ngờ rằng cơ thể họ khao khát biết mấy những ve vuốt mà họ không biết chút gì chính xác cả. Một thứ thác loạn nhẹ thường xuyên kích động tất cả những cung cách của họ. Dáng đi của họ khác hẳn dáng đi các thiếu nữ ngày nay mà cơ thể đã được tôi luyện bằng thể thao, các cô cử động nhẹ nhàng và thoải mái giữa những người trẻ tuổi với những người đồng vai phải lứa ; cách một nghìn bước người ta có thể phân biệt dáng đi và tư thế của một thiếu nữ với một người đàn bà đã từng gần đàn ông. Họ thiếu nữ hơn những thiếu nữ ngày nay và ít đàn bà hơn, trong con người họ có gì tương tự như là sự tỉnh tế ngoại lai của những cây trồng trong nhà kính, trong một bầu không khí được đốt nóng một cách nhân tạo và được bảo vệ chống lại tất cả những hơi bốc có hại : những sản phẩm được khéo léo sửa đổi của một nền giáo dục nào đó và một nền văn hóa nào đó.

Nhưng chính vì vậy mà xã hội lúc đó muốn người con gái ngu ngốc và ngờ nghệch, có giáo dục tốt và không ngờ vực, tò mò và ra vẻ đoan trang, thiếu hẳn sự vững vàng và ý thức thực tiễn, và, nhờ có nền giáo dục đó, nó làm cho người con gái xa lạ với cuộc sống, được dành cho người đàn ông đào tạo và dẫn dắt thụ động. Tập quán dường như bảo vệ cô gái như là biểu tượng của lý tưởng thâm kín nhất của nó, của sự nhũn nhặn nữ tính, của sự trinh bạch, của một sự hoàn hảo không còn chút gì là trần tục cả. Nhưng cũng thật là bi kịch khi một trong những thiếu nữ đó để cho thời gian trôi đi, tới hai năm, ba mươi tuổi mà cô ta chưa lấy chồng ! Bởi quy ước đòi hỏi một cách không thương tiếc là một cô gái ngay cả đã ba mươi tuổi phải ra khỏi tình trạng thiếu kinh nghiệm mà không hề lầm lỗi, sự thiếu vắng thêm muốn và sự ngây thơ đã từ lâu không còn phù hợp nữa với tuổi của cô, và điều đó là vì "gia đình" và các "phong tục". Khi đó thường xuyên hơn cả là hình ảnh tế nhị ấy biến đổi thành một biếm họa khô cứng và tàn nhẫn. Thiếu nữ chưa chồng trở

thành một cô gái ế, rồi một cô gái già mà sự cao hứng vô vị của những xuất bản phẩm hài hước nhằm vào. Ngày nay ai đã xem qua tờ "F.B." loạt cũ hoặc những báo ra từng kỳ cùng loại sẽ kinh hoàng tìm thấy trong mỗi số những chuyện vui bỉ ổi nhất về những cô gái đang già đi, với thân kinh ốm yếu, không biết che giấu nhu cầu tự nhiên của họ về tình yêu. Thay vì thừa nhận bi kịch đang diễn ra trong những cuộc đời bị hy sinh đó, những cuộc đời này phải dập tắt, vì tình yêu đối với gia đình và danh tiếng của họ, những đòi hỏi của tự nhiên, sự thèm muốn tình yêu và bản năng làm mẹ của họ, người ta chế nhạo những điều đó với một sự không thông cảm khiến ngày nay chúng ta kinh tởm. Nhưng một xã hội bao giờ cũng độc ác nhất đối với những ai để lộ điều bí mật của nó và phơi bày ra trước công chúng, khi nó kéo dài một tội ác chống lại tự nhiên bởi sự thiếu chân thực của nó.

*

* *

Nếu quy ước tư sản lúc đó nỗ lực một cách tuyệt vọng giữ không suy xuyến điều ảo tưởng rằng một người đàn bà của xã hội thượng lưu không có tính dục và không thể có chừng nào cô ta chưa lấy chồng – tất cả những cuộc kết hợp khác khiến cô ta thành "một con người vô đạo đức", một outcast^(*) của gia đình – người ta, tuy vậy, vẫn buộc phải thỏa thuận rằng những bản năng ấy tồn tại nơi chàng trai. Bởi kinh nghiệm dạy rằng người ta không thể cấm những người trẻ tuổi tới tuần cập kê thực hành đời sống tình dục của họ, người ta bằng lòng với mong ước khiêm tốn là họ thưởng thức thú vui của họ ở bên ngoài bức tường của phong tục thiêng liêng. Cũng giống như các thành phố, dưới những đường phố được quét sạch sẽ với những cửa hàng sang trọng và những lối đi dạo lịch sự, giấu kín những đường dẫn ngầm, ở đó bùn lầy của các hố nước bắn đổ vào, tất cả đời sống tình dục của thanh niên phải diễn ra không trông thấy dưới bề mặt đạo đức của "xã hội". Người ta không lo lắng về những nguy hiểm mà người thanh niên phải hứng chịu như thế,

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, có nghĩa là : "người bị ruồng bỏ".

và trong môi trường nào anh ta có thể làm liều, và nhà trường cũng như gia đình né tránh một cách sợ hãi làm sáng tỏ cho anh ta về điều khoản ấy. Chỗ này chỗ kia quả là cũng có mấy người cha biết lo xa hoặc như người ta nói hồi đó, có đầu óc sáng suốt, khi thấy con trai họ có dấu hiệu đầu tiên lún phún râu, là họ tìm cách dẫn dắt chúng vào con đường đúng. Người ta mời thầy thuốc gia đình đến ; ông này lựa dịp gọi chàng trai theo ông vào một căn phòng, ông ta lau rất kỹ cặp mắt kính trước khi mở đầu một cuộc trao đổi về sự nguy hiểm của các bệnh đường sinh dục và một mục yêu cầu chàng trai, thông thường là đã biết rất rõ bằng chính kinh nghiệm bản thân, phải tránh những thái quá và không được lơ là một vài biện pháp phòng ngừa. Những ông bố khác dùng một phương pháp còn kỳ lạ hơn, họ thuê trong nhà một cô hầu gái xinh đẹp mà nhiệm vụ là khai tâm cho chàng trai bằng thực hành. Bởi đối với họ thì chàng trai làm tròn cái việc đáng tiếc đó dưới mái nhà mình còn tốt hơn ; như vậy là thể thức bên ngoài được an toàn và sự nguy hiểm được loại trừ trong trường hợp anh chàng rơi vào bàn tay của một "người tinh tế". Một phương pháp duy nhất soi sáng tuổi trẻ còn kiên quyết bị cấm đoán thể theo mọi quy tắc thông dụng : đó là phương pháp mà sự thẳng thắn và thành thật lẽ ra mách bảo.

*

* *

Vậy thì một thanh niên thuộc giai cấp tư sản có được những khả năng nào ? Ở tất cả những tầng lớp khác, ở chỗ mà người ta gọi là những tầng lớp dưới, vấn đề đó chẳng phải là một vấn đề. Ở nông thôn, người đầy tớ trai ngủ với cô hầu gái ở tuổi mười bảy, và nếu những quan hệ đó có hậu quả, điều đó chẳng ảnh hưởng gì hết, trong phần lớn các làng miền núi của chúng ta số con hoang vượt xa số trẻ trong hôn thú. Trong tầng lớp vô sản, người thợ nam sống bồ bịch với cô thợ gái trước khi có thể kết hôn. Ở người Do thái theo đạo Chính thống xứ Galixie, người ta tìm vợ cho con trai mười bảy tuổi, lúc đó cậu ta còn chưa mọc râu và đến năm bốn mươi tuổi, cậu ta có thể đã làm ông. Chỉ có trong xã hội tư sản của chúng ta phương pháp cứu chữa thực sự bằng tảo hôn mới bị cấm, bởi không người cha nào phó thác con gái mình

cho thanh niên hai mươi – hai mươi hai tuổi, vì người ta cho rằng một người "trẻ" như thế còn chưa đủ chín chắn. Ở đây còn che đậy một sự thiếu thành thật sâu xa, bởi vì lịch tư sản không phù hợp chút nào với lịch tự nhiên. Trong khi đối với tự nhiên anh chàng đến độ hôn phối từ mười sáu – mười bảy tuổi, đối với xã hội, anh ta chỉ đến độ ấy khi đã có một "vị trí", nghĩa là ít khi trước tuổi hai mươi năm – hai mươi sáu. Vậy là tạo ra một khoảng cách nhân tạo sáu, tám năm hoặc mười năm giữa tuổi hôn phối thực sự và tuổi hôn nhân của xã hội, trong thời gian ấy, chàng thanh niên tự bổ sung cho bản thân bằng những "cơ hội" hoặc những "cuộc phiêu lưu" của mình.

Thời đại ấy không tạo cho người thanh niên nhiều khả năng cho lắm. Rất ít người đặc biệt giàu có thể chơi sang "bao" một người tình, nghĩa là tìm cho cô ta một căn hộ và chu cấp mọi nhu cầu của cô ta. Tương tự như vậy, chỉ có rất ít người được ưu đãi là có thể thực hiện lý tưởng tình yêu theo như quan niệm văn học đương thời – duy nhất có thể được miêu tả trong những tiểu thuyết – sự kết hợp với một người đàn bà đã có chồng. Những người khác hạ cố tới các cô bán hàng và những cô hầu bàn quán bia, điều này ít tạo được sự thỏa mãn nội tâm. Bởi vì trong những thời kỳ trước khi phụ nữ được giải phóng và độc lập tham dự đời sống xã hội, chỉ những cô gái thuộc nguồn gốc vô sản thấp nhất mới một mặt là có khá đủ sự vô tư lự và mặt khác khá đủ tự do để giao kèo những cuộc chung sống tạm thời không có ý định kết hôn nghiêm chỉnh. Trang phục tồi tàn, mệt lử bởi lao động hàng ngày mười hai tiếng được trả công thấp một cách thảm hại, ít được chăm chút thân thể – một phòng tắm hơi đó là đặc quyền của nhà giàu – lớn lên trong một môi trường tiện dân, những con người khốn khổ đó quá thấp hèn hơn những chàng tình nhân của họ, đến mức những chàng này phát ngượng nếu xuất hiện cùng các cô nơi công cộng. Quả thực, quy ước phòng xa đã sáng tạo ra những biện pháp riêng để sửa chữa cái hoàn cảnh nặng nề đó, những căn phòng gọi là đặc biệt, nơi người ta có thể cùng ăn tối với một cô gái mà không ai thấy ; và tất cả những gì còn lại diễn ra trong những khách sạn nhỏ ở những hẻm ngang tắt tối om, chỉ dùng riêng cho những trò buôn bán bất chính đó. Nhưng tất cả những

cuộc gặp gỡ đó ắt phải ngắn ngủi thoáng qua và không có vẻ đẹp thực sự, trong đó nhiều tình dục hơn là tình yêu, bởi người ta giải quyết một cách vội vã và lén lút như làm một điều bị cấm đoán. Rồi còn có khả năng quan hệ với một *loại người lưỡng cư*^(*), họ một mặt thuộc xã hội thượng lưu, mặt khác lại không, các nữ diễn viên, vũ nữ, nữ nghệ sĩ, những người đàn bà vĩnh viễn "được giải phóng" vào thời ấy. Nhưng nhìn chung, nền tảng của đời sống tình dục bên ngoài hôn nhân vẫn là nghề làm điếm, phần nào nó giống như cái vòm tối tăm của tầng hầm trên đó dựng lên tòa nhà sang trọng của xã hội tư sản với mặt ngoài sáng trưng và không tì vết.

*

* *

Thế hệ hiện nay không thể hình dung sự khuếch trương khủng khiếp của nạn mãi dâm ở châu Âu cho tới đại chiến thế giới : Trong khi ngày nay người ta hiếm gặp gái điếm trên đường phố của những thành phố lớn cũng như hiếm gặp xe ngựa kéo trên đường ; vĩa hè thời đó đông nghịt những phụ nữ làm tiền đến mức tránh họ khổ hơn là tìm thấy họ. Thêm vào đó còn cơ man nào là những "nhà chứa", hộp đêm, quán rượu, tiệm nháy, với vũ nữ và ca sĩ của họ, quán bar với các cô gái chào khách. Thời đó xác thịt phụ nữ dâng hiến công khai vào mọi giờ với mọi giá tiền, và một người đàn ông muốn tìm một phụ nữ trong một khách sạn, một giờ hoặc một đêm chẳng mất thời gian cũng chẳng khó nhọc hơn là anh ta muốn mua một tờ báo hoặc một bao thuốc lá. Đối với tôi không có gì khẳng định chắc chắn rằng những hình thức của đời sống và của tình yêu ngày nay đã lương thiện và hồn nhiên hơn tới mức nào bằng việc mà thanh niên thời nay có thể không cần đến cái thể chế cần thiết ngày xưa, và không phải là công an, cũng không phải là luật pháp đã gần như xóa bỏ nạn mãi dâm khỏi xã hội chúng ta, mà sản phẩm khủng khiếp ấy của một nền đạo đức giả dối đã tự mình tiêu tan do không có nhu cầu chỉ để lại đôi ba dấu vết mà thôi.

Vị thế chính thức của Nhà nước và nền đạo đức của nó đối mặt với

^(*) Nguyên văn tiếng Pháp : ces êtres amphibies.

vấn đề u ám đó chưa bao giờ là thuận lợi. Về phương diện thuần phong mỹ tục, người ta không dám công khai thừa nhận cho người phụ nữ cái quyền tự bán mình, mặt khác, về mặt vệ sinh, người ta không thể không cần sự mai dâm, nó dôn về một hướng tình dục ngoài hôn nhân quá phiến toái. Vì vậy mà các nhà chức trách tìm cách thoát bằng một sự lập lờ nước đôi, bằng cách tạo ra sự phân biệt giữa nghề mai dâm bí mật mà Nhà nước đấu tranh coi là vô luân và nguy hiểm với một nghề mai dâm được phép, được cấp thẻ môn bài và bị đánh thuế. Một người con gái đã quyết định hành nghề mai dâm có được ở cơ quan cảnh sát một sự chăm chú đặc biệt và, với tư cách là chứng chỉ, một sổ cá nhân. Nếu cô ta chịu sự kiểm soát của cảnh sát và thỏa mãn yêu cầu kiểm tra y tế một tuần lễ hai lần, cô ta được công nhận quyền hành nghề cho thuê thân xác mình. Nghề nghiệp của cô được thừa nhận là một nghề như tất cả các nghề khác, nhưng – và chính chỗ này đạo đức can thiệp một cách nặng nề – cô ta không được thừa nhận hoàn toàn. Chính vì vậy, giả dụ như, một cô gái điếm đã bán cho một người đàn ông món hàng của cô, nghĩa là xác thịt của cô, không thể thưa kiện nếu sau đó ông ta từ chối trả giá cả đã thỏa thuận. Sự đòi nợ của cô lập tức trở nên vô đạo đức – *ob terpem causam*^(*) –, như pháp luật đã nêu lý do và cô ta không tìm được sự hỗ trợ của chính quyền.

Từ những khác biệt vào loại ấy mà người ta cảm thấy sự trái ngược trong một quan niệm, một mặt kết nạp những phụ nữ trong khuôn khổ của một nghề được phép của Nhà nước, và đồng thời loại trừ cá nhân họ khỏi pháp luật chung như những *outcasts*^(**). Nhưng sự đối trá thật sự thể hiện trong việc áp dụng: tất cả những điều hạn chế trên chỉ có giá trị đối với những tầng lớp nghèo nhất. Một vũ nữ ba lê mà bất kỳ người đàn ông nào ở Vienne cũng có thể gọi vào bất cứ giờ nào với hai trăm *cua ron*, giống như người con gái ngoài phố bán mình với hai *cua ron*, dĩ nhiên là chẳng cần có giấy nhận thực; hơn nữa các báo nêu lên số các người đánh giá, những gái giang hồ có hạng có mặt ở các cuộc đua

(*) Tiếng la tinh trong nguyên bản, nghĩa là: "Vì lý do xấu hổ".

(**) Những người bị ruồng bỏ.

ngựa chính bởi vì các bà này đã thuộc về "xã hội thượng lưu". Tương tự như vậy, một số bà mỗi đặc biệt cung ứng cho triều đình, cho giới quý tộc và giới tư sản giàu có món hàng cao cấp, ở tình trạng xung đột với pháp luật nó phạt tù chủ chứa. Kỷ cương nghiêm ngặt, sự giám sát không thương tiếc và sự tố cáo cho mọi người phỉ nhổ chỉ có hiệu lực trong đội quân hàng ngàn và hàng ngàn phụ nữ, phải bảo vệ bằng thân thể họ và linh hồn tội nhục của họ, một quan niệm cổ về đạo đức đã bị xói mòn từ lâu, chống lại những hình thức tự do và tự nhiên của tình yêu.

*

* *

Đội quân đáng sợ của nghề mại dâm – cũng như đội quân thực có những vũ khí khác nhau của nó, kỵ binh, pháo binh, bộ binh, pháo binh pháo đài – được phân thành các loại riêng biệt. Thích ứng nhất với pháo thủ canh pháo đài, trong nghề mại dâm là đội ngũ chiếm giữ dứt khoát một số phố xác định của thành phố như là quân khu của họ. Thông thường hơn cả đó là những vùng ở thời trung cổ dựng lên giá treo cổ hoặc một trại hủi, hoặc một nghĩa địa, tại đó những kẻ phạm pháp, những tên đao phủ và tất cả những người bị xã hội phỉ nhổ tìm thấy một chỗ dung thân, nghĩa là những nơi giới tư sản tránh cư ngụ từ nhiều thế kỷ. Ở đó, những nhà chức trách nhượng một số phố để làm chợ bán dâm, giống như ở Yoshiwara tại Nhật, hay là chợ cá ở Caire, hai trăm, năm trăm phụ nữ ngồi liên cửa, người nọ cạnh người kia, và tự phơi bày ở cửa sổ các tầng trệt của họ, món hàng bán giá hời ; làm việc hai ca, ca ngày và ca đêm. Tương ứng với kỵ binh và lính pháo thủ là nghề mại dâm lưu động, là vô số con gái bán dâm tìm khách trên đường phố. Ở Vienne người ta thường gọi họ là những "cô gái của vạch đường" vì cảnh sát giới hạn bởi một đường vạch vô hình vỉa hè phân định cho họ chèo kéo khách hàng ; ngày và đêm cho tới sáng tinh mơ, kể cả khi tuyết giá hay trời mưa, họ kéo lê trên đường phố sự thanh lịch giả tạo được mua một cách cực nhọc, gượng cho mỗi người đàn ông qua đường một nụ cười quyến rũ trên khuôn mặt đã mệt mỏi và đánh phấn vụng. Và tất cả các thành phố đối với tôi dường như đẹp hơn và có tình người hơn, ngày nay, khi mà các phố không còn đầy rẫy những đám phụ nữ

đói khát buồn bã ấy, họ không vui thú bán thú vui và họ, trong cuộc đi dạo không bao giờ dứt từ góc này sang góc khác, rút cuộc tất cả đều không tránh khỏi đi cùng một con đường : con đường dẫn tới nhà thương.

Nhưng bản thân những khối đông đó không đủ cho nhu cầu tiêu thụ thường trực. Nhiều người muốn tiện nghi và kín đáo hơn và xem khinh việc theo đuổi ngoài đường phố những con dơi bay lượn hoặc những con chim thuy hồng buồn bã ấy. Họ muốn một cuộc tình thoải mái hơn với hơi ấm và ánh đèn, âm nhạc và khiêu vũ, và một sự sang trọng vờ. Đôi khi những khách này có những nhà chứa, nhà thổ. Tại đó, những cô gái tập hợp lại trong một "phòng khách" được xếp đặt với vẻ lịch sự giả tạo, những cô này bận đồ mệnh phụ, những cô khác mặc trang phục trong nhà sơ sài, rành rành không có gì hồ nghi. Một người chơi dương cầm nổi nhạc, người ta uống, người ta nhẩy, người ta tán gẫu tới khi các đôi rút lui một cách kín đáo vào phòng ngủ của họ ; trong nhiều nhà thổ sang, nhất là ở Paris và Milan, phần nào nổi tiếng thế giới, một đầu óc ngờ nghệch có thể có ảo tưởng là được mời vào nhà riêng cùng với các bà tùy tùng hơi sốt sắng. Thoạt nhìn các cô gái trong các nhà này có số phận đáng ao ước hơn là những cô đi dạo ngoài vỉa hè. Các cô không phải lang thang ngoài đường phố bùn lầy trong gió và mưa, họ ở trong những căn phòng khá ấm áp, nhận những bộ áo quần tốt, thức ăn và nhất là đồ uống ê hề. Ngược lại họ thực sự là tù nhân của những bà chủ của họ, các bà này áp đặt những áo quần họ mặc với giá cắt cổ và biến việc ghi nợ tiền trọ thành những kiệt tác về kế toán đến mức cô gái nhanh nhẹn nhất và kiên trì nhất cũng luôn luôn có thể gọi là một con nợ và không bao giờ có thể từ bỏ nhà chứa ra đi theo ý muốn.

Sẽ rất là mê ly nếu viết truyện bí mật của nhiều những nhà này, và cũng sẽ là một tư liệu cần thiết về nền văn minh của thời kỳ ấy, bởi vì nó giấu kín những điều bí ẩn kỳ lạ nhất đương nhiên là được biết rõ bởi các nhà chức trách mà ở nơi khác thì lại tỏ ra rất nghiêm khắc. Tại đó có những cửa bí mật và một cầu thang kín mà những nhân vật của giới thượng lưu cao sang nhất – người ta nói ngay cả triều đình – có thể sử dụng để tới thăm mà không bị bắt gặp bởi những người bình thường. Có những căn phòng phủ gương và những phòng khác cho phép nhìn sang các phòng bên nơi có những cặp đang nô giỡn mà không chút ngờ vực.

Ở đó có những bộ giả trang kỳ quặc nhất; từ trang phục nữ tu sĩ cho tới trang phục nữ diễn viên ba lê, cất trong những tủ kính và những rương để dùng cho một số người bái vật giáo. Và cũng chính cái thành phố này, cái xã hội này, nền đạo đức này lấy làm phần nộ khi những thiếu nữ đi xe đạp, tuyên bố rằng đó là sự lãng nhục phẩm giá của khoa học, khi Freud, theo cung cách thâm lặng, trong sáng và sâu sắc của ông xác lập những sự thật mà chúng không muốn chấp nhận. Cũng cái xã hội này, nó bảo vệ một cách cảm động đến thế sự trong sạch của người đàn bà, lại chịu đựng việc tự bán mình đáng nguyên rủa, tổ chức việc đó và tệ hại hơn, lợi dụng việc đó.

*

* *

Vậy hãy đừng để những tiểu thuyết hoặc truyện ngắn tình cảm thời ấy làm cho lâm lạc ; đối với thanh niên đó là một thời kỳ buồn chán, thiếu nữ thì bị cách ly một cách kín mít với cuộc đời và bị đặt dưới sự kiểm soát của gia đình. Những người trẻ tuổi bắt buộc phải làm đủ trò giấu giếm che đậy do thứ đạo đức mà về cơ bản không ai còn tin, không ai phục tùng. Những mối quan hệ không câu thúc và trung thực, những quan hệ mà thuận theo quy luật của tự nhiên sẽ mang đến cho giới trẻ vui sướng và hạnh phúc chỉ dành riêng cho một thiểu số rất nhỏ. Và một người đàn ông của thế hệ ấy nếu muốn thành tâm nhớ lại những gặp gỡ đầu tiên với những người đàn bà thì anh ta chỉ tìm thấy rất ít tình tiết có thể hồi tưởng với một niềm vui trọn vẹn. Bởi vì ngoài sự gò bó xã hội, thường xuyên khiến anh ta phải thận trọng và bí mật, một yếu tố khác phủ bóng tối của nó lên lương tâm, tiếp sau và ngay trong những khoảnh khắc âu yếm nhất : sự sợ hãi lây nhiễm bệnh. Về điều này cũng vậy, thanh niên thời đó bị thiệt thòi so với thời nay, bởi không nên quên rằng cách đây bốn mươi năm, những bệnh hoa liễu lan rộng trăm lần hơn ngày nay và nhất là có hậu quả trăm lần nguy hiểm và khủng khiếp hơn, bởi vì y học thời đó chưa tìm được phương tiện để khắc phục chúng một cách hữu hiệu. Lại còn chưa có những khả năng khoa học tiêu diệt chúng một cách nhanh chóng và triệt để như ngày nay, tới mức chúng chẳng là cái gì hơn một giai đoạn ngắn ngủi. Trong khi thời nay,

trong những phòng điều trị của những đại học nhỏ hoặc cỡ trung bình, thường phải trải qua nhiều tuần lễ, nhờ trị liệu của Paul Ehrlich không giáo sư bình thường nào có thể trình bày cho các sinh viên một ca duy nhất vừa mới lây nhiễm bệnh giang mai, bảng thống kê xác lập rằng thời đó ở binh lính và trong các thành phố lớn, cứ mười người trai trẻ thì có một hoặc hai người bị lây nhiễm. Người ta không ngừng thông báo cho thanh niên về nỗi nguy hiểm đe dọa họ, khi đi trên các phố thành Vienne, người ta có thể nhận thấy cứ sáu bảy nhà thì có một nhà gắn một tấm bảng kim loại mỏng trên đó có thể đọc thấy : "Chuyên gia về những bệnh da liễu và bộ máy sinh dục" và cùng mối nguy của sự truyền nhiễm còn thêm nỗi khủng khiếp gây ra bởi những biện pháp trị liệu kinh tởm và nhục nhã hồi ấy, mà thế giới ngày nay không còn biết gì đến nữa. Trong nhiều tuần lễ, hết tuần này sang tuần khác, toàn thân của người mắc bệnh giang mai được bôi thủy ngân, điều này gây hậu quả rụng răng và những suy giảm nặng khác cho sức khỏe, nạn nhân khốn khổ của một sự ngẫu nhiên đáng buồn không chỉ cảm thấy như nhuốc trong tâm hồn hần, mà cả trong thể xác, và cả sau đợt chữa trị khủng khiếp đến thế, người nhiễm bệnh không thể tin chắc rằng suốt đời hần vi khuẩn âm ỉ không tỉnh thức từ ổ kén của nó, vào tới tủy sống và làm bại liệt tứ chi hoặc gây nên bệnh nhũn não. Vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên là thời đó nhiều chàng trai đã nắm lấy khẩu súng lục, khi mà bệnh án đã lập xong, bởi họ thấy không chịu đựng nổi cảm giác mình khả nghi đối với bản thân và đối với bà con gần gũi nhất, ở tư cách kẻ mắc bệnh nan y. Thêm vào đó còn những mối lo khác của một đời sống tình dục bao giờ cũng tiến hành trong bí mật. Nếu như tôi điếm qua một cách chân thực những kỷ niệm của mình, tôi không thấy một người bạn nào trong thời trẻ tuổi của chúng tôi không có ngày xuất hiện xanh xao và cặp mắt hoảng hốt, một anh thì bởi mắc bệnh hoặc sợ mắc bệnh, anh thứ hai là nạn nhân của một vụ tố tụng tiền tiếp sau một cuộc phá thai, anh thứ ba là vì thiếu tiền để thực hiện một đợt chữa bệnh giấu không cho gia đình biết, anh thứ tư là vì không biết làm thế nào trả tiền ăn cho một đứa con mà bà quản lý nhà bếp gán cho anh, anh thứ năm là vì ví tiền đã bị mất cắp trong một nhà thổ mà anh không đủ can đảm khiếu nại. Tuổi trẻ của cái thời đạo đức giả ấy vậy là bi đát hơn và mặt

khác thiếu lành mạnh hơn, căng thẳng hơn và đồng thời đáng buồn hơn so với những gì đã nêu trong các tiểu thuyết và những vở kịch của các thi sĩ cung đình thời ấy. Cũng như ở trường và ở gia đình, trong lĩnh vực tính dục người ta hầu như không bao giờ chấp nhận cho thanh niên tự do và hạnh phúc dành cho lứa tuổi họ.

Tất cả những điều đó nhất thiết phải được nhấn mạnh trong một bức tranh trung thành về thời đó. Bởi thường khi trò chuyện với những bạn trẻ của tôi ở thế hệ sau chiến tranh, gần như tôi phải dùng bạo lực để làm cho họ tin rằng tuổi trẻ của chúng tôi không hề được ưu đãi so với tuổi trẻ của họ. Có lẽ, chúng tôi đã được hưởng nhiều tự do công dân hơn thế hệ hôm nay, thế hệ này phải phục tùng quân dịch, lao dịch, trong nhiều nước phải phục tùng ý thức hệ của đám đông, và thế hệ đó, ở mọi nước trên thực tế, bị phó mặc không tự vệ cho sự độc đoán của nền chính trị thế giới. Chúng tôi có thể hiến dâng cho nghệ thuật mà không bị quấy rầy, cho những khuynh hướng trí tuệ của chúng tôi, hoàn chỉnh cuộc sống nội tâm của chúng tôi, một cách cá nhân hơn, cá thể hơn. Một cuộc sống nay nước này mai nước khác với chúng tôi là khả hữu, toàn thế giới rộng mở trước chúng tôi. Chúng tôi có thể đi du lịch không hộ chiếu và không có ngày nghỉ, ở bất cứ nơi nào chúng tôi ưa thích, không ai tra hỏi quan điểm của chúng tôi, lai lịch, nòi giống hoặc tôn giáo của chúng tôi. Thực tế chúng tôi có – tôi không nói sai. – vô vàn nhiều tự do cá nhân hơn, và chúng tôi không phải chỉ gắn bó với điều đó mà chúng tôi tận dụng nó. Nhưng như Frédéric Hebbel một hôm đã nói thực hay : "Lúc chúng ta thiếu rượu vang, lúc lại thiếu cốc". Rất hiếm khi cả cái này lẫn cái kia được dành cho cùng một thế hệ, nếu phong tục để cho con người một ít tự do thì Nhà nước lại bó buộc anh ta. Nếu nhà nước không áp chế con người thì những phong tục lại tìm cách nô lệ hóa họ.

Chúng tôi đã trải qua nhiều hơn và tốt hơn những kinh nghiệm của đời, tuổi trẻ ngày nay có một cuộc sống khẩn trương hơn và họ thử nghiệm một cách có ý thức hơn tuổi thanh niên của chính họ. Ngày nay khi tôi thấy bọn trẻ từ trường trở về, trường tiểu học và trung học, vầng trán cao và sáng, khuôn mặt rạng rỡ, khi tôi thấy chúng cùng nhau, con trai con gái trong tình bạn thoải mái và vô tư lự, không bẽn lẽn giả tạo cũng không xấu hổ giả tạo, trong học tập, trong thể thao và trong vui

chơi, lướt xki trên những cánh đồng tuyết, tranh đua một cách tự do, theo kiểu thời cổ đại, trong những bể tắm công cộng, phóng cặp đôi trên ô tô qua đồng quê, hòa hợp một cách thân tình trong mọi biểu hiện của một đời sống lành mạnh, vô tư lự, không có chút gì gò bó họ dù ở bên trong hay từ bên ngoài, lúc nào tôi cũng cứ tưởng như không phải là bốn mươi năm mà hàng ngàn năm đã cách biệt giữa họ và chúng tôi ; chúng tôi, những người, để cho, để cảm nhận tình yêu, bao giờ cũng phải tìm bóng tối và nơi ẩn kín. Chính là tự một cái nhìn hoan hỉ một cách thành thực mà tôi quan sát cuộc cách mạng diệu kỳ về phong tục được thực hiện có lợi cho thế hệ trẻ mà tôi đang thấy đây, nó đã giành lại biết bao là tự do trong đời sống và tình yêu và nó đã được lành mạnh hóa biết chừng nào về thể chất và tinh thần trong sự tự do mới này ; tôi cảm thấy phụ nữ đẹp hơn từ khi phong tục cho phép họ được để lộ hình thể của họ, dáng dấp thẳng hơn, cặp mắt trong sáng hơn, cách nói chuyện hồn nhiên hơn của họ. Lớp tuổi trẻ mới này đã đạt được sự tự tin biết nhường nào khi họ tự nhận biết và tự chịu trách nhiệm lấy về hành vi cử chỉ của mình, khi họ được giải phóng khỏi sự kiểm soát của những bà mẹ, những ông bố, những bà cô và những thầy giáo, và đã từ lâu không còn phải ngờ vực chút nào đến những ép buộc hoặc những đe dọa và căng thẳng đã cản trở sự phát triển của chúng tôi. Tuổi trẻ ngày nay không biết một chút gì về những ngoắt ngoéo và những điều thậm thụt nhờ có những điều ấy mà chúng tôi đạt được một cách lén lút như là điều bị cấm đoán những gì mà họ cảm thấy một cách chính đáng như là món nợ họ được đòi. Họ thường thức một cách sung sướng lứa tuổi của mình, với sự hăm hở, sự tươi mát, sự nhẹ nhàng và vô tư vốn thuộc về lứa tuổi này. Nhưng ngay trong hạnh phúc ấy, cái hạnh phúc lớn nhất theo tôi là họ không phải nói dối trước người khác, rằng họ có thể chân thực ngay với bản thân mình, chân thực trong tình cảm và trong những ham muốn tự nhiên của mình. Có thể là với sự vô tư mà những người trẻ tuổi ngày nay đưa vào cuộc đời họ, họ thiếu cái gì đó của niềm tôn sùng những vấn đề tinh thần đã nuôi dưỡng tuổi thanh niên của chúng tôi. Có thể là vì sự dễ dàng nhận và cho ấy, nhiều điều trong tình yêu bị mất đi đối với họ, mà những điều đó đối với chúng tôi đặc biệt quý giá và đầy hấp dẫn, nhiều cái hăm bí ẩn của niềm e lệ và nỗi xấu hổ, nhiều sự tế nhị, nhiều tình âu yếm. Cũng có lẽ họ không hề ngờ rằng cái rừng mình do bị cấm đoán và bị chối từ làm tăng thêm một

cách thâm kín khoái cảm đến mức nào. Nhưng tất cả những điều ấy đối với tôi không có gì đáng kể so với cuộc tiến hóa giải phóng duy nhất này, nó làm cho tuổi trẻ hôm nay thoát khỏi nỗi sợ và sự áp chế và được hưởng một cách đầy đủ những gì mà chúng tôi đã bị từ chối: cảm giác về lòng tự tin và về sự yên tĩnh nội tâm.

UNIVERSITAS VITAE

(Trường Đại học của cuộc sống)

Cuối cùng tới thời điểm chờ đợi từ lâu, cửa trường trung học đáng kính tởm khép lại phía sau chúng tôi cùng với năm cuối cùng của thế kỷ. Sau khi khó nhọc vượt qua những kỳ thi ra trường - bởi rốt cuộc thì chúng tôi biết gì về toán, về vật lý và những môn học khác trong nhà trường ? – chúng tôi mặc lễ phục đen và trang trọng, ông giám hiệu chúc mừng chúng tôi bằng một bài diễn văn vừa đẹp vừa bay bướm: Từ nay chúng tôi đã là những người lớn và chúng tôi cần làm vinh dự cho Tổ quốc bằng tài năng và giá trị của mình. Thế là tình bạn trong tám năm trời bị cắt đứt, từ đó tôi rất ít gặp những người bạn thời gian khổ đó. Nhiều người trong số chúng tôi đã ghi tên vào đại học và những ai phải cam chịu làm những việc khác và những nghề khác thì họ nhìn chúng tôi với cặp mắt thêm thương.

Bởi đại học trong những thời đã qua đó vẫn còn được trang hoàng ở Áo bằng một vầng hào quang thơ mộng ; sinh viên được hưởng vài đặc quyền đặc lợi đặt họ cao hơn những bạn bè cùng lứa tuổi; sự biệt đãi đó được thừa hưởng của những thế kỷ qua, có lẽ ít người biết tới ở bên ngoài các quốc gia Đức và các sự phi lý lỗi thời của nó cần được vài lời giải thích. Phần lớn các trường đại học của chúng tôi được dựng lên từ thời trung cổ, vào một thời mà những công việc khoa học được coi như chuyện phi thường, và để khuyến khích những người trẻ tuổi theo học, người ta ban cho họ vài đặc quyền đặc lợi gắn liền với địa vị của họ. Sinh viên thời trung cổ không phải phục tùng quyền xét xử của tòa án bình thường, họ không bị truy nã trong trường học hoặc bị hành hạ bởi bọn môn lại, họ mặc bộ đồ riêng, họ có quyền đấu gươm mà không bị truy cứu hình sự và được thừa nhận là thành viên của một phường hội

khép kín có những tục lệ riêng, tốt hoặc xấu. Qua các thời đại, với sự dân chủ hóa dần dần đời sống công cộng, lúc mà tất cả các hội và các phường khác của thời kỳ trung cổ đều bị giải thể, những đặc quyền của các trường đại học mất đi trên khắp châu Âu ; tuy nhiên ở Đức và ở Áo thuộc Đức, nơi mà ý thức giai cấp bao giờ cũng lấn át những tư tưởng dân chủ, các sinh viên khăng khăng bám chặt vào những ưu đãi đó, từ lâu đã mất hết ý nghĩa và còn trình bày thành một luật chỉ áp dụng đối với họ mà thôi. Sinh viên Đức nhận về mình trước hết một thứ "danh dự" của đảng cấp thêm vào danh dự của tư sản và của người thường. Ai xúc phạm họ thì phải "xin chuộc lỗi" với họ, nghĩa là bắt buộc phải đấu gươm với họ, vì thế mà kẻ xúc phạm là người mà người ta có thể đòi họ chuộc lỗi vũ khí trong tay. Theo sự đánh giá tự phụ đó, "có khả năng chuộc lỗi" không phải là dân thương nghiệp hay ngân hàng, mà chỉ duy nhất người được đào tạo và có học vị đại học, hoặc là một sĩ quan – không một ai trong hàng triệu những người đồng loại của anh ta tham gia vào "danh dự" độ gươm với một trong số các chàng trai lối bịch chưa mọc ria mép đó. Mặt khác để được coi là sinh viên "thực thụ", cần phải qua việc "chứng tỏ" chất nam nhi của anh ta, nghĩa là càng có nhiều cuộc đụng độ càng tốt, và mang trên mặt những vết sẹo, chứng cứ rõ rệt nhất về những hành vi hiển hách ; những chiếc má nhẵn thín và một cái mũi không có vết đứt là không xứng đáng với một sinh viên đại học Đức thực thụ. Như vậy những sinh viên mang huy hiệu nghĩa là những người thuộc về một xã hội được phân biệt bởi những huy hiệu, tự thấy mình bị bắt buộc, để không ngừng có những sự cố mới, phải gây gổ liên tục giữa bọn họ với nhau hoặc tấn công những sinh viên hiền lành hoặc những sĩ quan. Trong những "hiệp hội" mỗi sinh viên mới phải "được giáo dục" theo thông lệ trong một phòng vũ khí, nhằm vào hoạt động cơ bản rất xứng đáng với anh ta, và ở nơi khác anh được khai tâm về mọi tục lệ của hội đoàn. Mỗi *Fuchs*, nghĩa là mỗi anh chàng mới, được giao cho một bạn đồng hội mà anh ta phải vâng lời một cách thụ động và bù lại, anh này dạy cho anh ta khoa học cao cả *Vì sao*, khoa học bao gồm việc uống cho đến khi nào mửa ra, nốc cạn một hơi cho đến giọt cuối cùng một vại nặng bia, nhằm tỏ ra một cách vinh quang rằng anh ta không phải là một con người yếu đuối, hoặc đồng thanh gào lên những bài hát sinh viên và nhạo báng cảnh sát bằng cách diễu hành theo

bước chân lạch bạch của con ngỗng và làm âm âm trên đường phố ban đêm. Tất cả những cái đó được coi là "đàn ông", là "đại học", là "Đức", và khi các hội đoàn tham gia biểu dương vào ngày thứ bảy với những lá cờ tung bay, mũ catkét muôn màu và những giải ru-băng của họ, bọn trẻ ngốc đó, đây một niềm kiêu hãnh ngu xuẩn, tự cho mình là những đại biểu thực sự của giới trí thức trẻ. Chúng ném những cái nhìn khinh bỉ lên "bọn tiện dân" là những người không biết đánh giá đúng giá trị của nền văn hóa đại học và của sự hùng cường Đức này.

Đối với một cậu học sinh trung học tỉnh lẻ, một cậu nhãi con giạt đến Vienne, cái đời sinh viên "tươi mát và vui vẻ" đó có thể coi là tổng số và tóm tắt của mọi chủ nghĩa lãng mạn. Và trong thực tế, sau nhiều năm dài rời khỏi khoa của họ, những viên công chứng già và những thầy thuốc làng quê, khi đã thù tạc chuẩn choáng, ngược những cặp mắt xúc động lên những thanh gươm dài bất chéo và những giải ru-băng sắc sỡ treo trên vách những căn phòng của họ, họ kiêu hãnh trở những vết sẹo của họ như là những tín hiệu đặc trưng của địa vị "đại học" của mình. Còn đối với chúng tôi thì hoàn toàn khác hẳn, những phong tục ngớ ngẩn và tàn bạo đó khiến chúng tôi ghê tởm, và khi chúng tôi gặp một trong số những bầy đeo băng đó, chúng tôi thận trọng ngoặt vào một góc phố ; bởi vì dưới mắt chúng tôi, những người coi tự do là hạnh phúc hàng đầu, cái thú vui mà người ta khai thác trong sự gây gổ, đồng thời trong tính nô lệ bầy đàn, chỉ làm lộ rõ quá đáng một cách không che đậy những gì là tệ hại và nguy hiểm nhất trong tinh thần Đức. Hơn nữa chúng tôi biết rằng đảng sau chủ nghĩa lãng mạn khô cứng đó ẩn giấu những mục đích thực tiễn được tính toán kỹ một cách xảo quyệt, bởi vì sự thuộc về một hội đoàn "đấu đá" bảo đảm cho mỗi thành viên sự che chở của những "vị cao niên" của hội có chức vụ cao nhất và tạo điều kiện cho anh ta về nghề nghiệp trong tương lai. Chính từ những "Borusses" của Bonn mở ra con đường duy nhất chắc chắn dẫn tới những chức vụ ngoại giao Đức, nhờ những hội đoàn Thiên chúa giáo Áo người ta nhận được những bổng lộc hậu mà đảng Thiên chúa giáo, lúc ấy đang nắm chính quyền, tùy ý sử dụng, và phần lớn các vị "anh hùng" ấy biết rất rõ rằng những giải ru-băng màu về sau thay thế một cách có lợi thời gian đáng ra họ phải cống hiến cho việc học tập vững chắc và rằng hai hoặc ba vết sẹo trên trán sẽ bổ ích cho họ hơn là những gì có

dưới cái trán đó khi đặt ra vấn đề tìm việc làm. Chỉ riêng cái cảnh tượng những đám đông thô bạo quân sự hóa đó, những bộ mặt ngạo nghễ và xấn xỏ đó đã làm cho tôi chán ngấy những giảng đường của trường đại học ; và tất cả những sinh viên thực sự chăm chỉ đều tránh sân trường khi họ đến thư viện, và thích đi lối cổng sau để không ai nhìn thấy, để tránh việc gặp mặt với những vị anh hùng đáng buồn đó.

*

* *

Từ lâu đã quyết định trong hội nghị gia đình là tôi theo học ở bậc Đại học. Nhưng quyết định cho tôi học ở khoa nào ? Cha mẹ tôi cho tôi lựa chọn. Anh cả tôi đã vào xí nghiệp công nghiệp của cha tôi, vì vậy chẳng có gì bức bách đối với người con thứ. Tóm lại vấn đề chỉ là bảo đảm cho gia đình một học vị tiến sĩ. Tiến sĩ gì ? Điều đó không quan trọng. Điều đáng ngạc nhiên là tôi cũng rất dửng dưng với việc lựa chọn. Đã từ lâu tôi hiến dâng tất cả tâm hồn mình cho văn chương. Không có một khoa học nào được các chuyên gia giảng dạy mà bản thân nó khiến tôi quan tâm, thêm nữa tôi đã có và tôi vẫn giữ một sự nghi ngờ thâm kín đối với tất cả việc học tập ở đại học. Đối với tôi, tiên đề của Emerson là bất di bất dịch, rằng những cuốn sách tốt thay thế cho trường đại học tốt nhất, và ngày nay tôi còn tin chắc rằng người ta có thể trở thành một nhà triết học, nhà sử học, nhà ngữ văn học hay nhà luật học ưu tú mà không bước chân đến trường đại học, ngay cả đến trường trung học. Rất nhiều khi tôi tin chắc rằng trong đời sống thực tế những người bán sách cũ thường được thông tin về sách tốt hơn các giáo sư cừ khôi nhất, rằng những người buôn tranh lại am hiểu về hội họa hơn cả những nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật uyên bác, rằng một phần những tiên đoán táo bạo và những phát kiến chủ yếu trong mọi lĩnh vực là do những nhà nghiên cứu đơn độc. Dù đối với những trí óc trung bình giáo dục đại học có thể có giá trị thực tiễn, thuận lợi và bổ ích đến đâu, tôi cho rằng những cá tính mạnh và sáng tạo có thể không cần đến nền giáo dục ấy ; thậm chí tôi bảo là nó có thể tác động lên họ như một sự cản trở. Nhất là trong một trường đại học như của chúng tôi, tại Vienne, với sáu bảy nghìn sinh viên, số lượng quá đông đã cản trở mọi tiếp xúc cá nhân thực sự có lợi giữa thầy giáo và sinh viên, và mặt

khác họ đã tụt hậu so với thời đại do sự gấn bó quá trung thành với những truyền thống của nó, tôi không thấy một người nào có thể làm tôi hứng khởi với khoa học của ông ta. Và như vậy cái điều quyết định việc lựa chọn của tôi không phải là vấn đề biết những môn học nào yêu cầu hoạt động trí tuệ của tôi nhiều hơn cả, mà ngược lại môn nào bắt tôi bận bịu ít nhất và để tôi có nhiều thời gian và tự do nhất chuyên tâm cho niềm say mê thực sự của tôi. Cuối cùng tôi quyết định chọn môn Triết học, đúng hơn là cho môn Triết học "chính xác" như người ta thường gọi ở chỗ chúng tôi, theo hệ thống cũ của các môn học. Tôi thực sự không nhượng bộ một thiên hướng bên trong nào bởi vì năng khiếu của tôi về tư duy trừu tượng rất là hạn chế. Tư duy phát triển trong tôi khởi sự từ những đồ vật, những biến cố và những hình thức đập vào giác quan, tất cả những gì thuần lý và siêu hình đối với tôi dường như không với tới được. Dù sao chất liệu cần nghiên cứu ở đây cũng vẫn rất hạn chế và người ta có thể tránh dễ dàng nhất sự nghe các giáo trình và dự các xêmine ở môn triết học "chính xác". Tất cả những gì người ta đòi hỏi ở anh là trình bày một luận văn vào cuối học kỳ thứ tám và qua một kỳ thi duy nhất. Vì vậy mà thoát đầu tôi quyết định phân bố thời gian của tôi như sau : trong ba năm đầu tôi sẽ chẳng lo học tập chút nào cả ! Nhưng, suốt năm cuối tôi sẽ lĩnh hội môn học đã chọn nhờ làm việc siêng mai và sẽ soạn thảo một luận văn nào đó càng nhanh càng tốt. Như vậy là trường đại học đã cho phép tôi tất cả những gì tôi đòi hỏi : vài ba năm hoàn toàn tự do cho phép tôi sống và đẩy mạnh những nỗ lực nghệ thuật của tôi : Universitas vitae.

*

* *

Nếu nhìn bao quát tất cả đời tôi, tôi phát hiện thấy ít có dịp nào sung sướng bằng những tháng đầu tiên của thời kỳ học đại học không có trường đại học ! Tôi còn trẻ và còn chưa có ý thức rằng mình chịu trách nhiệm về tác phẩm của mình và chỉ được sáng tạo nó thật hoàn hảo. Tôi khá độc lập và ngày có hai mươi tư giờ, tất cả đều thuộc về tôi. Tôi có thể đọc và làm những gì tôi thích, không có điều gì phải thanh minh với ai, đám mây của những kỳ thi còn chưa xuất hiện ở chân trời, vì sau cùng, ba năm trời ở tuổi mười chín hình như rất dài khiến người

ta có thể làm cho chúng giàu có, đầy đặn và dồi dào những bất ngờ và thu hoạch mọi mặt !

Tôi khởi sự bằng việc tập hợp các bài thơ của tôi vào một tuyển mà tôi tin là rất ngặt nghèo. Tôi không xấu hổ thú nhận rằng ở tuổi mười chín, lúc tôi vừa rời ghế trường trung học, mùi mực in đối với tôi còn thơm dịu hơn mọi mùi hương, thơm dịu hơn nước hoa hồng Shiraz ; mỗi khi một bài trong số thơ ca của tôi được một tờ báo nhận in, ý thức về giá trị thực sự của tôi, ý thức này về bản chất có phần hơi yếu, lại lấy được sức mạnh mới. Nên chẳng ngay từ bây giờ lấy đà cho một bước nhảy quyết định và thăm dò việc xuất bản cả một cuốn sách ? Những khuyến khích của bạn bè tôi, những người còn tin ở tôi hơn là tôi tin ở bản thân mình, đã thuyết phục tôi. Tôi khá táo bạo gửi bản thảo của tôi tới nhà xuất bản khi đó là tiêu biểu nhất cho thơ trữ tình ở Đức, tới Schuster và Löffler, những người đã xuất bản cho Liliencron, cho Delmel, cho Bierbaum, cho Mombert, cho tất cả thế hệ đã cùng với Rilke và Hofmannsthal tạo nên chủ nghĩa trữ tình mới của Đức. Và – điều kỳ diệu và điềm báo ! – ngay sau đó những giây phút hạnh phúc không thể nào quên liên tiếp đến, chúng không lặp lại trong cuộc đời một nhà văn, ngay cả sau những thành công lớn nhất : một bức thư có in dấu tên nhà xuất bản được gửi đến mà ta bồn chồn nôn nóng nắm chặt trong tay nhưng lại không đủ can đảm mở thư ra. Đến cái giây phút quý giá đọc thư, hơi thở như ngừng lại, thấy rằng nhà xuất bản đã quyết định in sách và bảo đảm cả quyền ưu tiên cho những tập tiếp theo, đến lúc nhận được gói bản in thử đầu tiên mà ta luống cuống tháo ra, để nhận xét về chữ, về cách trình bày, về hình dạng phôi thai của cuốn sách và vài tuần lễ sau, bản thân cuốn sách, những bản đầu tiên mà người ta ngắm nghía không biết chán, sờ mó, so sánh một lần, lần nữa và thêm lần nữa. Sau đến cuộc hành hương như trò trẻ con đến các cửa hàng bán sách để xem đã có sách trưng bày chưa, xem chúng có nổi bật ngay giữa tủ kính hay bày lẫn một cách khiêm tốn ở ngoài rìa. Sau đó là sự chờ đợi thư từ, những bài phê bình đầu tiên, những sự đáp ứng đầu tiên đến từ chốn lạ lùng không quen biết, không thể lường trước – tất cả những căng thẳng, xao xuyến, kích động khiến tôi thâm ghen tỵ với những người trẻ tuổi tung vào đời tác phẩm đầu tiên của họ. Nhưng

niềm hân hoan đó chủ là lòng hăng say làm cho tôi mê mẩn với những phút đầu tiên đó, chứ hoàn toàn không có chút tự mãn nào. Chẳng bao lâu sau tôi nghĩ gì về những bài thơ buổi đầu tuổi thanh niên của tôi, điều đó được chứng minh bởi việc làm đơn giản là không những tôi không cho in lại những bài trong *Dây hằng bạc* (tựa đề của đứa con đầu lòng ngày nay đã bị lãng quên) mà tôi còn không tuyển một bài nào vào trong *Tác phẩm thi ca toàn tập* của tôi. Đó là những câu thơ mà những tiên cảm không rõ rệt, liên kết với những hoài niệm không chủ ý, xuất phát không phải từ kinh nghiệm cá nhân tôi, mà từ một thứ mê say ngôn từ. Tuy nhiên, chúng tỏ ra có một chất nhạc nào đó và có khá đủ ý nghĩa về hình thức để được chú ý trong các giới sành thơ, và tôi không thể phản nản rằng đã thiếu những sự khích lệ. Liliencron và Dehmel, những chủ soái của thơ trữ tình hiện đại đã dành cho chàng trai mười chín tuổi sự tán thưởng thân tình và có tính chất đồng nghiệp, Rilke mà tôi coi như thần tượng, gửi cho tôi để trao đổi với "quyển sách được tặng dễ thương đến thế" một bản in đặc biệt với lời đề tặng "đây lòng tri ân" của những bài thơ mới nhất của ông, bản này tôi đã cứu được khỏi đồng đổ nát của nước Áo và mang sang nước Anh, coi như một trong những kỷ niệm quý nhất thời thanh niên của tôi (bây giờ thì nó ở đâu rồi ?). Tặng phẩm đầu tiên ấy của Rilke – sau đó còn tiếp nhiều tặng phẩm khác nữa – thực ra cuối cùng mang lại cho tôi một cảm tưởng về cái bóng ma đã từ bốn mươi năm xưa cũ được trang trí bằng thứ chữ viết quen thuộc vẫy chào tôi từ cõi âm. Nhưng điều ngạc nhiên bất ngờ nhất là Max Reger, cùng với Richard Strauss nhà soạn nhạc lớn nhất lúc bấy giờ, đã xin tôi cho phép phổ nhạc sáu bài thơ trong đó ; mà từ đó biết bao lần tôi đã nghe khúc này hay khúc khác trong những buổi hòa nhạc – những vận thơ của chính bản thân tôi, đã từ lâu bị tôi quên lãng và chối bỏ, "được mang qua các thời đại bởi nghệ thuật anh em của một bậc thầy !"

*

* *

Sự tán thưởng quá sức mong đợi, cộng thêm những lời phê bình thiện chí trên các báo, khiến tôi đánh bạo tiến hành một việc mà lẽ ra

không bao giờ tôi dám làm, hoặc ít ra là không làm khi còn trẻ như vậy, với cái tính ngờ vực bản thân không sao sửa được của tôi: Hồi còn học trường trung học, tôi đã xuất bản, bên cạnh những bài thơ, những truyện ngắn và tiểu luận trong những tạp chí văn học của phái "*Tân tiến*", nhưng chưa táo bạo đề nghị với một tờ báo lớn rất phổ biến. Ở Vienne, tóm lại chỉ có một tờ báo hàng ngày đầu bảng, tờ *Neue Freie Presse*, nhờ tư thế đặc biệt của nó, những sự quan tâm về văn hóa và uy tín chính trị của nó, gần như chiếm được trong nhà nước quân chủ Áo – Hung vị trí đã chiếm được của tờ *Times* trong thế giới Anglo-Saxon hoặc tờ *Temps* ở nước Pháp. Giám đốc tờ báo, Maurice Benedikt, một người có những tư chất phi thường của người tổ chức và có sức hoạt động không mệt mỏi, dành nghị lực gần như ma quái của ông để vượt lên tất cả các tờ báo Đức trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật. Khi ông ta muốn bảo đảm sự cộng tác của một tác giả nổi tiếng, ông không tiếc bất cứ khoản chi nào, ông gửi cho tác giả liên tiếp mười hoặc hai mươi bức điện, ông đồng ý ứng trước số tiền nhuận bút mà tác giả yêu cầu ; những số ra đặc biệt ngày lễ Giáng sinh hay Năm mới tạo thành, với các phụ trương văn chương, những tập hoàn chỉnh trong đó những tên tuổi lớn nhất của thời đại đặt bên nhau : Anatole France, Gerhart Hauptmann, Ibsen, Zola, Strindberg, và Shaw lúc đó được tụ hội trong tờ báo này, tờ báo đã làm nhiều không thể nói xiết cho việc định hướng văn chương của toàn thành phố, của cả nước. Tiến bộ và phóng khoáng trong thế giới quan và nhân sinh quan, vững chắc và khôn ngoan trong thái độ của nó, tờ báo này biểu hiện một cách mẫu mực tiêu chuẩn văn hóa cao của nước Áo cũ.

Cái ngôi đền đó của "Tiến bộ" còn chứa đựng một chính diện đặc biệt, tờ *Feuilleton*, bắt chước những nhật báo lớn ở Paris, tờ *Thời báo* và tờ *Báo của các cuộc tranh luận*, xuất bản tại "tầng trệt" cách biệt hẳn với tính phù du của những tin ngắn hàng ngày và với chính trị, những bài vững vàng nhất và hoàn chỉnh nhất về thi ca, sân khấu, âm nhạc và mỹ thuật. Tại đó chỉ có thể cất tiếng những người có thẩm quyền mà tiếng tăm đã thật vững chắc. Chỉ sự vững vàng trong phê phán, kinh nghiệm lâu năm và chỉ sự hoàn thiện của hình thức mới mở ra cho một tác giả con đường vào chốn thiêng liêng ấy. Ludwig Spaidel, một bậc

thầy về tiểu họa, Edouard Hanslick có được tại đây, về sân khấu và âm nhạc, uy quyền giáo chủ ngang với Sainte Beuve ở Paris trong các tờ *Thứ Hai* của ông ta ; một cái gặt đầu hoặc lặt đầu của họ quyết định thành công tại Vienne của một tác phẩm, một vở diễn sân khấu, một cuốn sách và cũng nhiều khi quyết định tương lai của một người. Mỗi một bài của họ là một đề tài trao đổi trong những giới có học vấn, chúng được tranh luận, phê bình, khâm phục hoặc khinh thị và khi ngẫu nhiên, một cái tên mới xuất hiện trong số những "người" có bài đăng trong *Feuilleton*, được thừa nhận và được kính nể, điều đó tạo nên một sự cố. Về thế hệ trẻ, chỉ riêng Hofmannsthal đã thành công trong việc được chấp nhận khi có dịp vài bài trong số những bài tuyệt vời của anh ; ngoài anh ra, các tác giả trẻ đành phải tự hạn chế ở chỗ chui lấu vào, lẩn giữa trang văn học ở cuối. Ai được đăng ở trang đầu, đối với dân thành Vienne, có tên được khắc vào đá cẩm thạch.

Ngày nay tôi không sao hiểu nổi vì sao tôi lại có được can đảm gửi một tiểu phẩm thơ cho tờ *Newe Freie Presse*, vị tiên tri của cha ông tôi và nơi nương náu của những người đã thánh hóa bằng bảy lần xúc dầu thánh. Nhưng xét cho cùng tôi không thể bị cái gì tệ hơn một lời chối từ. Biên tập viên của mục tiểu phẩm chỉ tiếp khách một ngày trong tuần từ hai đến ba giờ, bởi vòng quay đều đặn của những nhà văn nổi tiếng đã có ở đó một hợp đồng vững chắc chỉ cho phép một cách rất hãn hữu một cộng tác viên tạm thời tìm được ở đó chỗ cho các tác phẩm của mình. Không phải là tìm tôi không hội họp khi tôi leo chiếc cầu thang cuốn nhỏ dẫn tới văn phòng và nhờ báo tin tôi đã đến. Sau vài phút đợi, người giúp việc tới báo cho tôi biết rằng Ngài biên tập của mục tiểu phẩm cho mời tôi vào, và tôi vào một căn phòng chật chội.

*

* *

Biên tập viên mục tiểu phẩm của tờ *Newe Freie Presse* tên là Théodore Herzl, và là người đầu tiên được số mệnh quyết định giữ một vai trò hàng đầu trong lịch sử thế giới mà tôi gặp trong cuộc đời tôi. Dĩ nhiên lúc đó tôi không ngờ đến cuộc cách mạng diệu kỳ mà cá nhân ông ta được số phận chỉ định thực hiện vận mệnh của dân tộc Do thái và lịch sử thời chúng tôi. Hoàn cảnh của ông còn mập mờ và chưa cho

phép ông nhìn thấy trước tương lai của mình. Ông đã khởi đầu bằng những tiểu phẩm thơ, đã biểu hiện rất sớm những thiên hướng nổi bật của nhà báo và đã trở thành người được ưa chuộng của công chúng Vienne, trước hết ở cương vị phóng viên từ Paris, sau đó là phụ trách mục tiểu phẩm của tờ *Newe Freie Presse*. Những bài viết sắc sảo và thường là sâu sắc, vẻ duyên dáng của văn phong, sức hấp dẫn và sự cao nhã mà, ngày nay cả trong thể loại nhẹ nhàng và trong phê bình, vẫn không mất đi một chút nào chất quý phái bẩm sinh của ông ; các bài viết ấy thực sự là những gì mà người ta có thể quan niệm là tinh tế nhất trong văn xuôi báo chí, và là thú vui của một thành phố đã trau dồi ý thức về sự tinh tế. Một vở của ông đã đạt được thành công ở Nhà hát Thành phố, và từ đó trở đi, ông là một người được giới thanh niên quý mến và tôn sùng, được các ông bố chúng tôi ưa thích, cho đến cái ngày xảy ra điều bất ngờ. Số phận bao giờ cũng biết tìm đường đi của nó để nhấm trúng người mà nó cần để hoàn thành những ý đồ bí ẩn của nó, ngay cả nếu như người đó muốn ẩn trốn.

Théodore Herzl đã có một biến cố ở Paris làm ông ta đảo lộn, ông đã sống một trong những giờ làm thay đổi hoàn toàn một cuộc đời : ông tham dự với tư cách là phóng viên cuộc giáng chức công khai của Alfred Dreyfus, ông đã chứng kiến việc lột-ngù vai ở con người xanh xao ấy, và con người ấy kêu lên : "*Tôi vô tội*". Và ở cái giây phút đó, ông đã khẳng định trong ý thức sâu thẳm nhất của mình rằng Dreyfus vô tội và ông ta chỉ phải chịu sự nghi ngờ ghê tởm về sự phản bội vì ông ta là Do thái. Thế mà Théodore Herzl, hồi còn là sinh viên đã chịu đau khổ trong niềm kiêu hãnh cao thượng của con người dưới cái định mệnh Do thái – Hơn nữa ông đã cảm thấy trước điều đó trong tất cả tính bi thảm của nó ở một giai đoạn mà nó chưa thực sự tỏ ra đáng sợ, và điều đó nhờ ở bản năng tiên đoán và linh tính của ông. Với ý thức sinh ra là thủ lĩnh, được vẻ huy hoàng oai vệ của hình thể bề ngoài cũng như tầm rộng của nhãn quan và của sự hiểu biết thế giới cho phép lúc đó ông hình dung một dự án huyền hoặc kết thúc một lần cho xong vấn đề Do thái, và điều đó nhờ kết hợp Thiên chúa giáo và Do thái giáo bằng lễ rửa tội tự nguyện tiến hành hàng loạt. Trong tư tưởng bao giờ cũng bị tráng của ông, ông nhìn thấy mình dẫn hàng nghìn, hàng nghìn người

Áo gốc Do thái thành đoàn người kéo dài tới nhà thờ Saint-Etienne nhằm cứu chuộc tại đây và cho đời đời, bằng một cử chỉ tượng trưng kiểu mẫu, dân tộc bị săn đuổi và không có Tổ quốc, trên mình mang nặng lời nguyền rủa của sự thù ghét và chia rẽ. Chẳng bao lâu ông nhận ra là không thể nào thực hiện được kế hoạch của mình ; nhiều năm làm việc mê mải đã khiến ông xao lãng vấn đề chủ yếu của đời ông, mà ông cảm thấy phải hiến mình cho giải pháp của vấn đề ấy ; nhưng trong cái giây phút giáng chức của Dreyfus, tư tưởng về sự bài trừ vĩnh viễn dân tộc ông xuyên qua ngực ông như một nhát dao găm. Nếu như sự chia lìa không sao tránh khỏi, ông tự nhủ, vậy này ! Hãy làm sao cho nó là triệt để ! Nếu như sự sỉ nhục bao giờ cũng và luôn luôn là số phận của chúng ta, ta hãy trả lời bằng lòng kiêu hãnh. Nếu như chúng ta đau khổ vì không có tổ quốc, chúng ta hãy xây dựng cho bản thân chúng ta một tổ quốc ! Thế là từ đó ông cho in tập *Quốc gia Do thái* của mình, trong đó ông tuyên bố rằng tất cả mọi sự đồng hóa, mọi hy vọng vào sự khoan dung hoàn toàn, là không thể có với dân tộc Do thái. Vậy dân tộc đó phải xây dựng tổ quốc mới của mình, tổ quốc riêng của mình trong cái nơi xa xưa của giống nòi, ở Palestine.

Tôi còn đang ở trường trung học khi cái tập sách súc tích đó xuất hiện, nó có sức mạnh đi sâu vào như một cái chêm bằng thép, nhưng tôi còn nhớ rõ sự ngỡ ngàng chung và nổi tức giận của giới tư sản Do thái ở Vienne. Chẳng biết cái con ruồi nào, họ nói một cách bức bối, đã châm chọc cái ông nhà văn đến là thông minh, thông thái và trí tuệ này ? Ông ta viết ra những điều ngu ngốc gì thế ? Tại sao chúng ta lại đi Palestine ? Ngôn ngữ của chúng ta, chính là tiếng Đức và đâu có phải tiếng Hébreu, tổ quốc chúng ta là nước Áo xinh đẹp. Số phận của chúng ta chẳng phải là đáng thêm muốn dưới triều Hoàng đế anh minh François Joseph đó hay sao ? Chúng ta không có những nguồn của cải và một hoàn cảnh chắc chắn ư ? Chúng ta không được hưởng quyền công dân như những người khác, chúng ta không phải là những người tư sản trung thành đã lập nghiệp một cách vững chắc ở thành phố Vienne yêu dấu này hay sao ? Và có phải chúng ta không sống trong một thời kỳ tiến bộ nó sẽ thủ tiêu trong vài lễ chuộc tội (năm năm một lần ở La Mã) tất cả những thành kiến về đức tin hay sao ? Tại sao hỡi ta, phát biểu với danh

nghĩa người Do thái và muốn phục vụ Do thái giáo, hẳn lại cung cấp vũ khí cho kẻ thù tồi tệ nhất của chúng ta và tìm cách chia rẽ chúng ta, trong lúc mỗi ngày một gắn bó chúng ta chặt chẽ hơn và thân thiết hơn với xã hội Đức ? Những pháp chủ sôi nổi trên các bục giảng của họ, ông giám đốc tờ *Newe Freie Presse* cấm nêu tên chủ nghĩa Zion (Do thái tự trị) trong tờ báo tiến bộ của mình. Vị Thersite (chủ soái) của văn học Vienne, bậc thầy của sự giễu cợt cay độc, Karl Kraus, viết một tập mỏng *Một vương miện cho Zion*, và khi Théodore Herzl xuất hiện ở nhà hát, người ta xì xào bằng giọng chế giễu trong tất cả các hàng ghế : "Bệ hạ đã vào !".

Thoạt tiên Herzl có thể cảm thấy bị hiểu lầm ; Vienne mà đã từ nhiều năm nay ông là người được ưa chuộng và ở đó ông tin rằng được yên ổn nhất, đã ruồng bỏ ông và giễu cợt ông. Nhưng sự đáp ứng đến với ông từ nơi khác, nó nổ ra như một tiếng sấm, thật đột ngột, chất chứa một khối đam mê và một sự ngây ngất đến mức ông thấy gần như khiếp sợ đã đánh thức dậy trong thế giới, với vài chục trang, một phong trào mạnh như thế khiến ông cảm thấy bị chìm ngập. Chắc hẳn sự đáp ứng đó không đến với ông từ dân Do thái phương Tây, từ dân tư sản được sống đầy đủ tiện nghi và có những vị trí tuyệt vời, nhưng đến từ những khối quần chúng rộng lớn của phương Đông, từ những người vô sản ở những khu biệt cư tại Galixie, Ba Lan và nước Nga. Không ngờ mà Herzl, với tập sách mỏng của mình, đã làm cháy bùng lên cái hạt nhân đó của Do thái giáo, nó âm ỉ từ dưới đám tro đất khách quê người, giấc mộng Chúa Cứu thế ngàn năm, lời hứa được các thánh kinh xác nhận về một cuộc trở lại trong vùng đất chọn – lời hứa đó và đồng thời xác tín tôn giáo chỉ riêng nó còn mang lại một ý nghĩa cho cuộc đời của hàng triệu con người bị chà đạp và nô dịch. Luôn luôn, khi một trong hai nghìn năm rông rã phân ly, tâm hồn dân tộc lại rung lên trong sâu thẳm, nhưng chưa bao giờ với một sức mạnh đến thế, một sự yáng động đến thế. Với vài chục trang, một người duy nhất đã tạo nên một sự thống nhất của cả một đám người phân tán và chia rẽ.

Khoảnh khắc đầu tiên đó, khi mà tư tưởng của ông còn mang hình thức mơ hồ của một giấc mơ, phải là thời khắc hạnh phúc nhất trong cuộc đời ngắn ngủi của Herzl. Ngay khi ông bắt đầu định cho hành

động của mình những mục đích rõ rệt trong khung cảnh thực, liên kết những sức mạnh hiện có, ông đã phải thừa nhận rằng dân tộc ông đã trở nên rời rạc phân tán trong các quốc gia các số phận hết sức khác nhau : chỗ này những người Do thái sùng tín, chỗ kia những nhà tư tưởng tự do, chỗ này những người Do thái xã hội chủ nghĩa, chỗ kia những người Do thái tư bản chủ nghĩa, đang lớn tiếng công kích nhau, người này chống người khác trong đủ mọi ngôn ngữ, và tất cả được chuẩn bị rất ít cho sự phục tùng một quyền lực trung ương. Vào năm 1901, khi tôi gặp ông lần đầu, ông đang giữa cuộc chiến và có lẽ ông cũng đang đấu tranh với bản thân mình; ông còn chưa đủ tin vào thắng lợi để từ bỏ vị trí nuôi sống ông, bản thân ông và gia đình. Ông còn phải chia sẻ giữa công việc ti tiện của nhà báo và sứ mệnh nó là cuộc đời thực của ông. Và vẫn còn là Théodore Herzl, biên tập viên mục tiểu phẩm, đón tiếp tôi.

*

* *

Herzl đứng lên chào tôi, và tôi cảm thấy ngay rằng lời chế giễu người ta nhắm vào ông "Vua Xion" đánh gần trúng ; ông thực sự có dáng vương giả với vầng trán lớn lồ lộ, các đường nét thuần khiết, bộ râu dài cha cố màu đen gần như biếc xanh, cặp mắt u sầu màu nâu sẫm. Cử chỉ khoáng đạt, hơi có tính chất sân khấu, nhưng ở ông, chúng không có vẻ kiểu cách, bởi chúng phụ thuộc vào vẻ quý phái tự nhiên, và ông chẳng cần có đặc điểm đó mới thành uy nghi đối với tôi. Ngay cả trước cái bàn giấy cũ của ông nơi chất đầy giấy tờ, trong cái phòng biệp tập nhỏ xíu có duy nhất một cửa sổ đó, ông vẫn gây nên ấn tượng là một tù trưởng Ả rập, một chiếc áo choàng *burnous* trắng và rộng lòng thùng trên người ông sẽ cũng tự nhiên như chiếc áo đuôi tôm đen cắt may cẩn thận theo mẫu của Paris. Sau một im lặng ngắn được sắp đặt cố ý – ông thích những tác động nho nhỏ đó, như về sau tôi thường nhận thấy, và những điều này chắc ông đã quan sát ở Nhà hát Thành phố – ông bắt tay tôi với một sự hạ cố không phải thiếu khoan dung. Ông chỉ cho tôi một chiếc ghế cạnh ông và nói với tôi : "Tôi tin rằng đã đọc hoặc đã nghe tên anh đâu đó. Những bài thơ, có đúng không ?".

Tôi đồng ý. Ông ta ngả mình về phía sau : "Vậy anh mang gì đến cho tôi ?".

Tôi giải thích với ông ta rằng tôi rất muốn nộp cho ông một sáng tác nhỏ bằng văn xuôi và tôi đưa tập bản thảo cho ông. Ông ta nhìn tựa đề, lật tới trang cuối để ước lượng phạm vi của bài viết, rồi ông ngồi lọt thỏm vào ghế bành. Và tôi hết sức ngạc nhiên (tôi không ngờ tới điều này) tôi quan sát thấy ông ta khởi sự đọc bản thảo của tôi. Ông đọc chậm rãi không ngược mắt, lần lượt xếp trang vừa đọc xong xuống dưới các trang khác. Khi đọc xong trang cuối cùng, ông thông thả gấp bản thảo lại, luồn vào trong một chiếc phong bì với đủ mọi kiểu cách và vẫn không hề nhìn tôi, viết nguệch ngoạc một lời chú bằng bút chì xanh. Chỉ đến lúc đó, sau khi để tôi khá lâu trong tình trạng lo lắng bởi những thao tác bí hiểm của ông, ông mới ngược lên tôi cái nhìn nặng nề và râu rĩ, nói với tôi một vẻ long trọng chậm chạp và có cân nhắc : "Tôi lấy làm vui mừng có thể báo tin cho anh rằng bài viết hay của anh đã được chấp nhận cho mục tiểu phẩm của tờ *Newe Freie Presse*".

Cứ như thể Napoléon trên trận địa gắn lên ngực viên trung sĩ trẻ tám huân chương Bắc đẩu bội tinh.

Điều này tự bản thân nó có thể là một tình tiết nhỏ không quan trọng. Nhưng phải là người Vienne và người Vienne của cái thế hệ đó để hiểu rõ cái ân huệ ấy biểu thị đối với tôi một sự thăng tiến bất ngờ như thế nào. Tôi được đề bạt nhanh chóng như vậy vào một vị trí đáng ao ước ở tuổi mười chín, và Théodore Herzl ngay từ cuộc gặp gỡ đầu tiên ấy bao giờ cũng tỏ ra với tôi một thiện chí thật đặc biệt ; ông dùng cơ hội đầu tiên có được để viết trong một bài của mình rằng không nên tin vào một sự suy thoái của nghệ thuật Vienne. Ngược lại bây giờ đã có, bên cạnh Hofmannsthal cả một đội ngũ những tài năng trẻ, trong đó nhiều người đầy triển vọng và ông nêu tên tôi lên hàng đầu. Bao giờ tôi cũng cảm thấy như một sự ưu đãi hoàn toàn đặc biệt, việc một người nổi tiếng đến như Théodore Herzl đã là người đầu tiên công khai tuyên bố ủng hộ tôi ở một chỗ có địa vị cao như thế và ở đó ông gánh toàn bộ trách nhiệm về mình, và đối với tôi, một điều gay cấn là tỏ ra vô ơn không thể tham gia vào phong trào Xiônit của ông với tư cách là cộng tác viên tích cực thậm chí là người chỉ huy bên cạnh ông như ông mong đợi.

Nhưng tôi đã không gắn bó chặt chẽ với ông được, điều làm tôi băn khoăn trước hết đó là một sự thiếu tôn trọng nào đó, ngày nay khó có

thể hình dung, mà những người tán đồng một cách thành thực với chủ nghĩa của Herzl biểu lộ với con người ông. Những người phương Đông trách ông là không hiểu thế giới người Do thái, không hiểu gì về phong tục của họ. Những nhà kinh tế coi ông như một người viết truyện đăng tải từng kỳ trên báo, mỗi người có những lời trách móc riêng và không phải bao giờ họ cũng diễn đạt những lời đó theo cách lịch sự nhất. Tôi biết rằng lúc đó những người tuyệt đối tận tụy và nhất là những người trẻ tuổi lẽ ra đã có thể có ích biết bao nhiêu cho Herzl, ông ta cần họ biết bao nhiêu, và thái độ bất bẻ và cầu nhàu của sự đối lập triều miên đó, việc thiếu sự phục tùng trung thực và thân tình biểu hiện trong tổ chức đó, đã làm cho tôi xa cách phong trào, mà tôi tò mò tìm hiểu duy chỉ vì thiện cảm của tôi đối với Herzl. Một hôm khi chúng tôi nói về đề tài đó, tôi thú nhận thẳng thắn với ông nỗi bức mình của tôi thấy quá ít kỷ luật trong những hàng ngũ bè bạn của ông. Ông mỉm cười một cách hơi chua chát và nói với tôi : "Đừng quên rằng từ nhiều thế kỷ chúng ta đã quen chơi với các vấn đề, tranh cãi về các ý tưởng. Người Do thái chúng ta từ hai nghìn năm lịch sử chưa có kinh nghiệm gì về những hành động thực tiễn. Cần phải học tập cái lòng tận tụy hoàn hảo đó, và bản thân tôi, tôi còn chưa học được, bởi lúc nào tôi cũng viết các bài phê bình khi có dịp, tôi vẫn là biên tập viên mục tiểu phẩm của tờ *New Freie Presse*, trong lúc lẽ ra, bốn phận của tôi là không được có một tư tưởng nào ngoài một tư tưởng duy nhất, không được viết một dòng nào trên giấy vì một sự nghiệp nào khác với sự nghiệp của tôi. Nhưng tôi đang ở trên đường tự sửa chữa, và tôi muốn tự bản thân học lấy sự tận tâm hoàn toàn, có lẽ những người khác cũng sẽ học cùng tôi".

Tôi nhớ rằng những lời nói đó gây cho tôi một ấn tượng sâu sắc, bởi vì chúng tôi không hiểu rằng Herzl đã trì hoãn lâu đến thế quyết định của ông từ bỏ vị trí của mình ở tờ *Newe Freie Presse* ; chúng tôi nghĩ đó là vì gia đình ông. Mãi sau mọi người mới biết rằng hoàn toàn không phải như vậy và chính ông đã hy sinh ngay cả tài sản cá nhân cho sự nghiệp. Và ông đã đau khổ bao nhiêu về sự xung đột nội tâm này, không phải riêng cuộc trò chuyện vừa nêu tiết lộ điều đó với tôi, mà nhiều trang nhật ký riêng tư của ông cũng chứng tỏ điều ấy.

Tôi còn gặp ông khá nhiều lần, nhưng trong tất cả những cuộc hội

ngộ của chúng tôi, tôi nhớ lại chỉ một cuộc tỏ ra quan trọng với tôi : lần gặp đó khiến tôi không sao quên được, có thể vì nó là lần cuối cùng. Tôi đã lưu lại ở ngoại quốc, chỉ liên hệ với Vienne qua thư từ, thế rồi một hôm tôi gặp ông ở Stadtpark. Hiển nhiên là ông từ nơi biên tập trở về, ông bước chậm chạp, hơi lom khom và nặng nề, không còn là bước chân thoăn thoắt nữa. Tôi lễ phép chào ông và muốn vượt qua, nhưng ông đứng thẳng lên một cách đột ngột và chìa bàn tay ra đến với tôi :

"Vì sao anh lại lẩn tránh ? Anh không cần phải làm như vậy".

Ông khen tôi là đã thường xuyên chạy ra nước ngoài :

"Đó là con đường duy nhất của chúng ta, ông nói. Tất cả những gì tôi biết đều học được ở nước ngoài. Chỉ có ở đó người ta mới quen dần việc xem xét sự vật cao hơn một chút. Tôi quả quyết rằng tại đây không bao giờ tôi có cái can đảm của quan niệm đầu tiên ấy, người ta sẽ bóp nghẹt nó, trong khi nó còn đang nức mầm và mọc lên. Nhưng nhờ Trời, khi tôi mang nó về đây, tất cả đã chín, và họ không thể làm gì khác hơn là thọc gậy bánh xe".

Lúc đó ông nói về Vienne với nhiều cay đắng ; chính tại đây ông đã gặp sự chống đối mạnh nhất, và nếu những sự thúc đẩy mới không đến với ông từ bên ngoài, chủ yếu là từ phương Đông và cả từ châu Mỹ, ông đã phải thối mệ.

"Tóm lại, ông nói, khuyết điểm của tôi là đã khởi đầu quá chậm. Victor Adler đã cầm đầu Đảng Xã hội năm ba mươi tuổi, trong những năm đẹp nhất, những năm thực sự chiến đấu của ông ta và tôi không muốn nói đến những tên tuổi lớn trong lịch sử. Nếu anh biết tôi đã đau khổ xiết bao khi nghĩ đến những năm đã mất đi và không sớm bắt tay vào nhiệm vụ của mình. Nếu sức khỏe tôi cũng vững mạnh như ý chí kiên quyết của tôi, tất cả sẽ tốt đẹp hơn, nhưng người ta không chuộc lại được những năm mình đã để trôi qua".

Tôi còn tiễn ông một quãng đường dài, đến tận cửa nhà ông. Ông dừng lại chìa tay cho tôi và nói :

"Tại sao anh không đến nhà tôi ? Chưa bao giờ anh đến nhà thăm tôi. Hãy gọi điện cho tôi, tôi sẽ biết tự sắp xếp giờ rảnh".

Tôi hứa điều đó với ông, và rất quyết tâm không giữ lời hứa, bởi vì

tôi càng yêu một con người bao nhiêu thì càng quý trọng thời gian của họ bấy nhiêu.

Tuy nhiên tôi đã phải đến nhà ông ít tháng sau cuộc gặp đó. Bệnh tật khi ấy đã bắt đầu làm ông suy yếu, đã đột ngột quật ngã ông và tôi chỉ có thể tiễn ông tới nghĩa trang. Đó là một ngày khác thường, một ngày tháng bảy sẽ trở nên không thể nào quên với tất cả những ai đã sống ngày đó. Bởi bỗng nhiên tràn ngập ở tất cả các nhà ga, kéo đến bằng tất cả các chuyến tàu ban ngày và ban đêm, những con người từ tất cả các nước và từ tất cả các Nhà nước, những người Do thái phương Tây, phương Đông, người Nga, người Thổ ; từ tất cả những tỉnh lẻ và những thành phố nhỏ, họ đột nhiên kéo đến như một trận cuồng phong, và nỗi kinh hoàng mà tin tức đem đến với họ tự biểu lộ trên khuôn mặt họ ; chưa bao giờ người ta cảm thấy rõ hơn những gì mà những tiếng ca cảm và những sự tranh cãi đã làm cho không nhận thấy – rằng chính thủ lĩnh của một phong trào lớn đang được đem chôn ở đây. Đoàn người kéo dài bất tận. Bỗng chốc ở Vienne người ta nhận ra rằng không phải chỉ là một nhà văn và một thi sĩ thứ yếu đã chết, mà một trong những nhà sáng lập tư tưởng mà trong một nước, trong một dân tộc, chỉ nổi dậy một cách vinh quang từ khoảng cách nhau rất dài. Ở nghĩa trang xảy ra một sự náo động : quá nhiều người kéo nhau đến cạnh một quan tài, khóc, kêu, gào trong sự bùng nổ của nỗi thất vọng man dại, đó là một cảnh dữ dội, một cơn cuồng nộ ; mọi trật tự bị phá vỡ bởi một kiểu tang chế sơ khai và xuất thần mà tôi chưa bao giờ nhìn thấy và không bao giờ thấy lại vào dịp một đám tang. Và tôi có thể đo được lần đầu tiên, qua nỗi đau đớn phi thường nổ ra trong trái tim của cả một dân tộc gồm hàng triệu con người, tổng số những đam mê và hy vọng mà một con người đơn độc đã truyền bá trên thế giới bởi sức mạnh tư tưởng của mình.

*

* *

Ý nghĩa thực sự của việc long trọng tiếp nhận tôi vào mục tiểu phẩm tờ *Newe Freie Presse* biểu hiện ra đối với tôi trong đời tư. Nhờ việc đó tôi đạt được một sự yên ổn không ngờ trong lòng gia đình tôi. Cha mẹ tôi ít quan tâm tới văn chương và không có ý định phán xét về

việc đó ; đối với họ cũng như đối với tất cả giới tư sản Vienne, cái gì được ca ngợi trong tờ *Newe Freie Presse* đều đáng kính, cái gì mà báo này không biết đến hoặc chê bai chẳng đáng bận tâm. Những gì được viết trong mục "Tiểu phẩm" đối với họ tỏ ra được bảo đảm bởi một quyền lực cao nhất, bởi vì người phán xét ở đó buộc người ta phải kính trọng duy nhất do địa vị riêng của mình. Và bây giờ, thử hình dung một gia đình như thế, hàng ngày ném cái nhìn đầy chờ đợi và tôn sùng lên trang đầu tờ báo hàng ngày của họ, và vào một buổi sáng nào đó, phát hiện thấy cái chuyện không thể tin được là chàng trai trẻ mười chín tuổi, ít quy củ trong những thói quen của cậu ta đang ngồi tại bàn, ở trường học không hề tỏ ra xuất sắc mà họ vẫn cứ lấy việc cậu viết những dòng nguệch ngoạc là trò vui đùa "vô tội" (dấu sao cũng còn tốt hơn việc đánh bài hoặc ve vãn các cô gái nhẹ dạ) lại có thể cất tiếng nói ở nơi này, cái nơi mang biết bao trách nhiệm, giữa những người danh tiếng và từng trải, và phát biểu ở đó những quan điểm của mình (mà ở nhà cho tới lúc ấy chẳng coi trọng lắm). Giá tôi có viết những bài thơ hay nhất của Keats, của Höderlin hoặc của Shelley, điều đó cũng không gây nên một cuộc xoay chuyển như thế trong tất cả mọi người quanh tôi; khi tôi đi nhà hát người ta chỉ cho nhau anh chàng non trẻ bí ẩn đã thâm nhập một cách huyền diệu vào mảnh đất rào kín của những vị kỳ cựu và những bậc đáng kính. Và vì tôi xuất hiện thường xuyên và hầu như đều đặn trong mục tiểu phẩm, tôi có ngay nguy cơ trở thành một nhân vật địa phương rất trọng yếu, nhưng tôi đã may mắn thoát khá sớm khỏi mối nguy hiểm đó, bằng cách thông báo với các vị phụ mẫu ngỗ ngược vào một buổi sáng rằng tôi sẽ đến ở Berlin để học kỳ sau. Và gia đình tôi quá tôn trọng tôi (hay là đúng hơn tôn trọng tờ *Newe Freie Presse*, đã cho tôi nấp bóng may mắn của nó) để không đồng ý với điều mong ước của tôi.

*

* *

Rõ ràng là tôi không nghĩ tới "học tập" ở Berlin. Vẫn như ở Vienne, tôi chỉ đặt chân tới trường Đại học hai lần trong một học kỳ, lần đầu tiên để ghi tên, lần thứ hai để lấy một chứng chỉ chuyên cần (giả).

Điều tôi tìm ở Berlin không phải là các bài giảng, cũng chẳng phải

các giáo sư, mà là một hình thức cao hơn và hoàn thiện hơn nữa của tự do. Ở Vienne tôi cảm thấy bao giờ cũng bị ràng buộc với môi trường, các bạn đồng sự văn chương mà tôi giao du hầu như đều xuất thân như tôi từ giới tư sản Do thái ; trong cái thành phố hạn hẹp nơi mà mọi người đều quen biết nhau, tôi hãy còn không thể bác bỏ được mình là một người con trai của gia đình "tử tế" và tôi bắt đầu mệt mỏi với cái xã hội "tử tế" đó, thậm chí tôi khao khát dù chỉ một lần về một xã hội rõ ràng "xấu", về một phong cách sống vượt khỏi câu thúc và kiểm soát. Tôi không hơi đâu nhặt trong danh mục các bài giảng tên của các giáo sư dạy Triết học ở trường Đại học Berlin ; tôi chỉ cần biết rằng văn học "mới" ở đây tỏ ra năng động hơn, có sức thúc đẩy hơn nơi chúng tôi, rằng người ta gặp ở đây Dehmel và những thi sĩ khác của thế hệ trẻ, rằng người ta thường xuyên thành lập ở đây những tạp chí, những tiệm rượu, những nhà hát, rằng sau cùng "ở đây cái gì đó đang xảy ra".

Và trên thực tế, tôi đến Berlin vào một thời điểm lịch sử đáng chú ý vào bậc nhất. Từ năm 1870 khi mà cái thủ đô nhỏ thật tầm thường và chẳng giàu có chút nào của nước Phổ trở thành nơi ở của Hoàng đế nước Đức, cái thành phố nhỏ bé không có khí sắc trên hai bờ sông Spree đã phát đạt đáng kể. Nhưng Berlin còn chưa chiếm được quyền bá chủ về mặt nghệ thuật và văn hóa. Munich với những nhà hội họa và nhà thơ của nó vẫn được coi là trung tâm thực sự của nghệ thuật ; nhà nhạc kịch của Dresde ngự trị trong âm nhạc, và những trụ sở nhỏ lồi cuồn về phía chúng những giá trị chắc chắn, nhưng trước hết, Vienne với những truyền thống lâu đời của nó, những lực lượng tập trung của nó, tài năng bẩm sinh của nó còn thắng Berlin rất nhiều. Tuy nhiên, trong những năm cuối, với đà phát triển nhanh chóng về kinh tế của nước Đức, sự vật đã bắt đầu thay đổi bộ mặt. Những công ty lớn, những gia đình giàu có định cư ở Berlin, và một sự giàu có mới liên kết với sự táo bạo và với đầu óc kinh doanh tạo cho ngành Kiến trúc, cho sân khấu nhiều khả năng hơn bất cứ một thành phố lớn nào khác ở nước Đức. Nhưng việc bảo tàng mở rộng dưới sự bảo hộ của Hoàng đế Guillaume, sân khấu tìm được ở Otto Brahm một giám đốc kiểu mẫu, và ngay cả việc không có truyền thống thực sự, không có văn hóa lâu đời lại kích thích giới trẻ thử những cuộc phiêu lưu. Bởi một truyền thống bao giờ cũng là một cái hãm. Vienne gắn bó với những sự vật cổ xưa, tôn thờ

quá khứ của chính mình, có một thái độ thận trọng và chờ đợi xem sao đối với giới trẻ và những thử nghiệm mạo hiểm. Nhưng ở Berlin, vì muốn phát triển nhanh chóng và theo tinh anh riêng của mình, nó tìm kiếm cái mới. Vậy nên đương nhiên là giới trẻ trong toàn Đế quốc và cả ở Áo tràn tới Berlin và sự thành công cho thấy những người có tư chất nhất trong bọn họ đã đúng : Max Reinhardt người Vienne đã phải chờ đợi kiên trì hai mươi năm ở Vienne để đạt được vị trí mà anh ta giành được trong hai năm ở Berlin.

Chính là ở cái thời kỳ chuyển tiếp ấy, lúc mà cái thủ đô bình dị vươn lên tầm thành phố thế giới, mà tôi tới Berlin. Cảm tưởng đầu tiên của tôi đúng hơn là thất vọng, tôi hãy còn cặp mắt và trí óc tràn đầy vẻ đẹp của thành Vienne được thừa hưởng của tổ tiên quang vinh, sự ngả quyết định về phương Tây nơi kiến trúc mới phải phát triển, thay vì những khối kiến trúc kiêu kỳ của Tiergarten, vừa mới bắt đầu, những con đường Friedrich, Leipziger thật buồn tẻ với những công trình xây dựng xa hoa và kém thẩm mỹ vẫn còn tạo thành khu trung tâm của thành phố. Người ta khó khăn lắm mới đi tới được bằng tàu điện, các thị trấn như Wilmersdorf, Nicolassel, Steglitz, các hồ ở vùng ngoại ô với những vẻ đẹp khắc khổ chỉ có thể được thăm vào thời ấy với giá một cuộc thám hiểm thực sự. Ngoài đại lộ cũ Unter den Linden, không có khu trung tâm thực sự, không có đường dạo chơi như chỗ chúng tôi ở Graben, và thành phố nhìn chung thiếu hẳn vẻ thanh lịch lỗi tại sự dè dặt cũ kỹ của nước Phổ. Phụ nữ đến nhà hát trong những trang phục kì cục mà họ cất may lấy, khắp nơi người ta lấy làm tiếc sự thiếu vắng của những bàn tay vàng vừa khéo léo vừa hào phóng với không gì cả cũng may được, ở Vienne cũng như ở Paris, một thứ đồ phù phiếm quyến rũ. Trong mỗi chi tiết riêng người ta cảm thấy tính bủn xỉn kiểu Frédéric ; cà phê thì loãng và tồi vì người ta tiếc từng hạt, thực phẩm không ngon, không tinh khiết và không bổ dưỡng. Sự sạch sẽ và một trật tự chặt chẽ ngự trị khắp nơi thay vì hào hứng âm nhạc của chúng tôi. Ví dụ, đối với tôi không có gì đặc trưng hơn sự tương phản giữa những bà cho tôi thuê phòng ở Vienne và ở Berlin. Bà ở Vienne là một phụ nữ nhanh nhẹn và ba hoa không giữ được tất cả mọi vật trong một tình trạng sạch sẽ hoàn hảo, bỏ quên do lơ đãng cái này hay cái nọ, nhưng bao giờ cũng tỏ ra sẵn sàng giúp đỡ anh và sung sướng được làm điều đó. Bà ở Berlin thì

ng nghiêm chỉnh và giữ tất cả trong tình trạng hoàn hảo, nhưng trong bản thanh toán tháng đầu tiên của bà ta, tôi thấy được ghi bằng nét chữ rõ và cứng đờ của bà tất cả những việc vặt mà bà đã giúp tôi : ba xu tiên khâu một cúc quần của tôi, hai mươi xu tiên tẩy một vết mực trên bàn tôi, và sau cùng, tôi thấy phía dưới một gạch ngang rắn rỏi rằng tất cả những sự vặt vãnh mà bà ta đảm đương lên tới món tiền nhỏ là sáu mươi bảy xu. Lúc đầu tôi cười về những điều đó, nhưng điều thực sự đặc trưng là sau ít ngày bản thân tôi quy phục cái ý thức trật tự tỉ mỉ ngự trị ở Phổ, và lần đầu tiên cũng là lần cuối cùng trong đời tôi giữ cho thật cập nhật việc tính toán các khoản chi của tôi.

Bạn bè tôi ở Vienne đã cho tôi cả một loạt thư giới thiệu. Nhưng tôi không dùng thư nào. Ý nghĩa thực sự của việc tôi trốn chạy là thoát khỏi bầu không khí yên ổn tư sản để sống hoàn toàn giải thoát và tự mình quyết định cho mình. Tôi chỉ muốn gặp những người mà tôi được giới thiệu do các tác phẩm văn học của chính tôi – và càng nhiều càng hay, những người thú vị, chung quy không phải là vô ích mà người ta đọc *Giới phóng dăng* (La Bohème) và ở tuổi hai mươi ta ắt phải ước ao bản thân mình sống một vài cảnh đó.

Tôi đã không phải tìm lâu một trong những nhóm tập hợp ngẫu nhiên một cách tự do và không gò bó đó. Hồi ở Vienne tôi đã cộng tác với tạp chí có cái tên gần như mỉa mai *Die Gesellschaft* (xã hội) nó làm mẫu cho những "Người hiện đại" của Berlin, dưới sự điều khiển của Ludwig Jacobowski. Nhà thơ trẻ này đã thành lập ít lâu trước cái chết yếu của ông một hội mang cái tên có tác dụng quyến rũ thanh niên "Những người của ngày mai" và có những cuộc hội họp ở tầng một tiệm cà phê Nollendorfplatz. Trong cái câu lạc bộ lớn này được tổ chức theo gương "Vườn tứ đình hương" ở Paris, chen vai thích cánh những thành phần rất không thuần nhất, những nhà thơ và nhà kiến trúc, những kẻ thời thượng và những nhà báo, những thiếu nữ khoác áo giả làm học sinh mỹ thuật và nghệ thuật hoặc người tạc tượng, những sinh viên Nga và những cô gái Scandinave tóc vàng hoe như bông lúa mì, muốn hoàn thiện kiến thức về tiếng Đức. Bản thân nước Đức có những đại biểu của tất cả các tỉnh tại đây, dân Westphalen to xương, những người Bavière lương thiện, dân Do thái xứ Silésie, tất cả những người đó hòa trộn trong những cuộc tranh cãi hung hăng và không một chút câu thúc nào.

Thỉnh thoảng người ta đọc thơ hay kịch, nhưng điều chính yếu là để tập hiểu biết lẫn nhau. Giữa tất cả những người trẻ tuổi đó, họ cố ý cư xử như những người con của xứ Bohême^(*), ngự trị một ông già có bộ râu hoa râm đáng cảm động như một ông già Nôen, được tất cả mọi người kính trọng và yêu mến bởi vì ông là một nhà thơ và một người phóng lãng thực sự, đó là Pierre Hille. Ông già thất thập đó với cặp mắt xanh hiền hậu của loài chó trung thành, ngắm đàn trẻ con kỳ cục đó với một lòng nhân từ ngây thơ, bao giờ cũng choàng trong tấm măng tô xám nó che đậy một bộ quần áo hoàn toàn rách rưới và những đồ lót rất bẩn, ông vui lòng làm theo những lời khẩn nài của chúng tôi, rút ở một ngăn túi áo rođanhgốt những bản thảo đã nhàu nát hết và đọc cho chúng tôi những bài thơ của ông. Đó là những bài ngắn, giá trị không đều nhau, thực ra là những ứng tác của một thiên tài trữ tình, nhưng với hình thức quá cầu thả, quá buông lỏng cho ngẫu nhiên. Ông viết chúng bằng bút chì trong tàu điện hay ở quán cà phê, sau đó quên ngay đi và khó khăn lắm, khi đọc chúng, mới tìm lại được các từ trên những tờ giấy lộn nhàu nát và hoen ố. Không bao giờ ông có tiền, nhưng không lo lắng về tiền, ông ngủ khi thì ở nhà người này, khi ở nhà người khác và sự quên đời của ông, sự thiếu vắng hoàn toàn tham vọng của ông có cái gì đích thực và thực sự gây xúc động. Thực ra, người ta không hiểu con người của rừng cây đó đã giạt về thành phố Berlin lúc nào và như thế nào và ông tìm gì ở đây. Chính là vì ông không có chút tham vọng nào, ông không muốn nổi tiếng, không muốn được khoản đãi, và trong khi ấy, nhờ có thiên hướng mơ mộng thi ca, ông tránh khỏi lo âu và được tự do hơn tất cả những người mà tôi có dịp nhận xét về sau. Xung quanh ông những tay tranh cãi nhiều tham vọng gây đầy huyên náo và kêu gào đến khản cổ; ông nghe với lòng khoan dung, không nói trái một ai, thỉnh thoảng giọng cao cốc của ông nhắm vào một người trong bọn họ với một cái chào thân ái, nhưng hầu như không xen vào cuộc tranh luận. Người ta có cảm tưởng rằng ở giữa sự huyên náo đó, những từ và những câu thơ tìm nhau trong cái đầu bù xù và hơi mỗi mết của ông, mà không tìm thấy nhau và không liên kết lại được với nhau.

Sự thành thật và chất trẻ thơ tỏa ra từ nhà thi sĩ chất phác ấy – ngày nay hầu như bị quên lãng, ngay ở nước Đức – đã khiến tôi có lẽ do cảm

^(*) Người con của xứ phóng lãng (Lãng tử).

tính ít chú ý đến ông chủ tịch được bầu ra của "Những người của ngày mai" ; tuy vậy đó là một nhân vật mà những ý tưởng và những lời nói phải có một ảnh hưởng quyết định đối với việc đào tạo biết bao nhiêu con người. Ở đây tôi gặp Rodolphe Steiner, ông phải là người sáng lập khoa nhân tướng học, và vì ông mà các môn đệ sau này xây dựng nhiều trường học và viện hàn lâm huy hoàng nhất, để ông có thể đưa học thuyết của mình đến thắng lợi, và là lần thứ nhì sau Théodor Herzl, ông là một trong số những con người được số phận giao cho sứ mệnh làm người dẫn đường cho nhiều triệu con người. Về mặt cá nhân, ông không gây cảm giác một thủ lĩnh như Herzl, mà đúng hơn là cảm giác của một người quyến rũ. Trong cặp mắt u tối của ông ngự trị một sức mạnh thôi miên, tôi nghe ông tốt hơn và ý thức phê phán của tôi tỉnh táo hơn lúc tôi không nhìn ông, vì khuôn mặt khắc khổ và hốc hác của ông mang dấu tích niềm say mê trí tuệ, rất thích hợp để thực hiện một uy lực mê hoặc, và không chỉ đối với phụ nữ. Trong thời kỳ đó Rodolphe Steiner còn chưa có được học thuyết cá nhân của mình ; bản thân ông còn đang tìm tòi và nghiên cứu nếu gặp dịp ông trình bày với chúng tôi những bình luận của ông về lý thuyết các màu sắc của Goethe và hình ảnh Goethe trong bản trình bày của ông, trở nên có chất Phaoxtơ hơn, Paracelse hơn. Rất kích động khi nghe ông, bởi vì vốn kiến thức của ông thật đáng kinh ngạc và nhất là so sánh với vốn của chúng tôi chỉ tự giới hạn ở văn học, thì vốn ấy đa dạng một cách kỳ lạ ; qua những cuộc diễn thuyết của ông và qua rất nhiều cuộc trao đổi riêng rất bổ ích, bao giờ tôi cũng trở về với sự hào hứng nói chung và đượm chút nặng nề. Tuy nhiên, ngày nay khi tôi tự hỏi xem lúc đó tôi có thể tiên đoán cho con người trẻ tuổi đó một ảnh hưởng đạo đức và triết học đối với quần chúng đến như vậy không, tôi lấy làm xấu hổ mà thú nhận rằng không. Tôi đã chờ đợi ở đâu đó tìm tòi nghiên cứu của ông nhiều chuyện lớn trong các khoa học và tôi sẽ không ngạc nhiên chút nào nếu nghe nói về một phát hiện lớn nào đó về sinh học mà thiên tài trực cảm của ông đã đạt được ; nhưng nhiều năm sau, khi tôi thấy ở Dornach, Goetheanum vĩ đại, cái "Trường học của sự Hiện minh" mà những môn đồ của ông đã thành lập như một Hàn lâm viện kiểu Platon về Nhân loại học, tôi đúng hơn là đã bị thất vọng vì ảnh hưởng của ông đã bị xử dụng vào lãnh vực những thực tế có thể nắm được một cách rộng rãi và ngay cả vào cái

tâm thường ở một số phương diện nào đó. Tôi không có ý định phê phán về thuyết nhân loại học, bởi cho đến hôm nay tôi không nắm được một cách rõ ràng nó muốn gì và nó có ý nghĩa gì, thậm chí tôi ngã về phía tin rằng, hiệu quả quyến rũ của nó do ở một ý tưởng không nhiều bằng do con người đầy sức mê hoặc của Rodolphe Steiner. Dẫu sao thì việc được gặp một người có sức hút nam châm như thế, ở một thời mà ông ta còn giao du với những người trẻ tuổi hơn ông rất nhiều với một tình bè bạn thân thiết và không có ý đồ giáo điều, đối với tôi đã là một bổ ích vô giá. Qua sự hiểu biết của ông vừa rộng vừa sâu một cách phi thường, tôi biết rằng tài năng toàn diện thực sự mà, với tính tự cao của học sinh trung học chúng tôi, chúng tôi tưởng mình đã làm chủ, không thể thu hoạch được bởi việc đọc sách và những thảo luận hời hợt, mà đòi hỏi phải luyện một cách kiên trì bởi nhiều năm say mê làm việc và gắng sức.

Nhưng rút cuộc, một người trẻ tuổi học được nhiều điều thiết yếu từ những người cùng gắng sức với anh ta hơn là từ những người trên, ở cái tuổi mà anh ta dễ thụ cảm, mà những tình bạn được kết giao một cách dễ dàng, mà những khác biệt về chính trị và xã hội còn chưa quá rõ rệt. Một lần nữa tôi cảm thấy – nhưng trên một bình diện cao hơn và quốc tế hơn ở trường trung học – nhiệt hứng tập thể có lợi đến mức nào. Trong khi các bạn ở Vienne của tôi hầu như tất cả đều xuất thân từ tư sản và đến chín phần mười là tư sản Do thái, đến nỗi chúng tôi chỉ việc nhân gấp đôi hay nhân gấp nhiều lần khuynh hướng riêng của chúng tôi, những người trẻ tuổi của thế giới mới này xuất phát từ những môi trường đối lập nhau, họ đến từ trên cao, từ dưới thấp, người này là một quý tộc Phổ, người kia con chủ tàu buôn Hambourg, người thứ ba xuất thân từ một gia đình nông dân ở Westphalie ; bỗng nhiên tôi được ghép vào một nhóm – nơi gặp gỡ cảnh khốn cùng thực sự của áo quần rách rưới và giày vệt gót, tức là một môi trường mà ở Vienne tôi chưa bao giờ tiếp xúc. Tôi ngồi ăn với những người say rượu, những kẻ đồng tính luyến ái và những gã chích morphin, tôi xiết chặt tay – rất vinh dự – một kẻ xảo trá khá nổi tiếng đã ở nhiều năm trong tù (về sau anh ta đã xuất bản Hồi ký và như vậy vào câu lạc bộ viết văn của chúng tôi). Tất cả những gì tôi không tin nổi khi đọc trong các tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa trườn vào và chen chúc nhau trong những quán nhỏ và những tiệm cà phê nơi tôi du nhập, và một người càng nổi tiếng xấu bao nhiêu

tôi càng tò mò muốn biết cá nhân anh ta. Sự trù mến ấy, sự quan tâm ấy đối với những người bị mất thanh danh một cách nguy hiểm đã theo đuổi suốt đời tôi ; ngay trong những năm đáng lẽ phải rất cẩn thận trong việc lựa chọn những mối quan hệ của mình, các bạn bè tôi luôn chê trách tôi giao du với những người thiếu đạo đức, khả nghi và có tì vết thực sự. Có lẽ đúng là cái thế giới của sự "chín chắn" từ đó tôi đến và việc mà tôi tự cảm thấy phải chịu đến một mức nào đó cái mặc cảm về "sự yên ổn" khiến tôi gắn bó với tất cả những ai tỏ ra hoang đường và gần như coi khinh đời sống của họ, thời gian của họ, tiền bạc của họ, sức khỏe của họ, tiếng tốt của họ, tất cả những kẻ đắm say đó, những kẻ mê cuộc sống không mục đích, và chẳng nghi ngờ gì, người ta có thể nhận thấy trong các tiểu thuyết và truyện ngắn của tôi sự ưa chuộng tất cả những bản chất mãnh liệt và phóng túng. Thêm vào đó còn sự quyến rũ của tính ngoại lai, của điều lạ thường ; hầu như mỗi người trong bọn họ mang đến cho trí tò mò khao khát của tôi một tặng phẩm của một thế giới chưa được biết đến. Ở con người của nhà họa đồ E.M. Lilien, con trai một bác thợ tiện tâm thường theo đạo Chính thống ở Drohobycz, lần đầu tiên tôi gặp một người Do thái phương Đông đích thực, và qua đó, một thứ Do thái giáo mà cho đến lúc ấy tôi không hề biết gì về sức mạnh và sự cuồng tín ngoan cường của nó. Một anh chàng người Nga trẻ dịch cho tôi những trang hay nhất của *Anh em nhà Karamazov* mà nước Đức còn chưa biết, một cô Thụy Điển cho tôi xem lần đầu tiên tranh của Munch ; tôi vào trong những xưởng họa, thực ra rất là bình thường, để quan sát kỹ thuật của họ, một người hâm mộ những thứ đó dẫn tôi vào một nhóm những người theo thuyết thông linh cảm nhận đời sống theo nghìn dạng và trong tất cả sự khác nhau của nó, và chẳng bao giờ tôi thỏa mãn. Ở trường trung học, cường độ đã chỉ tìm thấy sự biểu hiện của nó trong những hình thức thuần túy, trong những vần điệu, những câu thơ và những từ, nay lao vào những con người, từ sáng cho đến nửa đêm tại Berlin tôi luôn luôn ở giữa những người quen mới phấn khởi, bị thất vọng, thậm chí bị lừa vì họ. Tôi tin chắc rằng trong mười năm tôi đã không phục tùng thị hiếu của tôi ưa giao tiếp tinh thần bằng trong học kỳ ngắn đã qua đi ở Berlin, học kỳ đầu tiên của sự tự do hoàn toàn của tôi.

*

* *

Có thể dường như là hợp lý rằng tính đa dạng khác thường của những kích thích phải dẫn tới một sự tăng cường tương ứng niềm ham muốn sáng tạo nghệ thuật nơi tôi. Trên thực tế, chính là đã xảy ra điều trái ngược ; Những tham vọng rất cao của tôi nảy sinh ở trường trung học từ những sự ca tụng lẫn nhau đã tan đi một cách đáng lo ngại. Bốn tháng sau lần xuất bản ấy, tôi không còn biết tôi đã tìm ở đâu ra sự can đảm đem in tập thơ còn rất ít thành thực đến như thế ; bao giờ tôi cũng cảm thấy những câu thơ đó giống như của một nghề khéo, có những đoạn xuất sắc, được sinh ra từ niềm thích thú đầy tham vọng muốn đùa giỡn với hình thức của tôi, nhưng ngày nay tôi cho rằng với tất cả tính đa cảm của chúng, chúng có vẻ giả dối. Và tương tự như vậy, từ khi tôi tiếp xúc với thực tế, tôi thấy những truyện ngắn đầu tiên của mình có hơi hướng giấy ướp hương, được viết ra trong sự không hay biết hoàn toàn những điều thực tế, chúng khai thác một kỹ thuật bất chước gián tiếp. Một cuốn tiểu thuyết đã hoàn thành đến chương cuối cùng mà tôi mang theo đến Berlin để tạo may mắn cho nhà xuất bản của tôi đã được dùng không hề chậm trễ để đốt lò sưởi của tôi, vì niềm tin vào năng lực của lớp học trường trung học của tôi đã bị giáng một đòn khá nặng ngay từ cái nhìn đầu tiên mà tôi ném vào cuộc đời thực. Tôi có cảm tưởng của một cậu học trò đang được xếp vào một lớp dưới. Và sự thật là sau tập thơ đầu tiên của tôi, tôi đã để trôi đi sáu năm trước khi xuất bản tập thứ nhì, và chỉ sau ba hoặc bốn năm tôi mới cho ra tác phẩm văn xuôi đầu tiên. Theo lời khuyên của Dehmel người mà đến ngày nay tôi còn nhớ ơn, tôi dùng thời giờ của tôi để làm việc dịch thuật tiếng nước ngoài, điều mà tôi còn coi là phương tiện tốt nhất mà một nhà thơ trẻ có thể sử dụng để nắm được chiều sâu cái thần tình trong ngôn ngữ của chính mình và làm chủ được nó nhằm vào những sáng tạo tương lai. Tôi dịch những bài thơ của Baudelaire, vài bài của Verlaine, của Keats, của William Morris, một vở kịch nhỏ của Charles van Lerberghe, một tiểu thuyết của Camille Lemonnier "pour me faire la main"(*). Sự thực là mỗi đặc ngữ của nó, gây những trở ngại cho người dịch có ý định tái tạo một văn bản trong ngôn ngữ của mình, đòi hỏi tất cả các phương sách biểu đạt sẽ không được vận dụng nếu không được tìm kiếm, và cuộc chiến

(*) Tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa là : để tập luyện.

dấu nhằm bên bĩ rút ra ở một ngoại ngữ những gì là riêng nhất của nó và hội nhập bằng được vào tiếng mẹ đẻ mà vẫn bảo toàn cùng một tính chất của vẻ đẹp hình thức, đối với tôi bao giờ cũng là một niềm vui nghệ thuật có bản chất hết sức riêng biệt. Do cái việc làm yên lặng và xét đến cùng không được thưởng đó đòi hỏi lòng kiên nhẫn và sự bền bỉ, những đức tính mà tôi đã lơ là việc trau dồi ở trung học do khinh suất và tự phụ nên nó đã trở nên quý giá một cách đặc biệt đối với tôi. Miệt mài với hoạt động trung gian giới thiệu những kho tàng nghệ thuật lừng danh nhất, lần đầu tiên tôi cảm thấy vững chắc rằng cái gì đó thực sự có ý nghĩa, tôi mang lại một lẽ sống cho đời tôi.

*

* *

Trong thâm tâm tôi, con đường của tôi đã được vạch ra một cách rõ ràng như vậy cho nhiều năm sau : xem nhiều, học nhiều, và chỉ sau đó mới khởi đầu một cách thực sự ! Không xuất hiện trước mọi người với những xuất bản phẩm chưa đủ độ chín – trước hết biết trong thiên hạ có những gì cốt yếu ! Berlin với những gia vị hăng hắc của nó chỉ làm tăng thêm độ khát của tôi. Và tôi cân nhắc để biết tôi sẽ đi du lịch mùa hè ở nước nào, sự lựa chọn của tôi rơi vào nước Bỉ. Xứ này đã đạt được vào cuối thế kỷ qua một đà tiến về nghệ thuật phi thường, nó cũng đã theo một ý nghĩa nào đấy vượt nước Pháp, về cường độ. Khnopff, Rops trong hội họa, Constantin Meunier và Minne trong điêu khắc, Vander Velde trong các nghệ thuật ứng dụng, Maeterlinck, Eckhoud, Lemonnier trong thi ca mang tầm cỡ to lớn của sức mạnh mới của châu Âu. Nhưng trước hết, chính Emile Verhaeren quyến rũ tôi, bởi vì ông đã mở ra cho thơ trữ tình những con đường hoàn toàn mới ; ông còn hoàn toàn chưa được biết ở nước Đức – nền văn học chính thống lẫn lộn ông với Verlaine, cũng giống như nó không phân biệt Rolland và Rostand – và tôi dường như đã phát hiện ông cho riêng mình. Chỉ một mình yêu ai, bao giờ cũng yêu người ấy gấp hai lần.

Có lẽ cần thiết đưa vào đây một dấu ngoặc nhỏ. Thời đại chúng ta thấy quá nhanh và thấy quá nhiều điều để gìn giữ về những điều ấy một kỷ niệm trung thành, và tôi không biết cái tên Emile Verhaeren hiện còn có ý nghĩa chút nào không. Verhaeren là người đầu tiên trong số tất

cả các nhà thơ Pháp đã toan cho châu Âu những gì Walt Whitman đã cho châu Mỹ : sự tuyên bố công khai niềm tin ở thời đại mình và niềm tin ở tương lai. Ông đem lòng yêu mến thế giới hiện đại và ông muốn chinh phục nó cho thi ca. Trong khi đối với những người khác, máy là xấu, những thành phố là đáng ghét, cái hiện đại là phản thơ ca, ông cảm thấy hứng thú với mỗi phát minh mới, với mỗi thành tựu về kỹ thuật, và ông hứng khởi vì lòng hứng khởi riêng của ông : ông hứng khởi một cách cố ý, để tự cảm thấy mạnh hơn từ niềm đam mê ấy. Những bài thơ nhỏ khởi đầu trở thành những bài hát ca ngợi cuốn cuộn chảy tràn bờ. "Chúng ta hãy khâm phục lẫn nhau", đó là khẩu hiệu của ông cho các dân tộc châu Âu. Tất cả chủ nghĩa lạc quan trong thời kỳ suy thoái khủng khiếp mà chúng tôi sống, từ lâu đã không còn hiểu được nữa, ở ông ta đã tìm thấy sự biểu lộ bằng thi ca đầu tiên, và một số bài hay nhất của ông sẽ còn mang lâu dài bằng chứng của châu Âu và của nhân loại mà hồi đó chúng tôi đã mơ ước.

Chính để làm quen với Verhaeren mà tôi tới Bruxelles. Nhưng Camille Lemonnier, nhà thơ hùng mạnh ngày nay bị lãng quên một cách rất bất công của tác phẩm *Mâle* và bản thân tôi đã dịch của ông một cuốn tiểu thuyết sang tiếng Đức, đã lấy làm tiếc nói với tôi rằng Verhaeren rất ít khi rời khỏi ngôi làng nhỏ của ông đến Bruxelles và vào lúc này ông vắng mặt. Để giảm nhẹ nỗi thất vọng của tôi ông cho tôi những bức thư giới thiệu lời lẽ rất thân mật để gặp những nghệ sĩ người Bỉ khác. Chính vì vậy mà tôi gặp bậc thầy già Constantin Meunier, người lao động anh hùng và nhà điêu khắc sung sức trong công việc, và sau ông là Vander Stappen mà ngày nay gần như đã bị quên tên trong lịch sử nghệ thuật. Nhưng là người đáng yêu biết mấy cái anh chàng Flamand má phính ấy và anh ta dành cho chàng trai mười chín tuổi cuộc đón tiếp thân mật làm sao, anh và vợ anh, một phụ nữ vui tính người Hà Lan ! Anh đưa tôi xem các tác phẩm của anh, chúng tôi chuyện trò lâu vào cái buổi sáng trong trẻo ấy, về nghệ thuật và về văn học, và lòng tốt của hai con người ấy chẳng bao lâu đã cởi bỏ cho tôi mọi e dè. Tôi thật thà thú nhận với họ điều đáng tiếc cho tôi không được gặp ở Bruxelles người mà chính vì ông mà tôi đến đây : Verhaeren.

Phải chăng tôi quá lời ? Phải chăng tôi buông ra một điều ngu ngốc? Dẫu sao đi nữa, tôi nhận thấy cả Vander Stappen và bà vợ anh ta

bắt đầu mỉm cười và họ đưa mắt kín đáo cho nhau. Tôi cảm thấy có một sự thỏa thuận ngầm giữa hai người vì những lời nói của tôi. Tôi thấy ngại ngùng về điều đó và muốn cáo lui nhưng cả hai cùng kêu lên và dứt khoát ép tôi ở lại dùng bữa sáng. Họ lại liếc mắt mỉm cười với nhau. Tôi linh cảm thấy rằng nếu ở đây có cái gì bí ẩn, thì phải là điều bí ẩn dễ chịu, và tôi tự nguyện từ bỏ cuộc thám hiểm mà tôi đã dự kiến ở chiến trường Waterloo.

Chẳng bao lâu đã giữa trưa, chúng tôi đã tề tựu ở phòng ăn, ở tầng trệt như trong tất cả các nhà người Bỉ, và chúng tôi nhìn đường phố qua cửa kính màu giữa lúc bỗng nhiên một cái bóng hiện ra bất động trước cửa sổ. Một ngón tay gõ vào miếng kính sặc sỡ, trong khi chiếc chuông nhỏ bị rung lên mạnh mẽ. "Kia rồi !" bà Vander Stappen kêu lên và bà ta đứng dậy. Tôi không biết bà ta muốn nói gì, nhưng cửa đã mở và ông ta vào, chính ông ta, bước đi nặng và chắc : Verhaeren. Thoáng nhìn lần đầu tôi nhận ra ngay khuôn mặt mà các bức chân dung của ông đã làm tôi quen thuộc. Như thường xuyên, Verhaeren là khách của họ ngày hôm đó, và khi họ biết rằng tôi đã mất công đi tìm ông khắp vùng, họ đã trao đổi với nhau những cái liếc nhanh đồng tình : Không có nói gì hết và dành cho tôi điều bất ngờ về sự xuất hiện của ông ta. Và hiện giờ thì ông đã ở trước mặt tôi, mỉm cười về cái trò vui đùa nhỏ thành công mà họ nói lại với ông. Lần đầu tiên tôi cảm nhận cái xiết rấn rỏi của bàn tay gân guốc của ông, lần đầu tiên tôi bắt gặp cái nhìn hiền từ trong sáng của ông. Ông vào nhà – bao giờ cũng vậy – con người thực sự chứa chất sự kiện và hưng phấn. Ông ăn còn ngón ngấu, không mất một miếng nào mà đã kể chuyện. Ông đã chơi nhà các bạn và thăm một phòng tranh, và còn đang nóng hổi về cái giờ mà ông đã trải qua ở những nơi đó. Từ mọi chốn ông trở về hứng khởi như thế bởi vì ông đã sống một cách ngẫu hứng, và cái cảm hứng ấy đối với ông trở nên một tập quán thiêng liêng ; không ngắt, không ngừng, nó bật ra từ môi ông như một ngọn lửa, và cử chỉ đột ngột của ông minh họa một cách tuyệt vời những gì con người ông kể lại. Ngay từ những lời nói đầu tiên ông ta chiếm lĩnh bản thân anh, bởi vì ông cởi mở với tất cả, dễ gần với tất cả những điều mới mẻ, không từ chối gì hết và luôn luôn ở trong trạng thái sẵn lòng. Ông lao toàn thân vào cuộc gặp gỡ với anh, và giống như trong cái giờ đầu tiên đó, tôi đã cảm thấy hàng trăm lần sự mê thích đó

và sự tấn công mãnh liệt đó mà ông trao cho đồng loại của mình. Ông còn chưa biết chút gì về tôi, mà ông đã trao lòng tin của ông cho tôi, đơn giản bởi vì ông biết rằng tôi tự cảm thấy gắn gũi với tác phẩm của ông.

Sau bữa ăn, tiếp sau điều bất ngờ tốt đẹp thứ nhất đến một bất ngờ thứ hai. Vander Stappen, người đã từ lâu thích hoàn thành một nguyện vọng của Verhaeren, cũng là ước nguyện của ông là tạc một tượng bán thân của nhà thơ ; ngày hôm ấy phải là buổi cuối cùng. Sự có mặt của tôi, Vander Stappen nói với tôi, là một đặc ân của số phận, vì đúng là ông cần một người nào đó nói chuyện với người mẫu quá náo động này, trong khi ông ngồi làm mẫu, để cho khuôn mặt ông sống động lên khi nói và khi nghe. Và thế là trong hai giờ đồng hồ tôi nghiên cứu bộ mặt không thể quên được đó, vầng trán cao bị cày lên bảy lần bởi lưỡi cày của những năm rủi ro, và, bên trên, thác những lọn tóc quăn màu gỉ sắt, cấu trúc khỏe khoắn của khuôn mặt trên đó căng một làn da xám, xạm đi vì gió, cảm nhô ra như một mồm đá, và, trên cặp môi mỏng, ria mép dài và khỏe cong rủ kiểu Vercingétorix. Trạng thái dễ bị kích động biểu lộ ở các bàn tay, trong các bàn tay hẹp ấy, rụt rè, thanh mảnh nhưng rắn rỏi, ở đó những động mạch đập mạnh dưới làn da mỏng. Toàn thể sức nặng ý chí của ông tựa vào hai vai nông dân rộng làm cho cái đầu gân guốc và to xương có vẻ như quá nhỏ ; chỉ khi ông đi những bước dài người ta mới chú ý tới sức mạnh của ông. Ngày nay khi tôi nhìn kỹ bức tượng bán thân đó – chưa bao giờ Vander Stappen có được thành công may mắn hơn tác phẩm của cái giờ hôm đó – cuối cùng tôi hiểu được bức tượng chân thực biết bao nhiêu, diễn tả trọn vẹn biết bao nhiêu chính bản thể của người mẫu. Bức tượng bán thân đó vẫn là một tư liệu về sự kỳ vĩ của một nhà thơ, tượng đài của một sức mạnh bất diệt.

*

* *

Trong suốt ba giờ đó tôi học yêu thương con người này cũng như sau đó tôi đã yêu thương ông suốt đời. Bên trong toàn bộ con người ông có một sự yên ổn nó không hề gây cảm tưởng của tính tự mãn. Ông vẫn giữ độc lập đối với những phúc lộc do thời vận, ông thích sống một cuộc sống thôn dã hơn là viết ra một dòng chữ có tính thời sự của ngày và giờ hôm nay. Ông còn độc lập đối với thành công, không sẵn đón

tăng thêm cho mình bởi những nhân nhượng, những sự chiều lòng hay những tình cảm bạn bè – các bạn thân và sự cố kết trung thành của họ đối với ông là đủ. Ông còn độc lập cả đối với sự cám dỗ nguy hiểm nhất có thể quyến rũ một tính cách lớn, tôi muốn nói sự vinh quang, khi điều này đến với ông lúc ông đã ở tuyệt đỉnh của nghề nghiệp của mình. Ông vẫn cởi mở theo mọi nghĩa của từ ngữ đó, không vướng víu bởi bất cứ một sự cản trở nào, không lậm lạc bởi bất cứ thói khoe khoang nào, một người tự do và sung sướng, dễ dãi với tất cả những niềm hứng khởi ; khi ở bên ông người ta cảm thấy sôi nổi bởi ý chí sống của bản thân ông.

Như vậy ông đứng trước mặt tôi, thanh niên mười chín tuổi đầu, ông ta, nhà thơ bằng xương bằng thịt, hết như tôi đã mong ước, hết như tôi đã mơ. Và sau cái giờ tiếp xúc cá nhân đầu tiên ấy, tôi đã có quyết định : phụng sự con người này và tác phẩm của ông. Đó là một quyết định thực sự liều lĩnh, bởi vì thi nhân này của châu Âu còn ít được biết tới ở châu Âu, và tôi biết trước rằng việc dịch tác phẩm thi ca đồ sộ và ba vở kịch thơ sẽ lấy đi ở sáng tác cá nhân của tôi hai hoặc ba năm. Nhưng trong khi mà tôi quyết định dồn tất cả sức lực của mình, thời gian của mình và niềm đam mê của mình cho một tác phẩm nước ngoài, tôi tạo cho bản thân tôi những gì tốt đẹp nhất mà tôi có thể mong ước : một trách nhiệm đạo đức. Những tìm tòi và những mưu toan không chắc chắn của tôi giờ đây có một ý nghĩa. Và nếu như ngày hôm nay tôi phải khuyên một nhà văn trẻ còn chưa chắc chắn về đường đi của mình, tôi sẽ cố gắng thuyết phục anh ta phục vụ cho một tác phẩm lớn với tư cách là thông dịch viên hay dịch giả. Có nhiều điều yên ổn đối với một người mới bắt đầu trong công việc phục vụ vô tư hơn là trong sáng tác cá nhân, và không có gì mà người ta đã hoàn thành với một tinh thần hoàn toàn hy sinh là việc làm vô ích cả.

*

* *

Suốt trong hai năm mà tôi cống hiến hầu như hoàn toàn cho việc dịch những bài thơ của Verhaeren và cho việc chuẩn bị một công trình tiểu sử về nhà văn lớn, tôi đã đi du lịch nhiều, một phần để diễn thuyết. Và tôi được một phần thưởng bất ngờ cho sự tận tụy của mình đối với tác phẩm của Verhaeren, sự tận tụy chẳng hứa hẹn chút phần thưởng

nào cho tôi ; các bạn ông ở nước ngoài đâm ra chú ý đến cá nhân tôi và chẳng bao lâu trở thành bạn tôi. Vậy là một hôm Ellen Key đến tìm tôi, người phụ nữ Thụy Điển tuyệt diệu đó đấu tranh để giải phóng phụ nữ với một sự táo bạo không ai bì được ở cái thời kỳ của sự chống đối hẹp hòi đó, và bà, trong cuốn sách của mình *Thế kỷ của tuổi thơ*, đã buông ra lời cảnh cáo trước Freud từ lâu, tiết lộ rằng những tâm hồn trẻ thơ dễ bị thương tổn biết bao nhiêu ; nhờ bà tôi được giới thiệu ở Italia với Giovanni Cena và câu lạc bộ thơ của ông, và tôi có được với Johan Bojer người Na Uy, một tình bạn đáng kể. George Brandes, vị thầy quốc tế về lịch sử các nền văn học tỏ ra chú ý đến tôi, và chẳng bao lâu tên của Verhaeren bắt đầu, nhờ sự can thiệp của tôi, được biết đến ở nước Đức nhiều hơn là ở Tổ quốc của ông. Kainz diễn viên bi kịch lớn nhất và Moissi đọc trước công chúng bản dịch thơ ông của tôi. Max Reinhardt đưa *Le Cloître* của Verhaeren lên sân khấu Đức : Tôi có thể cảm thấy hài lòng.

Tuy nhiên, đã đến lúc nhớ lại rằng tôi đã có những sự cam kết khác ngoài những cam kết gắn với Verhaeren. Tôi còn phải kết thúc sự nghiệp đại học và mang về nhà áo mũ tiến sĩ triết học. Vấn đề là lĩnh hội trong vài tháng tất cả các nội dung của kỳ thi mà các sinh viên nghiêm túc hơn đã nhồi nhét trong gần bốn năm. Tôi cày suốt nhiều đêm cùng với Erwen Guido Kolbenheyer, một trong những người bạn trẻ của tôi và đồng nghiệp văn chương. Anh ta có thể sẽ không bằng lòng người ta nhắc lại điều này bởi vì anh ta đã trở thành một trong các thi sĩ quan phương và giáo sư của nước Đức Hitler. Nhưng người ta không làm cho kỳ thi khó khăn đối với tôi. Ông giáo sư nhân từ biết quá rõ về hoạt động văn học của tôi để toan "đánh trượt" tôi về những chi tiết ; ông mỉm cười nói với tôi trong cuộc trao đổi mở đầu giữa tôi và ông : "Chắc hẳn anh chẳng thiết được hỏi về logic hình thức phải không?", và sự thực là, ông nhẹ nhàng dẫn dụ tôi vào một lĩnh vực mà ông biết tôi nắm chắc. Lần đầu tiên tôi qua một kỳ thi đạt hạng ưu và rất mong đó là lần cuối cùng. Bây giờ đây tôi được tự do từ bên ngoài, và tất cả những năm kế tiếp, cho đến ngày hôm nay, tôi đã dùng cho cuộc chiến đấu mỗi ngày một gay go trong thời hiện tại, nó phải bảo toàn cho tôi một sự tự do bên trong ngang bằng như vậy.

PARIS

THÀNH PHỐ CỦA TUỔI THANH XUÂN VĨNH CỬU

Với năm đầu của sự tự do giành được của tôi, tôi tự đặt một phần thưởng là Paris. Tôi chỉ biết rất hời hợt về thành phố vô tận này qua hai lần du lịch mà tôi đã thực hiện tại đó, và tôi biết rằng ai đã sống một năm thời trẻ tuổi ở đó sẽ mang suốt đời một kỷ niệm đại hạnh phúc. Với giác quan thức tỉnh, không đâu người ta cảm thấy tuổi trẻ mình tương hợp với bầu không khí như trong thành phố này, nó hiến mình cho mọi người và không ai có thể thâm nhập nó cho đến tận cùng.

Tôi biết rõ, thành phố Paris với tâm hồn bay bổng và luôn chấp cánh cho anh, thành phố Paris của tuổi trẻ của tôi không còn nữa ; có lẽ không bao giờ nó được trả lại cái vô tư tuyệt vời đó, từ khi bàn tay thô bạo nhất của trái đất đã in hằn một cách bạo ngược vết sỉ nhục lên nó. Vào giờ mà tôi bắt đầu viết những dòng này, quân đội Đức, xe tăng Đức lăn như một đồng mối xám để phá ruồng triệt để tất cả cái cấu trúc hài hòa đó trong màu sắc thánh thiện của nó, ánh sáng trí tuệ của nó, vẻ muôn màu và sự tươi tắn không tàn héo của nó. Và giờ đây đó là việc đã rồi : lá cờ chữ thập ngoặc pháp phối trên tháp Eiffel, những đội quân xung kích màu đen hỗn xược thao diễn trên quảng trường Elysées của Napoléon, và tôi cảm thấy từ xa những trái tim thất bại như thế nào trong các ngôi nhà, những người tư sản ấy xưa kia đầy lòng hiên từ là thế mà nay có cái nhìn tủi nhục như thế nào khi mà trong những quán rượu và tiệm cà phê quen thuộc của họ vang lên nặng nề những đôi ủng có mép lật của kẻ đi chinh phục. Có lẽ chưa bao giờ nỗi bất hạnh đánh vào cá nhân tôi làm cho xúc động, đảo điên, thất vọng như là nỗi xỉ nhục của thành phố này, một thành phố được phú cho nhiều hơn hết cái đặc ân làm cho những ai đến gần nó đều hạnh phúc. Một ngày nào đó, nó có lại được chăng cái khả năng

ban cho nhiều thế hệ những gì nó đã cho chúng tôi, lời chỉ bảo khôn ngoan nhất và tấm gương tuyệt vời nhất để được vừa tự do vừa sáng tạo, cởi mở với mọi người và giàu có lên từ sự hào phóng tốt đẹp ?

Tôi biết, tôi biết, Paris không phải chịu đau khổ một mình, tất cả phần còn lại của châu Âu sẽ trong nhiều thập kỷ không còn như nó đã là như thế trước Đại chiến thế giới I. Một bóng đen thâm hiểm không bao giờ tan hẳn đi ở chân trời châu Âu đã từng sáng chói biết bao ; nổi cay đắng và sự nghi ngờ giữa quốc gia với quốc gia, giữa người với người vẫn còn là một thứ thuốc độc găm nhấm trong cơ thể đã bị què cụt. Dầu khoảng cách một phần tư thế kỷ giữa hai cuộc chiến tranh đã mang lại nhiều tiến bộ xã hội và kỹ thuật đến đâu, không một quốc gia nào trong cái thế giới phương Tây nhỏ bé của chúng ta lấy riêng ra, đã không mất đi khá nhiều niềm vui sống và niềm tin ngây thơ của nó. Người ta phải để ra nhiều ngày mới miêu tả hết sự thân mật và niềm vui trẻ thơ mà người dân Italia ngày xưa biểu lộ ngay cả trong cảnh cực khổ đen tối nhất ; họ cười và hát xiết bao trong cái *vẻ hê*^(*) của họ, họ chế giễu một cách trí tuệ xiết bao cái từ *tính phũ*^(**) xấu, thay vì ngày nay họ phải đi đều bước, vẻ rầu rĩ, cầm hất lên và trái tim buồn bã. Người ta còn có thể hình dung được hay không một nước Áo dễ dãi và thoải mái đến thế trong sự hiền hậu của nó, tin một cách thành kính đến thế vào hoàng đế của họ và vào Thượng đế, đã cho họ cuộc sống dễ chịu đến thế. Những người Nga, người Đức, người Tây Ban Nha, tất cả bọn họ không biết "Nhà nước", con ngoáo ộp phạm ăn và không thương xót đã rút đi bao nhiêu là tự do và niềm vui từ nơi sâu kín nhất của tâm hồn họ nữa. Tất cả các dân tộc lúc này cảm thấy một bóng đen xa lạ trải ra và đè nặng lên cuộc đời họ. Nhưng chúng tôi là những người còn biết đến thế giới của tự do cá nhân, chúng tôi biết và có thể làm chứng rằng châu Âu đã từng có ngày vui mừng không lo lắng với tấm kính vạn hoa muôn màu mà nó trưng bày. Và chúng tôi run lên khi nhìn thấy thế giới trong cơn cuồng loạn tự sát của nó đã trở nên tăm tối hơn, u ám hơn biết bao nhiêu, nó bị chìm vào tình trạng nô lệ và cầm tù đến thế nào !

Không ở đâu, tuy nhiên, người ta có thể cảm thấy một cách hạnh

(*) , (**) Đọc chệch từ *vía hê* và *chính phũ*.

phức hơn là ở Paris, sự vô tư lự hồn nhiên mà lại rất khôn ngoan của cuộc sống, chính tại đó mà nó tự khẳng định một cách vinh quang trong vẻ đẹp của những hình thể, sự dịu dàng của khí hậu, sự giàu có và truyền thống. Những người trẻ tuổi chúng tôi dám nhận cả một phần của sự nhẹ nhõm, và bằng cách đó góp phần của chúng tôi ; những người Hoa và Scandinave, người Tây Ban Nha và Hy Lạp, người Brésil và Canada, mỗi người tự cảm thấy ở trên bờ sông Seine như ở nhà mình. Không một chút gò bó nào : họ được phép nói, nghĩ, cười, mắng nhiếc, mỗi người sống theo ý thích của mình, ưa giao du hay thích cô độc, hoang phí hay tiết kiệm, sống mơ màng hay sống lang thang ; có chỗ cho tất cả những hành vi độc đáo, có tất cả mọi khả năng đối với anh. Ở đây có những quán ăn tuyệt vời giá hai trăm hoặc ba trăm francs với tất cả những ma thuật làm bếp và rượu vang mọi loại, với rượu cô nhắc khiến người ta cam tâm chịu đầy hỏa ngục được cất giữ từ những ngày chiến trận Marengo hay Woterloo ; nhưng người ta có thể ăn và uống hầu như cũng tuyệt vời như vậy tại quầy người buôn rượu vang ở góc phố. Trong những tiệm ăn đầy sinh viên khu phố la tinh, người ta có được với vài xu những đĩa nhỏ ngon lành nhất đựng bít tết ngon bổ, thêm rượu vang đỏ hoặc trắng và một ổ bánh mì trắng ngon tuyệt dài vài chục phân. Anh có thể ăn mặc tùy thích, những sinh viên mang mũ bêrê đi chơi ở đại lộ Saint Michel, "những người học vẽ", những họa sĩ phô trương những mũ phớt rộng vành và những áo vét lãng mạn bằng nhung đen, thợ thuyền rào bước không chút ngượng ngập trên những đại lộ sang trọng, những lái buôn rượu vang khoác tạp dề xanh. Không phải chỉ có ngày 14 tháng 7 các cặp mới nhảy trên đường phố sau nửa đêm, và những cảnh sát thành phố cười về những chuyện này : phố xá không phải là dành cho tất cả mọi người ư ? Không có ai cảm thấy ngượng ngập lúng túng trước bất cứ ai : những cô gái xinh đẹp nhất không xấu hổ đi vào các khách sạn nhỏ khoác tay với một anh mọi da đen như nhựa hoặc một anh người Trung Hoa mắt xếch ; có ai bận tâm ở Paris về chủng tộc, giai cấp và nguồn gốc, là những con ngáo ộp về sau trở thành đầy đe dọa ? Người ta đi lại, người ta trò chuyện, người ta ngủ với chàng trai hoặc cô gái nào họ thích, và họ bận tâm đến người khác cũng như con cá quan tâm đến quả táo tây. A ! cần phải từng biết Berlin để thật sự say đắm Paris, cần phải trải nghiệm tinh thần nô lệ tự nguyện

của nước Đức với ý thức về đẳng cấp và về những khoảng cách sâu sắc tới mức phải đau khổ về nó ; nơi mà vợ một sĩ quan không "giao du" với vợ một giáo sư, vợ một giáo sư không tiếp vợ của một lái buôn, vợ một lái buôn hoàn toàn không thèm biết tới vợ một người thợ. Ở Paris di sản của Cách mạng đang còn ở trong huyết quản, người thợ vô sản tự cảm thấy mình là một công dân cũng tự do và đáng trọng như người thuê mình, cậu hầu bàn tiếm cà phê bắt tay một vị tướng đeo quân hàm như là với bạn đồng sự ; những người đàn bà tiểu tư sản nhanh nhẩu, đứng đắn và sạch sẽ không nhăn mặt khi gặp cô điếm trong hành lang, hàng ngày họ nói chuyện với cô ta trong cầu thang, và những đứa con của họ tặng hoa cho cô ta. Một hôm tôi thấy vào một nhà ăn thanh lịch – *La rue, gần Madeleine* – những người nông dân giàu có xứ *Normandie* ở một lễ rửa tội ra về, họ vận y phục của làng quê, những đôi giày nặng đóng đinh sắt nện âm âm như những đôi guốc, và tóc họ chải pom-mát sặc mùi đến tận trong bếp. Họ nói to và rượu vang càng chảy thì họ càng làm ồn ào, họ vừa đập vào vùng thắt lưng của các bà vợ sỗ sề của họ vừa cười không chút ngượng ngùng. Họ không hề bối rối một chút nào khi tự thấy mình, những người nông dân thực sự, giữa người người mặc áo dài hẹp tà hoàn hảo và những người mang lễ phục, và người hầu bàn nhẵn nhụi bánh bao không bấu môi với những người nhà quê đó như họ có thể làm ở Đức, hoặc ở Anh, anh ta phục vụ họ với cùng sự lễ phép và cùng sự chú ý như đối với những vị bộ trưởng hoặc những quan chức, và người chủ khách sạn tỏ ra hài lòng được chào hỏi những người khách hơi thô lỗ đó với một sự thân tình hoàn toàn đặc biệt. Paris chỉ bày ra cảnh đặt kề nhau những tương phản không có trên cao, chẳng có dưới thấp, giữa những đường phố lớn rộng rãi và những ngõ hẹp lầy lội không có ranh giới rõ rệt và bao trùm khắp nơi cùng sự náo nhiệt ấy và cùng sự vui vẻ ấy. Những nhạc công lưu động chơi nhạc ở các sân ngoại ô, người ta nghe thấy qua cửa sổ tiếng hát của các cô thợ khâu trong khi làm việc ; lúc nào cũng có đâu đó trong không trung một tràng cười hoặc một tiếng gọi nhau thân mật ; khi bỗng nhiên hai người đánh xe "máng chửi nhau", họ kết thúc bằng việc bắt tay nhau, uống với nhau một cốc và nhấm với vài con sò huyết mà họ trả với giá tiền không đáng kể. Chẳng có gì là nặng nề hay giả tạo. Những quan hệ với các phụ nữ kết nối một cách dễ dàng, cắt đứt cũng thế, mỗi nam tìm thấy một nữ

của mình, mỗi người trai trẻ một cô bạn đầy vui tính và không vướng víu cái sự làm ra vẻ đoan trang. A ! Ở Paris cuộc đời mới dễ dàng làm sao, tốt đẹp làm sao, nhất là khi ta còn trẻ ! Cuộc đi dạo đơn giản là một niềm vui và đồng thời một sự học tập liên tục – tất cả đều cởi mở với anh, ta vào cửa hàng một người bán sách cũ, lật sách ra xem cả một khắc đồng hồ mà người buôn sách không lăm bắm một lời. Ta đi trong những gian trưng bày tư nhân, trong những cửa hàng bán đồ cũ linh tinh, và ta khảo sát tỉ mỉ hết thấy, ta tham dự kiểu ăn theo vào những cuộc bán của khách sạn Drouot, ta tán gẫu trong công viên với các chị bảo mẫu, không phải là dễ mà dừng lại khi ta bắt đầu đi dạo, đường phố hút lấy anh như nam châm và không ngừng tặng anh một dạng vẻ mới. Nếu mệt, ta có thể ngồi ở hiên của một trong mười nghìn tiệm cà phê và viết thư vào giấy mà người ta cung cấp cho anh không phải trả tiền, trong khi để những người bán rong trưng bày tất cả những hàng tấm tấm và những đồ phù phiếm của họ. Chỉ có một chuyện khó : Đó là ở nhà hoặc quay về nhà, nhất là khi mùa xuân hé lộ, lúc mà ánh sáng màu bạc dịu dàng óng ánh trên sông Seine, lúc mà cây trên các đại lộ bắt đầu xòe những tán lá xanh và lúc mà các cô thiếu nữ đính trên ngực một chùm hoa violet nhỏ giá một xu, nhưng không cần thiết cứ phải mùa xuân mới có được tâm trạng thư giãn ở Paris.

*

* *

Vào lúc tôi làm quen với nó, thành phố còn chưa được hòa thành một tổng thể hoàn chỉnh như ngày nay, nhờ đường xe điện ngầm và nhờ ô tô ; hãy còn chủ yếu là những xe chở khách kèch sù kéo bởi những con ngựa nặng nhọc thở phì phò bảo đảm sự đi lại. Thực ra người ta chỉ có thể khám phá Paris một cách dễ chịu hơn từ trên tầng thượng của những cỗ xe rộng ấy, hoặc từ những xe ngựa thuê ngổ mui, chúng cũng vậy, không chạy quá hăng. Nhưng từ Montmartre đến Montparnasse còn phải đi một quãng ngắn nữa và khi xét tới ý thức tiết kiệm của dân tiểu tư sản Paris, tôi cho rằng truyền thuyết là hoàn toàn đáng tin khi kể rằng đã có những người dân Paris phía bờ bên phải chưa hề bao giờ sang bờ bên trái và những trẻ con chỉ chơi ở Vườn Luxembourg và chưa bao giờ nhìn thấy Vườn của điện Tuileries hoặc Công viên Monceau

Người tư sản thực sự hoặc người gác cổng vui lòng ở nhà mình, trong khu phố của mình, họ tự tạo nên Paris Lớn, và mỗi một trong những quận đó vậy là có tính cách riêng biệt của nó và thậm chí có cả tính cách tỉnh lẻ của nó. Chính vì vậy người nước ngoài phải có một sức quyết đoán nào đó để lựa chọn xem nên sống ở đâu. Khu phố La tinh không còn hấp dẫn tôi nữa. Tôi đã hấp tấp tới đó khi xuống tàu nhân một cuộc lưu lại ngăn ngủi hồi tôi hai mươi tuổi ; ngay buổi tối đầu tiên tôi đã tới tiệm cà phê Vachette và lòng đầy tôn kính, tôi đã nhờ người ta chỉ chỗ ngồi của Verlaine và chiếc bàn cẩm thạch trên đó, trong cơn say, ông thường giận dữ gõ chiếc can nặng nề của mình để buộc phải kính nể. Và tôi, kẻ thù của rượu, tôi đã uống để chào mừng ông một cốc rượu ngải đắng, mặc dầu uống cái nước xanh lè này tôi chẳng thấy thú vị chút nào, nhưng trẻ tuổi và vốn đầy lòng hâm mộ, tôi cho rằng mình ở Khu phố La tinh nên buộc phải giữ nghi thức của các nhà thơ trữ tình Pháp ; bởi quan niệm về phong cách, lúc đó tôi rất muốn ở gian áp mái tầng năm cạnh trường Sorbonne để sống và cảm nhận một cách trung thành hơn bầu không khí của Khu phố La tinh "đích thực" như tôi đã biết qua các sách. Năm hai mươi năm tuổi, ngược lại, tôi không còn những tình cảm lãng mạn một cách ngây thơ như thế nữa, đối với tôi khu phố sinh viên có vẻ quá đổi quốc tế, quá ít chất Paris. Và trước hết tôi muốn chọn nơi định cư lâu dài không phải theo những điều sực nhớ lại ở các tác phẩm văn học, mà để có khả năng tốt nhất tiến hành công việc riêng của mình. Tôi cân nhắc một cách thận trọng trước khi quyết định. Paris thanh lịch, quảng trường Elysées tỏ ra không một chút nào hợp với dự định của tôi, Khu phố Cà phê Hòa bình nơi tất cả những người giàu có nước ngoài vùng Bancăng gặp gỡ nhau và là nơi không có ai nói tiếng Pháp ngoại trừ những người hầu bàn, cũng chẳng hợp với tôi. Vùng yên tĩnh ở Saint-Sulpice, nấp bóng những nhà thờ và tu viện của nó, nơi mà Rilke và Suarès vui lòng trú ngụ, có lẽ hấp dẫn với tôi hơn ; tôi có thể sẵn sàng hơn cả lựa chọn nơi ở cho mình trên đảo Saint Louis để được nối liền ngang nhau với hai nửa của Paris, ở bờ bên phải và ở bờ bên trái. Nhưng trong những cuộc dạo chơi, ngay từ tuần lễ đầu tiên, tôi đã tìm được một cái gì còn tốt hơn nữa. Trong khi đi lang thang dưới những gian trưng bày tranh của Palais Royal, tôi phát hiện thấy giữa những nhà xây dựng giống nhau vào thế kỷ mười tám bởi hoàng

thân Philippe Egalité viên quanh khoảnh hình vuông to lớn này, một trong số những nhà đó đã bị rơi xuống hàng khách sạn nhỏ khá cổ lỗ. Tôi bảo, chỉ cho tôi một căn phòng và thích thú nhận thấy rằng cửa sổ nhìn sang những khu vườn của Palais Royal cứ chập tối là đóng lại. Lúc ấy người ta chỉ còn nghe thấy tiếng rì rầm khe khẽ của thành phố, mơ hồ và theo nhịp điệu phur tiếng vỗ không ngừng của các con sóng vào một bờ biển xa xa, những pho tượng tỏa sáng dưới ánh trăng, và vào những giờ đầu tiên của buổi sớm mai đôi khi làn gió đưa đến từ khu Halles gần đó một hương thơm đậm đà của rau cỏ. Trong khoảnh hình vuông lịch sử đó của Palais Royal đã cư ngụ những thi sĩ, những chính khách của thế kỷ mười tám, thế kỷ mười chín, phía trước mặt là ngôi nhà nơi Victor Hugo và Balzac rất hay trèo hàng trăm bậc hẹp dẫn tới tầng áp mái của Marceline Desbordes-Valmore, nữ thi sĩ mà tôi rất cảm mến ; chỗ kia ánh lên một vẻ rạng rỡ của đá cẩm thạch, địa điểm nơi Camille Desmoulins kêu gọi nhân dân xông lên chiếm Bastille, xa hơn nữa là lối đi có mái che, nơi viên thiếu úy nhỏ bé đáng thương Bonaparte đã tìm một người bảo trợ trong số những bà đi dạo hơi kém tiết hạnh. Lịch sử nước Pháp được gọi lại ở đây trong từng viên đá ; mặt khác, tôi chỉ cần đi vào một đường phố để đến Thư viện Quốc gia nơi tôi làm việc các buổi sáng, Bảo tàng Louvre ở rất gần đấy với nhiều tranh, các đại lộ với dòng thác người của chúng ; cuối cùng tôi đã ở nơi tôi hằng mơ ước, nơi mà từ nhiều thế kỷ nay đập nhịp trái tim nồng cháy của nước Pháp, ngay ở trung tâm Paris. Tôi nhớ một hôm André Gide tới thăm tôi và ngạc nhiên về sự yên tĩnh đó ở ngay giữa lòng thủ đô, ông tuyên bố với tôi : "Chính những người nước ngoài đã làm chúng tôi khám phá ra những nơi đẹp nhất của thành phố chúng tôi". Và sự thực, tôi không thể tìm thấy cái gì mang tính chất Paris hơn và đồng thời biệt lập hơn cái căn phòng chăm chỉ và lãng mạn này ở ngay trung tâm của cái vòng bùa phép mà thành phố sống động nhất của thế giới này tạo nên.

*

* *

Thời gian đó tôi đi lang thang khắp biết bao nhiêu phố phường, trong cơn nôn nóng của tôi, tôi đã nhìn thấy, đã sưu tầm được biết bao

nhiều chuyện ! Vì tôi không muốn bó hẹp kinh nghiệm của mình ở riêng Paris năm 1904, với những giác quan thức tỉnh, với trái tim tôi, tôi đã đi tìm Paris của Henri IV, của Louis XIV, của Napoléon và của cuộc Cách mạng, của Rétif de la Bretonne và của Balzac, của Zola và của Charles-Philippe, với tất cả các đường phố của nó, các gương mặt của nó và các biến cố của nó. Nơi đây cũng như khắp mọi nơi trên nước Pháp, tôi cảm thấy với một sức mạnh thuyết phục rằng một nền văn học lớn hướng về cái thật mang lại cho dân tộc họ biết bao nhiêu khả năng làm cho nó bất tử, bởi sau hết, ở Paris, tất cả đã quen thuộc với trí tuệ của tôi, nhờ ở nghệ thuật đẩy sức gợi cảm của các nhà thơ, những tiểu thuyết gia, những nhà sử học, những nhà họa sĩ phong tục, trước khi tôi tận mắt nhìn thấy nó. Tất cả chỉ sống động lại trong những cuộc gặp gỡ của tôi, cái nhìn cụ thể thực ra chỉ là sự nhận lại, cái thú vui "anagnôsis"(*) của người Hy Lạp mà Aristote ca tụng như là thú vui lớn nhất và huyền bí nhất trong các thú vui nghệ thuật. Tuy nhiên : người ta không bao giờ nhận biết một dân tộc, một thành phố ở những gì sâu thẳm nhất và bí mật nhất của chúng nhờ sách vở, cũng không thể nhờ những cuộc rong chơi cần mẫn, mà bao giờ cũng nhờ ở những đại biểu ưu tú nhất của chúng. Chỉ có trong tình bạn trí tuệ với những người đang sống mà người ta thâm nhập vào những mối quan hệ thực sự giữa dân tộc và đất nước của nó ; tất cả những nhận xét từ bên ngoài chỉ mang lại cho ta một hình ảnh không đúng và non yếu.

Những tình bạn như thế đã được dành cho tôi, và tốt đẹp nhất trong tất cả những tình bạn đó là với Léon Bazalgette. Nhờ có những quan hệ chặt chẽ của tôi với Verhaeren, mà tôi đến thăm ở Saint-Cloud hai lần mỗi tuần lễ, tôi được tránh khỏi bị rơi vào, như phần lớn những người nước ngoài, cái giới xốc nổi những họa sĩ và nhà văn quốc tế hay lui tới quán cà phê Dôme và tụ trung – vẫn là như vậy ở khắp nơi – dù ở Munich, ở Rome hay ở Berlin. Với Verhaeren, ngược lại, tôi đến thăm những họa sĩ, những thi sĩ, mà giữa cái thành phố hương lạc và đầy cá tính này, họ sống mỗi người trong công việc sáng tác lặng lẽ của mình

(*) Tiếng la tinh trong nguyên bản, có nghĩa là : "nhận ra lại".

như trong một hòn đảo cô độc dành cho lao động ; tôi còn thăm xưởng của Renoir và những người ưu tú nhất trong số học trò của ông. Nhìn bề ngoài, cuộc sống của một trong những nhà theo chủ nghĩa ấn tượng này, mà những tác phẩm ngày nay giá hàng chục nghìn đôla, không có chút gì khác cuộc sống của một người tiểu tư sản hay một người hưởng lợi tức niên kim ; một căn nhà bình thường có một xưởng dựa lưng vào nó, không có "đồ trang trí lờ lợc" như những Lenbach và những nhân vật nổi tiếng khác thường phô trương ở Munich cùng với những vi-la xa hoa muốn bắt chước kiểu Pompéie của họ. Những thi sĩ, với họ chẳng bao lâu sau tôi kết giao riêng, cũng sống một cách giản dị như các họa sĩ. Phần đông họ làm một chức vụ công cộng nào đó chỉ đòi hỏi ít lao động hữu hiệu, sự quý trọng lớn mà ở Pháp trong mọi cấp bậc hành chính, người ta dành cho sự sản xuất trí tuệ đã khuyên dùng từ nhiều năm cái phương pháp khôn ngoan là phong những chức vụ nhỏ nhàn rỗi không quan trọng cho những nhà thơ và những nhà văn không có thu nhập lớn từ sáng tác của họ ; người ta bổ nhiệm họ giữ thư viện ở bộ Hàng hải hay ở Thượng nghị viện chẳng hạn. Điều đó bảo đảm cho họ một đồng lương khiêm tốn và khiến họ không phải làm việc nhiều, bởi vì những Thượng nghị viện rất hiếm khi tra cứu một cuốn sách, và cái người may mắn được hưởng một trong những khoản bổng lộc đó có thể sáng tác thơ một cách yên tĩnh trong các giờ làm việc ở cơ quan, tại tòa lâu đài Thượng nghị viện cổ và đẹp, trước khung cửa sổ nhìn sang khu vườn Luxembourg, và không bao giờ phải nghĩ tới quyền tác giả của họ. Và sự yên ổn khiêm nhường đó là đủ đối với họ. Những người khác làm thầy thuốc như Duhamel và Durtain sau này, hoặc hơn nữa họ làm giáo sư trung học như Romaine và Jean Richard Bloch, họ dùng thì giờ ở Hãng Havas, như Paul Valéry, hoặc là nhân viên làm thuê cho các nhà xuất bản. Nhưng không một ai có tham vọng, giống như những người nổi nghiệp họ sau này, được nuông chiều bởi phim ảnh và những số lượng in lớn, tạo dựng tức khắc một cuộc sống độc lập trên những thành quả đầu tiên của thiên hướng nghệ thuật của họ. Điều mà những thi sĩ đó chờ đợi ở nghề nghiệp khiêm nhường của mình, được chọn lựa không có những ý đồ tham vọng, không gì hơn là đời sống vật chất chắc chắn, bảo đảm cho họ sự độc lập mà họ cần có để sáng tác. Nhờ có sự yên ổn đó, họ có thể coi thường những tờ nhật báo lớn của Paris tất cả

nhiều hay ít đều bị mua chuộc, viết không đòi tiền thù lao cho những tạp chí đứng vững được nhờ những hy sinh cá nhân họ, và chịu đựng một cách kiên nhẫn rằng những vở của họ chỉ được diễn ra trong những sân khấu văn học nhỏ và rằng tên họ chỉ được biết tới trong vòng nhỏ hẹp những bạn bè họ giao du ; về Claudel, về Péguy, về Rolland, về Duarès, về Valéry, chẳng ai biết gì hết về họ suốt hàng chục năm trời ngoại trừ một giới tinh hoa rất hạn hẹp. Riêng họ trong cái thành phố bận rộn với họ sống và làm việc trong im lặng cho một nhóm yên bình, ở cách xa "Foire sur la place"(*) quan trọng hơn là tiến thân một cách nhanh chóng, và họ không xấu hổ sống như những người tiểu tư sản hơi hà tiện, để bảo đảm cho tư tưởng sáng tạo của họ một sự tự do và một sự táo bạo càng lớn hơn nữa. Vợ họ làm bếp và đảm nhiệm việc nội trợ, sự giản dị và tình thân thiện ngự trị trong những cuộc hội họp của những người thân. Người ta ngồi trên những chiếc ghế tết bằng rơm quanh một cái bàn phủ tạm một tấm khăn kẻ ô vuông – không có sự xa xỉ hơn ở nhà người thợ lắp máy cùng tầng, nhưng người ta tự cảm thấy thoát khỏi mọi gò bó. Họ không có điện thoại, chẳng có máy đánh chữ, không có thư ký, họ tránh mọi dụng cụ kỹ thuật cũng như các phương tiện truyền chuyên tác động vào trí não, họ viết sách bằng tay như người ta đã làm cách đây một nghìn năm, và ngay cả trong những nhà xuất bản lớn như "Mercure de France" không hề có những điều quy định, chẳng có bộ máy phức tạp. Không gì bị lãng phí cho uy tín và sự giao tế; tất cả những thi sĩ trẻ người Pháp sống như toàn thể dân chúng, chỉ vì niềm vui sống, tất nhiên trong hình thức cao thượng nhất của nó, vì niềm vui sáng tạo một tác phẩm nghệ thuật. A! Những người bạn mà tôi mới làm quen đó, với sự trong trắng về tinh thần của họ, buộc tôi phải xét lại ý kiến mà tôi đã có về nhà văn Pháp, cuộc sống của họ khác biệt bao nhiêu với những gì người ta thấy miêu tả trong Bourget và trong các nhà tiểu thuyết đúng một khác, đối với những người này "phòng khách" đồng nhất với cuộc đời ! Và những người vợ họ dạy tôi biết bao nhiêu về sự sai lệch tội lỗi mà do niềm tin qua đọc sách chúng tôi đã hình dung hồi ở nhà về chân dung người đàn bà Pháp, người thích ăn chơi, chỉ nghĩ đến những cuộc đàn dúi, đến sự phung phí và cái bề ngoài !

(*) Tiếng Pháp trong nguyên bản nghĩa là : "Hội chợ trên quảng trường".

Chưa bao giờ tôi thấy những phụ nữ nội trợ đức hạnh và hiền hậu hơn là trong nhóm bạn bè này ; tần tiện, khiêm nhường và vui tươi ngay trong những điều kiện khó khăn nhất, họ vừa sửa soạn cho anh những món cao lương mỹ vị nho nhỏ trên một cái lò bé tí vừa chăm sóc con cái và cùng với điều đó là một sự tri kỷ trung thành về tinh thần với chồng họ. Chỉ có ai đó đã sống trong những môi trường ấy bằng tình bè bạn, tình đồng chí mới biết thế nào là nước Pháp đích thực.

Điều phi thường nơi Léon Bazalgette, người bạn trong số những người bạn của tôi, mà cái tên bị quên đi quá bất công trong phần lớn các bức tranh văn học hiện đại Pháp, – chính là ở giữa cái thế hệ thi sĩ đó, ông đem toàn bộ sức sáng tạo của mình phục vụ những tác phẩm nước ngoài và như vậy dành tất cả cường độ tuyệt vời của bản tính mình cho những người mà ông yêu mến. Ở ông, người "đồng chí" bẩm sinh, tôi đã học biết hình mẫu hiện thân và tuyệt đối của con người sẵn sàng với mọi hy sinh, thực sự tận tụy, coi nhiệm vụ của đời mình là đem lại cho những giá trị thiết yếu của thời đại mình hiệu quả trọn vẹn ; và không chịu khuất cả với lòng kiêu hãnh chính đáng được ngợi khen vì đã khám phá và giới thiệu các giá trị ấy. Nhiệt tình tích cực của ông chỉ là chức năng tự nhiên của tình cảm đạo đức của ông. Về ngoài hơi có đáng quân nhân, mặc dầu là người tích cực chống chủ nghĩa quân phiệt, ông đưa vào giao tiếp của mình sự thân tình của một người bạn thực sự. Bao giờ cũng sẵn sàng giúp đỡ, khuyên nhủ, không lay chuyển được trong tính trung thực của mình, đúng giờ như một chiếc đồng hồ, ông quan tâm đến tất cả những gì đụng đến người khác, không bao giờ nghĩ đến lợi ích cá nhân mình. Thời gian, tiền bạc ông không đếm xỉa khi liên quan đến một người bạn, và ông có những người bạn trên toàn thế giới, một nhóm người hạn hẹp, nhưng chọn lọc. Ông đã dành mười năm của đời ông để giới thiệu với người Pháp về Walt Whitman bằng một bản dịch toàn tập thơ của ông ta và một tiểu sử đồ sộ. Mục đích cuộc sống của ông là bằng cách đề xuất mẫu một con người tự do, yêu mến toàn thế giới, thúc đẩy quốc gia ông đưa mắt nhìn sang bên kia các biên giới, là làm cho đồng bào ông hùng tráng hơn, là khắc sâu vào trí não họ tinh thần bạn hữu : người tốt nhất trong những người Pháp đồng thời là kẻ thù hăng say nhất của chủ nghĩa quốc gia.

Chẳng bao lâu chúng tôi gắn bó với nhau bằng một tình bạn thân mật và anh em bởi chúng tôi đều yêu thích phục vụ những tác phẩm nước ngoài một cách tận tụy và không chút lợi ích vật chất và vì chúng tôi coi sự độc lập về tư tưởng là ân phúc tối thượng. Với ông lần đầu tiên tôi đã học để biết cái nước Pháp "ngâm" này ; khi sau này tôi đọc trong Rolland cuộc gặp gỡ của Olivier với anh chàng người Đức Jean Christophe, tôi cứ ngỡ rằng trong đó ông đã thuật lại chính câu chuyện của chúng tôi. Nhưng cái kỳ diệu hơn cả trong tình bạn của chúng tôi, cái làm cho tình bạn ấy khó quên nhất đối với tôi chính là ở chỗ bao giờ nó cũng phải chiến thắng một điểm nhạy cảm và tế nhị, mà sự chống đối thường xuyên, trong những hoàn cảnh thông thường, đã có thể cản trở hai người viết văn xây dựng một tình thân trung thực và thân thiết. Điểm tế nhị, đó là Bazalgette với lòng trung thực tuyệt vời, kiên quyết bác bỏ bất cứ cái gì tôi viết lúc đó. Ông yêu mến con người tôi, ông có lòng quý trọng đầy hàm ơn về sự tận tụy của tôi đối với tác phẩm của Varhaeren. Mỗi lần tôi tới Paris, ông chung thủy chờ tôi ở nhà ga và là người đầu tiên chào tôi ; bất cứ ở đâu ông có thể phục vụ tôi, ông đều có mặt ; chúng tôi thống nhất với nhau hơn là anh em trên mọi vấn đề thiết yếu. Nhưng ông kiên quyết nói không về tất cả những công trình cá nhân của tôi. Ông biết những bài thơ và những đoạn văn của tôi qua những bản dịch của Henri Guilbeaux (ông này về sau giữ một vị trí quan trọng trong chiến tranh thế giới với tư cách là bạn của Lénine), ông cự tuyệt chúng với sự thô bạo chân thực. Tất cả những cái này không có một chút quan hệ nào với thực tế, ông phản đối không một mảy may, tất cả đều là văn học bí hiểm (mà ông ghét cay ghét đắng), và ông nổi giận thấy lại chính là tôi viết ra những thứ đó. Tuyệt đối trung thực với bản thân mình, ông không chấp nhận trong điểm này một nhượng bộ nào, kể cả những nhượng bộ vì lịch sự. Ví dụ như khi ông đứng đầu một tạp chí, ông yêu cầu sự hợp tác của tôi – nghĩa là ông yêu cầu tôi đem đến cho ông những cộng tác viên Đức tiêu biểu phần nào, tức là những bài viết có giá trị hơn những bài viết của tôi ; về phần tôi, bạn thân nhất của ông, ông khẳng khẳng không đòi hỏi ở tôi lấy một dòng, không in lấy một dòng, mặc dù trong khi đó, với tinh thần tận tụy-thuần túy đối với một người bạn thân, và không lấy một xu tiền công, ông đồng ý hiệu đính cho một nhà xuất bản bản dịch sang tiếng Pháp của một

trong số những sách của tôi. Việc tình bằng hữu anh em ấy không có lấy một giờ nguội lạnh trong suốt mười năm, bất kể cái tình huống kỳ quặc đó đã khiến cho đối với tôi nó là đặc biệt quý giá. Và không có gì làm tôi sung sướng bằng sự tán thành của Balzette, khi, đang trong thế chiến, – từ bỏ tất cả những gì mà tôi đã làm tới lúc đó, – cuối cùng tôi đã đạt tới một hình thức biểu hiện có cá tính riêng. Bởi tôi biết rằng cái gặt đầu của ông đối với những tác phẩm mới của tôi cũng thành thực như cái lắc đầu thô bạo mà ông đối lập với tôi trong mười năm.

*

* *

Nếu như tôi viết cái tên rất thân mến Rainer Maria Rilke trên trang giấy dành cho những ngày Paris của tôi, mặc dù ông là một thi sĩ người Đức, chính vì tôi thường gặp ông nhiều nhất ở Paris và vì sự giao tiếp của chúng tôi đặc biệt dễ chịu ở Paris, đến nỗi khuôn mặt ông, như trong những chân dung cổ, bao giờ đối với tôi cũng hiện ra nổi lên trên cái nền của thành phố này, mà tôi yêu mến hơn mọi thành phố khác. Ngày nay khi tôi nghĩ đến ông và đến những bậc thầy khác của Ngũ ngôn được tôi luyện như nghệ thuật uy nghi của nhà kim hoàn, khi tôi nghĩ tới những cái tên tôn kính đã chiếu sáng lên tuổi trẻ của tôi như những chòm sao không thể vươn tới được, tôi bị tấn công không cưỡng lại nổi bởi câu hỏi sâu muộn sau đây : những thi sĩ như thế đã hiến dâng hoàn toàn cho thơ trữ tình thuần túy, có thể còn có trong thời đại náo động và hỗn loạn phổ quát của chúng ta nữa hay không ? Phải chăng một nòi giống đã biến mất mà tôi luyến tiếc, một dòng họ không con cháu trực hệ trong những tháng ngày của chúng ta mà tất cả những cơn lốc của số phận tràn qua – những thi sĩ đó không ham muốn một chút gì về đời sống bên ngoài, cả sự đồng tình của quần chúng, cả sự biệt đãi về danh dự, cả phẩm tước, cả lợi lộc, họ không khao khát gì hơn là liên kết những khổ thơ hoàn hảo trong một nỗ lực lặng lẽ ấy thế mà say mê, mỗi dòng thấm đượm chất nhạc, chói lòa màu sắc, rực rỡ hình ảnh ? Họ hợp thành một phường hội, một đoàn thể gần như tu hành ngay giữa thời đại ồn ào của chúng tôi, họ là những người, đã quay lưng lại với cái thường nhật một cách quả quyết đến thế đối với họ không có gì đáng kể trong

vũ trụ này ngoài tiếng hát êm dịu và nhẹ nhàng, vậy mà vẫn tiếp tục sống sau tiếng âm của thời đại, khi một vần thơ tương hợp với một vần thơ khác giải phóng mỗi xúc động khó tả nên lời, nhẹ hơn chiếc lá rơi trong gió, vậy mà làm xúc động từ sự rung động của nó, những linh hồn xa xôi nhất. Nhưng chúng ta, những người trẻ tuổi, hứng khởi biết bao bởi sự có mặt của những con người trung thành với bản thân mình ấy, họ có những đức tính mẫu mực biết bao, những người đầy tớ và người bảo tồn nghiêm khắc ấy của ngôn ngữ, họ chỉ dành tình yêu của họ cho lời lẽ trong sáng, cho lời lẽ không hề phục vụ cho thường nhật và cho báo chí mà phục vụ cho lâu dài và cho hậu thế. Gần như nhục nhã nếu ngược mắt nhìn họ : cuộc đời họ mới lặng lẽ làm sao, không tiếng vang và như không nhìn thấy, người này sống một cuộc sống quê mùa ở nông thôn, người khác yên thân trong một nghề nhỏ, người thứ ba đi khắp thế giới như người : Pasionate pilgrim^(*) chỉ một số ít người biết họ và chính vì vậy mà họ càng được yêu mến mãnh liệt hơn. Người này ở nước Đức, một người khác ở Pháp, một người nữa ở Italia, vậy mà tất cả trong cùng một tổ quốc, bởi họ chỉ sống trong thơ, và, trong khi họ nghiêm khắc từ bỏ tất cả những gì là phù du, bằng việc sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật, họ làm cho cuộc đời riêng của họ cũng là một tác phẩm nghệ thuật. Bao giờ tôi cũng cảm thấy tuyệt diệu là chúng tôi hồi trẻ tuổi có được trước mắt những thi sĩ trong sáng như vậy. Nhưng tôi vẫn còn tự hỏi với một nỗi lo âu thâm kín : những tâm hồn hoàn toàn hiến dâng cho nghệ thuật trữ tình như vậy liệu có thể tồn tại ở thời đại chúng ta được không, với những điều kiện mới của cuộc sống của chúng ta, nó kéo con người ra khỏi mọi sự tĩnh tâm và ném họ ra ngoài bản thân họ trong một cơn thịnh nộ gây chết chóc, như một đám cháy rừng đuổi muông thú khỏi nơi ẩn náu sâu kín nhất của chúng ? Tôi biết rõ, điều thần diệu của thi nhân không ngừng tái sinh qua các thời đại và lời an ủi cảm động của Goethe trong *Bài hát đám tang Huân tước Byron* cứ mãi mãi chân thực :

*Bởi vì đất sẽ còn sinh ra họ
Như nó đã luôn sinh ra họ.*

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Những người hành hương mê say".

Bao giờ người ta cũng sẽ được chứng kiến sự trở lại may mắn của những thi sĩ như thế, bởi vì từ thời đại này sang thời đại khác những người bảo lãnh quý báu đó trao tính bất tử cho cả thời kỳ ít xứng đáng được như vậy nhất. Nhưng thời đại của chúng ta phải chăng chính là một trong những thời đại không cho phép sự yên lặng đối với người trong sáng nhất, cô lập nhất, cái yên lặng của đợi chờ, của quá trình thành thực, của suy tưởng và của tĩnh lặng, nó còn được dành cho những người ấy trong thời kỳ hạnh phúc và yên bình ở châu Âu trước Đại chiến thế giới I ? Tôi không biết ngày nay tất cả những thi sĩ ấy, Verhaeren, Rilke, Pascoli, Francis Jammes có giá trị gì, họ tiêu biểu cho cái gì đối với một thế hệ mà những lỗ tai vang vang từ nhiều năm thay vì tiếng nhạc tinh tế, tiếng tuyên truyền ồn ào không ngớt và hai lần bị xé rách bởi tiếng súng đại bác. Tôi chỉ biết và tôi cảm thấy nhiệm vụ phải tuyên bố với lòng biết ơn, rằng sự hiện diện của những người đã hiến mình như vậy cho việc tôn thờ sự hoàn mỹ trong một thế giới đã cơ khí hóa là một sự giáo dục đến thế nào, một ân huệ đến thế nào đối với chúng tôi. Và nhìn lại quãng đời đã qua của tôi, tôi không khám phá được điều gì quý hơn là cái đặc ân mà đời đã chấp thuận cho tôi được gần gũi nhiều người trong số họ và thường được kết hợp thêm một tình bạn bền lâu với lòng tôn kính sớm có của tôi.

Về tất cả những người ấy, có lẽ không ai sống một cuộc sống lặng lẽ hơn, bí ẩn hơn và mờ nhạt hơn Rilke. Nhưng không phải là sự cô đơn cố ý và ép buộc mà ông choàng lên người như một giáo chức tôn nghiêm và như, ví dụ, Stephan George ca tụng nó ở nước Đức ; sự yên lặng dồn lại có thể nói là xung quanh ông ở bất cứ chỗ nào ông đi, ở bất cứ đâu ông đến. Bởi ông trốn khỏi mọi sự ồn ào ngay cả sự ồn ào về danh tiếng của ông – "Cái tổng số của mọi sự hiểu lầm chồng chất quanh một cái tên" như một hôm ông nói thật hay – làn sóng hiếu kỳ cồn lên một cách khoe khoang chỉ thấm ướt tên ông, không bao giờ ướt được con người ông. Rilke thật khó mà nắm bắt được. Ông không có nhà, không địa chỉ nơi người ta có thể kiếm tìm ông, không tổ ấm, không nơi ở thường xuyên, không nghề nghiệp. Lúc nào ông cũng trên đường đi ngang qua thế giới và không có ai, ngay cả bản thân ông biết trước được ông sẽ quay bước về hướng nào. Đối với tâm hồn nhạy cảm và mãnh cảm quá đời của ông, mỗi quyết định đề ra, mỗi dự định và mỗi

thông báo đều đã là một gánh nặng. Vậy là bao giờ ta gặp ông cũng là ngẫu nhiên. Ta đang ở trong một nhà bảo tàng Italia và cảm thấy, không biết rõ từ ai, một cái mỉm cười thân ái dành cho anh. Chỉ lúc đó ta mới nhận ra cặp mắt xanh của ông, mà lúc chúng nhìn anh, một ánh sáng bên trong làm cho linh hoạt lên những nét tự bản thân chúng ít gây chú ý. Nhưng chính cái việc lẫn mình không để ai thấy, là điều bí mật sâu nhất của bản tính ông. Hàng ngàn người ắt đã gặp một con người trẻ tuổi có ria mép màu hung rủ xuống hơi sâu muện, có khuôn mặt hơi Xlavơ chẳng có gì đáng chú ý mà không ngờ rằng người đó là một thi sĩ và là một trong những thi sĩ lớn nhất của thế kỷ chúng ta ; tính đặc biệt của ông chỉ biểu hiện trong mối giao du thân tình hơn, tôi muốn nói : sự dè dặt phi thường của bản tính ông. Ông có một cách rón rén bước đi và làm nhẹ bớt giọng nói mà người ta không thể hình dung. Khi ông bước vào một căn phòng ở đó đã có nhiều người tụ họp, ông đi không có tiếng động, đến mức mà hầu như không ai chú ý đến ông. Sau đó ông ngồi im lặng lắng nghe, đôi khi bất giác nhú cặp lông mày lại ngay khi mà một vấn đề dường như làm bận tâm ông, và khi bản thân ông bắt đầu nói, bao giờ cũng không có chút nào kiểu cách và không có chút nào lên giọng. Ông kể chuyện một cách tự nhiên và giản dị, như một người mẹ kể một câu chuyện cho con mình, và với cùng một vẻ dịu dàng trù mến, thật tuyệt vời khi nghe ông : ông làm nổi bật lên và tạo tính chất hình tượng cho một đề tài vô nghĩa nhất. Nhưng ngay lúc ông cảm thấy mình là cái đích của một nhóm hơi rộng, ông ngừng lời và lại chìm vào trong sự im lặng lắng nghe của mình. Trong mỗi động tác của mình, trong mỗi cử chỉ của mình, ông đều giữ gìn như vậy, ngay cả cái cười của ông cũng chỉ là một thứ dấu hiệu nhẹ nhàng. Chặn bớt tiếng động là điều cần thiết với ông, và không gì có thể làm ông bối rối bằng tiếng động và, về mặt tình cảm, mọi thứ hung hăng mãnh liệt. Một hôm ông nói với tôi : "Họ làm tôi kiệt sức, những người phì cảm giác của họ ra như người ta khạc máu, và chính vì thế mà tôi quan hệ với những người Nga với liều lượng rất thấp, như những thứ rượu mạnh". Cũng như sự dè dặt trong cách cư xử của ông, trật tự, sự sạch sẽ, sự yên tĩnh đối với ông là những nhu cầu thể chất ; nếu ông đi trong toa tàu chật đầy, nếu ông ở trong một căn nhà ồn ào, ông cảm thấy bị đảo lộn trong nhiều giờ. Mọi cái tâm thường khiến ông không chịu đựng nổi, và, dù rằng thu nhập

của ông vào loại khiêm tốn nhất, áo quần ông bao giờ cũng chứng tỏ sự hoàn hảo về thị hiếu, về sự chăm chút, sự sạch sẽ. Bản thân quần áo của ông cũng thế, chúng là một kiệt tác khéo sắp đặt, một kiệt tác được cấu tạo nhằm không lôi cuốn sự chú ý nào hết, tuy nhiên bao giờ cũng với một nét hoàn hảo riêng tư, mặc dầu khó có thể nhận thấy, một cái thứ yếu nhỏ mà ông lấy làm thích thú một cách kín đáo như một cái vòng mảnh dẻ bằng bạc đeo ở cổ tay chẳng hạn. Bởi vì ngay cả trong những vật sâu kín và riêng tư nhất, ông cũng thể hiện thị hiếu về sự hoàn thiện và cân xứng của mình. Một hôm tôi ngắm ông sửa soạn hành lý vào chiều hôm trước một chuyến đi – ông từ chối có lý sự giúp đỡ của tôi viện cớ tôi bất tài – Cứ như là công việc của người thợ ghép mảnh ; mỗi đồ vật được sắp đặt, tôi nói gần như với sự trù mẫn, vào chỗ đã được dành riêng một cách cẩn thận cho nó. Tôi có thể coi như là phạm tục nếu bằng sự giúp đỡ vô ý tứ của tôi, làm mất trật tự của sự lắp ráp quý báu đó như của một bông hoa. Và cái ý nghĩa sơ đẳng về cái đẹp đó theo ông cho đến những chi tiết thứ yếu nhất ; không phải chỉ riêng những bản thảo mà ông viết nắn nót một cách cẩn thận bằng chữ viết tròn trĩnh của ông đến mức mà những khe dòng dường như được đo bằng thước gấp, ngay cả đối với bức thư ít quan trọng nhất ông cũng chọn giấy tốt, và chữ viết đều đặn, sáng sủa và tròn trặn của ông dẫn một cách chính xác tới cái lẽ mà ông đã dành sẵn. Không bao giờ ông tự cho phép gạch xóa một từ, ngay cả trong những thư giao tiếp vội vàng nhất, những khi một câu hoặc một từ đối với ông tỏ ra không đắt, ông viết lại cả bức thư với tính kiên trì tuyệt vời của ông. Không bao giờ Rilke đưa ra một cái gì đó không được hoàn thiện một cách tuyệt đối.

Việc áp dụng thường xuyên sự chận tiếng ồn ấy và đồng thời sự tĩnh tâm của con người đó tạo nên một ảnh hưởng không cưỡng nổi lên tất cả những ai đến gần ông. Vì không có thể quan niệm một Rilke dữ dội, cũng không có ai trước sự có mặt của ông là không bị nhiễm bởi thứ rung động toát ra từ sự tĩnh lặng của ông, không dập tắt mọi sự vang oanh liệt của mình và không mất đi mọi sự tự phụ. Bởi sự giữ gìn ý tứ của ông tác động quanh ông như một sức mạnh bí ẩn có tác động giáo dục, một sức mạnh đạo đức. Sau một cuộc nói chuyện dài với ông, người ta trong nhiều giờ và ngay cả trong nhiều ngày hoàn toàn không

có khả năng làm một điều gì dung tục. Quả thật cái bản tính ôn hòa đó, không bao giờ hiến mình hoàn toàn, cản trở ngay mọi mối thân tình thực sự, tôi tin rằng ít người có thể khoe đã là những người "bạn" của Rilke. Trong sáu tập đã in về thư từ trao đổi của ông hầu như không bao giờ thấy tiếng gọi đó, và dường như từ những năm đi học ông đã không bao giờ đồng ý cho ai gọi mà y tao thân mật. Sự nhạy cảm phi thường của ông không chịu đựng được bất cứ cái gì và bất cứ ai đến quá gần ông, và hoàn toàn đặc biệt là một tính cách đàn ông nổi bật gây ra ở ông một thứ khó chịu của cơ thể. Trong chuyện trò, ông tận tình dễ dàng hơn với phụ nữ. Ông vui lòng viết cho họ luôn và cảm thấy thoải mái hơn khi có mặt họ. Phải chăng việc thiếu sự uốn giọng kim trong câu chuyện của họ làm ông thích thú, vì những giọng nói khó chịu khiến ông thực sự đau đớn. Tôi như còn thấy ông tham gia vào một cuộc trao đổi với một nhà quý tộc loại giàu có nhất, hoàn toàn tự thu mình lại, đôi vai đau khổ và không ngược mắt lên nhằm tránh để lộ ông đã cực nhọc đến mức nào vì cái giọng kim đáng ghét đó. Nhưng thật là thú vị được ở với ông khi ông có thiện cảm với anh ! Lúc đó người ta cảm thấy lòng tốt sâu kín của ông, mặc dù nó tỏ ra tiết kiệm lời nói và cứ chỉ, như một tia sáng sưởi ấm và chữa khỏi bằng cách rơi vào tận đáy sâu của tâm hồn.

Nhút nhát và dè dặt, Rilke cho ta cảm tưởng ông cởi mở ở Paris, cái thành phố làm mở tấm lòng nhiều hơn ở bất cứ nơi nào khác, có lẽ vì ở đây người ta còn chưa biết đến tác phẩm của ông cùng tên ông và ông luôn tự cảm thấy tự do hơn và sung sướng hơn ở nơi nào mà ông là một người ẩn danh. Tôi lần lượt đến thăm ông ở hai căn phòng ông đã thuê. Phòng này và phòng kia đều đơn giản và không trang hoàng, nhưng óc thẩm mỹ của ông ngự trị ở đó lập tức tạo nên phong cách và sự yên tĩnh của chúng. Không bao giờ ông ở một căn nhà lớn thuê cùng những người láng giềng ồn ào, mà thường ở một nơi cũ kỹ, thậm chí thiếu tiện nghi trong đó ông có thể cảm thấy như nhà mình, và bao giờ ông cũng biết bố trí nội thất để cho nó có một ý nghĩa và phù hợp với bản tính của ông, và như vậy là nhờ ở khả năng sắp đặt chỗ nào cũng ngăn nắp của ông. Bao giờ ông cũng chỉ có rất ít đồ đạc quanh mình, nhưng bao giờ hoa cũng rực rỡ trong một chiếc bình hay một cái cốc :

có thể đó là quà tặng của phụ nữ, có thể do bản thân ông nâng niu mang về. Nếu anh cho ông mượn một cuốn sách mà ông chưa biết, ông trả lại anh bọc trong một tờ giấy lụa không một nếp nhăn và buộc một dải ruy băng màu như một tặng phẩm ngày tết ; tôi còn nhớ ngày ông đem đến phòng tôi để làm tặng phẩm quý cho tôi bản thảo quyển *Không khí của Tình yêu và của Cái Chết* và tôi còn giữ được dải lụa quấn bên ngoài. Nhưng điều tuyệt diệu nhất vẫn là đi dạo quanh Paris với Rilke, bởi điều đó có nghĩa là những sự vật vô nghĩa nhất biến thành quan trọng và chợt được nhận thức bằng những con mắt có thể gọi như là được rọi sáng ; ông để ý những chi tiết nhỏ nhất, và ông thích cao giọng phát âm những tên ông đọc thấy trên những biển cửa hàng khi chúng tỏ ra có âm hưởng thật nhẹ nhàng ; một đam mê đối với ông là được biết cái thành phố độc nhất này đến cả những xó xỉnh cuối cùng và những chiều sâu của nó, và hầu như đó là đam mê duy nhất mà tôi nhận thấy ở ông. Một hôm nhân chúng tôi gặp nhau ở nhà những người bạn chung, tôi kể với ông rằng bất ngờ tôi đến chỗ "Barière" cũ nơi những nạn nhân cuối cùng của máy chém trong số đó có André Chénier đã được chôn ở Nghĩa trang Picpus ; tôi tả cho ông cái bãi cỏ nhỏ đầy xúc động đó với những nắm cỏ rải rác mà người nước ngoài ít khi thấy. Lúc quay về tôi chợt thấy qua một cửa mở ra một trong những đường phố, một tu viện với những kiểu nữ tu sĩ "bêganh" lặng lẽ, không nói, tràng hạt trong tay, quay vòng tròn như trong một giấc mơ thành kính. Đó là một trong những lần rất hiếm mà tôi thấy con người trầm tĩnh đến thế và tự chủ đến thế tỏ ra gần như nôn nóng : ông phải nhìn thấy những cái đó, phần mộ của André Chénier và tu viện. Hôm sau chúng tôi đến đấy. Ông đứng trong một trạng thái hân hoan lặng lẽ trước nghĩa địa đã bị bỏ hoang đó và ông gọi nó là "nghĩa địa trữ tình nhất của Paris". Nhưng lúc quay về, cửa tu viện lại đóng. Và đầu hơi cúi xuống, ông đứng vào chỗ để có thể nhìn thấy qua cửa đó lúc nó mở ra. Chúng tôi đợi có lẽ đến hai mươi phút. Lúc đó một bà sơ của dòng tu từ phố trở về, bấm chuông. "Đây rồi" ông thốt lên đầy hưng phấn. Nhưng bà sơ đã để ý sự rình rập yên lặng của ông – tôi có thể nói là với ông người ta cảm thấy từ rất xa bởi những luồng khí qua không trung – bà lại gần và hỏi xem ông chờ ai. Ông mỉm cười với bà ta bằng nụ cười dịu dàng lập tức gây

được sự tin cậy, và nói thật với bà rằng ông rất muốn thăm tu viện. Đến lượt nữ tu sĩ mỉm cười : bà lấy làm tiếc, nhưng không thể để ông vào được. Tuy nhiên bà khuyên ông đi sang bên cạnh vào ngôi nhà nhỏ của người làm vườn : ông sẽ thấy rõ từ cửa sổ tầng gác. Thế là cả điều đó ông cũng được cho phép, như biết bao nhiêu điều khác.

Từ dạo ấy, bước đường của chúng tôi còn nhiều phen gặp gỡ, nhưng mỗi lần nghĩ tới Rilke, tôi cứ thấy ông ở Paris, Paris mà ông đã không phải sống những giờ đen tối nhất của nó.

*

* *

Những người với phẩm chất như vậy có lợi ích to lớn cho một người mới vào nghề, nhưng tôi còn nhận được sự giáo dục có tính quyết định hơn cả, sự giáo dục sẽ có ý nghĩa cho suốt cả đời tôi. Đó là một tặng phẩm của cái bất ngờ. Ở nhà Verhaeren chúng tôi đang bước vào một cuộc tranh cãi với một nhà lịch sử nghệ thuật, ông ta phàn nàn rằng cái thời của nền điêu khắc lớn và nền hội họa lớn đã qua rồi. Tôi kịch liệt phản đối ông ta. Phải chăng Rodin còn giữa chúng ta, nhà tạo hình ấy không chịu thua những bậc tạo hình lớn nhất của thời xưa ? Tôi bắt đầu nêu lên các tác phẩm của ông và như luôn xảy ra khi người ta đấu tranh với người nói trái ta, tôi sa vào sự hăng hái gần như nổi khùng. Verhaeren mỉm cười một mình :

"Người nào yêu Rodin đến thế, cuối cùng ông nói, phải biết về ông. Ngày mai tôi sẽ đến xưởng của ông ta. Nếu điều ấy hợp với anh, tôi dẫn anh đi".

Nếu điều ấy hợp với tôi ! Cả đêm tôi không sao nhắm được mắt vì mừng rỡ. Nhưng tại nhà Rodin tôi cảm lạnh. Tôi không có can đảm ngỏ lời với ông và đứng im cạnh những pho tượng của ông, giống như một pho tượng trong số đó. Sự bối rối của tôi dường như khiến ông thích thú vì lúc chia tay ông già hỏi tôi có muốn xem xưởng thực sự của ông ở Meudon không, và ông còn mời tôi dùng cơm. Tôi lĩnh hội bài học đầu tiên của tôi, đó là : Những người vĩ đại nhất bao giờ cũng là những người nhã nhặn nhất.

Bài học thứ hai là những người đó hầu như bao giờ cũng là những

người giản dị nhất trong lối sống của họ. Tại nhà con người mà vinh quang đầy ắp thế giới, mà những tác phẩm hiện diện từng nét một đối với thế hệ chúng ta như những người bạn gần gũi nhất, người ta ăn một cách giản dị như tại nhà một nông dân cỡ trung bình : thịt bồ dưỡng, vài trái ôliu, thật nhiều hoa quả cùng với các thứ đó một loại vang mạnh của quê hương. Điều này cho tôi thêm can đảm ; cuối cùng tôi bắt đầu nói không gò bó, y như ông già và bà vợ ông ta là những người quen biết cũ.

Sau bữa ăn chúng tôi qua xưởng của ông. Đó là một căn phòng rộng mênh mông tập hợp những phiên bản các tác phẩm quan trọng nhất của ông ; trong số đó nằm la liệt hàng trăm những hình nghiên cứu nhỏ quý – một bàn tay, một cánh tay, một cái bờm ngựa, một cái tai đàn bà, phần nhiều bằng thạch cao ; tôi còn nhớ rõ môn một bức tượng phác thảo coi như để tập dượt đó và tôi có thể nói trong nhiều giờ về cái giờ duy nhất mà tôi đã ở đấy. Sau cùng vị thầy dẫn tôi tới trước cái bệ nơi tác phẩm mới nhất của ông được phủ những tấm vải ẩm, một chân dung phụ nữ. Ông gỡ những tấm vải bằng những bàn tay nông dân nặng nề và nhăn nheo của ông và đi lùi lại. Bất giác tôi thốt ra từ trong lồng ngực bị đè nén của tôi một tiếng "Tuyệt diệu !" và lập tức xấu hổ về sự tầm thường đó. Nhưng với thái độ khách quan bình tĩnh của ông, trong đó người ta không thể phát hiện thấy một chút khoe khoang nào, ông chỉ thì thầm trong khi ngắm công trình của bản thân mình : "Có phải thế hay không ?" Rồi ông ngập ngừng : "Chỉ riêng, chỗ này, ở vai... chờ một lát !" Ông cởi áo vét trong, khoác áo blu trắng, cầm lấy con dao phết và láng bằng một động tác bậc thầy làn da mỏng trên vai người đàn bà dường như đang sống và đang thở. Ông lùi lại nữa : "Và kia" ông nói thêm. Hiệu quả lại được tăng thêm bởi một sự sửa chữa rất nhỏ. Đoạn ông không nói nữa. Ông tiến lên và lùi lại, ngắm kỹ bức hình trong một cái gương, thốt ra những lời cầu nhàu, những tiếng rời rạc, thay đổi, sửa chữa. Cặp mắt ông lúc ở bàn ăn nhìn đây đó một cách lơ đãng và đầy tình thân ái, giờ đây ném ra những ánh kỳ dị, ông hình như cao lớn lên và trẻ ra. Ông làm việc, làm việc, làm việc với tất cả niềm đam mê và sức mạnh của cơ thể lực lưỡng và nặng nề của ông ; mỗi lần ông tiến lên và lùi lại đột ngột, sàn nhà kêu răng rắc. Nhưng ông không nghe

thấy gì. Ông không để ý rằng phía sau ông một người trẻ tuổi đang đứng lặng im, cổ họng thắt lại, sung sướng được ngắm nhìn một bậc thầy độc nhất như vậy làm việc. Ông đã quên hẳn tôi. Đối với ông, tôi không còn ở đây nữa. Riêng bức hình, tác phẩm của ông còn tồn tại và ở bên trên, không nhìn thấy, ý tưởng về sự hoàn thiện tuyệt đối.

Một phần tư giờ, một nửa tiếng qua đi như vậy, tôi không thể nói là bao nhiêu giờ. Những giây lát đây áp nhất bao giờ cũng ở bên ngoài thời gian. Rodin bị thu hút, chìm đắm trong lao động của mình đến mức giá có một tiếng sét cũng không làm ông tỉnh lại được. Những cử động của ông trở nên mỗi lúc một đột ngột hơn, mỗi lúc một giận dữ hơn. Một thứ man dại hoặc say sưa đã chế ngự ông. Ông làm việc mỗi lúc một nhanh hơn. Rồi các bàn tay ông ra vẻ chán chường. Hình như chúng đã nhận ra rằng chúng chẳng còn việc gì để làm nữa. Một lần, hai lần, ba lần ông lùi lại, không thay đổi gì thêm nữa. Rồi ông thì thầm điều gì đó trong chòm râu của ông, nhẹ nhàng phủ lại những tấm vải xung quanh bức tượng, như người ta choàng tấm khăn san lên bờ vai một người đàn bà yêu dấu. Ông thở sâu như đang được thư giãn. Vóc người ông hình như trở nên nặng nề. Ngọn lửa đã tắt. Lúc đó xảy đến với tôi lời giáo huấn tối cao không sao hiểu nổi. Ông cởi bỏ áo blu, mặc lại áo vét trong và sẵn sàng ra đi. Ông hoàn toàn quên tôi suốt trong cái giờ tập trung cực độ đó. Ông không còn biết rằng một người trẻ tuổi mà bản thân ông đã dẫn tới xưởng để giới thiệu với anh ta những tác phẩm của mình, đang đứng phía sau ông, bàng hoàng, hơi thở như ngừng lại, bất động như những pho tượng của ông.

Ông ra đến cửa. Khi ông sắp khóa cửa ông phát hiện ra tôi và cũng nhìn tôi, gần như độc ác, cái anh chàng không quen biết này là ai mà lọt vào xưởng của ông ? Nhưng lát sau ông sức nhớ lại và đến gần tôi như xấu hổ. "Xin lỗi ông" ông mở đầu. Nhưng tôi không để ông nói tiếp. Tôi chỉ nắm tay ông với lòng biết ơn, tôi những muốn ôm chầm lấy ông. Suốt trong cái giờ đó tôi đã nhìn thấy hiển hiện bí quyết vĩnh cửu của mọi nghệ thuật lớn và, tóm lại, của mọi sáng tác của con người : sự tập trung, sự tập hợp toàn bộ sức lực, toàn bộ các giác quan, khả năng tách mình khỏi bản ngã, tách mình khỏi thế giới, nó là đặc trưng của tất cả mọi nghệ sĩ. Tôi đã học được một điều gì đó cho cuộc đời.

*

* *

Ý định của tôi là rời Paris đi Luân Đôn vào khoảng cuối tháng năm. Nhưng tôi buộc phải đi trước ngày dự định mười lăm hôm bởi vì chỗ ở mê hồn của tôi trở nên không thể chịu nổi do một hoàn cảnh không lường trước. Điều này xảy ra trong một tình tiết đặc biệt làm tôi vui thú và đồng thời mở ra cho tôi những cái nhìn bổ ích về cách suy nghĩ của những giới người Pháp rất đa dạng.

Tôi không có mặt ở Paris trong hai ngày lễ Pentecôte, để cùng với các bạn ngắm nhìn nhà thờ Chartres kỳ diệu mà tôi còn chưa biết. Buổi sáng ngày thứ ba khi quay về phòng tôi ở khách sạn, lúc muốn thay bộ áo quần, tôi không tìm thấy chiếc va ly của tôi suốt những tháng qua vẫn nằm lặng yên trong góc của nó. Tôi xuống dưới nhà và đi tìm người chủ khách sạn nhỏ suốt ngày thay phiên với vợ, ngồi ở căn phòng nhỏ xiu của người gác cổng : đó là một anh chàng người Marseille nhỏ con nhưng béo mập, má đỏ, tôi hay nói đùa với anh ta và chơi cả trictac trò chơi ưa thích của anh, trong quán rượu bình dân trước mặt. Lập tức anh ta sục sôi giận dữ và bèn vừa đấm xuống bàn, vừa kêu lên với nổi cay đắng những lời nói bí ẩn : "Vậy đúng là như thế !". Vừa mặc áo vét – anh ta như mọi lúc, vẫn mặc sơ mi trần – và thay giày păngtúp thoải mái bằng giấy da, anh giải thích tình huống này cho tôi ; và để làm cho dễ hiểu tình huống có lẽ cần trước hết nhắc lại một trong những điều kỳ cục của các nhà ở và khách sạn ở Paris. Ở Paris những khách sạn nhỏ và phần lớn những nhà tư không có chìa khóa mở cửa ra vào, chính người gác cổng – chủ nhà tự động mở cửa phòng ông ta khi có người bấm chuông bên ngoài. Nhưng trong những khách sạn nhỏ và các nhà, người chủ hoặc người gác không ở trong phòng gác suốt cả đêm, mà chính là từ đáy sâu của giường ngủ vợ chồng họ mở cửa ra vào và thường thường trong cơn ngái ngủ – bằng cách ấn một oái nút ; ai muốn rời khỏi nhà thì kêu : "Cho xin dây kéo cửa", và tương tự như vậy, ai từ ngoài vào đều phải xưng tên, và do vậy về lý thuyết, không có người lạ nào có thể lọt vào nhà ban đêm – Thế là vào lúc hai giờ sáng có người bấm chuông ở cửa khách sạn của tôi, một người nào đó đi vào, đã thốt ra một cái tên

giống với một trong những khách trọ và lấy chìa khóa một trong số các phòng hãy còn treo ở phòng người gác cổng. Lẽ ra nhiệm vụ của người gác cổng là phải xác minh bằng cách đưa mắt nhìn qua cửa kính nhận dạng của người khách muợn đó, nhưng hẳn là anh ta quá ngái ngủ. Tuy nhiên một giờ sau, ai đó gọi từ bên trong, lần này "Cho xin dây kéo cửa!" báo hiệu rằng người đó rời khỏi nhà, anh chàng của tôi lúc đó đã mở cửa ra vào, thấy rất lạ lùng là một gã kỳ dị nào đó lại đi đâu sau hai giờ sáng. Anh ta trở dậy và nhìn ra đường phố, nhận thấy một người đàn ông đã rời khỏi nhà với một chiếc va ly, lập tức anh ta dận giày păng túp mặc áo ngủ đi theo con người khả nghi đó. Nhưng từ lúc anh quan sát thấy người đó, vòng góc phố, đi vào một khách sạn nhỏ phố Petits-Champs, tự nhiên anh ta không còn nghĩ về một tên ăn cắp hoặc về một tên trộm và đi ngủ lại một cách bình tĩnh.

Hết mức kích động bởi lỗi lầm của mình, anh ta đã lập tức cùng tôi đến đồn cảnh sát gần nhất. Người ta cho hỏi ngay tin tức ở khách sạn nhỏ phố Petits-Champs và xác minh rằng va ly của tôi đúng là ở đó, nhưng không có tên ăn cắp, hẳn ta hẳn đã ra để ăn lót dạ trong một quán bên cạnh. Hai cảnh sát điều tra rình kẻ gian trong phòng người gác cổng của khách sạn phố Petits-Champs ; vì hẳn trở về không một chút ngờ vực, nửa giờ sau, hẳn liền bị bắt.

Lúc đó chúng tôi phải ra tòa thị chính, ông chủ nhà của tôi và tôi, để dự việc làm biên bản. Chúng tôi được đưa vào văn phòng ông thị trưởng, một ngài ria mép rậm, bụng phệ và rất vui tính đang ngồi cỡi khuy áo trước chiếc bàn chất đầy giấy tờ lộn xộn. Bàn giấy sặc mùi thuốc lá và một chai vang to trên bàn chứng thực rằng ông thị trưởng không thuộc về những môn đồ của hội Sainte-Hermandad, những kẻ thù độc ác của đời sống. Trước hết theo lệnh ông, người ta mang vali của tôi đến ; tôi được yêu cầu kiểm tra xem có thiếu thứ gì thiết yếu không. Chỉ có một vật giá trị nhất là một tín phiếu 2000 francs, đã bị hao hụt mạnh bởi sự lưu lại năm tháng của tôi ở đây, và nó đương nhiên không thể dùng cho một người ngoài, thực sự là còn nằm ở đáy vali chưa bị đụng tới. Sau khi lập biên bản về những lời khai của tôi rằng tôi thừa nhận chiếc vali thuộc quyền sở hữu của tôi và không có gì trong đó bị

mất cấp, ông thị trưởng ra lệnh dẫn tên ăn cắp vào : tôi không kém phân hiệu kỳ ngắm nhìn bộ dạng anh ta.

Và thật đáng công. Ở giữa hai người cảnh sát to lớn làm nổi bật sự lồ bịch của vẻ ngoài ốm yếu và gầy gò của hắn, hiện ra một gã nghèo khổ đáng thương khá rách rưới, không cổ cồn giả, với hàng ria mép nhỏ rũ xuống và một bộ mặt chuột ủ rũ rõ rành rành là đang đói. Đó là, mong người ta bỏ quá cho tôi cái thành ngữ này, một tên ăn cắp kém, chứng minh rõ điều đó là cái kỹ thuật vụng về của hắn đã không xui hắn biến đi lúc sáng sớm cùng với chiếc vali của tôi. Hắn đứng trước ông thị trưởng to lớn, mắt sụp xuống, hơi run run như là hắn bị lạnh, và, tôi phải xấu hổ nói ra điều đó, không những hắn làm tôi thương hại, mà tôi còn cảm thấy có cảm tình với hắn. Và mối quan tâm đầy lòng thông cảm đó còn được tăng thêm khi người cảnh sát trình ra xếp thành dãy một cách long trọng trên một tấm ván lớn, tất cả những vật người ta phát hiện được khi lục soát người hắn. Người ta không thể tưởng tượng một sưu tập khó tin hơn nữa : một chiếc mu-xoa bỏ túi rất bẩn và rách, một tá chìa khóa giả và móc đủ các cỡ xâu vào một cái vòng đựng vào nhau kêu leng keng, một cái ví sờn, nhưng thật mừng không có vũ khí, điều đó ít nhất chứng tỏ rằng tên ăn cắp này hành nghề của hắn như một kẻ thông thạo, nhưng một cách hòa bình.

Người ta bắt đầu bằng việc xem xét trước sự chứng kiến của chúng tôi cái chứa đựng trong ví. Kết quả thật bất ngờ. Không phải nó đựng giấy bạc loại hai trăm hoặc nghìn francs, cũng không có tờ ngân phiếu nào – nó giấu không ít hơn hai mươi bảy bức ảnh những vũ nữ và những nữ nghệ sĩ danh tiếng để hờ cổ hờ vai rất nhiều, cùng với ba hay bốn tấm ảnh khỏa thân , điều đó không hề nêu rõ tội phạm nào cả, trừ phi cái cậu gầy gò và sâu muộn này là một tay tài tử say mê cái đẹp và muốn ít nhất để cho chân dung những ngôi sao không thể với tới được của thế giới sân khấu Paris nằm nghỉ trên trái tim y. Dẫu rằng ông thị trưởng ngắm nghía với cái nhìn cố làm cho nghiêm khắc hết cái này đến cái khác những tấm ảnh khỏa thân đó, vẫn không lọt khỏi mắt tôi rằng cái thú kỳ lạ làm người sưu tập nơi một kẻ phạm tội thuộc loại này khiến ông cũng vui thú như tôi. Bởi thiện cảm của tôi đối với kẻ phạm tội khốn khổ này còn được tăng lên một cách đáng kể do cái khuynh

hướng ưa cái đẹp mỹ học đó nên khi ông thị trưởng trình trọng cầm lấy cây bút của ông và hỏi có phải tôi muốn "khiếu nại điều gì" hay không, tôi trả lời ông rất nhanh một tiếng không hồn nhiên.

Để hiểu rõ tình huống, có lẽ cần đưa vào đây một dấu ngoặc mới. Trong khi ở nước chúng tôi và trong nhiều nước khác sự buộc tội trong trường hợp phạm tội được tiến hành mặc nhiên, nghĩa là Nhà nước, với thẩm quyền thực sự của mình, khởi động nền công lý, ở nước Pháp kẻ bị xúc phạm có quyền tự do khiếu nại hay là tự do không khiếu nại. Cá nhân tôi cho rằng cái quan niệm về luật pháp đó công minh hơn nền công lý cứng rắn. Bởi nó tạo khả năng tha thứ cho người khác lỗi lầm mà họ đã gây ra cho anh ta, trong khi ở Đức, giả dụ như một người đàn bà trong cơn ghen tuông đã gây thương tích cho người tình yêu dấu bằng một phát súng lục, tất cả những lời thỉnh cầu và những lời van xin của người bị thương không thể cứu được bà ta khỏi bị kết án. Nhà nước can thiệp, tách phăng người đàn bà ra khỏi người đàn ông bị tấn công trong một lúc kích động, có lẽ như thế anh ta càng yêu nàng hơn bởi niềm say đắm mà nàng đã chứng tỏ ; bà ta bị nhốt vào tù, trong khi đó ở nước Pháp, cả hai người, sau lời xin lỗi được chấp thuận, khoác tay nhau trở về và có thể coi như sự việc đã được giải quyết giữa họ với nhau.

Tôi chỉ vừa phát ra tiếng "Không" cương quyết mà nó đã làm nổ ra ba phản ứng. Anh chàng trẻ tuổi ốm yếu ở giữa hai người cảnh sát bỗng thẳng người lên và đưa về phía tôi một cái nhìn biết ơn mà không bao giờ tôi quên được. Ông thị trưởng đặt bút của ông xuống với sự hài lòng, ông thấy dễ chịu vì việc tôi từ chối kiện tên ăn cắp tránh cho ông phải viết giấy tờ mới. Ngược lại ông chủ khách sạn của tôi mặt đỏ gay vì tức giận, bắt đầu kêu rằng tôi không thể làm như vậy, rằng "cái đồ vô lại đó" cần phải bị tiêu diệt. Tôi chẳng có khái niệm gì về cái hại mà loại người này có thể làm. Ngày và đêm, một người đứng đắn cần phải đề phòng để không bị những kẻ rượu chè trụy lạc đó đánh cắp, và nếu để xổng một tên, đó là sự khích lệ đối với trăm tên khác. Tất cả sự lương thiện và lòng trung thực và đồng thời trí óc hẹp hòi của một anh tiểu tư sản bị quấy rầy trong sự làm ăn của anh ta nổ tung ra. Anh ta hạch tôi bằng một giọng thô lỗ và dọa dẫm, rằng tôi phải đổi ý kiến về sự tha tội của tôi căn cứ vào những phiến toái mà vụ việc này đã gây ra cho anh ta. Nhưng tôi vẫn vững. Tôi đã lấy lại được cái vali, tôi tuyên

bố một cách dứt khoát, vì thế tôi không chịu chút thiệt hại nào, và như vậy đối với tôi thế là xong. Trong đời tôi chưa để đơn khiếu nại một người khác và tôi sẽ ăn lót dạ một miếng bít tết ngon rất béo mà không cảm thấy khó chịu về chuyện đó, nếu tôi có thể tự nhủ là một người khác không bị theo lệ thường, đưa vào nhà tù do lỗi của tôi. Ông chủ nhà tôi đập lại càng thêm hăng hái, và khi ông thị trưởng giải thích rằng sự quyết định không tùy thuộc ở anh ta mà ở tôi, và rằng, do sự từ chối thừa kiện, sự việc đã được kết thúc, anh ta quay ngoắt đi và tức giận rời khỏi bàn giấy và đóng cửa đánh sầm sau lưng mình. Ông thị trưởng đứng lên, ném theo một nụ cười về phía nhân vật bị kích động mới đi khỏi và bắt tay tôi với dấu hiệu đồng tình không nói thành lời. Vậy là công việc chính quyền đã xong, và tôi đã xách vali lên để mang về nơi ở. Nhưng đúng lúc đó xảy ra chuyện không bình thường. Tên ăn cắp tiến lại gần rất nhanh và với một điệu bộ khúm núm : "Ồ ! không thưa Ngài, anh ta nói, tôi sẽ xách vali hầu Ngài". Và như vậy tôi lên đường và đi lại quãng đường bốn phố cách khách sạn của tôi, trong khi tên ăn cắp biết ơn xách vali của tôi đi theo sau.

Bằng cách đó một sự việc lúc ban đầu khá gay cấn dường như kết thúc như thế là vui vẻ nhất và hoan hỉ nhất. Nhưng nó còn gây ra, nối tiếp nhau nhanh chóng, hai đoạn kết đã góp phần rất bổ ích để giúp tôi hiểu biết về tâm hồn Pháp. Hôm sau khi tôi đến thăm Verhaeren, ông chào tôi với nụ cười hóm hỉnh: Cậu có những cuộc phiêu lưu kì cục, tại đây ở Paris, ông vui vẻ nói với tôi. Và trước hết tớ không biết rằng cậu là một anh chàng giàu sụ như thế ". Trước hết tôi không hiểu ông muốn nói gì. Ông đưa một tờ báo cho tôi và tôi đọc trong đó một tường thuật lạ lùng về sự kiện đêm hôm trước : hẳn là tôi khó nhận ra những tình huống thực sự trong sáng tác tiểu thuyết hóa này. Với một nghệ thuật thành thạo của nhà báo, người ta kể rằng trong một khách sạn khu trung tâm, một thượng khách người nước ngoài – tôi được trở thành một người danh vọng để cho lý thú hơn – đã là nạn nhân một vụ trộm : người ta đánh cắp của ông ta một chiếc vali đựng nhiều vật có giá trị, đặc biệt, một tín phiếu 20.000francs, – 2000 bị tăng gấp mười lần trong vòng một đêm – cùng với những vật quý khác không thay thế được, – những thứ này trong thực tế chỉ bao gồm sơ mi và cravat – Thoạt đầu có

vẽ tên trộm đã hành động với một sự tinh vi lạ thường và thao tác của hắn chứng thực một sự hiểu biết chính xác các địa điểm. Nhưng ông thị trưởng của quận, Ngài "nọ" đã lập tức chuẩn bị tất cả các phương án với nghị lực "nổi tiếng" của ông và sự "sáng suốt to lớn" của ông. Tiếp sau thông báo điện thoại của ông và vào quãng một giờ đồng hồ, tất cả các khách sạn và nhà trọ ở Paris đã được khám xét với sự cẩn thận chính xác nhất, và những biện pháp này được thi hành với sự đúng đắn thường có, đã dẫn tới trong một thời gian rất ngắn việc bắt giữ thủ phạm. Cảnh sát trưởng đã biểu thị ngay tức khắc cho người công chức mẫu mực đó sự tán thưởng đặc biệt về kỳ công đáng kể này ; bởi đầu óc quyết đoán và sự sáng suốt của mình, ông đã minh họa một lần nữa về tổ chức kiểu mẫu của cảnh sát Paris – Rõ ràng không có một chút sự thật trong bản báo cáo này ; ông thị trưởng trung hậu không rời khỏi bàn ông một phút, người ta đã có thể gọi là giao nộp trong phòng làm việc của ông tên ăn cắp và chiếc vali, sẵn sàng đầu ra đấy rồi. Nhưng ông đã lợi dụng dịp này để tạo cho mình một cái vốn quảng cáo nho nhỏ.

Nếu sự kiện này đã xoay quanh một chiều hoan hỉ đối với tên ăn cắp cũng như đối với cảnh sát cấp trên, đối với tôi không có gì như thế cả. Ngay từ lúc đó người chủ khách sạn, trước vui tính đến thế, nay làm tất cả cho sự lưu lại của tôi thành không chịu đựng nổi. Tôi bước xuống thang gác và lễ phép chào vợ anh ta trong phòng gác cổng, bà ta không đáp và quay cái đầu của người tư sản đức hạnh đi với một vẻ bị xúc phạm. Người hầu phòng thôi không chăm sóc phòng tôi như đã thỏa thuận, thư từ thất lạc một cách bí hiểm. Ngay cả trong những cửa hàng khu phố và ở quầy thuốc lá nơi với tư cách dân nghiện thuốc nặng, tôi được đón tiếp như "bạn nổi khố" thực sự bây giờ chỉ gặp những bộ mặt bỗng nhiên lạnh băng. Đạo lý của giới tiểu tư sản không chỉ của ngôi nhà, mà của cả phố thậm chí cả quận nổi lên chống lại tôi, bởi vì tôi đã "cứu" kẻ cắp. Và cuối cùng không còn gì hơn là tôi ra đi với chiếc vali mà tôi đã cứu thoát được, và rời khỏi cái khách sạn đầy đủ tiện nghi một cách nhục nhã y như bản thân tôi là tội phạm vậy.

*

* *

Sau Paris, Luân Đôn cho tôi cảm giác rằng vào một ngày nóng như thiêu đốt nhiên tôi đi vào bóng râm · ngay lúc đầu tiên ta bắt giác

rùng mình, nhưng mắt và giác quan làm quen rất nhanh. Tôi tự đặt cho mình có thể gọi là một nhiệm vụ sống hai hay ba tháng ở nước Anh – bởi cuối cùng, làm thế nào hiểu được thế giới của chúng ta và định giá những sức mạnh của nó mà không biết cái xứ sở từ nhiều thế kỷ nay làm cho thế giới này bon theo quỹ đạo ? Tôi cũng hi vọng bằng những cuộc trao đổi thường xuyên và một đời sống xã hội rất năng động mang lại một chút trơn tru cho tiếng Anh rĩ của tôi (rốt cuộc nó không bao giờ thực sự trở nên trôi chảy) ; thật bất hạnh, không được gì cả. Như những người khác ở lục địa, tôi ít có bạn bè văn học ở bờ bên kia biển Manche, và trong cái ký túc nhỏ nơi tôi xuống, những trò chuyện trong breakfast^(*) và những small talks^(**) về cung đình, về các cuộc đua ngựa và về cái ván bài làm cho tôi thấy mình bất tài một cách thảm hại. Khi họ tranh luận về chính trị, tôi không thể theo họ được, bởi vì họ nói về Joe và tôi không hiểu rằng họ nói về Chamberlain, và tương tự như vậy, họ gọi tất cả các Sirs^(***) bằng tên tục của người ta ; còn về cockney (giọng nói khu đông bắc Luân Đôn) của những người đánh xe ngựa, tai tôi rất lâu cứ thấy như bị trám bằng sáp. Vậy là tôi không tiến bộ nhanh chóng như mình dự liệu. Tôi rất hy vọng học một chút ít về cách nói đúng cạnh những người thuyết giáo trong các nhà thờ, hai hoặc ba lần tôi châu rìa tại các cuộc thảo luận ở các tòa án, tôi đến nhà hát để nghe một thứ tiếng Anh chuẩn mực, – nhưng bao giờ tôi cũng phải tìm kiếm rất khó khăn những gì mà Paris dâng hiến cho anh khắp nơi, và làm cho anh ngợp : sự giao tiếp, tình bè bạn và sự vui tươi. Tôi không tìm được ai để tranh luận những điều quan trọng nhất đối với tôi ; còn đối với những người Anh có thiện ý hình như họ coi tôi là một bạn đồng hành còn thô kệch, chỉ làm phiền họ với sự dửng dưng không lường được của tôi đối với thể thao, trò chơi, chính trị và nói chung đối với tất cả những gì mà họ quan tâm. Tôi không đạt được sự kết giao thân tình với bất cứ một giới nào, một nhóm nào ; chính vì vậy mà ở Luân Đôn chín phần mười thời gian của tôi là làm việc trong phòng của tôi hoặc ở Bảo tàng Anh quốc.

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản nghĩa là : "Bữa ăn sáng".

(**) Tiếng Anh trong nguyên bản nghĩa là : "Câu chuyện vặt".

(***) Tiếng Anh trong nguyên bản nghĩa là : "Các ngài".

Lúc đầu tôi thử một cách trung thực những cuộc dạo chơi. Suốt tám ngày đi khắp Luân Đôn đến nỗi gan bàn chân của tôi bóng rât. Tôi đi thăm như một sinh viên làm bốn phần của mình, tất cả những thứ quý hiếm được nêu lên trong Baedeker, từ Bà Tussaud cho đến Nghị viện, tôi học uống rượu bia Anh và thay thuốc lá Paris bằng ống điếu quốc nội, tôi rần sức bằng nghìn nét đặc thù để thích nghi ; nhưng tôi không thể thiết lập sự tiếp cận cả với xã hội, cả với giới văn chương, và ai chỉ nhìn nước Anh từ bề ngoài không nắm bắt được cái chủ yếu – cũng như người ta có thể đi cạnh những công ty giàu bạc triệu của City mà không nhận thấy gì hết ngoài cái biển bằng đồng thau thật nhẵn và in bằng bản đúc. Nếu tôi được giới thiệu vào một câu lạc bộ, tôi không biết làm gì ở đó ; cái vẻ ngoài của những ghế ngồi sâu bằng da thuộc cũng như toàn bộ bầu không khí đã gây trong tôi một thứ trạng thái lì xì về trí tuệ ; bởi vì tôi không xứng đáng, như những người khác, hưởng sự thư giãn khôn ngoan sau một hoạt động căng thẳng hoặc sau khi thực hành thể thao. Cái thành phố này loại trừ một cách kiên quyết như một cơ thể lạ, người ăn không ngồi rồi, người quan sát đơn thuần, vì anh ta không thể nhờ số tiền hàng triệu của mình, nâng cao sự giải trí của mình lên tới mức một nghệ thuật cao và đầy tính xã giao, trong khi Paris để cho anh ta bình yên đi đây đi đó và bắt vào sự vận động nhiệt tình hơn của nó. Mãi về sau tôi mới nhận thấy thiếu sót của mình : lẽ ra tôi phải kiếm một việc làm nào đó trong suốt hai tháng sống ở Luân Đôn, ví dụ như làm người tình nguyện trong một nhà hàng thương mại hoặc thư ký trong một ban biên tập, lúc đó ít nhất tôi sẽ đi sâu thêm một chút vào đời sống người Anh. Hạn chế ở việc quan sát từ bên ngoài, tôi thu được ít kinh nghiệm và chỉ mãi nhiều năm về sau này, trong chiến tranh, tôi mới bắt đầu hiểu nước Anh thực sự là như thế nào.

Trong số những nhà văn Anh, tôi chỉ gặp Arthur Symonds. Bản thân ông giành được cho tôi một lời mời của W.B. Yeats mà tôi rất yêu những bài thơ và tôi đã dịch chơi một phần của vở kịch thơ có một cảm hứng rất tinh tế *The Shadowy Waters* (Những dòng sông rợp bóng). Tôi không biết rằng đó phải là một tối đọc thơ văn, một nhóm nhỏ chọn lọc đã được mời đến, và chúng tôi hơi chen chúc trong một căn phòng không rộng lắm, một số ngồi cả trên ghế đầu hoặc trên sàn. Cuối cùng, Yeats bắt đầu, sau khi thắp hai cây nến thờ khổng lồ ở hai bên của một

cái bàn cao đen (hoặc phủ đen) mà ông đứng trước đó. Tất cả những ánh sáng khác trong những món tóc xoắn đen in hình nổi bật trong ánh sáng những cây nến. Yeats đọc thông thả, với một giọng du dương và vang, nhưng không hề rơi vào sự ngân nga, mỗi câu thơ mang tất cả sức nặng kim khí của nó. Thật đẹp, thật trọng thể một cách thực sự. Điều duy nhất khiến tôi khó chịu, đó là sự dãn-dựng hơi quá kiểu cách, y phục đen làm người ta nghĩ tới chiếc áo dài hẹp tà và làm cho Yeats có vẻ gì tăng lữ, sự cháy chậm của những cây nến lớn bằng sáp làm lan tỏa, tôi tin vậy, một mùi hương liệu nhẹ nhàng ; từ đó thú vui văn học – và điều đó với tôi có một sức hấp dẫn kiểu mới – trở thành một cuộc hành lễ xưng tụng những vần thơ hơn là một cuộc đọc thơ hồn nhiên. Và điều đó khiến tôi bất giác nhớ lại, do tương phản, cách Verhaeren đọc thơ của mình : mặc sơ mi trần, để nhấn mạnh tốt hơn nhịp điệu bằng cánh tay gân guốc không khoa trương và không dãn dựng, hoặc cách đọc của Rilke, giản dị, trong sáng và khiêm nhường phục vụ cho Lời Chúa khi gặp dịp, ông đọc vài câu thơ trong một cuốn sách. Đây là buổi đọc đầu tiên của thi sĩ với sự "dãn dựng" mà tôi được tham dự, và nếu như mặc dù niềm yêu thích của tôi đối với tác phẩm của ông, tôi không thể ngăn cản bản thân mình có một sự nghi kỵ nào đó đối với nghi lễ văn hóa ấy, tuy nhiên buổi tối hôm đó, Yeats có một người khách biết ơn.

Nhưng việc khám phá thực sự một thi sĩ mà tôi thực hiện ở Luân Đôn không phải với một người đang sống, mà là với một nghệ sĩ ở thời kỳ còn bị lãng quên : William Blake, thiên tài cô đơn và còn bị tranh cãi này ngày nay còn mê hoặc tôi ở sự hòa trộn cái vụng về và sự hoàn thiện tuyệt vời. Một người bạn đã khuyên tôi đề nghị cho được xem trong print room^(*) của Bảo tàng Anh quốc mà Lawrenie Binyon lúc đó là người bảo quản những tác phẩm có tranh màu minh họa, châu Âu, châu Mỹ, Le livre de Job^(**) (quyển sách của Job) nay trở thành những cổ vật hết sức hiếm, và tôi thực sự mê ly. Tôi nhận thấy ở đây lần đầu tiên một trong những bản tính thần diệu không nhìn rõ đường song được

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "phòng ấn phẩm".

(**) Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa là : "quyển sách của Job".

mang đi bởi linh giác của chúng như bởi những đôi cánh thiên thần qua tất cả những không gian trình bạch của trí tưởng tượng ; nhiều ngày và nhiều tuần lễ tôi tập trung đi sâu hơn vào mê đạo của tâm hồn chất phác ấy thế mà bị quỷ ám, và chuyển sang tiếng Đức vài bài thơ của ông. Tôi nuôi khát vọng háo hức có được một trang bút tích của ông. Nhưng lúc đầu tôi nghĩ không bao giờ thỏa mãn được điều đó ngoại trừ trong mộng. Cho đến một hôm, bạn tôi Archibald G.B. Russel, lúc đó đã là người am hiểu nhất về Blake, cho tôi biết rằng tại cuộc triển lãm do ông tổ chức, một trong những *Vision ary portraits*^(*) được bán : Theo ý ông ấy (và ý tôi) đó là bức vẽ chì đẹp nhất của bậc thầy, bức *King John* "Anh sẽ không bao giờ biết chán về nó nữa" ông hứa với tôi, và ông ta đã có lý. Trong tất cả sách và tranh của tôi, cái tờ đó đi theo tôi hơn ba chục năm, và biết bao lần cái nhìn sáng suốt như có ma thuật của ông vua điên đó nhằm vào tôi từ trên vách ; trong tất cả của cải mà tôi đã mất hoặc ở xa tôi, chính là bức vẽ đó mà tôi tiếc nhất trong những cuộc viễn du của tôi. Tình anh của nước Anh mà tôi đã nỗ lực nắm bắt một cách vô vọng trong những đường phố và những thành phố bỗng nhiên được tiết lộ cho tôi trong khuôn mặt thực sự là sao chiếu mệnh của Blake. Và về tất cả những lý do khiến tôi yêu mến loài người, tôi thêm vào đó một lý do mới.

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "chân dung hư ảo".

NHỮNG KHÚC QUANH TRÊN CON ĐƯỜNG ĐEM TÔI VỀ LẠI VỚI TÔI

Paris, nước Anh, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan, tất cả những cuộc viễn du hiếu kỳ ấy của cuộc đời du cư của tôi tự bản thân chúng là vui thích và bổ ích về nhiều mặt. Nhưng cuối cùng tôi cảm thấy sự cần thiết của một bến cảng gắn bó vững chắc để từ đó ra đi và trở về đó – tôi chưa bao giờ cảm thấy hơn bây giờ, rằng những cuộc du lịch của tôi không còn là tự nguyện, mà là một cuộc chạy trốn của con người bị vây dòn – Tôi đã xây dựng một thư viện nhỏ từ những năm học trung học với những bức tranh và những kỷ vật ; những bản thảo bắt đầu chồng chất thành bó dày và người ta không thể thường xuyên tha đi trong những chiếc hòm vòng quanh thế giới cái gánh nặng và chẳng rất gắn bó ấy: Chính vì vậy tôi thuê một căn hộ nhỏ ở Vienne ; chẳng phải là một chốn thực sự để nghỉ ngơi, mà chỉ là đặt một chân xuống đất như người Pháp nói rất đúng. Bởi cảm giác tạm bợ chi phối một cách bí hiểm cuộc đời tôi cho đến thế chiến. Nhân dịp tất cả những gì tôi đã thực hiện, bản thân tôi tin chắc rằng chưa có một chút gì thực chất, chút gì quyết định các công trình của tôi – tôi chỉ coi chúng như những thử nghiệm dò dẫm trong thực tế, và cũng giống như vậy, những người đàn bà mà tôi đã kết bạn với họ. Theo cách đó tôi tạo cho tuổi trẻ của mình cảm giác không hề dòn tất cả trách nhiệm của mình và cũng đồng thời tạo cho nó *thú vui* được nếm, thử và hưởng. Tới độ tuổi mà những người khác đã cưới vợ từ lâu, đã có con và những địa vị nổi bật và phải nỗ lực rút ra cái tối đa từ họ bằng cách căng tất cả mọi nghị lực của họ ra, tôi vẫn tự coi mình như một người trẻ tuổi, một người mới vào nghề, một người bắt đầu lại hãy còn vô hạn thời gian trước mặt, và tôi do dự trói buộc mình bằng bất cứ ý nghĩa nào với những gì dứt khoát. Và vì tôi chỉ

quan niệm những công trình của mình như những sự chuẩn bị cho tác phẩm thực sự của tôi, vì tầm danh thiếp của tôi, bó hẹp ở chỗ thông báo sự tồn tại của tôi trong văn chương, chỗ ở của tôi, ít nhất là tạm thời, không phải là gì hết ngoài một địa chỉ. Tôi cố ý chọn chỗ ở nhỏ bé trong những vùng ngoại ô để nó không đè nặng lên tự do của tôi bởi một sự bảo quản đắt tiền. Tôi không sắm những đồ gỗ loại hảo hạng vì tôi không muốn "giữ gìn" chúng, như đã thấy cha mẹ tôi làm : mỗi ghế xô-tơ có vài bao ghế mà người ta chỉ lấy đi những ngày có khách. Tôi cố ý tránh ở hẳn tại Vienne, và như vậy là tránh gấn bó tôi bằng tình cảm với một sự xác định. Đã lâu sự giao du mà tôi tự tạo cho mình và nó giữ tôi trong sự tạm bợ, đối với tôi hình như là một lầm lỗi, nhưng về sau này, khi tôi buộc phải rời bỏ không ngừng chỗ ở mà tôi đã bố trí cho mình và tôi nhìn thấy sụp đổ quanh tôi tất cả những gì đã được xây dựng nên, cái bản năng bí ẩn ấy, nó ngăn cản tôi gấn bó, đã cứu tôi. Được phát triển từ rất sớm nó làm cho những mất mát và những cuộc ra đi của tôi trở thành nhẹ nhàng.

Tôi còn chưa xếp nhiều vật quý trong nơi ở đầu tiên đó, nhưng bức vẽ chì của Blake mà tôi đã tậu được ở Luân Đôn đã trang hoàng trên vách cũng như một trong những bài thơ hay nhất của Goethe viết bằng bàn tay tự do và táo bạo của ông – tạo nên phần chủ yếu của bộ sưu tập bút tích mà tôi đã khởi sự từ hồi trung học. Với cùng một đầu óc hợp quần hồi đó chỉ đạo sáng tác của tất cả nhóm văn học chúng tôi, chúng tôi đã đi săn chữ ký của những thi sĩ, những diễn viên, những ca sĩ ; và lại, phần lớn chúng tôi, đã từ bỏ trò thể thao này cũng như từ bỏ thi ca khi rời trường trung học, trong khi ở tôi niềm đam mê đối với những cái bóng trần gian của những nhân vật thiên tài chỉ có tăng lên và sâu thêm cùng một lúc mà thôi. Tôi rất dửng dưng với những chữ ký trần trụi cũng như sự đánh giá mà một người có được trên thị trường các giá trị và những tiếng tăm quốc tế không làm tôi quan tâm ; điều mà tôi tìm kiếm chính là những bản thảo gốc hoặc những bản thảo dự thảo của các bài thơ hay các bài văn, bởi vì vấn đề của sự phát sinh một tác phẩm nghệ thuật dưới dạng tiểu sử học của nó cũng như tâm lý học của nó khiến tôi quan tâm hơn tất cả những gì còn lại. Cái giây phút quá độ bí hiểm khi một câu thơ, một điệu nhạc xuất hiện từ cõi vô hình, từ cái

nhìn và trực giác của một thiên tài đi vào thế giới của những thực tế trần gian bởi sự định hình bằng chữ viết, liệu có thể chộp lấy và quan sát nó ở đâu, nếu không trong những bản nháp của các bậc thầy, trong những trang bản thảo đầu tiên được sinh ra trong cuộc chiến đấu hay trong lửa của cảm hứng như trong một trạng thái nhập đồng ? Tôi không biết gì nhiều về một nghệ sĩ khi dưới mắt tôi chỉ có tác phẩm đã hoàn chỉnh của họ và tôi tán thành lời nói của Goethe rằng để hiểu đầy đủ những sáng tác lớn, nhìn thấy chúng trong trạng thái hoàn chỉnh là chưa đủ, mà cần phải chộp được chúng trong quá trình hình thành. Đó cũng là một hiệu quả thuần túy thị giác mà bản phác thảo đầu tiên của Beethoven gây ra cho tôi, với những nét gạch hăng và nôm nống, sự lộn xộn mơ hồ của nhạc tố được phác ra bị chối bỏ, với sự mãnh liệt sáng tạo cô đọng nơi đây bằng vài nhát bút chì – của cái bản tính đầy áp một sự dư thừa bị quở ám, nó đưa tôi vào một thứ xao xuyến thể xác, bởi vì dáng vẻ của nó kích thích tâm trí tôi quá chừng. Tôi có thể ngắm nhìn một trong những trang bôi nhăng nhít những chữ khó đọc với sự say đắm của tình nhân, cũng như những người khác ngắm nhìn một bức tranh hoàn hảo. Một trang in thử của Balzac, trong đó hầu như mỗi câu bị ngắt quãng bằng những vết rạch dài, mỗi dòng như bị cái cày đào xới, những lề trắng bị nhấm hết bởi những gạch đen, những ký hiệu, những từ, khiến tôi cảm thấy sự phun trào của một Vésuve^(*) người ; và nhìn thấy lần đầu tiên một bài thơ mà tôi yêu mến trong nhiều năm kích thích nơi tôi một tình cảm tôn kính mang tính chất tôn giáo, tôi hầu như không dám sờ vào nó. Cùng với lòng tự hào có được một vài trong số những trang đó, còn kết hợp sự hấp dẫn mang ít nhiều tính thể thao trong việc tậu chúng, săn đuổi chúng trong những cuộc bán công khai hoặc trong những catalô, biết bao nhiêu ngẫu nhiên gây hồi hộp ! Chỗ này ta đến chậm một ngày, chỗ kia một bản ta khao khát bị phát hiện là giả ; rồi xảy ra một phép lạ : người ta có một bản thảo nhỏ của Mozart, nhưng niềm vui không trọn vẹn, bởi vì một dải nhạc bị cắt xén. Rồi bỗng nhiên cái dải đó, bị mất cấp năm mươi hoặc một trăm năm trước bởi vì một kẻ phá hoại văn vật bị mê hoặc bởi thần tượng của Mozart,

(*) Tên một núi lửa ở Italia.

được thấy bán ở Stockholm và người ta có thể khôi phục lại hoàn toàn, hệt như Mozart để nó lại cách đây một trăm năm mươi năm. Trong thời kỳ đó thu nhập do những tác phẩm của tôi còn chưa cho phép những cuộc mua quy mô lớn, nhưng tất cả những người sưu tập biết rằng một bản hiếm có mang lại niềm vui tăng lên biết bao nhiêu một khi muốn đạt được nó đã phải từ bỏ một thú vui khác. Và lại tôi khai thác sự đóng góp của các bạn bè văn chương của tôi, Rolland cho tôi một bộ *Jean Christophe* của ông, Rilke tác phẩm nổi tiếng của ông *Không khí của Tình yêu và của cái Chết*, Claudel quyển *Dấu háo hiệu cho Marie*, Gorki một phác thảo quan trọng, Freud một trong những luận văn của ông ; họ đều biết rằng không có một viện bảo tàng nào bảo quản những bút tích của họ với nhiều tình yêu hơn. Biết bao nhiêu những thứ đó bây giờ bị tan tác theo tất cả các hướng gió, với những niềm vui khác nhỏ bé hơn !

*

* *

Mãi về sau này tình cờ tôi mới phát hiện thấy rằng vật bảo tàng độc đáo nhất và quý giá nhất thực ra không phải được ẩn giấu trong tủ của tôi mà thực ra trong cùng nhà ở ngoại ô. Một bà già tóc đã hoa râm làm cô giáo hướng dẫn pianô ở bên trên phòng tôi ; một hôm cô ngỏ lời với tôi trong câu thang một cách thật đáng mến : cô lấy làm tiếc rằng trong khi làm việc tôi bị buộc phải làm thính giả không tự nguyện những bài dạy nhạc của cô, và cô hy vọng rằng những bài thực hành có nhiều khiếm khuyết của học trò cô không quấy rầy tôi quá nhiều. Trong câu chuyện trao đổi lúc bấy giờ tôi biết rằng mẹ cô sống với cô, rằng gần như mù cụ không bao giờ ra khỏi phòng và bà cụ tám mươi tuổi đó chính là con gái người thầy thuốc thường ngày của Goethe, bác sĩ Vogel, và năm 1830 cụ đã bế Ottilie Von Goethe trên vai nước rửa tội trước mặt Goethe. Tôi hơi bị chóng mặt – năm 1910 hãy còn một con người trên đời mà Goethe đã nhìn với cái nhìn thánh thiện. Bởi bao giờ tôi cũng nuôi một ý thức đặc biệt của lòng sùng kính đối với tất cả những biểu hiện trần gian của thiên tài, và ngoài những trang bản thảo đó, tôi cũng tập hợp tất cả những di vật mà tôi có thể đặt bàn tay tới ; một căn phòng của ngôi nhà tôi trở thành, trong một thời kỳ đã muộn – trong cuộc "đời thứ nhì" của tôi – một thứ nơi tôn thờ, nếu tôi có thể

diễn đạt như vậy. Ở đó có cái bàn làm việc của Beethoven và cái tráp nhỏ của ông, chỗ mà từ đáy giường ông và bằng một bàn tay run rẩy mà cái chết đã ngó tới, ông đã lấy ra những món tiền nhỏ đưa cho người hầu gái ; ở đó có một tờ của sách làm bếp của ông và một lọn tóc của ông đã dóm bạc. Tôi đã bảo quản lâu dài dưới mặt kính một bút lông ngỗng của Goethe để gìn giữ cho tôi khỏi cái ý định cầm lấy nó với một bàn tay không xứng đáng. Nhưng so sánh thế nào được những đồ vật vô tri đó với một con người còn đang sống và đang thở mà con mắt đen tròn của Goethe đã ngấm với ý thức đầy đủ và với sự trù mẫn, – một sợi dây mảnh mai cuối cùng được giữ lại nó có thể tan vỡ bất cứ lúc nào, nối lại nhờ trung gian của con người trần thế mảnh dẻ này cái thế giới uy nghiêm của Weimar với căn nhà ngoại ô thuộc phố Koch 8 này, nơi tôi ngẫu nhiên được đến ở. Tôi xin phép được tới thăm bà Demelius; bà cụ sẵn lòng tiếp tôi và biểu lộ với tôi lòng nhân từ, và tôi lại thấy trong phòng bà nhiều đồ dùng trong nhà thuộc sở hữu của con người bất tử, mà người cháu gái của Goethe bạn hồi còn trẻ của bà đã cho bà một đôi cây nến ở trên bàn của Goethe và những thứ hiệu kỳ tương tự của nhà "Frauenplan" ở Wiemar. Nhưng bản thân bà phải chăng là phép lạ thực sự với cuộc sống của mình, bà cụ già ấy, mang một chiếc mũ lỗi thời trên tóc bạc trắng đã lưa thưa của mình, và cái miệng nhăn nhúm sẵn sàng kể về mười lăm năm đầu thời trẻ của bà đã sống trong cái nhà ấy ở Frauenplan, căn nhà còn chưa phải là một viện bảo tàng như ngày nay nhưng đã gìn giữ những đồ vật của ông không ai đụng đến, từ lúc mà người thi sĩ Đức lớn nhất đi khỏi nhà mình và cái thế gian này ? Vì các cụ già bao giờ cũng thế, bà luôn có trong tâm trí cái thời ấy của tuổi trẻ mình, tôi xúc động nghe bà bộc lộ sự phẫn nộ về việc Hội Goethe đã phạm một điều hớ hênh thô thiển khi in " ngay từ bây giờ" những bức thư tình yêu của người bạn gái thiếu thời Ottilie Von Goethe – "ngay từ bây giờ !" – Than ôi ! Bà đã quên rằng Ottilie đã chết từ nửa thế kỷ nay! Đối với bà, người bạn gái bé nhỏ của Goethe hãy còn đó, nàng hãy còn trẻ ; đối với bà, những sự việc từ lâu đối với chúng ta đã là quá khứ và truyền thuyết, vẫn là những thực tế hiện tại ! Tôi luôn cảm thấy ở sự có mặt của bà như là một không khí *ma quái*. Người ta ở trong căn nhà bằng đá này, người ta gọi điện thoại, người ta thắp đèn điện, người ta đọc những bức thư cho một cô thư ký đánh máy, và hai mươi hai bậc

phía trên kia người ta chuyển sang một thế giới khác và người ta ở trong cái bóng thiêng của thế giới nơi Goethe đã sống.

Về sau tôi đã gặp nhiều lần liên tiếp những người đàn bà, với những dải bít mắt trắng của họ, chìm vào một thế giới anh hùng và uy nghi, Cosima Wagner, con gái của Liszt, cứng rắn, nghiêm khắc nhưng oai vệ với những cử chỉ thống thiết, Elisabeth Förster bà chị của Nietzsche, duyên dáng, nhỏ nhắn, đằm dáng, Olga Monod, con gái Alexandre Herten mà, lúc nhỏ, Tolstoi luôn ẵm trên đầu gối ông ; tôi đã nghe Georges Brandes trong tuổi già của mình nói về những cuộc gặp gỡ với Walt Whitman, Flaubert và Dickens, hoặc Richard Strauss kể về cuộc gặp cuối cùng của mình với Richard Wagner. Nhưng không có gì làm tôi xúc động như bộ mặt của bà cụ tổ này, người cuối cùng trong số những người còn sống mà Goethe đã để mắt tới. Và phải chăng có lẽ ngày nay bản thân tôi là người cuối cùng có thể nói : tôi biết một con người mà đầu của người ấy đã được bàn tay của Goethe âu yếm đặt lên một lúc.

*

* *

Những quãng thời gian giữa các cuộc du lịch, thế là tôi cũng tìm được một trạm nghỉ. Nhưng điều quan trọng nhất đối với tôi, chính là một nơi trú ngụ khác mà tôi tìm được đồng thời, là nhà xuất bản suốt ba mươi năm đã gìn giữ và đã tạo thành công cho tất cả các tác phẩm của tôi. Một sự lựa chọn như thế là quyết định trong đời của một tác giả và tôi không thể làm gì sung sướng hơn thế nữa. Vài năm trước đó một thi sĩ tài tử thuộc loại có học thức nhất đã dự kiến một kế hoạch không dùng tiền của mình để nuôi một chuồng ngựa mà dành tiền cho một công trình phục vụ cho những giá trị tinh thần. Alfred Walter Heymel, một thi sĩ không lấy gì làm nổi tiếng, quyết định thành lập ở nước Đức, nơi sự xuất bản chính yếu đặt trên nền thương mại, một nhà xuất bản, không kể đến lời lãi vật chất và chuẩn bị chịu cả những thua lỗ thường xuyên, lấy làm nguyên tắc quyết định là xuất bản một tác phẩm không phải vì cơ may bán chạy mà vì giá trị đích thực của nó. Những sách đọc thuần túy giải trí, dầu có thể sinh lợi đến đâu cũng phải được loại trừ, ngược lại người ta tiếp nhận những tác phẩm tinh tế nhất và khó hiểu nhất. Chỉ xuất bản những tác phẩm chứng thực được cái ý chí nghệ thuật thuần khiết nhất trong một

hình thức hoàn hảo, chính đó là khẩu hiệu của nhà xuất bản rất cố chấp chỉ nhằm trước hết đạt được công chúng hạn chế ở những người thực sự hiểu biết ; trong ý chí hãnh diện về sự cô độc của nó, thoát tiên tên nó là *Die Insel*^(*) và sau này là *Inselverlag*^(**). Chỉ in ở đó những tác phẩm theo đúng với những nguyên tắc nghề nghiệp hiện hành, nhưng mỗi tác phẩm phải chấp nhận một sự trình bày bề ngoài đáp ứng với sự tuyệt vời của nội dung của nó. Như vậy mỗi cuốn với sự trình bày tên sách của nó, cách sắp xếp kỹ thuật in của nó, việc chọn chữ in, giấy in cho nó, tạo nên trong tính cá thể của nó một vấn đề thường xuyên mới ; ngay cả những tờ quảng cáo sách và văn thư giao dịch cũng là thứ được chăm sóc say mê trong cái nhà xuất bản có nhiều tham vọng này. Tôi không nhớ đã phát hiện trong ba mươi năm chỉ một lỗi in ở một trong những cuốn sách của tôi, hoặc trong một bức thư của nhà xuất bản có một dòng sửa chữa ; tất cả, kể cả những chi tiết nhỏ nhất, có tham vọng trở nên mẫu mực.

Những tác phẩm trữ tình của Hofmannsthal và của Rilke đều được in ở nhà xuất bản "Hòn đảo" và, bởi sự hiện diện của chúng, chất lượng cao nhất của một tác phẩm tức khắc được làm nổi bật như là giá trị duy nhất. Người ta có thể hình dung niềm vui và niềm tự hào của tôi được vinh dự năm hai mươi sáu tuổi có cái quyền được liệt vào loại thường trực trong cái "Hòn đảo" đó. Việc được xuất bản tại đó biểu hiện về bề ngoài sự tiến lên một hàng cao hơn trong thang thứ bậc văn chương, nhưng đồng thời nó bắt buộc anh về mặt tinh thần phải tỏ ra nghiêm khắc hơn với bản thân mình. Ai vào được trong nhóm chọn lọc đó phải tự gò mình vào một kỷ luật và một sự giữ gìn hoàn toàn mới, không được tự cho phép mình một chút cẩu thả nào, một chút vội vã mang tính chất báo chí nào, bởi huy hiệu xuất bản của "Hòn đảo" bảo đảm tức khắc đối với hàng nghìn và sau này đối với hàng trăm nghìn độc giả của mình chất lượng nội tại của tác phẩm, cũng như là sự hoàn hảo mẫu mực của việc in ấn.

Mà một tác giả không thể mong ước điều gì sung sướng hơn là còn trẻ tuổi đã được vào nhà xuất bản trẻ và được nhìn thấy ảnh hưởng của

(*) Tiếng Đức có nghĩa là : "Hòn đảo".

(**) Tiếng Đức có nghĩa là : "Nhà xuất bản Hòn đảo".

nó cùng lớn lên với ảnh hưởng của mình ; riêng một sự phát triển cùng nhau như thế mới tạo nên một mối dây hữu cơ và sống động giữa anh, tác phẩm của anh và cuộc đời. Một tình cảm thân thiết nhất sớm nối liền tôi với ông giám đốc nhà xuất bản "Hòn đảo", giáo sư Kippenberg, và nó còn gắn bó chặt chẽ hơn bởi mối thông cảm lẫn nhau của chúng tôi qua những say mê của người sưu tập, bởi bộ sưu tập về Goethe của Kippenberg phát triển một cách song song với sự làm cho phong phú thêm bộ sưu tập của tôi về những bút tích, đến mức trở nên trong ba mươi năm, bộ sưu tập đồ sộ nhất mà một cá nhân có thể làm được. Tôi nhận được ở ông những lời khuyên quý báu và cả những lời cảnh cáo có giá trị để tránh, và tôi, từ phía tôi, nhờ cái nhìn tổng quát của tôi về văn học nước ngoài, tôi có thể giúp ông những gợi ý bổ ích ; nhờ vậy mà Hiệu sách Hòn đảo (Inselbücherei) – với hàng triệu đầu sách đã xây dựng một loại thành phố địa cầu xung quanh "tháp ngà" và đã làm cho "Hòn đảo" trở thành nhà xuất bản Đức tiêu biểu nhất – được khai sinh theo lời đề nghị của tôi. Sau ba mươi năm chúng tôi ở trong một hoàn cảnh khác hẳn với lúc ban đầu : cái xí nghiệp nhỏ bé đã trở thành một trong những nhà xuất bản to lớn, và tác giả, lúc đầu chỉ đạt nhóm độc giả rất hạn chế, đã là một trong số người được đọc nhiều nhất ở nước Đức. Và thực sự phải có một tai họa toàn thế giới và sức mạnh của một cái luật bạo tàn để kết thúc một sự hòa hợp mỹ mãn đến thế và tự nhiên đến thế đối với người nọ cũng như người kia. Tôi phải thú nhận rằng, đối với tôi rời bỏ tổ ấm và Tổ quốc còn dễ dàng hơn là không còn nhìn thấy biểu trưng thân yêu ấy trên sách của tôi.

*

* *

Con đường đã mở ra cho tôi. Tôi bắt đầu xuất bản hầu như quá sớm, thế nhưng tôi vẫn tâm niệm rằng cho đến năm hai sáu tuổi, tôi chưa làm được những tác phẩm chân chính. Thu hoạch tốt đẹp của những năm trẻ tuổi của tôi, sự giao du và tình bạn của những người sáng tạo ưu việt nhất của thời đại tác động khá đặc biệt lên sản phẩm của tôi như một cái hãm nguy hiểm. Tôi đã học quá kỹ để hiểu biết những giá

trị đích thực, điều đó làm tôi ngập ngừng. Bởi thiếu can đảm, tất cả những gì tôi đã xuất bản cho tới lúc đó, ngoài những bản dịch, tự hạn chế trong sự dè sẻn thận trọng của tôi ở những tác phẩm ít chiều rộng, như những truyện ngắn và những bài thơ ; trong thời gian khá lâu tôi không đủ can đảm thực hiện một cuốn tiểu thuyết (tình trạng này phải kéo dài tới gần ba chục năm). Lần đầu tiên tôi đánh liều một sáng tác rộng hơn, đó là trong nghệ thuật sân khấu, và ngay từ cuộc thử đầu tiên đó, tôi trở thành nạn nhân của một mưu toan mạnh mẽ mà tất cả những dấu hiệu thuận lợi đều giục tôi phải nhượng bộ. Tôi đã viết vào năm 1905 hoặc 1906, suốt mùa hè, một vở theo văn phong thời chúng tôi, và, đương nhiên là một vở kịch bằng thơ loại cổ điển. Vở đó tên là *Thersites*, tôi không cần nói ngày nay tôi nghĩ gì về vở đó, nó chỉ có giá trị về mặt hình thức, khi mọi người biết rằng tôi đã không tái bản vở đó bao giờ – và chẳng cũng giống như hầu hết các sách của tôi viết trước năm tôi ba mươi hai tuổi. Dầu sao thì vở kịch đó đã chứng tỏ một nét cốt yếu của những thiên hướng sâu kín của tôi, chúng không bao giờ ở về phía những "anh hùng" mạo xưng, nhưng luôn nhìn thấy sự bi thảm duy nhất ở kẻ bại trận. Trong những truyện ngắn của tôi, bao giờ cũng chính là người gục ngã trước số phận hấp dẫn tôi, trong những tiểu sử, nhân vật không biết đến thắng lợi trong thực tế của không gian cảm nhận được, mà chỉ có quyền đạt thắng lợi theo ý nghĩa tinh thần, Erasme chứ không phải Luther, Marie Stuart mà không phải Elizabeth, Castellion mà không phải Calvin ; chính vì vậy mà lúc đó tôi không lấy Achille làm nhân vật anh hùng trung tâm, mà người không tên tuổi nhất trong những kẻ thù của ông ta, Thersite, con người đau khổ, thay vì cái người với sức mạnh và sự tự tin của mình, bắt người khác chịu đau khổ. Tôi tránh giới thiệu vở kịch hoàn chỉnh của tôi cho một diễn viên, ngay cả trong số bè bạn tôi ; tôi đã có đủ kinh nghiệm để biết rằng một vở kịch bằng thơ tự do và y phục Hy Lạp dù của Sophocle hay của Shakespeare xuất hiện trên sân khấu thực không phải dành để "thu lãi". Chỉ là lấy lệ mà tôi gửi vài bản cho các nhà hát lớn ; rồi tôi hoàn toàn quên đi sự việc đó.

Nỗi ngạc nhiên của tôi không sao tả được khi sau vừa tròn ba

tháng, tôi nhận được một bức thư mà phong bì mang ký hiệu " Nhà hát Hoàng gia Berlin". Nhà hát của Nhà nước Phổ có thể muốn ở tôi điều gì đây ? Tôi tự hỏi. Trước nỗi ngạc nhiên lớn của tôi, ông giám đốc Louis Barnay đã từng là một trong những diễn viên danh tiếng của Đức, thông báo với tôi rằng vở kịch đã gây cho ông xúc động mạnh, và rằng nó đến đúng lúc, bởi vì rút cuộc nhân vật Achille tạo cho Adalbert Matkovsky cái vai được tìm kiếm từ lâu cho ông ta ; vậy là ông xin tôi phó thác cho Nhà hát Hoàng gia Berlin việc dựng vở kịch đó.

Niềm vui của tôi gần như nổi kinh hoàng. Lúc ấy quốc gia Đức có hai diễn viên danh tiếng, Adalbert Matkovsky và Joseph Kainz. – Người thứ nhất, một người Đức phía Bắc không ai sánh kịp trong sự hăng hái sơ đẳng của bản tính ông, trong sự đam mê không cưỡng nổi của ông ; người thứ nhì, dân thành phố Vienne, Joseph Kainz của chúng tôi, quyến rũ bởi vẻ duyên dáng trí tuệ của ông, nghệ thuật nói không bao giờ vượt qua của ông, sự làm chủ lời nói hoặc bay bổng hoặc vang dội của ông. Và thế là Matkovsky sắp làm sống dậy nhân vật của tôi, sắp nói những câu thơ của tôi, nhà hát danh tiếng nhất của thủ đô Đế quốc Đức sắp phát những ngợ chỉ về vở kịch của tôi, – một con đường công danh không có gì sánh kịp dường như mở ra trước mặt tôi mà tôi không bao giờ tìm kiếm.

Nhưng tôi học được từ đạo ấy là đừng có vui mừng về một buổi trình diễn trước khi tấm màn được thực sự kéo lên. Sự thực là các buổi diễn bắt đầu và tiếp tục, và những người bạn đoán chắc với tôi rằng Matkovsky chưa bao giờ oai vệ và hùng tráng hơn. Tôi đã đăng ký chỗ giường nằm đi Berlin, khi một bức điện làm tôi sững sốt vào giờ chót : Hoãn vì Matkovsky ốm. Tôi cho rằng đó là một trong những cái có mà người ta sẵn sàng đưa ra khi người ta không thể giữ được thời hạn hay một cam kết. Nhưng một tuần sau báo chí đưa tin về cái chết của Matkovsky. Những câu thơ của tôi là những câu cuối cùng mà ông đã đọc từ cặp môi hùng biện tuyệt diệu của ông.

Công việc thế là kết thúc, tôi tự nhủ. Thực ra thì hai Nhà hát khác

thuộc cỡ rất khá, Draede và Cassel, muốn giữ vững vở của tôi. Nhưng trong tôi nguồn hào hứng đã nguội lạnh. Sau Matkovsky tôi không còn có thể hình dung cho mình một Achille khác. Và thế là một tin còn đáng ngạc nhiên hơn đến với tôi : một trong số các bạn tôi một buổi sáng đánh thức tôi dậy, nói với tôi rằng anh ta được Joseph Kainz phái đến, ông này ngẫu nhiên rơi vào vở kịch đó và nhận thấy ở đấy một vai cho ông, không phải vai Achille mà Matkovsky đã muốn làm sống dậy, mà cái vai của Thersite bi thảm và đối lập. Ông ta liên hệ ngay với Nhà hát Thành phố. Ông Giám đốc Schlenther mới từ Berlin trở về với tư cách người mở đường của chủ nghĩa hiện thực lúc bấy giờ đang thắng thế, và (giữa sự bức mình to lớn của dân chúng Vienne) ông lãnh đạo Nhà hát của triều đình với tư cách nhà theo chủ nghĩa tự nhiên tự tin ; ông viết ngay cho tôi rằng ông rất coi trọng những gì thú vị trong vở kịch của tôi, nhưng đáng tiếc là ông không nhìn thấy khả năng thành công được giữ vững sau lần diễn đầu.

Kết thúc thôi, tôi tự nhủ một lần nữa, bao giờ tôi cũng bị quan như thế đối với bản thân mình và đối với tác phẩm văn chương của mình. Kainz, ngược lại, tức giận. Ông mời ngay tôi đến nhà ông, lần đầu tiên tôi thấy trước mặt tôi vị thần của thời đầu tuổi trẻ của tôi, con người mà bọn học sinh trung học chúng tôi sẵn sàng hôn tay, hôn chân ; thân thể ông hãy còn sự mềm dẻo của chiếc lò so, và con mắt đen tuyệt vời của ông còn làm sinh động cho khuôn mặt ông ở tuổi năm mươi. Thật là khoái trá được nghe ông nói. Mỗi một từ nổi rõ với đường viền chính xác của nó, ngay cả trong câu chuyện riêng, mỗi phụ âm có sức kết dính sâu sắc nhất, mỗi nguyên âm rung lên đây và trong ; cho tới ngày nay tôi không thể đọc được vài bài thơ tôi đã được nghe ông đọc mà không nhận thấy âm vang của giọng ông, với sức mạnh ngắt nhịp, nhịp điệu trọn vẹn, sự bay bổng hùng tráng của nó ; kể từ đó, không còn bao giờ tôi cảm thấy một niềm vui thú như thế khi nghe tiếng Đức. Thế mà cái con người tôi sùng kính như một vị thần ấy tự đến xin lỗi một người trẻ tuổi là đã không thể đi đến kết quả làm chấp nhận vở kịch. Nhưng ông đoán chắc với tôi rằng chúng tôi không còn quên lẫn nhau nữa. Và lại ông có một lời thỉnh cầu

đưa ra với tôi – tôi sắp mỉm cười : Kainz có một thỉnh cầu với tôi ! – lúc này ông lưu diễn nhiều, và ông có hai vở một hồi. Ông thiếu một vở thứ ba, và cái ông có trong óc là một vở nhỏ, nếu có thể thì bằng thơ, và thích hơn là với một trong số những trường thoại trữ tình mà ông là người duy nhất trên sân khấu Đức, nhờ ở kỹ thuật đọc kỳ diệu của mình, có thể cuộn trôi chúng đi theo một tia duy nhất trong như pha lê và không phải ngừng lại lấy hơi, trong khi quần chúng lắng nghe ông lặng đi, hơi thở như ngừng lại. Liệu tôi có thể soạn cho ông một vở một hồi loại đó ?

Tôi hứa làm thử. Và ý chí có thể, như Goethe nói, "đôi khi sai khiến được văn thơ". Tôi vạch phác thảo của một vở *Diễn viên hài kịch bị hiến hình*, một trò chơi nhẹ như lông chim theo phong cách rôcôcô cũ kỹ, với hai độc thoại trữ tình – bị thảm xen vào đó. Tôi miễn cưỡng thuận theo ý chí của ông trong mỗi lời nói, bằng cách ráng hết sức với tất cả sự đam mê của tôi để đồng hóa tôi với bản tính của Kainz và cả giọng đọc của ông nữa ; vậy nên tác phẩm ngẫu nhiên này trở thành một trong số những vở thành công ấy mà sự thành thạo đơn thuần không thực hiện nổi, duy chỉ có sự hứng thú đạt được mà thôi – Sau ba tuần tôi đã có thể giới thiệu với Kainz bản phác thảo đã hoàn thành được một nửa với một trong những "trường thoại" đã soạn xong. Kainz chân thành phấn khởi. Ông đọc luôn hai lần liên theo bản thảo của tôi, cái trường thoại đó, lần thứ hai đã với một sự hoàn hảo tôi không sao quên được. Tôi còn phải đợi bao lâu nữa ? ông hỏi tôi, rõ ràng là sốt ruột. Một tháng. Tuyệt vời ! Như vậy là ăn khớp rồi ! Ông đi quanh nước Đức quãng vài tuần lễ, lúc về bắt đầu diễn tập luôn, bởi vở này phải trình diễn ở Nhà hát Thành phố. Sau đó ông hứa với tôi, đi đến bất kỳ đâu ông cũng sẽ đăng ký vở này vào tiết mục trình diễn bởi nó vừa vạm với ông như một đôi găng tay. "Như một đôi găng!" ông nhắc lại với tôi, bắt tay tôi ba lần với tình cảm thân thiết nhất.

Chắc hẳn trước khi đi ông ta đã gieo sự chống đối vào Nhà hát Thành phố, bởi ông giám đốc gọi điện riêng cho tôi, yêu cầu tôi giới thiệu với ông ta bản thảo vở kịch một màn và cam đoan với tôi rằng

ông chấp nhận trước vở này. Những vai phụ sẽ phân công đọc trong số diễn viên của Nhà hát Thành phố. Lại một lần nữa, tuy tôi không đặt cọc riêng một chút nào, ván bài dường như đã thắng. Nhà hát Thành phố, niềm tự hào của Thành phố chúng tôi, và ở Nhà hát Thành phố, diễn viên danh tiếng thời chúng tôi với vai La Duse trong một tác phẩm của tôi: hầu như là hơi nhiều quá đối với một anh mới khởi đầu sự nghiệp. Chỉ còn lại một nguy hiểm duy nhất, đó là Kainz có thể thay đổi ý kiến khi thấy vở kịch hoàn thành, nhưng điều đó ít khả năng trở thành sự thật biết bao ! Dù sao cảm giác bứt rứt bây giờ vẫn ở về phía tôi. Cuối cùng tôi đọc báo thấy Kainz đã trở về từ chuyến đi lưu diễn. Tôi trì hoãn hai ngày vì phép lịch sự, nhằm tránh quấy rầy ông lúc ông mới về. Ngày thứ ba tôi đánh bạo đưa danh thiếp của tôi cho ông già gác cổng, mà tôi quen biết, của khách sạn Sacher, nơi Kainz ở lúc đó : "Gửi cho diễn viên Nhà hát Thành phố, Ngài Kainz". Ông già chầm chầm nhìn kỹ tôi qua cặp kính kẹp mũi của ông : "Thế nào, ông còn chưa biết hay sao, thưa ngài Tiến sĩ ? " Không, tôi không biết chút gì hết. "Sáng sớm hôm nay họ đã đưa ông ta vào nhà điều dưỡng rồi ". Tôi chỉ được biết vào lúc đó : Kainz đi lưu diễn về bị ốm nặng ; trong chuyến đi đó, ông đã chế ngự một cách anh hùng những đau đớn khủng khiếp của ông trước công chúng không hề hay biết ; lần cuối cùng ông sắm những vai lớn. Hôm sau ông bị mổ vì ung thư. Chúng tôi hy vọng còn chữa được dựa trên lòng tin vào những thông báo tình trạng sức khỏe đăng trên các báo, và tôi tới thăm ông trên giường bệnh. Ông nằm đó, mỗi mệt, gầy gò, cặp mắt đen hình như còn to ra hơn trong khuôn mặt bị tàn phá. Tôi khiếp sợ : trên cái miệng thanh xuân vĩnh cửu, trên cặp môi hùng biện tuyệt vời đến thế lần đầu tiên nổi rõ một hàng ria bạc, tôi thấy một ông già, một người đang chết. Ông mỉm cười buồn bã với tôi : "Mệnh trời có còn để cho tôi diễn vở kịch của chúng ta hay không ? Nó còn có thể hồi phục lại sức khỏe của tôi ?". Nhưng ít tuần sau, chúng tôi đứng trước một chiếc quan tài.

*

* *

Người ta sẽ hiểu sự khó chịu mà tôi cảm thấy khi đeo đuổi nghệ thuật sân khấu và sự lo lắng nó gây vò tôi mỗi khi tôi trao lại một vở mới cho một nhà hát. Việc hai diễn viên lớn nhất nước Đức chết sau khi luyện vai những vần thơ của tôi khiến tôi đâm ra mê tín, tôi không xấu hổ thú nhận điều này. Chỉ vài năm về sau tôi mới trở lại với loại hình sân khấu, và khi ông giám đốc mới Nhà hát Thành phố, Alfred Baron Berger, một nhà sân khấu lỗi lạc và người thầy của nghệ thuật kịch nói, chấp nhận ngay vở kịch của tôi, tôi đã xem xét gần như lo lắng danh sách các diễn viên mà ông đã chọn và thở phào, dù rằng điều đó có thể tỏ ra ngược đời, mà nói rằng : "Ôn trời, không có diễn viên nào lỗi lạc trong số này". Số phận không có ai để dựa vào mà giáng sự rủi ro xuống. Và thế là điều không thể tin được lại xảy ra. Nếu người ta đóng cửa ngăn nỗi bất hạnh, nó vào bằng cửa khác. Tôi chỉ nghĩ đến các diễn viên, không nghĩ tới ông giám đốc, người đã dành cho việc dàn dựng vở bi kịch của tôi, *Ngôi nhà bên bờ biển* và đã thiết lập chương trình, tôi đã không nghĩ tới Alfred Baron Berger. Và việc xảy ra là mười lăm ngày trước khi diễn tập, ông chết. Tai họa dường như đè nặng lên những tác phẩm sân khấu của tôi vẫn còn hiệu lực. Ngay cả khi hơn mười năm sau, vở *Jérémie* và vở *Volpone* của tôi, sau thế chiến, được mang lên sân khấu trong tất cả những thứ ngôn ngữ có thể tưởng tượng được, tôi vẫn chưa cảm thấy an toàn. Tôi tác động một cách có ý thức chống lại hứng thú của tôi khi tôi hoàn thành vào năm 1931 một vở mới *Con cừu của người nghèo*. Một ngày sau khi tôi gửi bản thảo của tôi cho ông, tôi nhận được một bức điện của ông, Alexandre Moissi bạn tôi, yêu cầu tôi dành cho ông sắm vai đầu tiên lúc dựng tác phẩm. Moissi, ông đã mang từ tổ quốc Italia của mình lên sân khấu Đức một sự hài hòa thể xác ngôn ngữ trước đó chưa bao giờ được biết tới, lúc đó là người kế tục lớn duy nhất của Joseph Kainz. Bề ngoài cực kỳ quyến rũ, thông minh, sống động, hơn nữa ông là một người nhân từ và có thể tỏ ra nhiệt tình, ông truyền cho mỗi tác phẩm vẻ duyên dáng riêng của ông ; tôi không thể ao ước một diễn viên lý tưởng hơn cho vai diễn này. Nhưng khi ông ngỏ lời yêu cầu đó với tôi, tôi nhớ lại về Matkovsky và về Kainz, tôi từ chối

khéo lời đề nghị của Moissi bằng cách đưa ra một cái cớ mà không bộc lộ ra với ông động cơ thực của tôi. Tôi biết rằng ông đã thừa hưởng từ Kainz cái nhãn Iffland như người ta gọi nó, và rằng bao giờ diễn viên lớn nhất nước Đức cũng truyền lại cái nhãn cho người kế tục lớn nhất của mình. Ông có thừa hưởng cả số phận của Kainz hay không ? Dù thế nào đi nữa, tôi không muốn cá nhân mình làm công cụ của định mệnh những ba lần đối với diễn viên danh tiếng nhất của nước Đức ! Vậy tôi từ bỏ vì mê tín và vì tình bạn với ông ta sự hảo hảo của diễn xuất hầu như quyết định đối với thành công của vở kịch của tôi. Nhưng ngay cả sự từ bỏ của tôi không thể bảo vệ được cho ông, cho dù tôi đưa một vở mới lên sân khấu nữa. Tôi cũng vẫn còn phải bị lôi kéo vào số phận người khác mà không có chút lỗi nào về phần mình.

*

* *

Tôi nhận thấy rõ rằng người ta ngờ tôi kể một chuyện ma. Matkovsky và Kainz điều ấy còn có thể giải thích được bởi hiệu quả của một sự trùng hợp đáng tiếc. Nhưng tại sao Moissi sau họ, bởi vì tôi đã từ chối ông về vai diễn và đã không viết vở kịch mới nào nữa ? Đây là diễn biến của sự việc : nhiều năm dài về sau – chỗ này tôi đi trước thời gian câu chuyện – tôi đang ở Zurich, không nghi ngờ gì hết, hồi mùa hè năm 1935, khi nhận được từ Milan một bức điện của Alexandre Moissi báo tin ông đến Zurich thăm tôi ngay buổi chiều cùng ngày và yêu cầu tôi dứt khoát phải chờ ông. Kỳ cục thật, tôi nghĩ, ông ta có điều gì cần kíp đến thế để thông báo với tôi, tôi không có vở nào mới, và từ nhiều năm nay sân khấu trở nên khá dừng đọng với tôi. Nhưng đương nhiên là tôi vui vẻ chờ ông, bởi tôi yêu thực sự con người nồng nhiệt và thân tình ấy như yêu một người anh. Vừa xuống tàu, ông lao vào tôi, chúng tôi ghì lấy nhau theo kiểu Italia, và ngồi trong ô tô ông đã giải thích với sự nồn nóng tuyệt vời của ông những gì tôi có thể làm cho ông. Ông có một thỉnh cầu gửi cho tôi, một thỉnh cầu loại quan trọng nhất. Pirandello mang lại cho ông một

vinh dự đặc biệt bằng cách phó thác cho ông sáng tạo từ vở kịch mới *Non si sa mai* của ông ta, và không phải chỉ ở Italia, mà sự sáng tạo thực sự quốc tế phải xảy ra ở Vienne và bằng tiếng Đức. Đó là lần đầu tiên một ông thầy người Italia như vậy chấp thuận cho người nước ngoài quyền ưu tiên đối với một trong những tác phẩm của mình, ông ta không bao giờ có thể quyết định ngay cả đối với Paris. Mà Pirandello, người rất sợ rằng dịch thuật sẽ làm mất đi tính nhạc và những hòa âm trong thơ ông, đã biểu lộ một điều ước nguyện khiến ông đặc biệt quan tâm đến. Ông không muốn một dịch giả bất kỳ, nhưng ông mong rằng tôi chuyển giúp ông vở kịch của ông sang tiếng Đức, tôi, mà ông đánh giá từ lâu nay sự hiểu biết ngọn nguồn của ngôn ngữ. Pirandello tất nhiên lưỡng lự không nói thẳng với tôi : làm thế nào mà ông có thể dám chắc tôi để mất thời giờ vào công việc dịch thuật ? Và thế là bản thân Moissi được giao truyền đạt với tôi lời thỉnh cầu của Pirandello. Chắc chắn là từ nhiều năm nay việc dịch thuật thực sự không còn là công việc của tôi nữa. Nhưng tôi quá tôn sùng Pirandello, với ông tôi đã có vài cuộc gặp gỡ tuyệt diệu, để bắt ông phải chịu một sự chối từ, và mặt khác, đó là một niềm vui đối với tôi cung cấp cho một người bạn tâm tình như Moissi một chứng cứ của tình bạn tốt, tôi dẹp công việc riêng của tôi trong một hoặc hai tuần, một thời gian sau, vở kịch của Pirandello qua bản dịch của tôi được thông báo ở Vienne cho một cuộc trình diễn quốc tế đầu tiên, vì một vài lý do chính trị bên trong, phải được bảo đảm với một sự trọng thể đặc biệt. Pirandello hứa đích thân tới dự, và vì lúc đó Mussolini được coi như người bảo hộ công khai của nước Áo, tất cả những giới chính trị do thủ tướng cầm đầu thông báo rằng họ sẽ có mặt. Buổi tối hôm đó đồng thời phải là một sự biểu lộ công khai của tình hữu nghị Áo – Italia (thực ra là sự bảo hộ của Italia đối với Áo).

Bản thân tôi, tôi tình cờ có mặt ở Vienne vào lúc bắt đầu những cuộc diễn tập đầu tiên. Tôi rất vui mừng được gặp lại Pirandello, tôi rất tò mò khi nghe những lời của bản dịch của tôi với giọng đọc réo rắt của Moisi. Nhưng cùng sự kiện ấy lại xảy ra với khoảng cách một phần tư thế kỷ trong một sự tương đồng ma quái. Sáng sớm khi tôi mở

tờ báo ra, tôi đọc thấy rằng Moissi đã từ Thụy Sĩ trở về với bệnh cúm rất nặng và rằng những cuộc diễn tập phải đình hoãn vì bệnh tật của ông ta. Một bệnh cúm, tôi nghĩ, điều đó không thể quá nghiêm trọng. Nhưng tim tôi đập thình thịch khi tôi gần tới khách sạn – Lạy trời, tôi nói để tự trấn tĩnh, không phải là khách sạn Sacher mà là Khách sạn Lớn ! – nơi tôi tới thăm ông bạn ốm của tôi ; kỷ niệm cuộc viếng thăm vô ích tại nhà Kainz vụt qua tôi như một cái rừng mình. Và những hoàn cảnh tương tự lặp lại với khoảng cách một phần tư thế kỷ bên cạnh diễn viên lớn nhất của thời đó. Tôi không được phép nhìn thấy Moissi nữa, sự hôn mê của cơn sốt đã bắt đầu. Hai ngày sau tôi đã đứng trước một chiếc quan tài, cũng như với Kainz, thay vì dự một buổi diễn tập.

*

* *

Tôi đã đi trước thời gian bằng cách nêu lên sự hoàn thành sau cùng của nỗi rủi ro bí ẩn gắn liền với những tác phẩm sân khấu đầu tay của tôi. Đương nhiên tôi chỉ nhìn thấy một hiệu quả của ngẫu nhiên trong cuộc diễn tập đó. Nhưng không có chút nghi ngờ gì, vào thời của họ, hai cái chết liên tiếp nhanh đến như thế của Matkovsky và của Kainz đã gây ảnh hưởng quyết định tới khuynh hướng của đời tôi. Nếu như lúc đó Matkovsky ở Berlin, Kainz ở Vienne đã trình diễn trên sân khấu những vở kịch đầu tiên của anh chàng trẻ hai mươi sáu tuổi, nhờ nghệ thuật của họ, tôi có thể được đưa đến thành công vở kịch non kém nhất, giới thiệu với một công chúng rộng hơn nhanh chóng hơn nhiều – và có lẽ một cách bất công – tôi có thể đã mất đi những năm học tập chặm chạp và thám hiểm thế giới. Trong thời kỳ đó, tất nhiên là tôi được xem như bị số mệnh đẩy ải, bởi vì sân khấu chỉ giới thiệu với tôi ngay từ những bước khởi đầu những viên cảnh mà tôi không bao giờ mơ tới chỉ để rồi tàn nhẫn tước đi vào phút cuối cùng. Nhưng chỉ trong những năm của thời kỳ đầu tuổi thanh niên người ta mới còn đồng nhất sự ngẫu nhiên với số mệnh. Về sau người ta nhận thức được rằng sự định hướng chân chính của một nghề

nghiệp được xác định từ bên trong ; dù con đường của chúng ta hình như đi cách xa đối tượng của những ước vọng của ta một cách phi lý đến mấy, nó luôn kết thúc với việc đưa chúng ta trở về với những mục đích vô hình của ta.

✦ BÊN KIA BIÊN GIỚI CHÂU ÂU

Thời gian lúc đó phải chăng trôi nhanh hơn ngày nay ? Nó đẩy áp những sự kiện đối với nhiều thế kỷ, sẽ thay đổi thế giới của chúng ta từ vỏ bề ngoài đến tận những mạch sâu bên trong của nó. Hoặc những năm cuối cùng của tuổi thanh niên của tôi, đến trước cuộc chiến tranh châu Âu thứ nhất, phải chăng không đắm chìm trong sương mù vì lẽ tôi đã dành những năm ấy cho một công việc đều đặn ? Tôi viết, tôi xuất bản sách ; tên tôi đã được biết đến ở Đức và ở cả ngoài nước Đức, tôi có những người ủng hộ và đã có – điều này chứng tỏ rõ hơn một sự độc đáo nào đó – những người chống đối ; tất cả các tờ báo lớn của Đế chế đều sẵn sàng đăng bài của tôi ; tôi không cần gửi thư từ để trao đổi ; tôi được yêu cầu. Nhưng trong thâm tâm tôi không hề có ảo tưởng : tất cả những gì tôi làm, tôi viết trong những năm đó ngày nay sẽ không là quan trọng ; tất cả những tham vọng, những lo âu, những thất vọng và những nổi cay đắng của tôi lúc đó bây giờ có vẻ quá bé nhỏ. Nếu tôi bắt đầu quyển sách này vài năm trước đây, có thể tôi đã thuật lại những cuộc đối thoại với Gerhart Hauptmann, với Arthur Schnitzler, Beer-Hofman, Dehmel, Pirandello, Wassermann, Schalom-Ash và Anatole France (cuộc đối thoại với người cuối cùng quả thật vui lạ lùng vì ông cụ chỉ cho chúng tôi thưởng thức suốt một buổi trưa rất những chuyện tục tĩu, nhưng với một sự nghiêm chỉnh lỗi đời và một vẻ duyên dáng khó tả). Tôi đã có thể nói tới những buổi biểu diễn lần đầu, đến khúc giao hưởng số 10 của Gustave Mahler ở Munich, về *Kỵ sĩ Hoa Hồng* ở Dresde, về Karsavana và Nifinski, vì với tư cách là người được mời đây tò mò và người du hành, tôi đã chứng kiến nhiều sự kiện nghệ thuật có vị trí trong lịch sử. Nhưng tất cả những gì không còn có mối liên hệ với

những vấn đề của thời hiện tại đều tỏ ra lạc hậu khi ta vận dụng những kích thích ngạt nghèo hơn của những điều thiết yếu của chúng ta. Ngày nay, những con người của tuổi thanh niên của tôi đã hướng tôi quay nhìn về phía văn chương hình như đối với tôi, kém quan trọng hơn những người đã khiến tôi ngoảnh khỏi hiện thực.

Trong số những người này, tôi kể ở hàng đầu một người, vào một trong những thời kỳ bi thảm nhất, đã phải chế ngự số mệnh của đế quốc Đức và đã ngã xuống trước viên đạn sát nhân đầu tiên của bọn quốc gia – xã hội, mười một năm trước khi Hitler nắm quyền. Người đó là Walter Rathenau. Những quan hệ bạn bè của chúng tôi là xưa cũ và thân tình ; chúng được bắt đầu một cách kỳ lạ. Một trong những người mà tôi phải chịu một sự khích lệ ngay từ tuổi mười chín là Maximilien Harden, mà tờ *Zukunft* đã đóng một vai trò quyết định trong những thập niên cuối cùng của triều đại Guillaume. Harden, do Bismack đích thân ném vào chính trị, được ông này sử dụng như một cái loa hoặc như một cột thu lôi, đã lật đổ các bộ trưởng, làm nổ ra vụ Eulenburg, làm rung chuyển hoàng cung lo sợ mỗi tuần sẽ xảy ra những cuộc tiến công mới, những phát giác mới ; nhưng dấu sao thị hiệu đặc biệt của Harden là thuộc về sân khấu và văn chương. Một hôm, tờ *Zukunft*^(*) đăng một loạt châm ngôn ký tên một bút danh mà tôi không thể nhớ, song sự sáng suốt kỳ lạ cũng như sức mạnh súc tích của cách biểu đạt làm tôi kinh ngạc. Với tư cách là cộng tác viên bình thường, tôi viết cho Harden : "Con người mới ấy là ai ? Đã nhiều năm tôi chưa được đọc những châm ngôn sắc sảo đến thế".

Thư trả lời không đến từ Harden mà từ một đức ông ký tên Walter Rathenau. Tôi được biết qua thư của ông và qua những nguồn tin tức khác rằng thực ra ông là con trai của một giám đốc đầy quyền lực của Công ty điện lực Berlin và bản thân là một thương gia lớn, một nhà công nghiệp lớn, ủy viên hội đồng giám sát vô số công ty, một trong những thương gia mới của nước Đức mà người ta có thể coi là toàn năng. Ông ấy viết cho tôi với giọng thân tình và biết ơn : thư của tôi đã

(*) Xem chú thích trang 65.

là lời tán thưởng đầu tiên mà một bài viết đem lại cho ông. Dầu ông hơn tôi ít nhất đến mười tuổi, ông chất phác thú nhận với tôi sự ít tự tin của ông : ông có nên ngay bây giờ thực sự xuất bản cả một tập châm ngôn và cách ngôn không ? Tóm lại ông chỉ là một người làm văn chương không chuyên và cho đến lúc bấy giờ tất cả hoạt động của ông dồn cho lĩnh vực kinh tế – chính trị. Tôi chân thành động viên ông ; chúng tôi tiếp tục trao đổi thư từ, và vào một dịp lưu lại Berlin, tôi gọi điện thoại cho ông. Một giọng nói do dự trả lời : A, anh đấy ư ? Tiếc quá, sáu giờ sáng mai tôi đã phải đi Nam Phi... Tôi ngắt lời ông : "Tất nhiên chúng ta sẽ gặp nhau một lần khác". Nhưng giọng ông tiếp tục chậm rãi, lộ rõ sự suy nghĩ : "Không, đợi một lát... Buổi quá trưa, tôi bận mấy cuộc hội thảo... Buổi tối tôi phải đến bộ, sau đó ăn tối ở một câu lạc bộ... Nhưng anh có thể đến chỗ tôi vào lúc mười một giờ mười lăm không ?" Tôi đồng ý. Chúng tôi nói chuyện cho đến hai giờ sáng. Lúc sáu giờ , ông ra đi, – về sau tôi được biết Hoàng đế Đức giao cho ông đi công cán ở Tây Nam Phi.

Tôi thuật lại những chi tiết đó bởi vì chúng rất đặc trưng cho Rathenau. Tôi trông thấy ông trong những ngày đen tối nhất của chiến tranh và ngay trước Hội nghị Locarno, và ít ngày trước khi ông bị ám hại, tôi đã cùng ngồi với ông trong cái ô tô ở đó ông bị giết và đi trên cùng con đường ấy. Ông luôn có chương trình làm việc của ngày định chính xác đến từng phút và ông có thể mỗi lúc chuyển từ vấn đề này sang vấn đề khác không lấy gì làm khó khăn, vì bộ não của ông luôn sẵn sàng, công cụ có một độ chính xác và một độ nhanh nhẹn mà tôi không quan sát thấy ở một người nào khác. Ông nói lưu loát, tưởng chừng như ông đọc một bản văn viết trên một tờ giấy vô hình, tuy nhiên ông sắp xếp câu nói của mình sang trọng và trong sáng tới mức nếu ghi bằng tốc ký cuộc đối thoại của ông thì có ngay một bài thuyết trình hoàn toàn có thể đem in nguyên xi. Ông nói tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Italia với một sự bảo đảm như nhau ; không bao giờ trí nhớ của ông phản bội ông ; ông không bao giờ cần đến một sự chuẩn bị đặc biệt cho một đề tài nào đó. Khi nói chuyện với ông, người ta tự cảm thấy vừa ngu si, vừa kém văn hóa, ít tin chắc ở mình và bối rối trước óc thông minh thực hành và sự tinh thông cân nhắc

bình tĩnh mọi điều và bao quát chúng bằng một cái nhìn sáng suốt. Song trong sự sáng suốt chói lọi đó, trong sự trong suốt như pha lê của tư duy ông có một cái gì gợi nên một cảm giác khó chịu, cũng như trong căn hộ ông, những đồ gỗ chọn lọc nhất, những bức tranh đẹp nhất. Trí tuệ ông như bộ máy chế tạo thần kỳ ; nơi ở của ông như một bảo tàng và trong lâu đài phong kiến La Mark của ông, trước kia thuộc hoàng hậu Louise, người ta không thể sưởi ấm được vì ở đó có quá nhiều trật tự, sự rõ ràng và sự sạch sẽ. Trong tư duy ông, tôi không rõ có một thứ gì trong suốt như gương và do đó mà không thực chất ; không ở đâu tôi cảm nhận mạnh hơn là ở ông bị kích của người Do thái, có tất cả những bề ngoài của sự thượng đẳng, song đây bối rối và lưỡng lự. Các bạn khác của tôi như Verhaeren, Ellen Key, Bazalgette, không có được một phần mười trí thông minh của ông, một phần trăm sự toàn năng và sự hiểu biết thế giới của ông nhưng họ tin chắc ở mình. Ở Rathenau, tôi luôn cảm thấy cùng với trí thông minh không bến bờ của ông, ông thiếu đất đứng dưới chân. Cả cuộc đời của ông chỉ là một cuộc xung đột thường xuyên của những mâu thuẫn luôn luôn mới. Ông kế thừa của bố tất cả quyền lực có thể tượng tượng được, tuy nhiên ông không muốn làm người thừa kế của bố ; ông là thương gia nhưng muốn cảm nghĩ như một nghệ sĩ ; ông sở hữu hàng triệu mà đùa cợt với những ý tưởng xã hội chủ nghĩa ; ông có trí tuệ rất Do thái song làm dáng với chúa Christ, ông tư duy như người quốc tế chủ nghĩa mà lại thần thánh hóa chủ nghĩa Phổ ; ông mơ tưởng một nền dân chủ nhân dân mà luôn cảm thấy rất vinh dự được Hoàng đế Guillaume mời và hỏi ý kiến, người mà ông thâm nhập với rất nhiều miễn cảm những nhược điểm và những niềm kiêu hãnh. Như vậy hoạt động của ông ở mọi lúc có thể chỉ là một thứ chế phẩm có thuốc phiện dành để làm dịu trạng thái bị kích thích bên trong của ông và hủy hoại cảm giác cô đơn nó là cuộc sống sâu kín nhất của ông. Chỉ vào thời điểm của sự chịu trách nhiệm, năm 1919, khi mà, sau sự thất bại của quân đội Đức, công việc khó khăn nhất của lịch sử rơi vào tay ông là kéo ra khỏi mớ bòng bong cái quốc gia đã bị rung chuyển đến tận những nền tảng của nó và trả lại cho nó sự hùng mạnh của cuộc sống, mà bỗng chốc những sức mạnh kỳ diệu tiềm tàng nơi

ông được cấu tạo lại thành một sức mạnh độc nhất. Và công việc đó tạo nên ở ông cái lớn lao bẩm sinh bằng cách hiến dâng cả cuộc đời phục vụ một ý tưởng duy nhất : cứu châu Âu.

*

* *

Ngoài nhiều cách nhìn rất rộng về thế giới mà ông cung cấp cho tôi trong những cuộc nói chuyện bổ ích, mà xét ở cường độ trí tuệ và sự khẩn tiếp chỉ có thể so sánh được với các cuộc nói chuyện với Hofmannsthal, Valéry và nam tước Keyserling, ngoài việc mở rộng nhãn quan của tôi đã từ văn học trải rộng sang các vấn đề lịch sử hiện đại, tôi cũng chịu ơn Rathenau về sự xui giục đầu tiên không tự hạn chế trong các biên giới châu Âu. "Anh không thể hiểu nước Anh, ông nói với tôi, khi mà anh không hiểu về đảo. Và cũng không hiểu gì nhiều hơn về lục địa của chúng ta nếu anh đã không ít nhất một lần vượt quá biên giới của nó. Anh là một người tự do, hãy tận dụng sự tự do đó ! Văn chương là một nghề nghiệp diệu kỳ, bởi vì sự vội vã ở đó là không cần thiết. Sớm hơn một năm, chậm hơn một năm không là gì nếu đó là một quyển sách chân chính. Tại sao anh không đi Ấn Độ và châu Mỹ một chuyến ?". Câu nói đó ông chỉ tình cờ thốt ra nhưng lại làm tôi chú ý và quyết tâm làm theo lời khuyên của ông ngay tức thì.

Ấn Độ gây ra trong tôi một ấn tượng lo ngại và sự rã rời mà tôi không mong đợi. Tôi hoảng sợ về sự nghèo khổ của những con người gầy còm, về sự nghiêm khắc không vui mà tôi đọc được trong những cái nhìn u tối, về sự đơn điệu thường là tàn khốc của phong cảnh và nhất là sự chia cách cứng nhắc của các giai cấp và các chủng tộc mà tôi đã quan sát thấy một ví dụ ở trên tàu. Hai cô gái tuyệt vời mắt đen, dong dỏng, được giáo dục tốt và có những dáng điệu phong nhã, khiêm tốn và sang trọng cùng đi du lịch trên chiếc tàu thủy của chúng tôi. Ngay từ ngày đầu tiên tôi ngạc nhiên thấy họ đứng cách xa nhau hoặc như có một hàng rào vô hình ngăn cách họ. Họ không có mặt ở cuộc khiêu vũ, họ không trà trộn vào các cuộc nói chuyện, họ ngồi riêng biệt, đọc những quyển sách tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Chỉ vào

ngày thứ hai hoặc thứ ba tôi mới khám phá ra rằng không phải chính các cô gái này tránh xa xã hội Anh mà chính những người khác đã lánh xa những cô gái lai này, mặc dầu những cô gái xinh đẹp này là con của một thương gia lớn người Đarsi và của một phụ nữ Pháp. Trong ký túc xá của họ ở Lausanne, trong trường cuối cấp ở Anh, trong ba năm liền họ có những quyền như các bạn bè ; nhưng trên tàu thủy giống buồm về Ấn Độ, bản án lạnh lùng, vô hình và do vậy càng tàn nhẫn hơn được tuyên bố ngay, đặt họ ra ngoài lề xã hội. Lần đầu tiên tôi quan sát thấy cái điên rồ của sự thuần chủng, bệnh dịch đã trở thành nguy hại cho thế giới của chúng ta hơn bệnh dịch thực sự trong các thế kỷ đã qua.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên đó tức khắc làm cho cái nhìn tôi sắc nhọn hơn. Tôi hơi xấu hổ hưởng sự cung kính – từ lâu đã mất do lỗi chúng ta – đối với người châu Âu được xem như một thứ thần linh da trắng có mười hai hay mười bốn gia nhân tháp tùng nếu ông ta tiến hành một cuộc thám hiểm du lịch đến Adamspik ở Tích Lan chẳng hạn ; một đoàn tùy tùng, kém đông và không xứng với "phẩm giá" của ông. Tôi không thể giải thoát mình khỏi cảm giác lo âu rằng những nước men của cái thế kỷ sắp đến phải mang lại cho những quan hệ phi lý đó những thay đổi hoặc hoán vị mà chúng ta không dám nghi ngờ gì cả ở châu Âu vững vàng và tự cho là yên ổn của chúng ta. Nhờ những nhận xét đó, tôi không nhìn thấy, như Piere Loti chẳng hạn, một Ấn Độ "lãng mạn" tắm trong một thứ ánh sáng màu hồng, mà nó hiện ra đối với tôi như một lời cảnh cáo ; và không phải những ngôi đền diệu kỳ, những cung điện bị xuống cấp hoặc các phong cảnh của Himalaya trong những cuộc hành trình đó góp phần nhiều nhất vào sự đào tạo nội tâm của tôi, mà chính là những con người mà tôi học tìm hiểu, những người thuộc một tâm cỡ khác và một thế giới khác với những con người mà một nhà văn có thể gặp trong những biên giới của châu Âu. Trong thời kỳ mà người ta còn tiết kiệm hơn và những cuộc viễn chinh của hãng Cook chưa được tổ chức, người đi du lịch ngoài châu Âu hầu như, do địa vị xã hội và hoàn cảnh, một người khá lạ lùng : người buôn bán không phải là người bán hàng thực phẩm khá thiện

cận, mà một thương gia lớn ; ông thầy thuốc – một nhà thám hiểm chân chính ; ông thầu khoán là thuộc giống những người đi chinh phục châu Mỹ, táo bạo, không ngại ngừng và có những tầm nhìn rộng rãi ; ngay nhà văn cũng là người có nhiều hiểu kỳ trí tuệ mệnh mông. Trong những ngày dài, những đêm dài của hành trình mà cái radiô chưa lấp kín bằng lời ba hoa của nó, tôi đã học được về những sức mạnh và những căng thẳng làm rung chuyển thế giới của chúng ta bằng những đàm thoại với hạng người khác này nhiều hơn là qua việc đọc hàng trăm pho sách. Khi khoảng cách của chúng ta với tổ quốc thay đổi, cái dung tích bên trong của chúng ta cũng đổi thay. Nhiều điều nhỏ nhất, đã làm tôi trước đây bận tâm hơn là mức đáng có, tôi bắt đầu lúc trở về xem xét chúng như là nhỏ nhất, và tôi không còn coi châu Âu già nua là trục bất di bất dịch của hành tinh chúng ta.

*

* * *

Trong số những người tôi gặp trong cuộc đi của tôi đến Ấn Độ, có một người có một ảnh hưởng to lớn đến lịch sử của thời đại chúng ta, mặc dầu ảnh hưởng đó không được bộc lộ ra cho mọi người đều biết. Từ Calcutta đến Đông Dương và trên một chiếc thuyền ngược dòng Iraouoddi, tôi đã trải qua nhiều giờ mỗi ngày với Charles Haushofer và vợ ông. Ông được ủy quyền sang Nhật Bản với tư cách là tùy viên quân sự của nước Đức. Con người gầy gò với dáng đứng rất thẳng, khuôn mặt xương xương và cái mũi hình mỏ đại bàng lần đầu tiên giúp tôi thấy các phẩm chất tuyệt vời và các kỷ luật bên trong của một sĩ quan tham mưu Đức. Tất nhiên tôi đã có dịp lui tới với những quân nhân ở Vienne, những người trai trẻ dễ thương và rất vui, phần lớn xuất thân từ những gia đình túng bần, tìm thấy chỗ nương thân dưới bộ quân phục và tìm cách làm cho quân dịch của họ càng dễ chịu càng tốt. Haushofer ngược lại – và người ta cảm thấy ngay điều đó – xuất thân từ một gia đình có văn hóa của tầng lớp tư sản tuyệt vời – thân sinh ông đã xuất bản khá nhiều bài thơ và bản thân ông, tôi nghĩ, là giáo sư đại học, và học vấn của ông ngoài những vấn đề quân sự, còn là toàn diện. Được giao nhiệm

vụ nghiên cứu tại chỗ địa bàn của cuộc chiến tranh Nga–Nhật, ông đã cùng vợ ông làm quen với tiếng Nhật và cả thơ ca Nhật. Thêm một lần nữa, ở ông, tôi nhận ra rằng mọi khoa học, cả khoa quân sự, khi được quan niệm trên một bình diện hơi rộng, tất yếu phải trải rộng ra bên ngoài địa hạt thuần túy chuyên môn và đụng đến tất cả các khoa học khác. Ông ta làm việc suốt ngày trên thuyền, quan sát qua ống nhòm mọi đặc điểm của cảnh vật, viết nhật ký hoặc viết báo cáo, học các quyển từ vựng ; rất hiếm khi tôi thấy ông không có một quyển sách trong tay. Là người quan sát chính xác, ông biết trình bày hay, qua các cuộc nói chuyện của chúng tôi, tôi học được ở ông nhiều điều về sự bí ẩn của phương Đông và khi trở về, tôi giữ những quan hệ bè bạn với gia đình Haushofer. Chúng tôi trao đổi thư từ và đến thăm nhau ở Salzburg và ở Munich. Một tổn thương nặng về phổi giữ ông lại một năm ở Davos hoặc ở Arcsa, tạo điều kiện cho ông xa rời quân đội và chuyển sang khoa học. Được khỏi bệnh, ông có thể giữ một chức vụ chỉ huy trong chiến tranh thứ hai. Tôi thường nghĩ đến ông lòng đầy thông cảm lúc bại trận. Tôi có thể hình dung ông đã đau khổ biết bao nhiêu khi thấy nước Nhật, ở đây ông đã có nhiều bạn bè, thuộc phía những đối thủ chiến thắng, ông mà ở nơi ẩn náu vô hình, ông đã làm việc trong nhiều năm để xây dựng sự hùng cường của nước Đức và có lẽ cả bộ máy chiến tranh của nó.

Chẳng bao lâu, ông lại là một trong những người đầu tiên nghĩ một cách triệt để và với một cách nhìn rộng lớn đến sự phục hồi vị trí hùng cường của nước Đức. Ông xuất bản một tạp chí về "Địa – chính trị" và như thường xảy ra, tôi không hiểu vào lúc khởi đầu của tờ tạp chí ý nghĩa sâu xa của phong trào mới này : Tôi hình dung một cách ngây thơ rằng vấn đề chỉ là quan sát trò chơi của cái lực lượng trong bản hòa tấu của các quốc gia, và ngay cả trò "không gian sống" của các dân tộc mà tôi nghĩ ông là người đầu tiên công nhận, tôi cũng chỉ hiểu nó, trong nghĩa của Spengler, như năng lượng tương đối và biến đổi mà qua các thời kỳ, mỗi quốc gia giải tỏa một lần trong tiến trình các thời đại. Và cả ý tưởng của Haushofer, đòi hỏi nghiên cứu kỹ hơn các đặc điểm cá thể của các dân tộc và thiết lập một bộ máy thẩm tra

thường trực có tính chất khoa học, đối với tôi là hoàn toàn đúng đắn, vì tôi tin rằng sự điều tra đó được sử dụng tuyệt đối cho cái xu hướng nhằm vào sự xích lại gần nhau của các quốc gia ; có thể – tôi không khẳng định được – những ý định ban đầu của Haushofer hoàn toàn không có tính chính trị. Tất nhiên tôi đọc các sách của ông (trong đó, vả lại, ông có một lần trích dẫn tôi) với một hứng thú lớn nhất và không hề ngờ vực. Tôi nghe thấy các thánh giả vô tư ca ngợi những bài diễn thuyết của ông, cho là đặc biệt bổ ích và không ai lên án ông đã đem ý tưởng mình phụng sự một thứ chính trị của sức mạnh và xâm lược và đã chỉ dành chúng để biện minh về mặt ý thức hệ cho những tham vọng cũ của nước Đại Đức dưới một hình thức mới. Nhưng một hôm tôi tình cờ nhắc đến tên ông ở Munich, ai đó tuyên bố bằng giọng của một người nắm chắc sự việc của mình : "À, người bạn của Hitler"... Tôi đã không ngạc nhiên hơn. Vì điều đầu tiên là vợ của Haushofer không phải thuần chủng arien và các con ông (rất có năng khiếu và dễ thương) hoàn toàn không thể thỏa mãn các luật Nuremberg về những người Do thái ; hơn nữa, tôi không nhìn thấy khả năng của một sự liên minh tinh thần giữa một nhà bác học thuộc loại có học thức nhất, mà tư duy triển khai trên bình diện của cái toàn năng và một người khuấy động đã man ngao cố trong thuyết Nhật nhĩ man với nghĩa hẹp hòi nhất và tàn bạo nhất của thuật ngữ đó. Nhưng Rudolf Hess là một trong những học trò của Haushofer và chính hắn ta đã thành công trong việc thúc đẩy sự liên minh này. Hitler tự bản thân ít có khả năng tiếp thu những ý tưởng của người khác, lại có từ trong nguyên tắc cái bản năng biến thành sở hữu của mình những gì có thể phục vụ cho những mục đích cá nhân của mình ; vì vậy cái "Địa-chính trị" ấy kết thúc ở hắn ta và rút gọn thành một thứ chính trị quốc gia – xã hội và hắn ta đòi hỏi ở nó tất cả những công việc nó có thể làm lợi cho những dự định của hắn. Luôn là kỹ thuật của chủ nghĩa quốc xã tạo cho những bản năng quyền lực tuyệt đối ích kỷ của nó một nền tảng ý thức hệ và giả đạo đức, và khái niệm "không gian sinh tồn" này cung cấp cho ý chí xâm lược trần trụi của hắn một chiếc áo khoác triết học nhỏ, một trong những từ gây hiệu quả, hình như vô hại do sự mơ hồ của định nghĩa mà người ta cung

cấp cho nó, nhưng trong trường hợp thành công có thể hợp pháp hóa mọi cuộc thôn tính, dù là độc đoán nhất, bằng cách trình bày như những nhu cầu về đạo đức và dân tộc học. Như vậy là người bạn đường xưa cũ của tôi – tôi không thể nói là ông ta biết và muốn – chịu trách nhiệm về sự chuyển dịch cơ bản và quá nguy hại đối với thế giới của những mục đích của Hitler – những mục đích này ở nguồn gốc của nó chỉ hướng tới chủ nghĩa quốc gia và sự thuần chủng – sau đó nhờ học thuyết "Không gian sinh tồn" suy biến thành khẩu hiệu : "Ngày nay nước Đức thuộc về chúng ta, ngày mai sẽ là cả thế giới". Đó là một ví dụ có ý nghĩa của sức mạnh mà chỉ một công thức gây ấn tượng mạnh, bằng tác dụng nội tại của lời nói, làm nảy sinh những hành động và xô nghiêng các số phận, hoàn toàn như xưa kia các công thức của những nhà bách khoa về triều đại của *la raison*^(*) cuối cùng kết thúc bằng cái trái ngược của chúng, đến sự khủng bố và những xúc cảm tập thể của các quảng đại quần chúng. Theo chỗ tôi biết, cá nhân Haushofer không bao giờ là đảng viên của đảng. Tôi không hề thấy ở ông, như những nhà báo khôn khéo ngày nay, dựng nên những kế hoạch đáng sợ nhất và gợi ý cho Führer^(**). Nhưng thật không có gì đáng nghi ngờ rằng chính các lý thuyết, hơn những cố vấn điên khùng nhất của Hitler, đã đẩy vô tình hay cố ý nền chính trị hung hăng của chủ nghĩa quốc xã từ bình diện thuần túy quốc gia sang bình diện thế giới, chỉ có hậu thế, với sự tập hợp tư liệu đầy đủ hơn sự tập hợp tư liệu của chúng ta, sẽ phân định cho nhân vật đó những kích thước đích thực của nó trong lịch sử.

*

* *

Tiếp sau cuộc du lịch hải ngoại đó là một cuộc thứ hai ở châu Mỹ. Cuộc này cũng chỉ được thực hiện với ý định mà tôi có là khám phá thế giới và nếu có thể, một phần tương lai mở ra trước mắt chúng tôi. Tôi thực sự nghĩ rằng tôi là một trong những nhà văn hiếm có đã vượt đại

(*) Bằng tiếng Pháp trong nguyên tác, có nghĩa là *lý trí*.

(**) Tiếng Đức có nghĩa là thủ lĩnh, đây chỉ Hitler.

dương không phải để kiếm tiền và khám phá châu Mỹ với tư cách một nhà báo, mà chỉ để đối chiếu với thực tế một hình ảnh khá mơ hồ mà tôi có về thế giới mới.

Sự hình dung đó – tôi không hổ thẹn mà thú nhận – là hoàn toàn lãng mạn. Châu Mỹ đối với tôi là Walt Whitman, đất nước của những nhịp điệu mới, của tình huynh đệ phổ biến sắp tới. Trước khi đi tôi đọc lại những câu thơ dài man rợ chảy thành thác từ "Camerado" hùng vĩ và bằng cách đó đến gần Manhattan với một tình cảm chất phác và hữu nghị thay vì đáng vẻ kiêu ngạo thường tình của những người châu Âu. Tôi còn nhớ là tôi bắt đầu hỏi người gác cổng mộ của Whitman ở đâu và tôi muốn đến thăm ; câu hỏi của tôi tất nhiên làm cho cậu người Italia khốn khổ hết sức luống cuống. Cậu ta chưa hề nghe cái tên ấy.

Cảm tưởng đầu tiên của tôi là lớn lao, mặc dầu New York chưa có như ngày nay vẻ đẹp ban đêm mê hồn. Còn thiếu những thác ánh sáng tuôn trào ở Quảng trường Times và bầu trời thơ mộng đầy sao của thành phố thấp sáng về đêm với hàng tỷ ngôi sao nhân tạo những ngôi sao thật của trời. Hình ảnh thành phố cũng như sự giao thông còn thiếu vẻ lớn lao táo bạo của hôm nay vì nền kiến trúc mới đang còn rất rụt rè thử nghiệm một vài nhà chọc trời đơn lẻ ; và sự tiến bộ đầy kinh ngạc của thị hiếu về các mặt tiền cửa hiệu và về các đồ trang trí đang còn ở buổi ban đầu chưa chắc chắn. Nhưng đắm nhìn về phía cảng từ cầu Brooklyn rung rinh theo một chấn động thường xuyên, và đi xa trong những hẻm đá các đại lộ tạo nên những khám phá và những kích thích đầy đủ, nhưng rồi những cảm giác đó nhường chỗ một cách tự nhiên sau vài ba ngày cho một cảm giác khác mạnh mẽ hơn : cảm giác của sự cô đơn cùng cực ! Tôi không có việc gì làm ở New York và không ở đâu một con người nhàn rỗi không đúng vị trí bằng ở đây. Chưa có các rạp chiếu bóng để người ta có thể giải trí trong một tiếng đồng hồ, cũng không có những tiệm cà phê sang trọng ; còn có ít hơn ngày nay những nhà trưng bày tranh, những thư viện, những nhà bảo tàng ; tất cả đều còn rất chậm hơn châu Âu trong lĩnh vực văn hóa. Sau khi đã cẩn thận đi một vòng các bảo tàng và xem những đồ lạ chính, tất cả trong hai hoặc ba ngày, tôi bắt đầu đi lang thang như một con thuyền không tay

lái qua các phố băng giá và đầy gió. Cuối cùng cảm giác về sự phi lý của những cuộc viễn du của tôi lớn tới mức tôi chỉ có thể vượt qua bằng cách làm cho chúng hấp dẫn hơn nhờ một thủ đoạn. Tôi sáng tạo ra một trò chơi mà tôi chơi một mình. Tôi vừa đi lang thang hoàn toàn cô đơn vừa hình dung rằng tôi thành gì đây và tôi chỉ có bảy đô la trong túi – Vậy hãy sẵn lòng làm những gì những người di cư bị bắt buộc phải làm! Hãy tưởng tượng rằng trong ba ngày nữa là nhiều nhất mày đã phải tự kiếm cái ăn. Hãy nghĩ đến cách tìm ra ngay một việc làm, dấu rằng anh là người nước ngoài, không thân thích, không bạn bè. Tôi bèn đi từ phòng tìm việc này đến phòng tìm việc khác và nghiên cứu các biển treo ở cửa. Ở đây người ta kiếm một thợ làm bánh mỳ, nơi kia, một thầy ký ngoài biên chế phải biết tiếng Anh và tiếng Italia ; nơi nữa, một người giúp việc trong một hiệu sách : công việc cuối cùng này luôn là cơ may đầu tiên cho cái tôi trong tưởng tượng. Tôi leo ba tầng qua những cầu thang quay bằng sắt, tôi hỏi thăm về lương bổng và so sánh với giá đăng trên các báo của một phòng ở Bronx. Sau hai ngày "tìm một nơi làm việc", trên lý thuyết, tôi đã tìm được năm chỗ làm có thể đảm bảo cho cuộc sống của tôi ; bằng cách đó tôi có thể đi dạo không mục đích về những khả năng mà đất nước trẻ này mở ra rất nhiều cho một người mong muốn làm việc, và điều đó buộc tôi phải kính nể. Tôi cũng có thể nhận thấy, khi chạy từ hãng này đến hãng khác, khi đến một hiệu buôn, sự tự do thần thánh mà người ta được hưởng ở đất nước này. Không người nào hỏi về quốc tịch, về tôn giáo, về nguồn gốc của tôi, và tôi đã đi du lịch không có hộ chiếu, điều có thể tỏ ra huyền hoặc trong thế giới các dấu lăn tay, các thị thực và các quan hệ cảnh sát của chúng ta. Nhưng ở đó có công việc đang chờ người của mình ; và chỉ có điều đó là quyết định. Trong một phút, hợp đồng được ký kết trong những thời kỳ của tự do đã thành huyền thoại. Không có sự can thiệp phiên hà của Nhà nước, không thủ tục và không *trade union*^(*) Nhờ có trò chơi "kiếm việc làm" đó mà trong những ngày đầu tôi đã tìm hiểu được nhiều hơn về châu Mỹ so với tất cả những tuần lễ tiếp theo, khi mà tôi thăm với tư cách nhà du lịch sang trọng Philadelphie, Boston,

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Hội công liên".

Baltimore, Chicago, luôn một mình, nếu không là ở Boston, tại đó tôi đã sống vài giờ dễ chịu với Charles Loeffleur, người đã phổ nhạc vài ba bài thơ của tôi. Một lần duy nhất, một sự tình cờ làm gián đoạn sự nặc danh tuyệt đối của cuộc sống của tôi. Tôi đi dạo ở Philadelphie dọc theo một đại lộ rộng ; tôi dừng lại trước một hiệu sách lớn để có được cảm giác của cái quen biết, cái thân thuộc khi đọc tên các tác giả. Bỗng nhiên tôi rùng mình. Ở mặt tiền của hiệu sách này có đặt ở phía dưới bên trái sáu hoặc bảy quyển sách tiếng Đức và từ bìa một cuốn, tên của tôi nhảy phốc về phía tôi. Tôi nhìn như bị thôi miên và bắt đầu suy ngẫm. Một cái gì của *cái tôi* của tôi đã đến đây trước tôi, bò lê qua các đường phố xa lạ. Không ai biết đến, không mục đích rõ rệt và không làm ai chú ý : người chủ hiệu sách đã phải ghi tên tôi lên một tờ đặt hàng để cho quyển sách này đi mười ngày xuyên đại dương. Trong chốc lát, cảm giác của sự từ bỏ tan biến đi trong tôi và hai năm trước đây, khi tôi đi qua Philadelphie lần thứ hai, bất giác tôi đã bỏ đi tìm quây sách đó.

Tôi không còn can đảm đi đến tận San Francisco ; Hollywood chưa được tạo ra vào thời gian đó. Nhưng ít ra tôi phải thỏa mãn ở một nơi khác nguyện vọng của tôi được nhìn qua Thái Bình Dương, nguyện vọng đó đã quấy rầy tôi ngay từ thời thơ ấu do liên quan đến những cuộc du lịch đầu tiên vòng quanh thế giới và điều đó, ở một địa điểm ngày nay đã biến mất, một địa điểm mà không bao giờ một con mắt trần tục còn nhìn thấy : những mô đất của kênh đào Panama lúc đó đang trong tiến trình xây dựng. Tôi đã đến đấy trên một chiếc thuyền nhỏ, qua Bermudes và Haïti, – thế hệ thơ mộng của chúng ta phải chăng đã không được Verhaeren bày cho việc ca ngợi những kỹ thuật tuyệt vời của thời đại chúng ta với cùng một niềm hăng say như những tiên bối của chúng ta ca ngợi những cổ vật La Mã ? Panama tự bản thân nó đã là một cảnh quan không thể nào quên ; lòng con sông ấy được máy nạo vét và màu đất son vàng đốt cay những con mắt dù có mang kính đen ; một không khí ma quái rung động vù vù của hàng triệu , hàng tỷ con muỗi mà người ta có thể đếm được những dãy dài nạn nhân ở nghĩa trang. Bao nhiêu người đã ngã xuống vì công trình này mà châu Âu đã khởi sự và châu Mỹ phải kết thúc ! Và ngày nay, sau ba mươi năm tai họa và thất vọng, nó thành hình và đạt độ vững chắc. Còn vài tháng làm

việc với các cống, rồi một ấn ngón tay lên bộ phận liên lạc và hai biển sau nhiều thế kỷ sắp vĩnh viễn trộn lẫn nước của chúng vào nhau ; nhưng tôi đã là một trong những người cuối cùng của thời ấy còn thấy được chúng bị cách biệt với ý thức đầy đủ và sáng suốt của thời điểm lịch sử mà tôi được sống. Tôi không có cách nào từ già châu Mỹ hơn là bằng cách ném một cái nhìn lên công trình lớn lao nhất mà tài năng xây dựng của nó tạo nên.

ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI TRÊN CHÂU ÂU

Tôi đã sống như vậy mười năm đầu của thế kỷ mới ; tôi đã thăm Ấn Độ, một bộ phận của châu Mỹ và của châu Phi ; với một niềm vui mới có đầy đủ thông tin hơn, tôi lại bắt đầu quay nhìn về châu Âu. Không bao giờ tôi yêu thương vùng đất già cỗi của chúng ta nhiều bằng trong những năm tháng cuối cùng trước chiến tranh thế giới. Không bao giờ tôi tin tưởng nhiều hơn vào sự thống nhất của châu Âu. Không bao giờ tôi tin tưởng vào tương lai nhiều bằng thời gian này, lúc mà chúng tôi tưởng đã thoáng thấy ánh hồng của một bình minh mới. Trên thực tế đó đã là ánh lửa của đám cháy sắp thiêu đốt thế giới.

Có thể khó miêu tả cho thế hệ hiện nay, đã được nuôi dưỡng trong tai biến, những sụp đổ và những khủng hoảng, mà chiến tranh là một đe dọa thường trực và một sự chờ đợi hầu như từng ngày, cái chủ nghĩa lạc quan, lòng tin vào thế giới đang khích lệ chúng tôi, những người trẻ tuổi đầu thế kỷ này. Bốn mươi năm hòa bình đã làm mạnh thêm cơ chế kinh tế của các nước ; kỹ thuật đã làm tăng tốc độ của nhịp điệu cuộc sống, những phát minh khoa học đã làm tinh thần của thế hệ này thấm đượm niềm kiêu hãnh ; một sự cất cánh bắt đầu, được cảm nhận hầu như đồng đều ở tất cả các nước châu Âu chúng ta. Các thành phố, năm này qua năm khác, trở nên đẹp hơn và đông dân hơn ; Berlin của 1905 không còn giống Berlin mà tôi đã biết năm 1901 ; nơi cư trú đã trở thành của một thủ đô lớn gồm người tứ xứ mà Berlin 1911 đã vượt quá rất nhiều. Vienne, Milan, Paris, Londres, Amsterdam, khắp nơi mà ta trở lại ta đều ngạc nhiên và tràn đầy niềm vui ; các đường phố đã được mở rộng và trở nên tráng lệ hơn, các công sở oai nghiêm hơn, các cửa hiệu sang trọng hơn và được sắp đặt hợp thị hiếu hơn. Ở mọi vật, người ta cảm thấy rằng sự giàu có đã tăng lên và trải rộng hơn ; bản thân chúng tôi,

những nhà văn, nhận thấy điều đó qua sự xuất bản đã trong khoảng thời gian mười năm tăng trưởng gấp ba, gấp năm, gấp mười. Khắp nơi mở thêm những nhà hát, thư viện, nhà bảo tàng mới ; mọi thứ tiện nghi, như các phòng tắm và điện thoại trước kia là đặc ân của những giới rất hẹp, thâm nhập vào các giới tiểu tư sản, và từ ngày giờ làm việc được giảm xuống, giai cấp vô sản vươn lên từ điều kiện thấp hèn của mình , để tham gia ít nhất là vào những niềm vui nhỏ và những tiện nghi của cuộc sống. Khắp nơi người ta tiến về phía trước. Người nào liều lĩnh thì người đó chắc thắng. Người nào mua một ngôi nhà, một quyển sách hiếm, một bức tranh thấy giá của chúng tăng lên ; một doanh nghiệp càng được quan niệm theo một kế hoạch táo bạo thì càng ở trong một quan hệ tốt đẹp. Một sự vô tư lự tuyệt vời chiếm lấy mọi người như thế đó, vì cuối cùng ai có thể làm đứt đoạn sự tăng tiến này, làm kẹt sự cất cánh này mà theo đà của chúng, chúng không ngừng đạt những sức mạnh mới... Chưa bao giờ châu Âu hùng mạnh hơn, giàu có hơn, tươi đẹp hơn, chưa bao giờ nó tin tưởng một cách sâu kín hơn vào một tương lai còn tốt đẹp hơn nữa. Không ai ngoài một vài cụ già lụ khụ còn nuôi tiếc như trước đây "thời xưa cũ tốt đẹp".

Không chỉ các thành phố, mà cả bản thân những con người cũng trở nên đẹp dễ hơn và lành mạnh hơn nhờ thể thao, nhờ thức ăn tốt hơn, giờ làm việc được rút ngắn và nhờ cuộc sống ở ngoài trời. Mùa đông trước đây là một mùa buồn tẻ, mà đàn ông thường ngồi đánh bài ở các quán ăn với vẻ râu rĩ hoặc ngồi buồn chán trong những gian phòng bị sưởi nóng quá mức, cái mùa đông ấy được khám phá thấy ở các triền núi như là một mảng ép ánh mặt trời đã được tinh lọc, một bầu mặt hoa cho các lá phổi, một sự lạc thú cho da tại đó một thứ máu nhẹ nhàng dôn tới. Cái xe đạp, chiếc ô tô, chiếc tàu điện rút ngắn các khoảng cách và cung cấp cho thế giới một cảm giác mới mẻ về không gian. Ngày chủ nhật, hàng ngàn và hàng chục ngàn người du lịch mặc may ô thể thao sáng loáng trượt xuống các sườn núi phủ băng trên những đôi xki hoặc trong những chiếc xe luy ; khắp nơi người ta xây những lâu thể thao và những bể bơi. Và chính là ở cái bể bơi ấy mà người ta có thể quan sát thấy rõ rệt sự thay đổi đã đến. Trong khi ở thời thanh niên của tôi một người đàn ông thực sự có cơ thể hoàn chỉnh được chú ý bằng cái cổ to, cái bụng kéch xù và cái ngực lép, ngày nay người ta thi nhau trong cuộc

thi vui kiểu thời cổ đại với những cơ thể mềm mại rám nắng và được thể thao làm cho rắn rỏi. Không ai, ngoại trừ những người nghèo nhất, còn ở lại nhà ngày chủ nhật, toàn bộ thanh niên đi điều tra thực địa hoặc đi dạo, leo núi và đấu võ, luyện thành thạo mọi bài tập thể dục. Người có kỳ nghỉ không còn dùng nó để sống như cha ông chúng ta ở những nơi gần sát thành phố hoặc để mọi cái đều được tốt đẹp nhất, ở vùng nông thôn của Salzburg ; người ta hiếu kỳ muốn biết thế giới xem có phải đâu đâu cũng đẹp như vậy hay đẹp một cách khác ; trong khi ngày trước chỉ những người được ưu đãi mới đi thăm các nước ngoài ; những nhân viên nhà băng và những nhà công nghiệp nhỏ đi du lịch ở Italia, ở Pháp. Các cuộc đi du lịch ít tốn kém hơn và tiện lợi hơn và trên hết đó là lòng can đảm mới, sự táo bạo mới của những người càng làm cho mình quả cảm hơn trong những cuộc viễn du, ít sợ sệt hơn và tiết kiệm trong lối sống – hơn nữa người ta xấu hổ khi tỏ ra sợ sệt. Cả thế hệ quyết tâm trở nên trẻ trung hơn ; mỗi người tự hào mình trẻ trung, trái với những gì xảy ra trong thế giới của các bố mẹ, trước tiên, các bộ râu đột ngột biến đi ở những người đàn em ; rồi những người đàn anh bắt chước họ để khỏi bị coi là già. Khẩu hiệu là phải trẻ trung, phải tươi mới, không giả vờ những bộ điệu trang nghiêm. Phụ nữ vứt bỏ yếm đã chèn ép bộ ngực của họ, họ từ bỏ ô và mạng che mặt vì họ không còn sợ không khí và ánh mặt trời ; họ cắt ngắn cái váy dài để dễ cử động các ống chân khi chơi quần vợt ; họ không còn xấu hổ để lộ những bắp chân tròn trịa của mình. Thời trang bao giờ cũng tỏ ra tự nhiên hơn : đàn ông mặc quần ống túm ; đàn bà liền ngồi thủ trên những chiếc yên đàn ông. Người ta không còn đeo mạng che mặt, người ta không che giấu thân mình với người khác. Thế giới không chỉ đẹp hơn, nó cũng trở nên tự do hơn.

Chính sức khỏe, lòng tin ở bản thân của thế hệ nối tiếp thế hệ chúng tôi đã chiếm lĩnh được sự tự do trong các tập quán. Lần đầu tiên người ta thấy những cô gái đi dạo cùng các bạn trai trẻ hoặc chơi thể thao với họ trong tình bạn bè tốt đẹp mà không có bà trông họ đi kèm. Và họ không sợ để lộ cơ thể mình ; họ không còn rụt rè và ra vẻ đoan trang ; họ biết mình muốn điều gì và điều gì mình không muốn. Đã thoát ra ngoài sự kiểm soát đầy lo âu của bố mẹ, kiểm soát trong tư cách người thư ký hoặc người nhân viên, họ tự cho mình cái quyền tự mình tổ chức lấy cuộc sống của bản thân mình. Nạn gái điếm, thiết chế duy nhất của

việc làm tình được phép trong thế giới đã qua, lùi bước một cách rõ rệt nhờ sự tự do mới và lành mạnh hơn ; mọi biểu hiện của sự tỏ vẻ đoan trang được coi là không hợp thời. Trong các nhà tắm công cộng, thành các tắm ván ngăn cách một cách khắc nghiệt bề tắm của đàn ông với bề tắm của đàn bà được hạ xuống thường xuyên hơn ; đàn ông và đàn bà không còn hổ thẹn để người khác thấy cấu trúc của cơ thể mình ; trong vòng mười năm nay người ta đã chiếm lĩnh lại nhiều tự do, hồn nhiên và tự nhiên hơn trước đó trong một trăm năm.

Bởi vì có một nhịp điệu mới trên thế giới. Một năm ! Những gì đã không diễn ra trong một năm ? Một phát minh, một khám phá gạt bỏ cái kỳ trước, và mỗi cái trong một thời gian rất ngắn đã trở thành tài sản chung của mọi người, lần đầu tiên các quốc gia cảm thấy đoàn kết với nhau hơn khi đụng đến quyền lợi chung. Ngày chiếc Zeppelin cất cánh trong chuyến bay đầu tiên khi tình cờ tôi đi ngang qua Strasbourg để đi Bỉ. Chiếc khí cầu vòng quanh nhà thờ trong tiếng hoan hô nhiệt liệt của đám đông dường như nó, cái bay lượn, muốn nghiêng mình trước công trình cổ đã nghìn năm. Buổi tối ở Bỉ tại nhà Verhaeren, chúng tôi được tin chiếc khí cầu lái được đã bị vỡ tan ở Echterdinger. Verhaeren mất đảm lẹ và bị kích động dữ dội. Là người Bỉ, ông không thờ ơ với tai họa giáng xuống nước Đức ; nhưng với tư cách là người châu Âu, là người của thời đại chúng ta, ông cảm nhận chiến thắng chung cũng sâu sắc như là sự thử thách chung. Ở Vienne chúng tôi thét lên hoan hỉ khi Blériot bay qua biển Manche, như ông ta là anh hùng của tổ quốc chúng tôi vậy. Nhờ có niềm tự hào mà các chiến công luôn lặp lại của kỹ thuật, của khoa học của chúng ta, lần đầu tiên gọi lên từng giờ một tình đoàn kết châu Âu, một ý thức quốc gia châu Âu đang được hình thành. Chúng tôi tự bảo : phi lý biết bao những biên giới mà chiếc máy bay bay trên chúng coi là trò đùa ; mang tính chất tỉnh lẻ biết bao, giả tạo biết bao những hàng rào thuế quan và những trạm gác biên giới , chúng mâu thuẫn biết bao với tinh thần của thời đại chúng ta hiển nhiên đang mong muốn sự thống nhất và tình hữu nghị trên toàn thế giới ! Sự cất cánh của tình cảm không kém phần kỳ diệu so với sự cất cánh của các máy bay ; tôi phân nản cho tất cả những ai không sống trải trẻ những năm cuối cùng của niềm tin cậy ở châu Âu. Vì không khí quanh chúng tôi không phải là chết chóc và trống rỗng ; nó mang trong mình nó sự

rung động và nhịp điệu của thời khắc. Nó len vào trong máu chúng tôi mà chúng tôi không biết ; nó lan tràn đến tận đáy trái tim của chúng tôi và vào não cân của chúng tôi. Trong những năm cuối cùng đó, mỗi người trong chúng tôi đã hít vào người mình sức mạnh mà nó rút ra được từ cái đà chung của thời đại chúng ta ; và niềm tin cá nhân của nó được tăng lên với niềm tin chung. Có lẽ vô ơn như con người, chúng tôi lúc đó không hay rằng làn sóng mang chúng tôi đi hùng mạnh biết bao, vững vàng biết bao. Song chỉ những người đã sống qua thời kỳ của niềm tin phổ biến đó biết rằng tất cả, từ đây, chỉ là suy tàn và tăm tối.

*

* *

Nó thật là tuyệt vời, cái làn sóng bồi bổ sức mạnh từ khắp các bờ biển châu Âu vỗ vào ngực chúng tôi. Song cái làm chúng tôi sung sướng đến thế đồng thời ẩn giấu một mối hiểm nguy mà chúng tôi không ngờ tới. Con bão của niềm kiêu hãnh và lòng tin đang quét qua châu Âu lúc đó cũng cuốn theo nhiều mây mù. Sự tiến bộ có thể đã là quá nhanh ; các quốc gia, các thành phố đã đạt được quá nhanh một sự hùng mạnh lớn lao và cảm giác về sức mạnh luôn thúc đẩy họ, những người cũng như những quốc gia lợi dụng nó hoặc lạm dụng nó. Nước Pháp đầy áp của cải. Nhưng nó còn muốn nhiều hơn nữa, nó muốn có thêm một thuộc địa, mặc dầu nó không có một sự dồi dào dân số cho những thuộc địa cũ ; vụ Maroc suýt làm nổ chiến tranh. Nước Italia muốn có Cyrénaïque ; nước Áo sáp nhập Bosnie. Serbie và Bulgarie tấn công Thổ Nhĩ Kỳ và nước Đức đang còn đứng tách riêng, đã nắm tay lại để giáng một quả đấm dữ dội. Khắp nơi máu dồn lên đầu các quốc gia để tạo ra ở đây một cơn xung huyết não. Ý chí màu mỡ của sự củng cố nội bộ bắt đầu khắp nơi, như một sự nhiễm trùng do trực khuẩn, phát triển thành ý muốn bành trướng. Nhưng nhà công nghiệp Pháp lại vẫn tiến hành một chiến dịch khiêu khích xuống người Đức, về phần mình cũng phồn thịnh lên, bởi vì cả hai đều muốn được phân phối nhiều đại bác hơn, những Krupp và những Schneider của hãng Creusot. Các công ty hàng hải Hamburg với những lợi tức cổ phần kéch sù chống lại các công ty của Southampton ; nông dân Hungari chống lại nông dân Serbie, các tótơ lớn chống lại nhau – sự cạnh tranh làm họ điên lên với việc kiếm lợi

nhiều hơn. Nếu ngày nay người ta tự hỏi với đầu óc tỉnh táo tại sao châu Âu đi vào chiến tranh năm 1914, người ta không tìm thấy một lý do nào xác đáng, thậm chí không có một nguyên cơ nào. Không một ý tưởng lớn nào can dự, vấn đề chỉ là những xung đột khu vực nhỏ ở biên giới ; tôi không thể giải thích nó cách nào khác là do một sự hùng mạnh thái quá, như là hậu quả bi thảm của sự năng động bên trong đã được tích lũy trong bốn mươi năm hòa bình và muốn giải tỏa một cách dữ dội. Mỗi quốc gia bỗng có cảm giác là mình mạnh và quên rằng người láng giềng cũng hết như vậy ; mỗi bên muốn có nhiều hơn và muốn một phần của cái của người khác. Điều tệ hại chính là cảm giác ấy, mà chúng ta gấn bó nhất : chủ nghĩa lạc quan chung của chúng ta đã lạm dụng chúng ta. Vì mỗi bên có ảo tưởng rằng đến phút cuối cùng bên kia hoảng sợ và rút lui ; thế là các nhà ngoại giao bắt đầu trò chơi của mình là lòe bịp lẫn nhau. Bốn lần, năm lần, ở Agadin, trong cuộc chiến Balkan, ở Albani, người ta giữ vững trò chơi ; nhưng những liên minh lớn thắt chặt những sợi dây lại, luôn quân sự hóa mạnh hơn. Ở Đức, người ta đặt ra trong thời buổi hòa bình một thứ thuế chiến tranh ; Ở Pháp thời hạn quân dịch bị kéo dài, cuối cùng những lực lượng dư thừa phải được giải tỏa, và những dấu hiệu khí tượng ở Balkan chỉ rõ hướng từ đó các đám mây xích lại gần châu Âu.

Chưa phải là sự kinh hoàng, mà là một nỗi lo âu đang ấp ủ ; luôn luôn chúng tôi cảm nhận một sự khó chịu nhẹ nhẹ khi nghe tiếng súng nổ ở Balkan. Phải chăng chúng tôi đã thực sự bị chiến tranh tấn công mà không biết vì sao và với ý định nào ? Dần dà, rất dần dà, rất quá rụt rè y như ngày nay chúng tôi mới biết ! – các lực lượng phản đối chiến tranh tập hợp lại. Có Đảng Xã hội, hàng triệu người ở phía bên này biên giới, hàng triệu ở phía bên kia đã phủ định chiến tranh trong cương lĩnh của họ ; có các nhóm công giáo hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của giáo hoàng và một vài tởrót quốc tế ; có một nhóm nhỏ những chính trị gia biết điều đứng lên chống lại những âm mưu ngấm ngấm. Và chúng tôi nữa, chúng tôi cũng ở hàng ngũ những kẻ thù của chiến tranh, chúng tôi những nhà văn tất nhiên là luôn luôn đơn độc trong cá tính riêng, thay vì phải thống nhất và kiên quyết. Thái độ của phần lớn những người trí thức, đáng tiếc, là thái độ thờ ơ thụ động, vì do lỗi của chủ nghĩa lạc

quan của chúng tôi, vấn đề chiến tranh với tất cả những hậu quả đạo đức của nó chưa đi vào hướng thị lực bên trong của chúng tôi, – Không một tác phẩm chủ yếu nào của những trí tuệ cao siêu nhất của thời đó có chứa một tuyên bố chân chính về nguyên tắc hoặc một lời cảnh cáo say mê chống chiến tranh. Chúng tôi tưởng là đã làm đủ bằng suy nghĩ như một người châu Âu và liên kết với nhau trong một tinh thần thân hữu anh em mang tính quốc tế, bằng sự thú nhận coi như là lý tưởng – trong vòng hoạt động của chúng tôi chỉ tạo một ảnh hưởng gián tiếp lên các sự vật của thời đại chúng tôi – sự hiểu biết lẫn nhau và tình huynh đệ về trí tuệ, không hề chú ý tới các biên giới ngôn ngữ và biên giới các quốc gia. Và chính thế hệ mới gắn bó nhiều nhất với ý tưởng châu Âu này. Ở Paris tôi thấy tập hợp quanh người bạn của tôi Bazalgette cả một nhóm những người trẻ tuổi đã, trái với thế hệ trước, loại bỏ mọi thứ chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi và mọi thứ chủ nghĩa đế quốc xâm lược : Jules Romain sau này trong chiến tranh sẽ viết bài thơ lớn *Châu Âu* của mình, Georger Duhamel, Charles Vildrac, Durtain, René Arcos, Jean Richard Bloch, tất cả tập hợp ở tờ *Abbaye*^(*), rồi ở tờ *Effort libre*^(**), là những người đi tiên phong say mê của chủ nghĩa châu Âu sắp tới và như sự thử lửa chúng tỏ điều đó trong chiến tranh, là những người không gì lay chuyển nổi đối với sự căm thù mọi chủ nghĩa quân phiệt – một lớp thanh niên mà nước Pháp hiếm khi đào tạo được quả cảm hơn, có năng khiếu hơn và kiên cường về đạo đức hơn. Ở Đức, chính là Werfel với tờ *Welt freund*^(***) đã tạo nên những trọng âm trữ tình mạnh mẽ nhất cho ý tưởng về sự xây dựng tình anh em phổ biến, trong khi René Schickele với tư cách người Alsace ; đã được số mệnh đặt giữa hai quốc gia, say mê làm việc cho một sự thỏa thuận với nhau ; từ Italia G.A. Borgese chào chúng tôi với tình đồng chí ; những lời khích lệ đến với chúng tôi từ những nước Slave và Xcandinave. Một nhà văn lớn của nước Nga viết cho tôi : "Vậy hãy đến chỗ chúng tôi một ngày nào đó. Hãy chỉ cho những người theo chủ nghĩa bành trướng Slave muốn kích động chúng

(*) Có nghĩa là "Tu viện".

(**) Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa là : "Sự nỗ lực tự do".

(***) Có nghĩa là : Bạn bè toàn thế giới.

tôi vào chiến tranh, rằng ở Áo các anh không hề muốn". Ôi ! tất cả chúng tôi yêu quý thời đại của chúng tôi đang nâng chúng tôi trên cánh của nó, chúng tôi yêu quý châu Âu ! Nhưng niềm tin quá sung sướng và quá vững chắc vào lẽ phải sẽ vào phút chót ngăn chặn tinh thần của sai lầm và lầm lạc đã là đồng thời nhâm lẫn độc nhất của chúng tôi. Chắc chắn là chúng tôi đã không xem xét với đầy đủ sự ngờ vực những dấu hiệu chiến tranh ở các bức thành, nhưng phải chăng sự thật của một tuổi thanh niên chân chính là không ngờ vực, mà đây niềm tin ? Chúng tôi dựa vào Jaurès, vào quốc tế xã hội chủ nghĩa ; chúng tôi tin rằng những nhân viên đường sắt sẽ làm bật tung các đường tàu hỏa thay vì để người ta đưa lên tàu những đồng chí của họ được đối đãi như súc vật lò sát sinh ; chúng tôi tin cậy vào những phụ nữ sẽ từ chối không để bị đưa làm vật hy sinh con, chồng của họ ; chúng tôi tin chắc rằng sức mạnh tinh thần, sức mạnh đạo lý của châu Âu sẽ tự khẳng định một cách thắng lợi vào phút chót quyết định nhất. Chủ nghĩa lý tưởng chung của chúng tôi, chủ nghĩa lạc quan của chúng tôi dựa trên sự tiến bộ đang bước tới làm chúng tôi ngộ nhận và coi khinh sự nguy hiểm chung.

Và sau nữa, cái mà chúng tôi thiếu là một người tổ chức ý thức được mục đích phải đạt và liên minh được những sức mạnh tiềm tàng của chúng tôi. Chúng tôi chỉ có giữa chúng tôi một người dự báo duy nhất biết nhìn trước từ xa các sự kiện, và điều kỳ diệu là người ấy sống giữa chúng tôi và trong một thời gian lâu, chúng tôi không biết gì về người ấy, mà số mệnh đã dành làm người hướng dẫn cho chúng tôi. Đối với tôi, thật là một sự may mắn đặc biệt còn phát hiện ra ông ta vào phút chót ; mà phát hiện ra ông ta đâu có dễ vì ông ta sống trong lòng Paris, nhưng sống tách biệt khỏi *La Foire Sur la place*^(*) . Nếu ai đó một ngày kia viết một quyển lịch sử chân thật của văn học Pháp vào thế kỷ hai mươi, thì không được bỏ qua không chú ý đến hiện tượng đáng kinh ngạc là người ta tôn thờ trên báo chí Paris tất cả các nhà văn và các tên tuổi có thể tưởng tượng được, thế mà người ta không biết đến ba người lớn lao nhất và không công nhận giá trị của họ. Từ 1900 đến 1914 tôi không bao giờ thấy tên của Valéry với tư cách là nhà thơ trên tờ *Figaro* lẫn tờ *Buổi sáng*, Marcel Proust được

(*) Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa là : Hội chợ trên Quảng trường.

xem là anh chàng lãng nhãng ở thánh phòng, Romain Rolland được xem là một người nghiên cứu âm nhạc rất sành sỏi ; họ gần năm mươi tuổi khi những tia sáng đầu tiên còn rụt rè của danh tiếng đến với họ, và tác phẩm lớn lao của họ bị chìm trong bóng tối giữa cái thành phố hiếu kỳ nhất và giàu chất trí tuệ nhất thế giới.

*

* *

Thật là hoàn toàn tình cờ tôi khám phá ra Romain Rolland còn kịp thời. Một phụ nữ Nga làm nghề chạm trổ ở Florence mời tôi đến dự tiệc trà của bà để giới thiệu với tôi các công trình của bà và cũng để thử làm một phác thảo về tôi. Tôi đến đúng hẹn vào lúc bốn giờ, quên rằng bà là một người Nga, do đó rất lỏng lẻo về giờ giấc và sự đúng giờ. Một "babouchka" già^(*), như tôi đã biết, trước đây là vú nuôi của mẹ bà, dẫn tôi vào xưởng ở đó yếu tố đập vào mắt hơn cả là sự lộn xộn ; bà bảo tôi đợi. Có ở đấy vền vền bốn bức chạm nhỏ, tôi xem xét chúng trong hai phút. Vì vậy để khỏi mất thời giờ, tôi chộp lấy một quyển sách, đúng hơn một loạt những tập mỏng màu nâu nằm đây đó. Những tập ấy mang tên : "*Những quyển vở mười lăm ngày một*" và tôi nhớ đã nghe cái tên ấy ở Paris. Nhưng ai có thể theo dõi tất cả các tạp chí nhỏ đó dậy lên khắp nơi trong nước, như những bông hoa lý tưởng ngắn hạn, rồi biến mất. Tôi lật các trang của tập "*Bình minh*" của Romain Rolland và bắt đầu đọc, luôn ngạc nhiên và hứng thú hơn. Người Pháp này là ai mà am hiểu nước Đức đến như vậy ? Bỗng chốc, tôi thấy biết ơn bà Nga về thói xấu không đúng giờ... Cuối cùng khi bà đến, câu hỏi đầu tiên của tôi là: "Romain Rolland này là ai ? ". Bà không thể cho tôi biết chính xác và chỉ khi tôi kiếm được những tập tiếp theo (Những tập cuối cùng của tác phẩm còn đang được thai nghén) tôi mới biết : cuối cùng tôi phát hiện được tác phẩm không chỉ phục vụ một quốc gia châu Âu độc nhất, mà tất cả các quốc gia và phục vụ việc xây dựng tình hữu nghị giữa các quốc gia, tôi khám phá ra con người, nhà văn đã vận dụng tất cả các sức mạnh đạo đức : sự hiểu biết mà tình yêu soi sáng và ý chí chân thành muốn hiểu biết, một lẽ công bằng được thể nghiệm và chất lọc và một

^(*) Có nghĩa là : "U già".

niềm tin cháy bỏng ở sứ mệnh của nghệ thuật là nối kết những con người. Trong khi chúng tôi phân tán vào những biểu hiện nhỏ nhặt, ông bắt tay vào công trình một cách yên lặng, nhẫn nại, cố công giới thiệu các dân tộc, những dân tộc này với những dân tộc khác, trong những phẩm chất làm cho chúng về mặt cụ thể xứng đáng được yêu mến hơn ; đó là quyển tiểu thuyết Âu châu một cách có ý thức được kết thúc ở đây, lời kêu gọi quả quyết đầu tiên cho tình hữu nghị, có hiệu quả hơn những ca khúc của Verhaeren vì nó đến với những đám quần chúng đông đảo hơn, gay gắt hơn mọi bài văn đả kích và mọi lời phản đối ; ở đây đã thấy được hoàn thành trong im lặng những gì mà chúng tôi đã hy vọng và chờ đợi mà không biết.

Nỗi chăm lo đầu tiên của bọn tôi ở Paris là hỏi thăm tin tức về ông, vì tôi nhớ câu nói của Goethe : " Ông ấy đã học, ông ấy có thể dạy cho chúng ta ". Tôi hỏi về ông qua các bạn của tôi. Verhaeren tưởng mình nhớ được một vở kịch, *Những con chó sói*, đã được diễn ở Nhà hát Nhân dân do những người xã hội chủ nghĩa lập. Bazalgette đã nghe nói rằng Rolland là một nhà nghiên cứu âm nhạc và có viết một quyển sách nhỏ về Beethoven. Trong danh mục sách ở Thư viện Quốc gia, tôi tìm thấy hơn mười tác phẩm về âm nhạc cổ điển và hiện đại, bảy hoặc tám vở kịch tất cả đều xuất bản ở những nhà xuất bản nhỏ hoặc ở *Những quyển vở mười lăm ngày một*. Cuối cùng để lập quan hệ giữa chúng tôi, tôi gửi cho ông một trong những quyển sách của tôi. Tôi nhận ngay được một lá thư qua đó ông mời tôi ghé qua nhà ông và như vậy bắt đầu một tình bạn đã, cùng với tình bạn của Verhaeren và Freud, có kết quả đối với hướng của cuộc đời tôi rất nhiều vào những giờ phút quyết định.

*

* *

Những ngày nổi bật của cuộc sống của chúng ta mang trong mình nhiều năng lượng ánh sáng hơn các ngày bình thường. Vì vậy tôi còn nhớ với một độ rõ ràng cùng cực cuộc thăm đầu tiên. Tôi leo năm cầu thang quay khá hẹp trong một ngôi nhà không có vẻ ngoài gì đáng chú ý. Không cách xa đại lộ Montparnasse bao nhiêu và ngay từ trước cửa tôi đã kinh ngạc về các chất của sự im lặng : người ta nghe tiếng thì thậm chí của đại lộ hầu như không nhiều hơn tiếng gió thổi từ các cửa

mở và dẫn tôi vào căn phòng của ông chất đầy sách đến tận trần ; tôi thấy lần đầu tiên những con mắt xanh sáng lạ lùng, cặp mắt người trong trẻo nhất mà cũng nhân từ nhất tôi chưa được thấy bao giờ, cặp mắt trong đối thoại rút màu sắc và ánh lửa từ tình cảm sâu kín nhất, tối sẫm lại trong tang tóc, trở nên sâu thẳm trong suy tư. Ném những tia lửa trong sự kích động, những đồng tử duy nhất, giữa các bờ mi phần nào mệt mỏi và hơi đỏ lên vì đọc nhiều và vì thức khuya, có thể tỏa một ánh sáng diệu kỳ lan tỏa sang bạn và làm bạn tràn đầy hạnh phúc. Tôi quan sát vóc dáng người ông mà hơi cảm thấy sợ, rất cao lớn và mảnh khảnh, ông đi lại hơi khòm. Dường như nhiều những giờ bên bàn làm việc đã làm gầy ông oằn xuống, ông có vẻ đau yếu với nét mặt lộ rõ cực kỳ xanh xao. Ông nói rất nhỏ cũng như ông rất gìn giữ cơ thể mình, hầu như ông không bao giờ đi dạo, ăn ít, không uống rượu không hút thuốc lá, tránh mọi cố gắng về thể chất ; nhưng về sau tôi phải thừa nhận với sự cảm phục rằng cái cơ thể khổ hạnh đó có khả năng chịu đựng kỳ lạ biết bao nhiêu, rằng dưới vẻ yếu ớt bề ngoài đó ẩn giấu một năng lực làm việc trí óc to lớn biết bao nhiêu. Ông ngồi viết hàng giờ ở chiếc bàn nhỏ quá tải về sách và giấy tờ ; ông nằm đọc trên giường hàng giờ, chỉ cho phép cơ thể mệt mỏi của mình ngủ ba bốn tiếng đồng hồ là nhiều nhất. Để giải trí, ông chỉ đồng ý cho mình âm nhạc. Ông chơi dương cầm tuyệt vời, với một sự tiếp xúc dịu dàng khó tả, ngón tay lướt nhẹ trên các phím dường như ông không muốn dùng sức mạnh bứt ra các âm thanh mà dùng sự vuốt ve và sức thuyết phục. Không một nhà tài tử nào – và tôi đã nghe trong những nhóm hẹp nhất Max Reger, Busoni, Bruno Walter – gây cho tôi tới mức độ cảm giác về một sự đồng cảm sâu sắc với các bậc thầy yêu dấu.

Tâm hiểu biết của ông làm anh thấy hổ thẹn vì chiều rộng của nó ; hình như chỉ sống bằng đôi mắt của người đọc, ông nắm chắc văn học, triết học, lịch sử, các vấn đề của mọi đất nước và mọi thời đại. Về âm nhạc, ông hiểu biết mỗi nhịp độ : ngay những tác phẩm bị quên lãng nhất của Galuppi, của Telemann và những tác phẩm của các nhạc sĩ hạng sáu hạng bảy đối với ông cũng quen thuộc ; hơn nữa, ông tham gia với một tinh thần say mê mọi sự kiện của thời kỳ này. Trong cái phòng tu sĩ chật chội này, thế giới soi gương như trong một phòng tối. Ông đã hưởng một cách nhân đạo sự thân tình của những nhân vật lớn của thời

đại ông; ông là học trò của Renan, khách của nhà Wagner, bạn thân của Jaurès ; Tolstôï đã viết cho ông lá thư nổi tiếng mà với tư cách là bằng chứng nhân đạo, có thể được xứng đáng đặt cạnh tác phẩm của ông. Ở đây tôi cảm nhận – và điều đó luôn giải phóng trong tôi một cảm giác hạnh phúc – sự cao cả về đạo đức và nhân văn, sự tự do bên trong không kiêu ngạo, sự tự do hồn nhiên của một tâm hồn mạnh mẽ. Thoạt nhìn tôi đã nhận ra ở ông – và thời gian đã chứng minh tôi đúng – con người vào giờ phút quyết định sẽ là lương tâm của châu Âu. Chúng tôi nói về Jean Christophe. Rolland giải thích cho tôi rằng ông đã cố gắng bằng tác phẩm này làm tròn một nhiệm vụ gồm ba mặt : biểu hiện lòng biết ơn đối với âm nhạc, lòng tin ở sự thống nhất của châu Âu và một lời kêu gọi lương tâm các dân tộc ; tất cả chúng ta phải hành động, mỗi người ở vị trí của mình, mỗi người trong đất nước mình, mỗi người trong ngôn ngữ của mình. Đã đến lúc phải cảnh giác và luôn luôn cảnh giác hơn. Các lực lượng mang lại hận thù, do ngay bản chất hèn hạ của chúng, là mãnh liệt hơn và hiếu chiến hơn các sức mạnh hòa giải, hơn nữa chúng có sau lưng chúng những quyền lợi vật chất mà trong bản thân đã là thiếu dẫn đo ngại ngừng hơn những quyền lợi của chúng ta. Sự phi lý rõ ràng là đang hoạt động và sự đấu tranh chống lại nó còn quan trọng hơn nghệ thuật của chúng ta. Tôi cảm thấy ông buồn phiền về sự mỏng manh của các công trình do con người xây dựng, và điều đó hai lần nổi bật hơn trong một con người đã ca ngợi trong toàn bộ tác phẩm mình tính vĩnh cửu của nghệ thuật. "Nó có thể an ủi mỗi người trong chúng ta nói riêng, ông trả lời tôi, nhưng nó không thể làm gì cả chống lại thực tiễn".

*

* *

Đó là vào năm 1913. Chính là cuộc nói chuyện đầu tiên đã thuyết phục tôi rằng bốn phận của chúng tôi là không được bất cần và tiêu cực, rằng chúng tôi phải bằng mọi cách phản đối một cuộc chiến tranh châu Âu lúc nào cũng có thể xảy ra. Không gì khiến cho Rolland đạt đến một sự cao cả kỳ diệu về đạo đức bằng việc ông đã một cách đau đớn làm cho tâm hồn mình thêm cương nghị. Chúng tôi có thể làm một điều gì trong giới chúng tôi ; tôi đã dịch nhiều ; tôi đã làm cho các nhà thơ đến

với những người láng giềng chăm chú hơn của tôi . Năm 1912 tôi đã đi cùng Verhaeren khắp nước Đức trong một vòng đi diễn thuyết mang về một biểu hiện tượng trưng của tình hữu nghị Pháp-Đức ; ở Hambourg, Verhaeren và Dehmel đã ôm hôn nhau trước công chúng, nhà thơ trữ tình lớn nhất của nước Pháp và nhà thơ lớn của nước Đức. Tôi đã chinh phục được Reinhardt cho vở kịch cuối cùng của Verhaeren ; chưa bao giờ sự cộng tác của chúng tôi, ở phía này và phía kia, thân tình hơn, mãnh liệt hơn, thúc đẩy hơn, và trong nhiều giờ hứng khởi, chúng tôi đã tự an ủi bởi ảo tưởng rằng mình đã chỉ cho thế giới chân lý sẽ cứu nó. Song thế giới ít quan tâm đến những biểu hiện văn học như vậy, nó đi theo con đường riêng của nó, là con đường xấu. Có trong cấu trúc của nó tôi không biết tiếng điện nổ lốp đốp nào, do những cọ xát tạo nên ; lúc nào cũng có tia lửa phun ra – vụ Zaberin, cuộc khủng hoảng ở Albanie, một cuộc phỏng vấn vụng về – mỗi lần chỉ một tia lửa thôi, nhưng mỗi tia lửa có thể đốt cháy những chất nổ đã được tích tụ. Nhất là chúng tôi ở Áo, chúng tôi cảm thấy mình đang ở trung tâm của vùng xáo động. Năm 1910, hoàng đế François-Joseph bước vào tuổi tám mươi một. Ông già đã chuyển sang hàng tượng trưng không còn có thể kéo dài thật lâu và một cảm giác bí ẩn lan tràn trong dư luận rằng sau khi con người ấy ra đi, người ta không thể tránh sự tan rã của nền quân chủ lâu hàng nghìn năm. Ở bên trong, cấm rã cuộc xung đột các bộ tộc; ở bên ngoài, các nước Italia, Serbie, Roumanie và theo một ý nghĩa nào đó, cả nước Đức đang chờ Roumanie và theo một ý nghĩa nào đó, cả nước Đức đang chờ đợi để chia nhau đế quốc Áo. Chiến tranh Balkans tại đó Krupp và Sneider làm cuộc thử nghiệm các đại bác của họ chống lại nhau trên "vật liệu con người" của cả hai phe, cũng như sau này, người Anh, người Italia đã tiến hành với các máy bay của họ trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha, càng ngày càng lôi cuốn chúng tôi vào một dòng thác. Trong mọi lúc người ta giật nảy mình để rồi lại thở phào : "Lần này chưa phải. Và hy vọng sẽ không bao giờ".

*

* *

Mà kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng tái tạo các sự kiện của một thời kỳ vô cùng dễ dàng so với việc tái tạo không khí đạo đức của nó ; không khí này không lắng đọng lại trong những sự kiện chính thống mà đúng hơn là trong những tình tiết nhỏ nhặt riêng biệt, như những tình tiết mà tôi muốn kể ra ở đây. Để được chân thật, tôi phải nói rằng vào thời gian đó tôi không tin là có chiến tranh. Nhưng hai lần hoàn toàn thức, tôi đã mơ thấy nó, và tôi đã rùng mình vì hoảng sợ. Lần đầu tiên là vào dịp "vụ Redl" ít biết đến vì cũng như tất cả các sự kiện lịch sử quan trọng nó diễn ra ở hậu cảnh.

Tôi biết về đại tá Redl rất ít. Ông là nhân vật của một vở kịch tình báo phức tạp... Ông ở cùng một quận với tôi, chỉ cách có một con đường; một hôm kiểm sát trưởng T. giới thiệu ông với tôi ở một quán cà phê tại đó con người hưởng lạc có vẻ mặt rất tươi đẹp đang hút một điếu xì gà. Từ đó, chúng tôi chào nhau trên đường phố. Không chỉ về sau tôi mới khám phá ra rằng trong cuộc đời của chúng ta, chúng ta bị bao bọc bởi những điều bí ẩn tới mức nào và chúng ta biết ít đến như thế nào về những người thở cùng một bầu không khí với ta. Vị đại tá với vẻ ngoài của một sĩ quan tốt bình thường của quân đội Áo là người tin cẩn của hoàng tử kế vị. Người ta giao cho ông nhiệm vụ quan trọng lãnh đạo cơ quan mật của quân đội và cản trở công việc của cơ quan mật thuộc đối phương. Thế là, ông phát giác rằng năm 1912 trong cuộc khủng hoảng của chiến tranh ở Balkans, trong khi Áo và Nga đã động viên chống lại nhau, văn bản mật quan trọng nhất của quân đội Áo, "Kế hoạch tấn công" bị bán cho Nga. Điều đó có thể gây nên, trong trường hợp xảy ra chiến tranh, một tai họa có một không hai, vì như vậy người Nga biết trước và nắm từng điểm một tất cả các vận động chiến thuật của quân đội Áo đang xâm lược. Nỗi kinh hoàng mà sự phản bội đó gây ra trong những giới tổng tham mưu thật dữ dội, đại tá Redl, chuyên gia phản gián, được giao nhiệm vụ khám phá kẻ phản bội, mà ông phải tìm trong nhóm những người ở địa vị cao nhất. Về phần mình, bộ Ngoại giao, không quá tin ở sự khôn khéo của các quan chức quân sự và cung cấp một ví dụ điển hình của trò chơi kinh địch đối lập các động lực khác nhau, đưa ra khẩu hiệu tự bản thân mình làm cuộc điều tra mà không báo cho bộ tổng tham mưu và buộc cảnh sát, ngoài tất cả các biện pháp

hữu ích khác, mở tất cả các thư gửi về hòm thư lưu, không đếm xỉa gì đến bí mật thư tín.

Một hôm, đến ở một phòng bưu điện một bức thư đề ngày tháng của trạm biên giới Nga Podvolorzyska và mang địa chỉ bằng số "Điều khiêu vũ của nhạc kịch" hòm thư lưu. Khi mở ra thì thấy nó không đựng giấy viết thư mà đựng sáu hoặc tám giấy bạc mới một nghìn cuaron Áo. Tức thì giám đốc cơ quan cảnh sát được báo về sự phát hiện đáng nghi đó ; ông ra lệnh đặt một thám tử ở cửa giao dịch để bắt ngay người đòi nhận bức thư đó.

Trong một lúc, bi kịch bắt đầu chuyển thành một kịch khôi hài lý thú của thành phố Vienne. Vào giữa trưa, một đức ông hiện ra, đòi nhận lá thư mang lời ghi : "Điều khiêu vũ của nhạc kịch". Nhân viên phát thư ở cửa giao dịch phát ngay hiệu lệnh đã thống nhất trước cho người thám tử. Nhưng điều xảy ra là thám tử đúng lúc đó đang đi nhậu bia buổi sáng và khi ông ta trở về ông chỉ kịp xác nhận rằng người khách lạ đã thuê một chiếc xe ngựa và đã đi về một hướng không rõ. Nhưng ngay khi đó bắt đầu hồi hai của vở hài kịch thành phố Vienne. Vào thời đại ấy của các xe ngựa, những chiếc xe đúng một và sang trọng do hai ngựa kéo, người xà ích tự cho là một nhân vật quá nổi bật để tự tay mình rửa xe. Vì vậy ở mỗi trạm đỗ có một người "rửa xe" như người ta quen gọi, mà công việc là lau chùi kỳ cọ các xe. Thế là người rửa xe, may mắn thay, có ghi số xe của chiếc xe ngựa vừa xuất phát. Trong mười lăm phút tất cả các đồn cảnh sát đều được báo động, và chiếc xe ngựa được tìm thấy. Người xà ích cho biết dấu hiệu nhận dạng của đức ông đã buộc xà ích đưa về quán cà phê Kaiserhof là nơi tôi luôn gặp đại tá Redl. Hơn nữa do một dấu hiệu ngẫu nhiên sung sướng, người ta còn tìm thấy trong xe chiếc dao bỏ lại mà người lạ mặt đã dùng để mở bì thư. Các thám tử bắt chở họ rất nhanh đến quán cà phê Kaiserhof. Ở đây họ cung cấp một sự miêu tả về Đức ông, nhưng Đức ông đã lại ra đi. Tất nhiên là những người hầu bàn tuyên bố rằng Đức ông ấy không ai khác là ông già quen thuộc, đại tá Redl và ông ta đang trở về khách sạn Klomser.

Người thám tử trở nên ngẩn ngơ. Điều bí ẩn đã được chọc thủng. Đại tá Redl, thủ trưởng tối cao của cơ quan tình báo Áo đồng thời là

một gián điệp ăn lương của ban tổng tham mưu Nga. Ông không chỉ bán các bí mật và các kế hoạch xâm lược, mà người ta hiểu ngay ra rằng tại sao năm trước, tất cả các gián điệp Áo do ông ta gửi sang Nga đều bị bắt và bị xét xử. Người ta bèn điện thoại một cách náo nhiệt đi khắp nơi cho đến khi cuối cùng với tới Konrad von Hötzenhof, tổng tham mưu trưởng Áo. Một nhân chứng của cảnh này kể cho tôi nghe rằng qua mấy từ đầu người ta nói với ông, mặt ông trở nên bạc phếch. Cái tin được chuyển bằng điện thoại đến hoàng cung, những cuộc bàn bạc nối tiếp nhau. Làm gì ? Cảnh sát trong thời gian đó thực hiện những biện pháp để cản trở đại tá Redl bỏ trốn. Khi ông ta sắp từ giả khách sạn và còn sai phái người gác cổng một việc, một thám tử đến gần ông mà không để ông nhận thấy, chìa con dao bỏ túi ra cho ông và hỏi ông một cách lễ phép : Ngài đại tá có bỏ quên con dao này trong một xe ngựa không ? Vào giây phút đó Redl biết là ông đã thất bại. Ông đi đến đâu cũng nhìn thấy những bộ mặt mà ông rất quen của cảnh sát mật theo dõi ông, và khi ông trở về khách sạn, hai sĩ quan đi kèm theo ông lên đến phòng và đặt một khẩu súng lục trước mặt ông. Trong khoảng thời gian đó, người ta đã quyết định ở Hofburg rằng vụ này quá ô nhục cho quân đội Áo, phải kết thúc với càng ít tiếng ồn càng tốt. Đến hai giờ sáng, hai sĩ quan đi tuần trước phòng của Redl ở khách sạn Klomeser. Chỉ lúc đó mới có tiếng súng lục vọng ra từ bên trong.

Ngày hôm sau các báo buổi chiều đăng một thông tri ngắn có tính chất tiểu truyện người chết về đại tá Redl, người đã có những cống hiến lớn và đã qua đời đột ngột. Nhưng quá nhiều người đã bị lôi kéo vào cuộc theo dõi để điều bí mật có thể giữ kín. Dần dần người ta nắm được những điểm đặc thù giải thích được nhiều điểm về mặt tâm lý học. Đại tá Redl là một người đồng tính luyến ái mà cấp trên và bè bạn không hề biết và từ nhiều năm là con mối của những bậc thầy phát giác đã cuối cùng dồn ông ta đến cách làm vô vọng này. Một luồng kinh hoàng chạy xuyên suốt quân đội. Mọi người đều biết rằng trong hoàn cảnh chiến tranh, chỉ duy nhất con người này sẽ làm thiệt đến tính mạng của hàng trăm ngàn người và nền quân chủ sẽ bị hấn đẩy tới bên bờ vực thẳm ; chỉ vào lúc đó chúng tôi mới hiểu được rằng trong những năm vừa qua nước Áo đã gằn kề miệng hố chiến tranh biết bao nhiêu.

Đây là lần đầu tiên sự kinh hoàng đã xiết lấy họng tôi. Ngày hôm sau tình cờ tôi gặp Berta von Suttner, – cô Cassandre^(*) lớn lao và hào hiệp của thời chúng tôi. Quý tộc xuất thân từ một trong những gia đình cũ nhất của chúng tôi, bà đã trải qua thời còn rất trẻ những ghê rợn của chiến tranh 1866 ở vùng lân cận lâu đài của tổ tiên ở Bohème. Và với sự đam mê của một con chim họa mi xứ Florence, bà chỉ dành cho cả cuộc đời mình một nhiệm vụ : ngăn cản một cuộc chiến tranh thứ hai, ngăn cản mọi cuộc chiến tranh nói chung. Bà viết một cuốn tiểu thuyết *Bỏ vũ khí xuống* nổi tiếng thế giới. Bà tổ chức vô số cuộc hội thảo hòa bình ; và chiến công của đời bà là đã đánh thức lương tâm của Alfred Nobel, người đã sáng chế ra chất dinamit (một loại thuốc nổ) và bà thuyết phục ông lập giải Nobel Hòa bình và Liên minh quốc tế để sửa chữa những nỗi đam mê đã gây nên với chất dinamit. Bà đến gần tôi, vẻ rất kích động.

"Nhiều người không hiểu cái gì đã xảy ra". Bà kêu to lên ngay giữa đường phố, tuy bà là một người thường rất bình tĩnh, dễ thương và dịu dàng khi nói chuyện. "Đã là chiến tranh rồi, thế mà chúng một lần nữa lại che giấu tất cả, giữ bí mật mọi chuyện ! Và các anh , những người trai trẻ, tại sao các anh không làm gì cả ? Chính cái đó liên quan trước hết đến các anh. Hãy đứng lên tự vệ đi ; hãy đoàn kết nhau lại. Đừng để một vài mụ đàn bà già phải làm tất cả mà chẳng ai nghe..."

Tôi nói với bà tôi đi Paris ; có thể thử một sự biểu thị thái độ chung chăng.

Bà giục tôi : "Tại sao lại có thể ? Tình hình tồi tệ hơn bao giờ hết. Cổ máy đã được vận hành".

Tôi khó có thể làm bà yên lòng vì bản thân tôi cũng rất lo ngại.

Nhưng chính là ở Pháp, nhờ một tình tiết thứ hai hoàn toàn cá nhân, tôi phải nhớ lại rằng, người phụ nữ mà ở Vienne người ta không

(*) Theo thần thoại Hy Lạp, Cassandre là con gái của Priam và Hercule. Apollon trao cho cô khả năng đoán trước tương lai, nhưng cô từ chối. Vì vậy Apollon quyết định không cho ai tin vào những lời tiên đoán của cô.

hề coi là quan trọng, đã đoán định tương lai với cái nhìn tiên tri đến mức nào. Đó là một tình tiết rất nhỏ, nhưng đã để lại cho tôi một ấn tượng hết sức mạnh. Mùa xuân năm 1914, tôi đã đi cùng một cô bạn thân đến Touraine để thăm mộ của Léonard de Vinci. Chúng tôi đã đi nhiều giờ dọc các bờ sông bằng phẳng và tràn đầy ánh nắng của sông Loire và buổi tối chúng tôi cảm thấy mệt thực sự. Đến thành phố Tours đã gần trong giấc ngủ im lìm, chúng tôi quyết định đi xem phim sau khi tôi đã đến vái trước ngôi nhà nơi sinh của Balzac.

Đó là một rạp chiếu bóng nhỏ vùng ngoại ô hoàn toàn không giống chút nào với những lầu hiện đại bằng crôm và kính sáng loáng ; một căn phòng thích nghi tạm tạm cho việc sử dụng, chứa đầy những người hèn mọn, thợ thuyền, binh lính, những người đàn bà trồng rau, tóm lại một công chúng thực sự, đang nói chuyện nhỏ nhẹ và tuy có biển cấm hút thuốc, vẫn phà vào không khí ngột ngạt những đám khói thuốc lá điều rẻ tiền. Trước tiên người ta chiếu lên màn vài mục "Thời sự". Một cuộc thi ở Anh : người ta nói chuyện và cười. Tiếp đến một cuộc duyệt binh ở Pháp ; khán giả vẫn tỏ ra ít quan tâm. Cảnh thứ ba : "Hoàng đế Guillaume đi thăm hoàng đế François Joseph". Tôi nhận ra ngay trên màn ảnh sân ga thăm hại phía Tây Vienne. Đoạn, một hiệu lệnh : Vị hoàng đế già François Joseph tiến lên trước đội danh dự để đón tiếp vị khách. Khi ông hiện ra, hơi còng và chân hơi khập khiễng, đi dọc theo sân ga, những người dân thành Tours chế nhạo nhẹ nhàng ông già có chòm râu má bạc. Sau đó đoàn tàu đi vào ga, toa thứ nhất, toa thứ hai, toa thứ ba. Cửa toa phòng khách (toa đặc biệt) mở ra và Guillaume II bước xuống rìa mép vênh cao, mặc đồng phục đại tướng Áo.

Vào lúc hoàng đế Guillaume hiện lên màn ảnh, nổ ra một cách hỗn nhiên tự phát trong phòng tối một tràng tiếng huýt sáo và dậm chân. Mọi người gào thét và hò hét, đàn bà, đàn ông, trẻ con la ó như chính bản thân họ bị xúc phạm. Tôi hoảng sợ, tôi hoảng sợ tận đáy lòng. Vì tôi cảm thấy sự hận thù theo đuổi trong nhiều năm đã phải thắng thế, trong khi ở đây, tại một thành phố nhỏ tỉnh lẻ, những người tư sản và những người lính đã bị kích động chống hoàng đế, chống nước Đức đến mức chỉ một hình ảnh thoáng qua trên màn ảnh có thể đốt cháy kho thuốc súng. Điều đó kéo dài một giây, chỉ một giây độc nhất. Khi các

cảnh khác tiếp đến, tất cả đều đã bị lãng quên. Những con người cười vỡ bụng với cuốn phim hài hước lúc này đang được chiếu, họ vỗ đôm đốp lên đùi nhau. Điều đó đã chỉ kéo dài một giây, nhưng giây đó chứng minh cho tôi rằng sẽ dễ dàng biết mấy, vào lúc xảy ra một cuộc khủng hoảng, làm các dân tộc ở bên này và bên kia biên giới nổi dậy, mặc cho những nỗ lực hòa giải, mặc cho những cố gắng của bản thân chúng tôi.

Cả buổi tối ấy với tôi là đã hỏng. Tôi không thể ngủ. Nếu điều đó diễn ra ở Paris, tôi cũng lo lắng, nhưng không bị xáo động đến mức ấy. Điều mà sự căm thù đã găm nhăm đến tận đáy của tình lệ, đến tận những chiều sâu thẳm của một dân tộc dễ thương và ngây thơ làm tôi run lên. Vào những ngày tiếp sau, tôi kể lại tình tiết đó cho các bạn tôi. Số đông không lấy điều đó làm nghiêm trọng. "Chúng tôi người Pháp cũng đã chế nhạo hoàng hậu Victoria to béo, và hai năm sau, chúng tôi đã ký một liên minh với nước Anh. Anh không hiểu người Pháp lắm. Chính trị không đi sâu vào trong họ". Chỉ có Rolland nhìn nhận một cách khác. "Một dân tộc càng ngây thơ, càng dễ dàng quay họ trở lại. Sự vật đã xấu đi từ khi Poincaré đắc cử. Chuyến đi Saint Petersburg của ông không phải là một chuyến đi cho vui". Chúng tôi còn nói nhiều về hội nghị xã hội chủ nghĩa quốc tế sắp họp ở Vienne mùa hè sau, nhưng ở đây Rolland cũng tỏ ra hoài nghi hơn những người khác. "Sẽ có bao nhiêu người trụ vững khi các lệnh động viên được niêm yết, ai biết được ? Chúng ta đã đi vào một thời kỳ của những tình cảm lớn trong quảng đại quân chúng, của chúng ixtêri tập thể, mà người ta không thể đo sự hùng mạnh trong trường hợp chiến tranh".

Nhưng, như tôi đã nói, những giây lát lo âu đó bay đi như những mạng nhện trước gió. Chúng tôi đôi khi có nghĩ đến chiến tranh, gần như người ta nhớ đến cái chết, như về một điều có thể xảy ra, nhưng chắc chắn là còn xa lắc. Và Paris trong những ngày xuân ấy quá đẹp, và bản thân chúng tôi còn quá trẻ và quá hạnh phúc. Tôi còn nhớ vở kịch hề tuyệt diệu mà Jules Romain đã tưởng tượng ra để chế nhạo "hoàng tử của các nhà thơ" ; ông ta đã tặng phần thưởng cho một "hoàng tử của nhà tư tưởng", một con người đôn hậu hơi đơn giản, đã để các sinh viên long-trọng rước đến chân tượng của Rodin, trước điện Panthéon. Và buổi tối chúng tôi sôi nổi kéo nhau như những học sinh trong hoan lạc

đến một cái "giả vờ làm bữa tiệc". Cây cối đang nở hoa, không khí dịu và nhẹ ; vậy ai có thể đứng trước những điều mê ly như vậy lại nghĩ đến một cái gì không thể hình dung nổi đến thế ? Các bạn tôi thân thiết với tôi hơn lúc nào hết và tôi có thêm những bạn mới ở nước xa lạ này, ở nước "thù địch" ; thành phố vô tư lự hơn bao giờ hết và với sự vô tư lự của bản thân, người ta yêu sự vô tư lự của thành phố. Trong những ngày cuối cùng này, tôi đi theo Verhaeren đến Rouen, ở đây ông phải diễn thuyết. Ban đêm, chúng tôi đứng trước nhà thờ, mà các mũi tên chói lên kỳ diệu dưới ánh trăng – những cái dịu dàng tuyệt vời đó còn thuộc về một "tổ quốc" – không thuộc chung cho tất cả chúng ta chăng ? Ở ga Rouen, ở cùng chỗ mà hai năm sau, một trong những chiếc máy mà anh ca ngợi, sẽ xé xác anh – chúng tôi chia tay nhau. Ông ôm hôn tôi : "Mong một tháng tám, ở nhà tôi nhé". Tôi hứa với ông điều đó : hằng năm tôi đến thăm ông tại ngôi nhà nông thôn của ông để dịch với ông, tay trong tay, những bài thơ cuối cùng của ông. Tại sao năm nay lại không như vậy ? Không có nỗi lo sợ nào, tôi từ giã các bạn bè khác, tôi từ giã Paris, một cuộc từ giã vô tư lự, không tình cảm ướn ắt, như khi người ta từ giã nhà mình trong vài ba tuần. Kế hoạch của tôi cho những tháng tiếp theo đã được vạch sẵn. Ở Áo, ẩn náu đâu đó ở nông thôn, tôi muốn đẩy mạnh công trình của tôi về Dostoievski (chỉ năm năm sau mới xuất bản được) và hoàn thành bằng cách đó quyển sách *Ba bậc thầy*, giới thiệu ba trong số những quốc gia lớn nhất qua tiểu thuyết gia, lớn nhất của họ. Đoạn tôi đến nhà Verhaeren và trong mùa đông có lẽ tôi thực hiện cuộc du lịch sang Nga đã dự định từ lâu, nhằm tạo nên ở đó một nhóm có lợi cho sự liên minh tinh thần của chúng tôi. Tất cả đều bằng phẳng và trong sáng trước mắt tôi trong cái tuổi ba mươi hai của đời tôi : thế giới hiện ra trước mắt tôi đẹp và đầy ý nghĩa, như một trái cây thơm ngon trong các mùa hè chói lọi này. Và tôi yêu nó vì cái hiện tại của nó và vì cái tương lai còn đẹp đẽ hơn của nó.

Và ngày 28 tháng Sáu năm 1914, nổ ra ở Sarajevo phát nổ trong một giây làm vỡ tan thành ngàn mảnh như chiếc bình đất rỗng cái thế giới của an bình và của lý trí sáng tạo trong đó chúng tôi đã được nuôi dạy, đã lớn lên và được thuần hóa.

NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI 1914

Mùa hè 1914 sẽ còn đọng lại trong chúng tôi không thể nào quên, cho dù không có tai họa mà nó giáng xuống châu Âu. Tôi hiếm được sống một mùa hè cây cối sum suê um tùm hơn, đẹp hơn, có thể nói "hè" hơn. Trong nhiều ngày bầu trời dẹt bằng lụa, không khí dịu mà không ngọt ngào, các cánh đồng cỏ ngát hương, các khu rừng tối tăm và rậm rạp với thảm lá màu lục mới. Cho đến ngày nay khi đọc lên từ "mùa hè", tôi bất giác nghĩ đến những ngày tháng Bảy rạng rỡ mà tôi sống ở Baden gần Vienne. Tôi lui về trong cái thành phố thơ mộng ấy mà Beethoven vui lòng chọn cho mình làm nơi nghỉ mùa hè, để dành tháng Bảy cho công việc trong một sự tập trung tư tưởng cao độ, và để sau đó sống phần còn lại của mùa hè ở nhà Verhaeren, người bạn đáng kính của tôi, trong ngôi nhà nhỏ nông thôn của anh ở Bỉ. Ở Baden, không cần rời cái thành phố nhỏ mới được hưởng phong cảnh. Cánh rừng dốc thoải thoải trườn nhẹ nhàng giữa các ngôi nhà thấp, xây dựng trong nửa đầu của thế kỷ trước và vẫn giữ cái giản dị và vẻ duyên dáng của thời Beethoven. Ở các quán cà phê và quán ăn, đâu đâu người ta cũng ngồi ăn ngoài trời ; người ta có thể tùy nghi trà trộn vào đám người vui nhộn đi tắm đang dạo chơi bằng ô tô trong công viên hoặc thơ thẩn trên những con đường hiu quạnh.

Ngay từ hôm trước ngày 24 tháng Bảy, mà ở nước Áo theo cơ đốc giáo là ngày lễ "Các thánh Pierre và Paul", nhiều khách đã từ Vienne đến. Trong những bộ áo quần mùa hè màu sáng, vui vẻ và vô tư lự, đám đông đổ vào công viên trước khán đài các nhạc công. Ngày dịu, bầu trời không mây trải rộng bên trên những cây dẻ tán lá rộng ; và quả là một ngày để cảm thấy sung sướng. Kỳ nghỉ hè của trẻ em và người lớn đang

đến gần và trong ngày lễ đầu tiên này của mùa hè. họ dường như cảm nhận trước tất cả mùa hè với không khí ngọt ngào, những màu xanh đậm, sự lãng quên những lo âu thường nhật của nó. Tôi ngồi cách biệt với đám đông ở công viên và đọc một quyển sách, tôi nhớ đó là quyển *Tolstoi và Dostoïevski* của Merejkovski, – tôi đọc hết sức chăm chú. Tuy nhiên cùng lúc đó, tôi vẫn nhận thấy gió rì rào trên cây, tiếng chim hót liu lo và tiếng nhạc từ công viên bằng bạc trong không khí. Tôi nghe thấy rõ ràng các giai điệu mà không bối rối, vì lỗi tai chúng ta có khả năng thích nghi tới mức một tiếng âm ì kéo dài, một đường phố ồn ào, một con suối sùng sục sau vài phút không còn làm ta rối loạn tâm thần, nhưng trái lại một sự đột ngột phá vỡ nhịp điệu lại làm chúng ta dòng tai lên.

Như vậy là tôi ngắt việc đọc sách một cách không chủ tâm khi bỗng chốc điệu nhạc im đi giữa một nhịp. Tôi không biết giàn nhạc của nhà tám chơi bài gì. Tôi chỉ nhận thấy điệu nhạc bỗng chốc tắt đi. Bất giác tôi ngẩng nhìn khỏi sách. Đám đông đang đi dạo giữa các hàng cây tạo thành một mảng sáng bỗng bênh hình như cũng thay đổi ; nó nữa, cũng đột ngột ngưng sự đi lại. Một điều gì đó đã phải xảy ra. Tôi đứng dậy và nhìn thấy các nhạc công rời khán đài. Đó cũng là một chuyện lạ vì buổi hòa nhạc thường kéo dài một giờ hay lâu hơn nữa. Một điều gì đó phải gây nên sự ngắt quãng đó. Đi lại gần, tôi nhận xét thấy những người xúm lại thành những nhóm sục sôi đang chen lấn nhau trước lầu nhạc quanh một thông cáo đã được niêm yết tại đó. Sau đấy vài phút, tôi được biết đó là bức điện báo tin hoàng thân kế vị François Ferdinand và phu nhân, đã đến Bosnie để dự cuộc diễn tập, bị ám hại tại đó trong một cuộc mưu sát chính trị.

Đám người ngày càng đông ùn lại trước tấm yết thị. Họ lần lượt trao đổi với nhau về cái tin bất ngờ đó. Nhưng, để tôn trọng sự thật, người ta không thể đọc thấy trên các khuôn mặt một vẻ sững sờ nào lẫn một nỗi cay đắng nào cả. Vì người kế vị này hoàn toàn không được yêu quý. Tôi còn nhớ một ngày khác của tuổi thơ tôi, trong ngày đó hoàng tử nối ngôi Rodolphe, con trai độc nhất của hoàng đế, được tìm thấy bị một viên đạn bắn xuyên ở Meyerling. Lúc đó cả thành phố sục sôi căm phẫn, những đám đông khổng lồ chen lấn để dự lễ nhập quan ; niềm

thông cảm và sự hốt hoảng được biểu hiện với một sức mạnh vô biên, bởi vì con trai độc nhất và người nối ngôi của ngài, một người thuộc dòng dõi Halsbourg yêu chuộng tiến bộ, cực kỳ đáng yêu và tràn trề hy vọng đã ra đi lúc đang tuổi tráng niên. François Ferdinand trái lại thiếu tất cả những gì quan trọng nhất ở Áo để tạo nên một sự được lòng dân chân chính : sự đáng yêu, sức quyến rũ của cá nhân và những cử chỉ dễ gần. Tôi thường quan sát ngài ở nhà hát. Ngài ngồi ở lô của mình, lực lưỡng và cao lớn, cặp mắt lạnh lùng và bất động, không hề có một cái nhìn khả ái với công chúng và không hề có những cái vỗ tay nồng nhiệt cổ vũ các nghệ sĩ. Người ta không bao giờ thấy ngài mỉm cười, không một tấm ảnh nào chụp ngài đang trong một tư thế hơi buông thả một chút. Ngài không có một tí nhạc cảm nào, một tý vẻ hài hước nào ; và vợ ngài cũng một vẻ mặt quàu quạu như ngài. Một bầu không khí băng giá bao bọc lấy hai con người ấy. Người ta biết rằng họ không có bạn ; người ta biết là vị hoàng đế già ghét cay ghét đắng hoàng tử vì hoàng tử không thể che giấu sự nóng lòng nắm lấy quyền lực. Sự tiên cảm hầu như có tính chất tôn giáo của tôi báo với tôi rằng con người có cái gáy chó ngao, có đôi mắt bất động và lạnh lùng này một ngày kia sẽ là nguyên nhân của một nỗi bất hạnh nào đó. Đó hoàn toàn không phải là sự tiên cảm của cá nhân tôi mà đã lan tràn ra khắp nước. Vì vậy tin tức về vụ ám sát không khơi gợi một sự thông cảm sâu sắc nào. Hai giờ sau đó, người ta không còn nhìn thấy một dấu hiệu tang tóc thực sự nào. Nhiều người nói chuyện và cười ; về khuya âm nhạc bắt đầu được chơi lại trong các phòng. Nhiều người ở nước Áo thở phào trong bí mật ngay cả khi người kế vị này của hoàng đế già bị trừ khử vì lợi ích của quận công trẻ Charles được yêu mến hơn rất nhiều.

Ngày hôm sau, các báo tất nhiên dành cho những nạn nhân các bài tiểu truyện người chết với đầy đủ các chi tiết và biểu thị như đã thỏa thuận sự phần nộ của họ đối với vụ mưu sát nhưng không có gì chứng tỏ rằng sự cố sẽ được khai thác nhằm một hành động chính trị chống lại xứ Serbie. Đối với hoàng gia, cái chết này trước hết gây một sự náo động kiểu khác, tức là sự náo động cho lễ nghi của đám tang. Với tư cách là người kế vị ngai vàng và nhất là do thực ra ngài đã qua đời vì phụng sự nền quân chủ, vị trí của hoàng tử phải tất yếu ở hăm mộ của các tu sĩ

dòng thánh François, nơi đặt phần mộ lịch sử của dòng dõi Halsboug nhưng François–Ferdinand, sau một cuộc đấu tranh kịch liệt chống lại hoàng gia, đã thành hôn với nam tước Chotek, quả là thuộc đại quý tộc, nhưng căn cứ vào luật bí ẩn và lâu đời của triều đại Halsbourg, lại không phải là ngang hàng với Ferdinand theo thế tập, và các công chúa vào những cuộc lễ lớn, bên bĩ yếu sách được xếp đứng trước phu nhân của người kế vị nối nghiệp, mà các con không có khả năng nối ngôi. Sự kiêu hãnh của triều đình đứng lên chống lại cả người chết. Thế nào ? đặt thi hài của nam tước Chotek vào hầm mộ hoàng gia Halsbourg ư ? Không, không thể như thế được ! Một thủ đoạn khủng khiếp được xếp đặt ; các công chúa tấn công vào vị hoàng đế già. Trong khi người ta chính thức yêu cầu ở dân chúng một sự chịu tang sâu nặng, những thù hằn tàn bạo tha hồ được biểu lộ. Những người chủ lễ tang bày đặt ra điều hư cấu rằng chính nguyện vọng của người đã qua đời là được mai táng ở Artstetten, một thành phố nhỏ tỉnh lẻ và dưới cái lý do thành kính đó, tránh được một cách nhẹ nhàng việc nhập quan, đoàn đưa tang và tất cả những cãi vã về quyền đứng ngôi ai trước ai sau gắn liền với các việc trên. Quan tài của hai nạn nhân được lặng lẽ đưa đến an táng ở Artstetten. Thủ đô Vienne mà người ta đã tước đi một dịp thỏa mãn cái thị hiếu biểu diễn của mình đã bắt đầu quên sự kiện bi đát này. ~~Và rồi~~ sao ở Áo, cái chết bất đắc kỳ tử của hoàng hậu Elidabeth, của hoàng tử kế vị, sự bỏ trốn tai tiếng của nhiều thành viên của hoàng gia đã từ lâu làm người ta quen với ý nghĩ rằng hoàng đế cô độc và không lay chuyển được sẽ sống lâu hơn so với triều đại Tantalides. Còn vài tuần nữa, thế rồi tên tuổi và hình ảnh của François–Ferdinand sắp được vĩnh viễn xóa khỏi lịch sử.

Nhưng sau chừng một tuần, trên báo chí bắt đầu một trò chơi của hỏa lực bắn tĩa mà sự tăng dần lên được đồng bộ hóa quá tốt để có thể là hoàn toàn ngẫu nhiên. Chính phủ Serbie bị buộc tội thông đồng với những kẻ sát nhân, và người ta nói bóng gió nửa lời rằng nước Áo không thể để việc giết chết người kế vị ngai vàng, mà người ta bảo là rất được yêu quý, không bị trừng trị. Người ta không thể không có cảm tưởng là một hành động nào đó đang được báo chí chuẩn bị, nhưng không một ai nghĩ đến chiến tranh. Các ngân hàng, các hãng buôn lẫn

các tư nhân đều không thay đổi khuynh hướng của mình. Những cuộc cãi vã thường xuyên với Serbie thì liên quan gì đến chúng ta ? Chúng ta biết tổng đi rằng những cuộc cãi vã đó nảy sinh từ một số hiệp định thương mại về xuất khẩu lợn Serbie. Tôi đã sửa soạn rương hòm cho chuyến đi Bỉ ở đó tôi sẽ gặp lại Verhaeren ; công việc của tôi đang đi đúng hướng đến thành công. Vị quận công đã qua đời nằm trong quan tài có ảnh hưởng gì đến cuộc đời tôi ? Mùa hạ đang đẹp như chưa bao giờ nó đẹp như thế và hứa hẹn còn đẹp hơn nữa ; thoát khỏi mọi lo âu, chúng tôi ngắm nhìn thế giới. Tôi còn nhớ đã đi dạo, vào hôm trước ngày ra đi, giữa các luống nhỏ của Baden với một người bạn và một người trông nho già đã nói với chúng tôi : "Từ lâu chúng ta không có mùa hạ như thế này. Nếu cứ kéo dài như thế này, chúng ta sẽ có rượu ngon hơn bao giờ hết. Người ta sẽ nhớ tới mùa hạ này".

Nhưng ông già mặc áo xanh của người bỏ rượu vào hầm không biết rằng những điều ông nói thật một cách bi thảm đến như thế nào !

*

* *

Tại trạm nghỉ mát nhỏ Le Coq^(*) gần Ostende, nơi mà tôi muốn nghỉ hai tuần trước khi đến ngôi nhà nông thôn nhỏ của Verhaeren như mọi năm, cũng tràn trề một sự vô tư lự đó. Những người sung sướng với kỳ nghỉ của mình nằm trên bãi biển, dưới những chiếc lều sặc sỡ, hoặc đắm mình trong nước ; trẻ con thả diều, trước các tiệm cà phê, thanh niên khiêu vũ trên mặt đê. Tất cả các quốc gia có thể tưởng tượng được đều tụ hội ở đây một cách hòa bình : người ta nghe nói nhiều nhất là tiếng Đức bởi vì như mọi năm, các nước láng giềng trên bờ sông Rhin sẵn sàng nhất trong việc gửi các khách tới nghỉ hè trên bờ biển Bỉ. Sự rối loạn duy nhất ở đây là do những trẻ bán báo rao to, để bán được nhiều hàng hơn, những đầu đề chữ to đầy đe dọa của các tờ báo Paris : "Nước Áo khiêu khích nước Nga", "Nước Đức chuẩn bị tổng động viên". Mặt của những người mua báo tối sầm lại, nhưng cũng chỉ trong vài phút. Dầu sao, từ nhiều năm nay chúng ta đã biết các xung đột ngoại

(*) Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa là : "Con gà trống"

giao ; may thay chúng luôn được dàn xếp yên ổn vào giờ chót trước khi trở thành nghiêm trọng. Tại sao lần này lại không là như thế ? Nửa giờ sau, người ta thấy cũng những người đó lội bì bõm trong nước và vung vẩy ; những con điều giấy lại lên cao hơn, những con mòng biển vỗ cánh và mặt trời sáng và ấm cười bên trên đất nước thanh bình.

Nhưng những tin nghiêm trọng nhất dồn dập và trở nên đe dọa hơn. Trước hết là tối hậu thư của nước Áo gửi cho Serbie, thư trả lời nước đòi, những bức điện trao đổi giữa các quốc vương và cuối cùng những cuộc động binh hầu như không giấu giếm. Tôi không còn có thể ở mãi cái chỗ nhỏ hẻo lánh này nữa. Hằng ngày tôi đi đến Ostende trên chiếc tàu điện nhỏ để sát tầm với các tin tức hơn ; và tin tức ngày càng xấu thêm. Người ta còn tắm đấy, các khách sạn còn chật ních đấy, khách mùa hạ vẫn còn đi dạo từng đám đông trên mặt đê, vừa cười vừa chuyện trò đấy. Nhưng lần đầu tiên một nét mới được tô thêm vào bức tranh. Người ta bỗng chốc thấy xuất hiện những người lính Bỉ mà ngày thường không bao giờ có mặt ở bãi tắm, những cỗ đại liên được chó kéo trên những chiếc xe nhỏ – đặc điểm đáng tò mò của quân đội Bỉ !

Lúc đó tôi đang ngồi trong một tiệm cà phê cùng vài người bạn Bỉ, một họa sĩ trẻ và nhà văn Crommelynck. Chúng tôi đã ở buổi quá trưa tại nhà James Ensor, họa sĩ hiện đại lớn nhất nước Bỉ, một con người cô độc và kín đáo một cách kỳ lạ, tự hào về những khúc nhỏ polka và valxơ không hay mà ông soạn cho kèn đồng quân đội hơn là về những bức tranh huyền ảo của ông, được phác ra với những sắc màu rực rỡ. Ông đã cho chúng tôi xem những bức tranh ấy với vẻ thiếu nhiệt tình, vì nỗi sợ hài hước rằng ai đó đang muốn mua một bức tranh của ông, đang giầy vò ông. Sự thực như bạn bè tôi nói với tôi, vừa nói vừa cười, giấc mơ của ông là bán các bức tranh thật đắt, tuy nhiên vẫn muốn có thể giữ tất cả lại, vì ông thiết tha với tiền cũng như thiết tha với từng tác phẩm của mình. Mỗi lần nhượng được một bức, ông cảm thấy tuyệt vọng trong nhiều ngày. Cái ông Harpagon thiên tài này với tất cả những ý ngông, kỳ quặc đã làm chúng tôi vui, và vừa lúc một đoàn quân có khẩu đại liên mắc vào một con chó đi qua, một người trong chúng tôi đứng lên và vuốt ve con vật, làm cho viên sĩ quan hết sức bức mình ; ông này

sợ rằng sự vượt ve một chiến vật sẽ làm tổn thương đến phẩm giá của thể chế quân sự.

Một người trong nhóm chúng tôi lâu bầu :

– Những cuộc hành quân đi rồi hành quân lại ngu ngốc này để làm gì!

Nhưng một người khác đầy kích động đáp lại :

– Phải thực sự đề phòng chứ. Điều này có nghĩa là trong trường hợp chiến tranh, quân Đức có ý định thọc xuyên qua nước Bỉ.

Tôi nói với một niềm tin chân thành, vì trong thế giới cổ kim thời bấy giờ người ta còn tin ở sự thánh thiện của các thỏa ước :

– Nếu có chuyện gì xảy ra và nếu người Pháp và người Đức chém giết nhau đến người cuối cùng đi nữa thì người Bỉ các anh vẫn sẽ được che chở rất yên ổn.

Nhưng chàng bi quan của chúng tôi không nhân nhượng. Anh nói rằng điều đó chỉ có ý nghĩa nếu như ở Bỉ người ta thực hiện những biện pháp như vậy. Nhiều năm trước đây, người ta nghe đồn về một kế hoạch bí mật của ban tham mưu Đức : trong trường hợp tấn công nước Pháp, sẽ có một cú thọc sâu xuyên qua nước Bỉ bất chấp mọi thỏa thuận đã thề thốt. Nhưng tôi nữa, tôi cũng không nhân nhượng. Đối với tôi, thật là phi lý khi ở đây hàng ngàn và hàng mười ngàn người Đức hoàn toàn vô tư lự và với tâm trạng vui, đang hưởng sự mến khách của nước nhỏ trung lập này, thì ở biên giới một đội quân đang ở thế sẵn sàng xâm lược !

– Thật là vô lý ! tôi nói. Anh có thể treo cổ tôi lên vào cái đèn lồng kia nếu người Đức vào Bỉ !

Ngày nay tôi còn đội ơn các bạn tôi đã không vội bằng vào lời nói của tôi.

Nhưng lúc đó diễn ra những ngày gay cấn nhất của tháng Bảy và mỗi giờ một tin nói trái lại tin trước, những bức điện của hoàng đế Guillaume gửi Nga hoàng, những điện khẩn của Nga hoàng gửi hoàng đế Guillaume, lời nước Áo tuyên chiến với Serbie, vụ mưu sát Jaurès. Người ta cảm thấy tình hình trở nên nghiêm trọng. Bỗng chốc cơn gió lạnh của nỗi sợ quét sạch bãi tắm bấy giờ đã vắng vẻ. Hàng ngàn người rời bỏ các khách sạn ; phải chen lấn xô đẩy nhau nhiều mới lên được

tàu hỏa ; ngay những người tự tin nhất cũng đã phải thu dọn rương hòm một cách vội vã. Và cả tôi nữa ngay khi được tin Áo tuyên chiến với Serbie, tôi giữ một chỗ và chỉ có thể là rất đúng lúc. Vì chuyến tàu suốt Ostende là chuyến cuối cùng đi qua biên giới Đức. Chúng tôi đứng trong các hành lang, bị kích thích và rất sốt ruột, mỗi người nói với người đứng cạnh. Không người nào ngồi yên một chỗ hoặc đọc ; đến mỗi ga người ta vội vàng xuống sân ga để đi tìm những tin tức khác, với hy vọng thầm kín rằng một bàn tay định mệnh vẫn còn gìn giữ số mệnh đã bị buông lỏng. Người ta cứ khẳng khẳng không tin là có chiến tranh, càng không tin hơn ở sự xâm lược nước Bỉ. Người ta không muốn tin vì người ta không muốn chấp nhận một sự lầm lạc đến như vậy. Dần dần con tàu chạy gần lại biên giới ; chúng tôi đi qua Verviers, ga cuối cùng. Những người chỉ dẫn Đức lên các toa tàu, trong mười phút nữa chúng tôi đã ở trên lãnh thổ Đức.

Nhưng ở nửa đường đến Herbesthal, ga đầu tiên của nước Đức, con tàu bỗng chốc bị ngừng lại giữa cánh đồng bằng phẳng và trơ trụi. Trong hành lang toa tàu, chúng tôi ùn lại ở các cửa sổ. Cái gì đã xảy ra? Và lúc đó, trong bóng tối, tôi thấy nhiều chiếc tàu hàng chạy ngược chiều với tàu của chúng tôi, chiếc này rồi chiếc khác, những toa xe trần phủ vải bạt dưới đó tôi tưởng nhận ra hình thù mơ hồ đầy đe dọa của những khẩu đại bác. Tim tôi ngừng đập. Đây phải là sự tiến quân của đạo quân Đức. Nhưng có thể chỉ là một biện pháp phòng thủ, một sự dọa động binh chứ không phải là sự động binh thật sự, – tôi tự nhủ để tự an ủi . Luôn vào những giờ tai biến, ý muốn tiếp tục hy vọng tỏ ra chuyên chế. Cuối cùng, tín hiệu "Đường thông" đến ; con tàu lại chuyển bánh và đi vào ga Herbesthal. Từ trên bậc lên xuống, tôi nhảy phốc xuống sân ga để chạy tìm một tờ báo, để có những tin tức. Nhưng nhà ga đã bị quân đội chiếm đóng. Khi tôi muốn đi vào phòng đợi, tôi tìm thấy trước cửa đóng một nhân viên nghiêm nghị râu trắng chặn tôi lại. Không một ai được vào các gian phòng nhà ga. Nhưng sau các ô kính của cửa chính đã được che kỹ tôi đã thoáng nghe thấy tiếng lách cách nhẹ nhàng của các thanh kiếm và tiếng khô khan của những báng súng được đặt xuống sàn. Không còn nghi ngờ gì nữa, cái điều khủng khiếp đang diễn ra, sự xâm lược nước Bỉ bất chấp tất cả các nguyên tắc của

quyền con người. Tôi lại lên tàu, run rẩy và tiếp tục cuộc hành trình về nước Áo. Từ đó không còn chút hoài nghi : tôi đã đi vào chiến tranh.

*

* *

Buổi sớm hôm sau, ở Áo, trong mỗi nhà ga, người ta dán những yết thị loan báo cuộc tổng động viên. Các chiếc tàu chất đầy những tân binh lên đường nhận nhiệm vụ ; cờ bay, tiếng nhạc vang vọng ; đến Vienne tôi thấy cả thành phố đang trong cơn hoảng loạn. Nỗi sợ đầu tiên do cuộc chiến tranh mà cả các dân tộc lẫn các chính phủ đều không mong muốn, gợi ra, nỗi sợ cuộc chiến tranh đã vô tình tuột khỏi tay những nhà ngoại giao vụng về đùa giỡn và lờ bịp về nó, nỗi sợ đó bỗng trở nên một niềm hứng khởi đột ngột. Nhiều đoàn người được hình thành trên các đường phố, khắp nơi bỗng nhiên phấp phới những lá cờ, những dải băng, vang vọng những điệu nhạc ; những tân binh trẻ tiến lên trong tiếng hoan hô nhiệt liệt và khuôn mặt họ rạng rỡ vì người ta thốt lên những tiếng kêu hoan hỉ lúc họ đi qua, thốt lên cho họ, những con người thấp hèn của cuộc sống đời thường, mà cho đến lúc đó không ai hề chú ý hay chúc mừng.

Để được chân thật, tôi phải thú nhận rằng trong cuộc đứng dậy đó của quần chúng có cái gì lớn lao, lôi cuốn và thậm chí quyến rũ mà người ta khó lòng cưỡng lại. Và mặc dầu tôi căm thù và ghê sợ chiến tranh, tôi không muốn tước đi trong đời tôi kỷ niệm của những ngày đầu tiên ấy. Hàng ngàn và hàng trăm ngàn người vẫn hằng cảm nhận điều mà lẽ ra họ cảm nhận tốt hơn trong thời bình, – là họ đoàn kết với nhau biết nhường nào. Một thành phố hai triệu người, một nước gần năm mươi triệu cảm thấy vào giờ phút ấy rằng họ đang sống một trang lịch sử thế giới, một thời điểm không bao giờ còn trở lại, rằng mỗi người được kêu gọi ném cái tôi nhỏ bé của mình vào đám quần chúng rực cháy để thanh lọc mình khỏi mọi sự ích kỷ. Tất cả những khác biệt về cấp bậc, về ngôn ngữ, về giai cấp, tôn giáo đều bị nhận chìm trong một lúc bởi tình cảm chan chứa của tình anh em. Những người không

quen nhau nói với nhau trên đường phố, những người đã tránh nhau trong nhiều năm lại bắt tay nhau ; đâu đâu cũng thấy những khuôn mặt rạng rỡ. Mỗi cá nhân cảm nhận một sự mở rộng cái tôi của mình, không còn là con người cô độc ngày trước, mà được sáp nhập vào một khối quần chúng ; con người của anh tới lúc đó là vô nghĩa, lại có một ý nghĩa. Anh nhân viên bưu điện bé nhỏ từ sáng đến chiều chỉ làm mỗi một việc là chia chọn thư, chia chọn và chia chọn không ngừng từ thứ hai đến thứ bảy, anh thư ký, anh thợ giày bông có một viễn cảnh khác, một viễn cảnh lãng mạn trong cuộc đời họ : họ có thể trở thành những người anh hùng và các bà vợ đã ca tụng tất cả những ai mặc quân phục. Những người không mặc quân phục kính cẩn chào họ và gọi trước bằng cái tên lãng mạn đó. Họ đánh giá cao cái sức mạnh chưa được biết đến đã bứt họ ra khỏi cái nếp đơn điệu ngày thường ; ngay cả sự tang tóc của người mẹ, nỗi lo góa bụa của người vợ – tình cảm quá ư tự nhiên – cũng e thẹn không dám bộc lộ ra vào những giờ đầu tiên của cuộc sống quá dồi dào này. Làn sóng lòng đó tràn lên nhân loại hùng mạnh và bất ngờ đến nỗi, phủ bột của nó lên bề mặt, nó bứt ra khỏi bóng tối của vô thức những xu thế u ám, những bản năng nguyên thủy của con thú – người, cái mà Freud với độ sâu của những cách nhìn của ông đã gọi là "sự chán ghét văn hóa", nhu cầu chỉ một lần thôi thoát khỏi thế giới tư sản của những luật và những điều khoản của luật và thỏa mãn những bản năng khát máu xa xưa. Có lẽ những sức mạnh đen tối ấy cũng có phần của chúng trong cơn say sưa tàn bạo ở đó tất cả đều được trộn lẫn – niềm vui của sự hy sinh và rượu, thị hiếu phiêu lưu và niềm tin thuần khiết nhất, ma thuật cổ xưa của các lá cờ và của những diễn văn yêu nước – sự say sưa đáng lo ngại đó của hàng triệu con người mà hầu như người ta không thể miêu tả bằng lời, nó đã trong một lúc tạo cho cái tội ác lớn nhất của thời đại chúng ta một sự hăm hở man rợ không cưỡng nổi.

*

* *

Thế hệ hiện nay, chỉ nhìn thấy nổ ra Chiến tranh thế giới thứ hai có thể tự hỏi : Tại sao chúng tôi đã không sống những giờ phút như vậy ? Tại sao quần chúng không bùng lên năm 1939 cùng một niềm hứng

khởi như năm 1914 ? Tại sao họ chỉ tuân theo lời kêu gọi với vẻ kiên quyết và vững vàng, điềm tĩnh và định mệnh ? Cùng những quyền lợi ấy không nhập cuộc ư, không quan hệ đến những tài sản còn thiêng liêng cao cả ư trong cuộc chiến tranh của chúng ta hiện nay, là một cuộc chiến tranh vì các ý tưởng chứ không chỉ vì các biên giới và các thuộc địa ?

Câu trả lời thật đơn giản : đó là vì thế giới của chúng ta năm 1939 không còn có sẵn nhiều niềm tin ngây thơ và trẻ con như thế giới của năm 1914. Lúc bấy giờ dân chúng còn có niềm tin mù quáng ở các cấp chính quyền của họ. Không ai ở Áo dám liêu đưa ra ý nghĩ rằng người được sùng kính một cách phổ biến của Tổ quốc, hoàng đế François-Joseph, đã, vào năm tám mươi bốn tuổi, kêu gọi dân tộc mình vào chiến đấu mà không thực sự bị ép buộc, đã bắt phải có sự hy sinh đầm máu nếu các đối phương tàn bạo, xảo quyệt và tội lỗi không đe dọa nền hòa bình của đế chế. Những người Đức về phần mình đã đọc các bức điện của hoàng đế gửi Nga hoàng trong đó ngài đấu tranh cho hòa bình ; một sự tôn kính kỳ diệu đối với những ông lớn, những bộ trưởng, những nhà ngoại giao và đối với sự sáng suốt của họ, sự trung thực của họ còn khích lệ những con người bình dị. Nếu phải đi đến chiến tranh, điều đó chỉ có thể là ngược với ý muốn của các nhà chính khách của họ ; đó không phải lời của các chính khách. Không ai trong cả nước chịu một chút trách nhiệm. Chính ở bên kia biên giới, trong nước kia mới tìm thấy những kẻ có tội, những người đã đẩy tới chiến tranh ; nếu phải cầm vũ khí chính là vì người ta đã ở trong trường hợp tự vệ chính đáng chống lại một kẻ thù xảo quyệt và gian xảo đã không vì lý do gì cả "tấn công" nước Áo và nước Đức yêu chuộng hòa bình. Năm 1939, trái lại, niềm tin hầu như có tính chất tôn giáo ở sự trung thực hoặc ít nhất ở năng lực của chính phủ đã biến mất trên toàn châu Âu. Người ta khinh miệt nền ngoại giao từ khi người ta đã chua cay nhận thấy rằng nó đã phản bội ở Versailles những hy vọng của một nền hòa bình lâu dài ; các dân tộc nhớ rất rõ là với một sự vô liêm sỉ đến như thế nào người ta đã lừa dối họ khi hứa với họ việc giải trừ quân bị, việc loại bỏ nền ngoại giao bí mật. Năm 1939, trên thực chất, người ta không kính trọng một nhà chính khách nào, và không một ai tin tưởng trao số phận mình vào

tay họ. Người công nhân sửa đường Pháp bé nhỏ nhất chế giễu Daladier, ở Anh từ Munich – peace for one time^(*) – tất cả sự tin cậy ở tài sáng suốt của Chamberlain đã tiêu tan ; ở Italia, ở Đức quân chúng ngẩng nhìn Mussoloni, Hitler với những cặp mắt đầy sợ hãi : hắn còn dắt ta đến đâu nữa ? Dĩ nhiên người ta không thể dừng được ; Việc này có quan hệ đến Tổ quốc. Vì vậy những người lính cầm lấy súng ; các bà mẹ để các con ra đi, nhưng không như ngày xưa với niềm tin không lay chuyển rằng sự hy sinh là không tránh khỏi. Người ta nghe lời, nhưng không hề tỏ ra hoan hỷ. Người ta ra trận, nhưng người ta không còn mơ mộng mình là anh hùng. Các dân tộc và các cá nhân đã cảm thấy rằng mình chỉ là nạn nhân hoặc của một sự điên rồ về chính trị ngược đời hoặc của một định mệnh tinh quái không dò nổi.

Và thêm nữa, quảng đại quân chúng năm 1914 biết gì về chiến tranh sau nửa thế kỷ hòa bình ? Họ không hiểu biết về nó; hầu như họ không nghĩ đến nó. Nó là một truyền thuyết và chính là sự xa vời đó đã làm cho nó trở thành có tính chất anh hùng và lãng mạn. Quân chúng bao giờ cũng nhìn thấy nó trong viễn cảnh các sách tập đọc và các tranh bảo tàng. Từ các cuộc tấn công chói lọi của những kỵ sĩ mặc những bộ đồng phục rực rỡ, viên đạn giết người luôn trúng vào tim ai, tất cả chiến dịch là một cuộc hành quân chớp nhoáng đến thắng lợi. Các tân binh 1914 vừa cười vừa hét to với mẹ : "Lễ Giáng sinh chúng con sẽ về nhà, mẹ ạ". Ai ở nông thôn hoặc ở thành thị còn nhớ đến cuộc chiến tranh "thực sự" ? Cùng lắm là vài ba cụ già đã chiến đấu năm 1866 chống quân Phổ, ngày nay là đồng minh của chúng ta. Và cuộc chiến đấu đó mới nhanh chóng và xa vời làm sao ! mới ít đổ máu làm sao ! Một chiến dịch ba tuần lễ, và thấy ra là nó gây ít thương vong khi người ta đã lấy lại hơi sức ! Một cảnh đi dạo nhanh trên đất nước thơ mộng, một cuộc phiêu lưu man rợ và mạnh mẽ – chính là bằng các màu sắc đó mà cuộc chiến 1914 in vào trí tưởng tượng của người dân thường ; và những người trẻ tuổi thực sự lo sợ phải vắng mặt trong một thử nghiệm tuyệt vời và kích động đến vậy. Vì vậy họ chen lấn âm ào xung quanh các lá cờ, vì vậy họ ca hát và hét lên những tiếng reo vui trong các chuyến tàu

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Hòa bình cho một thời thời".

đưa họ đến lò sát sinh ; làn sóng máu đập cuồng nhiệt trong các tĩnh mạch của toàn đế chế. Nhưng thế hệ 1939 hiểu biết chiến tranh, nó không ảo tưởng. Nó biết rằng chiến tranh không thơ mộng, mà dã man. Nó biết rằng chiến tranh sẽ kéo dài nhiều năm – khoảng thời gian không thể thay thế trong một đời người . Nó biết rằng người ta không tấn công kẻ thù đầu đội vòng lá sồi và mình mặc bộ đồng phục được tô điểm bằng những dải lụa, trái lại, phải nép mình nhiều tuần lễ trong những đường hầm hay những trại lính, bị cháy rạn giày vò và sống dở chết dở vì khát ; rằng người ta có thể bị xé nát cơ thể và cắt cụt chân tay từ xa mà không bao giờ nhìn thấy địch thủ. Người ta được biết trước qua báo chí và phim ảnh những phương tiện quỷ quái để sát hại lẫn nhau ; người ta biết rằng những chiếc xe tăng khổng lồ trên đường đi xéo nát những người bị thương và các máy bay đánh chết ngay các bà mẹ và trẻ em trên giường họ ; người ta biết một chiến tranh thế giới vào năm 1939, do sự cơ giới hóa vô hồn, sẽ ngàn lần ghê tởm hơn, thú vật hơn, bất nhân hơn mọi cuộc chiến tranh trước đó. Không một người nào của thế hệ 1939 còn tin ở sự công bằng của chiến tranh do Thượng đế an bài ; tệ hơn người ta không còn tin ở sự công bằng và sự lâu dài của nền hòa bình kiếm được bằng vũ khí. Vì người ta còn nhớ quá rõ tất cả những thất vọng mà cuộc chiến tranh đã đem lại : sự nghèo khổ thay vì sự giàu sang ; nổi cay đắng thay vì sự thanh thản, sự đói khát, sự mất giá của đồng tiền, những cuộc bạo loạn, sự tước bỏ các quyền tự do của công dân, sự chuyên chế của nhà nước, một sự mất an toàn làm căng thẳng thần kinh, một sự ngờ vực phổ biến.

Đó là tất cả những gì tạo nên cái khác biệt. Chiến tranh năm 1939 có một ý nghĩa tinh thần, nó có quan hệ đến sự tự do, đến việc cứu vãn một giá trị đạo đức ; và việc được chiến đấu cho một ý tưởng làm con người trở nên cứng rắn và kiên quyết. Người lính năm 1914 trái lại không biết gì về hiện thực, anh còn phụng sự một ảo tưởng : giấc mơ về một thế giới công bằng và hòa bình. Và đó là ảo tưởng ; không phải sự hiểu biết làm người ta sung sướng. Vì vậy, những nạn nhân thời đó trong say sưa cất lên những tiếng kêu hoan hỉ khi đi đến lò sát sinh, họ có những cái mũ quần đầy hoa và lá sồi, và các đường phố âm vang và chói lọi như trong một ngày lễ.

*

* *

Nếu bản thân tôi không bị rơi vào niềm say sưa yêu nước đột ngột đó, tôi hoàn toàn không nhờ vào một sự minh mẫn và một sự sáng suốt đặc biệt nào, mà chính là nhờ lối sống mà tôi đã theo cho đến lúc đó. Hai ngày trước, tôi đang còn ở "nước thù" và tôi đã có thể tin chắc rằng quảng đại quần chúng của Bỉ cũng hoàn toàn yêu hòa bình như những người của chúng ta, và họ cũng không hoài nghi gì cả. Hơn nữa, tôi đã trải qua quá lâu một cuộc sống lúc ở nước này lúc ở nước khác để có thể chỉ ngày một ngày hai ghét được một thế giới nó là của tôi cũng như là Tổ quốc tôi. Từ nhiều năm nay tôi ngờ vực chính trị và thời gian gần đây, tôi vừa thảo luận về sự phi lý hình dung một cuộc chiến tranh là có thể có trong vô số những cuộc đối thoại với các bạn bè Pháp, Italia của tôi. Như thế là tôi đã được tiêm chủng bằng sự ngờ vực chống lại sự nhiễm khuẩn của niềm hứng khởi yêu nước, và dự phòng như tôi được dự phòng khỏi cơn sốt thời gian đầu, tôi kiên quyết giữ không để nhu cầu huynh đệ tương tàn mà các nhà ngoại giao vụng về và các tay buôn súng tàn bạo phát động, làm lung lay niềm tin của tôi.

Vậy là trong thâm tâm, tôi rất tự tin ngay từ giây lát đầu tiên ở tư cách công dân thế giới của tôi ; thật là khó hơn cho tôi tìm được một thái độ thích đáng với tư cách là công dân của một Quốc gia. Mặc dầu mới ba mươi hai tuổi, lúc này tôi không có một nghĩa vụ quân dịch nào, bởi vì tất cả các hội đồng thẩm tra đều tuyên bố tôi không đủ khả năng, điều mà vào thời bấy giờ đã làm tôi rất sung sướng. Bởi vì thứ nhất, sự hoãn lại đó tránh cho tôi khỏi mất một năm quân dịch ngu xuẩn ; hơn nữa hình như đối với tôi, phải rèn luyện ở trong thế kỷ hai mươi việc vận hành các vũ khí giết người là một sự lỗi thời có tội. Thái độ thích đáng nhất đối với một người nuôi dưỡng những niềm tin như tôi sẽ là trong thời chiến tuyên bố mình là "conscientious objector"(*). Điều đó ở Áo (khác với những gì xảy ra ở Anh) bị kết án những hình phạt nặng nề nhất và đòi hỏi ở linh hồn một sự cứng rắn của kẻ tử vì đạo. Phản ứng tự

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : " Người từ chối nhập ngũ vì lương tâm thấy không đúng".

nhiên của tôi là trong những trường hợp nguy hiểm bao giờ cũng là lẩn tránh chúng, và không phải chỉ trong hoàn cảnh này người ta mới có thể, chắc là chính đáng, lên án sự do dự của tôi, điều chê trách mà ở một thế kỷ khác người ta đã quá nhiều lần buộc cho người thầy khả kính của tôi : Erasme de Rotterdam. Vả lại, trong một thời kỳ như thế này, đối với một người tương đối trẻ thật không thể chịu nổi phải chờ đợi người ta đưa ra khỏi bóng tối để ném vào một vị trí không phải của mình. Vậy tôi tìm kiếm một hoạt động mà ở đó tôi có thể giúp ích mà không làm kích động các trí não, và vì một trong những người bạn của tôi, một sĩ quan cao cấp, làm việc tại Sở lưu trữ của chiến tranh, tôi có thể được kết nạp vào đó. Tôi phải làm một công việc dịch vụ thư viện ở đó ; sự am hiểu các ngôn ngữ cho phép tôi giúp ích được ít nhiều ; tôi cũng có thể trau chuốt phong cách các thông cáo dành để công bố – đó chắc chắn không phải là một hoạt động vẽ vạng, tôi sẵn sàng nhận như vậy, tuy nhiên nó hình như thích đáng với con người tôi hơn là thọc lưỡi lê vào bụng một nông dân Nga. Nhưng điều thuyết phục tôi là sau cái công tác không quá thu hút đó, tôi còn có thì giờ cho một công tác khác đối với tôi tỏ ra là quan trọng nhất trong cuộc chiến tranh này, – chuẩn bị cho sự hòa hợp tương lai.

*

* *

Vị trí của tôi trong nhóm những người bạn thành Vienne tỏ ra tế nhị hơn là các chức vị chính thức của tôi. Vì chỉ có ít hiểu biết về văn hóa châu Âu và sống trong một chân trời thuần túy Đức, phần lớn các nhà văn Đức tưởng chỉ có thể phục vụ Tổ quốc mình bằng cách kích động lòng hứng khởi của các đám đông và bằng cách lấy các lời kêu gọi nên thơ và các ý tưởng khoa học chống đỡ cho cái mạo xưng là vẻ đẹp của chiến tranh. Hầu hết các nhà văn Đức, đứng đầu là Hauptman và Dehmel, tự cho là có bốn phận, giống như những nhà thơ rong của Germanie cổ, lấy lời ca và vần thơ khích động các chiến sĩ ra mặt trận và cổ vũ họ chết cho xứng đáng. Một trận mưa thơ ca đến hàng trăm bài trong đó *cố gắng* vần với *chiến thắng*, *hý sinh* vần với *quang vinh*. Các nhà văn long trọng thề thốt sẽ không bao giờ còn giữ quan hệ văn hóa với một người Pháp, một người Anh ; hơn thế nữa, họ nhanh chóng

khẳng định sự không tồn tại bao giờ của một nền văn hóa Pháp, một nền văn hóa Anh. Tất cả những cái đó là vô nghĩa và vô giá trị so với tinh thần Đức, nghệ thuật Đức và phong tục tập quán Đức. Các nhà bác học lại còn tệ hơn. Các triết gia bỗng chốc không còn biết sự hiển minh nào khác ngoài việc tuyên bố rằng chiến tranh là một cuộc "tắm thép" lành mạnh để phòng ngừa các sức mạnh dân tộc khỏi chứng bại hoại. Cạnh họ có những thầy thuốc, khoe khoang việc lắp bộ phận giả một cách cường điệu tới mức người ta những muốn cưa đi một ống chân để có thể thay cái chi lành lặn bằng một máy nhân tạo. Những giáo sĩ của tất cả các tín ngưỡng không muốn tụt lại sau và góp tiếng vào bản hợp xướng. Dường như đôi khi người ta nghe gào thét một đàn những người quý ám, tuy nhiên tất cả những người đó cũng chính là những người mà ta đã thấy một tuần, một tháng trước đây ca ngợi lý trí, sức mạnh sáng tạo, nhân phẩm.

Nhưng điều đáng buồn nhất trong sự điên rồ này là phần lớn những người ấy đều thành thật. Phần lớn, hoặc quá tuổi hoặc cơ thể không có khả năng quân dịch, tự cho là mình có trách nhiệm một cách hợp lẽ "cộng tác" với hành động chung bằng cách này hay cách khác. Những gì họ đã sáng tạo ra, họ nhờ ở ngôn ngữ, tức là nhờ ở nhân dân. Họ muốn phục vụ nhân dân họ bằng ngôn ngữ và để nó nghe những gì nó muốn nghe : rằng trong cuộc đấu tranh này tất cả cái đúng là về phía nó, tất cả cái sai là ở phía khác, rằng nước Đức sẽ chiến thắng và địch thủ của nó sẽ nhục nhã khuy xuống, – họ không nghi ngờ là bằng cách đó họ phản bội sứ mệnh chân chính của nhà thơ là ủng hộ và bảo vệ tất cả những gì là người một cách phổ biến trong con người. Sự thật là nhiều người cảm nhận ngay trên lưỡi vị chua cay của nỗi kinh tởm mà bản thân lời nói của họ gợi lên cho họ khi mà chất rượu trắng xấu xa của niềm hứng khởi đầu tiên đã bốc hơi hết rồi. Nhưng trong những tháng đầu tiên, những ai gào thét to nhất lại được lắng nghe nhất và như vậy ở gần hay ở xa, họ ca hát và kêu la thành một bản hợp xướng man dại.

Trường hợp điển hình nhất và ngao ngán nhất của sự ngất ngây chân thật mặc dầu là điên rồ ấy, theo tôi, là trường hợp của Ernest Lissauer. Tôi biết rõ ông. Ông viết những bài thơ nhỏ hàm súc và cứng cỏi ; cùng với điều đó, ông là con người tốt bụng nhất mà người

ta có thể tưởng tượng được. Tôi còn nhớ là tôi đã phải cắn môi giấu một nụ cười khi ông đến thăm tôi lần đầu. Tôi đã hình dung anh chàng trữ tình đó phải là một người trẻ tuổi dong dỏng cao và to xương, qua phán đoán trên những câu thơ rất Đức và gân guốc, với tất cả sự tìm kiếm để có một sự súc tích cao độ. Đi vào phòng tôi, vừa đi vừa lắc lư, một anh chàng thấp bé, bụng bằng cái thùng tô-nô, với một khuôn mặt biểu lộ sự thân tình đặt trên một cái cằm hai ngấn, tràn trề sự nhanh nhẹn và sự tự trọng, vừa nói vừa lấp bắp, bị thơ mình ám, nên không gì có thể cản trở trích dẫn và đọc những câu thơ của mình. Mặc dù tất cả những điểm buồn cười đó, người ta không thể dừng yêu anh ta, vì anh ta có tấm lòng hào hiệp, là bạn tốt, trung thực và tận tụy với nghệ thuật của mình theo cách có quý ám.

Ông xuất thân từ một gia đình Đức khá sung túc, đã học ở trường trung học phổ thông Frédéric – Guillaume ở Berlin và có lẽ ông là người Phổ nhất và được Phổ hóa nhất trong những người Do thái mà tôi quen biết. Ông không nói một sinh ngữ nào khác ngoài tiếng nói của mình ; ông chưa bao giờ ra khỏi nước Đức. Nước Đức đối với ông là thế giới và một vật càng Đức bao nhiêu càng làm ông hứng khởi bấy nhiêu. York, và Luther, và Stein là những anh hùng của ông ; Bach, vị thần âm nhạc của ông. Ông chơi Bach tuyệt vời mặc dù những ngón tay ông ngắn, dày và xộp. Không ai hiểu hơn ông tính trữ tình Đức, không ai yêu mến và say mê ngôn ngữ Đức hơn ông – như nhiều người Do thái mà các gia đình chỉ đến chạm với nền văn hóa Đức. Ông tin tưởng ở nước Đức hơn người Đức có lòng tin nhất.

Khi chiến tranh bùng nổ, sự chăm lo đầu tiên của ông là chạy tới trại lính và báo mình tình nguyện nhập ngũ. Và tôi có thể hình dung những tiếng cười vang của những sĩ quan tham mưu và những người giúp việc khi cái khối phục phịch đó leo cầu thang trong tiếng thở hổn hển. Họ mời ông về nhà ngay. Lissauer thất vọng ; song như những người khác, ông muốn ít nhất phục vụ nước Đức bằng thơ ca của mình. Đối với ông, những gì báo chí Đức kể lại đều là sự thật không thể chối cãi. Đất nước ông bị tấn công, và thủ phạm xấu xa nhất, đúng như sự đưa lên sân khấu của nhà hát Wilhelinshasse, là tên phản trắc Lord Grey, bộ trưởng ngoại giao Anh. Ông thể hiện tình cảm, rằng nước Anh

là tội phạm lớn nhất đối với nước Đức và là người chịu trách nhiệm chính về cuộc chiến tranh trong *Khúc ca hận thù đối với nước Anh*, một bài thơ – tôi không có nó trong tay – với những câu thơ cứng, chặt chẽ và cảm động đã nâng sự căm thù nước Anh lên thành lời nguyên son sắt không bao giờ tha thứ cho quốc gia đó "tội lỗi" của nó. Khốn thay, chẳng bao lâu nữa mới rõ ra là thật dễ hành động bằng sự căm thù (chàng Do thái thấp bé phì nộn và mù quáng Lissauer này báo trước hình mẫu của Hitler). Bài thơ rơi như một quả bom vào kho đạn dược. Chưa bao giờ một bài thơ Đức được nổi tiếng nhanh như bài *Khúc ca hận thù đối với nước Anh* này. Hoàng đế rất hứng khởi và tặng Lissauer huân chương Đại bàng đỏ ; tất cả các báo đều đăng lại bài thơ của ông ; thầy giáo đọc nó cho trẻ em nghe trong các trường học ; sĩ quan ra trước mặt trận để đọc nó cho binh lính nghe cho đến khi mỗi người thuộc lòng cái chuỗi lải nhải hận thù này. Song người ta không dừng lại ở đấy. Bài thơ nhỏ được phổ nhạc và phát triển thành một hợp xướng được biểu diễn trong các nhà hát. Trong bảy mươi triệu người Đức, chẳng bao lâu không một người nào không thuộc từ dòng đầu đến dòng cuối *Khúc ca hận thù đối với người Anh* và chẳng bao lâu sau cả thế giới biết đến nó, nhưng chắc chắn là thế giới đón nhận nó kém hào hứng hơn. Ngày một ngày hai, Lissauer chiếm được trong cuộc chiến này một sự lừng danh mà không một nhà thơ nào sánh được, một sự lừng danh sau này hẳn sẽ đốt cháy da thịt ông như chiếc áo trong của Nessus^(*). Bởi vì ngay khi chiến tranh vừa chấm dứt và các thương gia nghĩ đến việc nối lại các quan hệ thương mại, các nhà chính trị cố tạo lại một sự liên minh trung thực, người ta làm tất cả để chối bỏ và lên án bài thơ đòi hỏi một sự căm thù vĩnh viễn đối với nước Anh. Và để trút bỏ mọi trách nhiệm tòng phạm, người ta bêu xấu trước công chúng "chàng Lissauer của hận thù". Khốn nạn, như là người duy nhất chịu trách nhiệm về chứng cuồng loạn của hận thù mà năm 1914 từ người đầu tiên đến người cuối cùng đều

(*) Nessus – Thần đầu người mình ngựa bị Héraclès giết vì có âm mưu cưỡng hiếp Déjanire vợ của người anh hùng. Khi chết Nessus (cũng còn gọi là Nessos) đưa chiếc áo trong đầm máu cho Déjanire, như là một lá bùa để bảo đảm cho bà này sự chung thủy của chồng. Héraclès khi mặc áo đó đau đớn tới mức phải tự chấm dứt đời mình.

chia sẻ. Năm 1919, những người đã khoán đãi ông năm 1914 công khai quay lưng lại với ông. Báo chí không đăng thơ ông nữa ; khi ông đến với bạn bè thì lập tức giữa họ có một sự im lặng gượng gạo. Sau đó "con người bị ruồng bỏ này bị Hitler trục xuất khỏi nước Đức mà ông đã gắn bó bằng tất cả những sợi tơ lòng ; và ông qua đời trong quên lãng, nạn nhân bị thảm của bài thơ độc nhất này, nó chỉ nâng ông lên thật cao để làm tan nát ông trong một sự sụp đổ thật thảm hại.

*

* *

Tất cả đều giống Lissauer. Họ đều chân thật và tưởng đã hành động trung thực, các nhà thơ ấy, các giai cấp ấy, các nhà ái quốc thời ấy, đã đột ngột tự bộc lộ ra – tôi không phủ nhận điều đó. Nhưng ngay sau đó, người ta nhận ra họ đã làm nên điều tai họa kinh khủng biết bao với sự ca ngợi chiến tranh và sự gieo rắc hận thù của họ. Tất cả các dân tộc tham chiến năm 1914 đều ở một trong trạng thái bị kích động cao độ ; những tiếng đồn lập tức biến thành sự thật ; những lời vu cáo phi lý nhất tìm thấy người tin. Hàng tá người thể thốt ở Đức rằng họ chứng kiến những chiếc ô tô chở đầy vàng, ngay trước lúc chiến tranh nổ ra, chạy từ Pháp sang Nga ; những chuyện hoang đường móc mắt, chặt tay, thường được lan truyền vào ngày thứ ba thứ tư của mỗi cuộc chiến tranh, đầy rẫy trên các báo. Những kẻ vô ý thức gieo rắc những điều bịa đặt này, than ôi, không biết rằng kỹ thuật buộc tội binh lính địch về mọi sự tàn bạo là một phần của vật liệu chiến tranh chẳng khác đạn dược và máy bay, rằng trong những ngày đầu của một cuộc chiến tranh người ta vội vã lấy chúng ra từ các kho dự trữ... Chiến tranh không hòa hợp với lẽ phải và sự công bằng. Nó đòi hỏi một sự kích động các tình cảm ; nó phải có sự hứng khởi cho sự nghiệp của nó và nỗi hận thù đối với địch thủ. Mà điều thuộc bản tính con người là những tình cảm mạnh không thể kéo dài vô hạn, ở một cá nhân cũng như trong một dân tộc ; và các quan chức quân sự biết rõ điều đó. Vì vậy phải tiến hành một sự kích thích nhân tạo, một "doping". Kích động liên tục, và dịch vụ kích thích này thuộc phạm sự những nhà tri thức – nhà thơ, nhà văn, nhà báo, đầu là với một ý thức tốt hay xấu, trung thực hay do nếp cũ nghề nghiệp, điều đó không

quan trọng. Họ phải đánh vào chỗ chất chứa thù hận và đánh mạnh tới mức người chất phác nhất cũng cảm thấy tai mình rung lên và tim mình run rẩy. Hầu hết những người đó ở Đức, ở Pháp, ở Italia, ở Nga, ở Bỉ phục vụ công việc "tuyên truyền chiến tranh" và qua đó phục vụ cả sự điên rồ, sự hận thù tập thể, thay vì chiến đấu chống lại chúng.

Những hậu quả thật là tai hại. Thời đó, vì việc tuyên truyền chưa được dùng ở hoàn cảnh hòa bình, các dân tộc mặc dù đã vấp phải hàng nghìn thất vọng, còn cho là thật tất cả những gì được in ra. Và thế là sự hững hờ trong sáng và tốt đẹp sẵn sàng cho mọi hy sinh trong những ngày đầu dần dần chuyển thành một sự tràn ngập thái quá về tình cảm vừa phi lý vừa đáng ghét. Người ta "chiến đấu" chống nước Anh và nước Pháp ở Vienne và ở Berlin, ở Ring và ở Friedrichstrasse, như thế dễ dàng hơn rất nhiều. Những câu khắc bằng tiếng Pháp và tiếng Anh ở mặt tiền các cửa hiệu phải được xóa đi, ngay một tu viện "Zu den Englischen Fraulein"(*) cũng phải đổi tên vì dân chúng tức giận, cho rằng Englische chỉ những "người Ănglô Xăcxông" chứ không phải nghĩa là "thiên thần". Những thương nhân lương thiện đóng vào bao bì khẩu hiệu : "Gotl strafe England"(**) , những phụ nữ các gia đình danh giá thê (và viết trong những thư thỉnh nguyện gửi các báo) sẽ không bao giờ nói một từ tiếng Pháp nữa. Shakespeare bị loại khỏi các sân khấu Đức, Mozart và Wagner phải rời các phòng hòa nhạc Pháp và Anh ; các thầy giáo Đức cắt nghĩa rằng Dante là một người Nhật nhĩ man ; các thầy giáo Pháp giải thích rằng Beethoven là một người Bỉ, người ta trưng dụng lúa mì và quặng. Mỗi ngày, hàng ngàn người tự sản hiên hậu chém giết lẫn nhau ở mặt trận, như thế chưa đủ ; ở hậu phương người ta chửi rủa và la ó những nhân vật lớn đã qua đời của các nước thù địch, đã yên nghỉ cam lặng nhiều thế kỷ trong các ngôi mộ. Sự lộn lộn nằm trong tâm trí luôn phi lý hơn. Cô nấu bếp bên lò của mình chưa hề ra khỏi đường viên vây quanh thành phố và trong những năm đi học chưa hề mở một tập atlát, bây giờ tin chắc rằng nước Áo không thể sống không có Sandjak (một huyện nhỏ biên giới đâu đó ở Bosnie). Những

(*) Tiếng Đức nghĩa là : "Nơi các cô gái thiên thần".

(**) Tiếng Đức nghĩa là : "Cầu mong chúa Trời trừng phạt nước Anh".

người đánh xe ngựa cãi nhau ngoài đường phố để xác định số tiền bồi thường chiến tranh bắt Pháp phải trả, năm mươi hay một trăm tỷ, mà không biết rằng một tỷ biểu thị cái gì. Không có thành phố nào, không có nhóm nào không khuyu xuống vì chứng cuồng loạn hận thù. Các tu sĩ giảng đạo trước bàn thờ, những người xã hội-dân chủ, một tháng trước đây lên án chiến tranh như là một tội ác lớn nhất, làm rùm beng, nếu có thể được, hơn những người khác để khỏi bị xem, như lời của Guillaume II, là những "người bạn không tổ quốc". Đây là cuộc chiến tranh của một thế hệ không hoài nghi và chính là niềm tin nguyên vẹn đó của các dân tộc đối với tính chính nghĩa đơn phương của sự nghiệp mình tỏ ra là nỗi nguy hiểm lớn nhất trong các nỗi nguy hiểm.

*

* *

Dần dần, trong những tuần lễ đầu tiên của chiến tranh năm 1914, không còn có thể trao đổi với bất kỳ ai một lời có lý. Những người hiền hậu nhất, khoan dung nhất dường như đã bị say vì hơi máu. Những người bạn mà tôi luôn biết là những người cá nhân chủ nghĩa không úp mở và cả những trí thức vô chính phủ đã nhanh chóng biến thành những người theo chủ nghĩa cuồng nhiệt, và từ người yêu nước họ trở thành những người theo chủ nghĩa thôn tính không gì thỏa mãn được. Tất cả các cuộc nói chuyện đều kết thúc bằng những câu đại đột như câu này chẳng hạn : "Ai không biết căm thù thì cũng không biết yêu thương thật sự" hoặc bằng những lời buộc tội thô lỗ. Những bạn bè của tôi mà tôi chưa bao giờ xích mích với họ từ nhiều năm nay thẳng thừng buộc tội tôi không còn là người Áo nữa ; tôi chỉ việc đi đến nơi kia, ở Pháp hay ở Bỉ. Thậm chí họ còn khôn khéo nói bóng gió rằng những ý kiến như : "Chiến tranh là một tội ác" phải bị đem tố cáo với các nhà chức trách vì những người "thất bại chủ nghĩa" (défaitistes) – danh từ đẹp đẽ này được chế tạo tại Pháp – là những tội nhân tồi tệ nhất đối với Tổ quốc.

Chỉ còn một điều phải làm : tự khép mình lại im lặng chừng nào mà cơn sốt và cơn mê sảng của những người khác còn kéo dài. Điều đó không phải là dễ dàng. Vì sống lưu vong – tôi đã trải nghiệm điều này quá thừa thãi – không gì khủng khiếp bằng bị cô độc trên Tổ quốc

mình. Ở Vienne tôi đã bỏ mất những người bạn cũ, và bây giờ không phải lúc kiếm những người bạn mới. Duy nhất với Rainer Maria Rilke tôi còn đôi khi có một cuộc nói chuyện thấu hiểu tâm tình. Người ta cũng đã làm được việc trưng tập anh cho Sở lưu trữ chiến tranh ở hơi xa trung tâm, vì anh có thể là người lính kỳ quặc nhất, với hệ thần kinh quá tinh tế. Sự dơ bẩn, các mùi thối, tiếng động gây cho anh những nỗi đau thể xác thực sự. Tôi bất giác mỉm cười mỗi khi nhớ đến anh trong bộ quân phục. Một hôm có người gõ cửa. Một người lính đang đứng kia với vẻ khá rụt rè e sợ. Lát sau tôi giật mình : Rilke, đúng là Rainer Maria Rilke cải trang thành người lính. Anh rất xúc động trong vé vụng về, cổ áo xiết chặt, bối rối với ý nghĩ phải đập gót giày chào từng sĩ quan một. Và vì trong nhu cầu có tính chất ma thuật của sự thánh thiện anh muốn thi hành với một sự chính xác mầu mực cả những điều tầm phơ của quy chế, anh ở trong một trạng thái rưng rờ thường xuyên. Anh nói với giọng nhỏ nhẹ : "Mình ghét bộ quân phục này ngay từ lúc còn là học sinh sĩ quan ; những tưởng là thoát được nó vĩnh viễn. Và đây, mình lại phải mặc nó đây, lúc tuổi đời đã gần bốn mươi !" May thay có những bàn tay hay cứu giúp che chở cho anh sớm được phục viên nhờ một mẫu giấy khám sức khỏe vừa ý. Anh trở lại phòng tôi để từ biệt, – lần này mặc y phục dân thường ; tôi dường như có thể nói là cơn gió đã mang anh đến vì dáng đi của anh hết sức lạng lã. Anh muốn cảm ơn tôi đã cố nhờ Romain Rolland làm trung gian cứu cái thư viện của anh đã bị tịch thu ở Paris. Lần đầu tiên anh không còn có vẻ trẻ trung, hình như ý nghĩ về sự ghê rợn đã làm anh kiệt sức. "Ra nước ngoài ! anh nói, giá mà người ta có thể ra nước ngoài ! Chiến tranh bao giờ cũng là một nhà tù". Rồi anh bỏ đi. Tôi lại một thân một mình.

Và tuần sau, để thoát khỏi chứng loạn tâm tập thể khá nguy hiểm, tôi kiên quyết di cư đến một nơi ở ven đô để bắt đầu ngay trong chiến tranh một cuộc chiến tranh cá nhân : Việc đấu tranh chống sự phản bội lý trí trong sự đam mê hiện nay của quần chúng.

CUỘC ĐẤU TRANH CHO TÌNH ANH EM VỀ MẶT TINH THẦN

Tóm lại, rút lui chẳng ích lợi gì. Bầu không khí vẫn ngọt ngào. Vì vậy tôi hiểu ra rằng một thái độ thuần túy thụ động, một sự từ chối làm tòng phạm của bản hợp xướng chữ rửa thô bỉ ném vào địch thủ là không đủ. Dầu sao, người ta là nhà văn, người ta có lời nói và vì vậy có bốn phận biểu đạt những niềm tin của mình trong những chừng mực có thể được dưới chế độ kiểm duyệt. Tôi thử làm. Tôi viết một bài báo *Gửi những người bạn nước ngoài của tôi* trong đó tôi cam kết, đối lập trực tiếp và mạnh mẽ với những hiệu kèn căm thù của những người khác, vẫn trung thành với bạn bè tôi ở nước ngoài, mặc dù mọi liên hệ hiện thời là không thể được, để rồi khi cơ hội đầu tiên đến, chung sức làm việc ngỗ hầu xây dựng lại nền văn hóa châu Âu. Tôi gửi bài đó cho tờ báo được đọc nhiều nhất của Đức. Tôi mới ngạc nhiên làm sao khi tờ *Berlin Tageblatt* không ngần ngại đăng nó mà không cắt một đoạn nào. Chỉ có một vế câu "ngay cả nếu như chúng tôi chiến thắng" bị rơi vào lưới kéo kiểm duyệt, bởi vì một sự nghi ngờ nhỏ đối với sự chắc thắng tuyệt đối của nước Đức là không thể tha thứ vào thời gian đó. Tuy nhiên, dầu bị cắt khỏi cái câu dè dặt đó, bài báo cũng đem lại cho tôi một số lá thư phẫn nộ của những người siêu ái quốc : họ không hiểu nổi là ở một thời điểm như vậy người ta vẫn còn giữ quan hệ với những địch thủ gian ác. Điều đó không làm tôi xúc động. Tôi không bao giờ có ý định lôi kéo những người khác theo các niềm tin của tôi. Đối với tôi, có thể công khai tuyên bố chúng lên là đủ.

Mười lăm ngày sau (tôi hầu như đã quên bài báo đó), tôi nhận được một lá thư dán tem Thụy Sĩ và đóng dấu kiểm duyệt, trong đó tôi nhận ra ngay chữ của Romain Rolland. Anh phải đã đọc bài báo của tôi, vì

anh viết : "Không, tôi không bao giờ từ bỏ bạn bè của tôi". Tôi hiểu ngay ra rằng những dòng thư này là một mưu toan tiến hành để biết xem trong chiến tranh có thể quan hệ thư từ với một người bạn Áo không. Tôi trả lời cho anh ngay. Từ đó, chúng tôi đều đặn viết cho nhau và sự trao đổi thư từ đó được đeo đuổi trong hơn hai mươi lăm năm, cho đến cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, tàn bạo hơn cuộc thứ nhất, cắt đứt mọi quan hệ giữa các nước.

Lá thư kia là một trong những giây phút hạnh phúc của đời tôi ; như một con bồ câu trắng nó thoát ra khỏi con tàu của thú tính đang găm rú, giẫm chân, gào thét. Tôi tự thấy mạnh lên bởi sức mạnh tinh thần của Rolland. Vì vậy tôi biết rằng ở bên kia biên giới, Rolland giữ vững một cách tuyệt vời tính người của mình. Ông tìm ra con đường đúng, con đường duy nhất mà nhà văn phải theo trong một thời kỳ như vậy : không tham gia vào sự phá hoại, sự giết chóc, mà – theo gương cao cả của Walt Whitman làm y tá trong cuộc chiến tranh Ly khai – mở ra một hoạt động trong các công việc cứu chữa và nhân đạo. Sống ở Thụy Sĩ, được miễn quân dịch vì sức khỏe lung lay, ông tức khắc tự đặt mình dưới quyền sử dụng của hội Chữ thập đỏ ở Genève, nơi ông có mặt vào đầu cuộc chiến tranh. Vì ông làm việc ở đó tất cả các ngày, trong những gian phòng chật ních người, cho sự nghiệp tuyệt vời mà sau này tôi cố biểu lộ với ông lòng biết ơn công khai của tôi trong một bài báo *Trái tim châu Âu* Sau những trận đánh thương vong nhiều của những tuần đầu tiên, mọi liên lạc đã bị cắt đứt, các bố mẹ không biết con mình, anh mình, bố mình đã ngã xuống hay chỉ vắng mặt, hoặc bị cầm tù, và họ không biết phải tìm hỏi nơi đâu vì không thể đợi thông tin ở phía "kẻ thù". Hội Chữ Thập Đỏ đảm nhiệm công việc, giữa sự ghê rợn và sự độc ác, cất đi cho những con người sự đau khổ tồi tệ nhất, sự dằn vặt của tâm trạng không biết chắc số phận những người yêu thương, bằng cách chuyển tới đất nước họ những lá thư của tù binh. Dĩ nhiên, tổ chức này, được chuẩn bị hàng chục năm nay, không được quan niệm cho những quy mô như vậy, cho bao nhiêu ngàn người. Mỗi ngày, vào mỗi giờ, số cộng tác viên tự nguyện phải được tăng lên, vì mỗi giờ lo lắng chờ đợi là cả một thiên thu. Cuối tháng Chạp năm 1914, ba mươi ngàn thư chảy dồn về hằng ngày và cuối cùng mười hai ngàn người lên

chặt ních trong Viện bảo tàng Rath bé xiu ở Genève để gửi thư đi, để trả lời các lá thư. Và trong số những người đó có Romain Rolland, một trong những nhà văn nhân đạo nhất, làm công việc ấy thay vì chăm lo một cách vị kỷ đến công trình cá nhân của mình.

Nhưng ông không quên bốn phận thứ hai của mình, bốn phận người nghệ sĩ, là biểu đạt những niềm tin của mình, đấu có vấp phải sự chống đối của Tổ quốc mình và sự thù địch của mọi người đang trong chiến tranh. Ngay từ mùa thu năm 1914, trong khi phần đông các nhà văn khản tiếng kêu gào hận thù, chửi rủa và miệt thị lẫn nhau, ông đã viết lời thú tội đáng ghi nhớ *Bên trên cuộc hỗn chiến* trong đó ông đấu tranh chống sự hận thù tinh thần giữa các quốc gia và đòi hỏi sự công bằng và nhân đạo của các nghệ sĩ, ngay trong chiến tranh, – bài báo này kích thích cao độ các tinh thần hơn bất cứ bài nào vào thời kỳ đó và làm sản sinh ra hai luồng văn chương ủng hộ và chống đối.

Vì may thay, cái còn phân biệt cuộc chiến tranh thứ nhất với cuộc chiến tranh thứ hai là lời nói thời bấy giờ còn có sức mạnh. Nó còn chưa bị lôi cuốn vào một cuộc phi nước đại của cái chết bởi sự nói dối có tổ chức, sự "quảng cáo" ; con người còn chú ý đến ngôn ngữ viết, còn chờ đợi nó. Trong khi, năm 1939, không một tuyên bố nào của một nhà văn gây được ảnh hưởng ở mặt tốt lẫn mặt xấu, trong khi cho đến ngày nay không một quyển sách nào, không một tập mỏng nào, không một bài báo, một bài thơ nào làm rung động lòng quần chúng hoặc ảnh hưởng đến tư tưởng họ, năm 1914, một bài thơ bốn khổ như *Khúc ca hận thù* của Lessauer, một tuyên bố ngu xuẩn như tuyên bố của *Chín mươi ba trí thức Đức* và mặt khác, một bài viết tám trang như bài *Khói lửa* của Henri Barbusse có vai trò như những sự kiện. Ý thức đạo đức của thế giới chưa bị một nhòai và rã rời như ngày nay, nó phản ứng dữ dội trước mỗi sự dối trá lộ liễu, trước mỗi xúc phạm vào quyền con người và quyền nhân loại, với tất cả sức mạnh của một niềm tin hàng trăm năm. Ngày nay khi mà Hitler đã nâng sự dối trá lên thành chuyện hoàn toàn tự nhiên và sự vô nhân đạo thành phẩm cách một luật lệ, một sự vi phạm quyền như xâm chiếm nước Bỉ trung lập không còn bị lên án nghiêm khắc, nhưng lúc đó nó có sức mạnh kích động toàn thế giới.

Việc hành hình nữ y tá Cavell, việc tấn công bằng ngư lôi chiếc tàu thủy "Lusitania"^(*) đối với nước Đức còn tai hại hơn một trận đánh bị thất bại nhờ khai thác sự phần nộ phổ biến mà chúng gây ra. Nhà thơ, nhà văn thế là có thể nói vào thời gian đó với cơ may thành công bởi vì lỗ tai và tâm hồn chưa bị những làn sóng không ngừng của cái radiô ba hoa làm tràn ngập ; trái lại lời tuyên bố hồn nhiên của một nhà thơ lớn ngàn lần có hiệu quả hơn mọi diễn văn chính thống của các chính khách mà người ta biết là được cấu tạo về chiến thuật và về chính trị nhằm vào thời điểm và chỉ chứa đựng tối đa một nửa sự thật. Niềm tin ở nhà thơ như tin vào cái bảo đảm tốt nhất của một sự trong suốt nào đó trong tình cảm, còn biểu lộ nhiều hơn vô hạn niềm tin của thế hệ đã từ lâu bị làm cho thất vọng một cách ác độc. Nhưng vì chúng biết uy quyền đó của các nhà thơ nên các chỉ huy quân sự và các quan chức hành chính tìm mọi cách đưa vào các cơ quan kích động của chúng tất cả những người có uy tín lớn về đạo đức và về trí tuệ ; họ phải giảng giải, chứng minh, xác nhận và thề thốt rằng tất cả cái ác đều tích tụ ở phía bên kia, còn tất cả quyền, tất cả chân lý là riêng của quốc gia họ. Chúng không thành công với Rolland. Ông không tin rằng bốn phận của mình là làm cho ngọt ngào hơn nữa bầu không khí hận thù được tạo nên bằng mọi phương tiện kích động mà trái lại bốn phận của mình là làm trong sạch nó.

Người nào ngày nay đọc lại tám trang của bài báo đó *Bên trên cuộc hỗn chiến* chắc không còn hiểu được sự vang dội mênh mông của nó. Tất cả những gì Rolland thỉnh cầu trong bài đó, nếu người ta đọc theo ý nghĩa điềm tĩnh thì tưởng như là tất yếu phải vậy. Nhưng những lời ấy được cất lên trong một thời kỳ mê sảng tập thể khó có thể ngày nay phục hồi lại được. Khi bài ấy ra đời, những nhà siêu ái quốc người Pháp thét lên như nắm vào tay một thanh sắt đỏ. Rolland nhanh chóng bị các bạn cũ nhất tẩy chay ; các hiệu sách không đánh liều trưng bày *Jean Christophe* ở mặt tiền nữa, các quan chức quân sự, đang cần sự hận thù để kích động binh lính, đã nghĩ đến các biện pháp chống lại ông ; nhiều

(*) Tàu chở khách của nước Anh bị đánh đắm bằng ngư lôi gần bờ biển Ailen ngày 7 tháng 5 năm 1915 bởi một tàu ngầm Đức. Một ngàn hai trăm người trong đó có một trăm mười tám người Mỹ bị chết.

tập sách mỏng nối tiếp nhau, mang luận cứ : "Trong chiến tranh, cái người ta cho nhân loại được đánh cắp ở Tổ quốc". Nhưng như bao giờ cũng thế, những tiếng la hét chỉ chứng tỏ rằng cú đánh đã giáng trúng. Cuộc tranh luận về thái độ người trí thức thời chiến không còn có thể bị bóp nghẹt, vấn đề đã được đặt ra không thể tránh trước lương tâm của mỗi cá nhân.

*

* * *

Tôi không tiếc gì bằng, vào lúc kể lại những kỷ niệm này, không có trong tay những bức thư mà Rolland viết cho tôi trong các năm đó. Ý nghĩ rằng chúng có thể bị hủy hoại hay thất lạc trong nạn hồng thủy mới này đè nặng lên tôi như một trách nhiệm. Tác phẩm của ông dù quý đến đâu đối với tôi, tôi tin rằng có thể sau này người ta kể đến những bức thư đó như thuộc số những vật đẹp nhất và nhân đạo nhất mà trái tim lớn và lý trí mê say của ông đã sản sinh ra. Ra đời từ tình yêu thương không bờ bến của một tâm hồn đa cảm, từ tất cả sức mạnh của một nỗi cay đắng bất lực, viết cho một người bạn bên kia biên giới, tức là một "kẻ thù" chính thống, các thư đó có lẽ biểu thị những tư liệu đạo đức cảm động nhất của một thời kỳ mà sự thấu hiểu đòi hỏi một sự tiêu hao năng lượng kỳ lạ, mà sự trung thành với các niềm tin của riêng mình đòi hỏi một sự can đảm tuyệt vời. Từ sự giao dịch thư từ của chúng tôi chẳng bao lâu đã phát sinh và kết tinh một dự án tích cực : Rolland gợi ý thử mời đến một cuộc hội nghị sẽ diễn ra ở Thụy Sĩ những nhà trí thức nổi tiếng nhất của các quốc gia để đi đến nhất trí ở một thái độ đồng nhất hơn và xứng đáng hơn và có thể cả ở việc tung ra thế giới một lời kêu gọi đoàn kết có thể kết thúc bằng một đồng minh. Ông gánh vác việc mời đến Hội nghị đó những nhà trí thức Pháp và nước ngoài ; còn tôi, tôi phải đi Áo thăm dò các nhà thơ và nhà bác học của chúng tôi và của Đức, trong chừng mực mà không làm hại thanh danh của họ trước công chúng vì một sự tuyên truyền hận thù. Tôi bắt tay ngay vào việc. Người quan trọng nhất, tiêu biểu nhất trong các nhà thơ Đức lúc đó là Gerhart Hauptman. Để tạo sự dễ dàng của ông trong việc nhận lời hay từ chối, tôi không muốn nói chuyện trực tiếp với ông. Vậy là tôi viết thư cho người bạn chung của chúng tôi là Walter

Rathenau, yêu cầu ông này đưa ra một yêu cầu mật với Hauptman. Rathenau từ chối – có hay không có sự thỏa thuận trước với Hauptman, tôi không bao giờ biết được – ông ta lập luận rằng chưa phải lúc nghĩ tới nền hòa bình của các trí tuệ. Vì vậy, mưu toan bị thui chột. Thomas Mann lúc đó đang ở phe bên kia và vừa vặn mới đi theo quan điểm quyền của nước Đức trong một bài về Frédéric đại đế ; Rilke, mà tôi biết chắc là về phía chúng tôi, trốn tránh, trên nguyên tắc mọi hành động chung và công khai ; Dehmel, người theo chủ nghĩa xã hội thuở nào, bấy giờ ký tên các thư của mình : Đại úy Dehmel với một niềm kiêu hãnh yêu nước khá trẻ con ; còn Hofmannstal và Jacob Wasserman, những cuộc trao đổi riêng đã cho tôi biết là không nên trông cậy vào họ. Vậy là không hy vọng được gì nhiều ở phía Đức, và Rolland không thành công hơn ở Pháp. Mưu toan tỏ ra còn quá sớm : năm 1914 và năm 1915, chiến tranh còn quá xa đối với những người ở hậu phương. Chúng tôi vẫn cô độc.

Cô độc, tuy nhiên không hoàn toàn cô độc. Chúng tôi đã đạt được một cái gì đó qua sự giao tiếp bằng thư từ của chúng tôi : một sự điểm qua đầu tiên cho thấy có khoảng hai chục người mà khuynh hướng bên trong có thể trông cậy được ở nước trung lập hay nước tham chiến, họ suy nghĩ giống chúng tôi, chúng tôi có thể chú ý lẫn nhau hơn đến các sách, bài báo, tập mỏng xuất bản đây đó ; một điểm kết tinh nào đó đã là chắc chắn, mà nhiều yếu tố mới có thể kết tụ vào – lúc đầu còn ngập ngừng, nhưng luôn kiên quyết hơn, do áp lực luôn đè nặng mà các thời kỳ đó bắt các trí tuệ phải chịu. Cảm giác không tự thấy mình hoàn toàn trong khoảng không nữa đã tạo cho tôi sức mạnh để viết ngày càng thường xuyên hơn những bài báo để lôi kéo về phía ánh sáng, bằng những trả lời và những phản ứng của họ, những người cô đơn trong bí mật đã nghĩ như chúng tôi. Tôi luôn có sẵn bài để đăng những tờ báo của Đức và của Áo và như vậy có một trường ảnh hưởng rộng lớn. Tôi cũng thấy phải lo sợ một sự chống đối trên nguyên tắc về phía các quan chức vì tôi không giẫm vào chính trị của thời điểm này. Dưới ảnh hưởng của đầu óc tự do, sự tôn trọng việc văn chương còn rất lớn và khi tôi đọc lướt qua những bài mà lúc bấy giờ tôi thành công trong việc đưa lậu ra công khai rộng rãi nhất, tôi không thể từ chối không tỏ lòng kính

trọng đối với các quan chức quân sự Áo về đầu óc rộng rãi của họ. Ở giữa cuộc chiến tranh thế giới, tôi luôn có thể nhiệt tình ca ngợi người sáng lập ra chủ nghĩa hòa bình, bà Berta von Suttner ; bà đã lên án chiến tranh như là tội ác của những tội ác và đã cung cấp trong một tờ báo một tường thuật chi tiết tác phẩm *Khói lửa* của Henri Barbusse. Chắc hẳn chúng tôi đã phải hiệu chỉnh một kỹ thuật nào đó trong khi chúng tôi truyền bá trong một giới rộng rãi những nhận xét không hợp thời. Để biểu hiện sự ghê rợn của chiến tranh, sự vô cảm của hậu phương, tất nhiên là cần thiết ở Áo phải nêu lên những đau khổ của một người lính bộ binh "Pháp" trong một bài báo về "Khói lửa", nhưng hàng trăm thư của mặt trận Áo chứng minh cho tôi đến mức nào binh lính của chúng ta nhận biết số phận của mình. Hoặc để biểu đạt các niềm tin của chúng tôi, chúng tôi lựa chọn thủ thuật sự tranh luận bên ngoài. Như một trong những người bạn Pháp của tôi bút chiến trên báo *Mercur de France* về bài "Những người bạn ở nước thù" ; nhưng vì trong cái mạo xưng là bút chiến đó, anh lấy lại đến chữ cuối cùng bài tôi viết, song may mắn cho nó đi lậu được tới bạn đọc và mọi người ở Pháp có thể đọc được bài của tôi (và đó là ý định của chúng tôi). Thế là nhiều tia lửa, chỉ là những tia trí tuệ đi đi lại lại bên trên các biên giới. Những tín hiệu đó được những người mà nó nhằm tới thông hiểu đến mức nào, một tình tiết nhỏ về sau đã chứng minh cho tôi. Khi vào tháng Năm 1915, nước Italia tuyên chiến với nước Áo là đồng minh cũ của nó, sự kiện đó đã làm dâng lên ở nước chúng một làn sóng căm thù. Tất cả những gì là Italia đều bị chửi rủa. Tình cờ, vừa xuất bản những hồi ký của một người Italia trẻ tuổi thời Risorgimento^(*) tên là Carlo Poeris, trong đó có miêu tả một cuộc đến thăm Goethe. Giữa những tiếng la hét căm thù đó, để chứng minh rằng người Italia luôn có những liên hệ tuyệt vời với văn hóa của chúng ta, tôi viết bài *Một người Italia ở nhà Goethe*, và vì quyển hồi ký có lời giới thiệu của Benedetto Croce, tôi cũng lợi dụng dịp này để dành cho Croce một vài câu nói lên lòng kính trọng sâu sắc của tôi. Những lời ngợi ca một người Italia tất nhiên tạo nên ở Áo, vào một thời kỳ mà người ta không được công nhận giá trị của một nhà thơ

(*) Nghĩa là : "Cải tổ".

nào, một nhà bác học nào của các nước thù địch, một sự chứng minh khá rõ để được hiểu ở bên kia biên giới. Croce, lúc bấy giờ là bộ trưởng ở Italia, về sau kể cho tôi nghe : một nhân viên của Bộ không đọc được tiếng Đức báo với ông một cách khá mơ hồ rằng trong tờ báo lớn nhất của đối phương có cái gì đó chống lại ông (vì anh chỉ có thể hình dung được rằng người ta nêu tên của Croce là để công kích mà thôi). Vị bộ trưởng cho đưa tờ *New Freie Presse* đến và trước tiên lấy làm ngạc nhiên, và sau đó lấy làm vui thích – trong cái nghĩa tốt đẹp nhất của từ này – tìm thấy ở đó, thay vì một lời chửi rủa, một sự cung kính.

*

* *

Tôi hoàn toàn không nghĩ đến việc đánh giá quá cao những bài viết lẻ tẻ. Chúng hẳn không có một ảnh hưởng nhỏ nào đến bước đi của các sự kiện. Nhưng chúng có lợi cho chúng tôi – và cho nhiều bạn đọc vô danh. Chúng giảm nhẹ nỗi cô độc tàn khốc, nỗi thất vọng của tâm hồn trong đó một người thực sự nhạy cảm của thế kỷ hai mươi dấn vào – và người ấy lại tự thấy mình ngày nay, hai mươi lăm năm sau, cũng bất lực như vậy trước những thế lực quá lớn, và tôi sợ là còn bất lực hơn. Lúc đó tôi cũng đã hoàn toàn ý thức được rằng tôi không còn thành công trong việc cất được gánh nặng bằng những phản đối nho nhỏ và những khéo léo nho nhỏ ấy. Dần dần bắt đầu hình thành trong tôi dàn ý của một tác phẩm trong đó tôi có thể không chỉ trình bày một vài đặc điểm mà toàn bộ thái độ của tôi trước thời đại và trước nhân dân, trước tai họa và trước chiến tranh.

Nhưng để biểu hiện chiến tranh trong một sự tổng hợp nên thơ, tóm lại tôi còn thiếu cái cơ bản : tôi chưa nhìn thấy nó. Từ gần một năm nay, tôi bị buộc chặt vào bàn giấy, và ở những nơi xa xăm không nhìn thấy, diễn ra "cái cơ bản", cái hiện thực, nỗi ghê rợn của chiến tranh. Cơ hội ra mặt trận có nhiều : ba lần những tờ báo lớn đã yêu cầu tôi đến với các đạo quân để làm phóng viên cho họ. Nhưng mọi loại miêu tả sẽ mang tới sự bó buộc biểu hiện chiến tranh trong một ý nghĩa thuần túy tích cực và yêu nước, mà tôi thì đã thê thốt – lời thề mà tôi đã giữ cho đến năm 1940, – không bao giờ viết một chữ tỏ ra tán thành chiến tranh

hoặc hạ thấp một nước khác. Và đây tình cờ hiện ra một cơ hội. Mùa xuân năm 1915, cuộc tấn công lớn Áo – Đức đã chọc thủng phòng tuyến Nga ở Tarnow và chiếm được Galicie và Ba Lan bằng một cuộc tiến quân đồng tâm. Sở lưu trữ chiến tranh muốn thu tập cho Thư viện bản gốc của tất cả những tuyên bố và thông cáo Nga ở đất Áo bị chiếm đóng trước khi chúng bị cướp đi hoặc bị phá hủy. Ngài đại tá, là người biết rõ kỹ thuật sưu tập của tôi, hỏi tôi có muốn gánh lấy sứ mạng này không ; tất nhiên là tôi nhận lời không chút do dự và người ta lập một hộ chiếu ghi tên tôi, đến mức là tuy không tùy thuộc một quan chức đặc biệt nào và cũng không trực tiếp tùy thuộc vào một văn phòng nào hay một thủ trưởng nào, tôi có thể đi trên bất cứ chuyến tàu quân sự nào, và di chuyển tự do đến đâu tôi muốn, điều đó đưa lại những sự việc kỳ lạ nhất ; quả vậy, tôi không phải là sĩ quan, chỉ là trung sĩ thực thụ và mặc một bộ quân phục không có huy hiệu đặc trưng. Khi tôi xuất trình giấy tờ bí hiểm của tôi, nó gây cho mọi người một sự kính trọng rất đặc biệt, vì các sĩ quan ở mặt trận và các viên chức cho rằng tôi phải là một sĩ quan tham mưu nào đó trá hình hoặc được giao một công việc bí mật. Vì tôi cũng tránh phòng ăn quân đội và chỉ xuống khách sạn, tôi còn được thêm một cái lợi là ở ngoài bộ máy lớn và có khả năng nhìn thấy những gì tôi thích, không có "chỉ đạo".

Sứ mệnh thực sự của tôi là tập hợp những tuyên bố ; nó không có khó khăn gì đối với tôi. Mỗi lần tôi đến tại một thành phố của Galicie, đến Tarnow, Drohobycz, Lenberg, tôi tìm thấy ở đó vài người Do thái đứng ở ga, những "phảctơ" như người ta gọi họ, mà nghề nghiệp là tạo cho anh tất cả những gì anh có thể cần đến. Tôi chỉ việc nói với một trong những người thừa hành toàn năng đó rằng tôi muốn có những tuyên bố và những thông cáo của cơ quan chiếm đóng Nga, và người thừa hành đó chạy như một con thỏ chuyển công việc được giao đó cho những người dưới quyền bằng những con đường bí mật ; và sau ba giờ, không phải đi một bước, tôi đã có đầy đủ các tài liệu. Nhờ có tổ chức mầu mịch đó, tôi còn nhiều thì giờ để nhìn nhiều điều. Và tôi đã nhìn thấy nhiều điều, trước hết là tất cả sự nghèo khổ kinh khủng của dân cư thuộc dân sự mà trên các cặp mắt còn đọng lại như một cái bóng nỗi kinh hoàng của những gì họ đã trải nghiệm. Tôi nhìn thấy sự nghèo khổ

mà trước đó tôi không ngờ tới, của dân cư Do thái sống tám hoặc mười hai người một trong những căn phòng ở sát mặt đất hoặc dưới mặt đất. Lần đầu tiên, tôi thấy "kẻ thù". Ở Tarnow, tôi chợt gặp đoàn tù binh Nga. Họ được nhốt trong một ô vuông lớn trên đất trần, hút thuốc và nói chuyện, bị hai hoặc ba tá lính già người Tyrol canh giữ, phần đông những người lính già này nhiều râu, cũng rách rưới và xuềnh xoàng như những người tù và rất khác với hình ảnh những người lính râu cạo nhẵn và quân phục mới mà người ta thấy in lại trên các báo có minh họa của chúng ta. Đội canh gác này không hề có tính chất quân sự và hà khắc. Những người trong đội lính kỳ cựu của nước Áo không hề có ý muốn tiến hành một sự canh gác nghiêm ngặt. Họ trà trộn vào giữa những người tù trong một tinh thần bè bạn tốt và ngay việc họ không thể làm họ hiểu bằng ngôn ngữ của họ cung cấp cho cả hai bên chất liệu của những trò bông đùa đủ kiểu. Người ta mời nhau thuốc lá, người ta nhìn nhau và cười. Một người của đội lính kỳ cựu xứ Tyrol vừa đang rút từ một cái ví rất cũ và cẩu bẩn ra những chiếc ảnh của vợ và các con mình và đưa cho những "kẻ thù" xem ; họ ngấm nhìn chiếc ảnh này đến chiếc ảnh khác và hỏi bằng cách đếm trên các ngón tay xem đứa trẻ này ba hay bốn tuổi. Tôi tin chắc rằng những người bình dị và nguyên thủy này có một tình cảm đúng đắn hơn về chiến tranh so với các giáo sư đại học và các nhà thơ của chúng ta : tôi muốn nói tình cảm của một nỗi đau khổ giáng xuống họ mà họ không thể làm gì được cả, và mỗi một trong những người bị rơi vào nỗi đau khổ đó được coi như là một người anh em. Nhận xét đầy an ủi đó theo đuổi tôi trong suốt cuộc hành trình qua những thành phố bị ném bom, trước những cửa hiệu bị cướp sạch, mà các bàn ghế bị rải ra giữa lòng đường như những cánh tay ống chân bị đập và lòng ruột bị rút ra. Và những cánh đồng trông tốt tươi trải ra giữa các vùng chiến trận cho tôi hy vọng rằng trong vài năm vết tích của tất cả những tàn phá này sẽ biến mất. Tất nhiên lúc đó tôi chưa thể hình dung được rằng chừng nào các dấu hiệu chiến tranh được xóa đi trên mặt đất ; hồi ức về những điều ghê tởm đó cũng mất mau như vậy đó trong trí nhớ những con người.

Trong những ngày đầu, tôi còn chưa ở giữa những sự ghê rợn thực sự của cuộc chiến tranh này. Về dáng của chúng vượt quá sự nắm bắt

xấu nhất của tôi. Vì các tàu chở khách đều đặn không còn chạy nữa, một hôm tôi đi trên một con tàu pháo binh, ngồi nép sau một khẩu đại bác ; lần khác trong những toa chở súc vật ở đó những con người mệt nhoài nằm ngủ, xếp ngổn ngang và chất đông lại giữa một mùi thối nặng nề trong khi người ta đưa họ đến lò sát sinh, bản thân đã rất giống với những súc vật cho cửa hàng thịt. Nhưng kinh khủng hơn cả là những chiếc tàu hỏa – bệnh viện mà tôi phải đi hai lần khác. Chúng ít giống làm sao với những chiếc tàu vệ sinh y tế tràn đầy ánh sáng, rất trắng, lau chùi rất kỹ trong đó các bà quân công và các bà thuộc giới thượng lưu Vienne đã chụp ảnh với y phục nữ y tá trong thời gian đầu của chiến tranh ! Cái tôi có thể thấy mà lòng rung động là những toa chở hàng thông thường, không có cửa sổ đích thực, chỉ với một đường khe để thông khí và được chiếu sáng bằng những ngọn đèn dầu tỏa khói um. Những băng ca thô sơ nằm dọc cái nọ cạnh cái kia, và tất cả đều có người nằm, những con người rên rỉ mồ hôi mồ kê, xanh như tàu lá, cố hít một ít không khí trong mùi thối không chịu nổi của cứt và iôđôform. Những người lính được chữa trị loạng choạng đúng hơn là bước đi, vì họ đã quá mệt mỏi. Không thấy đâu cả những chần đệm choáng lộn của các tấm ảnh. Dưới những cái chần thô từ lâu đã bết đầy máu, thương bệnh binh nằm trên rơm hoặc trên những băng ca cứng và trong mỗi toa đã có hai ba người chết bên cạnh những người hấp hối và những người đang rên rỉ. Tôi nói chuyện với người thầy thuốc ; ông đã thú nhận rằng mình chỉ là nha sĩ trong một thành phố nhỏ ở Hungari và trong nhiều năm đã không hề làm phẫu thuật. Ông ta thất vọng. Ông đã, ông nói với tôi, điện thoại tới bảy trạm để xin moocphin. Nhưng mọi đồ dự phòng đều đã cạn và không còn có bông lót, bông băng tươi trong hai mươi bốn giờ của cuộc hành trình cho đến bệnh viện của Budapest. Ông xin tôi giúp ông vì người của ông không còn có thể đụng đây tay chân vì mệt. Dầu rất vụng về tôi vẫn cố, ít nhất là tôi có thể giúp ích bằng cách xuống ở mỗi ga tàu dừng lại và lấy vài xô nước, loại nước bán chỉ dành cho đầu tàu, nhưng lúc này là một thứ làm mát, và có thể dùng để rửa ráy một ít cho những người ấy và cọ vết máu không ngừng giổ xuống sàn tàu. Thêm vào đó, đối với những người lính thuộc nhiều quốc tịch chất đông lại trong chiếc quan tài đang chạy này, còn có một sự trâm

trọng đặc biệt cho trường hợp của họ do sự lẫn lộn các ngôn ngữ gây ra. Cả thầy thuốc lẫn các y tá đều không hiểu được tiếng Rutben cũng như tiếng Croát ; người duy nhất có thể trợ giúp phần nào là một linh mục già tóc bạc ; ông này – cũng như ông thầy thuốc thất vọng vì không có moocphin – than phiền chua chát là không thể làm lễ thiêng ; vì thiếu dầu để làm lễ xức dầu thánh cuối cùng. Trong suốt cuộc đời lâu dài của ông, ông chưa "quản trị" nhiều người như mấy tháng nay. Và chính là tôi nghe ông nói một câu bằng một giọng cứng và giận dữ mà tôi không bao giờ quên : "Tôi đã bảy mươi tuổi ; tôi đã thấy rất nhiều điều. Nhưng tôi không bao giờ tin là có thể có một tội ác chống loài người như thế này".

*

* *

Chiếc tàu – bệnh viện trên đó tôi trở về, đến Budapest vào lúc sáng sớm. Tôi để người ta đưa tôi đến ngay một khách sạn để ngủ một tí. Chỗ ngồi duy nhất của tôi khi ở trên chiếc tàu ấy là cái hòm hành lý của tôi ; quá mệt, tôi ngủ thiếp đi cho đến mười một giờ ; tôi vội vàng mặc áo quần để đi ăn sáng. Nhưng chưa đi được vài bước trên đường phố, tôi đã phải dụi mắt để tin chắc rằng mình không nằm mơ. Đó là một ngày quang đãng mà buổi sáng còn là mùa xuân, trưa đã là mùa hạ và Budapest tươi đẹp và vô tư lự hơn bao giờ hết. Những phụ nữ mặc đồ trắng đi dạo, tay khoác tay những sĩ quan mà tôi nghĩ là những sĩ quan của một đội quân hoàn toàn khác với đội quân mà tôi còn thấy ngày hôm trước. Áo quần tôi, miệng tôi, mũi tôi còn dẫm mùi iôđôform mà tôi mang theo từ cuộc chuyển tải các thương binh, thế mà tôi đã thấy họ mua những bó hoa viôlét mà họ tặng một cách duyên dáng cho các bà, tôi đã thấy những chiếc ô tô hoàn hảo chở những ông lớn râu cạo hoàn hảo và ăn mặc hoàn hảo chạy trên đường phố. Và tất cả những điều này chỉ cách mặt trận có tám hoặc chín giờ tàu suốt ! Tuy nhiên, người ta có quyền lên án những người này không ? Phải chăng là hoàn toàn tự nhiên đối với họ được sống và cố hưởng cuộc sống ? Và với cảm giác là mọi cái đều bị đe dọa, nhặt vội vã những gì còn có thể nhặt được, một vài cái áo quần đẹp mà họ có, những giờ đẹp cuối cùng mà họ còn được sống ? Khi người ta chợt nhận ra rằng con người là một sinh thể mỏng

manh và dễ bị tiêu diệt biết bao, mà một mảnh chì nhỏ đủ để, chỉ trong một phần nghìn giây, cướp đi cuộc sống với tất cả những hoài niệm, những hiểu biết và những niềm si mê, người ta hiểu rằng vào một buổi sớm ngày lễ như thế này, hàng ngàn người còn đến bờ sông để thấy ánh mặt trời, để cảm nhận bản thân mình, cảm nhận máu của riêng mình, cuộc sống của riêng mình với một cường độ đã được tăng lên. Tôi hầu như đã giải hòa với cái trước đó đã làm tôi kinh hoàng. Nhưng vừa lúc đó, thật không đúng lúc, một chú bé sốt sáng đem đến cho tôi một tờ báo của Vienne. Tôi cố đọc ; chính chỉ lúc này nỗi chán ghét xâm chiếm lấy tôi dưới hình thức một cơn giận thực sự. Tôi tìm thấy ở đó tất cả những câu được nhắc đi nhắc lại về ý chí chiến thắng không lay chuyển, về những tổn thất nhỏ nhoi của quân đội ta và những tổn thất nặng nề của đối phương ; lúc đó sự dối trá của chiến tranh nhảy bổ vào tôi, trần trụi, to lớn và vô liêm sỉ ! Không, không phải những người đi đạo, những người biếng nhác, những người vô tư lự là tội phạm, mà độc nhất những người, bằng lời nói, đã kích động chiến tranh, và chúng ta nữa, chúng ta cũng là kẻ có tội nếu chúng ta không tập trung tất cả sức mạnh của chúng ta vào một mối để đấu tranh chống lại nó.

*

* *

Chỉ duy nhất lúc đó tôi mới có được sự thôi thúc của quyết định : phải đấu tranh chống chiến tranh ! Tài năng đã có sẵn trong tôi chỉ còn thiếu sự xác nhận hùng hồn và cuối cùng của bản năng để bắt đầu. Tôi đã nhận ra đối thủ phải đập tan, – cái chủ nghĩa anh hùng giả dối nó muốn đưa những người khác vào đau khổ và chết chóc, chủ nghĩa lạc quan dễ dãi của những nhà tiên tri vô lương tâm, những nhà chính trị cũng như những nhà quân sự hứa hẹn thắng lợi mà không hề vướng chút ngại ngùng nào, kéo dài sự chém giết, và sau lưng họ, bản hợp xướng mà họ khen ngợi của tất cả những "người nói dài dòng về chiến tranh", như Werfel đã gọi trong một bài thơ hay. Ai đó biểu hiện một thoáng nghi ngờ làm họ phiền hà trong nhiệt tình yêu nước của họ ; ai đó chống chiến tranh mà bản thân họ không phải chịu đau khổ vì nó, họ lên án như một kẻ phản bội. Bao giờ cũng là những người ấy, một bè lũ

dai dẳng qua nhiều thế kỷ, gọi hèn nhát những người thận trọng, gọi yếu đuối những người nhân ái nhất, để rồi bản thân họ vẫn lúng túng vào lúc xảy ra các tai họa mà họ gây ra bằng sự nhẹ dạ của mình. Bao giờ cũng là băng đoàn ấy, đã nhạo báng Cassandre ở thành Troie, Jérémie ở Jérusalem ; và không lúc nào tôi hiểu cái bi thảm và cái lớn lao của những hình tượng ấy bằng vào những giờ phút rất giống với những giờ phút họ đã sống. Ngay từ đầu tôi đã không tin ở "thắng lợi" và với tôi chỉ có một điều chắc chắn : dù có thể đạt thắng lợi với một giá hy sinh chưa từng có thì thắng lợi cũng không biện minh cho các hy sinh. Nhưng tôi luôn cô độc giữa các chúng bạn khi đưa ra lời báo trước đó, và tiếng kèn chiến thắng trước phát đạn đầu tiên, việc chia chiến lợi phẩm trước trận đánh đầu tiên làm tôi đôi khi nghi ngờ phải chăng mình đã điên giữa những người khôn ngoan ấy hay đúng hơn, phải chăng tôi là người duy nhất còn thức và tỉnh giữa sự say sưa của họ. Như vậy tôi coi là hoàn toàn tự nhiên việc mô tả một cách bi đát tình huống bi thảm của "Người thất bại chủ nghĩa", là tình huống của tôi – Người ta đã đặt ra từ này để gán một cách sai lạc ý muốn đi đến thất bại cho những ai cố gắng gây ra một sự đồng minh. Tôi chọn làm biểu tượng hình tượng Jérémie, người đã báo trước một cách vô ích. Nhưng vấn đề đối với tôi không phải là viết một vở kịch "hòa bình chủ nghĩa", đặt thành bài diễn văn và bài thơ cái điều sáo rỗng rằng hòa bình có giá trị hơn chiến tranh, mà là chứng minh rằng người bị miệt thị là một người yếu và sợ sệt trong thời điểm của sự hừng khởi thường bộc lộ, vào thời điểm của sự bại trận, như là người duy nhất không chỉ chịu đựng nó mà còn chế ngự nó. Ngay từ vở đầu *Thersite*, vấn đề về ưu thế tinh thần của người chiến bại đã làm tôi bận tâm. Tôi luôn tìm cách chứng minh rằng mọi hình thức quyền lực tạo nên ở con người sự chai sạn, rằng chiến thắng gây nên trong toàn bộ các dân tộc sự xơ cứng tâm hồn, và đối lập với nó; sức mạnh của sự thất bại nó xáo trộn một cách đau xót, nó cày xới các linh hồn và làm cho chúng sinh sôi. Đang giữa chiến tranh, trong khi những người khác, sớm đả kích chứng minh cho nhau thắng lợi chắc chắn, tôi đã đào sâu vào chỗ sâu nhất của vực tai họa và tìm con đường từ đáy ngoi lên.

Nhưng khi chọn một đề tài của Kinh thánh, một cách vô thức tôi đã

đụng đến một cái gì đó ở trong tôi từ trước đến lúc đó chưa được dùng đến : tôi muốn nói tới lễ ban thánh thể của tôi, dựa một cách tối tâm vào khí huyết và truyền thống, với định mệnh của dân tộc Do thái. Phải chăng nó, dân tộc tôi, không ngừng bị tất cả các dân tộc khác đánh bại, tuy nhiên nó tiếp tục sống mãi sau các dân tộc khác nhờ một sức mạnh thần kỳ – cái sức mạnh đúng là đã làm biến đổi cái thất bại bởi ý chí kiên cường chống lại nó. Phải chăng các nhà tiên tri của chúng ta đã đoán trước điều đó, sự săn đuổi trường kỳ đó, những bản án vĩnh viễn bị lưu đầy đó, ngày nay một lần nữa quảng chúng tôi trên những con đường theo chiều gió, và phải chăng họ đã chấp nhận sự cần thiết gục ngã dưới bạo lực và phải chăng họ đã ban phép lành cho nó như một con đường đi đến với Đức chúa Trời ? Sự thử thách phải chăng đã là vĩnh viễn một cái được đối với mọi người và mỗi người ? – tôi cảm nhận điều đó một cách hạnh phúc khi viết vở kịch, cuốn sách đầu tiên trong những cuốn sách của tôi mà tôi đã dành một giá trị dưới con mắt của chính mình. Ngày nay tôi biết rõ điều đó : không có tất cả những gì tôi đã chịu đau khổ trong chiến tranh, với những sự thông cảm, với khả năng dự đoán mà chiến tranh đem lại, tôi vẫn chỉ là nhà văn như tôi đã là nhà văn trước chiến tranh, "linh hoạt một cách dễ chịu", như người ta nói trong âm nhạc, nhưng tôi sẽ không bao giờ nắm bắt, thấu hiểu, đạt tới chiều sâu thẳm của các tình cảm. Lần đầu tiên tôi có cảm tưởng tự biểu hiện mình bằng cách cho thời đại mình mượn tiếng nói. Bằng cách nỗ lực giúp đỡ người khác, tôi đã tự giúp đỡ mình : tôi đã sẵn sàng để viết tác phẩm có cá tính nhất của mình, với *Erasme* mà qua đó tôi đã tự nâng mình lên từ cuộc khủng hoảng tương tự năm 1934, vào những ngày của Hitler. Ngay lúc tôi cố cho nó thành hình dạng, tôi không còn đau khổ dữ dội như vậy với bi kịch của thời đại tôi.

Tôi đã không một giây lát nào tin ở kết quả của một tác phẩm như vậy đưa lên sân khấu. Bởi sự gặp gỡ của nhiều vấn đề; cái tiên tri, cái hòa bình chủ nghĩa, cái đạo Do thái, bởi cấu trúc của người bại trận đối với số phận của mình, dung lượng của tác phẩm của tôi vượt kích thước bình thường của một vở kịch, sự trình diễn toàn vẹn sẽ đòi hỏi tới hai ba buổi tối. Hơn nữa làm sao đưa lên sân khấu Đức một vở báo trước sự thất bại, thậm chí mền chuộng nó, trong khi tất cả các tờ báo hàng ngày

thét vang : "Thắng hay là chết ! ". Tôi đã có thể coi như một kỳ tích việc quyển sách được in ; nhưng cả trong trường hợp nó không được in ra, nó cũng đã giúp tôi chịu đựng được những năm đen tối nhất. Tôi đã chuyển thành đối thoại bằng thơ những gì tôi phải im lặng trong những cuộc đàm thoại với những người xung quanh. Tôi đã vút ra xa khỏi tôi cái gánh nặng đè trĩu lên tâm hồn tôi và tôi đã được trả về cho tôi ; trong một thời khắc mà tất cả trong tôi nói lên : " Không" với thời đại tôi, tôi đã tìm thấy cái "Có" mà tôi tự nói với mình.

TRONG LÒNG CHÂU ÂU

Vào lễ phục sinh năm 1917, khi vở bi kịch *Jérémie* của tôi có mặt ở các hiệu sách, tôi có một sự ngạc nhiên. Tôi đã viết nó trong một trạng thái chống đối kịch liệt với thời đại của tôi và tôi phải chờ đợi một sự đối lập quyết liệt như vậy. Nhưng điều trái lại đã xảy ra. Hai mươi ngàn bản bán được ngay, số lượng huyền ảo đối với một vở kịch dành để đọc; không những các bạn bè, như Romain Rolland, tuyên bố công khai ủng hộ nó, mà cả những người trước kia đứng ở phía bên kia chiến lũy, như Rathenau và Richard Dehmel. Nhiều giám đốc nhà hát mà vở kịch không được trao cho họ – một cuộc trình diễn ở Đức vẫn không thể hình dung được trong chiến tranh – viết thư cho tôi và yêu cầu tôi dành cho họ việc dựng cho thời bình ; ngay sự chống đối của những kẻ hiếu chiến cũng tỏ ra lịch sự và kính trọng. Tôi đã đợi mọi thứ, chứ không đợi điều này.

Cái gì đã xảy ra ? Không gì cả, trừ phi là chiến tranh đã kéo dài hai năm rưỡi ; thời gian đã làm công việc của mình là lay tỉnh lại một cách tàn nhẫn. Sau cơn đổ máu khủng khiếp ở chiến trường, cơn sốt bắt đầu hạ xuống. Con người nhìn bộ mặt chiến tranh với những cặp mắt thẳng hơn và cứng rắn hơn so với những tháng hứng khởi ban đầu. Tình cảm đoàn kết bắt đầu giãn ra vì người ta không quan sát thấy một dấu hiệu nhỏ nhất nào của sự "đại thanh lọc tinh thần" mà các nhà triết học và nhà thơ đã báo trước một cách cường điệu. Một hố sâu đã được đào xuyên qua toàn dân tộc ; đất nước dường như bị chia làm hai thế giới : ở tiền tuyến, thế giới của những người lính chiến đấu và chịu đựng những thiếu thốn tàn khốc nhất, ở hậu phương, thế giới những người ở nhà tiếp tục cuộc sống vô lo, làm đông đúc các nhà hát và thậm chí làm giàu trên sự nghèo khổ của những người khác. Tiền tuyến và hậu phương in

hình thành một sự tương phản luôn rõ nét hơn. Qua cửa của các bàn giấy, một hệ thống che chở gồm ghế được đưa vào dưới hàng trăm bể ngoài giả dối khác nhau. Người ta biết rằng nhiều người nhờ tiền hoặc nhờ các quan hệ, đã có được những đơn đặt hàng quan trọng, trong khi nông dân và thợ thuyền đã nhiều lần bị thương không ngừng bị đưa trả lại các chiến hào. Từ đó mỗi người bèn không chút ngần ngại nghĩ tới cái biện pháp xoay xở có thể được. Các vật phẩm cần thiết hàng đầu đắt lên từng ngày do một sự buôn bán trơ trẽn của những người trung gian, lương thực thực phẩm ngày càng khan hiếm hơn, và bên trên đám lầy của sự nghèo khó chung lấp lánh như những bóng ma trời ánh phát quang của sự xa xỉ đầy khiêu khích của những người làm giàu vì chiến tranh. Một sự nghi ngờ đầy phản nộ, bắt đầu xâm chiếm dần dần dân chúng – nghi ngờ đối với tất cả những thông cáo của chính phủ và của bộ tổng tham mưu ; nghi ngờ đối với các tờ báo và tin tức chúng đăng, nghi ngờ ngay cả với bản thân cuộc chiến tranh và sự cần thiết của nó. Hoàn toàn không phải do giá trị thi pháp của quyển sách của tôi mà nó đạt được thành công đáng kinh ngạc ; tôi chỉ biểu đạt những gì người khác không dám công khai nói ra : lòng căm thù chiến tranh và sự hoài nghi ở thắng lợi.

Chắc chắn là không thể nào biểu đạt trên sân khấu bằng lời nói sống động một trạng thái tinh thần như vậy. Những cuộc biểu tình không tránh khỏi sẽ nổ ra, và như vậy tôi tưởng phải từ chối nhìn thấy trong chiến tranh vở kịch đầu tiên chống chiến tranh được diễn. Nhưng tình cờ tôi nhận được của giám đốc nhà hát thành phố Zurich một lá thư báo cho tôi biết ông muốn đưa lên sân khấu ngay vở *Jérémie* của tôi và mời tôi dự buổi trình diễn đầu tiên. Tôi đã quên vẫn còn tồn tại – như trong thế chiến thứ hai này – một khoảng hẹp nhưng quý của đất Đức có cái may mắn được đứng riêng ra, một khoảng đất dân chủ, tại đó lời nói còn được tự do, tư duy còn giữ được sự trong sáng của nó. Tất nhiên là tôi nhận lời ngay.

Đó có thể chỉ thực ra là một sự đồng ý trên nguyên tắc, vì nó đòi hỏi phải có trước giấy phép rời bỏ trong một thời gian công việc của tôi và đất nước của tôi. Thế mà, may thay là trong tất cả các nước tham chiến, vẫn có một lĩnh vực – trong Chiến tranh thế giới thứ hai không

có nữa – "tuyên truyền văn hóa". Người ta luôn bị bắt buộc, để làm cho rõ rệt sự khác biệt của bầu không khí tinh thần giữa Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai, chú ý đến điều này : các dân tộc, những người cầm đầu, những vua chúa được nuôi dạy trong một truyền thống nhân đạo vẫn còn ấp ủ trong tiềm thức nỗi xấu hổ về chiến tranh. Nước này rồi nước khác bác bỏ như một sự vu khống bỉ ổi lời chê trách đã hoặc đang là "quân phiệt" ; trái lại tất cả các nước đều phô trương lòng sốt sắng để chứng minh, để cắt nghĩa, để làm rõ ra rằng họ là những quốc gia có "văn hóa". Năm 1914, người ta khát khao tán thành một thế giới đặt văn hóa trên sức mạnh, kinh tởm coi là vô đạo đức những khẩu lệnh những "sự vị kỷ thiêng liêng" hoặc "không gian sinh tồn" ; người ta không mong mỗi gì thiết tha hơn là làm người khác công nhận rằng người ta đã sáng tạo được những tác phẩm tinh thần làm giàu có di sản của nhân loại. Như vậy tất cả các nước trung lập đều tràn đầy những biểu diễn nghệ thuật mà người ta cung cấp cho họ. Nước Đức gửi sang Thụy Sĩ, Hà Lan, Thụy Điển những dàn nhạc, với những nhạc trưởng nổi tiếng thế giới. Nước Áo gửi sang Nhạc Hội của mình ; ngay cả các nhà thơ, nhà văn, các nhà bác học cũng được ủy quyền ở nước ngoài, không phải để khoe khoang những chiến công quân sự hoặc ca ngợi những xu hướng thôn tính, mà độc nhất để chứng minh bằng thơ của mình, tác phẩm của mình rằng người Đức không phải là những người "dã man", và không chỉ sản xuất duy nhất những súng phun lửa và những hơi ngạt tốt mà còn sáng tạo ra những giá trị tuyệt đối lưu hành khắp châu Âu. Trong những năm 1914 – 1918 – tôi phải nhấn mạnh điều này – lương tâm thế giới còn là một sức mạnh mà người ta phải tôn trọng ; các yếu tố đạo đức của một quốc gia còn biểu hiện trong chiến tranh một lực lượng được đánh giá là rất có ảnh hưởng. Các quốc gia còn chăm lo tranh thủ thiện cảm các con người thay vì quật ngã họ bằng một chế độ khủng bố vô nhân đạo, như nước Đức năm 1939. Vì vậy đơn xin nghỉ của tôi để dự buổi biểu diễn vở kịch của tôi ở Thụy Sĩ có nhiều cơ may được chấp nhận. Những khó khăn chỉ là lo rằng đây là một vở kịch chống chiến tranh trong đó một người Áo thấy trước là có thể thất bại, tuy là ở trong một hình thức tượng trưng. Tôi xin gặp ông Bộ trưởng qua ông Cục trưởng và trình bày với ông nguyên

vọng của mình. Tôi ngạc nhiên biết bao khi ông không ngần ngại hứa với tôi sẽ làm mọi thủ tục cần thiết và nêu với tôi những lý do thật quái dị : "Nhờ ơn Trời, ông chưa bao giờ thét lên một cách ngu xuẩn tiếng thét chiến tranh. Hãy cố hết sức ở đây để cho việc này kết thúc một cách dứt khoát". Bốn ngày sau tôi nhận được giấy nghỉ phép và hộ chiếu ra nước ngoài.

*

* *

Tôi đã hơi ngạc nhiên khi nghe một trong những công chức cao cấp nhất của một bộ nước Áo trong thời chiến lại phát ngôn tự do đến như vậy. Nhưng không nắm được những bí mật của chính trị, tôi không ngờ rằng với vị vua mới Charles, một phong trào được hình thành trong các giới của chính quyền nhằm làm lung lay nền độc tài của chủ nghĩa quân phiệt Đức ; nó không tôn trọng nước Áo và trái với ý muốn thâm kín nhất của nước Áo, lôi cuốn nước này luôn đi xa hơn theo sau chủ nghĩa thôn tính tàn khốc của nó. Bộ tổng tham mưu của ta ghét chế độ độc tài dã man của Ludendorff ; người ta tự vệ ở Bộ ngoại giao một cách tuyệt vọng chống lại cuộc chiến tranh tổng lực bằng tàu ngầm nó phải làm cho nước Mỹ thành kẻ thù của chúng ta, ngay dân chúng cũng thâm thù chống lại "tính ngạo nghễ của nước Phổ". Tất cả những điều đó chỉ mới được diễn đạt bằng lời nói bóng gió thận trọng và bằng những nhận xét không có chủ định rõ rệt. Nhưng trong những ngày tiếp theo tôi phải được biết nhiều hơn và có được trước những người khác và hoàn toàn bất ngờ một sự hiểu biết nào đó về những bí mật chính trị lớn nhất của thời kỳ này :

Sự việc diễn ra như sau : trong chuyến đi của tôi sang Thụy Sĩ, tôi ngừng lại hai ngày ở Salzburg, tại đó tôi đã mua một ngôi nhà và dự định sẽ sống ở đây sau chiến tranh. Trong thành phố ấy có một nhóm người Thiên chúa giáo rất sùng tín trong đó hai người sắp đóng, sau chiến tranh, với tư cách là Thủ tướng, vai trò quyết định trong lịch sử nước Áo : Henri Lammasch và Ignace Seipel. Người thứ nhất là một trong những giáo sư ngành Luật nổi tiếng nhất thời ấy, đã chủ trì một số hội nghị ở Lahaye. Người kia là một linh mục Thiên chúa giáo trí tuệ

hơi đáng lo ngại, được dành để sau khi chế độ quân chủ sụp đổ, cầm đầu chính phủ nước Áo bé nhỏ và trong dịp ấy đã chứng tỏ tài năng chính trị tuyệt vời của mình. Cả hai đều là những người hòa bình chủ nghĩa đầy lòng tin, những người Thiên chúa giáo sùng tín, những người Áo say mê và với tư cách đó là những kẻ thù công khai của chủ nghĩa quân phiệt Đức, Phổ, Tin lành mà họ cho là không thể tương hợp với những ý tưởng truyền thống của Áo và sứ mệnh Thiên chúa giáo của nó. Vợ *Jérémie* của tôi được đón ở các nhóm Thiên chúa giáo và hòa bình chủ nghĩa với một thiện cảm lớn nhất, và cố vấn triều đình Lammasch – Seipel lúc này đang đi du lịch – mời tôi đến nhà ở Salzburg. Vị bác học già xuất chúng nói về quyển sách của tôi với nhiều thân tình ; nó thực hiện, ông nói, ý tưởng Áo của chúng ta là thi hành một hoạt động hòa giải, và ông hy vọng sâu sắc rằng nó mở rộng ảnh hưởng ra ngoài văn chương. Và tôi rất ngạc nhiên khi ông trao cho tôi, một người ông chưa bao giờ gặp, với một sự chân thành chứng tỏ sự can đảm về đạo đức của ông, điều bí mật là chúng ta đang ở Áo vào một bước ngoặt quyết định. Từ khi nước Nga bị loại khỏi chiến tranh, không còn có, cả đối với nước Đức ít nhất trong chừng mực nó muốn tháo bỏ những khuynh hướng hiếu chiến của nó, lẫn nước Áo, một trở ngại thực sự nào cho việc ký kết hòa bình ; người ta không được để lỡ thời điểm này. Nếu bè lũ bành trướng Nhật nhĩ man tiếp tục chống lại ở Đức mọi sự thương lượng, nước Áo phải nắm lấy sự dắt dẫn các công việc và hành động cho riêng mình. Ông để tôi ngấm hiểu rằng hoàng đế trẻ Charles đã hứa ủng hộ xu hướng này ; người ta có lẽ sẽ thấy trong một thời gian rất gần sự triển khai đường lối chính trị của riêng hoàng đế. Bây giờ mọi việc phụ thuộc ở chỗ xem nước Áo có nghị lực áp đặt một nền hòa bình trong tương nhượng và thỏa thuận không, thay vì "nền hòa bình sau chiến thắng" mà phe quân sự Đức đòi hỏi, dầu phải trả bằng giá bằng bất cứ những hy sinh mới nào. Nếu cần phải quyết định bằng một biện pháp cực đoan : nước Áo phải rút sớm khỏi đồng minh trước khi nó bị bọn quân phiệt Đức lợi kéo vào một tai họa. "Không ai có thể lên án chúng ta là không trung thành, Lammasch nói với một giọng cứng cỏi và kiên quyết. Chúng ta đã có hơn một triệu người chết. Chúng ta đã hy sinh

khá đủ. Từ nay, không một mạng người nào nữa, không một mạng nào cho quyền bá chủ của nước Đức ! ".

Hơi thở tôi bị ngắt quãng vì những điều đó. Chúng tôi đã từng bí mật nghĩ đến những điều đó, nhưng không ai đủ can đảm công khai nói ra : "chúng ta hãy kịp thời dứt khỏi người Đức và chính sách thôn tính của họ", vì điều đó sẽ được coi là một sự "phản bội" những "bạn đồng đội" của chúng ta. Và đây, một người đã nói ra điều đó, một người như tôi đã biết, được Hoàng đế tin cậy và có ở nước ngoài một sự tôn trọng lớn nhất do hoạt động của người ấy ở Lahaye, và đã nói với tôi, một kẻ xa lạ với một sự điềm tĩnh và một sự chắc chắn tới mức tôi cảm thấy ngay rằng một hành động phân lập ở Áo không còn trong giai đoạn chuẩn bị mà đã ở giai đoạn tiến hành. Ý tưởng thật táo bạo, hoặc làm cho nước Đức sẵn sàng hơn trong việc bắt đầu thương lượng bằng sự đe dọa một nền hòa bình riêng rẽ, hoặc khi cần, thực hiện lời đe dọa đó. Đó là – lịch sử đã chứng minh – khả năng duy nhất để cứu đế quốc, cứu nền quân chủ và đồng thời cứu châu Âu. Đáng tiếc là trong thực thi người ta thiếu sự kiên quyết vốn là cơ sở của việc soạn thảo kế hoạch ban đầu. Hoàng đế Charles thực tế là đã gửi người em của hoàng hậu, hoàng tử xứ Parme, cầm theo một bức thư mật đến gặp Clémenceau để thăm dò ông này, không cho triều đình Berlin biết, về những khả năng ký kết hòa bình và nếu có thể đưa ra những điều khoản sơ bộ. Làm sao nước Đức biết được sứ mạng bí mật này, điều đó, tôi nghĩ, chưa được xác định thật rõ. Chẳng may hoàng đế Charles không có can đảm công khai tuyên bố niềm tin của mình, hoặc là nước Đức đe dọa xâm chiếm nước Áo – điều mà nhiều người quả quyết – hoặc là ở tư cách giòng dõi Habsbourg của mình, hoàng đế ghê tởm việc phá bỏ vào thời điểm quyết định một liên minh mà François-Joseph đã ký kết và bao nhiêu máu đã in dấu. Dầu sao, hoàng đế không cử vào chức chủ tịch Hội đồng Lammasch hoặc Seipel, những người độc nhất có thể, với tư cách là những người Thiên chúa giáo quốc tế chủ nghĩa, cáng đáng trách nhiệm đoạn tuyệt với nước Đức, và chính sự do dự này là sự diệt vong của ngài. Cả hai chỉ trở thành chủ tịch Hội đồng nhà nước trong nước Cộng hòa Áo bị cắt

xén chứ không phải trong đế quốc già nua của triều đại Habsburg, tuy nhiên không ai có khả năng hơn hai nhân cách đáng tôn trọng và được tôn trọng này trong việc ngăn cấm trước thế giới sự bất công lộ liễu. Bằng sự đe dọa phân lập hoặc bằng bản thân sự phân lập, không những Lammasch đã có thể cứu sự tồn tại của nước Áo mà còn có thể tránh cho nước Đức nguy cơ lớn nhất gắn liền với tinh thần của nó, ý muốn thôn tính vô độ. Châu Âu của chúng ta sẽ ở điểm tốt hơn nếu hành động mà con người hiền minh và sùng đạo đó đã công khai báo trước cho tôi, không bị sự yếu đuối và sự bất lực làm hỏng.

*

* *

Ngày hôm sau tôi tiếp tục cuộc hành trình và đi qua biên giới Thụy Sĩ. Thật khó hình dung lúc đó việc chuyển sang một vùng trung lập có nghĩa như thế nào khi người ta đến từ một nước có chiến tranh bị phong tỏa và đã gần chết đói. Chỉ có mấy phút từ ga này sang ga khác, mà ngay từ phút đầu tiên, người ta đã thấy có cảm giác từ bỏ một không khí ngột ngạt và tù túng để đột ngột đi vào một bầu không khí trong lành và có tuyết, một cơn chóng mặt từ não lan đi khắp tất cả các dây thần kinh và tất cả các giác quan. Nhiều năm sau, mỗi lần từ Áo đến tôi đi qua ga Puchs (mà cái tên không bao giờ đọng lại trong trí tôi), cái cảm giác được thở đột ngột lặp lại nơi tôi nhanh như một tia chớp. Người ta nhảy từ tàu xuống và kia, ôi ngạc nhiên, đã đợi ta ở quầy ăn những thứ mà ta đã quên, mà cách đây không lâu lắm người ta không tin là có thể thiếu ; có ở đó những quả cam vàng và mọng nước, chuối, có ở đó sôcôla và giăm bông bày ở nơi rất dễ thấy mà ở chỗ chúng tôi chỉ có thể có bằng cửa sau ; có ở đó bánh mì và thịt không cần phiếu bánh, phiếu thịt, và trên thực tại, các hành khách lao như những con thú đói vào các vật lụng lấy giá rẻ đó. Có ở đó một trạm điện tín, một trạm gửi thư, từ đó người ta có thể không bị kiểm duyệt, viết và gửi tin tức đi khắp mọi phương. Có ở đó các tờ báo Pháp, Italia, Anh mà người ta có thể mua, giở ra và đọc mà không bị phạt. Cái gì bị cấm ở chỗ chúng tôi thì ở đây, chỉ cách có năm phút, là

được phép và cái gì được phép ở đây thì ở chỗ chúng tôi lại bị cấm. Tất cả sự phi lý của một cuộc chiến tranh châu Âu bộc lộ ra qua các giác quan của tôi bằng một sự đặt kề nhau rất sát trong không gian này ; nơi kia trong cái thành phố nhỏ biên giới mà người ta có thể đọc bằng mắt trần những chữ khắc trên các biển, người ta đi bắt những người đàn ông trong các ngôi nhà nhỏ, trong các lều và người ta nhốt vào những toa tàu có nơi đến là Ukraine hay Albanie, để họ chém giết và khiến cho mình bị chém giết, – ở đây, chỉ cách có năm phút, những người đàn ông cùng tuổi điểm tĩnh ngồi với vợ trước cửa nhà họ viên đây thường xuân, và hút thuốc bằng tẩu. Bất giác, tôi tự hỏi xem những con cá của khúc sông nhỏ đánh dấu biên giới này có phải ở phía tay phải là những con vật tham chiến và ở phía tay trái là những con vật trung lập không. Ngay từ giây đầu tiên để qua biên giới, tôi đã suy nghĩ khác trước, tự do hơn và hứng khởi hơn, ít nô lệ hơn và ngay từ ngày hôm sau, tôi cảm nhận rằng không chỉ những khuynh hướng đạo đức của chúng ta mà cả cơ thể của chúng ta bị giảm thiểu ở bên trong của thế giới đang có chiến tranh ; được mời đến nhà những người bà con, sau bữa ăn, khi tôi uống một tách cà phê đen và hút một điếu xì gà Havan mà không phải lo ngại gì cả, tôi có một cơn choáng váng đột ngột và trống ngực đánh thành thịch. Cơ thể tôi, các dây thần kinh của tôi sau nhiều tháng dài dùng thế phẩm, không còn chịu được cà phê thật, thuốc lá thật ; ngay cơ thể quen với cái phản tự nhiên của chiến tranh, có nhu cầu thích nghi với cái tự nhiên của hòa bình.

Cơn chóng mặt này, sự choáng váng tốt lành này trải rộng ra cả ở những vật của trí tuệ. Mỗi cái cây tôi thấy như đẹp hơn, mỗi trái núi tự do hơn, mỗi phong cảnh làm tôi hạnh phúc hơn vì trong một nước có chiến tranh, sự yên bình của một bãi cỏ tạo cho những cái nhìn u tối cảm tưởng về sự thờ ơ trâng tráo của tự nhiên ; mỗi cảnh trời lặn nhuộm tía gợi nhớ đến máu đã đổ. Ở đây trong trạng thái tự nhiên của hòa bình, cái vô cảm cao cả của tự nhiên đã trở thành tự nhiên và tôi yêu đất nước Thụy Sĩ như chưa bao giờ tôi đã yêu như vậy. Tôi luôn vui lòng đến với nước này, tuy diện tích nhỏ bé không phải là không có cái lớn lao của mình, mà sự đa dạng trở thành không thể cạn kiệt.

Nhưng tôi chưa bao giờ cảm nhận sâu sắc đến như vậy ý nghĩa của sự tồn tại của nó ; ý tưởng Thụy Sĩ về sự chung sống của các quốc gia trong cùng một không gian mà không có những cảm xúc thù địch lẫn nhau, cái phương châm rất khôn ngoan nâng lên tình anh em bởi sự quyến luyến nhau và lên sự dân chủ được lương thiện thể nghiệm những khác biệt của các ngôn ngữ và các dân cư – tấm gương cao cả biết bao đối với châu Âu đang bị một sự lẫn lộn tồi tệ nhất giày vò ! Nơi ẩn náu của tất cả những người bị truy hại, nơi nương nhờ từ nhiều thế kỷ của hòa bình và tự do, vui vẻ đón nhận tất cả những ý kiến mà vẫn trung thành với bản sắc riêng của mình – sự tồn tại của quốc gia duy nhất siêu quốc gia này tỏ ra cần thiết biết bao cho thế giới của chúng ta. Đối với tôi đất nước này dường như được phú bẩm vẻ đẹp và lấp đầy của cái một cách công bằng. Không, ở đây người ta không là người xa lạ. Ở đây một người tự do và độc lập, trong cái giờ bi thảm này của lịch sử thế giới, cảm thấy mình ở nhà hơn là trong tổ quốc của chính mình. Trong nhiều giờ, tôi đi lang thang trong đêm trên các đường phố của Zurich và dọc các bờ hồ. Ánh sáng chiếu rọi sự yên bình ; ở đây con người còn được hưởng cái yên lặng đầy hạnh phúc của cuộc đời. Tôi tưởng đoán được rằng sau các cửa sổ, người phụ nữ không trở mình trên giường mà không tìm thấy giấc ngủ vì nghĩ tới con ; tôi không thấy những người bị thương, những người cụt tay chân; không có những người lính trẻ ngày mai hoặc ngày kia sẽ bị đẩy lên tàu, – ở đây người ta cảm nhận rõ hơn quyền sống, còn ở các nước đang có chiến tranh, người ta cảm nhận một thứ xấu hổ và như một tình cảm tội lỗi đã không bị cụt chân.

Nhưng điều cấp thiết nhất đối với tôi không phải là những cuộc bàn cãi về việc diễn vở của tôi, cũng không phải là những cuộc gặp gỡ với các bạn bè Thụy Sĩ và nước ngoài. Tôi muốn trước tiên gặp Romain Rolland, người mà tôi biết là có thể làm cho tôi cương quyết hơn, sáng suốt hơn, tích cực hơn, và tôi muốn cảm ơn ông về tất cả những gì mà những sự khích lệ của ông, tình bạn của ông đã cung cấp cho tôi trong những ngày cô độc cay đắng nhất. Chính là những bước đầu tiên của tôi phải đưa tôi đến nhà ông ; và tôi đi ngay tới Genève.

Mà trong tư cách là "kẻ thù", lúc đó chúng tôi ở trong một tình huống khá phức tạp. Chính phủ các nước đang đánh nhau tất nhiên không nhìn với cái nhìn thiện cảm việc các thần dân của mình nuôi dưỡng những quan hệ cá nhân với công dân các quốc gia thù địch. Không phải chỉ có một điều khoản duy nhất qua đó người ta có bị phạt vì một cuộc gặp gỡ như vậy. Những tin tức cung cấp cho kẻ thù được đồng nhất với sự phản bội cao nhất còn những quan hệ công việc, "thương mại với kẻ thù", và để khỏi bị nghi đã vi phạm điều cấm đoán đó, chúng tôi tránh cả việc, trên nguyên tắc, giữa bạn bè, mời nhau một điếu thuốc lá, vì không hề có một sự nghi ngờ nhỏ nhất là chúng tôi thường xuyên bị vô số nhân viên mật quan sát. Để tránh bị nghi là có cái gì đó phải lo ngại hoặc có một ý thức xấu, chúng tôi, bạn bè quốc tế, chúng tôi chọn phương pháp đơn giản nhất : phương pháp của sự chân thật. Chúng tôi không viết cho nhau theo những địa chỉ thỏa thuận trước hoặc qua hòm thư lưu, chúng tôi không bí mật đi thăm nhau ban đêm, mà đi dạo với nhau trên các đường phố, hoặc chúng tôi ngồi trong các quán cà phê trước con mắt mọi người. Thế là bằng cách đó ngay sau khi đến Genève tôi tự báo với người gác cổng khách sạn bằng cách đánh vần tên họ tôi ; tôi nói với anh là tôi muốn gặp ông Romain Rolland, chính xác là vì anh có giá trị hơn nhiều đối với cơ quan tình báo Đức và Pháp khi anh có thể báo cáo tôi là ai và muốn thăm ai. Đối với chúng tôi, điều hoàn toàn tự nhiên là hai người bạn cũ không phải đột ngột tránh nhau bởi vì họ ngẫu nhiên thuộc hai quốc gia khác nhau đang ngẫu nhiên có chiến tranh với nhau. Chúng tôi không cảm thấy bị bắt buộc bất chước một sự phi lý vì người đời đang cư xử một cách phi lý.

Và bây giờ, rốt cuộc tôi đã ở trong phòng của Rolland – nó gần như là căn phòng của ông ở Paris. Như xưa, bàn và các ghế đều chất đầy sách. Bàn viết ngập những tạp chí, thư và giấy tờ, đó vẫn là cùng cái phòng riêng tu sĩ để làm việc ấy, rất giản dị nhưng nối liền với cả thế giới, mà ông đã sắp xếp theo bản tính của mình dù là ở đâu. Thoạt đầu, tôi không tìm ra từ để chào ông. Chúng tôi đưa tay cho nhau – bàn tay Pháp đầu tiên tôi được phép nắm chặt kể từ nhiều năm ;

Rolland là người Pháp đầu tiên tôi đối thoại từ ba năm nay, – nhưng ba năm qua chúng tôi đã xích lại gần nhau hơn bao giờ hết. Bằng ngoại ngữ này, tôi nói thân tình và tự do hơn so với bất cứ ngôn ngữ nào của Tổ quốc tôi. Tôi ý thức đầy đủ rằng người bạn đứng trước tôi đây là người quan trọng nhất ở thời điểm này của lịch sử thế giới, rằng đây là lương tâm đạo đức của châu Âu nói với tôi. Chỉ lúc này tôi mới có thể nhìn bao quát tất cả những gì ông đã làm và đang làm để phục vụ sự nghiệp lớn lao nhất, sự nghiệp của đồng minh quốc tế. Làm việc ngày và đêm, luôn cô độc, không người giúp đỡ, không thư ký, ông theo dõi tất cả những biểu lộ ở tất cả các nước, ông liên hệ thư từ với vô số những người xin ông lời khuyên về những tình thế khó xử ; ông viết mỗi ngày nhiều trang báo ; ông có, không như một ai khác thời gian đó, ý thức về trách nhiệm mà việc sống những thời kỳ lịch sử áp đặt cho mình và ông cảm thấy nhu cầu thuật lại cho hậu thế. (Bây giờ ở đâu rồi vô số những tập viết tay của cuốn nhật ký ấy, một ngày kia sẽ cung cấp đầy đủ những giải thích về tất cả những xung đột đạo đức và tinh thần của Đại chiến thế giới thứ nhất này ?). Đồng thời, ông viết những bài báo mà mỗi bài làm dấy lên sự náo động quốc tế. Ông làm việc cho tiểu thuyết *Clérambault*. Đó là sự hy sinh trong mọi lúc, sự hy sinh không hạn chế toàn bộ sự tồn tại của ông cho trách nhiệm rộng lớn mà ông gánh vác là hành động trong mọi việc một cách nhân ái và đưa mình ra làm gương giữa cơn điên loạn đang nhiễm vào nhân loại. Ông không bao giờ chịu để một lá thư không trả lời ; ông đọc tất cả các tập mỏng đựng đến các vấn đề của thời cuộc ; con người gầy yếu và mảnh dẻ ấy và chính lúc đó sức khỏe rất bị đe dọa, chỉ có thể nói nhỏ và phải không ngừng đấu tranh với một chứng ho khan. Không bao giờ có thể đi ra ngoài mà không có khăn quàng và buộc phải dừng lại sau khi đã bước mấy bước hơi nhanh, con người đó đang tiêu phí lúc đó những sức mạnh, mà bởi những gì chúng đòi hỏi ở ông, tiếp giáp với cái huyền hoặc khó tin. Không gì lay chuyển được ông, không một sự tấn công nào, không một sự phản trắc nào ; ông xem xét sự náo động của thế giới không chút lo sợ và với con mắt trong trẻo. Tôi chiêm ngưỡng ở đây một thứ chủ nghĩa anh hùng khác, chủ nghĩa anh hùng tinh thần và đạo đức,

với một cái gì hoành tráng ở một con người sống động – cả trong cuốn sách của tôi về Rolland tôi chưa miêu tả đầy đủ nét đặc trưng này (vì với những người đang sống người ta luôn có một thẹn thùng nào đó khi quá ca ngợi). Lúc đó tôi bị xáo động sâu sắc biết bao, và nếu tôi dám biểu đạt như vậy, tôi được thanh lọc khi nhìn thấy ông trong căn phòng nhỏ từ đó tỏa sáng vào tất cả các vùng của trái đất, một ảnh hưởng làm phấn chấn ; tôi còn cảm nhận nó trong huyết quản nhiều ngày sau và tôi biết rằng sức mạnh tăng lực, tái sinh mà Rolland tạo ra lúc đó khi ông chiến đấu một mình hoặc gần như một mình chống lại lòng căm thù điên rồ của hàng triệu người, là bộ phận của những cái không lường được nó vượt lên trên mọi sự đo đạc và đánh giá. Chỉ có chúng tôi, những chứng nhân của thời kỳ này, mới biết được ý nghĩa của cuộc sống của ông, của tính cương nghị không lay chuyển của ông. Nhờ ông châu Âu bị một cơn điên loạn dữ tợn giày vò vẫn giữ được lương tâm đạo đức của mình.

Trong các cuộc hội kiến quá trưa hôm đó và những ngày sau, tôi bị tác động mạnh bởi màn tang tóc bao trùm tất cả những lời nói của ông, cùng một màn tang tóc mà người ta cảm nhận mỗi khi người ta nói về chiến tranh với Rilke. Ông đầy rẫy những niềm cay đắng đối với các nhà chính trị và đối với những gì không thể thỏa mãn lòng kêu gọi dân tộc bằng số các nạn nhân. Nhưng đồng thời nỗi thương cảm của ông đến với muôn vàn người khốn khổ đang đau đớn và chết chóc vì một lý do mà bản thân họ không hiểu nổi và chỉ là điều thuần túy phi lý. Ông đưa tôi xem bức điện của Lênin trước khi từ giã Thụy Sĩ trên chiếc tàu niêm chì nổi tiếng, yêu cầu ông theo Lênin sang Nga vì Lênin biết rất rõ rằng uy thế đạo đức của ông có tầm quan trọng như thế nào đối với sự nghiệp của Lênin. Nhưng Rolland vẫn kiên quyết không gia nhập một nhóm nào, giữ vững tính độc lập và phụng sự bằng con người cá nhân của ông sự nghiệp mà ông đã hiến mình cho nó, sự nghiệp của toàn nhân loại. Vì ông không ép buộc một ai phục tùng ý tưởng của ông, ông cũng từ chối mọi sự cam kết. Ai yêu ông thì bản thân phải giữ vững tính độc lập và ông chỉ đề nghị một tấm gương duy nhất – tấm gương của một người tự do và trung thành với niềm tin của riêng mình, cho dù có chống lại cả thế giới.

*

* *

Ở Genève ngay trong buổi tối đầu tiên tôi gặp một nhóm nhỏ những người Pháp và người nước ngoài khác tập hợp quanh hai tờ báo độc lập *La Feuille*^(*) và *Ngày mai* : P.J.Jouve, René Aréo, Frans Masereel. Chúng tôi trở thành bạn thân tình, với cái hăm hở nhanh nhẩu thường chỉ nói các tình bạn của tuổi thanh niên. Nhưng chúng tôi bằng bản năng cảm thấy mình đang ở điểm khởi đầu của một cuộc sống hoàn toàn mới. Phần lớn những quan hệ xưa đều đã tan vỡ bởi lòng yêu nước mù quáng của bạn bè những ngày qua. Chúng tôi cần có những bạn mới và vì chúng tôi ở trên cùng một trận tuyến, trong cùng những chiến hào tinh thần, đấu tranh chống một kẻ thù chung, đã hình thành hồn nhiên giữa chúng tôi một thứ tình đồng chí say mê; trong hai mươi bốn giờ chúng tôi đã thân thiết với nhau như đã gặp nhau từ nhiều năm và như thông lệ ở tất cả các trận tuyến, chúng tôi đã cho phép gọi nhau bằng "mày tớ" chan chứa tình anh em. Chúng tôi tất cả đều cảm nhận – "We few, we happy few, we band of brothers"^(**) – với nỗi nguy hiểm mà mình đang trải qua, sự táo bạo độc nhất của tình đoàn kết của chúng tôi; chúng tôi biết qua năm giờ đi tàu hỏa rằng, mỗi người Đức rình mò một người Pháp, mỗi người Pháp dò xét một người Đức, đâm chết nó bằng lưỡi lê hoặc xé nát nó bằng một quả lựu đạn và có được một sự biệt đãi qua chiến công đó ; rằng hàng triệu, hàng triệu người ở phía bên này và phía bên kia, chỉ mơ ước sát hại lẫn nhau và diệt trừ nhau khỏi mặt đất, rằng các nhà báo chỉ nói về "đối thủ" sù sì bọt mép, trong khi đó chúng tôi, một dóm nhỏ giữa hàng triệu, hàng triệu người, không những chúng tôi ngồi vào cùng bàn, mà còn với một cảm xúc rất tự giác về tình anh em trung thực và say mê. Chúng tôi biết rằng chúng tôi tự mình đối lập với tất cả những gì là chính thống và bị chỉ đạo. Chúng tôi biết rằng

(*) Tiếng Pháp trong nguyên bản, nghĩa là "Tờ giấy".

(**) Tiếng Anh trong nguyên bản, có nghĩa là : "Chúng tôi số ít, chúng tôi số ít hạnh phúc, chúng tôi nhóm anh em".

khi tuyên bố một cách thành thật tình bạn của chúng tôi, cá nhân chúng tôi chịu một nỗi nguy hiểm về phía Tổ quốc mình, nhưng chính nỗi hiểm nguy đó lại nâng sự táo bạo của chúng tôi đến một cường độ có thể nói là xuất thần. Chúng tôi muốn mạo hiểm một cái gì đó và chúng tôi tận hưởng sự mạo hiểm đó vì chỉ có sự mạo hiểm mới đem lại sức nặng cho sự phản kháng của chúng tôi. Chính là bằng cách đó chúng tôi tổ chức ở Zurich (sự kiện độc nhất trong cuộc chiến tranh này) một buổi đọc công cộng chung với P.J.Jouve – ông đọc những bài thơ Pháp, còn tôi đọc một đoạn của *Jérémie* bằng tiếng Đức, – nhưng chính vì chúng tôi chơi ván bài lật ngửa, chúng tôi chứng tỏ rằng mình trung thực trong cuộc chơi táo bạo này. Người ta có thể nghĩ gì về điều này trong các lãnh sự quán và các đoàn đại diện của chúng tôi, chúng tôi không quan tâm, dầu là bằng cách đó chúng tôi đã tự triệt đường rút lui như Cortez. Vì chúng tôi tin tưởng một cách sâu sắc rằng không phải chúng tôi là những "kẻ phản bội", mà là những kẻ khác, những kẻ đã phản bội bốn phận làm người của nhà thơ bằng cách hy sinh mình cho những ngẫu nhiên của thời cuộc. Và những người Pháp và những người Bỉ ấy, họ sống mới anh dũng làm sao ! Có ở đây Frans Masereel, đã khắc dưới mắt chúng tôi, trên những bản gỗ chống sự ghê rợn của chiến tranh, những trang **đen** trắng mà sự dữ dội và sự giận dữ không hề nhường bước cho cả *Những thảm họa của chiến tranh* của Goya. Ngày và đêm, con người cứng rắn này đã khắc không mệt mỏi trên gỗ căm lạng những hình ảnh mới và những cảnh mới ; căn phòng nhỏ của anh và gian bếp đã chất đầy những khối gỗ, nhưng mỗi buổi sáng tờ "Tờ giấy" vẫn in một hình vẽ mới không nhằm lên án một quốc gia riêng biệt nào mà chỉ nhằm tấn công vào kẻ thù chung là chiến tranh. Chúng tôi mơ ước các máy bay ném xuống các thành phố và các đội quân, thay vì những quả bom, những *Tờ giấy* căm thù dữ dội này mà mọi người đều hiểu được, cả người thấp hèn nhất, người mù chữ và người vô học, chúng sẽ sớm giết chết chiến tranh – tôi chắc thế. Tiếc thay những hình khắc này chỉ được đăng trên tờ *Tờ giấy* không hề vượt ra ngoài khuôn viên thành phố Genève. Tất cả những gì chúng tôi nói và cố làm phải bị đóng khung trong các giới hạn chật hẹp của Thụy Sĩ và chỉ gây nên

hiệu quả khi đã quá chậm. Thực ra chúng tôi cũng không ảo tưởng, chúng tôi biết rằng chúng tôi bất lực trước bộ máy to lớn của các ban tổng tham mưu và các bộ chính trị và nếu họ không truy tố chúng tôi có lẽ đó là vì chúng tôi không thể nguy hiểm đối với họ, lời nói của chúng tôi vẫn bị bóp nghẹt và hành động của chúng tôi bị cản trở. Nhưng chính là vì chúng tôi tự biết mình quá ít, quá đơn độc nên chúng tôi càng xiết chặt lại, ngực kề ngực, tim kề tim. Không bao giờ nữa, trong những năm trưởng thành hơn về sau, tôi còn có một tình bạn hứng khởi hơn trong những ngày Genève này, và những quan hệ này kéo dài qua nhiều năm tháng về sau.

*

* *

Về mặt tâm lý và lịch sử (chứ không phải về mặt nghệ thuật), gương mặt kỳ lạ nhất của nhóm này là Henri Guilbeaux ; ở con người anh tôi thấy được xác nhận một cách có sức thuyết phục hơn ở bất cứ con người nào khác quy luật không biến đổi này của lịch sử, nêu rõ rằng trong thời kỳ của những xáo trộn dữ dội, đặc biệt là trong một cuộc chiến tranh hoặc một cuộc cách mạng, sự quả cảm và sự táo bạo thường có hiệu lực trong cái hiện tại tức thì hơn là giá trị nội tại, và một sự can đảm sục sôi của người công dân có thể là quyết định hơn tính khí và sự kiên trì. Khi các sự kiện diễn ra dồn dập, những tính chất biết nhảy xuống nước không do dự luôn có ưu thế hơn những tính chất khác. Và biết bao nhiêu gương mặt thoáng qua, Bela Kim, Kurt Einer ; lúc đó họ được nâng lên bên trên bản thân họ, đến một địa vị mà họ không thể nào gìn giữ được ! Guilbeaux, một con người bé nhỏ, gầy yếu với cặp mắt xám, linh lợi, lo âu và một tài nói liến thoắng rất nhộn nhịp, nhưng trong bản thân hoàn toàn không có năng khiếu gì. Mặc dầu chính anh gần mười năm về trước đã dịch những bài thơ của tôi ra tiếng Pháp, tôi phải sòng phẳng thừa nhận rằng năng khiếu văn chương của anh rất hạn chế. Cách diễn đạt của anh không ở trên mức tầm thường, văn hóa của anh không một lĩnh vực nào đạt được sự sâu sắc. Tất cả sức mạnh của anh là bút chiến. Do một khuynh hướng đáng tiếc của tính khí anh, anh thuộc loại hình trí tuệ có nhu cầu luôn luôn tự tuyên bố "Chống", chống cái gì thì không hề trọng. Anh chỉ

hạnh phúc nếu được đánh nhau như một thằng ranh con thực thụ và được lao vào một vật cản đang chống lại anh. Ở Paris trước chiến tranh, mặc dù anh thực ra là một người bạn đường tốt, anh không ngừng bút chiến với một số trào lưu văn chương và một số nhà văn, rồi anh bắt đầu đi tìm những đảng cấp tiến song không đảng nào đủ cấp tiến đối với anh. Thế mà bấy giờ anh, người chống chủ nghĩa quân phiệt, anh bỗng chốc tìm được một đối thủ khổng lồ : chiến tranh thế giới. Sự rút rè, sự hèn nhát của số đông, sự quả cảm, sự táo bạo điên cuồng mà anh bộc lộ khi lao vào cuộc đấu tranh biến anh trong chốc lát thành một nhân vật quan trọng, cần thiết nữa. Anh bị lôi cuốn bởi cái làm những người khác sợ hãi : sự nguy hiểm. Việc những người khác dám quá ít và bản thân anh dám tất cả tạo cho con người văn chương tâm thường này một sự lớn lao bất ngờ và kích động các năng lực nhà báo, nhà bút chiến của anh lên trên mức vốn có – hiện tượng cũng có thể quan sát thấy thời Cách mạng Pháp ở những luật sư và luật gia của phái Girôngđanh. Trong khi những người khác im lặng và bản thân chúng tôi do dự và trong mỗi dịp suy nghĩ cẩn thận cái gì nên làm cái gì nên tránh, anh tấn công kiên quyết, và cái công lao lâu dài của Guilbeaux là đã sáng lập và điều khiển tờ tạp chí quan trọng độc nhất thuộc khuynh hướng hòa bình trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, tờ *Ngày mai*, tư liệu mà mỗi người phải đọc lại nếu muốn thực sự nắm các trào lưu trí tuệ của thời đại. Anh đã cho ta cái mà lúc đó chúng ta cần, một trung tâm tranh luận quốc tế, siêu quốc gia giữa thời chiến tranh. Việc Rolland đứng đằng sau anh quyết định tầm quan trọng của tạp chí, vì nhờ uy thế đạo đức và các quan hệ của ông, ông có thể đem lại cho anh những cộng tác viên quý giá nhất của châu Âu, châu Mỹ và của Ấn Độ. Ngoài ra, những nhà Cách mạng lúc đó bị lưu đầy khỏi nước Nga, Lênin, Trotski và Lounatcharski cũng tin cậy ở tính triệt để của Guilbeaux và viết đều đặn cho *Ngày mai*. Thế là trong vòng mười hai hoặc hai mươi tháng, trên thế giới không có tạp chí nào thú vị hơn, độc lập hơn và nếu nó còn tồn tại sau chiến tranh, có thể nó sẽ gây ảnh hưởng quyết định đến công luận. Đồng thời Guilbeaux đại diện ở Thụy Sĩ cho các nhóm tiến bộ của Pháp mà bàn tay cứng rắn của Clémenceau đã khóa miệng. Ở các cuộc hội nghị

lịch sử Kienthal và Zimmerwald ở đó những người xã hội chủ nghĩa vẫn là quốc tế chủ nghĩa tách khỏi những người xã hội chủ nghĩa trở thành ái quốc chủ nghĩa, anh đóng một vai trò lịch sử. Không một người Pháp nào kể cả đại úy Sadoul liên minh với những người bolshevik Nga, bị sợ và ghét trong các giới chính trị và quân sự Paris hơn là con người bé nhỏ tóc hoe này. Cuối cùng cơ quan mật thám Pháp thành công trong việc bắt anh phải từ bỏ công việc. Trong một khách sạn ở Berne, người ta lấy trộm của một nhân viên Đức những tờ giấy thăm và những bản sao xác nhận rằng những cơ quan Đức đã mua báo *Ngày mai*, thế thôi không có gì hơn. Sự việc trong bản thân nó hoàn toàn không gây liên lụy vì theo tờ *Ý thức* của phía Đức, những bản này dành cho các văn phòng và thư viện khác nhau. Song lý do đủ để Paris buộc tội Guilbeaux là tên gây rối được Đức mua chuộc và khởi tố anh. Anh bị kết án tử hình vắng mặt – hoàn toàn một cách bất công ; quả vậy, vì mười năm sau bản án đó đã bị hủy bỏ trong một cuộc xử phúc thẩm. Nhưng chẳng bao lâu sau, vì sự hung hăng và sự cố chấp của anh bắt đầu trở thành một mối nguy cho Rolland và tất cả chúng tôi, anh đi vào xung đột với chính quyền Thụy Sĩ, anh bị bắt và bị bỏ tù. Lênin, người có cảm tình đặc biệt với anh và biết ơn anh vì sự giúp đỡ trong những thời kỳ khó khăn nhất, cuối cùng đã cứu anh bằng cách biến anh chỉ bằng một văn bản thành công dân Nga và đưa anh sang Moskva trong một chiếc tàu hỏa niềm chì thứ hai. Chính lúc này anh có thể phát huy các sức mạnh sáng tạo của mình. Vì ở Moskva lần thứ hai người ta tạo cho anh những khả năng hành động, cho anh, một người có tất cả những giá trị của một nhà cách mạng, đã bị tù và đã bị kết án tử hình vắng mặt. Như ở Genève với sự giúp đỡ của Rolland, anh đã có thể với sự tin cậy của Lênin góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng lại nước Nga. Hơn nữa vì thái độ can đảm trong chiến tranh có lẽ không ai xứng đáng bằng anh, đóng một vai trò quyết định ở Pháp trong thời gian sau chiến tranh tại nghị viện và trong đời sống công cộng, vì tất cả các nhóm tiến bộ đều thấy ở anh một con người thực sự tích cực và can đảm, một thủ lĩnh bẩm sinh. Trên thực tế Guilbeaux không có chút bản chất nào của người cầm đầu, mà như nhiều nhà thợ của chiến

tranh và nhiều nhà chính trị của Cách mạng, anh chỉ là sản phẩm của một thời khắc thoáng qua và những tính chất không cân bằng bao giờ cuối cùng sẽ sụp đổ sau một sự vọt lên đột ngột. Ở Nga, Guilbeaux, nhà bút chiến bất trị, hoàn toàn như trước đó ở Paris, tiêu phí những năng khiếu của mình trong những cuộc cãi vã và kiện cáo và dần dần xích mích với tất cả những người đã kính trọng sự can đảm của anh, trước tiên với Lênin, sau đó với Barbusse và Rolland và cuối cùng với tất cả chúng tôi. Anh kết thúc như anh đã khởi đầu bằng những tập sách mỏng vô nghĩa và những điều phiền nhiễu ti tiện ; anh mất hoàn toàn bị lãng quên trong một góc của Paris, ít lâu sau khi được ân xá. Người mà trong chiến tranh đã là đối thủ quả cảm nhất và kiên cường nhất của chiến tranh, người mà nếu biết sử dụng một cách xứng đáng cái đà do các sự kiện tạo ra cho mình có thể sẽ trở thành một trong những gương mặt lớn của thời đại chúng ta, Người ấy ngày nay hoàn toàn bị lãng quên, và có lẽ tôi là một trong những người cuối cùng còn nhớ với lòng tri ân chiến công của anh ở tạp chí *Ngày mai*.

Từ Genève tôi trở lại Zurich vài ngày sau để bắt đầu thương lượng về việc tổng duyệt vở kịch của tôi. Tôi luôn yêu mến cái thành phố này vì vẻ đẹp của nó ven hồ dưới bóng những quả núi, mà còn vì nền văn hóa đặc sắc, hơi bảo thủ của nó. Nhưng nhờ nền hòa bình mà Thụy Sĩ được hưởng giữa các quốc gia tham chiến, Zurich đã thoát ra khỏi sự yên tĩnh của nó và nhanh chóng trở thành đô thị quan trọng nhất của châu Âu, nơi gặp gỡ của mọi trào lưu trí tuệ và cả những nhà kinh doanh, những kẻ đầu cơ, những tên mật thám, những nhân viên tuyên truyền mà dân chúng bản địa, vì lý do của tình yêu đột ngột đó, xem xét với một sự ngờ vực chính đáng... Trong các quán ăn, trong các tiệm cà phê, trong các tàu điện, trên đường phố, người ta nghe nói tất cả các ngôn ngữ. Đâu đâu người ta cũng gặp những người quen ; dễ chịu hay không, muốn hay không ; người ta bị lôi cuốn vào một dòng thác tranh luận. Vì tất cả những người mà số mệnh dẫn đến đây có sự sống của mình gắn liền với kết cục của chiến tranh, những người này được chính phủ họ giao một sứ mệnh, những người khác bị truy hại và đày biệt xứ, tất cả đều tách khỏi cuộc sống thường ngày và hứng chịu mọi sự may rủi. Vì họ không có tổ ấm, họ luôn tìm cách

nổi các quan hệ bè bạn và vì họ không có quyền ảnh hưởng đến các sự kiện quân sự và chính trị, họ tranh cãi ngày đêm trong một thứ cơn sốt thần kinh vừa kích thích chúng tôi vừa làm chúng tôi mệt mỏi. Sau nhiều tháng và nhiều năm sống trong nước, cặp môi bị niêm phong, người ta khó từ chối niềm vui được nói, người ta được thúc đẩy viết lách và xuất bản từ khi lần đầu tiên người ta lại được nghĩ và viết không bị kiểm duyệt. Mỗi người sống trong một trạng thái căng thẳng cực độ, và ngay cả những tính cách tầm thường – như tôi đã chứng minh qua ví dụ của Guilbeaux, – cũng thú vị hơn là họ không bao giờ đã là như vậy trước đây và cũng không bao giờ sẽ là như vậy sau này. Giữa các nhà văn và nhà chính trị, người ta thấy có sự tập hợp theo nhiều sắc thái và nhiều ngôn ngữ. Alfred H. Fried, người được giải Nobel hòa bình, xuất bản ở Zurich *Đài quan sát Hòa bình* của ông, Franz Von Unruh, đã từng là sĩ quan Phổ, đọc cho chúng tôi nghe những vở kịch của ông, Leonhard Frank viết ở đây quyển sách đầy hưng phấn *Con người là tốt*, André Latzko gây ấn tượng với quyển *Những người trong chiến tranh*, Franz Werfel đến làm một cuộc diễn thuyết ; tôi đã gặp những người của mọi quốc gia trong khách sạn cũ kĩ Schoerdt của tôi, mà Casanova và Goethe đã tới đó vào thời của họ. Tôi gặp những người Nga sẽ nổi lên trong cách mạng, mà tôi không bao giờ biết được tên thật, những người Italia, những linh mục Thiên chúa giáo, những nhà xã hội chủ nghĩa cố chấp và những đảng viên của đảng hiếu chiến Đức, trong số những người Thụy Sĩ, mục sư Leonard Ragaz tuyệt vời và nhà văn Robert Faesi ở bên cạnh chúng tôi ; ở hiệu sách Pháp tôi gặp người đã dịch thơ văn của tôi – Paul Morisse, trong phòng hòa nhạc nhạc trưởng Oscar Fried – tất cả đều ở đây, tất cả đều đi qua trước mặt chúng tôi, người ta nghe tất cả các ý kiến, từ phi lý nhất đến hiển minh nhất, người ta tức giận, người ta hứng khởi, người ta sáng lập các tạp chí, người ta dấy dẫn những cuộc luận chiến ; những mâu thuẫn đụng nhau hoặc lên án nhau ; các nhóm được tạo thành hoặc chịu tan rã. Tôi không bao giờ gặp một hỗn hợp pha tạp và say mê đến như vậy của các ý kiến và các cá nhân, trong một hình thức đông đặc đến như vậy, có thể nói là sục sôi, bằng trong những ngày hoặc đúng hơn những đêm Zurich ấy (vì người ta tranh

cải đến lúc các quán cà phê Bellevue và Odéon tắt đèn, và sau đó còn đưa nhau về nhà). Không một ai trong thế giới huyền ảo đó còn thấy cảnh vật, núi, hồ và sự thanh bình êm dịu của chúng ; người ta sống trong báo chí, trong các tin tức và các lời đồn đại, trong dư luận, trong tranh luận. Và điều kỳ lạ, ở đây người ta sống bằng tinh thần cuộc chiến tranh với một cường độ lớn hơn là ở Tổ quốc đang tiến hành cuộc chiến tranh đó, bởi vì vấn đề tuồng như được khách quan hóa và hoàn toàn tách khỏi quyền lợi quốc gia mà người ta chú ý qua mỗi chiến thắng hoặc mỗi thất bại. Người ta không xem xét chiến tranh từ một quan điểm chính trị mà từ quan điểm châu Âu, như là sự kiện kinh khủng và tàn bạo không phải chỉ để di chuyển một vài đường biên giới trên bản đồ, mà thay đổi bộ mặt và tương lai của thế giới chúng ta.

*

* *

Cảm động nhất trong những người đó đối với tôi – hình như tôi đã được một tiên cảm về số phận sắp đến của mình làm động lòng – là những người không tổ quốc hoặc tệ hơn nữa, những người có đến hai hoặc ba tổ quốc thay vì một và trong thâm tâm không biết mình thuộc tổ quốc nào. Tôi thoáng thấy phần nhiều là một mình, trong một góc của tiệm cà phê Odéon, một người trẻ tuổi chòm râu cảm màu nâu, đôi mắt đen và sắc mang cặp kính dày đến ngạc nhiên. Người ta nói với tôi rằng đó là một nhà văn Anh rất có năng khiếu. Vài ngày sau, khi tôi đã làm quen với James Joyce, anh từ chối bằng một giọng xẵng mọi biểu hiện thiện cảm với nước Anh : anh là người Ailen. Quả thực anh viết bằng tiếng Anh, song anh không suy nghĩ và không muốn suy nghĩ bằng tiếng Anh, – Tôi những muốn, anh nói với tôi lúc đó, một ngôn ngữ ở trên mọi ngôn ngữ, một ngôn ngữ mà mọi người đều sử dụng. Tôi không thể diễn đạt mình trọn vẹn bằng tiếng Anh mà không cùng lúc nhốt mình vào trong một truyền thống. Điều đó đối với tôi không hoàn toàn rõ ràng vì tôi không biết rằng lúc đó anh đã bắt tay sáng tác cuốn *Ulyses* của anh ; anh chỉ cho tôi mượn *Chân dung một nghệ sĩ trẻ*, bản đọc nhất mà anh có, và một vở kịch nhỏ *Exiles* mà

bây giờ tôi có ý định dịch để giúp đỡ anh. Tôi càng tìm hiểu về anh, anh càng làm tôi kinh ngạc hơn về sự am hiểu huyền ảo các ngôn ngữ của anh ; dưới cái trán tròn nện chặt một cách rắn rỏi mà dưới ánh đèn điện nó cứ lóng lánh như bằng sứ, từ vụng của mọi tiếng nói tiến hành các điệu nhảy và anh sử dụng chúng một cách xuất sắc nhất. Một hôm anh hỏi tôi chuyển như thế nào sang tiếng Đức một câu khó trong *Chân dung một nghệ sĩ trẻ* của anh ; trước tiên chúng tôi thử đưa nó ra dưới dạng tiếng Italia và tiếng Pháp ; với mỗi từ, anh có ba hoặc bốn từ hoàn toàn sẵn sàng trong mỗi ngôn ngữ, cả những phương ngữ, và anh biết giá trị, trọng lượng và đến những sắc thái nhỏ nhất nhất của chúng. Một sự cay đắng nào đó ít khi rời bỏ anh, nhưng tôi tin là chính bản thân trạng thái hưng phấn tạo nên sức mạnh từ bên trong làm anh trở nên dữ dội và sáng tạo. Nỗi oán giận của anh đối với Dublin, đối với nước Anh, đối với một số người đã mang trong anh dạng của một năng lượng sôi động và chỉ thực sự được giải phóng trong những tác phẩm thơ ca của anh. Nhưng hình như anh yêu thích sự cứng rắn của riêng mình ; tôi không bao giờ thấy anh cười, tôi không bao giờ thấy anh vui thực sự. Anh luôn luôn gây cảm tưởng của một sức mạnh u tối cuốn mình lại ; và khi tôi thấy anh trên đường phố, cặp môi mỏng mím chặt, bước đi nhanh như có sẵn một mục đích xác định, tôi cảm nhận còn hơn cả trong những cuộc đối thoại của chúng tôi, thái độ phòng thủ, sự cô độc bên trong của tính cách anh. Và về sau, tôi hoàn toàn không ngạc nhiên là chính anh đã viết nên tác phẩm cô đơn nhất, không dính với cái gì hết, rơi xuống thời đại chúng ta như một sao băng.

Một người khác trong số những người sống kiểu lưỡng cư giữa hai quốc gia, đó là Feruccio Busoni. Italia do sinh ra và được giáo dục và Đức do sự lựa chọn lối sống của anh. Ngay từ thời đầu tuổi thanh niên, tôi đã yêu một người kỳ tài như anh. Khi anh chơi pianô ở buổi hòa nhạc, cặp mắt anh đượm một vẻ long lanh mơ mộng kỳ ảo. Trên bàn phím, hai bàn tay anh không khó khăn làm vang lên tiếng nhạc hoàn hảo vô song, nhưng cái đầu đẹp hơi ngửa ra phía sau mà tâm hồn anh rọi chiếu như đang nghe điệu nhạc bên trong. Anh như thay hình đổi dạng. Biết bao lần trong những phòng hòa nhạc, tôi đã ngấm nhìn

như mê mẩn cái khuôn mặt rạng rỡ ấy, trong khi những âm thanh được bao phủ dịu dàng nhưng trong trẻo như tiếng bạc làm tôi rung động đến tận xương tủy. Ngày nay nhìn thấy lại anh thì tóc anh đã muối tiêu và mắt anh đã u tối vì tang tóc. Một hôm anh hỏi tôi: "Tổ quốc tôi là gì ? Khi tôi mơ ban đêm và thức giấc, tôi biết là tôi đã nói tiếng Italia trong giấc mơ. Và sau đó khi tôi viết, tôi suy nghĩ bằng những lời Đức". Học trò anh ở rải rác trên toàn thế giới – "và có lẽ giờ đây người này bắn người kia" – nhưng anh còn chưa bắt tay vào tác phẩm chân chính, vở nhạc kịch *Tiến sĩ Faust*, vì anh cảm thấy bối rối. Anh soạn một vở nhỏ và dễ, gần một màn để tự giải phóng cho mình khỏi những đám mây đang bao phủ trán anh chưa hề tan đi trong chiến tranh. Rất hiếm khi tôi còn được nghe thấy tiếng cười mãnh liệt và trang nghiêm mà tôi rất thích ở anh. Và một lần tôi gặp anh vào một giờ rất khuya của đêm trong gian phòng lớn của quây ăn nhà ga. Anh đã uống một mình hai chai rượu. Khi tôi đi qua, anh gọi tôi. Anh lấy ngón tay chỉ vào cái chai và nói với tôi : "Khuây khỏa thôi ! Đâu phải là uống, Đâu phải là uống, nhưng đôi khi phải khuây khỏa ; nếu không, không thể chịu nổi. Âm nhạc không phải bao giờ cũng có thể... và công việc chỉ đến với ta vào những giờ tốt đẹp".

Nhưng hoàn cảnh nhập nhằng đó đặc biệt nặng nề đối với những người Alsace, và nặng nề nhất trong những hoàn cảnh đó đối với những ai như René Schickele, có trái tim Pháp nhưng viết bằng tiếng Đức. Đây là vấn đề số phận của đất nước họ trong cuộc chiến tranh này và lưỡi hái đi qua đúng giữa trái tim họ. Người ta muốn kéo họ qua phải hoặc qua trái, cưỡng ép họ tự tuyên bố ủng hộ nước Đức hay nước Nga, nhưng họ ghê sợ sự cần thiết của một lựa chọn không thể được đối với họ. Như tất cả chúng ta, họ muốn một nước Đức và một nước Pháp anh em, đồng minh thay vì thù hận, và vì vậy họ đau khổ vì nước này và vì nước kia.

Và khắp nơi quanh vùng, đám đông vô định của những người chỉ dính có một nửa : những phụ nữ Anh lấy sĩ quan Đức, những bà mẹ Pháp của những nhà ngoại giao Áo, những gia đình mà một người con trai phục vụ một bên, đứa con trai thứ hai phục vụ bên kia, tại đó các bố mẹ đợi thư từ cả hai phía, tại đó một chút gì họ có ở một bên thì bị

tịch thu, còn ở bên kia là tình cảnh khốn đốn. Tất cả những người bị chia lìa đó đều đến tỵ nạn ở Thụy Sĩ, để thoát khỏi những nghi ngờ theo đuổi họ ở tổ quốc cũ cũng như mới của họ. Trong nỗi lo sợ làm liên lụy đến những người này hoặc những người khác, họ tránh nói bằng một thứ tiếng nào và lướt đi như những cái bóng – những cuộc đời tan nát và bị phá hủy. Một người ở châu Âu đã sống càng như châu Âu hơn thì người đó càng bị trừng phạt nặng nề hơn bởi năm đấm đánh châu Âu vỡ thành nhiều mảnh.

*

* *

Tuy nhiên, ngày diễn vở *Jérémie* đã đến. Thành công khá tốt đẹp và tôi không quá lo ngại rằng tờ nhật báo *Frankfurt* đã tố cáo tôi ở Đức bằng cách thuật lại rằng phái viên đặc biệt và bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền Hoa Kỳ cũng như những quan chức đồng minh khác đã dự. Chúng tôi cảm nhận rằng cuộc chiến tranh đã ở vào năm thứ ba, nó mất liên tục sức mạnh bên trong và sự chống lại việc kéo dài nó do độc nhất Ludendorff bắt buộc, không còn nguy hiểm như thời gian đầu của sự vinh quang đây tội lỗi của nó. Mùa thu năm 1918 phải đưa lại sự quyết định. Nhưng tôi không muốn sống ở Zurich thời gian chờ đợi này. Vì đôi mắt tôi dần dần mở ra và trở nên cảnh giác hơn. Trong sự hứng khởi ban đầu lúc mới đến, tôi lấy làm vui thích tìm thấy giữa những người hòa bình chủ nghĩa và chống chiến tranh này những người bạn chân chính chia sẻ những ý kiến của tôi, những chiến sĩ trung thực và kiên quyết khao khát hướng tới một liên minh châu Âu. Chẳng mấy chốc tôi thấy ngay rằng trong số những người tự cho là những người tỵ nạn và tự đặt mình thành những người hy sinh dũng cảm cho các niềm tin của mình đã len vào một vài nhân vật u tối thuộc cơ quan tình báo Đức và được trả tiền để dò xét và giám sát mọi người. Nước Thụy Sĩ yên bình và hiền minh, như mỗi người có thể biết ngay điều đó qua kinh nghiệm bản thân, đã tỏ ra bị gặm mòn bởi công việc chuột chũi của bọn mật thám ở cả hai phe. Cô hầu phòng đồ giở rác, cô điện thoại viên, người hầu bàn phục vụ bạn quá sát sao và không vội vàng..., tất cả đều giúp việc cho một trong những cường

quốc thù địch và thường cùng một người duy nhất giúp việc cả hai bên cùng một lúc. Các hòm được mở ra một cách bí ẩn, các giấy phép được chụp lại, các bức thư biến mất trên con đường bưu điện lúc gửi đi cũng như khi vừa đến ; những phụ nữ sang trọng mỉm cười với bạn một cách nắn nò ở đại sảnh của khách sạn, những người hòa bình chủ nghĩa đặc biệt nhiệt tình mà người ta không hề nghe nói tới, bất ngờ xin gặp và mời bạn ký những tuyên bố và giả dối xin người ta chuyển cho họ những địa chỉ của bạn bè "đã được thử thách". Một "người xã hội chủ nghĩa" cung cấp cho tôi tiền thù lao cao – mà tôi ngờ ngay – về một cuộc diễn thuyết mà tôi phải thực hiện cho thợ thuyền của La Chaux-de Fonds, là những người không nắm được gì về vấn đề đó. Phải luôn luôn cảnh giác. Tôi không mất nhiều thời gian để xác định một số ít những người mà người ta có thể xem là tuyệt đối chắc chắn và vì tôi không muốn để mình bị lôi cuốn vào chính trị, tôi luôn thu hẹp hơn nữa các quan hệ của mình. Mà ngay cả ở những người mà ta có thể tin cậy, tôi cũng chán sự cần cỗi của các cuộc tranh luận không bao giờ dứt và việc thấy họ bên bỉ chia thành các nhóm cấp tiến, tự do, vô chính phủ, bolsêvich và không đảng phái. Lần đầu tiên tôi học quan sát kỹ điển hình vĩnh cửu của nhà cách mạng chuyên nghiệp. Người này, bằng thái độ chống đối thuần túy, cảm thấy lớn lên trong sự vô nghĩa của mình và bám vào những giáo điều vì không tìm thấy ở bản thân mình một điểm tựa nào. Ở lại trong sự mơ hồ lấp lửng lăm lờ này, tức là rối trí, nuôi dưỡng những tình bạn không mấy chắc chắn và làm nguy hại tới sự an toàn đạo đức của những niềm tin của mình. Vì vậy, tôi rút lui. Trên thực tế, không một người trong những kẻ mưu phản ở quán rượu bình dân này không bao giờ liêu tổ chức một cuộc bạo loạn và trong số tất cả những kẻ đồng loã ngẫu nhiên này không một ai làm thứ chính trị mà người đời thực sự cần đến. Ngay khi bắt đầu công việc tích cực, việc xây dựng lại sau chiến tranh, họ vẫn để mình chìm đắm trong chủ nghĩa phủ định của những kẻ hay cầu nhau bắt bẻ, hoàn toàn như trong số những nhà thơ chống chủ nghĩa quân phiệt của thời đó, rất ít người sau chiến tranh thành công trong việc sáng tác được những tác phẩm có thực chất. Đó là thời kỳ mà trong cơn sốt họ tranh luận, làm thơ và làm chính trị và

như các nhóm có được sự dính kết chỉ nhờ một chòm sao nhất thời chứ không vì một ý tưởng đã được trải nghiệm, nhóm những người lý thú và có năng khiếu đó tan rã không để lại dấu vết ngay khi cái mà họ chống lại là chiến tranh đã qua đi.

Tôi chọn một khách sạn nhỏ của Rüschlikon cách Zurich khoảng nửa giờ làm nơi thuận tiện nhất cho các ý định của mình. Từ quả đồi nơi khách sạn đứng có thể bao quát cả cái hồ và nhìn ra phía xa các tháp của thành phố. Ở đây tôi được phép chỉ gặp những người mà tôi mời đến chỗ tôi ở, những người bạn chân chính, và họ đã đến : Rolland và Masereel. Ở đây tôi có thể làm việc cho tôi và tận dụng thời gian đang trôi đi một cách khác nghiệt. Việc Hoa Kỳ đi vào chiến tranh làm xuất hiện không thể tránh khỏi sự thất bại của nước Đức trước những người mà mắt chưa bị mù và tai chưa bị điếc bởi những trường thoại yêu nước, khi hoàng đế Đức bỗng chốc tuyên bố ngài sắp thiết lập một chính phủ "dân chủ", chúng tôi đã biết giờ nào đang điểm. Tôi chân thành thú nhận rằng chúng tôi đây, người Áo và người Đức, đều cùng cộng đồng ngôn ngữ và tinh thần nóng lòng chờ đợi cái không tránh khỏi đến nhanh vì rằng nó đã trở thành cái không tránh khỏi. Và ngày mà hoàng đế Guillaume, đã thể chiến đấu đến hơi thở cuối cùng của người và ngựa, vượt biên giới và Ludendorff, đã hy sinh vì "nền hòa bình thắng lợi" nhiều triệu người, tỵ nạn ở Thụy Điển ngụy trang nhờ cặp kính xanh thì đó là niềm an ủi với chúng tôi – rằng qua cuộc chiến tranh này số phận của "chiến tranh" đã được giải quyết cho mọi thời đại và con thú đã phá hoại thế giới của chúng ta đã được khuất phục và hoặc thậm chí giết chết. Chúng tôi tin ở chương trình to lớn của Wilson ; về mọi điểm nó cũng là chương trình của chúng tôi ; chúng tôi trong những ngày này thấy mọc lên ở phương Đông một bình minh chưa rõ nét, trong khi Cách mạng Nga còn làm lễ đêm tân hôn với một ý thức hệ nhân văn và lý tưởng chủ nghĩa. Chúng tôi điên rồ, tôi công nhận điều đó. Nhưng chúng tôi không điên rồ một mình. Ai đã sống thời kỳ đó còn nhớ rằng các con đường của tất cả các thành phố vang dội những tiếng hét hoan hỉ đón tiếp Wilson như người cứu rỗi thế giới, rằng những người lính thù địch ôm

hôn nhau, chưa bao giờ có ở châu Âu nhiều niềm tin như vậy trong những ngày hòa bình đầu tiên này. Vì cuối cùng đã có chỗ trên trái đất này cho triều đại đã từ lâu mong đợi của công bằng và hữu nghị ; cuối cùng đây là giờ của châu Âu thống nhất mà chúng tôi đã mơ thấy. Địa ngục ở phía sau chúng tôi ; còn ai có thể làm chúng tôi lo sợ? Một thế giới mới bắt đầu. Và vì chúng tôi còn trẻ, chúng tôi nói với nhau : nó là của chúng ta, cái thế giới mà chúng ta mơ ước, một thế giới tốt đẹp hơn, nhân đạo hơn.

TRỞ VỀ ÁO

Theo quan điểm của logic thuần túy, điều đại dột lớn nhất mà tôi có thể làm là, sau sự bại trận của quân Đức và quân Áo, trở về Áo, một nước Áo trên bản đồ châu Âu chỉ còn là một ánh hoàng hôn và là một bóng xám, vô định và không có sự sống của nền quân chủ đế chế cũ. Người Tiệp Khắc, người Ba Lan, người Italia, người Xlôvênia đã rút đi khỏi Áo phần lãnh thổ của họ. Phần còn lại chỉ là một cái thân bị chặt cụt chân tay và đang chảy máu từ tất cả các tĩnh mạch. Trong số sáu hoặc bảy triệu mà người ta ép buộc phải tự tuyên bố là người "Áo-Đức", chỉ một mình thủ đô đã tập hợp hai triệu người đói ăn và run lên vì rét ; những nhà máy đã làm giàu đất nước đều ở phần đất nước ngoài, các đường tàu hỏa bị thu hẹp thành những đoạn thảm hại ; người ta đã lấy đi vàng của nó ở nhà băng quốc gia và để đổi lại, người ta đã áp đặt gánh nặng khổng lồ của công trái chiến tranh. Các biên giới chưa được xác định vì Hội nghị hòa bình vừa mới bắt đầu công việc, chưa quy định những nghĩa vụ của mỗi người ; không có bột, không có bánh mì, than, không còn dầu hỏa. Một cuộc cách mạng hoặc một giải pháp tai họa khác hình như không thể tránh khỏi. Theo những tiên đoán nhân đạo, nước này do những quốc gia thắng trận tạo lập một cách nhân tạo không thể sống độc lập và – tất cả các đảng phái : xã hội chủ nghĩa, tăng lữ, quốc gia cùng một tiếng nói – không muốn sống độc lập. Lần đầu tiên trong lịch sử, ít nhất là theo chỗ tôi biết xảy ra sự kiện nghịch lý là người ta ép buộc một nước nhận nên độc lập mà bản thân nước ấy từ chối một cách quyết liệt. Nước Áo mong muốn hoặc sáp nhập với các quốc gia láng giềng đã là bộ phận của nó hoặc với nước Đức có với nó

một cộng đồng chủng tộc, và nó hoàn toàn không muốn trong tình trạng bị chặt cụt chân tay kéo dài một sự tồn tại nhục nhã và ăn xin. Các quốc gia láng giềng lại không muốn liên minh kinh tế với nước Áo nữa hoặc vì cho rằng nó quá nghèo hoặc vì sợ dòng Habsburg trở lại ; mặt khác các nước đồng minh phản đối sự thống nhất Áo với Đức để làm nước Đức thua trận khởi mạnh lên. Vì vậy người ta ra sắc lệnh : nước cộng hòa Áo – Đức phải tồn tại. Sự kiện độc nhất trong lịch sử : với một nước không muốn tồn tại, người ta ra lệnh : "Mày phải tồn tại !".

Tôi không còn giải thích được rõ ràng cho mình những lý do khiến tôi quyết định tự nguyện trở lại nơi đó, trong khi những tai họa tồi tệ nhất giáng xuống nước này. Song xét cho cùng, chúng tôi người của thời kỳ trước chiến tranh chúng tôi được giáo dục một tình cảm nghĩa vụ mạnh hơn những người nối tiếp chúng tôi ; người ta tin chắc rằng vào thời điểm khốn quẫn cùng cực người ta hơn bao giờ hết thuộc về tổ quốc mình, gia đình mình. Hình như tôi sẽ hơi hèn nhát né tránh một cách thuận tiện thảm cảnh đang sửa soạn ở nơi đó vì chính là với tư cách tác giả của *Jérémie*, tôi ý thức được trách nhiệm của mình : tôi phải bằng ngôn ngữ giúp vượt qua thảm họa. Trong khi tôi là thừa trong chiến tranh, dường như sau thất bại, chỗ đứng của tôi chính là ở nơi đó, vì lẽ rằng do sự phản đối của tôi về việc kéo dài chiến tranh, tôi có được một ảnh hưởng tinh thần nào đó, nhất là trong thanh niên. Và dấu cho người ta không có sức làm gì cả cũng còn sự hài lòng được góp phần mình vào những nỗi đau chung mà người ta đã tiên báo.

Một chuyến đi về Áo lúc đó đòi hỏi những sự chuẩn bị như cho một đoàn thám hiểm địa cực. Phải có quần áo ấm và những thứ bằng len vì người ta biết bên kia biên giới không còn có than – và mùa đông sắp gõ cửa. Người ta thuê đắp lại đế giày vì ở nơi đó chỉ có những đế gỗ. Người ta mang theo sôcôla và số thực phẩm nhiều nhất được phép đưa ra khỏi Thụy Sĩ để khỏi chết đói trước khi được cấp những phiếu mua bánh mì và mua mỡ đầu tiên. Người ta gửi bảo đảm hành lý của mình vì phần lớn các toa đèn chở hành lý đều bị cướp, mà mỗi chiếc giày da, mỗi tấm áo quần đều không thể thay thế ; chỉ có mười năm sau, khi đi một chuyến sang Nga tôi mới có sự chuẩn bị kỹ càng như vậy. Tôi

ngừng lại lưỡng lự trong chốc lát ở nhà ga biên giới Buchs, nơi tôi đã đến cách đây hơn một năm lòng tràn đầy hạnh phúc ; và tôi tự hỏi có tốt hơn không quay trở lại vào giờ chót. Đó là, tôi cảm nhận rất rõ điều ấy, một giây phút quyết định của đời tôi. Cuối cùng tôi chọn phần khó khăn nhất. Tôi lại lên tàu.

* *

* *

Khi tôi đến nhà ga biên giới Thụy Sĩ một năm trước đây, tôi đã sống một phút hứng khởi. Bây giờ trên đường trở về, một phút khác, cũng hoàn toàn không thể nào quên, đợi tôi ở ga Áo Feldkirck. Khi vừa bước xuống khỏi tàu, tôi đã nhận xét thấy trong đám hải quan và cảnh sát một sự náo động khác thường. Họ không chú ý đặc biệt đến chúng tôi và giải quyết một cách khá cầu thả việc khám hành lý ; rõ ràng là họ chờ đợi một cái gì đó quan trọng hơn. Cuối cùng vang lên tiếng chuông báo hiệu có chuyến tàu từ phía Áo đến đang tới gần. Các cảnh sát dàn hàng, tất cả các nhân viên vội vã ra khỏi cabin ; các bà vợ của họ được báo trước chen lấn trên sân ga, trong số những người đứng đợi, một bà già mặc đồ đen với hai cô con gái làm tôi đặc biệt sửng sốt. Tư thế và cách ăn mặc của bà cho biết bà là một nhà quý tộc. Bà xúc động rõ rệt và dùng khăn tay thường xuyên lau mặt.

Con tàu tiến dần dần, tôi có thể nói là khá trang nghiêm, một chiếc tàu loại đặc biệt, không phải là những toa thường, dùng đã gần hỏng và mưa đã tàn phai màu sơn, mà những toa rộng và đen, một chuyến tàu xa lông. Đầu máy dừng lại, một sự chuyển động có thể nhận thấy xảy ra trong các hàng người đứng đợi, tôi không biết tại sao. Lúc đó tôi nhận ra sau cái gương soi của toa tàu vóc người cao và thẳng đứng của hoàng đế Charles, hoàng đế cuối cùng của nước Áo và phu nhân của ngài mặc đồ đen, hoàng hậu Zita. Tôi giật mình : vị hoàng đế cuối cùng của nước Áo, người kế vị của triều đại Habsburg đã trị vì đất nước bảy năm, đang từ giã đế chế của mình ! Mặc dù ngài từ chối một sự thoái vị đúng thủ tục, nước cộng hòa đã thuận để ngài ra đi với tất cả những vinh dự hoặc đúng hơn nó đã áp đặt mọi thứ đó cho ngài. Lúc này con người lớn lao và trang nghiêm đó đứng ở cửa sổ và nhìn thấy lần cuối cùng núi non,

nhà cửa, con người của đất nước mình. Đây là giây phút lịch sử mà tôi được sống qua, và bội phần xúc động cho một con người được nuôi nấng trong truyền thống của đế chế, mà bài hát đầu tiên người ấy đã tập là bài hát ca tụng hoàng đế, về sau, trong quân dịch, đã thề với con người mặc đồ dân sự đang nhìn ra phía trước, trang nghiêm và đầy suy ngẫm : "Tuân lệnh trên đất, trên biển và trong không trung". Tôi rất thường được thấy vị hoàng đế già trong vẽ huy hoàng đã trở thành truyền thuyết của những lễ hội lớn, tôi đã thấy ngài trên bệ lớn Schönbrunn, được gia đình và các vị tướng mặc quân phục rực rỡ vây quanh khi ngài nhận sự bày tỏ lòng tôn kính của tám mươi ngàn trẻ em các trường học ở Vienne, số này xếp hàng trên bãi cỏ lớn tươi xanh hát với cái giọng lạnh lạnh thành một hợp xướng cảm động khúc "Chúa trời che chở" của Haydn. Tôi đã trông thấy ngài trong các cuộc khiêu vũ của triều đình, tôi đã thấy ngài mặc đồng phục trong các lần biểu diễn của nhà hát Paré, hoặc nữa ở Ischl, đội mũ xanh của người người xứ Styrie^(*) và đi săn ; tôi đã trông thấy ngài cái đầu nghiêng nghiêng, cung kính tiến đến nhà thờ Saint Etienne trong cuộc rước của lễ thánh thể, – và vào một ngày đông sương mù và ẩm ướt, tôi đã trông thấy cái nhà táng mà lúc đó đang giữa chiến cuộc, người ta hạ ngài xuống hầm mộ Capucins và đặt ngài yên nghỉ giấc ngàn thu ở đó. "Hoàng đế" từ đó đối với chúng tôi hội tụ tất cả quyền uy, tất cả sự giàu có, nó là biểu tượng của sự tồn tại dài lâu của nước Áo và từ bé người ta đã học đọc hai âm tiết đó với tất cả sự tôn trọng. Và lúc này tôi nhìn thấy người kế vị của ngài, vị hoàng đế cuối cùng của nước Áo từ biệt đất nước trong thân phận người đi đày biệt xứ. Cái dòng dõi Habsburg vinh quang, từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, truyền cho nhau quả cầu và vương miện, kết thúc ở giây phút này đây. Tất cả những người vây quanh chúng tôi cảm nhận lịch sử, lịch sử nhân loại trong quang cảnh bi thảm này. Sen đầm, cảnh sát, binh lính trông có vẻ bối rối và hơi quay đi, hổ thẹn vì không biết có còn được phép thực hiện những nghi lễ danh dự cũ không ; các phụ nữ không dám thẳng thắn ngẩng lên nhìn, không ai nói một

(*) Styrie : Tỉnh phía đông nam nước Áo – Đất công tước năm 1180, nó chuyển vào triều Habsburg năm 1278 ; năm 1919, bị chặt cụt phần đất dân Xloven cư trú.

tiếng và vì vậy người ta bỗng nghe tiếng khóc nhẹ nhàng của người đàn bà già mặc đồ tang đã đến có Trời mà biết được từ đâu để nhìn lần cuối cùng đức hoàng đế "của bà". Cuối cùng, trưởng tàu ra hiệu lệnh. Mọi người bất giác giật mình, giây phút định mệnh đã điểm. Đầu máy bắt đầu kéo với một chuyển động mạnh, dường như nó cũng phải tự kiểm chế. Con tàu chậm chậm đi xa. Các công chức đưa mắt cung kính nhìn theo. Rồi họ đi vào phòng làm việc với một sự bối rối chỉ quan sát thấy trong các đám ma. Chỉ vào lúc đó, nền quân chủ kéo dài gần một ngàn năm mới thực sự kết thúc. Tôi biết là tôi trở về trong một nước Áo khác, trong một thế giới khác.

*

* *

• Chiếc tàu chưa kịp chạy khuất vào phía xa mà người ta đã mời chúng tôi rời các toa Thụy Sĩ sạch sẽ thơm mát để lên những toa tàu Áo. Và chỉ cần đi vào các toa tàu của nước Áo này để biết trước cái gì đã đến với đất nước này. Những kiểm soát viên chỉ chỗ cho bạn kéo lê từng bước, gậy, đũa, gần như rách rưới, các bộ đồng phục rách bươm và sờn đến từng sợi bay lượn quanh những đôi vai rũ xuống. Ở các cửa, những đai dùng để nâng và hạ các tấm kính đều bị cắt vì mỗi miếng da thuộc là một vật quý hiếm. Dao phay và lưỡi lê của bọn cướp cũng tấn công vào các ghế. Cả những mảnh da ở các đệm nhồi cũng bị một kẻ vô liêm sỉ lấy đi để dùng da thuộc chữa đôi giày của mình đã hỏng. Cũng vậy, các gạt tàn cũng bị lấy cắp vì một lượng nhỏ đồng và nikel có thể rút ra từ chúng. Qua những cửa sổ gãy, ngọn gió cuối thu đem đến bồ hóng và bụi than của chất than màu khốn khổ dùng để đốt đầu máy. Nó làm đen sàn và các thành tàu, song mùi thối của nó ít nhất cũng át đi mùi iôđôform nặng nhắc nhở lại những đoàn thương bệnh binh mà người ta đã chở trong những bộ xương toa tàu này. Dầu sao chỉ việc chiếc tàu còn tiến lên được đã là một kỳ tích, nhưng là một kỳ tích kéo dài rất lâu. Mỗi lần các bánh không tra dầu kêu ken két yếu hơn, chúng tôi lo sợ hơi thở hụt đi ở cái máy đã mòn đó chẳng. Với một đoạn đường thường chỉ chạy trong một giờ, nó phải chạy mất bốn năm giờ và vào lúc hoàng hôn, cả con tàu chìm trong bóng tối hoàn toàn. Các bóng điện đã bị ném vỡ

hoặc bị đánh cắp, ai muốn tìm một cái gì phải sờ soạng đánh diêm lên. Nếu người ta không bị cồng, đó là vì ngay từ lúc khởi hành người ta đã ngồi chen nhau sáu hoặc tám người một ghế băng. Nhưng ngay từ ga đầu tiên, những hành khách mới lại chen vào các toa, luôn có thêm người, tất cả đều đã bơ phờ vì chờ đợi. Các hành lang càng lúc càng đầy thêm ; ngay ở chỗ bậc lên xuống cũng có những người ngồi trong đêm đã giá lạnh. Hơn nữa, người nào cũng lo sợ ôm chặt vào người hành lý và gói lương thực thực phẩm nhỏ nhoi của mình ; không ai dám liều buông trong bóng tối dù chỉ một phút cái đang cầm trong tay. Từ nơi ẩn náu của hòa bình, tôi lại trở về trong cảnh ghê rợn của chiến tranh, mà người ta tưởng là đã kết thúc.

Trước khi đến Tunsbruck, đầu máy bồng bắt đầu thở hỗn hển một cách nặng nhọc và đầu đã phì phò và rúc còi nó không vượt nổi một đoạn dốc ngắn. Các nhân viên lo lắng đi lui đi tới trong bóng tối với những chiếc lồng đèn bốc khói. Phải đợi trong một tiếng một đầu máy dự phòng cũng đã quá mệt mỏi ; nhưng cũng lại phải mất mười bảy tiếng thay vì bảy tiếng để đến được Salzburg. Không thấy một người khuân vác nào ở sân ga, cuối cùng một vài người lính ăn mặc nhếch nhác bằng lòng đưa hành lý của tôi tới một chiếc xe, nhưng con ngựa kéo xe quá già và nuôi dưỡng quá kém đến nỗi tưởng như nó được các càn xe nâng lên chứ không phải nó có nhiệm vụ kéo các càn xe. Tôi không có can đảm bắt con vật như một bóng ma đó phải cố gắng thêm nữa để kéo các hòm của tôi nên tôi gửi chúng lại ở ga, tất nhiên là với nỗi lo sẽ không bao giờ thấy lại chúng nữa.

Trong chiến tranh tôi mua một ngôi nhà ở Salzburg vì sự xa rời những người bạn cũ do những ý kiến khác nhau về chiến tranh đã đánh thức trong tôi ý muốn thôi không sống ở các thành phố lớn giữa đám đông người nữa ; về sau công việc của tôi càng tỏ ra có hiệu quả hơn ở nơi xa lánh này. Salzburg đối với tôi, trong số tất cả các thành phố nhỏ của nước Áo, là nơi ở lý tưởng nhất không phải chỉ vì vẻ đẹp của phong cảnh mà còn vì vị trí địa lý : nằm ở biên giới nước Áo, cách Munich hai giờ rưỡi tàu hỏa, cách Vienne năm giờ, cách Zurich hoặc Venise mười giờ và cách Paris hai mươi giờ, nó thực sự là điểm xuất phát đi châu Âu.

Chắc hẳn là nó chưa là nơi hẹn hò của những sự "lùng danh", nổi tiếng vì những lễ hội và mùa hè sẽ đông đúc những kẻ đua đòi (tôi đã không chọn một nơi như thế để làm việc), đây là thành phố cổ thơ mộng và lù lù nằm trên hoành sơn cuối cùng của dãy Alpes, với các núi và đồi của nó chạy thoải thoải nối liền với đồng bằng nước Đức. Cái đồi con rợp bóng cây trên đó có ngôi nhà của tôi, có thể nói là làn sóng cuối cùng đang tan của dãy núi hùng vĩ đó. Người ta không thể đi đến đó bằng ô tô, chỉ có thể lên đó theo một con đường chữ thập cũ đã ba trăm năm và gồm trên một trăm bậc phải leo, nhưng để thưởng cho sự nhọc mệt đã phải chịu, nó dành cho du khách từ bốn đất của nó một cái nhìn thần tiên lên những mái nhà và những đầu hồi nhà của các thành phố lăm tháp này. Ở phía sau, toàn cảnh mở rộng đến dãy núi Alpes quang vinh (cũng như đến Salzberg, gần Berchtesgaden, tại đó một con người lúc bấy giờ còn chưa ai biết đến, tên là Adolph Hitler sắp đến ở ngay trước mặt nhà tôi. Ngôi nhà của tôi bản thân nó cũng nên thơ nhưng kém thuận tiện. Chái sân của một tổng giám mục thế kỷ XVII, và tựa lưng vào bức thành rất lớn của một pháo đài, ngôi nhà được chấp thêm ở hai cánh, vào cuối thế kỷ XVIII, mỗi cánh một phòng ; một thảm treo tường lông lầy và một hòn sơn màu mà năm 1807 hoàng đế François cầm trong tay khi chơi xky dọc hành lang ngôi nhà này bây giờ là nhà chúng tôi cùng với mấy cái bằng sắc liên quan đến các quyền khác nhau của lãnh chúa chứng thực cho cái quá khứ khá sang trọng quyền quý. Ngôi nhà tạo nên một quang cảnh tráng lệ bởi mặt tiền rất dài của nó, nhưng chỉ có không quá chín phòng vì nó không phát triển theo chiều sâu. Việc lâu đài nhỏ này trở thành một thứ đồ cổ kỳ dị sau này làm cho các khách của chúng tôi vô cùng thích thú ; nhưng vào thời kỳ này nguồn gốc có tính lịch sử của nó gây cho chúng tôi không ít điều phiền nhiễu. Chúng tôi tìm thấy ngôi nhà trong tình trạng hầu như không ở được. Mưa thánh thót thành những ao nước ; và việc chữa lại cái mái cho tốt không làm được vì thợ mộc không có gỗ để làm rui, thợ sắt tây không có chì để làm các máng nước mưa ; những khe nứt lớn nhất chỉ được nút lại một cách rất khó khăn bằng các tông tấm nhựa đường, và khi có tuyết rơi xuống, chỉ còn cách leo lên mái và kịp thời dùng xẻng xúc đi vật nặng đầy nguy hiểm đó. Điện thoại tỏ ra bất trị vì người ta đã thay

dây đồng bằng dây sắt ; vì không ai đến giao vật gì cả, chúng tôi phải tự mình mang lên đến đỉnh đồi những đồ vật nhỏ nhất mà chúng tôi cần đến. Nhưng tôi tệ nhất là cái lạnh, vì không có than trong cả vùng ; gỗ trong vườn quá tươi và rít như con rắn thay vì sưởi ấm và vừa phun nhựa vừa kêu răng rắc thay vì cháy êm. Trong sự cần thiết đó, chúng tôi dùng than bùn, nó cung cấp ít nhất một chút nhiệt. Nhưng trong suốt ba tháng tôi viết tất cả các công trình ở giường, những ngón tay xanh đi vì rét và mỗi lần viết xong một trang tôi lại ủ ấm bàn tay trong chăn. Nhưng còn phải bảo vệ chỗ ở kém tiện nghi này, vì cùng với sự khan hiếm lương thực thực phẩm và chất đốt, còn có thêm trong những năm tai hại ấy sự khan hiếm nhà ở. Trong bốn năm ở Áo người ta không xây dựng gì, nhiều nhà đã đổ nát và bỗng chốc đám đông không kể xiết những lính phục viên và những tù binh không nơi nương tựa quay về, đến nỗi phải theo nhu cầu cho ở cả một gia đình trong mỗi phòng còn trống. Bốn lần các thư giới thiệu được đưa đến nhưng chúng tôi đã nhường một cách hồn nhiên hai phòng. Vừa cái vẻ không thuận tiện, vừa cái lạnh trùm lên ngôi nhà mà trước đây chúng tôi khốn khổ vì chúng thì nay lại quay ra có lợi cho chúng tôi : không ai còn muốn leo một trăm bậc để đến chết cóng ở trên ấy.

Mỗi chuyến ra phố là một công việc ngao ngán ; lần đầu tiên tôi nhìn kỹ những con mắt vàng vố và nguy hiểm của cái đói. Bánh mì đen tự rã vụn và có mùi nhựa dính và keo mạch, cà phê là một thứ nước đại mạch rang, bia là nước vàng, sôcôla là cát ngào đường, khoai tây bị sượng, nhiều người nuôi thỏ để khỏi quên hoàn toàn mùi thịt ; trong vườn chúng tôi một đứa trẻ bán những con sóc cho bữa ăn ngày chủ nhật ; và những con chó hoặc con mèo được nuôi tốt hiếm khi trở về nhà sau những cuộc đi dạo hơi dài. Cái mà người ta cung cấp làm vải trên thực tế là một thứ giấy được trau chuốt, thứ phẩm của thứ phẩm ; những người đàn ông lê chân qua thành phố đều mặc duy nhất những bộ đồng phục, thường là của Nga, mà họ đã tìm được ở một nhà kho hoặc một bệnh viện ở đó nhiều người đã chết ; những chiếc quần may bằng những cái túi cũ không phải hiếm. Trên các đường phố ở đó các quầy hàng hình như đã bị cướp phá hết, vừa trát rửa ra và rơi xuống như những sâu nhộng từ các căn nhà đã sụp đổ, những con người rõ ràng là

ăn không đủ no lê bước mệt nhọc để đến nơi làm việc, mỗi bước đi của họ gây sự bối rối trong tâm hồn bạn. Tình trạng ăn uống ở nông thôn khá hơn ; với sự hạ thấp chung của trình độ đạo đức, không một nông dân nào nghĩ đến việc bán bơ, trứng, sữa của mình theo giá tối đa quy định. Họ cất kỹ trong vựa tất cả những gì có thể cất được và đợi những người mua đến tại nhà và mua với giá cao hơn. Chẳng mấy chốc người ta thấy đẻ ra một nghề mới, nghề "hamster"^(*) như người ta gọi. Những người không có công việc đeo trên lưng một hoặc hai cái túi to và tìm đến nhà các nông dân, nhà này rồi nhà khác ; họ đi cả bằng tàu hỏa, đến những nơi có quan hệ tốt để gom góp bằng những cách bất hợp pháp mọi thứ lương thực thực phẩm rồi đem bán lẻ ở thành phố với giá gấp ba gấp tư giá mua. Trước tiên, nông dân vui sướng với khối lượng giấy bạc mưa vào nhà mình để đổi trứng và bơ của họ và họ cũng gom góp chúng lại. Nhưng khi họ ra thành phố với ví căng phồng, họ cay đắng khám phá ra rằng trong khi họ chỉ bắt buộc gấp năm đối với hàng thực phẩm của họ, các giá của cái hái, cái búa, cái chảo mà họ muốn mua đã là hai mươi lần, năm mươi lần cao hơn so với dự tính của họ. Từ đó họ chỉ còn nghĩ đến việc mua những đồ vật chế biến bằng công nghiệp và đòi hỏi trả bằng hiện vật, hàng đổi hàng. Sau khi nhân loại với những hăm hào của mình đã sung sướng lùi về đến thời đại hàng động, nó cũng loại bỏ ước lệ ngàn đời của tiền tệ và trở về với chế độ nguyên thủy của đổi chác. Một sự thương mại thô thiển bắt đầu trong cả nước. Người đô thị mang đến cho nông dân những gì mà họ có thể chưa thật cần đến, những lọ sứ Trung Quốc và những chiếc thảm, những cái kiếm và những súng cacbin, những máy ảnh và những quyển sách, những cây đèn và những đồ trang trí ; như vậy là khi người ta vào một trang trại của vùng Salzburg người ta có thể nhìn thấy ở đây một tượng phật Ấn Độ với cái nhìn đăm chiêu hoặc một tủ đựng sách kiểu rôcôcô dựng ở một góc, với những quyển sách Pháp đóng bằng da thuộc, mà những chủ nhân mới rất thận trọng và không phải ít tự hào. "Da thuộc chính cống ! Nước Pháp" họ nói, làm bộ làm tịch và phồng đôi má rộng. Lấy

^(*) *Hamster* : chuột hang, chỉ người mua vét hàng, gom góp và tích trữ như con chuột hang vậy.

cái thực chất, không lấy tiền, đó là khâu hiệu. Nhiều người phải rút chiếc nhẫn cưới khỏi ngón tay và cái thắt lưng da khỏi vòng bụng để có gì nhét vào cái bụng đó.

Cuối cùng chính quyền can thiệp để chặn đứng trò mua bán lén lút đó, mà sự thực hiện chỉ có lợi cho những người giàu. Từ tỉnh này sang tỉnh khác, người ta bố trí cả những lô nhân viên đi xe đạp hoặc đi tàu hỏa, có nhiệm vụ chộp hàng hóa của bọn "hamster" chống lại bằng cách tổ chức như ở miền Far West^(*) những cuộc chuyên chở ban đêm hoặc bằng cách hối lộ những nhân viên được giao việc giám thị mà bản thân họ ở nhà cũng có những đứa con bị đói : thường người ta đi đến những cuộc chiến đấu thực sự bằng súng lục hoặc bằng dao, mà các chàng trai sau bốn năm rèn luyện ở mặt trận, am hiểu việc sử dụng và biết che giấu việc chạy trốn của mình theo đúng các nguyên tắc của nghệ thuật quân sự. Tuần lại tuần, sự hỗn loạn tăng thêm ; dân chúng càng thêm bị kích động. Vì ngày lại ngày, sự mất giá của đồng tiền càng thêm rõ rệt. Các Quốc gia lân cận đã thay các giấy bạc của Ngân hàng Áo-Hung bằng giấy bạc của riêng họ và ít nhiều họ đã ép nước Áo chịu trách nhiệm chính trong việc hoàn trả đồng "cuaron" cũ. Dấu hiệu đầu tiên của sự ngờ vực mà dân chúng đang cảm nhận là sự biến mất của đồng tiền kim loại vì dù sao một mẫu đồng hoặc kẽm nhỏ vẫn luôn biểu hiện một "thực chất" so với giấy in đơn thuần. Thực ra, nhà nước đã cho chạy với công suất tối đa các máy rập tiền để in ra nhiều nhất thứ giấy bạc nhân tạo đó theo thu nhập của Méphistophélès^(**), nhưng nó không có khả năng theo dõi sự vận động của lạm phát và như vậy là mỗi thành phố nhỏ hoặc lớn, và cuối cùng mỗi làng bắt đầu in "tiền dự phòng" của riêng mình, tiền này đã bị từ chối ngay ở làng bên cạnh và về sau khi người ta thừa nhận là nó không có giá trị thì thường chỉ bị vứt đi mà thôi. Một nhà kinh tế biết mô tả một cách sinh động tất cả các giai đoạn lạm phát của Áo trước tiên, rồi đến của Đức sẽ theo ý tôi có sức cuốn

(*) Far West : Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là miền Viễn Tây, tên dành cho vùng bên kia sông Misisipi của nước Mỹ vào thế kỷ XIX.

(**) Méphistophélès là hiện thân của quỷ dữ mà Goethe đã phổ thông hóa trong tác phẩm của nổi tiếng Faust.

hút hơn bất cứ nhà viết tiểu thuyết nào bởi vì sự hỗn loạn mang những hình thức càng lúc càng hư ảo hơn. Chẳng bao lâu không ai còn biết giá một vật là bao nhiêu. Giá cả nhảy những bước hoàn toàn vỡ trán ; một bao diêm ở một cửa hàng đã nâng giá lên đúng hai mươi lần cao hơn ở một cửa hàng khác mà anh chàng còn ngây thơ bán hàng của mình theo giá ngày hôm trước, để thưởng sự lương thiện của anh ta, cửa hiệu của anh sẽ trống trơn trong một tiếng đồng hồ vì người ta truyền miệng nhau và mỗi người chạy tới và mua cái đang bán, dù có cần dùng hay không. Ngay một con cá vàng hoặc một kính viễn vọng cũ cũng còn là "thực chất" và mọi người ưa thực chất thay vì giấy. Hoàn cảnh giả trá này gây nên những hậu quả lố bịch trong vấn đề giá thuê nhà ; chính phủ, để bênh vực những người thuê nhà, (đại diện cho quảng đại quần chúng) làm thiệt cho các chủ sở hữu, đã cấm tăng giá thuê nhà. Thế là tức thì ở Áo giá thuê hàng năm một ngôi nhà trung bình thấp hơn giá một bữa ăn, tất cả nước Áo có thể nói là được ở không mất tiền trong năm hoặc mười năm (vì về sau mọi sự hủy bỏ hợp đồng đều bị cấm). Trong sự hỗn loạn điên cuồng này, tình huống ngày càng trở nên tuần này sang tuần khác phi lý hơn và vô đạo đức hơn. Người nào đã tiết kiệm trong bốn mươi năm và hơn nữa đã vì lòng yêu nước đặt tiền mình vào công trái chiến tranh, bị lâm vào cảnh phải đi ăn mày. Ai đã vay nợ thì được thoát. Ai giữ đúng sự phân phối lương thực thực phẩm thì chết đói, chỉ người nào tránh nó một cách trâng tráo thì ních đầy bụng. Ai biết hối lộ thì công việc trôi chảy ; ai đầu cơ thì người đó kiếm được lãi. Ai bán mà điều chỉnh theo giá mua thì bị mất trộm ; ai tính toán cẩn thận thì bị lột da. Không có tiêu chuẩn, không có giá trị cố định trong dòng chảy này và sự bốc hơi này của đồng tiền. Chỉ còn độc nhất một phẩm chất là phải khéo léo, mềm mại, không e dè đắn đo và nhảy lên mông con ngựa hung hăng thay vì để nó dẫm lên mình.

Thêm vào đó, trong sự suy sụp các giá trị không chỉ con người ở Áo mất hết mọi mức độ, mà rất nhiều người nước ngoài cũng đã công nhận ở nước chúng ta rất có lợi là được câu cá nước đục. Những giá trị độc nhất còn giá trị ở đây trong thời kỳ lạm phát – kéo dài ba năm và lao tới với một nhịp điệu ngày càng nhanh – đó là những đồng tiền nước

ngoài. Vì đồng cuaron Áo tan đi giữa những ngón tay như chất keo động vật, ai cũng thích đồng franc Thụy Sĩ, đồng đôla Mỹ và một đám khá đông người nước ngoài khai thác thời cơ này để nuốt chửng xác chết đang phập phồng của đồng cuaron Áo. Người ta "phát hiện" ra nước Áo đang trải qua một "mùa những người nước ngoài" tai hại. Tất cả các khách sạn ở Vienne đều đầy những con chim kên kên đó ; chúng làm trống rỗng các bộ sưu tập của các tư nhân và các cửa hàng đồ cổ, trước khi các chủ sở hữu, trong tuyệt vọng, biết rằng mình bị tước đoạt và cướp bóc. Những người gác cổng bé nhỏ đến từ Thụy Sĩ, những người đánh máy tốc ký đến từ Hà Lan sống trong những căn hộ để vương của các khách sạn của Ring. Sự việc tỏ ra không thể tin đến đâu, tôi cũng có thể chứng thực vì tôi đã chứng kiến : khách sạn châu Âu nổi tiếng và sang trọng của Salzburg được những người thất nghiệp Anh thuê trong một thời gian kéo dài ; những người này nhờ trợ cấp mà nước Anh cấp một cách rộng rãi cho những người không có việc làm sống ở khách sạn đây rẻ hơn là ở nước họ trong những quán trọ tồi tàn. Tất cả những gì không được sắt và đinh đóng giữ lại đều biến mất ; dần dần lan ra càng xa hơn tiếng đồn rằng người ta có thể sống ở Áo và mua với giá rẻ mạt. Những khách tham lam mới đến từ Thụy Điển, Pháp ; ở Vienne, trên những đường phố trung tâm, người ta nghe nói tiếng Italia, tiếng Pháp, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Rumanian nhiều hơn tiếng Đức. Ngay nước Đức, ở đó lạm phát lúc đầu tiến triển chậm hơn nhiều – quả thật là để sau đó đạt đến một đỉnh triệu lần cao hơn ở nước chúng ta – nước Đức cũng xử dụng đồng Mác của mình đổi đồng cuaron đang tiêu tan. Thành phố biên giới Salzburg cho tôi dịp tốt nhất để quan sát những chuyến đi cướp bóc hàng ngày này... Hàng trăm, hàng ngàn người xứ Bavère đến từ các thành phố và các làng lân cận và tràn qua thành phố này. Họ thuê may áo quần, thuê sửa chữa ô tô, vào các hiệu thuốc và đến nhà các thầy thuốc, nhiều nhà hàng lớn ở Munich gửi từ Áo thư và điện ra nước ngoài để hưởng sự chênh lệch về bưu phí, cuối cùng, do sự xúi giục của chính phủ Đức, người ta lập một sự giám thị ở biên giới để ngăn cản việc người Đức thay vì mua các đồ vật cần thiết hàng đầu ở các cửa hiệu nước mình lại đi mua ở Salzburg giá rẻ hơn và ở đó đổi

một đồng mác có thể lấy bảy mươi cuaron Áo – và tất cả hàng hóa từ Áo sang đều bị cơ quan hải quan kiên quyết tịch thu. Một loại hàng, tuy nhiên, vẫn tự do lưu hành không thể bắt được, đó là bia mà người ta đã uống vào bụng. Và những người nghiện bia của xứ Bavière tính toán hàng ngày bằng cách tham khảo giá hối đoái xem ở vùng Salzburg, họ có thể, nhờ sự mất giá của đồng cuaron, uống năm hoặc sáu, hoặc mười lít với giá mà họ trả ở nước họ cho một lít không. Người ta không thể tưởng tượng một mưu toan căm dỗ hơn và vì vậy, những đoàn dân cư các địa phương gần Freilassing và Reichenhall đi qua biên giới với vợ con và tự cho phép nốc hết tất cả bia mà bụng họ có thể chứa. Mỗi buổi tối, nhà ga phơi bày quang cảnh một Diêm phủ thực sự với những đoàn người say rượu uống, ợ, khạc nhổ, nhiều người trong số họ vì ních quá đầy được đưa đến các toa trong những xe tải thường dùng để chở hành lý, và con tàu âm ỉ những tiếng la hét và những bài ca thần rượu lại quay trở về nước họ. Hẳn là họ, những người vui nhộn của xứ Bavière ấy, không ngờ tới một sự trả đũa dữ dội đang đe dọa họ. Vì khi đồng cuaron ổn định lại, và đồng mác sụt giá theo những tỉ lệ khủng khiếp thì chính những người Áo ra đi từ cái ga ấy để đến say sưa rẻ tiền ở nơi đối diện, và cùng một cảnh tượng ấy diễn lại lần thứ hai, nhưng lần này theo hướng ngược lại. Cuộc chiến tranh vì bia này trong hai cuộc lạm phát là một trong những kỷ niệm kỳ lạ nhất của tôi, bởi vì với tính chất gợi tả và lộ bịch của nó, nó cho thấy tuy nhỏ nhưng rất hùng hồn tất cả tinh thần lăm lặc đang hoành hành trong những năm đó.

*

* *

Điều kỳ lạ nhất là với ý muốn tốt đẹp nhất trên đời này, tôi vẫn không sao ngày nay nhớ lại được cách thức mà chúng tôi đã quản lý ngôi nhà của chúng tôi trong những năm đó, lúc mà mỗi người ở Áo có thể luôn kiếm được hàng ngàn, hàng chục ngàn cuaron và về sau ở Đức những triệu mà người ta tiêu mỗi ngày để sống nhì nhằng. Nhưng cái bí ẩn là người ta có số tiền đó. Người ta làm quen, người ta thích nghi với sự hỗn loạn. Một cách logic, một người ngoại quốc không sống ở thời kỳ đó phải tự hình dung rằng trong một thời gian mà một quả trứng giá

ở Áo bằng một chiếc xe hơi hảo hạng trước chiến tranh và về sau ở Đức giá một tỷ mác – số tiền đủ để ngày xưa mua được tất cả các ngôi nhà của Berlin Lớn, – những người đàn bà đầu bù tóc rối chạy như những người điên qua các đường phố, những cửa hiệu đều vắng ngắt vì không ai còn có thể mua được gì và trước hết các nhà hát và các nơi vui chơi giải trí đều hoàn toàn trống không. Nhưng dù có đáng ngạc nhiên đến đâu, chính điều trái ngược đã xảy ra. Ý chí đảm bảo sự tiếp nối của cuộc sống mạnh hơn sự không ổn định của đồng tiền. Ngay giữa sự hỗn loạn tài chính, cuộc sống hàng ngày tiếp tục hầu như không rối loạn. Những hoàn cảnh cá nhân biến đổi sâu sắc, người giàu nghèo đi vì tiền gửi Ngân hàng hoặc cho nhà nước vay tiêu tan đi. Nhưng tay lái vẫn tiếp tục quay cùng một nhịp điệu, không lo lắng đến số phận những cá nhân ; không gì ngừng lại. Người thợ bánh mỳ vẫn nướng bánh, người thợ giày vẫn đóng các đôi giày, các con tàu lưu thông đều đặn ; mỗi sớm mai, tờ báo vẫn được đặt trước cửa vào giờ quen thuộc và những nơi giải trí, những quán rượu, nhà hát đều chật ních. Nhưng bởi trong hoàn cảnh bất ngờ này cái giá trị trước đây ổn định nhất là đồng tiền bị mất giá từng ngày mà con người đã đi đến chỗ càng trân trọng hơn những giá trị đích thực của cuộc đời là lao động, tình yêu, tình bạn, nghệ thuật và thiên nhiên và toàn dân tộc sống giữa cơn hoạn nạn với một cường độ mạnh hơn bao giờ hết. Con trai, con gái đi vào núi trở về da sạm nắng, các buổi khiêu vũ công cộng vang tiếng nhạc đến một giờ rất khuya trong đêm, khắp nơi người ta thành lập những nhà hàng mới và những nhà máy mới ; bản thân tôi không tin có lúc sống và làm việc hăng say hơn trong những năm đó. Cái mà trước chiến tranh có vẻ quan trọng đối với chúng tôi trở nên càng quan trọng hơn ; chưa bao giờ ở Áo chúng tôi đã yêu nghệ thuật nhiều hơn trong những năm hỗn loạn đó vì, thấy tiền bạc phản bội chúng tôi, chúng tôi cảm nhận rằng duy nhất cái gì đã có vĩnh cửu trong chúng tôi là thực sự vĩnh hằng.

Chẳng hạn tôi không bao giờ quên một buổi biểu diễn ở nhà hát nhạc kịch trong những ngày tuyệt vọng cùng cực này. Người ta đi sờ soạng qua các đường phố nửa chìm trong bóng tối, bởi vì phải hạn chế sự chiếu sáng do thiếu than, người ta trả chỗ ngồi của mình ở ban công

với một bó giấy bạc ngân hàng, ngày trước đủ để mua một lô cho cả năm, người ta không cởi áo khoác ngoài vì nhà hát không được sưởi ấm và người ta ngồi sát lại người ngồi bên cạnh để có thêm chút hơi ấm, và phồng khăn giả trước đây lộng lẫy đồng phục và áo quần đắt tiền bây giờ buồn tẻ và xám xịt. Không ai biết tuần sau còn có thể tiếp tục biểu diễn nữa không, trong trường hợp sự hạ nhục đồng tiền vẫn tiếp tục, việc cung cấp than một tuần nào đó có thể bị cắt... Mọi thứ dường như hai lần thất vọng hơn trong ngôi nhà sang trọng và đầy vẻ lộng lẫy của vua chúa. Những nhạc công của Hội nhạc ngồi sau giá nhạc – những bóng xám, họ cũng thế, trong những áo dài hẹp tà cũ đã sờn, gầy gò và kiệt sức bởi mọi sự thiếu thốn, và bản thân chúng tôi cũng là những bóng ma trong cái nhà hát này cũng đã trở thành một bóng ma. Nhưng người nhạc trưởng vùng gậy lên, màn tách ra và thật huyền diệu hơn bao giờ hết. Mỗi ca sĩ, mỗi nhạc công đều cố hết sức mình vì tất cả cảm nhận rằng đây có thể là lần cuối cùng họ biểu diễn trong ngôi nhà thân thương này. Và chúng tôi lắng nghe với tất cả lỗ tai mình vì biết đâu không phải là lần cuối ! Tất cả chúng tôi, hàng ngàn người, hàng trăm người sống như vậy đó. Mỗi người cho hết cả sức mình trong những tuần lễ ấy, những tháng ấy, những năm ấy mà sự sụp đổ chỉ cách trong gang tấc. Chưa bao giờ tôi cảm thấy trong một dân tộc và trong bản thân mình, ý chí sống hùng mạnh bằng lúc đó nó có liên quan đến tất cả: sự tồn tại và sự sống còn.

*

* *

Tuy nhiên, dầu sao tôi vẫn bối rối trong việc giải thích làm sao nước Áo nghèo hèn và khốn khổ và bị vật trụi đã có thể tự bảo toàn được lúc đó. Ở bên phải, ở Bavière, đã thiết lập nước cộng hòa cộng sản tiêu biểu, ở bên trái nước Hunggari đã trở thành bolsêvich với Belakun ; cho đến ngày nay tôi cũng không hiểu nổi tại sao cách mạng không xảy ra ở Áo. Các chất nổ thực ra không thiếu. Trên các đường phố, những người lính từ mặt trận trở về đi lang thang sống dở chết dở vì đói, trong những bộ áo quần rách rưới và cay đắng ngắm nhìn sự xa hoa trớ trêu của những người lợi dụng chiến tranh và lạm phát ; trong các trại lính,

một tiểu đoàn "cận vệ đỏ" sẵn sàng nổ súng và không có một phản – tổ chức nào. Hai trăm người quyết tâm đã có thể lúc đó làm chủ Vienne và cả nước Áo. Nhưng không xảy ra điều gì nghiêm trọng. Chỉ một lần một nhóm vô kỷ luật tìm cách gây ra một manh động, song đã bị năm hoặc sáu tá cảnh sát vũ trang đập tắt không khó khăn. Bằng cách đó kỳ tích đã trở thành hiện thực : đất nước này bị tách khỏi các nguồn năng lượng của nó, các nhà máy và mỏ than của nó, các cánh đồng cây cải dầu của nó, cái đất nước bị vật trụi với đồng tiền giấy sụp đổ bằng tốc độ một trận tuyết lở đã giữ vững được, đã củng cố được – có lẽ nhờ ngay ở sự yếu đuối của nó bởi vì những con người này quá kiệt sức, quá đói để chiến đấu cho một sự nghiệp, nhưng có lẽ cũng nhờ ở sức mạnh tàng ẩn nhất và điển hình Áo nhất của nó : tinh thần hòa hợp bẩm sinh của nó. Vì cả hai đảng hùng mạnh nhất : xã hội dân chủ và thiên chúa giáo – xã hội đoàn kết lại trong những giờ khó khăn này, mặc dầu có những bất đồng sâu sắc – để thành lập một chính phủ chung. Mỗi bên nhân nhượng bên kia để tránh một tai họa có thể lôi kéo theo sau nó toàn châu Âu. Tuy nhiên các quan hệ bắt đầu được sắp xếp lại, được củng cố và xảy ra điều không thể tin được làm chúng tôi hết sức ngạc nhiên : quốc gia bị chặt cụt chân tay này tiếp tục tồn tại và về sau tỏ rõ ý chí bảo vệ nền độc lập của mình, sẵn sàng mọi hy sinh và nêu cao một tinh thần dũng cảm tuyệt vời giữa các thiếu thốn, khi Hitler đột ngột đến để tước linh hồn của dân tộc trung thành này.

Nhưng chính là chỉ ở bề ngoài và trong ý nghĩa chính trị mà sự xáo trộn triệt để đã được tránh khỏi ; ở bên trong, một cuộc cách mạng rất lớn đã được thực hiện vào những năm sau chiến tranh. Một cái gì đó đã khuy xuống với các đội quân, niềm tin ở sự không thể sai lầm của các quyền lực, mà tuổi trẻ ta được giáo dục trong niềm tin đó với một sự nhún nhường thái quá. Nhưng người Đức còn có thể ca ngợi hoàng đế của họ được nữa không – người đã thể đấu tranh "đến hơi thở cuối cùng của người và ngựa" và đã đi qua biên giới ban đêm và trong sương mù, hoặc ca ngợi những người cầm đầu quân đội, những nhà chính trị và những nhà thơ đã không ngừng ghép các vần thơ hy sinh với quang vinh, cố gắng với chiến thắng ? Lúc này khi mà khói thuốc súng đã tan

đi trên cả nước, những tàn phá của chiến tranh lại hiện ra trong toàn bộ sự khùng khiếp của nó. Làm sao một quy tắc đạo đức còn có thể được xem là thiêng liêng khi nó đã cho phép trong bốn năm sự giết người và trộm cắp vũ trang tồn tại dưới những cái tên chủ nghĩa anh hùng và sự trưng dụng? Làm sao một dân tộc có thể tin ở những lời hứa của Nhà nước khi nó bãi bỏ những nghĩa vụ của nó đối với người công dân mà nó thấy không thuận tiện? Và lúc này, cũng những người ấy, cũng bẽ lũ những người già ấy mà người ta gọi là có kinh nghiệm đã vượt qua sự điên cuồng của chiến tranh bằng sự bồi bác hòa bình của họ. Ngày nay mọi người đều biết – và lúc đó một số ít trong chúng ta cũng đã biết – nên hòa bình đó là một trong những khả năng đạo đức lớn nhất, nếu không là khả năng đạo đức duy nhất của lịch sử. Wilson đã thừa nhận điều đó. Trong một cái nhìn rộng rãi, ông đã vạch kế hoạch của một liên minh chân chính và lâu dài. Nhưng các ông tướng già, các chính khách già, những quyền lợi cũ đã xé thành những mảnh vụn, biến thành những giẻ lau bằng giấy không có giá trị cái quan niệm lớn đó. Lời hứa thiêng liêng trước hàng triệu người rằng cuộc chiến tranh này sẽ là cuộc cuối cùng, đã bị hy sinh một cách trơ trẽn cho lợi ích của những người chế tạo vũ khí và cho sự cuồng nhiệt chịu chơi của các nhà chính trị, những người này, trước sự ép buộc hiển minh và nhân đạo của Wilson, đã biết cứu vớt một cách thắng lợi cái chiến thuật nguy hại của những thỏa thuận bí mật và những cuộc thảo luận sau những cánh cửa đóng chặt. Trong chừng mực mà ông có con mắt rộng mở, thế giới thấy rằng ông đã lầm lẫn. Lầm lẫn những người mẹ đã hy sinh con cái mình, lầm lẫn những người lính trở về như những hành khất, lầm lẫn tất cả những ai vì lòng yêu nước đã ghi tên dự phần vào công trái chiến tranh, lầm lẫn tất cả những ai đặt lòng tin cậy của mình vào một lời hứa của nhà nước, lầm lẫn tất cả chúng ta đã mơ mộng một thế giới mới được chấn chỉnh hơn và ngày nay nhận ra rằng cuộc chơi cũ mà cuộc đời của chúng ta, hạnh phúc của chúng ta, thời đại của chúng ta, của cái của chúng ta được dùng làm cá cược đã được cùng những người phiêu lưu ấy và những người phiêu lưu mới lấy lại. Có gì đáng ngạc nhiên là cả một thế hệ trẻ tuổi chỉ nhìn nhận một cách cay đắng và khinh bỉ những người cha của mình đã trước tiên lấy đi chiến thắng và sau đó lấy đi nên

hòa bình. Ai đã làm sai mọi chuyện, ai đã không dự kiến gì và tính toán sai trong mọi việc ? Không hiểu được sao rằng mọi hình thức kính trọng biến mất trong thế kỷ mới ? Cả một lớp thanh niên mới không còn tin ở bố mẹ, ở các nhà chính trị, ở các thầy giáo ; mỗi mệnh lệnh, mỗi tuyên bố của nhà nước đều được đọc với cặp mắt ngờ vực. Đột ngột thế hệ sau chiến tranh được giải phóng một cách tàn nhẫn khỏi những gì đã được coi là có giá trị và quay lưng lại với mọi truyền thống, quyết tâm nắm lấy trong tay mình số mệnh của mình bằng cách xa rời tất cả quá khứ và lao vào tương lai với một cái đà lớn. Với nó phải bắt đầu một thế giới tuyệt đối mới, một trật tự hoàn toàn khác, trong mọi lĩnh vực của cuộc sống ; và tất nhiên tất cả những thứ đó đều bắt đầu bằng những phóng đại dữ dội, tất cả những người và tất cả những vật cùng một tuổi với bố mẹ, những trẻ mười một mười hai tuổi ra đi đến Italia, hoặc tới biển Bắc với những băng được "Wandervögel"^(*) tổ chức và làm cho bạo dạn và hoạt bát hẳn lên. Trong các trường người ta tổ chức theo mô hình Nga những hội đồng lớp để giám sát giáo viên ; "Kế hoạch học tập" bị bãi bỏ vì trẻ chỉ phải và chỉ muốn học những gì chúng thích. Người ta nổi loạn chống những hình thức đáng giá, duy nhất chỉ vì ý thích nổi loạn, chống lại ngay cả những ý nguyện của tự nhiên, chống lại tính đối cực của các giới. Các cô gái thuê cắt tóc ngắn, ngắn tới mức với cái đầu con trai của họ không thể phân biệt họ với những đứa con trai thực thụ, những chàng trai vẽ phần mình cạo râu để tỏ vẻ con gái hơn ; sự đồng tính luyến ái và các tập quán của người đàn bà loạn dâm đồng giới là cái mới lớn, không phải do một khuynh hướng bẩm sinh mà do tinh thần chống lại những hình thức cổ truyền, những hình thức hợp pháp và bình thường của tình yêu. Mỗi biểu hiện của cuộc sống cố gắng tự khẳng định một cách khiêu khích. Hội họa mới tuyên bố lỗi thời tất cả những gì mà Rembrandt, Holbein và Vélaquez sáng tạo ra, và tiến hành những thử nghiệm lập thể và siêu thực điên rồ. Khắp nơi người ta bài trừ yếu tố dễ hiểu, giai điệu trong âm nhạc, sự giống nhau trong một chân dung, sự trong sáng trong ngôn ngữ. Các quán từ "le, la, les" bị loại bỏ,

(*) *Wandervögel* : tên băng tiếng Đức của tổ chức lập những băng cho thiếu niên đi du lịch một cách hết sức độc lập. Nghĩa đen : chim di cư và chim du lịch.

cấu trúc câu đặt đít lộn lên đầu, người ta viết các từ "hiểm trở" và "dốc đứng" theo phong cách điện tín với những thán từ rất hăng ; rút cục tất cả văn chương không thuộc "hành động" tức là không bao gồm các lý thuyết chính trị đều đáng vứt vào sọt rác. Âm nhạc kiên trì tìm kiếm một sắc điệu mới và phân chia các khuôn nhịp ; ngành Kiến trúc quay bên trong các ngôi nhà ra bên ngoài ; trong các phòng khiêu vũ, điệu valxơ biến đi trước các hình ảnh Cuba và người da đen, thời trang bằng cách để lộ ra những sự trần truồng, chế tạo không ngừng những phi lý mới ; trên sân khấu người ta diễn Hamlet mặc áo dài hẹp tà và người ta làm những thử nghiệm về tính kịch bùng nổ, ở tất cả các lãnh vực, mở ra một thời kỳ thực nghiệm táo bạo nhất và người ta cho rằng, với một bước nhảy hăng, sẽ vượt tất cả những gì đã làm ra, để ra, sản xuất ra ; một người càng trẻ, càng ít học, càng được hoan nghênh bởi điều duy nhất là họ không nối mình với một truyền thống nào ; – cuối cùng sự báo thù lớn của tuổi trẻ nổ ra thắng lợi chống lại thế giới của cha mẹ chúng ta. Nhưng giữa hội cacnavan man rợ đó, không gì cung cấp cho tôi một cảnh tượng bi-hài hơn là thấy biết bao trí thức của thế hệ trong sự lo sợ kinh hoàng bị vượt quá và tỏ ra "không cập nhật", đã sáng tác những nhit với một sự vội vàng tuyệt vọng, một sự dã man giả tạo và tìm cách đi theo phong trào với bước đi nặng nề và khắp khiêng đến tận những con đường lệch lạc một cách lộ liễu nhất. Những ông lão kinh niên lương thiện và dững cảm phục hồi các "tinh vật" cũ của họ đã trở thành không bán được, những hình lục lăng và hình lập phương tượng trưng, bởi vì những người bảo thủ trẻ (dầu đến ngày nay người ta cũng tìm những người trẻ tuổi hoặc tốt cùng hơn nữa, những người trẻ nhất) đã lấy đi trong các nhà trưng bày tất cả những bức tranh khác bị coi là quá "cổ điển" và đem xếp vào kho. Những nhà văn, trong hàng chục năm đã viết một thứ tiếng Anh trong sáng và trơn tru ; bây giờ ngoan ngoãn chặt vụn câu của họ và nói quá lên về "chủ nghĩa tích cực" ; những cố vấn tư người Phổ sống thoải mái dạy những giáo trình về Các Mác, những nữ diễn viên ba lê già của nhạc kịch ba phần tư trần truồng nhảy với những điệu tháo rời "gập ghệnh" *Appassionata* của Beethoven và *Đêm hiến thân* của Schönberg – khắp nơi những ông già bối rối chạy theo sau cái mốt cuối cùng, người ta bỗng chốc chỉ có một tham vọng

duy nhất là được "trẻ" và tạo ra nhanh chóng, sau cái hôm qua còn là hiện đại, một xu hướng còn hiện đại hơn, triệt để hơn và lạ lùng hơn.

Thời kỳ man rợ, vô chính phủ, huyền hoặc biết bao là những năm mà với sự mất giá của đồng tiền, tất cả các giá trị khác đều bắt đầu trượt ở Áo và ở Đức ! Một thời kỳ ngất ngây hứng khởi và lòng gạt xấu xa, một sự trộn lẫn độc nhất của sự nôn nóng và sự cuồng tín. Đó là thời hoàng kim của tất cả những gì là ngông cuồng và không thể kiểm soát : thuyết thần trí, khoa huyền bí, thuật thông linh, sự mộng du, thuyết nhân học, thuật xem tướng tay, thuật xem tướng chữ, thuật yoga Ấn độ và chủ nghĩa thần bí của Paracelsus^(*) Tất cả những gì hứa hẹn những nỗi lo sợ mà người ta chưa từng trải nghiệm, mọi thứ làm tê mê sững sờ, moocphin, côcain và hêrôin được tiêu thụ nhanh ; ở sân khấu sự loạn luân và tội giết cha, trong chính trị chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít là những chủ đề độc nhất có tính cực đoan mà người ta đón nhận thuận lợi ; trái lại người ta bài trừ không thương tiếc tất cả những gì là bình thường và có mức độ. Nhưng tôi không muốn rằng thời kỳ hỗn độn này thiếu vắng đối với kinh nghiệm của riêng tôi cũng như thiếu vắng đối với sự phát triển của nghệ thuật. Đẩy về phía trước theo cách được thần rượu gây hứng khởi trong sự cất cánh đầu tiên, cũng như trong mọi cuộc cách mạng tinh thần, nó làm cho không khí trong lành thoát khỏi mọi chương khí truyền thống, nó giúp vào việc gỡ bỏ những căng thẳng trong nhiều năm và dẫu sao, từ những thử nghiệm táo bạo vẫn còn lại những thúc đẩy sinh sôi. Mặc dù chúng tôi bàng hoàng với quá nhiều những điều thái quá, chúng tôi không cảm thấy có quyền lên án chúng và khinh bỉ đẩy lùi chúng bởi vì thực ra lớp tuổi trẻ mới này tìm cách sửa sang lại – dẫu là cũng quá mãnh liệt và quá nôn nóng – cái mà thế hệ chúng ta còn thiếu do quá thận trọng và quá cô độc. Ở trong cả chiều sâu bản năng của nó không lừa dối nó khi dạy cho nó rằng thời kỳ sau chiến tranh phải khác với thời kỳ trước chiến tranh ; và một thời kỳ mới, một thế giới tốt hơn – chúng ta những người anh người chị,

(*) Nhà luyện đan và thầy thuốc Thụy Sĩ (1493–1541), người cha của y học huyền bí. Thuyết chữa bệnh của ông dựa trên sự tương hợp giữa thế giới bên ngoài và những bộ phận khác nhau của cơ thể con người.

chúng ta đã không mong ước nó trước chiến tranh và trong chiến tranh đó sao ? Chắc hẳn cả sau chiến tranh, chúng ta, những người anh, người chị, chúng ta đã một lần nữa chứng tỏ sự bất lực của chúng ta trong việc kịp thời đưa một tổ chức siêu quốc gia ra chống lại việc phục hồi đầy nguy hiểm thế giới theo kế hoạch của chính trị. Trong những thương thuyết về hòa bình Henri Barbusse mà tiểu thuyết *Khói lửa* đã bảo đảm một địa vị trên thế giới đã từng, quả vậy, mưu toan tạo ra một sự đoàn kết của tất cả những người trí thức châu Âu trong ý nghĩa của một sự hòa giải. Nhóm đó phải được gọi là *Sự trong sáng* – nhóm những người có trí tuệ trong sáng – và phải thống nhất những người nghệ sĩ và những nhà văn của tất cả các quốc gia bằng một cam kết long trọng chống lại trong tương lai mọi sự kích động các dân tộc. Barbusse giao cho tôi và René Schickele lãnh đạo nhóm Đức và qua đó, giao phần công việc khó khăn nhất vì ở Đức còn sục sôi vị cay đắng mà Hiệp ước Versailles đã gây ra. Ít có khả năng thuyết phục những người Đức đẳng cấp cao đến với sự nghiệp của chủ nghĩa quốc tế khi mà Rhénanie, Sarre và đầu cầu Mayence còn bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Tuy nhiên người ta có thể lập một tổ chức như tổ chức mà sau này Galsworthy thực hiện với câu lạc bộ P.E.N nếu Barbusse còn giữ lời hứa với chúng tôi. Rất không phải lúc, một chuyến đi Nga mà ở đó sự hứng khởi của quảng đại quần chúng nổ ra quanh con người ông, đã đưa ông đến niềm tin rằng các quốc gia tư sản và các nước dân chủ không có khả năng làm nảy nở một tình anh em chân chính giữa các dân tộc và một tình anh em phổ biến chỉ có thể quan niệm được trong chủ nghĩa cộng sản. Từ từ ông đã tìm cách biến *Sự trong sáng* thành một công cụ đấu tranh giai cấp, nhưng chúng tôi từ chối trượt về cực tả, điều sẽ làm cho hàng ngũ của chúng tôi yếu đi. Và thế là dự án đó, lớn lao trong tự thân nó, sớm sụp đổ. Một lần nữa chúng tôi thất bại trong cuộc đấu tranh cho tự do của trí tuệ bởi một tình yêu quá lớn đối với sự tự do và sự độc lập của bản thân mình.

Chỉ còn một con đường : làm việc cho sự nghiệp của mình trong im lặng và trong ẩn dật. Đối với những người theo chủ nghĩa biểu hiện và – nếu tôi có thể diễn đạt như vậy – những người theo chủ nghĩa cực đoan, tôi đã với tuổi ba mươi sáu đi vào thế hệ cũ và nói chung đã chết, bởi vì tôi từ chối thích nghi với họ bằng cách bắt chước họ. Những công trình

xưa không làm vui lòng bản thân tôi nữa, Tôi không in lại một cuốn nào của thời kỳ "mỹ học" của mình. Vấn đề là phải bắt đầu lại và chờ cho làn sóng thiếu nhân nại của tất cả các "chủ nghĩa" lui đi và sự hoàn toàn thiếu tham vọng cá nhân của tôi phục vụ rất tốt cho ý muốn cam chịu nhẫn nhục. Tôi bắt đầu cái loạt lớn *Các kiến trúc sư của thế giới*, với niềm tin nó sẽ làm tôi bận bịu trong nhiều năm. Tôi viết những truyện vừa *Amok* và *Bức thư của người đàn bà không quen*, tất cả những truyện đó đều trong sáng và không hề có một bóng vết của "chủ nghĩa tích cực". Đất nước, thế giới quanh tôi dần dần trở lại với trật tự ; vì vậy tôi không thể do dự nữa. Thời gian mà tôi có thể tự cho những gì mình làm là tạm thời đã qua rồi. Tôi đã đi tới nửa đường, tuổi của những hứa hẹn giả dối đã chấm dứt, bây giờ đã đến lúc biện minh cho những hy vọng mà người ta có thể đặt ở tôi, tự khẳng định mình hoặc từ bỏ dứt khoát.

LẠI MỘT LẦN NỮA ĐI RA THẾ GIỚI

Trong những năm 1919, 1920, 1921, những năm gian khổ nhất sau chiến tranh ở Áo, tôi đã sống chôn vùi ở Salzburg, từ bỏ hy vọng còn thấy lại thế giới lần nữa. Sự tan vỡ sau chiến tranh, nỗi căm hận nổi lên ở nước ngoài đối với tất cả những người Đức và những người viết bằng tiếng Đức, sự mất giá của đồng tiền nước chúng tôi là thảm hại tới mức người ta cam chịu trước cuộc sống cố định trong vòng chật hẹp của tổ quốc mình. Nhưng tất cả đã trở nên tốt hơn. Người ta lại được ăn no. Người ta ngồi vào bàn làm việc mà không bị quấy rầy. Người ta không cướp bóc, không có những cuộc cách mạng. Người ta sống, người ta cảm nhận sức mạnh của mình. Nên chẳng một lần nữa trải nghiệm niềm vui những năm trai trẻ và đi đến những nơi xa ?

Người ta chưa thể nghĩ đến những cuộc đi dài. Nhưng Italia thì gần kề, chỉ cách có tám hoặc mười giờ. Nên chẳng liều đến đấy ? Là người Áo, ở đấy người ta bị coi là "kẻ thù truyền kiếp", mặc dầu người ta không bao giờ cảm nhận những cảm xúc đó. Nên chẳng dấn vào chỗ bị ruồng rẫy một cách thiếu nhã nhặn. Gặp bạn cũ mà không dừng lại để khỏi đặt họ vào một tình huống khó xử ? Cuối cùng tôi đánh liều và một ngày nọ đi qua biên giới vào giờ giữa trưa.

Buổi tối tôi đến Vérone và đi vào một khách sạn. Người ta trao cho tôi tờ khai cá nhân, tôi điền vào ; người gác cổng đọc lại tờ khai và ngạc nhiên khi ở mục quốc tịch ông đọc từ Áo. "Ngài đến từ Áo ư ?" ông hỏi. Ông ta sắp đuổi tôi ra chẳng ? tôi nghĩ. Nhưng khi tôi trả lời ông là đúng, ông gần như thét lên một tiếng thét vui mừng. "Ôi ! Cuối cùng, ngài đã đến. Xin chúc mừng !" Đó là lời đón tiếp đầu tiên và là một xác nhận mới của tình cảm mà tôi đã có trong chiến tranh, là mọi tuyên

truyền về căm thù và khiêu khích chỉ để ra một cơn sốt thoáng qua, và thực ra không bao giờ đụng đến quần chúng thực sự của châu Âu. Mười lăm phút sau, người gác cổng đôn hậu đó còn hồn nhiên lên phòng tôi để yên tâm là tôi không thiếu gì cả. Ông khen tôi nói tiếng Italia thạo và chúng tôi tạm biệt nhau với một cái bắt tay nồng nhiệt.

Ngày hôm sau, tôi đã ở Milan, tôi thăm lại Nhà Thờ Lớn, tôi lững thững trong Nhà trưng bày Mỹ thuật. Thật bổ ích cho tôi được nghe lại tiếng Italia du dương mà tôi rất yêu thích, tự cảm thấy vững vàng trên tất cả các đường phố và hưởng thụ những thứ của nước ngoài như những thứ thân quen. Đang đi qua, tôi thấy ở mặt tiền một ngôi nhà lớn tấm biển ghi "Corriere della Sera". Bỗng tôi nghĩ ra rằng người bạn cũ G.A. Borgèse của tôi có địa vị giám đốc ở ban biên tập, Borgèse là người mà tôi đã cùng trải qua ở Berlin và ở Vienne những buổi tối hào hứng với nam tước Keyserling và Benno Geizer. Là một trong những nhà văn hay nhất và hăng say nhất của nước Italia, có một ảnh hưởng đặc biệt đối với thanh niên, ông đã giữ lập trường rõ rệt chống Đức và Áo trong chiến tranh, tuy ông đã dịch *Werther* và rất cuồng nhiệt với triết học Đức, và cặp kè với Mussolini ông đã đẩy tới cuộc chiến tranh (về sau ông ly khai Mussolini). Trong suốt cuộc xung đột này tôi cố một cảm giác khá kỳ lạ khi được biết rằng một người bạn cũ của tôi là một người theo chủ nghĩa can thiệp ở phía đối lập ; tôi càng có ý muốn mạnh mẽ hơn gặp một "kẻ thù" như vậy. Dẫu sao tôi cũng không muốn để mình thoái chí bởi triển vọng bị ruồng rẫy. Vì vậy, tôi để lại cho ông một cái danh thiếp cùng với địa chỉ khách sạn của tôi. Nhưng tôi chưa kịp xuống hết cầu thang thì một người đã lao theo gót chân tôi khuôn mặt tràn đầy niềm vui của một cuộc đời mãnh liệt – Borgèse ; năm phút sau, chúng tôi nói chuyện với nhau thân tình như trong quá khứ, mà có thể còn thân tình hơn. Ông ta cũng vậy, chiến tranh đã dạy khôn cho ông ; và kẻ bên này người bờ bên kia, chúng tôi đã xích lại gần nhau hơn bao giờ hết.

Đâu đâu sự vật cũng diễn ra như vậy. Ở Florence, người bạn cũ Albert Stringa của tôi, một họa sĩ, lao đến tôi trên đường phố và ôm tôi trong vòng tay dữ dội và bất ngờ tới mức vợ tôi đang cạnh tôi lúc đó tưởng rằng người xa lạ rậm râu này đang trù tính một cuộc ám sát tôi.

Tất cả đều như trong quá khứ, tôi nhầm – còn thân tình hơn. Tôi thờ khoan khoái : chiến tranh đã bị chôn vùi. Chiến tranh đã kết thúc.

Nhưng nó chưa hết. Chỉ có điều là chúng tôi không biết được điều đó. Tất cả chúng tôi đều lầm trong sự tin cậy đúng đắn của chúng tôi và chúng tôi lẫn lộn những khuynh hướng của chúng tôi với khuynh hướng của thế giới. Chúng tôi không hổ thẹn vì sự nhầm lẫn đó, vì những nhà chính trị, nhà kinh tế, chủ ngân hàng cũng bị lầm không kém chúng tôi, họ là những người trong các năm ấy đã coi một trạng huống dễ đánh lừa như là sự khởi bệnh và sự mệt mỏi như là sự đẹp yên. Cuộc đấu tranh chỉ thay đổi vị trí, chuyển từ bình diện quốc gia sang bình diện xã hội ; và ngay từ những ngày đầu, tôi đã chứng kiến một cảnh mà mãi về sau tôi mới hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng. Chúng tôi ở Áo không biết gì nhiều về chính trị Italia, nếu không là do sự thất vọng đã tiếp theo sau chiến tranh, những khuynh hướng xã hội chủ nghĩa và cả bolsêvich rất sâu đậm đã thâm nhập vào bán đảo này. Trên mỗi bức tường người ta có thể đọc câu : "Lênin muôn năm" viết bằng phấn hay bút chì với những nét chữ vụng về. Hơn nữa, người ta còn nghe nói rằng một trong những thủ lĩnh xã hội chủ nghĩa tên là Mussolini đã tách khỏi đảng trong chiến tranh và đã lập một nhóm đối lập. Nhưng người ta chỉ tiếp thu những tin tức ấy một cách thờ ơ. Một nhóm nhỏ đến như vậy thì có quan trọng gì đâu ! Trong mỗi nước đều có ; trong các nước vùng Ban tích, những binh đoàn thuộc dân tộc Phơrăng hành quân ; ở Rhénanie, ở Bavière những nhóm ly khai được thành lập ; khắp nơi đều có những cuộc khởi binh và những âm mưu bạo loạn, hầu hết đều bị bóp nghẹt. Nhưng không ai nghĩ đến việc xem xét những người phát xít ấy, thay vì những somi đỏ của những người đồ đệ của Garibaldi lại mặc những somi đen, lại là một yếu tố chủ yếu trong sự phát triển của châu Âu tương lai.

Nhưng ở Vienne, câu chữ đối với tôi có một ý nghĩa và chứa đựng một nội dung. Từ Milan đến, một buổi quá trưa tôi ở tàu hỏa xuống cái thành phố thân yêu của những phá nước mặn. Ở ga không có một phu khuân vác nào ; không nhìn thấy một thuyền gondôl nào ; những công nhân và nhân viên hỏa xa đứng đấy không làm gì, hai tay thọc túi theo

kiểu biểu tình. Vì tôi mang theo hai vali nặng, tôi nhìn quanh để tìm sự giúp đỡ và hỏi một cụ già xem có thể, tìm được phu khuân ở đâu. "Ông đã đến vào một ngày xấu, cụ nói với tôi, nhưng chúng tôi bây giờ thường có những ngày như vậy. Đang có cuộc tổng đình công". Tôi không hiểu tại sao có đình công và tôi không hỏi gì thêm về điều đó. Chúng tôi đã quá quen với nó ở Áo, nơi mà những người xã hội chủ nghĩa sử dụng, quá thường xuyên và vì sự bất hạnh của họ, cái biện pháp cực đoan này mà không biết sau đó khai thác nó cho có ích. Thế là tôi vất vả xách hai cái vali một đoạn đường cho đến khi cuối cùng ở một con kênh hẻo lánh tôi nhìn thấy một người lái gôndôl ra hiệu nhanh và lén lút với tôi. Anh ta đưa hai chiếc vali lên thuyền. Trong nửa giờ, sau khi đã đi qua trước những năm đám đưa lên phản đối người phá đình công, chúng tôi đã đến khách sạn. Theo thói quen cũ, tôi đi ngay ra quảng trường Saint Marc. Nó làm tôi ngạc nhiên bởi sự hoang vắng của nó. Các cửa sắt của phần lớn các cửa hiệu đều đóng kín, không có ai trong các quán cà phê cả. Chỉ có một đám đông công nhân đứng thành những nhóm tách biệt dưới các dãy cuốn và hình như đang chờ đợi một cái gì. Tôi đợi cùng với họ. Và bỗng sự việc chợt đến. Từ một phố ngang, hiện ra, đi hay đúng hơn chạy theo một bước nhanh và nhịp nhàng, một nhóm những người trẻ tuổi rất có kỷ luật ; họ hát bằng một nhịp điệu luyện một bài hát mà tôi chưa biết lời – về sau tôi biết đó là bài Giovinezza. Và vùng gậy, họ đã chuyển sang bước chạy đều trước khi đám quân chúng trăm lần đông hơn có thì giờ lao vào đối thủ của họ. Sự đi qua quả cảm và thực sự can đảm của nhóm nhỏ có tổ chức đó được thực hiện nhanh tới mức những người kia chỉ ý thức được sự khiêu khích khi họ đã không còn tóm được đối thủ – Họ tập hợp lại trong sự giận dữ, nắm chặt bàn tay, nhưng đã quá chậm. Không còn có thể đuổi kịp nhóm xung kích nhỏ ấy nữa.

Những ấn tượng thị giác luôn có sức thuyết phục. Lần đầu tiên tôi biết rằng chủ nghĩa phát xít truyền thuyết ấy, mà tôi chưa biết được bao nhiêu, là một điều thực tại, được chỉ huy rất tốt và nó gây cuồng tín đối với nó trong đám thanh niên kiên quyết và dũng cảm. Tôi không còn có thể tán thành các bạn tôi ở Florence và ở Rome đã nhún vai gọi những thanh niên này là "băng đánh thuê" và đã nhạo báng "Fra Diavolo" của

họ. Vì tò mò, tôi mua vài số *Populo d' Italia* và tôi cảm thấy, trong phong cách cay độc, tạo hình và hàm súc theo kiểu la tinh của Mussolini, cùng một sự kiên quyết như trong sự tấn công của những thanh niên ở quảng trường Saint Marc. Tất nhiên tôi không thể ngờ tới những quy mô mà cuộc chiến đấu đó đạt tới ngay năm sau. Nhưng ngay từ giờ phút ấy, tôi đã ý thức được rằng một cuộc chiến đấu đang được sửa soạn ở đó và khắp nơi và hòa bình của chúng ta chưa phải là hòa bình.

*

* *

Đối với tôi đó là lời cảnh cáo đầu tiên về sự thật là dưới bề mặt có vẻ êm ả, châu Âu của chúng ta đầy rẫy những luồng ngầm nguy hiểm. Lời cảnh cáo thứ hai không bắt phải chờ đợi lâu. Được thị hiếu du lịch kích thích, tôi đã quyết tâm đi đến Westerland trên bờ biển Đức của Biển Bắc. Một chuyến lưu trú ở Đức lúc đó đối với người Áo có cái gì đó khá bổ ích. Đồng mác cho đến lúc đó được giữ vững một cách tuyệt vời so với đồng cuaron mất giá của chúng tôi, thời kỳ lại sức tỏ ra nhanh chóng. Các chuyến tàu hỏa đến đúng giờ ; các khách sạn tươm tất ; khắp nơi dọc hai bên đường sắt, mọc lên những ngôi nhà mới, những nhà máy mới ; khắp nơi một trật tự hoàn hảo và yên tĩnh mà trước chiến tranh người ta có ác cảm nhưng người ta đã tập ưa chuộng trong cơn hỗn loạn. Quả thật là trong không khí có một sự căng thẳng nào đó vì cả nước đang chờ đợi các hội nghị Gênes và Rapallo, những hội nghị đầu tiên mà Đức được nhận họp với những quyền bình đẳng như các cường quốc kẻ thù mới đây, sắp mang lại sự giảm nhẹ mong đợi các gánh nặng bồi thường chiến tranh hoặc ít nhất tỏ một dấu hiệu rút rè về liên minh chân chính ? Chủ tịch của những cuộc thương lượng rất đáng nhớ trong lịch sử châu Âu này là không ai khác ngoài người bạn cũ Rathenau của tôi. Bản năng tổ chức thiên tài của ông đã được khẳng định tuyệt vời ngay trong chiến tranh ; ngay những giờ đầu tiên, ông đã nhận ra điểm yếu của nền kinh tế Đức, mà ở điểm ấy nó phải sâu này nhận một cú chết người : sự cung cấp nguyên liệu và ông đã tập trung toàn bộ nền kinh tế vào lúc thích hợp (ở đây nữa, bằng cách đi trước thời gian). Sau chiến tranh, khi vấn đề đặt ra là phải tìm một người ngang tầm với những người khôn khéo nhất và có kinh nghiệm

nhất trong các đối thủ và có thể gặp những nhà ngoại giao ấy với tư cách bộ trưởng Bộ ngoại giao Đức, sự lựa chọn tất nhiên rơi vào Rathenau.

Sau một lúc do dự, tôi điện thoại cho ông ở Berlin. Làm sao quấy rầy một người đang tạo dựng số mệnh của thời đại mình ? "Vâng, khó đấy, ông nói với tôi qua điện thoại, bây giờ tôi phải hy sinh cả tình bạn cho công vụ của tôi". Nhưng với nghệ thuật tuyệt vời của ông tận dụng mỗi phút, chẳng bao lâu sau, ông tìm ra khả năng của một cuộc gặp mặt. Ông cần đặt một số danh thiếp ở các đại sứ quán khác nhau và vì vậy ông phải đi nửa giờ ô tô từ Grünewald. Cách dễ nhất là tôi đến tìm ông tại nhà và sau đó chúng tôi sẽ trò chuyện trong nửa giờ ô tô đó. Quả thật khả năng tập trung trí tuệ của ông, sự dễ dàng đến đáng kinh ngạc của ông chuyển từ đề tài này sang đề tài khác hoàn hảo tới mức ông có thể mọi lúc nói cùng với một sự chính xác và sâu sắc ấy, trên ô tô, trên tàu hỏa cũng như trong phòng làm việc của ông. Tôi không muốn bỏ qua dịp này và tôi tin rằng bản thân ông cũng sung sướng có thể biểu đạt tự do với một người độc lập về chính trị và đã là bạn của ông trong nhiều năm. Đó là một cuộc đàm thoại kéo dài, và tôi có thể chứng thực rằng Rathenau mà tự thân không phải là thiếu kiêu hãnh, đã không đảm nhiệm vị trí bộ trưởng Ngoại giao với một tấm lòng thanh thản, và ít hơn nữa với sự tham lam hoặc thiếu kiên nhẫn. Ông biết trước rằng công việc của ông thật nan giải và bằng cách thu xếp tốt nhất, ông sẽ đạt được một phần tư thành công, một vài nhượng bộ không quan trọng, nhưng người ta chưa thể hy vọng ở một nền hòa bình chân chính, một ý muốn liên minh khoan dung. Ông nói với tôi : "Trong mười năm, có lẽ ; mà phải giả định rằng tình hình xấu đi đối với mọi người, chứ không chỉ với chúng ta. Trước hết, thế hệ già phải bị loại khỏi ngoại giao và các tướng lĩnh không còn đứng như tượng trên các quảng trường." Ông ý thức đầy đủ về trách nhiệm kép của mình, kết quả của tư cách Do thái của ông. Hiếm có trong lịch sử một người đi vào, với nhiều hoài nghi và do dự đến như vậy, một công việc mà ông biết không phải ông mà chỉ có thời gian mới có thể hoàn thành và ông biết nỗi nguy hiểm cá nhân mà nó có thể đem lại cho ông. Từ khi Erzberger bị ám hại, – Erzberger được giao ký hiệp định đình chiến, một sứ mệnh khó khăn mà Ludendorff đã trốn tránh bằng cách chạy ra nước ngoài, Rathenau không

phải nghi ngờ rằng một số phận tương tự cũng đang chờ đợi ông, người đi tiên phong trong công việc ký kết một liên minh. Nhưng không lấy vợ và không có con, và thực ra cô độc một cách dễ sợ, ông không nghĩ rằng phải sợ sự hiểm nguy ; và tôi cũng không đủ can đảm khuyên ông phải bảo trọng. Rathenau hoàn thành sứ mệnh của mình ở Rapallo xuất sắc như hoàn cảnh lúc đó cho phép ông. Năng khiếu rực rỡ tận dụng từng giây phút thuận lợi, những phẩm chất con người lịch thiệp và uy tín cá nhân của ông chưa bao giờ được khẳng định một cách chói lọi như vậy. Nhưng trong nước đã có những nhóm khá mạnh nhận thức được rằng họ chỉ trở nên danh tiếng bằng cách không ngừng lặp lại với dân chúng rằng họ không thua trận gì cả và thương lượng, nhượng bộ một điều gì đó là phản bội tổ quốc. Những hội kín – pha trộn rất dữ với những người đồng tính luyến ái – mạnh hơn là những thủ lĩnh của nước cộng hòa ngờ tới nhiều –những hội này, theo quan điểm của họ về tự do, để cho tha hồ hành động tất cả những ai muốn vĩnh viễn loại bỏ mọi tự do ở nước Đức.

Tôi từ giã ông trước trụ sở của Bộ, không nghĩ rằng đây là một sự vĩnh biệt. Về sau tôi nhận ra trên các tấm ảnh rằng con đường chúng tôi cùng nhau đi qua hôm đó cũng là con đường mà ít lâu sau bọn giết người phải rình mò cũng cái ô tô ấy: chỉ là ngẫu nhiên nếu tôi không là chứng nhân trong cái cảnh của định mệnh lịch sử đó. Như vậy tôi có thể hình dung một cách nhạy cảm hơn và với nhiều rung động hơn cái đoạn bi thảm đánh dấu sự khởi đầu của nỗi bất hạnh của nước Đức, của nỗi bất hạnh của châu Âu.

Ngày hôm đó, tôi đang ở Westerland ; hàng trăm người tắm vui vẻ vung vẩy trên bãi. Lại một lần nữa, một dàn nhạc biểu diễn trước những người vô tư lự, như trong ngày François Ferdinand bị sát hại, khi bỗng chốc như những con hải âu trắng, những người bán báo phi vào giữa cuộc đi dạo : "Walter Rathenau bị sát hại !". Một nỗi kinh hoàng làm rung động cả đất nước. Đồng mức sụt giá ngay tức khắc và không ngừng lại cho đến khi đạt con số kỷ lục và điên rồ của những tỉ bạc. Chính lúc đó bắt đầu sự múa may quay cuồng thực sự của lạm phát mà so với nó cuộc lạm phát của chúng tôi ở Áo chỉ là một trò chơi trẻ em khốn khổ, với một tỷ lệ đã khá phi lý 1/1900. Cần cả một quyển sách để

kẻ vơ vơ những đặc điểm, những hoàn cảnh không thể tin được và quyền sách đỏ sẽ gây nên ở những người ngày nay một ấn tượng của một truyện thần tiên. Tôi đã sống những ngày mà buổi sáng tôi trả năm mươi ngàn mác một tờ báo, và buổi chiều phải trả một trăm ngàn ; người có ngoại tệ để đổi phân bố việc đổi ra nhiều giờ trong ngày vì vào lúc bốn giờ anh ta sẽ nhận một số tiền gấp mấy lần số anh nhận cách đó sáu mươi phút. Chẳng hạn tôi gửi đến nhà xuất bản một bản thảo mà tôi đã biên soạn trong một năm và tưởng đã là chắc chắn lắm khi buộc họ trả trước cho tôi quyền của mười nghìn bản bán được, khi tờ séc đến, nó chỉ gần đủ để trả chi phí gửi của gói hàng mà tôi đã cược tiền một tuần lễ trước đó ; người ta trả hàng triệu trên các tàu điện ; phải sử dụng cả chiếc xe tải để chở tiền giấy của Reichbank đến những ngân hàng khác và mười lăm ngày sau, người ta tìm thấy những đồng tiền một trăm nghìn mác trong suối : một người ăn mày đã vớt nó với vẻ khinh khi. Một sợi dây giày đắt hơn giá một chiếc giày trước đây, và như thế chưa là gì, quả là còn đắt hơn giá một cửa hiệu sang trọng với hai ngàn đôi giày, một tủ kính phải thay thế đắt hơn trước đây cả một ngôi nhà, một quyển sách đắt hơn cả một nhà in với hàng trăm máy. Với một trăm đô la người ta có thể mua nhiều dãy nhà sáu tầng ở Kurfürstendamm, những nhà máy được đánh giá bằng ngoại tệ với giá không cao bằng giá một chiếc xe cút kít trước đây. Những thiếu niên tìm được một két xà phòng bị bỏ quên ở cảng đã đi ô tô nhiều tháng và sống như những ông hoàng bằng cách mỗi ngày bán một miếng, trong khi bố mẹ chúng trước đây là những nhà giàu, phải ăn xin bánh mỳ của chúng. Những người phân phối lập nhà băng và đầu cơ về mọi giá trị. Bên trên họ nổi lên như một người khổng lồ hình ảnh của Stinnes, con người kiếm được những khoản tiền lãi phi thường. Mở rộng sự cho vay bằng cách bóc lột sự sụp đổ của đồng mác, hẳn ta mua tất cả những gì có thể mua được : những mỏ than và những chiếc thuyền, những nhà máy và những bó cỏ phân, những lâu đài và những cơ nghiệp nông thôn, và tất cả những cái đó trên thực tế không tốn gì bởi vì mỗi số tiền, mỗi khoản nợ cuối cùng rút lại thành không là gì cả. Chẳng bao lâu hẳn có trong tay một phần tư nước Đức và đám đông ở nước này luôn say sưa với một thành công trông thấy, hoan hô hẳn một cách ác ý như là một thiên tài. Hàng ngàn người thất nghiệp kéo lê trên các đường phố và đưa nắm tay dọa những

con buôn và những người nước ngoài đi qua trong những chiếc ô tô sang trọng và mua cả một đường phố như mua một bao diêm. Ai biết đọc biết viết đều buôn bán và đầu cơ, kiếm được tiền và cùng với cái đó, có niềm tin rằng mọi người lừa dối lẫn nhau và đến lượt mình cũng bị lừa dối bởi một bàn tay giấu kín đã cố tình đạo diễn cơn hỗn loạn này để đưa Nhà nước thoát khỏi nợ nần và nghĩa vụ của mình. Tôi tưởng biết khá đầy đủ lịch sử của mình, nhưng theo chỗ tôi biết, nó không bao giờ sản sinh ra một thời kỳ của những ngôi nhà nhỏ trong những tỷ lệ lớn lao như vậy. Tất cả các giá trị đều thay đổi, mà không chỉ trong những thứ vật chất ; những mệnh lệnh của nhà nước đều bị nhạo báng ; người ta không tôn trọng một nguyên tắc đạo đức nào, Berlin biến đổi thành một Babilon. Các tiệm rượu, các tiệm cà phê nhạc bình dân và các quầy bán lẻ mọc lên như nấm. Những gì thấy được ở Áo chỉ là khúc đạo đầu khiêm tốn và rụt rè cho trận múa may quay cuồng này và người Đức bỏ vào trong sự đồi bại tất cả tính quyết liệt và đầu óc hệ thống của mình. Trên Kierfürstendamm những người trẻ tuổi đi dạo, mặt đánh phấn và ngực mang vú giả, mà không chỉ là những người chuyên nghiệp ; mỗi học sinh trung học đệ nhị cấp muốn kiếm được một cái gì, và trong những tiệm rượu đã làm cho tối tăm đi người ta thấy những bộ trưởng và những nhà tài phiệt lớn âu yếm vuốt ve không chút ngưng ngừng những người lính thủy say. Ngay cả La Mã của Suétone cũng không biết được những cuộc chèn chén trác táng so sánh được với các cuộc khiêu vũ giả trang của Berlin, tại đó hàng trăm đàn ông mặc áo quần dài, bà, đàn bà mặc áo đàn ông nhảy nhót giữa những cái nhìn khoan dung của cảnh sát. Trong sự sụp đổ này của mọi giá trị, một thứ mê sảng chộp đúng các giới tư sản cho đến lúc đó không hề lay chuyển trong những nguyên tắc trật tự của họ. Những cô gái khoe khoang một cách trơ trẽn là đã sa đọa ; bị nghi còn trinh năm mười sáu tuổi trở thành một sự nhục mạ trong tất cả các trường của Berlin ; mỗi cô gái muốn có những truyện phiêu lưu để kể và câu chuyện càng ngoại lai thì càng được ưa chuộng. Nhưng điều ghê tởm nhất trong thói dâm dục này là tất cả ở đây đều nguy tạo một cách tồi tệ. Thực ra tất cả sự thờ thần rượu này của người Đức nổ ra với lạm phát chỉ là một trò khỉ náo nhiệt ; người ta thấy rõ trên vẻ mặt của họ rằng những cô gái của các gia đình tư sản đứng đắn này thích mang những dải vấn đầu giản dị hơn là tạo

một cái đầu đàn ông với bộ tóc chải chuốt, muốn ăn một đĩa bánh kem mút táo hơn là uống những thứ rượu mạnh mà họ nốc một cách miễn cưỡng. Khắp nơi người ta hiểu rằng sự kích thích cao độ này là không thể chịu được đối với tất cả một dân tộc, rằng sự kéo căng mãi mãi bởi những dây chun kéo của lạm phát sẽ làm vỡ các dây thần kinh và toàn bộ các quốc gia bị chiến tranh làm mệt mỏi này chỉ đeo đuổi có trật tự, nghỉ ngơi, một chút an toàn và tiện nghi tư sản. Và trong thâm tâm nó ghét chế độ cộng hòa, không phải vì nó sẽ bóp chết sự phóng túng man rợ này, mà trái lại vì nó buông thả tất cả các dây cương.

Ai đã sống những tháng gọi cảnh tận thế này, đã chán ngấy và bức tức về chúng, cảm nhận rằng chúng phải tạo nên một cú sốc ngược trở lại, một phản ứng dữ dội. Và ngay cả những người đã đẩy dân tộc Đức vào cơn hỗn loạn đó đứng ở phía sau, cười khẩy và đưa tay chỉ trỏ : "Tất cả càng xấu đi ở nước ta thì càng tốt cho chúng tôi". Họ biết rằng thời điểm của họ sắp đến. Sự phản cách mạng kết tinh một cách công khai quanh Ludendorff hơn là quanh Hitler đang còn chưa có quyền lực. Những sĩ quan mà người ta bứt đi các ngù vai, tổ chức nhau thành hội kín, những người tiểu tư sản tự thấy bị tước đoạt trong nền kinh tế của mình nhẹ nhàng xích lại gần nhau và sẵn sàng nghe theo bất cứ khẩu hiệu nào, miễn là họ được hứa sự phục hồi kỷ luật. Không gì định mệnh cho nước cộng hòa Đức hơn là mưu toan lý tưởng dành sự tự do cho dân chúng và cả cho kẻ thù của mình. Vì dân tộc Đức, một dân tộc bạn của trật tự, không biết làm gì với sự tự do của mình và quay nhìn một cách thiếu kiên nhẫn những người phải cƯỚp đi của họ sự tự do trên.

*

* *

Ngày chấm dứt lạm phát ở Đức (1924) có thể là một bước ngoặt của lịch sử. Khi theo tiếng chuông, một tỷ mắC phồng lên vì gian lận chỉ đổi được một mắC mới, một chuẩn mực đã được thiết lập. Và trên thực tế bọt dục với tất cả bừa và lầy nhanh chóng rút lui, các quán rượu, các cửa hàng bán lẻ rượu biến mất, các quan hệ trở lại bình thường, mỗi người bây giờ có thể tính chính xác những gì mình kiếm được, những gì mình bị mất. Phần đông, quần chúng đông đảo đã bị mất. Nhưng người

ta đổ trách nhiệm không phải cho những người đã phát động chiến tranh, mà cho những người với một tinh thần hy sinh và không cần người ta biết ơn, đã gánh vác việc thiết lập trật tự mới. Phải không ngừng nhắc lại : không gì làm bức bối dân tộc Đức, không gì làm họ đẩy rẩy hận thù, không gì làm họ chín muồi cho chế độ Hitler hơn là sự lạm phát. Dù chiến tranh có đem lại chết chóc đến bao nhiêu đi nữa, nó luôn tạo ra những ngày vui mừng hơn hờ với tiếng chuông đổ hồi và tiếng kèn thắng trận. Và nước Đức, cái quốc gia mắc bệnh quân phiệt không chữa được, cảm thấy lớn lên trong niềm kiêu hãnh về những thắng lợi tạm thời, trong khi nó tự cho là bị làm bẩn, bị lừa bịp và hạ nhục bởi cơn lạm phát ; cả một thế hệ không bao giờ quên và không bao giờ tha thứ những năm ấy của nước cộng hòa Đức và nó thích gọi những tên đồ tể trở lại. Nhưng điều đó đang còn ở rất xa. Bề ngoài, cái thuật ảo đang xấu xa đó dường như đã đi qua như một bài nhảy vòng tròn của lũ ma trời. Người ta lại ở giữa ban ngày ; người ta nhìn thấy mình đi tới đâu. Một lần nữa chúng ta có ảo tưởng rằng chiến tranh đã được vượt qua, chúng ta đã là và vẫn là những thằng ngốc cố tật. Tuy nhiên, ảo tưởng đánh lừa đó đã dành cho chúng ta ít nhất mười năm lao động, hy vọng và yên bình.

*

* *

Với cách nhìn ngày nay, mười năm ngắn ngủi trải ra từ 1924 đến 1933, từ khi lạm phát Đức chấm dứt đến khi Hitler lên nắm quyền, dấu sao cũng biểu hiện một sự ngưng nghỉ trong chuỗi dài những tai họa mà thế hệ chúng ta từ năm 1914 đã là chứng nhân và nạn nhân. Không phải là thời kỳ đó không có những căng thẳng, náo động và khủng hoảng, – cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 là một ví dụ – nhưng trong thập kỷ đó, hòa bình dường như được bảo đảm ở châu Âu, và đó đã là nhiều lắm. Người ta đã đón nhận với tất cả mọi vinh dự nước Đức vào Hội Quốc liên ; người ta đã bằng cách đồng ý cho vay tạo thuận lợi cho phục hưng kinh tế của nó – trên thực tế là cho sự tái vũ trang bí mật của nó. Nước Anh đã giải trừ quân bị, ở Italia Mussolini đảm nhiệm sự bảo hộ nước Áo. Thế giới như đang muốn xây dựng lại. Paris, Vienne,

Berlin, New-York, Roma, các thành phố của người thắng trận cũng như của người bại trận đều tự làm đẹp thêm rất nhiều ; máy bay làm cho giao thông liên lạc nhanh hơn ; thủ tục đăng ký lấy hộ chiếu đơn giản hơn. Sự biến động của tiền tệ đã kết thúc ; người ta biết đã kiếm được bao nhiêu, có thể tiêu bao nhiêu ; sự chú ý không còn được đặt vào các vấn đề vật chất một cách quá hăng say. Người ta đã có thể lại bắt tay vào công việc, lắng mình xuống, nghĩ đến những điều của trí tuệ. Người ta còn có thể một lần nữa mơ ước và hy vọng một châu Âu thống nhất. Mười năm đó tưởng như là một khoảnh khắc của lịch sử thế giới, tưởng như là một cuộc sống bình thường cuối cùng sắp được dành cho thế hệ đã trải nghiệm của chúng tôi.

Trong đời sống cá nhân của tôi, điều đáng chú ý cần nêu lên nhất là trong những năm đó một vị khách nhân từ đến trong nhà tôi và ở lại đó, một vị khách mà tôi không bao giờ chờ đợi, – sự thành công. Tất nhiên là tôi không lấy gì làm thú vị khi nêu lên sự thành công ở nước ngoài các sách của tôi và trong hoàn cảnh bình thường tôi sẽ tránh gọi lên dù chỉ một lần sự ám chỉ thoáng qua, – nó có thể bị quy kết là sự hợm mình hoặc sự khoe khoang. Nhưng tôi có một cái quyền đặc biệt và tôi còn bị bắt buộc không thể giữ im lặng hoàn cảnh này trong lịch sử đời tôi, vì sự thành công đó đã trở thành quá khứ, đã qua đi từ bảy năm nay, từ khi Hitler đến. Trong số hàng trăm ngàn, cả hàng triệu quyển sách của tôi đã có chỗ bảo đảm trước đây trong các hiệu sách và trong vô số gia đình ; người ta không còn có thể tìm lấy cho mình một quyển ở Đức ; ai còn có một bản phải cất nó cẩn thận, và trong các thư viện công, nó được giấu kỹ trong cái được gọi là "tủ thuốc độc" dành cho số ít người có giấy phép đặc biệt của các quan chức, muốn sử dụng chúng cho những mục đích "Khoa học" – thông thường hơn cả là để thóa mạ tôi. Trong số những bạn đọc của tôi, trong số các bạn của tôi đã viết cho tôi từ lâu, không còn một ai đánh liều ghi cái tên kinh tởm của tôi lên một phong bì. Và như thế chưa đủ : ở Pháp, ở Italia, trong tất cả những nước hiện đang trở thành tay sai của Hitler, và ở đó các sách của tôi được đón đọc nhiều nhất trong bản dịch, lệnh cấm cũng đã được đưa ra. Ngày nay là nhà văn, tôi là, như Grillparzer nói, "một người còn

sống bước sau thi hài của mình" ; tất cả những gì tôi đã xây dựng trong bốn mươi năm trên bình diện quốc tế, quả đấm duy nhất ấy đã làm đổ sụp. Như vậy khi tôi nêu "thành công" của tôi, tôi không nói tới một cái gì đang thuộc về tôi, Tổ quốc tôi, sự an toàn cá nhân của tôi, sự tự do của tôi, sự ngây thơ chất phác của tôi ; như vậy tôi sẽ không thể làm cho rõ rệt sự sụp đổ mà tôi đã phải chịu trong tất cả sự sâu sắc và sự toàn diện của nó, – với vô số người khác, cũng hoàn toàn vô tội như tôi – nếu tôi không để thấy trước hết tầm cao mà từ đó tôi đã bị đẩy xuống; và tôi cũng không thể làm cho hiển nhiên, trong sự độc nhất của nó và những hậu quả của nó, việc trừ tiệt cả thể hệ văn chương của chúng tôi, mà trên thực tế, tôi không biết có một ví dụ nào khác trong lịch sử.

Thành công đó không phải bỗng nhiên đột nhập vào nhà tôi. Nó đến chậm chạp, một cách thận trọng, song nó ở lại thường xuyên và trung thành, cho đến giờ khắc Hitler với cái roi của những sắc lệnh, đuổi nó đi xa tôi. Hiệu quả của nó tăng lên năm này qua năm khác. Quyển sách đầu tiên tôi xuất bản sau *Jérémie*, tập đầu tiên của những *Kiến trúc sư thế giới*, bộ ba *Các bậc thầy* mở đường, những người theo chủ nghĩa biểu hiện, theo chủ nghĩa tích cực, theo chủ nghĩa thực nghiệm đã hoàn thành vai trò của họ ; con đường đến với dân chúng lại được mở rộng cho những người kiên nhẫn và bền gan. Các truyện vừa của tôi, *Amok* và *Bức thư của người đàn bà không quen* cũng nổi tiếng như các tiểu thuyết. Chúng được đưa lên sân khấu, đọc trước công chúng, dựng thành phim. Một quyển sách nhỏ *Những giờ rực sáng của nhân loại* – được đọc trong tất cả các trường – đạt trong một thời gian ngắn số bản 250.000 ở nhà xuất bản *Inselbücherei*. Trong mấy năm, tôi đã đạt được cho mình cái mà theo tôi là hình thức quý giá nhất của thành công đối với một tác giả : một cộng đồng, một nhóm chắc chắn những người chờ đợi và mua mỗi quyển sách mới của tôi, tin cậy ở tôi và sự tin cậy ấy không bị thất vọng. Cái vòng các bạn đọc trung thành đó càng ngày càng mở rộng ; tất cả các sách của tôi xuất bản đều được bán ở Đức hai vạn bản trong ngày đầu, trước khi một bài giới thiệu độc nhất được đăng trên báo. Đôi khi tôi tìm cách né tránh sự thành công, nhưng nó theo đuổi tôi với một sự bướng bỉnh đáng ngạc nhiên. Vì niềm

vui cá nhân, tôi viết một tiểu sử của Fouché ; khi tôi gửi đến nhà xuất bản, nhà xuất bản trả lời tôi sẽ in mười nghìn bản. Bằng chuyển thư trở về, tôi khẩn khoản xin đừng in nhiều như vậy vì Fouché là một nhân vật bị ác cảm, vì quyển sách không có lấy một tình tiết về phụ nữ và không thể thu hút một vòng bạn đọc đông đến như vậy. Để bắt đầu chỉ nên hạn chế ở con số năm nghìn bản. Một năm sau, năm chục ngàn bản đã bán hết ở Đức, cũng cái nước Đức ấy ngày nay không dám đọc một dòng của tôi. Sự ngờ vực hầu như bệnh lý của tôi đối với bản thân mình cũng trải qua một kinh nghiệm như vậy đối với việc chỉnh lý *Volpone*. Tôi có ý định soạn một vở bằng thơ, và ở Marseille, tôi viết những cảnh bằng văn xuôi khá lỏng lẻo. Tình cờ những ngày đó, nhà hát của Dresde, mà tôi cảm thấy mắc một món nợ tinh thần khi dựng vở đầu lòng *Thersite* của tôi, đòi hỏi tôi những vở mới, tôi gửi cho họ bản soạn bằng văn xuôi và xin lỗi họ : đây chỉ là một phác thảo dành để chỉnh lý lại bằng thơ. Nhưng nhà hát điện ngay cho tôi đừng sửa lấy một dòng ; và trên thực tế vở kịch dưới hình thức đó đã được diễn ở tất cả các sân khấu của thế giới, (ở New-York tại Nhà hát Guild với Alfred Lunt). Trong những năm đó, tôi viết gì đi nữa cũng thành công và một công chúng bạn đọc ngày càng đông đều trung thành với tôi.

Vì tôi đặt thành bốn phận cho mình, về các nhà văn và các tác phẩm nước ngoài, tìm kiếm trong một tiểu sử hay một tiểu luận những nguyên nhân của tác dụng của họ đối với những người đương thời hoặc của sự thất bại của họ, tôi không thể tránh không tự hỏi trong nhiều giờ dài trăm ngẫm suy nghĩ xem phẩm chất đặc biệt gì trong những quyển sách của tôi làm tôi đạt sự thành công bất ngờ đối với tôi như vậy. Tôi đi đến một kết luận rằng đó là nhờ một thiếu sót trong bản tính của tôi, đó là, vì tôi là một độc giả thiếu kiên nhẫn và đầy cá tính. Tất cả những sự rườm rà, tất cả những sự nhu nhược, tất cả những gì là mơ hồ, không rõ ràng và ít trong sáng, tất cả những gì là thừa và làm chậm cốt truyện của một tiểu thuyết, một tiểu luận hoặc một bản trình bày các ý tưởng đều làm tôi nổi cáu. Chỉ có một quyển sách giữ được trình độ cao ở mỗi trang và lôi cuốn bạn một mạch đến trang cuối cùng không cho bạn thờ mới tạo cho tôi một niềm vui không pha tạp. Tôi thấy rằng chín phần mười các sách rơi vào tay tôi kéo quá dài bởi những miêu tả vô ích,

những đối thoại dài dòng, những nhân vật phụ mà người ta có thể bỏ qua, và vì vậy mà sách rất ít hấp dẫn, rất ít năng động. Ngay cả trong những kiệt tác cổ điển nổi tiếng nhất, tôi lấy làm khó chịu với nhiều đoạn lòng thông không tinh ; và tôi thường đề nghị với các nhà xuất bản một kế hoạch táo bạo xuất bản thành một loạt khái quát các tác phẩm văn chương thế giới từ *Homère* đến *Ngọn núi có ma thuật*, qua Balzac và Dostoïevski, bằng cách lược đi một cách triệt để tất cả những cái dư thừa làm công kênh mỗi tác phẩm ; và lúc đó tất cả các tác phẩm ấy mà nội dung chắc chắn dành để chiến thắng với thời gian, có thể, bằng cách đổi mới và làm linh hoạt thêm theo cách đó, tỏa ảnh hưởng ra trong thời đại của chúng ta.

Sự ác cảm đó đối với tất cả những gì dài dòng và rườm rà ắt phải từ việc đọc tác phẩm người khác đặt trở lại vào việc cấu tạo tác phẩm của mình và tạo cho tôi một sự miễn cảm đặc biệt. Khi tôi chiều theo sự hồn nhiên của mình, tôi sáng tác dễ dàng và viết nhanh ; trong lần soạn đầu tiên một cuốn sách, tôi để ngòi bút mình chạy tự do và tôi đặt thành truyện tất cả những gì tôi có trong lòng. Cũng như vậy, trong một tác phẩm tiểu sử, tôi trước tiên sử dụng tất cả những đặc điểm về tư liệu tôi có trong tay ; đối với một tiểu sử như của Marie Antoinette, tôi đã thực sự kiểm tra tất cả các hóa đơn để xác định việc tính những chi tiêu cá nhân của bà, tôi đã nghiên cứu tất cả các bài báo và bài văn đả kích của thời kỳ đó, xem xét tỷ mỉ tất cả các giấy tờ của vụ án từ dòng đầu đến dòng cuối. Nhưng trong quyển sách của tôi đã in ra, người ta không thể tìm thấy lại một dòng của tất cả những thứ đó vì ngay khi văn bản đầu tiên gần đúng của một tác phẩm đã được viết sạch sẽ lại, công việc thực sự bắt đầu đối với tôi, công việc cô đọng lại và bố cục, một công việc mà tôi đeo đuổi vô cùng tận, từ phương án này sang phương án khác, nếu tôi còn tự tin ở mình. Đó là một sự thường xuyên thải bớt những thức thô, một sự thường xuyên tập trung và làm trong sáng sự kiến trúc bên trong. Trong khi phần lớn các nhà văn không thể tự quyết định im lặng ở một điều gì đó họ biết, và thích thú với tất cả các dòng gây ấn tượng, muốn tỏ ra rộng hơn và sâu hơn mình trong thực tế, tham vọng của tôi là luôn biết nhiều hơn cái biểu hiện ra bên ngoài.

Cái quá trình cô đặc hóa và kịch hóa còn xảy ra một lần, hai lần,

ba lần trên các bản in thử : cuối cùng điều đó trở thành một thứ săn đuổi thú vị, bao hàm việc tìm ra một câu, một chữ nữa mà sự thiếu vắng không có hại cho sự chính xác mà còn đẩy nhanh thêm cốt truyện. Trong tất cả các công việc của tôi thì việc bỏ bớt đối với tôi là thú vị hơn cả. Và tôi còn nhớ một ngày nọ tôi đứng lên đặc biệt hài lòng với công việc của mình, và vợ tôi nói với tôi rằng tôi tỏ vẻ như đã có gì thành công tuyệt vời, tôi trả lời : "Đúng, anh đã lược bỏ được cả một đoạn văn và bằng cách đó tìm ra một sự chuyển tiếp nhanh hơn". Vậy nếu đôi khi người ta khen trong các sách của tôi sự uyển chuyển đầy lôi cuốn, phẩm chất đó hoàn toàn không là kết quả của một sự nồng nhiệt tự nhiên hay của một sự rung động bên trong, mà duy nhất là kết quả của một phương pháp và một hệ thống bao gồm việc không ngừng lược bỏ những chỗ ngừng lại vô ích và những tiếng động nhiều tạp, và nếu tôi ý thức được một hình thức nghệ thuật nào đó, đó có thể chỉ là nghệ thuật từ bỏ, vì tôi không phân nản mình khi trong số một ngàn trang viết ra tám trăm đi theo con đường vào sọt giấy loại và chỉ có hai trăm tồn tại, mà đó là tinh chất đã được chất lọc. Nếu có một cái gì đó cất nghĩa ở một mức độ nào đó thành công các sách của tôi, đó là thứ kỷ luật buộc tôi phải hạn chế mình trong những hình thức có hạn nhưng luôn là cái tuyệt đối thiết yếu và tôi, một người mà tư duy hướng về cái châu Âu, cái quốc tế, tôi thực sự sung sướng nhận ra rằng các nhà xuất bản nước ngoài : Pháp, Bungari, Armêni, Bồ Đào Nha, Achentina, Naui, Letôni, Phần Lan, Trung Quốc đề nghị xuất bản các tác phẩm của tôi. Tôi phải mua ngay một tủ tường to tướng để xếp tất cả những bản dịch khác nhau và một ngày nọ, tôi đọc trong tờ thông tin của "Sự hợp tác trí tuệ" thuộc Hội Quốc liên rằng vào thời đó tôi là tác giả được dịch nhiều nhất trên toàn thế giới (phù hợp với tính cách của tôi, tôi cho rằng đây chẳng qua là một tin sai). Một hôm, tôi nhận được một lá thư của một nhà xuất bản Nga báo tin rằng họ muốn phát hành toàn tập các tác phẩm của tôi bằng tiếng Nga và hỏi tôi xem có đồng ý để Maxim Gorki viết lời giới thiệu không. Ở trường phổ thông tôi đã đọc các truyện của Gorki giấu dưới học bàn và tôi đã yêu mến và khâm phục ông từ nhiều năm nay. Nhưng tôi không bao giờ hình dung là ông đã nghe đọc tên tôi và cuối cùng một bậc thầy như vậy lại xét thấy mình xứng đáng viết lời tựa cho các sách của tôi. Một hôm khác lại xuất hiện tại ngôi nhà của

tôi ở Salzburg, kèm theo một giấy giới thiệu – làm như nó là cần thiết lắm ! – một nhà xuất bản Mỹ cũng đề nghị gánh vác việc xuất bản toàn tập của tôi và phát hành liên tục không gián đoạn. Đó là Benjamin Huebsch của Viking Press, người bấy lâu đã trở thành bạn và cố vấn chắc chắn nhất của tôi, và bởi vì tất cả những điều đó bị đôi bốt lật mép của Hitler chà đạp và giẫm nát, đã bảo đảm cho tôi một tổ quốc cuối cùng trong ngôn từ sau khi tôi đã mất cái cũ, cái chân chính, cái tổ quốc Đức, cái tổ quốc châu Âu.

*

* *

Một thành công như vậy trước công chúng rất đặc thù để đánh lạc hướng một người đến lúc này chỉ tin ở thiện chí của mình hơn là ở tài năng và hiệu quả các tác phẩm của mình. Tự thân nó, mọi hình thức của sự nổi tiếng đều sản sinh ra trong con người một sự mất thăng bằng. Bình thường tên mà một người mang không gì hơn là cái vòng của một điều xì gà, một dấu hiệu để phân biệt, một đồ vật ở bên ngoài và hầu như không quan trọng, chỉ có một mối liên hệ khá lỏng lẻo với cái chủ thể chân chính, cái tôi thiết yếu. Trong trường hợp thành công, cái tên ấy phồng lên thật vô hạn. Nó tách khỏi con người mang nó và tự bản thân nó trở thành một quyền lực, một vật tự thân, một mặt hàng, một cái vốn và bằng một cú sốc dữ dội trở lại, nó biến thành ở bên trong một sức mạnh bắt đầu phát huy ảnh hưởng, thống trị, thay đổi con người mang nó. Những tính cách may mắn, ý thức được giá trị của mình, tự đồng nhất một cách vô thức với ảnh hưởng mà những tính cách ấy gây nên. Một chức vị, một hoàn cảnh, một mệnh lệnh và càng hơn thế, một sự nổi tiếng tạo ra quanh cái tên của họ sức mạnh, gây ra ở họ một sự yên bình lớn, một sự tin cậy lớn hơn ở bản thân họ và có thể gọi ra cho họ cảm giác rằng họ có được tầm quan trọng đặc biệt trong xã hội, trong quốc gia và trong thời đại ; họ phồng lên một cách không cố ý để đạt tới, qua con người họ, khối lượng của ảnh hưởng bên ngoài của họ. Nhưng người nào mà vì bản tính sẵn có sự ngờ vực đối với bản thân mình cảm nhận mọi thứ thành công như là một sự bắt buộc phải giữ mình không thay đổi, nếu có thể được, trong một hoàn cảnh khó khăn đến như vậy.

Tôi không muốn qua đây nói rằng tôi không hạnh phúc với thành công của tôi. Trái lại nó làm tôi vui mừng lắm, song chỉ trong chừng mực nó tự hạn chế trong các sản phẩm trí tuệ của tôi, ở các quyển sách của tôi và ở các dạng thức của tên tôi gắn liền với chúng. Thật xúc động khi đứng trong một hiệu sách ở Đức, và không biết ai cả, thấy một cậu học sinh trung học đệ nhị cấp đi vào và hỏi mua quyển *Những giờ rực sáng* ; trả bằng số tiền bỏ túi ít ỏi của mình. Tính kiêu căng được khuyến khích một cách dễ chịu khi trong một toa nằm, người hướng dẫn sau khi nhìn thấy tên tôi đã cầm hộ chiếu của tôi một cách kính cẩn hơn, hoặc một nhân viên hải quan Italia, trong một tình cảm biết ơn đối với một quyển sách anh ta đã đọc, rộng lượng từ chối không lục soát hành lý của tôi. Yếu tố thuần túy định lượng của một ảnh hưởng thường có một cái gì đó hấp dẫn và quyến rũ đối với một tác giả. Tình cờ tôi đến Leipzig một ngày mà một trong những quyển sách tôi được phát hành. Tôi rất tò mò muốn thấy bao nhiêu lao động của con người đã được sử dụng bởi vì người ta đã viết trong ba hoặc bốn tháng lên ba trăm trang giấy. Một số công nhân đóng gói sách vào những thùng to tướng, số khác vừa kéo chúng vừa rên rỉ đến những chiếc xe tải đang đợi ở bên dưới ; những chiếc xe này đến lượt mình đưa chúng đến các toa xe hỏa đi về mọi hướng. Hàng chục cô gái xếp các tờ giấy thành đống trong nhà in, những người thợ gấp, thợ đóng, những người gửi đi, những người nhận chuyên chở làm việc từ sáng sớm đến chiều tối, và người ta có thể tính rằng những quyển sách ấy nếu xếp theo kiểu gạch lát có thể dùng để xây dựng một con đường bê thế. Tôi không bao giờ khinh bỉ một cách cao ngạo phương diện vật chất. Lúc khởi đầu, tôi không dám nghĩ rằng bao giờ tôi có thể kiếm được tiền với các tác phẩm của mình và cả tạo dựng được một cuộc sống trên các sản phẩm của mình. Thế mà chúng bỗng chốc mang lại cho tôi những khoản tiền đáng kể ngày càng lớn hơn và dường như trút bỏ cho tôi mọi lo âu ; ai có thể tưởng vào thời kỳ chúng tôi đang sống, tôi có thể rộng rãi dấn mình vào sự đam mê xưa cũ của thời thanh niên, là sưu tập các bút tích và nhiều trong số các di vật đẹp nhất và quý nhất tìm thấy ở nhà tôi một nơi ẩn náu được gìn giữ với chan chứa yêu thương (nếu người ta xem xét chúng từ một quan điểm hơi cao ngạo) tôi có thể có được bản thảo những tác phẩm bất hủ, những bản viết tay của Mozart, Bach,

Beethoven, Goethe, Balzac. Đối với tôi sẽ là làm bộ làm tịch một cách buồn cười nếu tôi khoe rằng sự thành công quá sức mong đợi vẫn giữ tôi đứng vững hoặc trong thâm tâm tôi còn bực dọc cau có với nó.

Nhưng tôi hoàn toàn chân thật khi tôi nói rằng tôi vui mừng với những thành công của tôi trong chừng mực chỉ liên quan đến các sách của tôi và tên của tôi trong văn học, nhưng chúng trở thành gánh nặng đối với tôi khi cộng thêm vào đó sự hiếu kỳ đối với con người thể chất của tôi. Từ thời đầu tuổi thanh niên của tôi, không gì mạnh mẽ trong tôi hơn là ước muốn thâm kín được tự do và độc lập. Và tôi nhận thấy rằng ở mỗi con người, cái tốt nhất trong tự do cá nhân của nó bị làm nguy hại và hư hỏng bởi sự công khai mà các tấm ảnh tạo ra cho nó. Hơn nữa, cái mà tôi đã tiến hành theo thiên hướng có nguy cơ biến thành nghề nghiệp và cả sự bóc lột. Mỗi chuyến thư mang lại cho tôi một đống những thư, thiệp mời, đơn xin, lời yêu cầu phải trả lời. Và nếu tháng hoặc tôi đi du lịch một tháng, sau đó tôi mất hai hay ba ngày để thanh toán cái khối đã chất đống lại và đưa lại vào trật tự "nhịp điệu công việc của tôi". Thế là dù không muốn tôi tự thấy bị kẹt vào việc bán các sách của mình như một thói thương mại, nó đòi hỏi sự trật tự, sự chú ý, sự đúng giờ và sự khéo léo để được dẫn dắt tốt – mọi phẩm chất đáng kính nhất, nhưng khốn thay, lại hoàn toàn không thích hợp với bản tính của tôi và có nguy cơ làm rối loạn một cách tai hại nhất tính hồn nhiên của sự suy ngẫm và mơ mộng của tôi. Người ta càng yêu cầu tôi làm những cuộc diễn thuyết, hiện diện trong những cuộc biểu tình chính thức, tôi càng thu mình ở nơi ẩn dật và tôi không bao giờ có thể khắc phục cái sợ hãi như bệnh lý trả lời bằng tên tôi qua con người tôi. Cả ngày nay nữa, tôi có xu hướng bản năng đứng ở hàng cuối cùng ở nơi ít được nhìn thấy nhất trong một gian phòng, một buổi hòa nhạc, một cuộc biểu diễn sân khấu, và không gì không chịu nổi đối với tôi hơn là trưng mặt mình để người ta nhìn trên một sàn diễn hoặc một nơi nào khác kiểu như vậy. Ngay khi tôi còn bé tí, tôi đã không hiểu nổi những nhà văn và nghệ sĩ của thế hệ trước muốn làm cho người khác nhận ra mình trên đường phố bằng những áo vét dạ và những đầu tóc bông, bằng những xoắn tóc rũ xuống trán như chẳng hạn các bạn đáng kính của tôi Arthur Schnitzler và Hermann Bahr, hoặc bằng một lát cát ngang đột ngột ở bộ râu hoặc

bằng một y phục lối lãng. Tôi tin chắc rằng việc được biết đến trong vẻ ngoài, vô tình đưa một con người đến chỗ biến thành "cái ánh phản chiếu của cái tôi riêng mình", như cách diễn đạt của Werfel, đến chỗ trong mỗi cử chỉ làm theo một phong cách nhất định, và với sự biến đổi của tư thế bề ngoài đó, thường mất đi sự thân tình, sự tự do và sự vô tư lự của bản tính sâu kín. Nếu tôi phải bắt đầu lại cuộc đời mình, tôi có khát vọng được hưởng gấp đôi hai hoàn cảnh hạnh phúc đó, là những thành công trong văn chương và sự vô danh của cá nhân, bằng cách xuất bản các tác phẩm của mình dưới một cái tên khác, một cái tên mượn, một bút danh. Vì nếu cuộc đời trong bản thân nó là tràn đầy những quyến rũ và những bất ngờ, thì hướng chỉ là một cuộc đời gấp đôi !

MẶT TRỜI LẶN

Dó là đối với châu Âu – tôi luôn nhớ lại điều này với lòng biết ơn – một thời kỳ tương đối yên tĩnh – cái thập kỷ trải dài từ 1924 đến 1933, trước khi con người độc nhất đó khuấy đảo thế giới. Đúng là vì nó đã đau khổ ê chề với những náo động, thế hệ chúng tôi hưởng nền hòa bình tương đối như một vật tặng quá sức mong đợi. Tất cả chúng tôi đều có cảm giác là chúng tôi phải bù lại những gì mà các năm chiến tranh và sau chiến tranh đã cướp đi trong cuộc đời chúng tôi về mặt hạnh phúc, tự do, sự tập trung nội tâm. Người ta làm việc nhiều hơn nhưng dễ dàng hơn, người ta đi du lịch, người ta thử sức, người ta khám phá châu Âu và thế giới. Không bao giờ con người xê dịch nhiều như trong những năm đó, – phải chăng đó là sự nóng lòng của những người trẻ tuổi bù đắp nhanh nhất có thể được những gì họ thiếu thốn trong sự cô độc người này đối với người kia ? Phải chăng đó có thể là một tiên cảm mơ hồ báo trước cho chúng tôi phải kịp thời ra khỏi khoảng không gian hạn chế trong đó chúng tôi bị giam hãm trước khi đập chán bị lặp lại ?

Tôi cũng vậy, trong thời gian đó tôi đã đi nhiều, nhưng đây đã là một loại du lịch khác với thời tôi còn thanh niên. Vì tôi không còn là một người lạ trong những nước xa xôi ; đâu đâu tôi cũng có các bạn bè, những nhà xuất bản, một công chúng ; tôi đến với tư cách tác giả của các sách tôi, tôi không còn là một người vô danh hiệu kỳ ngày xưa. Điều này tạo cho tôi mọi thứ lợi thế. Tôi có thể đấu tranh mạnh mẽ hơn cho ý tưởng mà từ nhiều năm nay đã là ý tưởng của tất cả cuộc đời tôi. Tôi diễn thuyết ở Thụy Sĩ, Hà Lan, tôi nói tiếng Pháp ở Lâu Nghệ thuật tại Bruxelles, nói tiếng Italia ở Florence trong gian phòng lịch sử Dugento, mà Michel Ange và Léonard de Vinci đã dự họp, nói tiếng Anh ở Hoa Kỳ trong một vòng đi diễn thuyết từ Đại Tây Dương

đếnThái Bình Dương. Đây là một cách du lịch khác ; bây giờ khắp nơi tôi gặp trong một tình bạn bè đẹp đẽ những trí tuệ lớn nhất của đất nước mà không phải tìm kiếm ; những người mà thời trẻ tuổi của tôi, tôi ngẩng lên nhìn đầy vẻ cung kính, mà tôi không bao giờ dám viết một dòng cho họ, đã trở thành bạn của tôi. Tôi vào các câu lạc bộ thường kiêu hãnh đóng cửa đối với người nước ngoài ; tôi xem các lâu đài ở khu ngoại ô Saint Germain, các palazzi^(*) Italia, những bộ sưu tập tự nhiên ; trong các thư viện công, tôi không còn phải đứng cầu cạnh trước ô cửa phân phối sách ; các giám đốc thân hành chỉ cho tôi những kho tàng giấu kín ; tôi được đón tiếp tại nhà những người sưu tầm đồ cổ triệu phú, như tiến sĩ Rosenbach ở Philadelphia, mà trước các cửa hiệu của họ người sưu tập nhỏ bé là tôi trước đây chỉ dám đưa mắt nhìn trộm. Lần đầu tiên tôi đi vào cái mà người ta gọi là "giới thượng lưu", với niềm thích thú và sự dễ dàng là không phải quấy rầy ai để được giới thiệu vào đó, vì tất cả đến với tôi một cách hồn nhiên. Tôi có vì vậy mà nhìn thấy đời tốt hơn chăng ? Tôi luôn hoài niệm những cuộc đi ngày xưa, lúc tôi không được chờ đợi ở chỗ nào cả và sự cô độc của tôi làm cho mọi cái xuất hiện trước mặt tôi một cách bí ẩn hơn ; và vì vậy tôi không muốn từ bỏ hoàn toàn cách đi du lịch cũ của tôi. Khi tôi đến Paris, tôi cố tránh không báo cho những người bạn tốt nhất của tôi như Roger Martin du Gard, Jules Romain, Duhamel, Masereel. Tôi muốn trước tiên lang thang qua các đường phố, như khi còn sinh viên, không bị quấy rầy và không được chờ đợi. Tôi tìm lại những quán cà phê cũ và những tiệm ăn nhỏ ; tôi thích thú chìm đắm trong tuổi thanh niên của mình ; cũng vậy, khi tôi muốn làm việc, tôi đi đến những nơi phi lý nhất, trong một thành phố nhỏ tỉnh lẻ như Boulogne, Tirano hoặc Dijon. Thật kỳ diệu được làm người không quen, được ở những khách sạn nhỏ sau khi đã ở những khách sạn sang trọng và buồn tẻ, được đứng ra phía trước hoặc rút ra xa một mình, được xen kẽ bóng tối và ánh sáng tùy theo ý thích của mình. Và sau này Hitler có lấy đi của tôi gì gì nữa, hắn cũng không thể tịch thu hoặc tiêu diệt cái ý thức tốt đã sống ít nhất mười năm theo sở thích của tôi, với sự tự do bên trong trọn vẹn và với tư cách người châu Âu.

(*) Tiếng Italia, có nghĩa là những lâu đài.

Trong số các cuộc đi, một cuộc đối với tôi đặc biệt hứng khởi và bổ ích, tôi muốn nói cuộc du lịch đến nước Nga mới. Năm 1914, ngay trước chiến tranh và khi tôi đang làm việc cho quyển sách của tôi về Dostoïevski, tôi đã chuẩn bị cho chuyến đi ; nhưng lúc đó, một sự ngại ngùng đã giữ tôi lại. Nước Nga, nhờ có kinh nghiệm của chủ nghĩa bolsêvich, đã trở thành nước làm mê hồn nhất thời sau chiến tranh đối với tất cả những người trí thức không được biết đến thật rõ ràng, nó gây nên những sự thán phục cuồng nhiệt và những nỗi căm hờn mãnh liệt. Nhờ sự tuyên truyền và chiến dịch bôi nhọ cũng điên rồ như vậy không ai biết một cách chắc chắn những gì xảy ra bên đó. Nhưng người ta biết rằng ở đó đang được thử nghiệm một cái gì hoàn toàn mới, một cái gì có thể là quyết định, hoặc về mặt tốt hoặc về mặt xấu, đối với bộ mặt tương lai của thế giới chúng ta. Shaw, Wells, Barbusse, Istrati, Gide và nhiều người khác đã đi đến đó, những người này trở về đầy hứng khởi, những người khác thất vọng ; và tôi sẽ không phải là người gấn bó về mặt trí tuệ với cái mới và hướng về nó nếu tôi không có mưu toan bản thân tôi cũng đi đến đó để có một hình ảnh từ kinh nghiệm của riêng mình. Sách của tôi cực kỳ phổ biến ở đó, không những bộ toàn tập với lời giới thiệu của Gorki, mà cả những lần xuất bản nhỏ rẻ tiền, mà người ta có thể mua với vài côpêch, đi sâu vào quảng đại quần chúng. Tôi chắc rằng tôi sẽ được đón tiếp tốt tại đó. Điều giữ tôi lại là mọi du lịch tới Nga lúc bấy giờ đã bao hàm một thứ xác định lập trường và bắt buộc một sự tán thành hoặc ngược lại một sự từ chối công khai, trong khi tôi, thì tôi ghét cay ghét đắng mọi chính trị và mọi giáo điều, tôi không muốn để bị áp đặt một ý kiến sau vài tuần quan sát ở một nước rộng lớn và xem xét một vấn đề chưa được giải quyết. Vì vậy, mặc dù sức sôi hiếu kỳ, tôi không bao giờ có thể quyết định đi đến nước Nga của các xô viết.

Thế là mùa xuân năm 1938 tôi được mời dự, với tư cách là đại diện của các nhà văn Áo, lễ kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của Lev Tolstoï và đọc lời chào mừng vào buổi tối. Tôi không có lý do gì để né tránh một cơ hội như vậy ; vì đây không phải là một sự biểu lộ về đảng

phái, cuộc đi thăm của tôi như vậy thoát khỏi vòng chính trị. Tolstoi, tông đồ của bất bạo động, không thể được xem là một người bolsêvich, và tôi tự nhận có quyền rõ ràng nói về ông với tư cách một nhà văn, bởi vì quyển sách nhỏ của tôi về ông được phổ biến với nhiều ngàn bản. Về phương diện châu Âu, cuộc họp các nhà văn của tất cả các nước, tỏ lòng cảm phục chung đối với nhà văn lớn nhất, tỏ ra là một chứng minh có tầm cỡ nhất định. Tôi nhận lời và tôi không phải ân hận về quyết định nhanh chóng của mình. Ngay việc đi qua Ba Lan đã là một trải nghiệm trong những trải nghiệm lý thú nhất. Tôi thấy thời đại chúng ta có thể chữa lành các vết thương mà nó gây ra cho bản thân nó nhanh chóng biết bao. Cùng những thành phố ấy của Galixie mà tôi đã thấy đổ nát năm 1915 ngày nay đã được dựng lại, mới mẻ và sạch sẽ. Tôi nhận ra một lần nữa rằng mười năm trong đời sống một cá nhân được coi là một phần quan trọng trong sự tồn tại của người đó, nhưng chỉ là một nháy mắt trong cuộc sống của một dân tộc. Ở Varsava, người ta không thể phát hiện một dấu vết chứng tỏ làn sóng các đạo quân thắng trận và thua trận đã tràn qua nơi đây hai lần, ba lần, bốn lần. Các tiệm cà phê chật ních những phụ nữ sang trọng. Những sĩ quan đi dạo qua các đường phố, người dong dỏng cao và thắt lưng bó chặt trong các bộ đồng phục, cho ấn tượng là những diễn viên hoàn hảo đóng vai người lính. Đâu đâu cũng có sự hoạt động ; người ta cảm thấy sự tin cậy và lòng kiêu hãnh chính đáng của nước cộng hòa Ba Lan trẻ tuổi đã đứng lên vững vàng từ những đồng vôi gạch đổ nát của nhiều thế kỷ. Từ Varsava, tôi đi tiếp về phía biên giới nước Nga. Miền này của đất nước đã bằng phẳng hơn và nhiều cát hơn ; ở mỗi nhà ga, dân chúng cả làng tụ họp lại trong những bộ y phục sặc sỡ vì một chuyến tàu khách độc nhất lúc đó đi qua đất nước bị cấm và đóng cửa, và là một sự kiện lớn nhìn thấy những toa tàu bóng lộn của một chuyến tốc hành nối thế giới phương Đông với thế giới phương Tây. Cuối cùng tôi đến ga biên giới Nięgorolié. Bên trên các con đường, một băng rộng màu máu được trưng lên với một câu ghi mà tôi không thể đọc được những chữ cái Xirin. Người ta dịch cho tôi : "Lao động tất cả các nước, đoàn kết lại !" khi đi qua dưới cái băng màu đỏ tươi đó, người ta đã đi vào vương quốc của giai cấp vô sản, vào Liên bang Xô viết, vào một thế giới mới. Quả thật đoàn tàu trong đó chúng tôi đi du lịch không có gì vô sản. Đây là

con tàu toa nằm của thời Nga hoàng, tiện lợi hơn và đầy đủ hơn các tàu sang trọng châu Âu vì nó rộng hơn và chạy chậm hơn. Tôi đi qua nước Nga lần đầu và điều lấy làm lạ là nó không gây cho tôi một cảm tưởng xa lạ. Tất cả đối với tôi đều quen thuộc một cách diệu kỳ, thảo nguyên mênh mông và trống không với vẻ sâu muợn dịu dàng của nó, những ngôi nhà nhỏ nông thôn Nga và những thành phố nhỏ với những tháp có vòm bát úp phía trên, những người đàn ông râu dài, nửa nông dân nửa nhà tiên tri, chào chúng tôi với những nụ cười khoan dung, những người phụ nữ khăn trùm đầu có đốm sặc sỡ và áo bolu trắng đang bán nước kvatx, trứng và dưa chuột. Tôi làm sao biết được những thứ ấy ? Chỉ là do đã nắm vững văn chương Nga – do Tolstoi, Dostoïevski, Aksakov, Gorki đã mô tả cho chúng ta cuộc sống của "dân chúng" với một chủ nghĩa hiện thực tuyệt vời. Dường như tôi hiểu được những con người mặc dầu tôi không biết tiếng của họ, khi họ nói, những người đàn ông ấy với một sự giản dị rất đáng cảm động đứng vững trên những bàn chân trong những áo bolu rộng thùng thình, và những công nhân trẻ ấy ở trên tàu đang chơi cờ hoặc đọc sách hoặc thảo luận, đời sống tinh thần đầy lo âu và không khuất phục được ấy của tuổi thanh niên, qua lời kêu gọi gửi đến tất cả các lực lượng, đang còn thử nghiệm một sự phục sinh đặc biệt. Có phải lòng yêu mến Tolstoi và Dostoïevski đối với "dân chúng" đã cho tôi cảm tưởng là đang hồi tưởng lại, – dù thế nào đi nữa tôi đã cảm nhận ở trên tàu một sự đồng cảm đối với những gì là trẻ con, là xúc động, là khôn ngoan, là dốt nát ở những con người ấy.

Mười lăm ngày của tôi ở Nga Xô viết đã trôi đi trong một trạng thái thường xuyên căng thẳng cao độ. Người ta gặp nhau, người ta nghe nhau, khen ngợi nhau, chán nhau, người ta hứng khởi, người ta tức giận, đó là một cuộc tắm gương sen kéo dài xen kẽ nóng ran và lạnh buốt theo kiểu xứ Xcôtlen. Thành phố Moskva trong bản thân nó cũng mang một tính cách hai mặt : đây Hồng trường tráng lệ với những thành quách và gác chuông vòm bát úp tạo nên một vẻ gì Tácta, phương Đông và Bizanxơ lộng lẫy và do đó đặc biệt Nga, và ngay bên cạnh như một đàn ngoại lai những khổng lồ Mỹ, những nhà chọc trời siêu hiện đại. Không có gì là tương hợp ; trong các nhà thờ còn tỏa sáng yếu ớt những tranh thánh khắc trên gỗ bị khói các cây nến làm đen và những bàn thờ

xếp đầy các châu báu của các thánh, và cách xa một trăm mét an nghỉ trong một quan tài thủy tinh thi hài của Lênin vừa mới mặc một chiếc áo đen (tôi không biết có phải là để chào mừng chúng tôi). Bên cạnh một vài chiếc ô tô sáng loáng, những "istvochnik"(*) râu rậm và cẩu bản thúc những con ngựa bé gầy của họ bằng những lời vỗ về tạo thành tiếng những cái hôn, nhà hát lớn ca kịch trong đó chúng tôi đọc lời chào mừng chói lọi một ánh rạng rỡ sang trọng, mang tính chất hoàn toàn Nga hoàng trước một công chúng vô sản, và ở ngoại ô là những căn nhà mới mới như những cụ già cẩu bản và bị lãng quên, phải đứng tựa vào nhau để khỏi sụp đổ. Tất cả đã già nua quá lâu và chậm chạp và hoen gỉ nhưng lại muốn đột ngột trở thành hiện đại, siêu hiện đại, siêu kỹ thuật. Vì sự vội vã đó mà Moskva tạo cảm tưởng quá tràn đầy, quá đông đúc và luôn ở trong một trạng thái rối loạn không thể tả được. Khắp nơi người ta chen nhau trong các cửa hàng, trước các nhà hát, và khắp nơi người ta phải chờ đợi ; tất cả đều quá được tổ chức và chính vì thế mà không vận hành tốt. Tệ quan liêu mới, phải làm ra "trật tự", vẫn còn lấy việc viết các phiếu và các giấy phép làm thú vui và vì vậy làm chậm trễ tất cả. Buổi dạ hội lớn, lẽ ra phải bắt đầu lúc sáu giờ, khởi sự lúc chín giờ rưỡi ; khi tôi từ giả nhà hát ca kịch mệt bã người lúc ba giờ sáng, các diễn giả vẫn diễm nhiên tiếp tục diễn thuyết. Ở mỗi cuộc đón tiếp, ở mỗi cuộc hẹn gặp, người châu Âu đến trước một tiếng đồng hồ. Thì giờ tan đi giữa các ngón tay của chúng tôi, tuy nhiên mỗi giây đều tràn đầy một cách kỳ lạ bởi những nhận xét và tranh luận ; tôi không rõ có một cơn sốt nào đó trong tất cả những cái ấy và người ta cảm nhận rằng nó chiếm lấy bạn một cách lừa lọc, sự bốc cháy bí ẩn ấy của tâm hồn Nga và niềm vui không chế ngự được của nó rút ra từ nó tất cả mọi thứ, những tình cảm và những ý tưởng. Không biết rõ vì sao, người ta hứng khởi một cách nhẹ nhàng, cái đó là do bầu không khí náo động và mới.

Rất nhiều thứ thật là tuyệt diệu, Leningrat trước hết, cái thành phố được những ông hoàng tảo bạo thai nghén một cách thiên tài với những viên cảnh rộng, những lâu đài mệnh mông, – tuy nhiên vẫn còn là cái

(*) Tiếng Nga *izboztchik* (izboztchik) có nghĩa là lái xe ngựa, người xà ích.

Pêtecxbua ngọt ngào của những "đêm trắng"(*) và của Raskolnikov(**). Bảo tàng Ecmitagior thật là oai nghiêm ; một cảnh tượng không thể nào quên là cảnh tượng những đám thợ thuyền, binh lính, nông dân mang những đôi giày to đạo trong những gian phòng trước kia là của hoàng tộc, mũ cung kính cầm tay như ngày xưa đứng trước các tranh thánh, ngắm nhìn những bức tranh, rồi tự nói với niềm kiêu hãnh thầm kín : cái này ngày nay thuộc về chúng ta, và chúng ta sẽ cố gắng để hiểu những thứ này. Những thầy giáo tiểu học dẫn những đứa trẻ má bụ bẫm qua các phòng ; những ủy viên Mỹ thuật giải thích Rembrant và Titien cho những nông dân đang nghe họ một cách hơi miễn cưỡng ; mỗi khi người ta chỉ cho họ một đặc điểm nào đó, họ rút rè dướn cặp mắt lên dưới những hàng lông mày nặng trĩu. Ở đây cũng như ở mọi nơi khác, có một cái gì hơi buồn cười trong những cố gắng thuần khiết và trung thực để nâng ngày này qua ngày khác "dân chúng" không biết chữ đến mức hiểu được Beethoven và Vermeer ; những cố gắng đó, một phía để giúp hiểu ngay một lúc những giá trị cao nhất và phía kia để tự mình hiểu những giá trị đó, đều cùng thiếu kiên nhẫn ở phía này cũng như phía kia. Tại các trường người ta cho phép trẻ vẽ những cái kỳ quặc ; trong học bàn những nữ sinh mười hai tuổi, người ta tìm thấy những tác phẩm của Hegel và Sorel(***) (mà bản thân tôi cũng chưa biết) ; những người đánh xe ngựa, mới đọc được chữ một cách khó khăn, cầm trong tay những quyển sách, đơn giản chỉ vì đó là những quyển sách, và vì sách biểu hiện "văn hóa", vậy nó là vinh dự và bổn phận của giai cấp vô sản mới. Nhưng biết bao lần chúng tôi không thể nhịn cười khi người ta chỉ cho chúng tôi những nhà máy cỡ trung bình và chờ đợi nhìn thấy vẻ ngạc nhiên của chúng tôi, làm như chúng tôi chưa bao giờ được thấy ở châu Âu và ở Mỹ ; "điện", một công nhân kiêu hãnh nói với tôi khi chỉ cho tôi xem một máy may ; và anh nhìn tôi trong sự chờ đợi tôi thét lên

(*) Rút ra từ tên một chuyện vừa của Dostôievski : *Năm đêm trắng*.

(**) Tên nhân vật chính của tiểu thuyết *Tội ác và hình phạt* của Dostôievski. Mà cốt chuyện diễn ra ở Pêtecxbua.

(***) Đây tác giả muốn nói đến Georges Sorel, nhà xã hội học Pháp (1847-1922), người đã viết tác phẩm *Những suy nghĩ về bạo lực* tư tưởng của ông đã ảnh hưởng đến chủ nghĩa công đoàn cách mạng.

những tiếng thét kinh ngạc. Vì dân chúng nhìn thấy tất cả các máy ấy lần đầu, họ khiêm tốn tin rằng chính là cách mạng và những cha già Lênin và Trotzki đã chế tạo ra chúng. Vì vậy người ta cười mà thán phục và người ta thán phục mà vẫn cảm thấy vui vui một cách kín đáo. Cái nước Nga ấy quả là một đứa trẻ lớn có năng khiếu tuyệt vời và khoan dung làm sao ! Người ta luôn nghĩ như vậy và người ta tự hỏi : Nó thực sự đã học được nhanh đến như nó tự đặt ra bài học lớn lao ấy hay sao ? Kế hoạch này phải chăng sắp phát triển một cách kỳ lạ hay mất hút trong những trắng cát của sự vô công rồi nghề Nga cũ. Giờ này người ta tin tưởng, giờ sau người ta ngờ vực. Tôi càng thấy nhiều điều, thì tôi càng nhìn kém rõ ràng

Nhưng sự hai mặt đó có phải là do tôi, hay đúng hơn phải chăng nó được hun đúc trong tính cách Nga hoặc cả trong tâm hồn Tolstoi mà chúng tôi vừa kỷ niệm ? Trong chuyến tàu đưa tôi đến Yasnaia – Poliana, tôi nói điều đó với Lounatcharski. Lounatcharski nói với tôi : "Ông ta là ai, nói cho cùng, một nhà cách mạng hay một kẻ phản động? Bản thân ông có biết điều đó không ? Như là một người Nga chân chính, ông muốn sau hàng ngàn năm, thay đổi toàn thế giới bằng một cái ngoáy tay. – Hoàn toàn như chúng tôi. Lounatcharski mỉm cười nói thêm : và bằng mỗi một công thức, hoàn toàn như chúng tôi, người ta nhìn chúng tôi, những người Nga, không đúng, khi người ta bảo chúng tôi là những người bệnh lý. Chúng tôi là con bệnh cả thể chất lẫn tâm hồn. Nhưng với tư tưởng của mình, chúng tôi thiếu kiên nhẫn hơn bất cứ dân tộc nào khác, chúng tôi muốn biết ngay tất cả các sự thật, biết ngay "cái" Sự thật... Và ông cụ mới tự hành hạ mình biết bao về đề tài đó ! Và quả thật khi thăm ngôi nhà của Tolstoi ở Yasnaia–Poliana, tôi chỉ có một cảm xúc duy nhất này : "Ông già lớn lao, ông đã tự hành hạ mình biết bao ! "

Còn đó bàn giấy của ông, trên đấy ông đã viết những tác phẩm bất hủ của mình ; và ông đã từ bỏ cái bàn giấy ấy để đóng giày ở một căn buồng nghèo khổ bé tý ở bên cạnh, những đôi giày tôi. Kia là cái cửa ra vào, kia là cái cầu thang từ đấy ông đã mưu toan thoát khỏi ngôi nhà này, thoát khỏi những xung đột trong cuộc sống của mình. Kia là khẩu súng mà ông đã dùng để giết kẻ thù trong chiến tranh, trong khi ông là

kẻ thù của mọi cuộc chiến tranh. Toàn bộ vấn đề của cuộc đời ông được biểu hiện mạnh mẽ, và rõ rệt trong ngôi nhà nông thôn trắng và thấp này, nhưng tất cả cái bi thảm đó giảm đi một cách kỳ diệu trong khi đến thăm ngôi mộ của ông.

Vì tôi không tìm thấy ở nước Nga một cái gì lạ lùng hơn và gây xúc động hơn ngôi mộ của Tolxtoĩ. Cái nơi hành hương lừng danh ấy nằm ở một góc hẻo lánh và quanh hịu trong một cánh rừng sâu. Một con đường mòn nhỏ dẫn tới cái đồi con đó, nó chỉ là một mô đất vuông không một ai canh giữ, không một ai chăm sóc, chỉ được một vài cây tảo bóng râm xuống đó. Cô cháu gái của Người đứng trước mô giải thích cho tôi : Các cây lớn, chính Lev Tolstoĩ đã tự trồng. Ông anh Nicolas của Người và bản thân Người đã nghe một bà già trong làng nói rằng nơi mà người ta trồng cây chính là nơi đại hạnh phúc. Thế là một phần để đùa và một phần là nghiêm túc, họ đã cắm xuống đất mấy chồi cây. Chỉ có về sau ông cụ mới nhớ lại lời hứa kỳ lạ đó và ngỏ ý muốn được an táng dưới những cây mà bản thân ông cụ đã trồng. Ý nguyện của ông được chấp thuận và đây là ngôi mộ gây xúc động nhất thế giới bởi sự giản dị của nó. Một mô đất vuông nhỏ giữa rừng với những cây cao vút – *nulla cruse, nulla côrona*, không một cây thánh giá, không một vòng hoa ! Không có đá lát mộ, không mộ chí. Con người lớn lao, con người đã đau khổ hơn bất cứ ai khác vì cái tên của mình và nổi vinh quang của mình được chôn cất ẩn danh, hết như một kẻ lang thang tình cờ được tìm thấy, như một người lính không ai biết tới. Người ta không ngăn cản ai đến gần nơi ông an nghỉ, rào chắn chỉ là những tấm ván mỏng bao quanh không hề bị đóng lại. Chỉ có sự tôn kính của những con người bảo vệ cho sự yên nghỉ cuối cùng của con người trọn đời không bao giờ tìm thấy sự yên nghỉ. Trong khi ở nơi khác sự hiếu kỳ chen lấn chung quanh sự tráng lệ huy hoàng của ngôi mộ, ở đây sự giản dị làm ngã lòng mọi thềm muốn được nhìn thấy. Gió thì thầm như lời của Chúa Trời bên trên ngôi mộ của người ẩn danh, không có một thứ tiếng nào khác ; người ta có thể đi qua đó mà không ngờ có một người được chôn cất ở đây, một người Nga trên đất Nga. Hầm mộ của Napoléon dưới vòm đá cẩm thạch của Lâu đài tưởng niệm các phế binh, quan tài của Goethe trong hầm mộ các hoàng tử, các đài tưởng niệm của

tu viện Westminster cũng không gây xúc động nhiều bằng ngôi mộ yên tĩnh một cách kỳ lạ và ẩn danh một cách cảm động, đầu đó ở trong rừng, được tiếng thì thầm của gió bao bọc, và không cả một câu gửi gắm, không cả một lời trăng trối.

*
* *

Tôi ở Nga mười lăm ngày và luôn còn cảm nhận một sự căng thẳng bên trong, tôi như đang trong sương mù của một cơn say nhẹ. Vậy cái gì đã kích động bạn đến như thế ? Tôi nhận ra ngay : chính là những con người và sự thân tình đầy thôi thúc toát ra từ họ. Tất cả mọi người, từ người đứng đầu cho đến người cuối cùng, đều tin chắc rằng họ tham gia vào một sự nghiệp rất lớn liên quan đến toàn nhân loại, mọi người đều thấm nhuần niềm tin rằng những gì họ phải vui lòng chịu thiếu và hạn chế là vì một sự nghiệp cao cả hơn.

Cảm giác xưa về sự thấp kém so với châu Âu đã được đảo ngược lại thành một niềm kiêu hãnh say sưa đã đứng ở phía trước, trước tất cả những người khác. "Ex oriente lux" Ánh sáng đến từ phương Đông ; sự giải thoát sẽ đến từ họ, đó là niềm tin chân thành của họ. Họ đã nhận ra Chân lý ; họ được giao thực hiện cái mà những người khác chỉ có thể mơ thấy. Khi họ giới thiệu với bạn vật ít có ý nghĩa nhất, mắt họ cũng tỏa sáng : Chính chúng tôi đã làm ra nó. Và từ "chúng tôi" đó chạy khắp toàn bộ dân chúng. Người đánh xe ngựa chở bạn dùng roi chỉ cho bạn một ngôi nhà mới, cái cười làm giãn đôi má anh : "Chúng tôi đã xây dựng nên nó". Những sinh viên Tácta, Mông Cổ đến gần bạn trong các phòng học, kiêu hãnh chỉ cho bạn xem : "Darwin", một người nói ; "Marx", một người khác nói. Và họ kiêu hãnh như chính bản thân họ đã viết ra các tác phẩm đó. Họ không ngừng chen chúc quanh bạn để chỉ cho bạn, giải thích cho bạn một điều gì ; họ rất mực biết ơn là có người đến để nhìn thấy sự nghiệp "của họ". Mỗi người có – nhiều năm trước Staline ! – một niềm tin vô hạn ở người châu Âu, họ ngược những cặp mắt trung thành lên nhìn bạn và mạnh mẽ, thân ái nắm chặt tay bạn. Song ngay những người ít quan trọng nhất cũng đồng thời cho bạn thấy rằng nếu họ yêu mến bạn, họ không "kính trọng" bạn, – người ta chung

quy là anh em, là tovarish, đồng chí. Cả ở những nhà văn, tình hình cũng như vậy. Chúng tôi đang ngồi cùng nhau trong ngôi nhà trước kia là của Alexandre Herzen. Không chỉ có những người châu Âu và người Nga, mà có cả những người Tungu, người Giêoocgi, người Côcadox, vì mỗi quốc gia Xô viết đã gửi những đại biểu của mình đến để dự lễ một trăm năm ngày sinh của Tolstoi. Phần lớn không hiểu tiếng nói của nhau, nhưng người ta hiểu được nhau. Thi thoảng, một người trong số họ đến cạnh bạn, nêu tên một tác phẩm bạn đã viết, lấy tay chỉ vào trái tim để nói "tôi thích lắm", rồi người ấy cầm tay bạn, và lắc lắc như muốn làm vỡ tung tất cả các khớp, thuần túy vì tình yêu thương. Và điều còn cảm động hơn nữa là người nào cũng đem đến một tặng phẩm. Thời buổi còn khó khăn, họ không có gì đáng giá, nhưng ai cũng kiếm một cái gì để tặng bạn làm kỷ niệm, một tranh khắc cũ, một quyển sách mà bạn không thể đọc, một tượng gỗ do nông dân tạc. Đối với tôi, tỏ ra rộng rãi có phần dễ dàng hơn vì tôi có thể đáp lại bằng những của quý mà nước Nga chưa hề thấy từ nhiều năm nay : Một lưỡi dao cạo Gillette, một bút máy, máy tờ giấy viết thư tốt, một đôi giày da mềm,... tới mức tôi trở về với một khối lượng hành lý ít nhất. Chính cái tính chất cảm lạnh và thôi thúc của sự thân tình đó là không thể cưỡng lại được và tạo thành một không khí ấm áp vây quanh không hề biết đến ở chỗ chúng ta, mà ở đây người ta cảm nhận bằng cả thể xác mình – vì cuối cùng ở chỗ chúng ta, người ta chưa bao giờ thực sự đến được với "dân chúng" – mỗi một cuộc họp với những người ấy trở thành một sự quyến rũ nguy hiểm mà quả thật nhiều nhà văn nước ngoài đã chịu thua trong các chuyến họ đi thăm nước Nga. Họ tự thấy được tiếp đón như chưa bao giờ được tiếp đón như vậy, được quảng đại quần chúng thực sự yêu mến và vì vậy, họ tưởng phải ca ngợi cái chế độ mà dưới chế độ đó, người ta đọc họ và yêu mến họ dữ như vậy. Bản tính con người là lấy sự khoan dung đáp lại sự khoan dung và lấy sự chan chứa tình cảm đáp lại sự chan chứa tình cảm. Tôi phải thừa nhận rằng nhiều lúc ở Nga tôi đã toan biến mình thành người hát bài ca ngợi và bốc cháy trong niềm hứng khởi chung.

Nếu tôi không là nạn nhân của sự cuồng say thân ái đó, không phải do sức mạnh tinh thần của riêng tôi mà nhờ một người không quen mà

tôi không biết và không bao giờ biết tên. Đó là sau một cuộc hội hè trong sinh viên. Họ vây quanh lấy tôi, bắt tay tôi, ôm hôn tôi. Tôi đang còn rất ấm áp với sự hăng say của họ, tôi ngấm nhìn các khuôn mặt đầy phấn khởi của họ với một niềm vui lớn. Bốn hoặc năm sinh viên theo tôi về tận nơi tôi ở, cả một nhóm và người phiên dịch mà người ta cung cấp cho tôi, cũng là một nữ sinh viên, đã dịch tất cả cho tôi nghe. Chỉ sau khi cánh cửa phòng khách sạn của tôi đã đóng lại tôi mới cảm thấy thực sự cô đơn, cô đơn hơn lần đầu tiên từ mười hai ngày nay, vì người ta luôn được tháp tùng, luôn được bảo vệ, luôn được những làn sóng ấm áp mang đi. Tôi bắt đầu cởi áo quần, trước tiên là cái áo khoác. Tôi nghe có tiếng sột soạt, tôi bỏ tay vào túi : Một lá thư, một lá thư bằng tiếng Pháp, nhưng không do bưu điện gửi tới mà là do một người nào đó đã khéo léo tuồn vào túi tôi trong khi người ta chen lấn quanh tôi và ôm hôn tôi.

Đó là một bức thư không có chữ ký, một bức thư rất khôn ngoan, rất nhân ái, quả không phải của một tên "trắng", tuy nhiên tràn đầy sự chua cay chống lại những hạn chế luôn tăng thêm trong mấy năm gần đây. Người không quen viết cho tôi : "Đừng tin tất cả những gì người ta nói với ông. Đừng quên rằng với tất cả những gì người ta đã chỉ cho ông, còn lắm điều người ta không chỉ cho ông. Ông hãy nhớ rằng những người nói với ông thường không nói những gì họ muốn nói, mà chỉ những gì họ được phép nói. Tất cả chúng tôi đều bị giám sát và ông cũng bị giám sát không kém ! Người phiên dịch của ông báo lại lời ông nói. Người ta nghe những cuộc đàm thoại của ông qua đây nói, mỗi bước đi của ông đều bị kiểm soát". Người viết thư kể cho tôi một loạt những ví dụ và những đặc điểm mà tôi không có khả năng xác minh. Nhưng tôi đã đốt bức thư theo đúng lời anh dặn, – "Ông không nên chỉ hạn chế ở việc chỉ xé nhỏ nó vì người ta sẽ lấy từ sọt giấy loại của ông các mảnh và ghép chúng lại" – và lần đầu tiên bắt đầu suy nghĩ về những điều đó, tôi không bao giờ có một dịp duy nhất để nói chuyện thoải mái mắt nhìn thẳng vào mắt với bất cứ ai. Việc không biết tiếng Nga đã cản trở tôi tiếp xúc thực sự với những người trong dân chúng. Và chẳng, trong mười lăm ngày đó, tôi có thể nhìn thấy một phần bé nhỏ biết bao nhiêu của đất nước mệnh mông này! Nếu tôi muốn chân thật với bản thân mình và với những người khác, tôi phải thừa nhận rằng

ám tưởng của tôi dù có đáng hưng phấn và phấn khích về nhiều điểm không thể có một giá trị khách quan nào cả. Và vì vậy trong khi hầu hết các nhà văn châu Âu khác ở Nga về xuất bản ngay một quyển sách với một tiếng "vâng" đầy nhiệt tình hoặc một tiếng "không" đầy cay đắng, tôi chỉ hạn chế trong việc viết vài bài báo. Và tôi tự tán thưởng về sự dè dặt đó bởi vì chỉ ba hay bốn tháng sau, nhiều sự vật không còn như tôi đã nhìn thấy chúng và sau một năm, do những biến đổi nhanh chóng, mỗi lời tôi nói sẽ phải bị các sự việc bác bỏ. Dầu sao, ở Nga tôi đã cảm nhận được sự vận động mau lẹ của thời đại chúng ta mà đời tôi, tôi chưa bao giờ cảm nhận được như vậy.

*

* *

Các vali của tôi đã khá rỗng khi tôi từ giã Moskva. Tất cả những gì tôi có thể nhin, tôi đã cho đi và về phần tôi chỉ mang về hai tranh thánh đã trang trí cho phòng làm việc của tôi rất lâu. Cái quý nhất tôi mang về là tình bạn với Maxime Gorki, mà tôi gặp lần đầu tiên ở Moskva. Hai hoặc ba năm sau, tôi gặp lại ông ở Sorrente ; ông phải đến đó vì sức khỏe bị suy sụp và trong ba ngày không thể nào quên, tôi là khách của nhà ông.

Sự hòa hợp của chúng tôi quả là kỳ lạ nhất. Gorki không nói một tiếng nước ngoài nào, còn tôi, tôi không biết tiếng Nga. Theo các luật của lôgic học, chúng tôi đã phải mặt đối mặt câm lặng hoặc chỉ có thể nói chuyện với nhau nhờ sự giúp đỡ chí tình của người bạn đáng kính, nữ bá tước Marie Budbeng, làm phiên dịch cho chúng tôi. Nhưng không phải là ngẫu nhiên mà Gorki là một trong những người kể chuyện tài năng nhất của văn chương thế giới. Truyện kể đối với ông không chỉ là một hình thức biểu hiện của nghệ thuật, mà là sự toát ra có tính chức năng của toàn bộ con người ông. Ông sống những gì ông kể, ông biến đổi bản thân mình trong những gì ông kể và tôi, không nghe hiểu ngôn ngữ của ông, đã hiểu trước được ông qua hoạt động tạo hình của khuôn mặt ông. Ở bản thân ông, ông có vẻ đặc biệt "Nga", – tôi không thể diễn đạt điều đó cách nào khác. Không có gì gây ấn tượng mạnh trong những nét của ông ; người ta có thể hình dung con người cao lớn và gầy gò đó, với bộ tóc màu vàng rơm và đôi

gò má rộng như là nông dân của đồng quê, người đánh xe ngựa, thợ giày nhỏ, kẻ lang thang bị lãng quên, điển hình nguyên sơ và cô độc của người Nga. Người ta có thể gặp ông trên đường phố mà không để ý, không trông thấy đặc thù của ông. Chỉ khi nào ngồi trước mặt ông và ông bắt đầu kể chuyện thì người ta mới nhận ra ông là ai. Bởi vì không cố ý ông tự biến đổi thành người mà ông phải họa chân dung. Tôi còn nhớ cách ông mô tả cho tôi – tôi hiểu trước khi người ta dịch – một ông già gù và mệt mỏi mà ông đã gặp tại một trong những chuyến đi liên miên của ông. Đầu ông gục xuống, hai vai ông lõm sâu, đôi mắt của ông lúc ông bắt đầu câu chuyện một màu xanh rục rờ và trong suốt bây giờ trở nên tăm tối và mệt mỏi, giọng nói của ông vỡ ra, ông đã biến thành ông già gù mà không biết. Và khi ông kể một chuyện vui, tiếng cười của ông nổ ra, ông uể oải tựa ngửa ra phía sau, một ánh sáng tỏa ra khắp vầng trán ông. Thật là cả một niềm vui không tả xiết được nghe ông kể chuyện, trong khi bằng những cử động xoay tròn và phần nào mang tính điệu khắc, ông sắp đặt quanh ông khung cảnh và các nhân vật. Tất cả ở ông đều giản dị và tự nhiên, dáng đi, tư thế ngồi, cách lắng nghe, sự hăm hở; một buổi tối, ông mặc một bộ y phục quý tộc, hông mang kiếm và tức khắc cái nhìn của ông đượm một vẻ cao đạo. Đôi lông mày của ông nhú lại trong điệu bộ chỉ huy, ông đi lại mạnh mẽ trong phòng như đang suy ngẫm một chiều chỉ dữ dội ; và một lát sau, cởi bỏ bộ áo quần đó đi, ông cười một cách trẻ con, như con trai của một nông dân. Sức sống của ông thật là kỳ lạ ; ông sống với hai lá phổi bị hư hỏng bất chấp mọi quy luật của y học ; nhưng một ý chí sống đầy e ngại, một cảm giác nghĩa vụ cứng rắn giữ ông đứng vững : mỗi buổi sáng ông viết bằng lối chữ đẹp nắn nót vài trang của quyển tiểu thuyết lớn, trả lời hàng trăm yêu cầu mà những nhà văn trẻ và những công nhân của tổ quốc ông đề đạt tới ông ; ở với ông đối với tôi là sống nước Nga, không phải nước Nga bolsêvich, không phải là nước Nga ngày xưa, không còn là nước Nga ngày nay, mà sống tâm hồn rộng rãi, mạnh mẽ và u tối của dân tộc vĩnh cửu. Trong thâm tâm, ông chưa hoàn toàn cả quyết trong những năm ấy. Là nhà cách mạng lão thành, ông cầu mong chế độ cũ sụp đổ, ông đã kết bạn với Lenin nhưng ông còn do dự trong việc hoàn toàn thân phục đảng, trở nên "giáp trưởng hay giáo hoàng", như ông nói;

tuy nhiên ông phần nào ân hận đã không có mặt cùng với những người thân trong những năm đó mà mỗi tuần lễ đem lại một quyết định.

Những ngày ấy, tôi tình cờ chứng kiến một trong những cảnh đặc trưng, hoàn toàn thuộc nước Nga mới, và nó bộc lộ với tôi tất cả tính hai mặt của nó. Lần đầu tiên một tàu chiến Nga đang tiến hành một cuộc tuần tra diễn tập đã đi vào hải cảng Naples. Những thủy thủ trẻ, chưa bao giờ tiếp xúc với thế giới phương Tây, đi dạo trong những bộ quân phục đẹp trên đại lộ Tôlêđô và không thể thỏa thuê trong việc ngắm nhìn bao nhiêu là cái mới với những cặp mắt tò mò rộng mở của nông dân. Ngày hôm sau, một nhóm các thủy thủ đó quyết định đi tới tận Sorrente để gặp nhà văn "của họ". Họ không báo trước cuộc đến thăm, với ý tưởng về tình anh em Nga ; hình như quá tự nhiên đối với họ là nhà văn "của họ" bao giờ cũng có thời gian dành cho họ. Họ bất ngờ đứng trước nhà ông, và họ không nhầm. Gorki không để họ phải chờ đợi; ông mời họ vào nhà. Nhưng, – Gorki tự mình kể lại cho tôi nghe và cười lớn – những chàng trai đó không đặt gì lên trên "Sự nghiệp", tỏ ra lúc đầu rất nghiêm khắc đối với ông. "Làm sao mà ông lại ở đây ? Họ nói với ông ngay khi vừa vào trong cái biệt thự đẹp đẽ và đầy đủ tiện nghi. Ông sống hoàn toàn như một nhà tư sản ! Và tại sao ông không trở về Nga ? " Gorki phải giải thích cho họ một cách tốt nhất có thể được. Nhưng trong thâm tâm, những chàng trai đôn hậu đó không phán xét ông quá nghiêm khắc đến thế. Họ chỉ muốn chứng minh cho ông rằng họ không "kính trọng" sự nổi tiếng và họ bắt đầu xem xét các ý kiến của mỗi người. Họ ngồi vào bàn một cách hết sức thoải mái, uống trà, trò chuyện và để kết thúc họ ôm hôn ông hết người này đến người khác lúc chia tay. Thật kỳ diệu được nghe Gorki kể lại cảnh đó ; ông rất mê những cử chỉ thái độ tự do không gò bó của thế hệ mới và ông hoàn toàn không phát ý về những lời lẽ phóng túng của họ. Ông không ngừng lặp lại : "Chúng ta khác biết bao ! Hoặc nhún nhường hoặc mãnh liệt , nhưng chúng ta không bao giờ tin chắc ở mình". Trong một buổi tối, cặp mắt ông long lanh. Và khi tôi nói với ông : "Tôi tin rằng anh sẽ lại cũng đi với họ", ông tỏ ra hết sức sững sờ và nhìn tôi đắm đắm. "Sao anh biết ? Thực tế tối đã tự hỏi cho đến phút cuối cùng xem tôi có vứt tất cả lại đây, sách vở, giấy tờ và công việc và đi một chuyến mười lăm

ngày giữa trời biển trong xanh, trong con thuyền của các chàng trai ấy. Lúc đó tôi sẽ lại biết nước Nga là gì. Trong sự xa cách, người ta quên cái tốt đẹp nhất. Không một ai trong chúng ta đã làm được việc gì tốt đẹp ở chốn lưu đày".

*

* *

Nhưng Gorki đã nhầm khi gọi Sorrente là nơi lưu đày. Ông có thể trở về nhà lúc nào ông thích và trên thực tế ông đã trở về. Ông không bị lưu đày biệt xứ vì những quyển sách của mình, vì con người của mình như Méréjkovski – tôi gặp ông này ở Paris, đầy đắng cay bi thảm, – như chúng tôi ngày nay, chúng tôi mà, theo câu nói đẹp đẽ của Grillparzer, là "hai lần lưu vong ở nước ngoài và không còn có tổ quốc", là không có chỗ dung thân ở những nước nói thứ ngôn ngữ thân quen đối với chúng tôi và bị tất cả các ngọn gió đẩy đi một cách vô định. Tôi có thể, ngược lại, trong những ngày tiếp đó đến tìm ở Naples một người bị lưu đày thực sự và thuộc một loại đặc biệt : Benedetto Croce. Trong hàng chục năm ông là người hướng dẫn tinh thần của thanh niên. Ông có tất cả những danh dự trọng vọng với tư cách là nghị sĩ và bộ trưởng, cho tới khi sự chống lại chủ nghĩa phát xít của ông đã đưa ông đến xung đột với Mussolini. Ông từ bỏ mọi chức vị và tự giam hãm mình vào cảnh ẩn dật ; nhưng những người cố chấp không cho thế là đủ ; họ muốn đập tan sự chống đối của ông và cả khi cần thiết, trừng phạt ông. Sinh viên, trái với điều đã xảy ra trước đây, ngày nay tạo thành khắp nơi những đội xung kích của lực lượng phản động ; họ xâm chiếm nhà ông, đập vỡ các cửa kính. Nhưng con người bé nhỏ lùn mập đó, với cặp mắt thông minh và bộ râu cằm nhọn hoắt, tỏ ra là một nhà tư sản vững vàng, không để người ta làm cho e sợ. Ông không rời bỏ đất nước, ông ở lại trong nhà mình, nấp sau bức thành sách, mặc dầu ông nhận được lời mời của các trường đại học Hoa Kỳ và nước ngoài. Ông tiếp tục biên tập trong cùng tinh thần đó tạp chí *Critica*^(*) của ông, ông theo đuổi

(*) Nghĩa là : "Phê bình".

việc xuất bản các sách của mình, và uy tín của ông lớn tới mức theo lệnh Mussolini, cơ quan kiểm duyệt, thường là không thương xót, phải nể ông, trong khi các môn đệ chia sẻ ý tưởng của ông tất cả đều bị trục xuất. Đối với một người và cả đối với một người nước ngoài, phải có ít nhiều can đảm mới đến gặp con người ấy vì các quan chức biết rất rõ rằng trong thành trì của mình, trong các gian phòng chứa đầy sách, ông phát biểu ý kiến của mình không giấu giếm che đậy. Như vậy, ông sống có thể nói là trong một không gian bít kín, trong một thứ chai thủy tinh ở giữa bốn mươi triệu đồng bào. Sự cách ly bít kín của một con người duy nhất trong một thành phố một triệu dân, giữa một đất nước bốn mươi triệu dân, đối với tôi có gì vừa là ma quái vừa là lớn lao. Tôi còn chưa biết rằng thứ bóp nghẹt tinh thần đó đặc biệt dịu dàng hơn thứ sau này sẽ là số phận của chúng tôi và tôi không thể không thán phục sự tươi mát và sức bật tinh thần mà người đó, đã già cả, còn giữ được cho mình trong cuộc chiến đấu hàng ngày. Nhưng ông cười to : "Thì chính sự chống đối làm chúng tôi trẻ lại. Nếu tôi vẫn làm nghị sĩ, cuộc đời của tôi sẽ quá dễ dàng và từ lâu, trí óc của tôi đã trở nên lười biếng và tiên hựu bất nhất. Không gì nguy hiểm cho người suy nghĩ hơn là thiếu vắng sự chống đối. Chỉ có thể lúc tôi một mình, không còn cảm thấy thanh niên ở quanh mình, tôi mới tự bắt buộc phải làm cho mình trẻ lại".

Nhưng còn phải mấy năm nữa trôi qua tôi mới đến lúc hiểu được rằng thử thách rút ra cái tốt đẹp nhất của con người bạn, sự truy hại làm bạn mạnh lên, và sự cô đơn làm bạn lớn lên trong chừng mực nó không làm bạn tan nát. Như tất cả các điều thiết yếu của cuộc sống, người ta không học các chân lý đó qua kinh nghiệm người khác, mà luôn luôn phải qua số mệnh của bản thân mình.

*

* *

Nếu tôi không gặp con người lớn lao nhất của nước Italia, phải gán điều đó cho sự khó chịu mà tôi cảm thấy khi tới gần những nhân vật chính trị. Ngay ở tổ quốc tôi, ở nước Áo bé nhỏ, tôi đã không bao

giờ gặp một chính khách đang thi hành quyền lực – Seipel, Dollfuss lẫn Schusnig tôi đều không gặp – và đó là cả một sự khéo léo thực sự. Tuy nhiên, lẽ ra bốn phận của tôi là phải đến thổ lộ với Mussolini – mà qua các bạn bè chung tôi biết rằng ông là một trong những người đầu tiên và người say mê nhất đọc các sách của tôi ở Italia – niềm biết ơn của cá nhân tôi về việc ông đã chấp nhận một cách hồn nhiên lời thỉnh cầu độc nhất mà tôi đã đề đạt với một nhà chính khách.

Sự việc diễn ra như sau. Một hôm, tôi nhận được từ một người bạn ở Paris bức điện báo cho tôi biết rằng một bà người Italia mong được gặp tôi ở Salzburg về một việc quan trọng và yêu cầu tôi tiếp bà ấy ngay. Ngày hôm sau, bà ta đến và điều bà nói với tôi thật hết sức ngao ngán. chồng bà, một thầy thuốc xuất sắc, xuất thân từ một gia đình nghèo, được Mateotti nuôi và chịu mọi phí tổn. Vào dịp những người phát xít ám hại dã man người thủ lĩnh xã hội chủ nghĩa này, lương tâm thế giới tuy đã khá mệt mỏi vẫn còn phản ứng dữ dội với tội ác đơn lẻ đó. Cả châu Âu đứng dậy để thét lên sự phẫn nộ của mình. Mà người bạn trung thành là một trong sáu người dũng cảm đã dám, lúc đó giữa ban ngày, mang cái quan tài của nạn nhân qua các đường phố của La Mã. Ít lâu sau, bị tẩy chay và bị đe dọa, ông đã đi theo con đường lưu đày. Song số phận của gia đình Mateotti không làm ông yên tâm. Ông muốn vì kỷ niệm của ân nhân mình, bằng cách bất hợp pháp, đưa các con của ân nhân ra nước ngoài. Trong một lần thử tiến hành, ông rơi vào những bàn tay mật thám hoặc người khiêu khích rồi bị bắt. Vì tất cả những gì nhắc nhớ lại Mateotti ở Italia còn nặng nề, một vụ án dành cho sự việc đó không có cơ may trở nên xấu hơn đối với ông ; nhưng người biện lý đã khéo léo đem trộn lẫn nó với một vụ khác mà thời cơ là một sự ám hại bằng bom, dự tính vào ngay cá nhân Mussolini. Và người thầy thuốc, đạt được những huân chương cao nhất trên chiến trường, bị kết án mười năm cấm cố.

Người phụ nữ trẻ tất nhiên là rất lo lắng. Phải làm một cái gì để gạt bỏ sự bất hạnh đó, mà chồng bà không thể nào vượt qua được. Phải thống nhất vào một sự phản kháng ồn ào tất cả những người có

tên tuổi trong nền văn chương châu Âu, và bà cầu xin tôi giúp đỡ. Tôi khuyên ngay bà không nên tìm đạt được một cái gì bằng sự phản kháng. Tôi biết rằng tất cả những cuộc biểu lộ đó đã mất đi bao nhiêu hiệu lực từ ngày chiến tranh. Tôi cố giải thích cho bà rõ rằng ngay lòng kiêu hãnh dân tộc cấm một nước sửa đổi sự xét xử do áp lực bên ngoài và sự phản kháng của châu Âu trong các vụ Saccs và Vanzetti đã tạo ra ở Hoa Kỳ một hiệu quả đúng hơn là đáng tiếc. Tôi khẩn khoản xin bà đừng làm gì theo hướng ấy cả. Bà chỉ làm cho tình hình của chồng bà xấu thêm mà thôi vì không bao giờ Mussolini muốn và nếu muốn, ông cũng không bao giờ có thể ra lệnh giảm nhẹ bản án nếu người ta tìm cách áp đặt cho ông từ bên ngoài. Nhưng thực sự xúc động, tôi hứa với bà sẽ cố hết sức mình. Tình cờ trong tuần lễ sau đó tôi đi Italia, ở đó tôi có nhiều người bạn rất sẵn lòng và có uy tín. Có thể những người đó hoạt động trong im lặng cho việc của bà.

Tôi cố làm như vậy ngay trong ngày đầu tiên. Nhưng tôi nhận ra rằng sự sợ hãi đã gặm nhấm biết bao nhiêu tâm hồn. Ngay khi tôi nói đến tên của người thầy thuốc, mọi người đã tỏ ra lúng túng. Không, ông ta không có ảnh hưởng. Điều đó tuyệt đối không thể được. Thế là tôi đi như vậy từ người này sang người khác. Tôi trở về lòng đầy xấu hổ vì có lẽ người đàn bà khốn khổ có thể nghĩ rằng tôi đã không cố gắng hết mức. Và quả thật tôi đã chưa cố gắng hết cách. Còn một cách nữa ; con đường thẳng nhất, cũng là con đường chân thật nhất : viết cho người nắm trong tay sự quyết định, viết cho bản thân Mussolini.

Tôi đã làm như vậy. Tôi viết cho ông một lá thư thực sự chân thật. Tôi không muốn bắt đầu bằng những lời nịnh hót, tôi viết ; và trước hết tôi muốn nói với ông rằng tôi không quen người đó và không biết sự trầm trọng của trường hợp đó. Nhưng tôi có gặp vợ của người đó, chắc chắn là vô tội mà tất cả sức nặng của hình phạt cũng rơi xuống bà ta nếu chồng bà bị giam trong những năm tháng đó. Tôi hoàn toàn không có ý định phê phán sự xét xử, nhưng tôi có thể tin rằng cuộc sống của người phụ nữ đó sẽ được cứu vớt nếu chồng bà thay vì bị phạt tù cấm cố, được đày đến một trong những đảo tù ở đó người ta cho phép vợ con được sống với người đi đày.

Tôi cầm lá thư đã được đề địa chỉ cho Ngài Benito Mussolini, bỏ nó vào hòm thư bình thường ở Salzburg. Bốn ngày sau, đại sứ quán Italia ở Vienne viết cho tôi rằng Ngài Mussolini cảm ơn tôi và nhờ nói với tôi rằng Ngài đang tiếp tục cứu xét lời thỉnh cầu của tôi đồng thời dự kiến một sự giảm nhẹ bản án. Cùng lúc đó, tôi nhận được từ Italia một bức điện xác nhận những điều trên. Chỉ bằng một vài từ duy nhất, Mussolini đã tự thân chấp thuận lời thỉnh cầu của tôi và trên thực tế người bị kết án chẳng bao lâu được ân xá hoàn toàn và trọn vẹn. Không bao giờ trong đời tôi một lá thư đem lại cho tôi nhiều niềm vui và sự hài lòng đến như vậy và tôi nhắc lại sự thành công bằng thư từ này với một niềm biết ơn sâu sắc.

*

* *

Thật thú vị được đi du lịch trong những năm cuối cùng của sự yên ổn này. Nhưng trở về nhà cũng là điều dễ chịu. Đã diễn ra trong im lặng một điều gì đặc biệt. Cái thành phố Salzburg bé nhỏ với bốn vạn dân của nó, mà tôi đã chọn chính vì sự cô đơn đầy thơ mộng của nó, đã biến đổi một cách đáng kinh ngạc : nó đã trở thành trong mùa hè thủ đô nghệ thuật không chỉ của châu Âu, mà của toàn thế giới. Trong những năm khó khăn sau chiến tranh, Max Reinhardt và Hugo von Hoffmannsthal muốn cứu vãn cảnh khốn quẫn của các diễn viên và các nhạc công về mùa hè không có bánh ăn, đã tổ chức một số cuộc biểu diễn ở quảng trường Nhà hát lớn của Salzburg và trước hết cuộc biểu diễn ngoài trời vở *Jedermann* ; những cuộc biểu diễn đó bắt đầu thu hút các khách đến từ những vùng lân cận trực tiếp. Về sau người ta cùng thử những cuộc biểu diễn các vở nhạc kịch luôn ngày càng hay hơn, ngày càng hoàn hảo hơn. Dần dần người ta chú ý tới nơi này. Những nhạc trưởng, ca sĩ, diễn viên xuất sắc nhất dồn về Salzburg, đầy tham vọng và sung sướng được khoe nghệ thuật của mình không phải chỉ trước một công chúng hạn chế của tổ quốc mình, mà trước công chúng quốc tế. Bỗng chốc các cuộc liên hoan của Salzburg trở thành một sự thu hút thế giới, một thứ như những trò chơi Olympic mới về nghệ thuật ở đó tất cả các quốc gia thi thố lòng hăng

say để làm nổi bật những sản phẩm hay nhất của mình. Không ai còn muốn thiếu vắng trong những cuộc biểu diễn kỳ diệu này. Những ông vua và những hoàng tử, những nhà triệu phú Mỹ và những ngôi sao màn bạc, những người bạn của âm nhạc, những nghệ sĩ, những thi sĩ và những kẻ đua đòi hẹn nhau trong những năm cuối đến Salzburg. Không bao giờ người ta đã hội tụ được ở châu Âu một sự tập trung đến như vậy sự hoàn hảo của nghệ thuật sân khấu và của âm nhạc như ở cái thành phố nhỏ của nước Áo nhỏ đã từ lâu bị khinh rẻ. Salzburg trở thành phồn vinh. Trên những đường phố mùa hạ của nó, người ta gặp tất cả những người ở châu Âu và châu Mỹ tìm kiếm trong nghệ thuật sự biểu hiện hoàn hảo nhất, tất cả mọi người đều mặc y phục dân tộc của Salzburg, – quần cụt bằng vải trắng và áo vét cũng bằng thứ vải ấy cho đàn ông và y phục có sọc sặc sỡ của Dirndl (cô gái) cho đàn bà – Salzburg bé nhỏ bỗng chốc quản lý thời trang của thế giới. Ở các khách sạn, người ta đánh nhau để có được một phòng. Sự diễu hành của các xe ô tô đi đến lâu đài các cuộc liên hoan cũng xa hoa tráng lệ như trong các cuộc khiêu vũ trước đây ở triều đình; nhà ga luôn đầy ắp hành khách ; những thành phố khác tìm cách quay về phía họ con sông vàng này nhưng không thành phố nào thành công. Salzburg trong mười năm đó là và vẫn giữ vững là nơi hành hương nghệ thuật của châu Âu.

Thế là ngay trong thành phố quê hương, tôi bỗng chốc sống trong lòng châu Âu. Một lần nữa số mệnh đã thỏa mãn một trong những nguyện vọng của tôi, mà tôi hầu như không dám hình dung, và ngôi nhà Kapuzinerberg của tôi biến thành một ngôi nhà châu Âu. Ai không là khách của ngôi nhà ấy ? Cuốn sổ vàng của chúng tôi chứng thực điều đó hơn là duy nhất chỉ có hồi ức ; nhưng cuốn sổ đó, với ngôi nhà và nhiều thứ khác vẫn là miếng mồi của những người quốc gia - xã hội chủ nghĩa. Với ai chúng tôi đã không trải qua những giờ thân tình ở đây hay sao? Từ sân thượng nhìn bao quát cảnh vật xinh đẹp và trên ngọn núi Berchtesgaden, đang đứng một con người sắp phá trụi tất cả. Romain Rolland đã ở trong ngôi nhà của chúng tôi, và Thomas Mann ; trong số các nhà văn có H.G Wells, Hofmannsthal,

Jacol Wasservann, Van Loon, James Joyce, Emile Ludwig, Franz Werfel, Georg Brandes, Paul Valéry, Jane Adams, Schalom Asch, Arthur Schnitzler đều là khách của chúng tôi, được đón tiếp trong tình bạn cao cả ; trong số các nhạc sĩ, có Ravel và Richard Strauss, Bruno Walter, Bartok, không nói đến những họa sĩ, những diễn viên, những nhà bác học đến từ mọi điểm của hoa hồng các cơn gió. Biết bao nhiêu giờ đàm thoại trong sáng và tốt đẹp các làn gió mùa hạ đã gửi đến cho chúng tôi. Một hôm Arturo Toscanini leo các bậc dốc đứng và ngay lập tức một tình bạn khởi đầu, nó làm cho tôi yêu mến âm nhạc và tận hưởng nó hơn và với một ý thức sáng tỏ hơn. Từ đó trong nhiều năm tôi là thính giả trung thành nhất của các lần tổng duyệt của anh và tôi không ngừng sống lại cuộc đấu tranh say mê trong đó anh đạt được bằng sức mạnh phi thường sự hoàn hảo mà sau này trong những cuộc hòa nhạc công khai, sự hoàn hảo đó tỏ ra vừa là một điều kỳ lạ vừa là một sự hoàn toàn tự nhiên (tôi đã cố mô tả trong một bài viết những cuộc tổng duyệt đó, chúng đã kích thích một cách mầu mực tất cả các nghệ sĩ không được buông lời trước khi tất cả đều không thể chê vào đâu được). Chữ của Shakespeare được tôi xác nhận một cách kỳ diệu rằng "âm nhạc là thức ăn nuôi dưỡng tâm hồn"(*), và xét tới sự hợp tác của các ngành nghệ thuật, tôi cầu phúc cho số phận của tôi đã cho phép tôi tham gia lâu dài vào sự hợp tác đó ! Những ngày mùa hạ này phong phú biết bao, nhiều màu sắc biết bao trong khi nghệ thuật và cảnh vật được ban phước lành, cái này tạo giá trị cho cái kia. Và luôn luôn khi nhìn về phía sau tôi hồi tưởng lại thành phố nhỏ này, bị phế truất, xám xịt và bị đè nặng như nó từng đã như thế ngay sau chiến tranh, và ngôi nhà của chúng tôi ở đó, rét run, chúng tôi chuẩn bị chiến đấu với mưa đổ xuống từ mái, cuối cùng tôi cảm nhận những gì mà những năm hòa bình đầy phước lành đó đã đem lại cho cuộc đời tôi. Chúng tôi lại được phép tin tưởng vào thế giới, vào nhân loại.

(*) Trên thực tế, trong bản văn của Shakespeare – Twelfth Night = Đêm thứ mười hai, nói về "tình yêu". "Tình yêu là thức nuôi dưỡng tâm hồn" (Chú thích của N.D.)

*

* *

Nhiều vị khách lừng danh và được hoan nghênh đã đến ở nhà chúng tôi trong những năm ấy, nhưng cả trong những giờ mà tôi cô đơn cũng tụ họp quanh tôi một nhóm thân kỳ các gương mặt đáng kính mà dần dần tôi đã thành công trong việc gọi lên những vang bóng một thời : trong bộ sưu tập đã được nêu của những bản in nguyên cảo đã thấy được tụ hội lại trong các bản thảo của họ, những bậc thầy lớn nhất của mọi thời đại. Cái mà ở tuổi mười lăm tôi đã tiến hành theo lối tài tử và lúc đầu chỉ là một việc đặt kê nhau đơn giản, đã, qua nhiều năm tháng nhờ có nhiều kinh nghiệm, nhờ những biện pháp ngày càng phong phú và một lòng say mê còn được tăng thêm, biến thành một cấu trúc hữu cơ và, tôi dám nói điều đó, một công trình nghệ thuật thực sự. Lúc khởi đầu, cũng như tất cả những người khởi đầu, tôi chỉ nhằm tập hợp những tên người danh tiếng ; sau đó vì hiếu kỳ tâm lý học, tôi chỉ mới tập hợp những bản thảo – những bản nháp hoặc những đoạn tác phẩm mở ra cho tôi cái nhìn về phương thức làm việc của một bậc thầy yêu quý. Trong vô vàn bí ẩn không giải được của vũ trụ, cái không thăm dò được nhất, huyền bí nhất là cái huyền bí của sự sáng tạo. Ở đây, thiên nhiên không để cho ta rình mò ; không ai dặt được ra từ nó bí mật của thủ đoạn cuối cùng này : trái đất đã được tạo ra như thế nào và như thế nào một cái hoa, một bài thơ, một con người sinh ra. Ở đây nó tàn nhẫn kéo màn lại và không nhân nhượng. Ngay nhà thơ, người nhạc sĩ sau đó cũng không thể làm sáng tỏ cái khoảnh khắc cảm hứng của mình. Mỗi khi sự sáng tạo đã hoàn thành, người nghệ sĩ không còn biết gì về sự sinh thành, sự tiến bộ và sự tiến triển của mình. Không bao giờ hoặc hầu như không bao giờ anh ta giải thích nổi tại sao trong sự hứng khởi của các giác quan, các từ kết lại thành một khổ thơ, các âm thanh riêng lẻ kết lại thành một giai điệu để rồi sau đó vang vọng qua các thế kỷ. Cái duy nhất có thể cung cấp cho chúng ta một thoáng nghi ngờ về quá trình không nắm bắt được này của sự sáng tạo, đó là những trang viết

tay và chủ yếu là những trang không dành để in ra, những phác thảo còn mơ hồ, điểm đây những sửa chữa và ở đó cái dạng cuối cùng và có giá trị chỉ được kết tinh lại dần dần. Tập hợp những trang như thế của tất cả các nhà thơ lớn, các nhạc sĩ và các triết gia lớn, những sửa chữa như thế và qua đó, cả những chứng tích của cuộc chiến đấu – lao động của họ, đó là giai đoạn thứ hai, chứa đựng nhiều thông tin hơn, của cuộc tìm kiếm những bút tích của tôi. Đối với tôi thật là một niềm vui săn bắt chúng trong những cuộc bán đấu giá công cộng, một sự nhọc nhằn mà tôi sẵn sàng gánh chịu để phát hiện chúng từ những chỗ được giấu kín nhất, và cùng là cả một khoa học, vì dần dà, bên cạnh bộ sưu tập các bút tích đã hình thành một bộ sưu tập thứ hai gồm tất cả những quyển sách được viết về các bút tích, tất cả những catalô đã in ra, với số lượng trên bốn nghìn, một thư viện chọn lọc không có cái tương đương, vì ngay cả những người buôn bán cũng không thể dành nhiều thời gian và tình cảm đến như vậy cho một chuyên khoa. Tôi có thể nói chắc rằng – điều mà tôi không bao giờ dám khẳng định đối với văn chương hoặc một lãnh vực nào khác của cuộc sống – trong ba mươi tư năm của cuộc đời người sưu tập của tôi, tôi đã trở thành một người có uy tín hàng đầu trong lĩnh vực các bút tích, tôi biết về tất cả các trang có phần quan trọng, rằng chúng nằm ở đâu, chúng thuộc về ai, và chúng đã rơi vào bàn tay các chủ sở hữu bằng cách nào. Vậy tôi đã là một người am hiểu thực sự, có thể qua cái nhìn thoát tiên, phán xét về tính xác thực và tôi có kinh nghiệm trong việc đánh giá hơn phần đông những nhà chuyên nghiệp.

Nhưng dần dần sự ham mê sưu tập của tôi đã đi xa hơn. Đối với tôi thật là chưa đủ có một bộ sưu tập đơn giản các bản thảo viết tay của văn chương và âm nhạc thế giới, một tấm gương của hàng ngàn phương pháp sáng tác ; chỉ có duy nhất mở rộng bộ sưu tập không còn hấp dẫn tôi nữa và điều mà tôi tự đặt ra trong những năm cuối cùng của hoạt động sưu tập là thường xuyên nâng cao phẩm chất của nó lên. Nếu lúc đầu tôi bằng lòng có được những trang của một thi sĩ hay một nhạc sĩ làm ta thấy họ trong một thời điểm sáng tạo, dần dần nỗ lực của tôi hướng vào việc hình dung mỗi người trong thời điểm sáng

tạo hạnh phúc nhất, thời điểm của sự thành công lớn lao nhất. Vậy tôi tìm trong mỗi nhà thơ không chỉ bản thảo của một trong những bài thơ của ông, mà bản thảo của một trong những bài thơ hay nhất, và nếu có thể, của một trong những bài ngay từ phút mà cảm hứng, bằng bút chì hay bút mực, dồn dập đổ xuống thành một hình thù trần thế, đã được dành để tồn tại muôn thuở. Tôi muốn có được của những người bất tử – tham vọng táo bạo – trong di vật các bản thảo của họ đúng cái đã làm họ trở thành bất tử dưới con mắt người đời.

Như vậy, bộ sưu tập của tôi ở trong trạng thái chuyển động thường xuyên, trang nào quá vô nghĩa không thỏa mãn sự đòi hỏi cao của tôi đều bị loại bỏ, bán hoặc đổi ngay khi tôi đã tìm được một trang thiết yếu hơn, đặc trưng hơn, và – nếu tôi có thể nói như vậy – mang nặng sự vĩnh cửu hơn. Và điều kỳ diệu là tôi thành công trong rất nhiều trường hợp vì ngoài tôi ra, có rất ít người sưu tập các mẫu thiết yếu với tư cách người thành thạo, với một sự bền bỉ như vậy, và đồng thời với một sự am hiểu như vậy. Thế là để kết thúc, một cặp giấy lúc đầu, rồi sau đó cả một hòm được kim loại và đá sọ bảo vệ khỏi mọi sự hư hỏng, đã tụ hội những bản thảo gốc của các tác phẩm hay đoạn tác phẩm là chứng tích lâu dài nhất của nhân loại sáng tạo. Bị bắt buộc phải sống ngày nay theo lối du cư, tôi không có trong tay catalô của bộ sưu tập từ lâu đã bị tản mác, và tôi chỉ có thể kể ra đây một cách không chủ định một vài vật liệu trong đó tài năng trần tục được hiện thân thành một khoảnh khắc vĩnh cửu.

Ở đây có một trang vở của Léonard, những nhận xét cho các bản vẽ bằng chữ viết lật ngược ; có nhật lệnh của Napoléon gửi binh lính trước trận đánh Rivôli, viết nguệch ngoạc và cầu thả trên bốn trang chữ hầu như không đọc nổi, có cả một quyển tiểu thuyết của Balzac bằng bản in thử, mà mỗi trang là cả một bãi chiến trường với hàng ngàn nét gạch xóa, biểu hiện với một sự hùng hồn không tả xiết cuộc chiến đấu của người khổng lồ được tiến hành từ chỗ sửa chữa này đến chỗ sửa chữa khác (may thay một bản sao nhiếp ảnh đã cứu được bản thảo này cho một trường đại học Mỹ). Có của Nietzsche *Những nguồn gốc của Bi kịch* trong một bản biên soạn đầu tiên chưa được biết đến,

viết cho người yêu Cosima Wagner rất lâu trước khi xuất bản, có một cângtat của Bach và khúc nhạc *Alceste* của Gluck, một khúc khác của Handel mà các bản thảo âm nhạc là thuộc loại hiếm nhất. Tôi luôn tìm kiếm cái đặc trưng nhất và thường là tôi tìm được : *Các khúc nhạc tsiganes* của Brahms, *Barcarola* của Chopin, khúc nhạc bất hủ của Schubert, ca khúc không bao giờ bị lãng quên *Thượng đế gìn giữ họ từ của Đức Hoàng đế* do Haydn soạn. Trong một số trường hợp, tôi thành công trong việc mở rộng hình thức đầu tiên và độc nhất của hoạt động sáng tạo thành một bức tranh hoàn chỉnh của cuộc đời một cá thể sáng tạo. Chẳng hạn tôi không chỉ có một trang vụng về của Mozart năm mười một tuổi, mà để chứng thực cho nghệ thuật dân ca của ông, có khúc bất hủ *Hoa vilôlet* phổ lời của Goethe, có về âm nhạc khiêu vũ những điệu mơnuê phỏng theo "*Non più andrai*" của Figaro và của bản thân Figaro *Điệu nhạc Thiên thần*; ngoài ra còn có *Những bức thư gửi cô em họ bé nhỏ*, phóng dăng một cách rất ngọt ngào và chưa từng xuất bản nguyên vẹn, cuối cùng, còn có một trang viết ngay trước khi ông qua đời, một khúc nhạc *Titus*. Cũng vậy, tôi đã đi vòng quanh cuộc đời của Goethe được ném ra như một vòm cầu mệnh mông, trang đầu tiên là một bản dịch từ tiếng La tinh mà ông thực hiện lúc chín tuổi, trang cuối cùng là một bài thơ ông viết trước lúc mất vào năm tám mươi hai tuổi. Giữa hai cực đó được xếp một trang mệnh mông của đỉnh cao thành tựu trong tác phẩm của ông, một trang in đôi ở cả hai mặt của *Faust*, một bản thảo của một chuyên luận về lịch sử tự nhiên, nhiều bài thơ và hơn nữa, những hình vẽ thuộc những thời kỳ khác nhau của cuộc đời ông ; người ta có thể ném một cái nhìn bao quát lên toàn bộ cuộc đời của Goethe qua mười lăm trang bản thảo. Với Beethoven, con người đáng kính nhất, quả thật tôi không thể tạo ra một bức tranh toàn cảnh đầy đủ như với Goethe. Ở đây người kinh địch và đấu giá cao hơn của tôi , người xuất bản sách của tôi, giáo sư Kibpenplerg là một trong những người giàu nhất Thụy Sĩ, người đã sưu tập được một kho tàng Beetheven vô song. Nhưng không kể quyển vở các ghi chép thời thanh niên, dân ca, *Nụ hôn* và những đoạn của âm nhạc *Egmont*, tôi thành công trong việc

biểu hiện cho thị giác ít nhất là một thời điểm của cuộc đời ông, thời điểm bi thảm nhất, một cách đầy đủ tới mức không một bảo tàng nào trên thế giới có thể cung cấp được một biểu hiện như vậy. Nhờ một dịp may đầu tiên tôi đã có thể có được tất cả những gì còn lại trong các đồ gỗ của phòng ông, được đem bán đấu giá sau khi ông qua đời và được ông cố vãn của triều đình Breuning mua lại, chủ yếu là chiếc bàn giấy rộng mênh mông của ông, mà trong các học bàn được cất giấu hai bức ảnh người yêu của ông, bà nam tước Giulietta Guicciardi và bà nam tước Erdödy, cái máy ghi âm mà ông giữ bên người cho đến những giờ phút cuối cùng, cái bàn viết nhỏ trên đó lúc đã ngã bệnh ông còn viết những bản nhạc cuối cùng, một lọn tóc trắng được cắt trên giường bệnh, thư báo tin đám tang ông, phiếu cuối cùng đưa cho người thợ giặt là mà ông viết với bàn tay run run, tư liệu kiểm kê ngôi nhà và việc quyên góp tất cả các bạn bè ở Vienne của ông để giúp đỡ cô hầu bếp của ông là Sali đang trong cơn khốn quẫn. Và hình như sự tình cờ luôn tỏ ra hào phóng đối với người sưu tập chân chính ; chẳng bao lâu sau khi đã có được tất cả những đồ vật ấy trong phòng nơi ông qua đời, tôi lại có dịp làm giàu có thêm bộ sưu tập của mình với ba hình vẽ cái giường trên đó ông mất. Do những người đương thời với ông kể lại, người ta biết rằng một họa sĩ trẻ bạn của Schubert tên là Josep Teltscher đã cố gắng vẽ người sắp mất vào ngày hai mươi bảy tháng mười một, trong lúc Beethoven đang hấp hối, nhưng ông cố vãn triều đình Breuning đã đuổi ông ta ra, cho rằng làm như vậy là một sự báng bổ. Trong một trăm năm, người ta không tìm thấy những bức vẽ ấy, nhưng một hôm, trong một cuộc bán đấu giá nhỏ ở Brünn, nhiều tá sổ tay các bản vẽ phác của họa sĩ đó được bán với một giá không đáng kể và trong số các bản vẽ phác đó có ba bức phác thảo này. Và như những sự tình cờ luôn nối nhau thành chuỗi, một hôm, một thương gia gọi điện hỏi tôi có quan tâm đến bản gốc bức vẽ tiến hành ở giường Beethoven lúc mất không. Tôi trả lời rằng bản thân tôi đã có bức vẽ ấy, nhưng sau đó người ta nhận ra rằng cái trang mà người ta trao cho tôi là bản gốc của bản in litô đã trở thành rất nổi tiếng của Danhauser khắc họa Beethoven trên giường khi mất. Thế là tôi đã tập hợp được tất cả những gì đã được gìn giữ, trong một hình

thức tác động đến thị giác, những khoảnh khắc rất đáng ghi nhớ mà hồi ức không bao giờ phai mờ.

Tất nhiên là tôi không bao giờ tự xem mình là chủ nhân của các vật đó, mà chỉ là người gìn giữ chúng trong thời gian. Không phải cái cảm giác sở hữu, sở hữu cho riêng mình quyến rũ tôi, mà chính là sức lôi cuốn của việc tụ họp, của việc làm cho một bộ sưu tập trở thành một tác phẩm nghệ thuật. Tôi ý thức là đã tạo được tại đây một cái gì đó mà, như là một tập hợp, nó đáng được sống lâu hơn là bản thân những tác phẩm của tôi. Dù người ta đã nhiều lần đề nghị, tôi do dự trong việc lập một catalô bởi vì tôi đang làm việc, tôi còn thiếu nhiều tên và nhiều mẫu vật trong dạng hoàn chỉnh nhất của chúng. Ý định đã cân nhắc kỹ lưỡng của tôi là để lại sau khi mất bộ sưu tập độc nhất này cho một viện cam kết làm đúng những điều kiện đặc biệt của tôi, tức là hằng năm dành một số tiền để bổ sung bộ sưu tập theo hướng tôi đã vạch ra. Như vậy nó không ở trạng thái một tổng thể bất biến, mà nó là một cơ thể sống được bổ sung và hoàn chỉnh thành một tập hợp luôn luôn đẹp đẽ hơn năm mươi năm và một trăm năm ở bên kia cuộc đời của tôi.

Nhưng thế hệ được thử thách của chúng tôi bị cấm mang những ý nghĩ của mình sang bên kia bản thân thế hệ mình. Ngay khi bắt đầu thời kỳ Hitler và tôi từ bỏ ngôi nhà của mình, tôi mất hết tất cả niềm vui sưu tập và mất cả lòng tin còn giữ được một cái gì lâu dài. Trong một thời gian tôi còn để những phần của bộ sưu tập thành kho trong những tủ an toàn và ở nhà các bạn bè, nhưng về sau theo lời tiên tri của Goethe nói rằng các bảo tàng, các bộ sưu tập, và các phòng lưu trữ vũ khí cũ sẽ bị hủy hoại khi người ta không tiếp tục phát triển chúng nữa, tôi quyết định rằng đúng hơn là từ giã một bộ sưu tập mà tôi không còn có thể dành cho nó sự chăm sóc tổ chức và xây dựng của tôi. Khi tôi ra đi, tôi để lại một phần cho Thư viện Quốc gia Vienne, chủ yếu là những mẫu vật mà những bạn bè là người đồng thời với tôi tặng tôi, tôi bán đi một bộ phận khác và cái gì đã xảy đến và đang xảy đến cho phần còn lại không làm cho tâm trí tôi bận bịu. Tôi đã đặt niềm vui vào trong lao động sáng tạo, chứ không bao giờ

đặt vào những gì tôi đã sáng tạo được. Vì vậy, tôi không phàn nàn về cái gì một lần tôi đã có được. Bởi vì nếu như chúng tôi đây bị vây đồn và bị truy hại trong những thời kỳ thù địch với mọi nghệ thuật và mọi sưu tập, chúng tôi còn phải học một nghệ thuật mới, đó là nghệ thuật biết từ bỏ tất cả những gì đã một thời là niềm kiêu hãnh và tình thương yêu của chúng tôi.

*

* *

Những năm tháng trôi đi như vậy trong lao động và du lịch, trong học tập và đọc sách, trong sưu tập và hưởng thụ. Tôi thức dậy một buổi sáng tháng Mười một năm 1931 : tôi tròn năm mươi tuổi. Cái ngày hôm đó là một ngày đáng giận đối với người đưa thư đôn hậu tóc bạc của Salzburg. Vì ở Đức có cái tập quán tuyệt vời cử hành bằng những bài báo hợp thời, lễ sinh nhật lần thứ năm mươi một tác gia, ông già đưa thư phải mang một khối đồ sộ các thư và điện lên qua những bậc đá dốc đứng. Trước khi mở thư và điện, tôi suy nghĩ xem ngày đó có ý nghĩa như thế nào đối với tôi. Năm thứ năm mươi thể hiện một bước ngoặt, người ta lo lắng ngoái nhìn lại phía sau để đo chặng đường đã đi qua và bí mật tự hỏi nó có tiếp tục đi lên không. Tôi nhìn lại trong tâm tưởng quãng thời gian mà tôi đã sống. Vì từ ngôi nhà của tôi, tôi ở trên cao nhìn xuống dãy núi Alpes và cái thung lũng chạy xuôi thoải thoải, tôi quay nhìn năm mươi năm đã qua và tôi phải nhận rằng sẽ là một sự báng bổ nếu tôi không tỏ lòng biết ơn. Nói cho cùng thì nó đã cho tôi nhiều hơn, vô hạn là nhiều hơn cái mà tôi đã chờ đợi và mong ngóng đạt được. Phương thức mà tôi đã lựa chọn để phát triển cá thể của mình và tự biểu hiện mình : thơ ca, sản phẩm văn chương đã tỏ ra có một hiệu quả vượt quá rất nhiều những giấc mơ thuở ấu thơ mạnh dạn nhất. Có ở kia, tặng phẩm của Nhà xuất bản Ile (Hòn đảo) in cho lễ sinh nhật thứ năm mươi của tôi, một thư mục các sách của tôi phát hành trong tất cả các ngôn ngữ và bản thân nó tạo thành cả một tập sách mỏng ; không một ngôn ngữ nào thiếu vắng : tiếng Bulgari hay tiếng Phần Lan, tiếng Bồ Đào Nha hay tiếng Armêni, tiếng Trung Quốc hay tiếng Maharats (Ấn Độ). Bằng

văn tự của người mù, bằng tốc ký, bằng tất cả các loại chữ ngoại lai và bằng tất cả các phương ngữ. Lời nói và những suy nghĩ của tôi đã đến với con người, tôi đã làm giãn nở đến vô biên những giới hạn của cá nhân tôi. Tôi đã có được tình bạn của những người ~~tối nhất~~ **tối nhất** của thời đại tôi ; tôi được thừa hưởng những cuộc biểu diễn ~~hoàn hảo nhất~~ **hoàn hảo nhất**, tôi đã được nhìn thấy và ném trái những thành phố vĩnh cửu, những bức tranh bất hủ, những cảnh vật tuyệt mỹ. Tôi vẫn là người tự do, độc lập với mọi công việc và mọi nghề nghiệp ; lao động của tôi là niềm vui của tôi, hơn thế nữa nó đã đem lại niềm vui cho những người khác ! Còn có gì bí hiểm có thể đến với tôi nữa ? Có những quyển sách của tôi, ai đó có thể tiêu hủy nó chăng ? (Tôi nghĩ như vậy vào giờ phút mà tôi không có sự e sợ). Tôi có ngôi nhà : ai đó có thể đuổi tôi ra khỏi nhà chăng ? Tôi có những người bạn : có lúc nào tôi sẽ mất họ ? Tôi không sợ hãi nghĩ đến cái chết, bệnh tật, nhưng ~~hình ảnh~~ **hình ảnh** xa xôi nhất không lướt qua ý nghĩ của tôi về cái mà tôi còn ~~phải~~ **phải** trải nghiệm, là tôi sẽ không có tổ quốc, bị xua đuổi và bị vây đón, là tôi sẽ phải đi lại các xứ sở và các biển, mà lần này như một người bị đày biệt xứ ; là các sách của tôi sẽ bị đốt, bị cấm, là cái tên của tôi ở Đức sẽ bị bêu trước công chúng như tên của một kẻ tội phạm và các bạn của tôi mà các bức thư và bức điện đang ~~nằm~~ **nằm** trước mặt tôi ở trên bàn, sẽ tái mặt khi tình cờ gặp lại tôi. Sẽ có thể tắt đi không để lại dấu vết những gì mà ba mươi hoặc bốn mươi năm kiên trì đã sản sinh ra ; sẽ có thể đổ sụp cả cuộc đời đã tạo dựng nên, vững chắc và bề ngoài như không gì làm lung lay nổi và tôi sẽ buộc phải khi đã ở gần đỉnh, với sức lực đã phấn nào giảm bớt và một tâm hồn bối rối, bắt đầu lại tất cả với những công sức mới. Quả thật đây không phải là một ngày để nghĩ tới những điều điên rồ và phi lý đến như vậy. Tôi có thể hài lòng. Tôi ~~yêu mến~~ **yêu mến** công việc của tôi và vì thế, yêu mến cuộc đời. Tôi được ~~bảo vệ~~ **bảo vệ** khỏi sự lo âu : ngay nếu như tôi không viết một dòng nào nữa, các sách của tôi sẽ chăm nom đến tôi. Tất cả đối với tôi như đã ~~đạt được~~ **đạt được**, số mệnh đã được thuận phục. Sự an bình mà tôi được biết ngày xưa trong nhà của cha mẹ tôi và đã mất đi trong chiến tranh, tôi đã phục hồi lại được bằng sức lực của bản thân mình. Còn gì để mà mong ước ?

Nhưng điều lạ lùng là vào giờ khắc đó việc tôi chẳng thấy gì mà tôi không thể mong muốn làm nảy sinh trong tôi một sự bất rút bí ẩn. Cái gì đó trong tôi – mà không phải bản thân tôi – hỏi rằng : phải chăng là điềm tốt khi cuộc đời của anh tiếp tục như thế này, bình lặng đến thế, quy củ đến thế, sinh lợi đến thế, tiện nghi đầy đủ đến thế, không có những căng thẳng mới và những thách thức mới? Cuộc sống đặc ân này hoàn toàn được bảo đảm trong bản thân nó có thực sự thuộc về anh không, có thuộc về cái thiết yếu nhất của cá nhân anh không ? Tôi đi dạo đây suy tư trong ngôi nhà. Nó đã trở nên đẹp trong những năm tháng này và đúng hệt như lòng tôi mong muốn. Tuy nhiên tôi phải sống mãi ở đây ư, mãi mãi ngồi trước cũng cái bàn giấy và viết sách, một quyển rồi một quyển nữa và sau đó nhận các phần trăm, luôn luôn nhiều phần trăm hơn, và trở nên một đức ông đáng kính, khai thác một cách hợp thời và có phẩm giá tên tuổi và tác phẩm của mình, tránh được mọi tai nạn, mọi rối ren và nguy hiểm ư ? Sự vật phải chẳng cứ mãi mãi diễn ra như vậy đến sáu mươi thậm chí đến bảy mươi tuổi trên một con đường thẳng và bằng phẳng ? Tốt cho tôi hơn chăng – giấc mơ bên trong của tôi tiếp tục như vậy – là một điều gì khác, một điều gì mới sẽ xảy đến nó làm cho tôi lo âu hơn, căng thẳng hơn, nó làm tôi trẻ lại bằng cách kích thích tôi bước vào một cuộc chiến đấu mới có lẽ còn nguy hiểm hơn nữa ? Luôn tồn tại trong người nghệ sĩ một mâu thuẫn bí hiểm. Nếu cuộc đời lay động mạnh anh ta, anh khao khát sự nghỉ ngơi, nhưng khi đã được nghỉ ngơi, anh ta khát khao những sự lay động mới. Thế là trong ngày kỷ niệm năm mươi năm của tôi, tôi chỉ hình thành trong chiều sâu tâm hồn mình mỗi một ước vọng táo bạo : là một điều gì đó xảy ra sẽ bắt tôi ra khỏi những sự yên bình và những tiện nghi hiện tại, bắt buộc tôi không phải là tiếp tục mà là bắt đầu lại. Phải chăng sự lo sợ về tuổi tác, sự mệt mỏi, sự lười biếng ? Hoặc phải chăng đây là một linh tính bí ẩn làm tôi mong muốn một cuộc đời khác, nặng nề hơn, cho sự phát triển nội tâm của tôi ? tôi không biết gì nữa.

Tôi không biết gì cả. Vì cái trong giờ phút kỳ lạ này trôi dạt từ trong ánh hồ nghi của vô thức không phải là một ước vọng được biểu

đạt một cách rõ rệt và chắc chắn, không phải là một cái gì gắn liền với ý chí hữu thức của tôi. Đó chỉ là một ý nghĩ thoáng qua lướt lên người tôi như một làn gió thoảng, có thể hoàn toàn không phải là ý nghĩ của bản thân tôi mà là một ý nghĩ khác đến từ những chiều sâu tôi không hề biết đến. Song, sức mạnh bí ẩn điều khiển cuộc đời tôi, cái sức mạnh không nắm bắt được nó đã thỏa mãn biết bao nhiêu ước vọng mà tôi đã không dám để thành hình, chính nó mà tôi đã phải cảm nhận được. Và nó đã ngoan ngoãn dang tay lên để đánh vỡ cuộc đời tôi đến những nền tảng sâu xa nhất của nó và buộc tôi phải xây dựng lại trên những đổ nát của nó một cuộc đời khác hẳn, nặng nề hơn và khó khăn hơn.

INCIPIT HITLER

(Sự khởi đầu của Hitler)

Một quy luật không thể tránh của lịch sử là nó cấm những người đồng thời của các sự vận động lớn quy định thời đại nhận ra chúng ngay từ những bước khởi đầu. Vì vậy tôi không thể nhớ lúc tôi nghe thấy lần đầu tiên cái tên Adolphe Hitler, một cái tên mà chúng tôi tự thấy bắt buộc phải nghĩ đến hoặc đọc đến từng ngày, hầu như ở mỗi phút trong mỗi bối cảnh, cái tên của con người đã đem lại nhiều tai họa cho thế giới chúng ta hơn bất cứ một cái tên nào khác qua các thời đại. Chắc phải là khá sớm vì Salzburg của chúng tôi, cách hai giờ rưỡi đường tàu hỏa, là một thứ thành phố láng giềng của Munich, tới mức những sự kiện hoàn toàn địa phương cũng được chúng tôi biết khá nhanh. Tôi chỉ nhớ rằng một hôm – tôi không còn có thể xác định ngày tháng – một trong những người quen của tôi đã vượt biên giới và phàn nàn rằng Munich lại một lần nữa lâm vào cảnh lộn xộn. Đặc biệt, ở đó có một kẻ gây rối tàn bạo mang tên Hitler đã tổ chức những nghị hội với những cuộc ẩu đả dã man và tiến hành một chiến dịch kích động dung tục chống lại nước cộng hòa và người Do thái.

Cái tên đó rơi xuống trong tôi trống rỗng và không có trọng lượng. Vì đã có biết bao nhiêu cái tên những kẻ gây rối và xúi giục làm loạn, ngày nay đã bị lãng quên từ lâu, lúc đó nổi lên trong nước Đức suy tàn để rồi mất hút ngay. Tên của đại úy Ehrhardt với những đoàn quân Bantich của ông, tên của thiếu tướng Kapp, tên của những kẻ sát nhân ở Sainte Vehme, của những người cộng sản xứ Bavière, của những người ly khai xứ Rhênani, của những người cầm đầu các đội đặc công. Hàng trăm những bong bóng nhỏ ấy bay lơ lửng trong sự lên men chung và khi bị vỡ không để lại gì sau chúng ngoài một mùi thối hoắc tỏ rõ rằng

sự mừng mủ đang tiếp tục trong vết thương còn chưa kín miệng của nước Đức. Tờ báo nhỏ của phong trào quốc gia xã hội một hôm rơi vào tay tôi, lúc đó nó còn là tờ *Miesbacher Azneiger*^(*) (sau này sẽ trở thành tờ *Völkischer Beobachter*^(**)). Nhưng Miesbacher chỉ là một làng nhỏ và tờ báo biên tập khá tồi. Ai lo âu đến nó.

Nhưng kia là, trong các địa phương biên giới Reisenbach và Berchtesgaden mà tôi thường đến đó hầu như hàng tuần, nổi lên những toán quân ngày càng đông những người trai trẻ mang bột lật mép và mặc áo sơ mi nâu, mỗi người mang ở cánh tay một băng in dấu chữ thập ngoặc màu sắc hết sức sặc sỡ. Họ tổ chức những nghị hội và những cuộc diễu hành, xênh xang trên các đường phố vừa đi vừa hát, vừa hô có nhịp những hợp xướng nói, phủ lên tường những biểu ngữ lớn và vẽ nguệch ngoạc lên đó những chữ thập ngoặc. Lần đầu tiên tôi nghi ngờ là đằng sau những toán quân đột ngột xuất hiện đó có những thế lực tài chính và những lực lượng có ảnh hưởng khác. Không thể chỉ có một mình Hitler, người chỉ đọc những diễn văn trong những nhà máy bia dưới đất của xứ Bavière, lại có thể trang bị cho những người trai trẻ ấy một bộ đồng phục đắt tiền đến thế. Đây phải là những bàn tay lực lượng hơn nấp đằng sau phong trào này chăng? Vì các bộ đồng phục là bóng lộn, những "đội xung kích" được gửi đến từ thành phố này sang thành phố khác có sẵn một nơi đỗ kỳ lạ cho những ô tô, mô tô, xe tải hoàn hảo trong một thời kỳ nghèo khổ chung và trong khi những lính kỳ cựu của quân đội còn bận những bộ quân phục rách. Mặt khác rõ ràng là những thủ lĩnh quân sự lôi kéo một cách khéo léo những người trai trẻ này, – hoặc như người ta nói lúc bấy giờ, đào tạo họ theo một kỷ luật "bán quân sự" – và chính là bản thân Quân đội Đức, mà Hitler ngay từ nguyên tắc đã bí mật cấu kết phục vụ với tư cách một nhân viên khích động, tiến hành ở đây việc huấn luyện kỹ thuật chính quy cho một nhân lực tự nguyện sẵn sàng thuộc quyền sử dụng của nó. Tôi có ngay một dịp chứng kiến một trong những "hành động chiến đấu" được tập luyện

(*) Tiếng Đức có nghĩa : "Người hướng dẫn".

(**) Tiếng Đức có nghĩa : "Người quan sát của nhân dân".

trước này. Trong một địa phương ở biên giới nơi đang có một nghị hội rất yên bình của những người xã hội – dân chủ, bốn xe tải lớn ập đến như một cơn lốc, mỗi xe chở đầy những người quốc gia – xã hội trẻ tuổi mang dùi cui cao su và như cảnh tôi đã thấy trước đây trên quảng trường Saint – Marc ở Venise, họ gây bất ngờ bằng tốc độ cho những người không hề được chuẩn bị đối phó với những hành động tương tự. Đó là cùng một phương pháp mượn của bọn phát xít, nhưng được thi hành với một sự chính xác quân sự hơn và được chuẩn bị một cách có hệ thống, theo kiểu Đức, đến tận từng chi tiết nhỏ. Qua một tiếng còi bọn S.A quốc gia – xã hội nhảy khỏi xe nhanh như chớp, dùng dùi cui đánh vào tất cả những người có mặt trên đường và trước khi cảnh sát kịp đến và những công nhân kịp tập hợp nhau lại, họ đã lại nhảy lên ô tô và vụt đi như lúc họ đến. Điều làm tôi chung hứng là kỹ thuật chính xác mà họ sử dụng để lên xuống xe, mỗi lần theo một tiếng còi chói tai của toán trưởng. Người ta thấy rõ rằng mỗi chàng trai biết trước, với các cơ bắp và các dây thần kinh của mình, phải nhờ vào chỗ bấu nào, tới bánh ô tô nào với vị trí nào hẳn phải nhảy xuống để khỏi vướng người bên cạnh và làm hỏng sự thành công của hành động chung. Đó hoàn toàn không phải là sự khéo tay cá nhân, mà mỗi một trong những trò khéo tay đó phải được luyện tập trước hàng chục lần, thậm chí hàng trăm lần trong các trại lính và trên các bãi tập. Ngay từ nguyên tắc, – điều đó có thể thấy lúc thoát nhìn – toán quân đó phải đã được huấn luyện cho tấn công, bạo lực và khủng bố.

Chẳng bao lâu sau, người ta còn biết nhiều hơn ở xứ Bavière về những cuộc diễn tập dưới mặt đất ấy. Khi mọi người đã yên giấc, những người trai trẻ này lên ra khỏi nhà và tập hợp nhau lại chỗ những cuộc "luyện tập đêm trên địa bàn", được nhà nước hoặc những người xuất vốn bí ẩn của đảng trả tiền luyện tập những toán quân này. Mà các quan chức không chú ý nhiều đến những thao diễn về đêm này ; họ ngủ thực sự hay chỉ nhắm một mắt ? Họ xét thấy phong trào đó không quan trọng hay họ bí mật khuyến khích mở rộng nó ? Dầu sao, ngay những kẻ nấp trong bóng tối ủng hộ nó cũng hoảng sợ về sự tàn bạo và sự mâu lẹ mà bỗng chốc nó nhảy vào chân họ. Một buổi sáng, các quan chức thức dậy và thấy Munich đã nằm trong tay Hitler, các công sở đều bị chiếm, các

tờ báo bị cưỡng bách bằng súng ngắn báo tin một cách hân hoan rằng cuộc cách mạng đã thắng lợi. Như từ trên mây rơi xuống, xuất hiện một vị "thần cứu mệnh", mà nước cộng hòa quay nhìn không nghi ngại bằng những cái nhìn mơ mộng, tướng Ludendorf, người đầu tiên trong số những người tin tưởng là họ có thể lợi dụng Hitler nhưng lại bị Hitler lừa dối. Buổi sớm bắt đầu âm mưu cách mạng nổi tiếng có bốn phận chiếm lĩnh nước Đức ; buổi trưa (tôi không tiến hành ở đây một giáo trình lịch sử nhân loại), như người ta đã biết, nó kết thúc. Hitler bỏ trốn nhưng bị bắt ngay. Như vậy phong trào hình như đã bị bóp nghẹt. Trong năm 1923 đó, các chữ thập ngoặc biến mất cũng như những toán quân xung kích, và cái tên Hitler hầu như đã rơi vào quên lãng. Không ai nghĩ hắn ta là một sức mạnh đáng gờm.

Chỉ vài năm sau hắn ta mới lại hiện lên trên bề mặt, và lúc đó làn sóng bất bình đang dâng lên bỗng chốc đưa hắn lên rất cao. Lạm phát, thất nghiệp, khủng hoảng chính trị và một phần lớn, sự điên rồ của các chính phủ nước ngoài, đã làm dân tộc Đức nổi dậy. Một ý muốn trật tự không nén được biểu hiện trong tất cả các giai cấp của dân tộc này, mà trật tự luôn có giá trị hơn là tự do và các quyền. Và ai hứa hẹn trật tự – ngay Goethe cũng nói rằng sự mất trật tự đối với ông hình như đáng buồn hơn là một sự bất công – người đó có ngay về nguyên tắc hàng trăm nghìn người đứng sau lưng mình.

Nhưng chúng ta vẫn không ý thức được nỗi nguy hiểm. Số ít nhà văn bỏ hơi sức đọc quyển sách của Hitler, thay vì quan tâm thực sự nghiêm túc đến chương trình hành động của hắn ta, lại chế giễu sự kênh kiêu của thứ văn xuôi tồi của hắn. Các tờ báo dân chủ lớn thay vì tung ra những lời cảnh báo, hằng ngày làm yên lòng độc giả : phong trào này phải khó khăn lắm mới thanh toán được sự chi tiêu cho hoạt động khuấy động lớn lao của nó ; bằng quỹ của công nghiệp nặng và nợ nần ngập tới cổ, nó không tránh khỏi bị tan rã ngày mai hay ngày kia thôi. Nhưng có lẽ ở nước ngoài người ta không bao giờ hiểu được đầy đủ lý do khiến nước Đức trong những năm đó đã đánh giá thấp và coi là chuyện tầm phào cá tính và sức mạnh của Hitler : Nước Đức không chỉ là và mãi mãi là một quốc gia gồm nhiều giai cấp tách biệt, mà hơn nữa, với lý tưởng đó về giai cấp, cái đè nặng lên nó là một sự đánh giá cao

không lay chuyển và một sự thần thánh hóa nền "văn hóa". Trừ một vài viên tướng, tất cả các chức vị cao của nhà nước vẫn chỉ thuần túy dành cho những người có học vấn đại học ; trong khi một Lloyd George ở Anh, một Garibaldi và một Mussolini ở Italia, một Briand ở Pháp đều thực sự xuất thân từ dân chúng và vươn lên những chức vị nhà nước cao nhất, ở Đức người ta không thể quan niệm rằng một người chưa học hết bậc tiểu học, và tất nhiên chưa học đại học, một người đã ngủ trong những trạm ngủ qua đêm của người nghèo và trong nhiều năm kiếm sống bằng những cách còn bí ẩn, có thể bao giờ đến gần một địa vị mà những nam tước Von Stein, những Bismark, những hoàng tử Bulow đã nắm giữ. Chỉ có niềm kiêu hãnh với nền văn hóa của mình mới làm mù quáng những trí thức Đức đến mức đẩy họ đến chỗ chỉ thấy ở Hitler một người khuấy động ở các nhà máy bia, không bao giờ có thể trở thành đặc biệt nguy hiểm, trong khi đã từ lâu, nhờ những người giật dây vô hình, hắn đã tạo nên những người tòng phạm nguy hiểm trong những giới rất khác nhau. Và cả trong cái ngày tháng Giêng năm 1933 ấy, khi hắn trở thành Thủ tướng nước Đức, quân chúng đông đảo và cả những người đã đẩy hắn lên chức vị ấy cũng chỉ xem hắn như một người thay thế tạm thời và chính phủ quốc gia - xã hội chỉ là một giai đoạn nhất thời.

Trong thời gian đó lần đầu tiên kỹ thuật thiên tài và vô liêm sỉ của Hitler trong quản lý nhà nước được biểu hiện trong một quy mô rất lớn. Từ nhiều năm, hắn đã hứa hẹn ở mọi phía và nắm được trong tất cả các đảng những người ứng ~~đáp~~ có ảnh hưởng tin rằng họ có thể sử dụng cho những mục đích riêng của mình những sức mạnh thần bí của "người lính vô danh". Nhưng cùng một kỹ thuật ấy, mà sau này Hitler sử dụng trong nền đại chính trị và nó bao hàm việc liên minh bằng lời thề và bằng cách khêu gợi tính trung thực Đức với những ai mà hắn có ý định sát hại và tiêu diệt, lúc bấy giờ biểu dương chiến thắng đầu tiên của mình, hắn biết lợi dụng những lời hứa với mọi người tốt tới mức ngày hắn chiếm được quyền lực, sự hân hoan bao trùm những phe đối lập với nhau nhất. Những người quân chủ của Doom có ảo tưởng là người đẩy tớ trung thành ấy đang dọn đường cho hoàng đế ; nhưng những người quân chủ ở Bavière, những người thuộc phe những Wittelbach ở Munich không kém phần biểu lộ nổi hân hoan, họ cũng coi hắn như người "của

họ". Những người quốc gia Đức tưởng rằng phe cánh Hitler sắp bỏ củi dùng để đun nóng các lò của mình ; thủ lĩnh Hugenberg của họ tin chắc chiếm được do thỏa thuận địa vị quan trọng nhất trong nội các Hitler và như vậy tưởng rằng mình đã đặt được chân vào bàn đạp – tất nhiên, mặc cho sự thỏa thuận đã được thề thốt, người ta đuổi cổ ông ngay trong những tuần đầu tiên. Công nghiệp nặng cảm thấy nhờ Hitler mà thoát khỏi nỗi lo sợ đối với những người bolsêvich, nó thấy rằng kẻ nắm quyền lực là người nó đã bí mật tài trợ từ nhiều năm nay, và cùng lúc đó tầng lớp tiểu tư sản mà hần đã hứa trong hàng trăm nghị hội sẽ đập tan xiềng xích của "thuế bầu cử" đang nô dịch họ, cũng thở một cách đầy hứng khởi. Những người buôn bán nhỏ nhớ rằng hần đã hứa đóng cửa các tiệm buôn lớn là những người cạnh tranh nguy hiểm nhất của họ (lời hứa không bao giờ được thực hiện) ; nhưng Hitler chủ yếu được giới quân sự hoan nghênh bởi vì hần suy nghĩ như một nhà quân sự và chủ trương hòa bình chủ nghĩa. Ngay những người Xã hội – dân chủ cũng không nhìn thấy sự lên nắm quyền của hần với con mắt quá ác cảm vì họ hy vọng hần sẽ giải thoát họ khỏi những kẻ thù không đội trời chung là những người cộng sản đang chen chúc nhau đằng sau họ một cách hết sức không hợp thời. Những đảng phái khác nhau nhất, đối lập nhau nhất coi "người lính vô danh" đó là bạn của họ ; đã đưa ra mọi lời hứa, mọi lời thề với mỗi giai cấp, mỗi đảng phái, mỗi khuynh hướng – ngay những người Do thái Đức cũng không quá lo ngại. Họ ảo tưởng rằng một bộ trưởng Giacôbanh (un ministre jacobin^(*)) không phải là một người Giacôbanh, một thủ tướng của đế chế Đức sẽ lột bỏ những cái dung tục của tên khích động bài Do thái. Và dẫu sao, bạo lực nào hần ta có thể thi hành trong một quốc gia mà cái quyền đã được ăn sâu, mà đa số trong Quốc hội chống lại hần ta và mỗi công dân của quốc gia tin rằng sự tự do và nền bình đẳng về các quyền được hiến pháp bảo đảm ?

Rồi việc cháy Nhà Quốc hội Đức xảy ra, Quốc hội biến mất, Goering thả những toán quân đã thoát khỏi xiềng xích của mình, các quyền bị loại bỏ một lượt trên nước Đức. Người ta run sợ được tin rằng

(*) Trong bản gốc bằng tiếng Đức, mấy từ này được ghi bằng tiếng Pháp, có nghĩa là ông bộ trưởng tích cực ủng hộ chế độ cộng hòa.

ngay trong hòa bình có những trại tập trung và trong các trại lính, người ta đã sắp xếp những phòng bí mật ở đó những người vô tội bị hành hình không xét xử, không thủ tục. Tất cả những cái đó chỉ có thể là sự bùng nổ của một cơn giận dữ điên rồ, người ta tự nhủ như vậy. Những cái đó không thể kéo dài trong thế kỷ XX. Nhưng đây chỉ mới là sự khởi đầu. Thế giới lắng tai nghe, lúc đầu còn chưa chịu tin cái không thể tin được. Nhưng ngay những ngày ấy tôi đã thấy những người chạy trốn. Ban đêm họ đã leo lên các núi của Salzburg hoặc bơi qua con sông vạch biên giới. Đói khát, áo quần rách rưới, vẻ mặt hoảng hốt, họ nhìn bạn đắm đắm. Với họ đã bắt đầu cuộc chạy trốn kinh hoàng trước sự vô nhân đạo sau này sẽ lan tràn khắp bề mặt trái đất. Nhưng khi nhìn thấy những người bị dày bết xứ ấy tôi còn chưa ngờ rằng vẻ mặt tái nhợt của họ đã báo trước cho tôi số phận của riêng tôi và tất cả chúng tôi sẽ là nạn nhân của sự cuồng nhiệt thống trị của riêng một con người.

*

* *

Thật khó trong vài tuần tự tước bỏ ba chục hoặc bốn chục năm niềm tin ở thế giới này. Vững chắc trong những quan niệm của chúng ta về các quyền, chúng ta tin ở sự tồn tại một ý thức Đức, châu Âu, thế giới và vững tin rằng có một mức độ vô nhân đạo nào đó sẽ tự loại bỏ vĩnh viễn khỏi nhân loại. Vì tôi cố gắng giữ ở đây sự chân thành nhiều nhất có thể được, tôi phải thú nhận rằng tất cả chúng tôi ở Đức và ở Áo, chúng tôi không bao giờ phán đoán, năm 1933 và 1934, có khả năng xảy ra một phần trăm, một phần nghìn những gì sắp phải nổ ra một vài tuần sau. Hẳn là rõ ràng ngay từ nguyên tắc rằng chúng tôi, những nhà văn độc lập, chúng tôi phải đón đợi một vài khó khăn, một vài điều phiền hà, một vài sự hiềm khích. Ngay sau vụ cháy Nhà Quốc hội Đức tôi nói với người xuất bản sách của tôi rằng chẳng mấy chốc nữa sẽ rồi đời các sách của tôi ở Đức. Tôi không bao giờ quên sự chưng hửng của anh ta. Anh nói với tôi lúc đó, năm 1933, với cả sự kinh ngạc : "Ai có thể cấm được sách của ông, ông không bao giờ viết một chữ chống nước Đức và ông không bao giờ dính đến chính trị". Người ta thấy rõ : tất cả những điều kinh khủng như những quyển sách bị đốt, những cuộc lễ ở cột bêu tội nhân mấy tháng sau sẽ trở thành sự thật. Thì lúc Hitler lên

nắm quyền được một tháng vẫn còn chưa thể hình dung nổi đối với ngay cả những người biết phòng xa. Bởi vì chủ nghĩa quốc xã với kỹ thuật của sự bịp bợm không chút ngại ngùng cố giữ cho khỏi bộc lộ tất cả tính chất triệt để của những mưu đồ trước khi làm cho quần chúng cứng rắn hơn. Chúng áp dụng một cách khôn khéo các phương pháp của chúng, người ta tiến hành theo liều lượng liên tiếp tăng dần và sau mỗi liều, người ta thu xếp một sự nghỉ ngơi nhỏ. Người ta luôn mỗi lần cho uống một viên, và sau đó là một lúc chờ đợi để xem nó có quá mạnh không. Và vì ý thức châu Âu – thật khốn nạn và xấu hổ cho nền văn minh của chúng ta! – vội vã chứng tỏ sự không quan tâm của nó, bởi vì cũng đúng là những hành vi bạo lực đó diễn ra ở "bên kia biên giới", liều lượng luôn luôn trở nên mạnh hơn, để cho đến lúc cả châu Âu bị suy vong. Hitler đã không chế tạo ra cái gì thiên tài hơn là chiến thuật bao hàm việc chậm rãi thăm dò dư luận thế giới và dần dà làm trầm trọng thêm những thủ đoạn chống lại một châu Âu không ngừng yếu đi cả về tinh thần lẫn quân sự. Và hành động cũng đã được quyết định từ lâu trong thâm tâm, nhằm bóp nghẹt ở Đức mọi lời nói tự do và làm biến đi mọi tác phẩm độc lập, chỉ phát huy tác dụng sau khi áp dụng phương pháp mò mẫm này. Người ta không ban bố tức khắc một sắc luật cấm triệt để tất cả các sách của chúng tôi – nó chỉ đến hai năm sau – trước hết người ta chỉ tổ chức một cuộc thử nghiệm để làm sáng tỏ xem người ta có thể đi đến đâu, tôi muốn nói là người ta giao nhiệm vụ của lần tấn công đầu tiên các sách của chúng tôi cho một nhóm không chịu trách nhiệm chính thức, nhóm những sinh viên quốc gia-xã hội. Cũng theo cùng một phương pháp đã được sử dụng để dàn cảnh "sự căm giận của dân chúng" nhằm thông qua sự tẩy chay những người Do thái, đã được quyết định từ lâu, người ta bí mật cung cấp cho sinh viên khẩu hiệu lớn tiếng biểu lộ sự "phản nộ" của họ đối với các sách của chúng tôi. Và sinh viên Đức, sung sướng trước mọi cơ hội hiện ra để chứng tỏ các ý kiến phản động của mình, ngoan ngoãn tập hợp lại thành băng ở mỗi trường đại học, đi đến tìm trong các hiệu sách những bản các sách của chúng tôi và, có trong tay của cướp được đó, họ trống dong cờ mở kéo đến một quảng trường. Ở đấy các sách đó hoặc bị đóng đinh bêu ở cột bêu tội nhân theo tập quán cũ của nước Đức – thời trung cổ bồng

chốc trở nên hợp thời – (bản thân tôi cũng có một trong những tác phẩm của tôi bị xuyên một cái đinh mà một sinh viên của một trong những bạn tôi đã cứu được và đã tặng tôi) hoặc vì bị cấm một cách rất lấy làm đáng tiếc việc thiêu người, họ thiêu thành tro các sách trên những giàn thiêu lớn, vừa thiêu vừa đọc những châm ngôn yêu nước. Sau nhiều do dự, bộ trưởng Bộ tuyên truyền Goebbels quả đã quyết định đưa ra một hình phạt cho việc đốt sách, nhưng đó chỉ là biện pháp bán chính thống và không gì chứng tỏ rõ ràng hơn rằng nước Đức chưa đồng nhất với những hành vi như thế bằng sự thật là công chúng chưa hề rút ra những hậu quả nhỏ nhất về những giàn thiêu do sinh viên đốt lên và về những tố cáo cho mọi người phỉ nhổ đó. Mặc dầu người ta đã báo cho biết không được trưng ở mặt tiền của hiệu sách một tác phẩm nào của chúng tôi và các báo không được nói đến các tác phẩm đó, công chúng chân chính không hề để cho bị ảnh hưởng khi người ta chưa phải chịu nguy cơ bị tù khổ sai và bị giam ở trại tập trung, các sách của tôi từ 1933 đến 1934 vẫn được bán với số lượng lớn như trước kia, mặc cho mọi khó khăn và mọi sự kiểm chuyện. Phải đợi tới lúc mệnh lệnh lớn lao "Nhằm bảo vệ dân tộc Đức" đạt được sức mạnh của đạo luật tuyên bố phạm tội chống lại nền an ninh quốc gia, việc in, bán và phổ biến các sách của chúng tôi mới làm chúng tôi mất đi một cách tàn nhẫn hàng trăm nghìn, hàng triệu người Đức mà cho đến ngày nay vẫn thích đọc chúng tôi hơn là những nhà thơ căng phồng những máu và mùi vị tỉnh lẻ, và vẫn muốn trung thành đi theo chúng tôi trong tiến trình hoạt động của chúng tôi.

Tôi cảm nhận như là một vinh dự hơn là một sỉ nhục được chia sẻ số phận những người đã nhìn thấy sự hủy hoại ở Đức toàn bộ đời sống văn học của họ, những Thomas Mann, Henrich Mann, Werfel, Freud, Einstein, nhiều người khác mà tôi cho rằng tác phẩm của họ quan trọng hơn gấp bội so với tác phẩm của tôi và vì mọi thái độ tử vì đạo làm tôi ghê tởm tới mức bất đắc dĩ tôi mới nêu sự tham gia của tôi vào số phận chung. Nhưng, kỳ lạ thay, chính là tôi, đúng là tôi được dành việc đặt những người quốc gia – xã hội và cả bản thân Adolphe Hitler vào một tình huống đặc biệt khó xử. Đúng là vì nhân cách văn chương của tôi, trong số những nhân cách của tất cả các người bị lưu đày, chắc đã gây nên sự kích động sâu sắc nhất và đã làm đề tài cho nhiều sự tranh cãi

không kết thúc ở các giới cao nhất của thành phố Berchtesgaden^(*), đến nỗi vào những hoàn cảnh hoan hỉ nhất của cuộc đời tôi, tôi có thể đưa thêm sự hài lòng nhỏ nhoi đã tạo ra sự bực mình cho con người tạm thời có sức mạnh nhất trong thời hiện đại – Adolphe Hitler.

Ngay từ những ngày đầu của chế độ mới, tôi đã gây ra một cách hoàn toàn vô tội một thứ phản loạn. Lúc đó người ta đang cho chiếu khắp nước Đức một bộ phim thực hiện theo truyện vừa *Điều bí mật cháy hồng* và mang cùng tên. Không ai có gì để chỉ trích. Nhưng ngay sau hôm vụ cháy Nhà Quốc hội Đức, mà những người quốc gia – xã hội không sao đặt được lên lưng những người cộng sản, đã xảy ra điều này : nhiều người tụ tập lại trước những chữ sáng của các rạp chiếu bóng và trước những tờ quảng cáo cho *Điều bí mật cháy hồng*, và họ thúc nhau bằng cùi chỏ, vừa nháy mắt vừa mỉm cười. Các nhân viên Gestapo hiểu ngay tại sao cái đầu đề phim lại gây cười. Và buổi tối hôm đó, những người cảnh sát cười mô tô chạy khắp các đường phố, các cuộc biểu diễn bị cấm và ngay hôm sau, cái đầu đề của truyện vừa : *Điều bí mật cháy hồng* biến mất không để lại dấu vết trên những lời rao ở báo chí và ở tất cả các cột quảng cáo. Nhưng bao giờ cũng là khá đơn giản việc cấm một từ riêng rẽ làm họ lúng túng và ngay cả đốt và hủy tất cả các sách của chúng tôi. Ngược lại trong một trường hợp đặc biệt, họ không thể xúc phạm tôi mà không làm hại đến người mà họ cần đến nhiều nhất vào thời điểm gay cần để gìn giữ uy tín của họ trước thế giới, người lớn lao nhất, nổi tiếng nhất trong những nhạc sĩ đang sống của quốc gia Đức, Richard Strauss, mà với người đó tôi vừa vận là mới hoàn thành một nhạc kịch.

Đây là lần đầu tiên tôi cộng tác với Richard Strauss. Cho đến lúc đó, từ *Electra* đến *Chàng kỵ sĩ hoa hồng*, Hugo Von Hofmannsthal luôn soạn các kịch bản cho ông và tôi chưa bao giờ gặp cá nhân Richard Strauss. Sau khi Hofmannsthal mất, ông nhờ nhà xuất bản nói với tôi rằng ông mong muốn bắt tay vào một tác phẩm mới và hỏi tôi xem có sẵn sàng viết cho ông một kịch bản nhạc kịch không. Tôi rất xúc động

(*) Thành phố Coos dân ở vùng núi Alpo của Baviê, thuộc CHLB Đức, nơi đóng đô của chính phủ Hitler.

trước vinh dự ông dành cho tôi. Từ ngày Max Reger phổ nhạc những bài thơ đầu của tôi, tôi luôn sống trong lòng âm nhạc với những nhạc sĩ. Buoni, Toscanini, Bruno Walter, Alban Berg là những bạn thân của tôi. Nhưng tôi không biết một nhà soạn nhạc nào còn sống mà tôi sẵn lòng phục vụ hơn là Richard Strauss, ông, người cuối cùng của cái gia đình lớn các nhạc sĩ nòi chân chính mà nước Đức đã sản sinh ra, từ Bach đến Hindel, qua Beethoven và Brahms, kéo dài mãi mãi cho đến ngày nay. Tôi vội vàng tuyên bố sẵn sàng cộng tác và trong dịp chúng tôi gặp nhau lần đầu tôi đề nghị với ông làm đề tài cả vở nhạc kịch chủ đề *The silent Woman* (Người đàn bà im lặng) của Ben Jonson và đối với tôi thật là một sự ngạc nhiên thú vị nhận ra rằng Strauss đồng ý với tất cả các điều tôi đưa ra một cách mau lẹ biết bao và với một sự nhìn nhận trong sáng biết bao ! Tôi không bao giờ ngờ rằng ở ông lại có một sự hiểu biết sự vật nhanh như vậy và một am hiểu nghệ thuật sân khấu đáng kinh ngạc đến như vậy. Trong khi người ta trình bày với ông một đề tài, ông đã sắp đặt nó thành kịch và, điều kỳ lạ hơn – ông thích nghi nó vào các giới hạn của những phương tiện riêng của mình và ông phán đoán với một sự sáng suốt hầu như đáng lo ngại. Trong đời tôi đã gặp nhiều nghệ sĩ lớn, nhưng chưa có một ai biết bảo vệ tính khách quan của mình chống lại bản thân một cách trù tượng và thành công đến như vậy. Thế là Strauss chân thành thú nhận với tôi ngay từ buổi đầu rằng ông biết rất rõ là một nhạc sĩ bảy mươi tuổi không còn có cái sức mạnh ban đầu bật ra của cảm hứng thơ ca. Những tác phẩm giao hưởng như *Till Eulenspiegel* hoặc *Cái chết và sự biến thân* không còn thành công đối với ông nữa vì đúng là âm nhạc thuần túy đòi hỏi tối đa sự tươi tắn sáng tạo. Nhưng ngôn từ luôn gây cảm hứng cho ông. Ông còn có sức mạnh minh họa bằng kịch một dữ kiện, một chất liệu đã thành hình bởi vì tình huống và ngôn từ làm nảy sinh một cách hồn nhiên ở ông những chủ đề âm nhạc, và vì vậy mấy năm trở lại đây, ông chỉ đơn thuần dành cho nhạc kịch. Và lại ông biết rõ rằng thời của nhạc kịch với tư cách là một loại hình nghệ thuật không còn nữa. Wagner là một đỉnh không ai vượt qua được. "Nhưng, ông nói thêm với cái cười to đặc trưng của người xứ Bavière, nhưng tôi có thể gỡ được cái khó bằng cách đi đường vòng để tránh ông ấy".

Khi chúng tôi đã thỏa thuận với nhau trên những đường hướng chính, ông còn cung cấp cho tôi một số hướng dẫn nhỏ. Ông dành cho tôi tất cả sự tự do vì đây không phải một bản văn opéra bị cắt xén trước theo kiểu Vendi mà ông chịu ảnh hưởng, nhưng luôn luôn thuần túy là một sáng tác thi ca. Tuy nhiên ông thích tôi có thể đưa xen vào đó một vài hình thức phức hợp cung cấp cho nghệ thuật dùng màu của ông những lý do phát triển đặc biệt – "Tôi không có, như Mozart, năng khiếu các giai điệu dài. Tôi chỉ có thể sáng tác những chủ đề ngắn. Nhưng điều tôi nắm được chắc, đó là nghệ thuật biến đổi một trong những chủ đề ấy, tán rộng nó ra, rút ra từ nó tất cả những gì nó chứa đựng và tôi tin rằng về việc đó ngày nay không ai bất chước được tôi cả". Một lần nữa tôi kinh ngạc trước sự chân thành đó vì quả thật ở Strauss người ta không tìm thấy những giai điệu vượt quá độ rộng của vài nhịp : nhưng một vài nhịp đó về sau sẽ được mở rộng và đặt dưới dạng fuga – chẳng hạn trong *Chàng kỵ sĩ hoa hồng* – cho đến lúc đạt được một sự đầy đặn trọn vẹn !

Cũng như trong lần gặp đầu tiên, tôi cũng tràn đầy khâm phục trong tất cả các lần gặp tiếp theo khi thấy vị thầy này tự phán xét mình trong tác phẩm với một sự vững vàng và một tính khách quan lớn biết bao. Một hôm, tôi ngồi một mình với ông ở một cuộc tổng duyệt kín vở *Hélène cô gái Ai Cập* trong phòng các lễ hội của Salzburg. Không một ai ở trong phòng với chúng tôi, tất cả xung quanh chúng tôi đều rất tăm tối. Ông đang lắng nghe. Bỗng chốc tôi nghe ông gõ nhẹ và vội bằng những ngón tay lên lưng của cái ghế. Rồi ông thì thầm với tôi : "Dở, hoàn toàn dở – Đó là cái chưa tìm ra !" Và vài phút sau ông nói tiếp : "Giá như tôi có thể xóa đoạn này. Ôi, Trời ! Trời ! Tuyệt đối trống rỗng và quá dài !" Ông phán xét âm nhạc của mình cũng khách quan và vô tư như ông mới nghe lần đầu và như do một nhà soạn nhạc nào hoàn toàn xa lạ với ông viết ra, và cái cảm giác kỳ lạ về chừng mực của bản thảo này không bao giờ rời bỏ ông. Ông luôn biết một cách chính xác ông là gì và có thể làm gì. Những người khác đáng giá gì so với ông không hề làm ông quan tâm và ông cũng rất ít quan tâm đến việc ông biểu hiện cái gì đối với người khác. Điều làm ông vui mừng là sự lao động trong bản thân nó.

Sự "lao động" đó ở Strauss là một quá trình hoàn toàn đặc biệt, không có gì là ma quái, là cái "bất cóc" của nhà nghệ sĩ, không có gì là những trầm uất, những thất vọng như người ta biết được qua các tiểu sử của Beethoven, Wagner. Strauss làm việc đầu óc thanh thoi và minh mẫn, ông soạn nhạc – như Jean Sebastian Bach, như tất cả những người nghệ sĩ cao cả của nghệ thuật – yên tĩnh và đều đặn. Vào lúc chín giờ sáng, ông ngồi vào bàn và tiếp tục công việc đúng vào chỗ ông đã ngừng lại hôm qua, viết bằng bút chì đều đặn phác thảo đầu tiên, bằng bút mực phần cho dương cầm, và như vậy không ngưng nghỉ cho đến lúc mười hai giờ hoặc một giờ. Buổi quá trưa, ông chơi bài cáctê, chép lại hai hoặc ba trang bản thảo dàn bè của giao hưởng, và buổi tối nếu gặp dịp, ông chỉ huy ở nhà hát. Mọi thứ căng thẳng thần kinh đều xa lạ với ông, ngày cũng như đêm trí tuệ nghệ thuật của ông cũng đều trong trẻo và sáng suốt. Khi người đầy tớ gõ ở cửa để mang đến cho ông cái áo dài hẹp tà, ông ngừng công việc đứng lên, để người ta đưa ông đến nhà hát và điều khiển với cùng một sự chắc chắn và một sự bình tĩnh như ông đã tỏ ra khi đánh bài cáctê và cảm hứng của ông lại khởi hành hôm sau ở ngay chỗ mà ông đã ngừng lại hôm trước. Vì Strauss "chỉ huy", theo từ của Goethe, những cảm hứng của mình, nghệ thuật với ông là đồng nghĩa của hiểu biết và cả hiểu biết toàn diện, như lời hóm hỉnh của ông đã chứng tỏ : "Ai muốn trở thành một nhạc sĩ chân chính cũng phải biết lập một bảng các món ăn". Các khó khăn không làm ông lo sợ, chỉ là một trò chơi cho sự tự chủ của ông. Tôi nhớ lại với một chút thích thú đôi mắt xanh của ông đã ánh lên như thế nào một hôm ông chỉ một đoạn và nói với tôi một cách hoan hỷ rằng : "Chỗ này tôi để cho người nữ ca sĩ một vấn đề phải giải quyết ! Nàng sẽ bứt rứt dữ dội cho đến lúc đạt kết quả". Trong những giây lát hiếm có mà cặp mắt ông ánh lên, người ta cảm thấy có cái gì thực sự ma quái ẩn giấu trong con người kỳ lạ này, một người lúc đầu làm bạn hơi nghi ngại trước cái đúng giờ giấc, cái đúng phương pháp, cái vững bền, cái chắc chắn của người thợ giỏi, sự thiếu vắng bề ngoài của trạng thái căng thẳng thần kinh trong cách làm việc, cũng như vẻ mặt của ông để lại một ấn tượng tâm thường với đôi má to của trẻ em, với sự tròn trĩnh hơi bình thường của khuôn mặt ông và vẻ khum khum của vòm trán. Nhưng, khi người

ta nhìn vào đôi mắt ông, đôi mắt trong, xanh, tỏa sáng mãnh liệt thì ngay lập tức người ta cảm nhận không biết sức mạnh thần kỳ nào sau khuôn mặt tư sản đó. Có lẽ đó là những con mắt lạnh lợi nhất mà tôi thấy được ở một nhạc sĩ, không phải là ma quái nhưng có thể nói là những con mắt nhìn thấu suốt quá khứ và tương lai, của một người đã nhận rõ tính chất công việc của mình đến chỗ sâu kín nhất.

Trở về Salzburg sau một cuộc gặp mặt gây phấn chấn đến như vậy, tôi bắt tay ngay vào công việc. Tò mò muốn biết những dòng thơ đầu tiên của tôi có làm ông vừa lòng không, tôi đã gửi cho ông sau hai tuần màn đầu của tôi. Ngay lập tức ông viết cho tôi một lá thiệp với một câu trích dẫn của *Những bậc thầy ca hát* : "Khúc ca đầu tiên đã thành công". Sau màn hai, ông gửi cho tôi lời chúc mừng thân tình hơn nữa những nhịp đầu tiên của bài dân ca của ông : "Đã tìm thấy con, hồi đứa con thân yêu của ta !" và niềm vui, cả sự hứng khởi của ông đã tạo cho phần tiếp theo trong công việc của tôi một sự thích thú không sao tả được. Richard Strauss không đổi một dòng trong toàn bộ kịch bản của tôi ; ông chỉ mỗi một lần yêu cầu tôi gài vào một chỗ ba hoặc bốn dòng để cho phép ông đưa vào đó một giọng thứ hai. Thế là giữa chúng tôi nối lại những quan hệ thân tình nhất đời ; ông đến thăm tôi ở ngôi nhà của tôi, còn tôi, tôi đến Garmisch thăm ông, ở đây với những ngón tay dài và mỏng, ông đánh dương cầm cho tôi nghe toàn bộ vở nhạc kịch theo phác thảo ông đã làm. Và không có thỏa thuận và không có sự bó buộc về phía tôi, đã là một điều thống nhất rằng sau khi hoàn thành vở nhạc kịch đầu tiên này, tôi phải tức khắc vạch dàn ý của một vở thứ hai, mà ông đã chấp thuận trước ý định.

*

* *

Tháng Giêng năm 1933 khi Adolphe Hitler nắm quyền , vở nhạc kịch của chúng tôi, *Người đàn bà im lặng*, đã hoàn thành bản dàn bè pianô và màn thứ nhất hầu như đã được phối nhạc. Vài tuần sau, được ban hành sắc lệnh cấm sân khấu Đức diễn những tác phẩm của các tác gia không arien và những tác phẩm mà một người Do thái cộng tác dưới hình thức này hay hình thức khác ; việc cấm chỉ lớn này còn đọng đến

những người đã mất, và tất cả những người bạn âm nhạc trên thế giới lấy làm buồn phiền là bức tượng tạc đứng cả người của Mendelssohn trước Gewandhaus ở Leipzig đã bị lấy đi. Đối với tôi, tiếp sau sắc lệnh đó, số phận của vở nhạc kịch của chúng tôi dường như đã được giải quyết. Tôi cho là hoàn toàn tự nhiên nếu Richard Strauss ngưng công việc lại và bắt đầu một vở khác với một người cộng tác khác. Thay vì điều đó ông viết cho tôi hết lá thư này đến thư khác hỏi tôi xem tôi nhận thấy thế nào. Trái lại vì ông đã bắt tay phối nhạc, tôi phải soạn bản văn của vở nhạc kịch sắp tới. Ông không nghĩ cho phép ai cấm ông cộng tác với tôi ; và tôi phải thành thật thừa nhận rằng suốt cả tiến trình của công việc này, ông vẫn gìn giữ đối với tôi sự trung thành trong một tình bạn cao cả, nhiều nhất có thể được. Quả thật là ông có những sự chuẩn bị mà tôi không thể thông cảm : ông xích lại gần những người cầm quyền, thường gặp gỡ Hitler, Goering và Goebbels, và ở một thời điểm mà ngay cả Furtwängler còn chống đối công khai, ông đã tự đề người ta đưa mình lên chức chủ tịch của viện âm nhạc của đế chế.

Sự liên kết công khai này lúc đó cực kỳ quan trọng đối với những người quốc gia – dân chủ. Vì điều rất tai hại đối với họ là không chỉ những nhà văn hay nhất mà cả những nhạc sĩ lớn lao nhất đã rõ rệt quay lưng lại với họ ; và số rất ít những người ủng hộ họ hoặc chạy sang phía họ đều là vô danh, ngoài một nhóm rất hạn chế. Trong một thời điểm nặng nề như vậy, nhận định sự liên kết công khai của nhạc sĩ nổi tiếng nhất nước Đức với Goebbels và Hitler là một mối lợi vô giá xét về ý nghĩa thuần túy trang trí. Như Strauss đã kể cho tôi nghe, Hitler trong những năm lang thang ở Vienne đã đi du lịch đến Graz với số tiền vất vả tích lũy được bằng cách này hay cách khác để dự buổi diễn đầu của *Salomé* ; điều đó đã làm vinh dự cho ông một cách có sức thuyết phục ; tất cả các buổi dạ hội ở Berchtesgaden, người ta chỉ trình diễn, ngoài Wagner, những dân ca của Strauss. Ở Strauss, việc cộng tác với chế độ mới, trái lại, bộc lộ nhiều dự tính hơn. Với tính ích kỷ nghệ sĩ của ông, mà ông thú nhận mọi lúc một cách công khai và lạnh lùng, mọi loại chế độ đối với ông thực ra là vô nghĩa. Ông đã phục vụ hoàng đế Đức với tư cách là quản ca ở nhà thờ và đã phối nhạc những hành khúc quân đội, đoạn ông quay sang phục vụ hoàng đế Áo với tư cách quản ca trong

triều đình, cuối cùng ông cũng đã là persona grata^(*) ở các nước cộng hòa Áo và Đức. Hơn nữa, là một quyền lợi sống còn đối với ông nếu ông làm cho những người quốc gia – xã hội đặc biệt có cảm tình với mình vì ông đã phải chịu với họ một món nợ lớn : con trai ông lấy một cô gái Do thái và ông có thể lo sợ là các cháu của ông mà ông rất yêu quý bị đuổi khỏi các trường như là một thứ đồ bỏ đi hèn hạ ; nhạc kịch mới của ông vì tội mà chất chứa đầy nhục nhã, những nhạc kịch trước lại vì Hugo von Hofmannsthal, không phải thuần airien ; người xuất bản tác phẩm của ông là một người Do thái. Ông càng thấy cấp thiết phải bảo đảm một chỗ dựa và ông làm điều đó với một sự liên tục và một sự kiên trì kỳ lạ. Ông điều khiển bất cứ đâu mà các quan thầy mới đòi hỏi, ông phổ nhạc một bài cho các trò chơi olimpic, đồng thời trong các thư, với một sự chân thật đáng lo ngại, ông biểu lộ không mấy hăng hái với công việc được giao đó. Trên thực tế, với sự ích kỷ thần thánh của người nghệ sĩ, chỉ một điều làm ông bận tâm : gìn giữ cho tác phẩm của ông một ảnh hưởng sống động và trước hết thấy nhạc kịch mới của ông mà ông đặc biệt yêu quý được trình diễn.

Những nhượng bộ như vậy cho chủ nghĩa quốc gia – xã hội tất nhiên phải làm tôi bức bối cao độ. Vì cuối cùng dễ dàng biết bao là tôi tạo cảm tưởng bí mật cộng tác hoặc chỉ đơn giản tán thành, trong khi đối với cá nhân tôi, người ta thực hiện một sự ngoại lệ độc nhất trong việc tẩy chay đầy xấu hổ này. Khắp nơi các bạn bè tôi giục tôi phản đối công khai một cuộc biểu diễn ở nước Đức quốc xã. Nhưng trước tiên, trên nguyên tắc, tôi ghê sợ mọi cử chỉ thể tham làm nơi công cộng, mặt khác tôi chán ghét việc gây khó khăn cho một thiên tài ở hàng Richard Strauss. Dẫu sao Strauss là nhạc sĩ lớn nhất còn sống, ông đã bảy mươi tuổi ; ông đã dành ba năm cho tác phẩm này và suốt thời gian đó, ông đã biểu lộ với tôi những tình cảm bạn bè, sự đứng đắn và cả sự can đảm. Vì vậy tôi xét thấy cách tốt nhất là đợi chờ trong im lặng và để sự vật trôi theo dòng chảy của nó. Mặt khác, tôi biết rằng tôi chỉ có thể gây nhiều khó khăn hơn nữa cho những người lính gác mới của văn hóa Đức bằng sự thụ động tuyệt đối. Vì Phòng quốc gia xã hội về văn chương

(*) Tiếng La tinh, nghĩa là "người được nhiều ân sủng".

của đế chế và Bộ Tuyên truyền chỉ tìm kiếm một lý do đúng lúc cho phép họ có căn cứ một cách rõ rệt hơn để cấm nhạc sĩ lớn nhất của họ. Như vậy, chẳng hạn, tất cả các văn phòng và các nhân vật có thể tưởng tượng được đều đòi xem xét kịch bản của tôi với niềm hy vọng kín đáo tìm ra một lý do. Điều đó dễ dàng biết bao nếu *Người đàn bà im lặng* đã cung cấp một tình huống như tình huống của *Chàng kỵ sĩ hoa hồng* trong đó một người đàn ông trẻ ra khỏi phòng ngủ của một người đàn bà có chồng ! Lúc đó người ta có thể viện cớ phải bảo vệ nền đạo đức của nước Đức. Nhưng thật thất vọng lớn cho họ, kịch bản của tôi không có gì là vô đạo đức. Lúc đó người ta lục soát trong tất cả các tủ nhiều ngăn của Gestapo và bối lông tìm vết ở các tác phẩm trước của tôi. Nhưng cả ở đây nữa người ta cũng không phát hiện được cái gì chứng tỏ rằng tôi đã viết một lời phỉ báng nước Đức (cũng không với một quốc gia nào khác trên trái đất) hoặc đã thực hiện một hoạt động chính trị. Dẫu họ làm gì hoặc mưu toan điều gì, hoặc họ từ chối trước mặt cả thế giới không cho người thấy lão thành, mà chính bản thân họ đã trao cờ hiệu của nền âm nhạc quốc xã, cái quyền tổ chức biểu diễn kịch của ông hoặc – ngày quốc sĩ – cái tên Stefan Zweig, mà Richard Strauss kiên quyết đòi hỏi phải ghi như là tác giả của bản văn, lại một lần nữa làm bắn những tờ quảng cáo của sân khấu Đức, như cái tên đó đã làm rất nhiều lần. Tôi bí mật thích thú với sự bối rối triền miên và cái nhức óc đau đớn mà tôi đã gây ra cho họ. Tôi ngờ rằng do không làm gì hoặc đúng hơn do thái độ không ủng hộ mà cũng không chống lại của tôi, cuối cùng vở nhạc kịch của tôi sẽ tất yếu dẫn đến một sự rối ren lộn xộn trong đảng chính trị.

Đảng để sự việc kéo dài khi mà sự tình còn cho phép họ làm như vậy cách này hay cách khác. Nhưng vào đầu 1934, nó phải, cuối cùng, quyết định công bố hoặc chống lại luật của chính bản thân mình hoặc chống lại người nhạc sĩ lớn nhất thời đại này. Thời hạn đã hết không thể chịu một sự trì hoãn. Bản đàn bè, bài soạn cho pianô, các kịch bản đều đã được in từ lâu. Nhà hát Hof của Dresden đã đặt trang phục, các vai đã được phân và được học ; và luôn còn những lời khấn nài khác nhau, Goering và Goebbels, Phòng văn chương Đức và Hội đồng văn hóa, Bộ giáo dục công cộng và đội cận vệ Streicher không thể thống nhất ý kiến.

Mặc dầu điều đó có vẻ là giấc mơ của một người điên, vụ *Người đàn bà im lặng* cuối cùng quay trở lại thành việc kích động nhất của quốc gia. Không một cấp xét xử nào muốn đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm của việc "cho phép" mang tính chất giải phóng hoặc của việc "cấm chỉ". Không còn giải pháp nào khác là phó thác vào sự quyết định cá nhân của ông chủ nước Đức và ông thầy của Đảng, Adolphe Hitler. Các sách của tôi có vinh dự được những người quốc gia – xã hội đọc rất dữ ; đặc biệt là quyển *Fouché* của tôi không ngừng được nghiên cứu và thảo luận như một mẫu mực của sự thiếu đắn đo về chính trị. Nhưng sau Goebbels và Göering, tôi phải gây cho đích thân Adolphe Hitler nổi vất vả xem xét ex - officio^(*) ba màn của kịch bản của tôi, điều đó tôi không bao giờ chờ đợi. Hitler không dễ gì có được một quyết định. Sau này tôi được biết qua nhiều con đường quanh co rằng còn có một loạt không ngừng các cuộc họp. Cuối cùng, Richard Strauss được triệu đến trước đáng toàn năng và Hitler đích thân báo với ông rằng mặc dầu cuộc biểu diễn này trái với mọi luật pháp của đế chế Đức mới, Hitler cho phép như một ngoại lệ, một quyết định chắc chắn được đưa ra cũng với bấy nhiêu ác ý và gian dối như việc ký hiệp ước liên minh với Staline và Molotov... Thế là đến với chủ nghĩa quốc xã cái ngày đen tối mà một lần nữa, một vở nhạc kịch được diễn với những tấm quảng cáo mang nổi bật tên của Stefan Zweig. Tất nhiên tôi không dự cuộc biểu diễn vì tôi biết rằng phòng diễn sẽ chật ních những bộ đồng phục nâu và bản thân Hitler cũng được chờ đợi trong một lần biểu diễn. Vở nhạc kịch thành công lớn và tôi phải nhận xét qua sự ca ngợi của những nhạc sĩ phê bình âm nhạc rằng chín phần mười trong số họ tận dụng một cách húng khởi cơ hội tốt này để có thể biểu lộ một lần nữa, lần cuối cùng sự phản kháng sâu kín của họ đối với quan điểm chủng tộc bằng cách diễn đạt với lời lẽ rất thân tình về kịch bản của tôi. Tất cả các nhà hát Đức, những nhà hát của Berlin, Hambourg, Francfort, Munich đều thông báo ngay việc biểu diễn vở nhạc kịch cho mùa sau.

Bỗng sau lần biểu diễn thứ hai, một tiếng sét nổ ra trên trời cao. Tất cả đều bị hủy bỏ : vở nhạc kịch ngày này qua ngày khác bị cấm ở

(*) Nghĩa là : "Một cách không chính thức".

Đretsden và trên toàn nước Đức. Hơn thế nữa, người ta sùng sốt đọc tin Richard Strauss đã đưa đơn từ chức chủ tịch Viện âm nhạc của đế chế. Mọi người đều biết là đã phải xảy ra một điều đặc biệt. Nhưng trải qua một thời gian rồi tôi mới biết được toàn bộ sự thật. Strauss viết cho tôi một lá thư mới qua đó ông giục tôi bắt tay viết kịch bản cho một nhạc kịch mới, trong thư ông còn giải thích một cách quá chân thật vị trí cá nhân mình. Bức thư ấy rơi vào tay gestapo. Người ta đưa thư cho Strauss xem : ông phải từ chức ngay và vở nhạc kịch bị cấm. Nó chỉ xuất hiện bằng tiếng Đức trên sân khấu của nước Thụy Sĩ tự do và ở Praha, về sau còn ở nhà hát Scala ở Milan bằng tiếng Italia, với giấy phép đặc biệt của Mussolini lúc bấy giờ chưa quy phục nền chính trị chủng tộc chủ nghĩa. Còn đối với dân tộc Đức, nó không còn được nghe lấy một nốt của vở nhạc kịch ấy, với những phần ngọt ngào của tuổi già người nhạc sĩ lớn nhất còn sống của nó.

*

* *

Trong lúc những sự kiện ấy diễn ra và gây khá nhiều ồn ào, tôi sống ở nước ngoài vì tôi cảm thấy rằng sự khuấy động đang ngự trị ở Áo khiến tôi không thể yên tĩnh làm việc được. Ngôi nhà của tôi ở Salzburg quá gần biên giới đến mức tôi có thể mắt trần nhìn thấy ngọn núi của Borchtesgaden ở đó có ngôi nhà của Adolphe Hitler, lảng giềng không lấy gì làm thích thú mà rất đáng lo ngại. Sự gần gũi với biên giới Đức ngoài ra còn cho tôi dịp phán đoán tốt hơn các bạn tôi ở Vienne về hoàn cảnh bị đe dọa của nước Áo. Ở Vienne, những người hay lui tới các quán cà phê và cả những nhân viên các bộ coi chủ nghĩa quốc xã như một sự kiện diễn ra "ở phía bên kia" và không thể đụng đến nước Áo về bất cứ mặt nào. Không có ở đó đảng xã hội dân chủ với tổ chức cứng rắn của nó mà một nửa dân số xiết chặt đội ngũ sau nó ư ? Và cả đảng các tăng lữ nữa phải chăng không thống nhất trong sự chống đối hăng say, từ khi những người công giáo Đức của Hitler công khai truy hại đạo Thiên chúa và tuyên bố công khai và trắng trợn rằng Führer (Lãnh tụ) của họ "lớn hơn đức Cristô" ? Nước Pháp, nước Anh, Hội quốc liên không phải là những người bảo vệ nước Áo ư ? Ngay những người Do thái cũng không cảm thấy lo lắng và ứng xử như việc phế

truất các thầy thuốc, luật sư, nhà bác học, diễn viên diễn ra ở Trung Quốc chứ không phải ở nơi chỉ cách ba giờ tàu hỏa, trong cùng một lĩnh vực ngôn ngữ. Họ yên tĩnh sống trong nhà mình và đi ô tô. Hơn nữa, mỗi người có câu nói cửa miệng an ủi mình : "Điều đó không thể kéo dài lâu hơn". Nhưng tôi, tôi còn nhớ cuộc đàm thoại với người xuất bản sách của tôi ở Leningrad trong chuyến đi của tôi sang Nga. Ông ta kể cho tôi nghe ông đã giàu có như thế nào, có những bức tranh đẹp nào, và tôi hỏi ông tại sao ông không ra đi như biết bao người khác ngay lúc khởi đầu cách mạng. "Than ôi ! ông trả lời tôi, ai lúc đó có thể tin rằng một sự vật như nước Cộng hòa của công nhân và binh sĩ có thể kéo dài trên mười lăm ngày ? " Cũng là cùng một thứ ảo ảnh ấy, bắt nguồn từ cùng một ý nghĩ tự lừa dối mình.

Quả thật là ở Salzburg ngay kề biên giới, người ta nhìn thấy các sự vật rõ hơn. Diễn ra một sự qua lại thường xuyên trên những sông ngòi đánh dấu biên giới, ban đêm, những người trai trẻ lên sang phía bên kia và được luyện tập ở đó ; những người phá rối đi qua biên giới với tư cách là những nhà du lịch khiêm nhường trong những chiếc ô tô hoặc với những chiếc gậy leo núi và tổ chức những "tổ" ở tất cả các tầng lớp xã hội. Họ bắt tay tuyển mộ những người hội viên đồng thời đe dọa những ai không liên hợp kịp thời ; "Chúng sẽ phải trả giá sau này", họ nói. Điều đó làm cảnh sát và những viên chức nhà nước rụt rè e sợ. Tôi luôn cảm thấy thêm một sự thiếu vững vàng nào đó trong cảnh ứng xử rằng con người bắt đầu do dự. Mà trong cuộc sống, chính là những kinh nghiệm cá nhân nho nhỏ luôn có sức thuyết phục lớn nhất. Ở Salzburg tôi có một người bạn thời thanh niên, một nhà văn khá nổi tiếng, mà với người ấy tôi đã nuôi dưỡng những quan hệ thân tình nhất và thắm thiết nhất. Chúng tôi xưng hô "mày, tớ" với nhau. Chúng tôi đề tặng sách cho nhau, chúng tôi gặp nhau hàng tuần. Một hôm tôi bắt gặp người bạn cũ trên đường phố đi kèm một người không quen và tôi nhận xét thấy anh ta đứng lại ngay trước một quầy hàng tuyệt đối không có gì đáng chú ý đối với anh và quay lưng lại phía tôi, anh chỉ một vật gì đó cho ông bạn và tỏ ra đặc biệt quan tâm. Tôi tự bảo: lạ thật ! anh ta đã phải trông thấy tôi. Nhưng cũng có thể là một sự ngẫu nhiên. Ngày hôm sau anh bắt gặp điện thoại cho tôi, hỏi tôi xem anh ta có thể đến nhà tôi nói chuyện

với tôi một lát không. Tôi đồng ý, hơi ngạc nhiên vì thường chúng tôi gặp nhau ở một tiệm cà phê. Tình hình là anh ta không có gì đặc biệt để nói với tôi mặc dầu anh hăm hờ gặp tôi đến thế. Và tôi thấy rõ ngay rằng một mặt anh muốn gìn giữ tình bạn của tôi, nhưng mặt khác để khỏi bị tình nghi với tư cách bạn bè thời thanh niên, anh không muốn tỏ ra quá thân tình với tôi nữa trong cái thành phố nhỏ này. Điều đó làm tôi chú ý hơn. Tôi nhận thấy rằng cả một loạt những người quen biết thường hay đến nhà tôi, không còn đến nữa. Người ta đang ở một nơi bị đe dọa !

Tôi chưa nghĩ đến việc từ giã Salzburg hẳn nhưng tôi quyết định một cách dễ dàng hơn mọi khi sống mùa đông ở nước ngoài để thoát khỏi tất cả những va chạm. Nhưng tôi không ngờ rằng đây đã là một loại vĩnh biệt khi, tháng Mười 1933, tôi từ giã ngôi nhà của mình.

*

* *

Ý định của tôi là sống tháng giêng và tháng hai ở Pháp để làm việc. Tôi yêu đất nước xinh đẹp này mà tôi coi như Tổ quốc thứ hai của tôi và ở đó tôi không cảm thấy mình là người xa lạ. Valéry, Romain Rolland, Jules Romain, André Gide, Roger Martin du Gard, Duhamel, Vildrae, Jean Richard Block, những người chủ của văn chương, đều là bạn cũ của tôi. Các sách của tôi ở đây có số độc giả xấp xỉ với ở Đức ; không ai coi tôi như một nhà văn xa lạ. Tôi yêu dân chúng, tôi yêu đất nước, tôi yêu thành phố Paris và tôi cảm thấy ở đó như ở nhà tới mức mỗi khi con tàu chạy vào ga phương Bắc, tôi có cảm tưởng như "trở về nhà mình". Nhưng lần này, do hoàn cảnh đặc biệt, tôi ra đi sớm hơn thường lệ và chỉ muốn đến Paris sau Noël. Vậy khoảng trống đó, tôi sẽ đi đâu ? Lúc ấy, tôi nhớ ra rằng từ hơn một phần tư thế kỷ nay – từ thời tôi còn là sinh viên – tôi chưa trở lại nước Anh. "Tại sao chỉ luôn luôn là Paris mà thôi ?". Tôi tự bảo. Tại sao không một lần ở Luân Đôn mười mười lăm ngày ? Tại sao không nhìn thấy lại sau nhiều năm và với những cái nhìn mới các viện bảo tàng, đất nước và thành phố. Thế là thay vì đi tàu suốt tới Paris, tôi lấy vé tàu đi Calais và một ngày tháng Mười một chìm ngập trong sương mù thường có, tôi lại sau ba mươi năm xuống tàu ở ga

Victoria và tôi chỉ ngạc nhiên lúc đến là đã không đi xe ngựa tới khách sạn mà lại đi ô-tô. Sương mù, màu xám nhạt và tươi, trông giống như của ngày xưa. Tôi chưa đưa mắt nhìn đường phố, nhưng khứu giác của tôi sau ba mươi năm đã nhận ra cái không khí buốt, dày, ẩm đang bao bọc bạn sát sà sạt.

Hành lý tôi mang theo rất mỏng và kỳ vọng của tôi cũng như vậy. Tôi hầu như không có quan hệ bạn bè ở Luân Đôn và những tiếp xúc văn chương giữa chúng tôi người lục địa và các nhà văn Anh không nhiều. Họ có một cuộc sống riêng, hết sức hạn chế và ảnh hưởng của họ được thực hiện trong một vòng truyền thống mà chúng ta không thể hoàn toàn tiếp thu được. Tôi không thể nhớ lại xem trong vô số những sách đã được đưa đến nhà ở trên bàn tôi từ khắp các nơi trên thế giới, có một quyển nào là tặng phẩm do quan hệ đồng nghiệp của một nhà văn Anh không. Tôi đã gặp Shaw một lần ở Harlleran. Wells đã đến thăm tôi một lần tại nhà tôi ở Salzburg, các sách của tôi thực ra đều được dịch tất cả nhưng ít được biết đến. Nước Anh luôn là xứ sở mà các sách của tôi ít phát huy ảnh hưởng nhất. Vì vậy trong khi tôi kết bạn với những nhà xuất bản Pháp, Mỹ, Italia, Nga, tôi chưa bao giờ gặp một chủ của nhà xuất bản các sách của tôi ở Anh. Vậy tôi đã chuẩn bị để cảm thấy cũng xa lạ ở đây như ba mươi năm về trước.

Nhưng sự tình cờ đã khác hẳn. Sau vài ngày, tôi sống đặc biệt tốt ở Luân Đôn. Không phải là Luân Đôn đã thay đổi một cách sâu sắc. Nhưng bản thân tôi đã thay đổi. Tôi đã già thêm ba mươi tuổi và sau những năm chiến tranh và sau chiến tranh, sau nhiều căng thẳng và siêu căng thẳng, tôi chỉ có khát vọng được một lần lại sống hoàn toàn yên tĩnh và không nghe nói chính trị. Tất nhiên ở Anh cũng có nhiều đảng phái, những Whigs và những Tories, một đảng bảo thủ, một đảng tự do và một Labour-party^(*), nhưng những cuộc tranh luận của họ không liên quan đến tôi. Chắc chắn trong văn học cũng có những khuynh hướng và những trào lưu, những cuộc cãi vã và những tranh chấp kín đáo, nhưng ở đây tôi hoàn toàn ngoại cuộc. Nhưng điều ích lợi thực sự đối với tôi là cuối cùng tôi lại cảm nhận xung quanh tôi một không khí dân sự, lễ độ,

(*) Có nghĩa là "Đảng lao động".

không kích động, không hận thù. Không gì đã đầu độc cuộc đời tôi trong những năm qua nhiều bằng luôn nhận thấy quanh mình, trong đất nước, trong thành phố, sự căm thù và sự căng thẳng và luôn tự giữ gìn mình để khỏi bị lôi cuốn vào các cuộc tranh cãi. Ở đây trong đời sống công cộng ngự trị một trình độ trung thực và tôn trọng lễ thói cao hơn ở những đất nước của chúng ta, đã trở nên vô đạo đức do cái đại bịp của nạn lạm phát. Con người sống yên tĩnh hơn, hài lòng hơn và chăm sóc nhiều đến khu vườn của mình và những mối tình nho nhỏ của mình hơn là đến công việc của những người láng giềng. Ở đây người ta có thể thở, tư duy và nghĩ ngợi. Nhưng cái lý do chân chính giữ tôi lại là công việc mới.

Sự tình diễn ra như sau. Quyển *Marie Antoinette* của tôi vừa xuất bản và tôi đang đọc lại bản in thử của quyển *Erasme*, trong đó tôi đã thử phác một chân dung trí tuệ của nhà văn nhân đạo chủ nghĩa, mặc dầu hiểu rõ hơn những người cải cách chuyên nghiệp, sự phi lý của thời đại mình, lại không có khả năng ngăn được nó với tất cả lý trí của mình do một định mệnh bi thảm. Sau khi hoàn thành các kiểu tự thú giấu mặt ấy, ý định của tôi là viết một quyển tiểu thuyết mà tôi đã dự kiến từ lâu. Tôi đã chán ngấy các tiểu sử. Nhưng một điều xảy đến với tôi là ngay từ ngày thứ ba ở Bảo tàng nước Anh được sự đam mê cũ về các bút tích lôi cuốn, tôi xem xét những mẫu vật trưng bày ở phòng mở cửa cho công chúng. Trong số các mẫu vật có bản tường thuật viết tay về sự hành quyết của Marie Stuart. Tôi vô tình tự hỏi : Trên thực tế Marie Stuart là gì ? Bà có thực sự nhúng tay vào việc ám hại người chồng thứ hai của mình không, bà có vô tội không ? Buổi tối vì không có gì đọc, tôi mua một quyển sách về bà. Đó là một tụng ca bảo vệ bà như một nữ thánh, một quyển sách nhạt nhẽo và ngu ngốc. Với tính tò mò không chữa được, hôm sau tôi tìm một quyển khác, quyển này ủng hộ cái trái lại. Tôi bắt đầu quan tâm. Tôi đi tìm một quyển sách đáng tin cậy hơn. không ải có thể chỉ cho tôi một quyển sách như vậy và trong khi tìm kiếm và thu thập thông tin, tự nhiên tôi đi đến việc thiết lập những so sánh và không tự nhận thấy tôi đã bắt đầu một quyển sách về Marie Stuart ; vì nó, tôi đã làm việc mấy tuần trong các thư viện. Đầu năm 1934, khi tôi trở về Áo, tôi đã rất quyết tâm trở lại Luân Đôn đã thành thân thiết đối với tôi, để viết xong quyển sách đó.

*

* *

Tôi chỉ phải ở Áo hai hoặc ba ngày để thấy rằng tình hình đã xấu đi tới mức nào trong vài tháng qua. Chuyển từ bầu không khí yên tĩnh và bình an của Luân Đôn sang bầu không khí của nước Áo bị những cuộc chiến đấu làm lay động chẳng khác nào trong một ngày tháng bảy oi bức ở New York, đi ra khỏi một căn phòng có máy điều hòa nhiệt độ làm mát, người ta bỗng chốc đặt chân xuống một đường phố nóng bỏng. Sức ép của những người quốc gia – xã hội bắt đầu dần dần làm suy sút các dây thần kinh của những giới tăng lữ và tư sản. Họ luôn cảm nhận nhiều hơn những ràng buộc về kinh tế và sức ép lật đổ của nước Đức không còn đủ kiên nhẫn. Chính phủ Dollfuss muốn gìn giữ một nước Áo độc lập và tránh được cái họa Hitler, luôn tìm kiếm một cách càng tuyệt vọng hơn một chỗ dựa cuối cùng. Nước Pháp và nước Anh ở quá xa và thật ra quá thờ ơ ; Tiệp Khắc đang còn đầy rẫy hận thù cũ và sự kinh địch đối với Vienne. Chỉ còn Italia đang tìm cách mở rộng đến Áo sự bảo hộ kinh tế chính trị của nó nhằm bảo đảm những lối đi xuyên qua Alpes và Trieste. Mussolini đòi một giá rất cao cho sự bảo hộ đó. Nước Áo phải đi theo khuynh hướng phát xít, nghị viện và qua đó cả nền dân chủ phải bị bãi bỏ. Chỉ có thể làm được điều đó nếu người ta gạt bỏ và tước các quyền của Đảng Xã hội – dân chủ, đảng mạnh nhất và được tổ chức tốt nhất ở Áo. Để bẻ gãy nó không còn có cách nào khác là bằng sức mạnh tàn bạo.

Nhằm vào hoạt động khủng bố đó, người tiền nhiệm của Dollfuss là Ignace Seipel, đã lập một tổ chức gọi là Heimwehr^(*). Nhìn từ bên ngoài, nó hiện ra dưới một vẻ khá nghèo nàn ; nó được lập thành từ những quan tòa nhỏ của tỉnh, từ tất cả những người tầm thường, tuyệt vọng căm ghét nhau một cách rất mãnh liệt. Cuối cùng hoàng tử Starhemberg ; ông hoàng này trước đây đã lê mình dưới chân Hitler và gào thét chống nước Cộng hòa và nền dân chủ nhưng bây giờ, với số lính đánh thuê của mình, tự giới thiệu khắp nơi là địch thủ của Hitler và

(*) Tiếng Đức có nghĩa là "Đội cận vệ địa phương".

hứa hẹn sẽ "làm lẫn những cái đầu". Điều mà những người của Đội cận vệ địa phương thực sự muốn là hoàn toàn tâm tối. Trên thực tế nó không có mục đích nào khác là được có mặt ở máng ăn bằng cách này hay cách khác, và tất cả sức mạnh của nó là ở trong nắm tay của Mussolini đang đẩy họ về phía trước. Cho rằng những người gọi là yêu nước ấy của nước Áo đang cựa cái càn họ đang ngồi trên đó với những lưỡi lê được nước Italia cung cấp, họ không hề có chút nghi ngờ về điều đó.

Đảng Xã hội – dân chủ hiểu rõ hơn nguy cơ thực sự đang náu ở đâu. Trong thâm tâm, nó không phải sợ sự đấu tranh công khai. Nó có vũ khí và bằng tổng bãi công nó có thể làm tê liệt tất cả các đường tàu hỏa, tất cả các lực lượng thủy lợi, tất cả các nhà máy điện. Nhưng nó cũng biết Hitler chỉ chờ đợi một cuộc "cách mạng đỏ" như vậy để có cơ đi vào nước Áo như một vị "cứu tinh". Vì vậy, nó phán đoán rằng tốt hơn là hy sinh một phần đáng kể các quyền của mình và cả Nghị viện để đi đến một sự thỏa hiệp có thể chịu đựng được. Tất cả những người biết điều thừa nhận một sự dàn xếp như vậy khi xét tới tình trạng bị bắt buộc mà nước Áo đang trải qua trong bóng đen đầy đe dọa của chủ nghĩa Hitler. Bản thân Dollfuss, một con người mềm mại, tham lam nhưng hiện thực một cách sâu sắc, nghiêng về biện pháp hòa giải này. Nhưng người trai trẻ Starhemberg và cò môi của anh là đại úy Fey, về sau sẽ đóng một vai trò khá lạ lùng trong cuộc ám hại Dollfuss, bắt *Schutzbund*^(*) phải giao nộp vũ khí và mọi dấu vết của dân chủ và tự do chính trị đều bị xóa bỏ. Những người xã hội – dân chủ đấu tranh chống lại sự cưỡng bức đó, những sự đe dọa nổi lên giữa hai phe. Một quyết định đang ở trong không trung, người ta cảm thấy điều đó và trong cảm giác của sự căng thẳng chung, tôi nghĩ đến, đây lo sợ, câu thơ của Shakespeare : *So foul a sky clears not without a storm*^(**).

*

* *

(*) Nghĩa là "liên minh bảo vệ".

(**) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Một bầu trời tối đen như vậy không sáng ra mà không có một trận bão".

Tôi chỉ trở về Salzburg được vài ngày đã phải tiếp tục ngay cuộc hành trình đến Vienne. Và đúng là vào những ngày đầu tháng Hai này, bão tố đã nổ ra. Ở Linz, đội cận vệ địa phương đã tấn công Nhà những người Lao động nhằm chiếm các kho súng mà họ nghi là đặt ở đó. Thợ thuyền đã trả lời bằng một cuộc tổng bãi công. Dollfuss, đến lượt mình, đã ra lệnh triệt hạ bằng vũ lực cuộc "cách mạng" được gây ra một cách giả tạo. Thế là các toán quân chính quy của đội cận vệ địa phương tiến đánh bằng đại liên và đại bác các khu thợ thuyền ở Vienne. Trong ba ngày những trận đánh ác liệt diễn ra từ nhà này sang nhà khác : đây là lần cuối cùng trước chiến tranh Tây Ban Nha mà ở châu Âu nền dân chủ tự bảo vệ chống lại chủ nghĩa phát xít. Thợ thuyền giữ vững được ba ngày để rồi cuối cùng ngã xuống trước ưu thế kỹ thuật.

Tôi đã trải qua ba ngày đó ở Vienne và thế là tôi đã là chứng nhân của trận đánh quyết định này và của sự tự sát của nền độc lập nước Áo. Nhưng vì tôi muốn là một chứng nhân chân chính, trước hết tôi phải thừa nhận sự việc này bề ngoài có vẻ nghịch lý, là bản thân tôi đã tuyệt đối không nhìn thấy gì của cuộc cách mạng này. Ai đã dự định đưa ra về thời đại mình một hình ảnh càng đúng đắn và gợi cảm có thể được, phải có can đảm làm thất vọng những quan niệm lãng mạn. Và không gì đối với tôi có vẻ đặc trưng hơn về sự kỳ lạ và kỹ thuật những cuộc cách mạng hiện đại sau đây : diễn ra trong không gian bao la của một thành phố lớn, nó trong thực tế chỉ chú ý đến rất ít điểm và là hoàn toàn không thể thấy được với phần lớn dân cư. Dầu điều đó có vẻ lạ đến đâu đi nữa, tôi ở Vienne trong những ngày lịch sử tháng Hai năm 1934 và tôi không hề thấy gì về những sự kiện quyết định diễn ra ở Vienne, và tôi không biết gì cả, tuyệt đối không biết gì, trong thời điểm chúng diễn ra. Người ta bắn những phát đại bác, người ta chiếm các ngôi nhà, người ta mang đi hàng trăm xác chết, – tôi không hề thấy lấy một xác trong số đó. Mỗi độc giả các báo ở New York, Luân Đôn, Paris có một tri thức đúng đắn hơn về những gì đã thực tế xảy ra so với chúng ta là những người bề ngoài là những chứng nhân. Và về sau tôi luôn thấy được xác nhận hiện tượng kỳ lạ này là ở thời đại chúng ta, cách mười đường phố, người ta hiểu biết về các sự kiện quyết định kém hơn cách xa nhiều ngàn kilômét. Khi Dollfuss bị ám hại ở Vienne vào tháng sau,

lúc mười hai giờ trưa, thì lúc năm giờ rưỡi chiều tối đã thấy những áp phích trên các đường phố ở Luân Đôn. Tôi thử điện thoại ngay về Vienne, tôi hết sức ngạc nhiên khi nhận được lập tức sự liên lạc và càng ngạc nhiên hơn nữa khi biết rằng, cách Bộ ngoại giao năm đường phố, người ta biết ít hơn nhiều so với ở mỗi góc phố Luân Đôn. Vậy tôi chỉ có thể trình bày một yếu tố tiêu cực do kinh nghiệm của tôi về cuộc cách mạng ở Vienne và chứng minh bằng ví dụ của mình rằng một người đương thời có thể nhìn thấy ít biết bao những sự kiện biến đổi bộ mặt của thế giới và dòng đời của bản thân, nếu nó không tình cờ ở nơi quyết định. Đây là tất cả những gì tôi đã thấy : buổi tối tôi có hẹn gặp bà quản lý các balê của nhạc kịch, Marguerite Wallman, ở một quán cà phê của Ring. Tôi đi bộ tới Ring và sắp sửa qua đường không nghĩ ngợi gì. Nhưng, kia là mấy người với quân phục cũ mặc vội và mang súng đến gần tôi và hỏi tôi đi đâu. Khi tôi báo cho họ biết tôi đi đến tiệm cà phê J..., họ yên tĩnh để tôi đi qua. Tôi không biết tại sao những cận vệ đó bất ngờ có mặt trên đường phố và sự có mặt của họ có ý nghĩa gì. Trên thực tế, người ta bắn nhau và chiến đấu kịch liệt trong các vùng ngoại ô đã từ nhiều giờ nay, nhưng ở trung tâm không ai nghĩ ngợi gì. Chỉ có buổi tối khi tôi trở về khách sạn của mình và chuẩn bị để thanh toán bản kê tiền phải trả vì tôi dự định ngày hôm sau trở về Salzburg, người gác cổng nói với tôi rằng anh ta sợ là không thể được vì các chuyến tàu không chạy nữa. Có cuộc bãi công của những nhân viên đường sắt, và đã xảy ra một điều gì đó ở các khu ngoại ô.

Ngày hôm sau, các báo đem đến những tin tức khá mơ hồ về một cuộc nổi loạn của những người xã hội – dân chủ nhưng nó đã được ít nhiều bóp nghẹt. Trên thực tế, cuộc chiến đấu vừa đạt đỉnh cao ngày hôm đó và Chính phủ đã quyết định đưa súng đại liên và đại bác tham gia chống lại thợ thuyền. Nếu toàn bộ nước Áo lúc đó bị chiếm đóng hoặc bởi những người xã hội chủ nghĩa, hoặc những người quốc gia – xã hội, hoặc những người cộng sản, tôi biết về điều đó cũng hoàn toàn ít như trước đây những người dân Munich chỉ được tờ *Thời báo Munich* cho biết rằng thành phố của họ đã nằm trong tay Hitler. Ở trung tâm thành phố, cuộc sống tiếp tục yên tĩnh và đều đặn như thường lệ, trong khi ở ngoại ô, cuộc chiến đấu đang hoành hành và chúng ta đại dột tin ở

các thông báo chính thức rằng tất cả đã kết thúc. Ở thư viện Quốc gia, ở đó tôi có một điều cần kiểm tra, sinh viên đọc và học như mọi ngày, các cửa hiệu mở cửa, dân cư hoàn toàn không có vẻ kích động. Chỉ có vào ngày thứ ba, khi tất cả đã hết, người ta mới biết sự thật qua từng mẩu nhỏ một. Khi tàu hỏa lại tiếp tục chạy vào ngày thứ tư, buổi sáng tôi trở về Salzburg, một số người quen tôi gặp dọc đường hỏi tôi dồn dập : cái gì đã thực tế xảy ra ở Vienne. Và tôi, tuy nhiên là một "chứng nhân bằng mắt " cuộc cách mạng, tôi bị buộc phải chân thành nói với họ : "Tôi không biết gì cả. Tốt hơn cả là bạn nên mua một tờ báo nước ngoài".

*

* *

Điều kỳ lạ ngày hôm sau xảy ra trong cuộc đời của riêng tôi một sự kiện quyết định có liên quan đến các sự kiện trên. Buổi quá trưa, tôi về đến ngôi nhà ở Salzburg ; tôi thấy ở đây có cả một núi thư và bản in thử và tôi đã làm việc đến nửa đêm để không còn gì đọng lại. Ngày hôm sau, tôi đang nằm trên giường thì có tiếng gõ cửa. Người đầy tớ già đôn hậu của chúng tôi thường không bao giờ thức tôi dậy khi tôi không định trước một giờ dứt khoát, đi vào với vẻ rất lo lắng. Ông yêu cầu tôi xuống, những đức ông cảnh sát đang đứng dưới ấy và muốn nói chuyện với tôi. Tôi hơi ngạc nhiên, tôi khoác vào người một áo dài mặc trong nhà và đi xuống tầng trệt. Ở đó có bốn cảnh sát mặc thường phục : họ nói họ được lệnh khám nhà ; tôi phải nộp cho họ ngay tức khắc tất cả những vũ khí của Liên minh bảo vệ nước Cộng hòa được cất giấu ở đây.

Tôi phải thú nhận rằng lúc đầu tôi hết sức sửng sốt đến nỗi không trả lời được điều gì cả. Vũ khí của Liên minh bảo vệ nước Cộng hòa trong nhà tôi ? Thật quá phi lý. Tôi không bao giờ thuộc một phe phái nào, tôi không bao giờ quan tâm đến chính trị. Tôi vắng Salzburg đã bốn tháng, và độc lập với tất cả các điều đó, sẽ là chuyện nực cười nhất trên đời sắp xếp một kho vũ khí ở ngôi nhà này, đứng trên một ngọn đồi ở ngoài thành phố, khiến cho ai đó mang một khẩu súng hay một vũ khí gì sẽ bị phát hiện dọc đường ngay. Tôi chỉ trả lời một cách lạnh lùng : "Xin các ông cứ tự mình xem lấy". Cả bốn người trinh thám khám nhà, mở một vài cái hòm, đánh ở một vài cái thành, nhưng tôi thấy ngay qua cách uể oải mà họ làm rằng sự khám nhà này chỉ là hình thức và không

ai trong số bốn người nghiêm chỉnh tin rằng trong ngôi nhà này có một kho vũ khí. Sau nửa giờ đồng hồ, họ tuyên bố cuộc khám xét đã hoàn tất và họ biến mất.

Để giải thích tại sao vở kịch hề lộ bịch đó làm tôi bức tức cau có đến như vậy, tôi phải đưa vào đây một chú thích lịch sử nhỏ. Trong những thập kỷ vừa qua, châu Âu và thế giới đã quên đi rằng những quyền cá nhân và sự tự do chính trị trước đây là những gì thiêng liêng. Từ năm 1933, việc khám nhà, những cuộc bắt bớ độc đoán, việc tịch thu tài sản, những bản án đầy biệt xử và tất cả những hình thức khác có thể tưởng tượng ra được để làm nhục đã trở nên những thứ nói chung là đã quá tự nhiên. Tôi hầu như không biết một trong những người bạn châu Âu của tôi mà không trải qua những kinh nghiệm như vậy. Nhưng lúc đó, đầu năm 1934, một cuộc khám nhà ở Áo còn là một sự xúc phạm lạ lùng. Một người như tôi đã chịu nhận hoàn toàn mọi thứ chính trị, đã nhiều năm không thực hiện cả đến quyền bầu cử, là đối tượng của một sự khám xét ; phải có ở đó một lý do đặc biệt, và quả vậy đó là một sự việc điển hình của nước Áo : cảnh sát trưởng của thành phố Salzburg buộc phải có những biện pháp nghiêm khắc chống lại bọn quốc gia – xã hội đêm đêm quấy rối dân cư bằng những quả bom và những gói thuốc nổ, và sự giám thị đó là một hành vi nguy hiểm vì ngay lúc đó đảng đã sử dụng kỹ thuật khủng bố của mình. Ngày nào các trạm cảnh sát cũng nhận được những thư đe dọa : họ phải trả giá đắt nếu họ tiếp tục "truy hại" những người quốc gia xã hội, và trên thực tế – khi nói về phục thù thì những người quốc gia – xã hội luôn giữ lời hứa trăm phần trăm, những nhân viên cảnh sát Áo trung thành nhất đã lê mình trong những trại tập trung ngay ngày đầu Hitler nắm quyền. Như vậy, người ta cũng có thể bị lôi cuốn để tin rằng cuộc khám nhà của tôi chứng tỏ rõ ràng rằng người ta không lùi bước trước bất cứ ai, khi vấn đề là thực hiện những biện pháp có ích cho sự an ninh chung. Về phần tôi, tình tiết này, khá vô nghĩa trong bản thân nó, làm cho tôi quan niệm rằng tình hình ở Áo đã trở nên nghiêm trọng đến như thế nào và áp lực của nước Đức mạnh mẽ ra sao. Ngôi nhà của tôi không còn làm tôi yêu thích sau cuộc khám nhà đó của những nhân viên cảnh sát và một cảm giác không lừa dối tôi nói với tôi rằng những tình tiết như vậy chỉ là khúc dạo đầu cho

những biện pháp độc đoán có quy mô to lớn hơn nhiều. Ngay chiều hôm đó tôi bắt đầu đóng gói những giấy tờ quan trọng nhất, quyết tâm từ nay sống ở nước ngoài, và ra đi, tôi không chỉ phải xa cách ngôi nhà của tôi và đất nước của tôi vì gia đình tôi gắn bó với ngôi nhà này cũng như với Tổ quốc, nó yêu mến ngôi nhà này. Còn tôi, tự do cá nhân của tôi đối với tôi là tài sản quý báu nhất đời. Không báo ý định của mình với một người bạn nào và với một người quen nào, hai ngày sau tôi đi Luân Đôn. Điều chăm lo đầu tiên của tôi khi đến Luân Đôn là báo cho các quan chức ở Salzburg biết rằng tôi đã từ bỏ hẳn nơi ở của mình. Đó là bước đầu tiên tách tôi ra khỏi Tổ quốc tôi. Nhưng từ ngay những ngày còn ở Vienne tôi đã biết rằng nước Áo đã mất, – nhưng quả thật tôi chưa ngờ tới những gì tôi bị mất mát trong tình hình đó.

SỰ CÁO CHUNG CỦA MỘT NỀN HÒA BÌNH

Mặt trời La Mã đã lặn. Ngày của chúng ta đã tàn.
Mây mù, hiểm nguy hãy kéo đến. Sự nghiệp của
chúng ta đã kết thúc.

The sun of Rome is set. Our day is gone. Clouds,
dews and dangers come. Our deeds are done

Shakespeare, *Julius Caesar*

Cũng như thời ở Sorrente đối với Gorki, nước Anh đối với tôi trong những năm đầu không phải là đất lưu đày. Nước Áo tiếp tục tồn tại, cả sau "cuộc cách mạng" đó, như người ta thường thích gọi, và sau sự cố gắng của những người quốc gia – xã hội kéo đất nước về mình bằng một sự hành động mau lẹ và việc ám hại Dollfuss. Sự hấp hối của Tổ quốc tôi còn phải kéo dài bốn năm. Tôi có thể bất luận giờ nào trở về nơi tổ ấm, tôi không bị loại bỏ, không bị đày biệt xứ. Các sách của tôi còn nguyên vẹn trong ngôi nhà của tôi ở Salzburg ; tôi còn hộ chiếu Áo, tổ quốc còn là tổ quốc tôi, tôi còn là công dân ở nơi đó, và là công dân có tất cả các quyền. Hoàn cảnh kinh khủng không tổ quốc, không giải nghĩa được cho tất cả những ai không trải qua nó, chưa phải là hoàn cảnh của tôi. Cái cảm giác của các dây thần kinh của bạn, bị chuyển choáng trong hư vô, cặp mắt mở to và biết rằng khắp nơi bạn đặt chân tới, bạn có thể mọi lúc bị xua đuổi, cái cảm giác ấy cũng chưa là cảm giác của tôi. Tôi còn mới ở điểm khởi đầu mà thôi. Hẳn đây là một sự đi đến khác với khi vào cuối tháng hai 1934, tôi xuống tàu hỏa ở ga Victoria. Người ta nhìn với con mắt khác một thành phố ở đó người ta quyết tâm ở lại so với những thành phố mà người ta chỉ là một người

khách đi qua. Tôi không biết tôi sẽ ở Luân Đôn bao lâu. Một điều duy nhất quan trọng đối với tôi : lại bắt tay vào công việc, bảo vệ sự tự do bên trong và sự tự do bên ngoài của mình. Tôi không mua nhà vì mọi sự sở hữu bao hàm một sự trói buộc, mà chỉ thuê một flat^(*) nhỏ, vừa đủ lớn để lén vào hai tủ hộc tường một ít sách mà tôi không sẵn sàng chịu thiếu và đặt một bàn giấy. Thế là tôi có tất cả những gì mà một người làm việc trí óc cần có xung quanh mình. Quả là không có chỗ cho đời sống xã hội. Nhưng tôi thích sống tách biệt trong một khung cảnh hẹp nhất để có thể khi gặp dịp đi du lịch được tự do : cuộc đời tôi đã được tổ chức nhằm cái tạm thời chứ không nhằm cái vĩnh cửu, mà tôi đâu có hay.

Buổi tối đầu tiên (đêm đã xuống và bờ các vách đã nhạt nhòa đi trong bóng hoàng hôn), tôi đi vào căn hộ nhỏ cuối cùng đã sẵn sàng và tôi rùng mình. vì tưởng như vào giây phút đó tôi lại đi vào căn hộ nhỏ khác mà tôi đã thu xếp cho mình ở Vienne khoảng ba mươi năm trước ; các phòng cũng đều bé và dấu hiệu đón tiếp duy nhất là những quyển sách ở vách phòng và cặp mắt đầy kinh ngạc của King John do Blake vẽ đã đi theo tôi khắp nơi. Thực ra tôi cần có một lát tĩnh tâm vì trong nhiều năm và nhiều năm tôi không còn nhớ đến nơi ở đầu tiên này. Phải chăng đây là lời báo trước mang tính tượng trưng rằng cuộc đời của tôi từ rất lâu đã giãn nở theo chiều rộng, sắp khép về quá khứ và tôi sắp chỉ còn là chiếc bóng của bản thân mình ? Ba mươi năm trước khi tôi chọn căn phòng ấy ở Vienne, đó là bước khởi đầu. Tôi chưa sáng tạo được gì hoặc ít nhất được gì là thiết yếu, các sách của tôi, tên tôi chưa được sống trong đất nước tôi. Bây giờ, bằng một sự tương đồng kỳ lạ, sách của tôi lại một lần nữa biến mất trong ngôn ngữ gốc của chúng, những gì tôi viết từ nay trở nên không được biết đến ở nước Đức. Bạn bè của tôi ở cách xa, vòng các quan hệ xưa bị cắt đứt, tôi đã mất ngôi nhà với những bộ sưu tập, những bức tranh và những sách ở ngôi nhà đó. Tất cả những gì tôi đã thử nghiệm, đã hoàn thành, đã học được, đã thưởng thức trong quãng thời gian đó dường như đã bị gió cuốn đi, trên năm mươi tuổi tôi lại ở một sự khởi đầu mới, một lần nữa tôi lại là người sinh viên ngồi vào bàn làm việc và mỗi buổi sáng long tong đi đến thư viện, –

(*) Tiếng Anh nghĩa là "một tầng nhà".

nhưng tôi không còn có bấy nhiêu niềm tin và sự hứng khởi ; tôi đã có một vài vết xám trong tóc và một bình minh vô định của sự ngã lòng dậy lên trong tâm hồn tôi đã mỗi mệ.

*

* *

. Tôi do dự nói nhiều về những năm 1934 – 1940 ở Anh, vì tôi đã đến gần kề với thời đại của chúng ta và chúng ta tất cả hầu như đã sống những năm tháng đó một cách như nhau, với cùng một sự lo âu mà radiô và báo chí làm cho nặng nề thêm, với cùng những niềm hy vọng và cùng những sự bận tâm. Tất cả chúng ta nghĩ với không mấy tự hào đến sự mù quáng chính trị của những năm đó và nhận ra với một sự rùng mình kinh hãi nơi chúng đã đưa ta đến. Người nào muốn giải thích lại phải buộc tội và ai trong chúng ta có quyền làm điều đó ? Hơn nữa cuộc đời của tôi ở Anh chỉ là một sự gìn giữ ý tứ dài. Mặc dầu tôi ý thức được sự ngu xuẩn của tôi đã không thể chế ngự một sự ngưỡng ngậu rất thừa, tôi sống, trong những năm nửa lưu đầy và thực sự lưu đầy đó, thiếu một tính xã hội chân thật, trong ý nghĩ điên rồ rằng tôi không phải xen vào cuộc đàm thoại ở nước ngoài, khi người ta thảo luận về thời đại của chúng ta. Tôi đã không làm được gì chống lại trò ngu ngốc của các tầng lớp cầm quyền ở Áo, làm sao tôi lại có thể thử ở đây, khi tôi chỉ là khách của hòn đảo xinh đẹp này và tôi biết rất rõ rằng nếu – với tri thức rõ ràng và có căn cứ hơn – tôi nói bóng gió tới hiểm họa mà Hitler đe dọa thế giới, người ta sẽ cho rằng đó là một ý kiến do quyền lợi cá nhân của tôi áp đặt. Quả là nặng nề đôi khi phải mím chặt môi lại trước những sai lầm rõ rệt. Thật đau đớn thấy rằng đúng là đức tính chủ đạo của người Anh, sự trung thực của họ, ý muốn chân thành của họ trao lòng tin cho tất cả những người khác mà không đòi hỏi chứng cứ cho thực tâm của họ bị một ngành tuyên truyền đã trở thành kiệt tác của sự đạo diễn khai thác vì những mục đích đáng ghét. Người ta không ngừng đánh lừa bạn bằng những lời hứa, người ta bảo đảm rằng Hitler chỉ cố lôi kéo về mình những người Đức ở các lãnh thổ láng giềng, rằng lúc đó hấn sẽ thỏa mãn và để tỏ lòng biết ơn, hấn sẽ nhỏ tận gốc chủ nghĩa bolsêvich ; miếng mồi đó gây hiệu quả một cách tuyệt diệu. Hitler chỉ cần đọc lên từ "hòa bình" trong một bài diễn thuyết, thế là các báo chí

hoàn hồ nhiệt liệt, quên hết toàn bộ quá khứ và không tự hỏi tại sao nước Đức vũ trang điên cuồng đến như vậy. Những người du lịch từ Berlin trở về, ở đó, để đề phòng, người ta đã hướng dẫn họ và bao bọc họ bằng những lời nịnh hót, đã ca ngợi trật tự và ông chủ mới, và dần dần ở Anh người ta bắt đầu một cách rất dịu dàng tán thành như là một điều được biện minh những "tham vọng" của hân đối với nước Đức lớn. Không một ai hiểu rằng nước Áo là tảng đá đỉnh vòm của tòa nhà và nếu người ta đánh sập nó, cả châu Âu sẽ sụp đổ. Về phần tôi, tôi nhìn sự ngây thơ, sự tin cậy bao dung mà người Anh và những người cầm đầu nước họ đã để bị lạm dụng với những con mắt nóng bỏng của một người khi ở nước mình đã nhìn thấy rất gần những bộ mặt của các trận xung kích, đã nghe họ hát : "Ngày nay nước Đức thuộc về chúng ta, ngày mai sẽ là cả thế giới !" Sự căng thẳng chính trị càng được nhấn mạnh, tôi càng tránh mọi cuộc đàm thoại và nói chung là mọi hoạt động công cộng. Nước Anh là nước độc nhất ở Thế giới cũ tại đó tôi không bao giờ nói ở đài truyền thanh, viết một bài thời sự ở trong một tờ báo nào, tham gia một cuộc tranh luận công cộng về chính trị. Tôi đã sống ở nơi ấy trong căn hộ nhỏ ẩn danh hơn cả người sinh viên – bản thân tôi – trong lòng Vienne ba mươi năm về trước. Vì vậy tôi không có quyền mô tả nước Anh với tư cách một chứng nhân không thể bác bỏ, và điều đó càng ít hơn vì trước chiến tranh tôi không bao giờ thực sự nhận ra sức mạnh lớn lao nhất của nước Anh, một sức mạnh hoàn toàn được chứa đựng trong bản thân nó và chỉ bộc lộ ra vào giờ phút nguy nan nhất..

Tôi chỉ gặp ít nhà văn. Cái chết đã sớm lấy đi hai người độc nhất mà tôi bắt đầu có quan hệ chặt chẽ hơn, John Drinkwater và Hugh Walpole. Tôi không thường gặp những nhà văn trẻ nhất bởi vì với cảm giác khốn khổ không an toàn của một "foreigner"(*) luôn ám ảnh tôi, tôi tránh những câu lạc bộ, những bữa tiệc tối và những cuộc biểu tình công cộng. Quả là tôi có được niềm vui thực sự không bao giờ quên, được gặp một hôm hai trí tuệ sắc bén nhất, Bernard Shaw và H.G.Wells, đang dấn thân vào một cuộc thảo luận chứa đầy sấm sét, nhưng bên ngoài có vẻ hiệp sĩ và hào nhoáng. Đó là một bữa tiệc đứng ở nhà

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là " Người nước ngoài".

B.Shaw, tập hợp một nhóm những người thân tình nhất, và tôi ở trong một tình huống vừa hấp dẫn vừa khá nặng nề của người không biết trước cái gì trên thực tế gây ra sự căng thẳng ngầm mà người ta cảm thấy tồn tại giữa hai cây cổ thụ, và ngay ở dáng điệu họ chào nhau với một sự thân mật nhuốm mùi châm biếm – tất phải có giữa họ một sự bất đồng ý kiến cơ bản vừa được hàn gắn cách đây không lâu hoặc phải được hòa giải trong bữa tiệc này. Hai gương mặt lớn đó, những vinh quang của nước Anh, đã từng nửa thế kỷ trước, chiến đấu bên nhau trong câu lạc bộ những người Fabiêng^(*) cho chủ nghĩa xã hội lúc bấy giờ cũng còn non trẻ như họ. Từ đó đến nay, phù hợp với cá tính rất nổi bật của từng người họ đã phát triển theo những con đường ngày càng cách biệt ; Wells trung thành với chủ nghĩa duy tâm tích cực của mình, làm việc không mệt mỏi cho cách nhìn tương lai nhân loại của mình ; Shaw, trái lại, luôn xem xét tương lai cũng như hiện tại với chủ nghĩa hoài nghi hài hước của mình, để nghiệm thấy ở đấy trò chơi của tư duy vừa cởi mở vừa vui đùa của mình. Ngay cái vẻ bề ngoài của họ trong những năm qua cũng làm rõ nét mâu thuẫn giữa họ. Shaw, ông già tám mươi tươi mát đến không thể tin được, cao lớn, gầy, luôn dụng công, vào các bữa ăn chỉ gặm nhấm trái cây và quả hạch, luôn có một nụ cười châm chọc trên đôi môi hay chuyện và luôn càng mê những trò pháo hoa của các nghịch lý ; Wells, ông già bảy mươi vui sống, ham hưởng thụ và thoải mái hơn bao giờ hết, nhỏ con, cặp má đỏ, và nghiêm túc một cách khắc nghiệt dưới những cơn vui tình cờ. Shaw, chói lọi trong sự gây gổ hung hăng, thay đổi một cách khéo léo và nhanh nhẹn những luận cứ tấn công của mình ; người kia đứng vững ở những vị trí phòng thủ có chỗ dựa vững chắc, không thể lay chuyển như người có đức tin và người được thuyết phục luôn là như vậy. Tôi có ngay cảm tưởng rằng Wells không chỉ đến để trao đổi những lời lẽ bạn bè trong bữa ăn mà để có một cuộc tranh luận về nguyên tắc. Và chính vì tôi không được thông báo về những cái bên dưới của cuộc xung đột tư tưởng này, tôi chỉ càng thêm nhạy cảm với không khí mà nó tạo ra. Người ta cảm thấy trong mỗi cử chỉ, trong mỗi cái nhìn, trong mỗi lời nói một tâm thái gây

^(*) Nhóm Xã hội ở Anh chủ trương cải cách từ từ.

gỗ thường là hăng say nhưng tự trung khá nghiêm túc, tôi tưởng như nhìn thấy hai người đấu kiếm trước khi tiếp cận nhau thực sự, thứ sự mềm mại của bản thân mình bằng những nhát kiếm so tài. Shaw có trí tuệ nhanh hơn ; đằng sau những hàng mi rậm rạp, mỗi khi ông đưa ra một câu trả lời hoặc đỡ một cú đánh, mắt ông ánh lên, sự ham thích lời nói dí dỏm, lối chơi chữ mà qua sáu mươi năm tập luyện, ông đã đạt được một sự điêu luyện vô song, lại hăng lên theo cách có phần nào gây gổ. Bộ râu trắng và rậm đôi khi rung lên trong một cái cười im lặng và giận dữ và cái đầu hơi nghiêng nghiêng, ông hình như luôn để mắt theo đôi mũi tên mình phát ra để xem nó có bắn trúng không. Wells, với đôi má nhỏ và đỏ, cặp mắt yên tĩnh và mờ mờ, cay độc hơn và đánh những cú trực tiếp hơn, trí tuệ của ông cũng làm việc với một sự nhanh nhạy phi thường, nhưng ông không thích những kiểu quay vòng óng ánh, ông thích đánh những cú trực tiếp, với một thứ buông thả , làm như những gì ông nói đều tự nhiên phải như vậy. Những câu đối đáp trao đi đổi lại với một sự nhanh chóng chói lọi tới mức, qua cú đánh cú đỡ, cú đỡ cú đánh, luôn bề ngoài bằng một giọng bông đùa, người xem vô tư ngưỡng mộ không biết chán cuộc đấu kiếm này, trò chơi các tia chớp, những nhát kiếm đánh trúng và đỡ khéo. Nhưng dưới cuộc đối thoại nhanh và luôn ở một tư thế chững chạc cao, người ta cảm nhận một thứ cuồng nhiệt trí tuệ được đưa vào kỷ luật một cách cao thượng trong những hình thức biến chứng của phép lịch sự cao nhã nhất. Có ở đây – và chính điều đó làm cho cuộc tranh luận hấp dẫn đến như vậy – cái nghiêm túc trong cái đùa cợt và cái đùa cợt trong cái nghiêm túc, một sự đối lập mạnh mẽ của hai tính cách chỉ cháy bùng lên ở bề ngoài theo chất liệu của cuộc đàm đạo, chất liệu này trên thực tế được xác định một cách không lay chuyển nổi trong những chiều sâu và chiều sâu thẳm mà tôi không biết đến. Dầu sao, tôi đã nhìn thấy hai người tốt đẹp nhất của nước Anh trong một thời điểm tốt đẹp nhất của họ và sau này khi cuộc tranh luận chính được đăng trên báo *Quốc gia*, tôi đọc và thấy không có được một phần trăm cái thú mà tôi được hưởng khi trực tiếp dự vào cuộc đối thoại đầy thận trọng bởi vì đằng sau những luận cứ đã trở thành trù tượng không còn trông thấy con người sống động, cái thực tại cụ thể và chân chính. Hiếm khi tôi được hưởng nhiều đến như vậy sự phát lân quang

tạo ra do sự cọ xát của hai trí tuệ ; không ở một vở hài kịch nào trên sân khấu – cả trước đây và cả từ nay về sau – tôi được thấy thực hành nghệ thuật đối thoại với nhiều tài điều luyện như vào dịp đó, bởi vì nó được triển khai không có ý định, không hề có cái gì là có vẻ sân khấu và trong những hình thức cao nhã nhất.

*

* *

Nhưng tôi sống ở Anh những năm đó chỉ với thân thể của tôi chứ không phải với tất cả tâm hồn tôi. Và chính đúng là nỗi lo âu mà châu Âu gây ra cho tôi, nỗi lo âu nó đè nặng đau đớn đến như vậy lên tâm hồn tôi khiến tôi phải đi nhiều và cả hai lần đi xuyên đại dương trong những năm trải dài từ lúc Hitler lên nắm quyền đến Chiến tranh thế giới thứ hai. Tôi hình như bị thúc đẩy bởi linh cảm phải tích lũy cảm tưởng và kinh nghiệm nhiều nhất mà trái tim có thể chứa đựng được, khi mà thế giới còn rộng mở và những chiếc tàu còn có thể yên tĩnh vạch những làn tàu qua các biển, có lẽ đó cũng là ý muốn biết rằng, trong khi thế giới của chúng ta đang tan rã trong nghi ngờ và chia rẽ, một thế giới khác đang được xây dựng, có lẽ cả một linh cảm còn tâm tối rằng tương lai của chúng ta, đặc biệt là tương lai của tôi là ở bên kia đại dương. Một hành trình diễn thuyết xuyên Hoa Kỳ cho tôi cơ hội rất mong muốn nhìn thấy từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cái đất nước rộng lớn ấy với tất cả sự đa dạng và mặc dầu thế, sự thống nhất sâu sắc của nó. Mạnh mẽ hơn nữa có lẽ là ấn tượng mà Nam Mỹ đã gây ra cho tôi, ở đây tôi sẵn lòng đến dự một hội nghị qua lời mời của Câu lạc bộ viết văn quốc tế (Pen club international), không bao giờ tôi thấy quan trọng hơn lúc ấy tăng cường tình cảm đoàn kết trí tuệ ở bên kia biên giới những đất nước và những ngôn ngữ.

Những giờ cuối cùng tôi trải qua ở châu Âu trước cuộc đi đó còn cung cấp cho tôi những dự báo đầy lo âu về con đường đi của tôi. Trong mùa hè năm 1936 nổ ra cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha ; nhìn hời hợt từ bên ngoài nó chỉ là một sự chia cắt nội bộ của đất nước đẹp đẽ và bi thảm này, nhưng trên thực tế đây là những thao diễn ban đầu của hai nhóm ý thức hệ hùng mạnh nhằm vào sự chạm trán của chúng trong tương lai. Tôi xuống tàu ở Southampton trên một chiếc tàu thủy Anh và

tôi nghĩ rằng để tránh khu vực chiến tranh chiếc tàu sẽ vượt qua bến Vigô mà thường thường nó vẫn đỗ lại đấy. Tôi ngạc nhiên nhiều khi chúng tôi đi vào cảng và các hành khách còn có thể rời tàu vài tiếng đồng hồ. Vigô lúc đó do người của Francô nắm quyền và ở rất xa sân khấu chính thức của chiến dịch. Tuy nhiên trong vài giờ đó, tôi có dịp nhìn thấy những điều gì đấy có thể cung cấp nguyên cớ cho những ý nghĩ nặng nề. Trước tòa thị chính trên đó phát phối lá cờ của Francô, đang đứng dóng hàng, những người trẻ tuổi trong y phục nông dân mà rõ ràng là người ta đã đi tìm từ nông thôn về. Phần lớn bọn họ được những linh mục dẫn dắt. Lúc đầu tôi không hiểu họ muốn làm gì. Phải chăng đây là những người thợ được trưng tập cho một nhiệm vụ cấp bách ? Phải chăng đây là những người thất nghiệp mà người ta sắp sửa cho ăn ở nơi ấy ? Nhưng sau mười lăm phút tôi thấy từ tòa thị chính đi ra cũng những người đó nhưng đã thay đổi hoàn toàn. Họ mặc những bộ đồng phục mới bóng lộn, súng và lưỡi lê sáng choang. Dưới sự giám thị của các sĩ quan, họ được đưa chất lên những chiếc ô tô cũng mới và bóng lộn xông qua các đường phố và chạy ra ngoài thành phố. Tôi rùng mình. Tôi đã thấy điều đó ở đâu rồi ? Trước tiên ở Italia và sau đó ở Đức. Ở các nơi kia cũng những bộ đồng phục mới và bóng lộn ấy, cũng những chiếc ô tô và cũng những khẩu đại liên mới ấy. Và một lần nữa tôi tự hỏi : ai cung cấp, ai trả tiền những bộ đồng phục mới ấy, ai tổ chức những người còn rất non trẻ này, ai đẩy họ chống lại quyền lực hiện hành, chống lại nghị viện đã được bầu, chống lại sự đại diện dân chúng hợp pháp của chính họ ? Kho bạc của nhà nước như tôi biết nằm trong tay chính phủ hợp pháp và các kho vũ khí cũng vậy. Vậy những chiếc ô tô ấy, những vũ khí ấy ắt phải do nước ngoài cung cấp và chúng chắc chắn phải đi qua biên giới Bồ Đào Nha. Nhưng ai đã cung cấp ? ai đã trả tiền ? Đó là một lực lượng mới muốn chiếm quyền lực, cùng một lực lượng đã hoạt động ở Italia và ở Đức, một lực lượng ưa thích bạo lực, cần đến bạo lực và coi như là những điều yếu đuối lỗi thời những ý tưởng mà chúng ta gìn giữ và vì chúng mà chúng ta sống : hòa bình, nhân đạo, tinh thần hòa giải. Đó là những nhóm bí ẩn nằm giấu kín trong những văn phòng và những hội nặc danh và tro trên đống chủ nghĩa duy tâm ngây thơ của tuổi trẻ phục vụ cho ý muốn quyền lực và công việc kinh doanh của chúng. Chính là ý muốn quyền lực, nhờ một

kỹ thuật mới và tế nhị hơn, âm mưu đưa trở lại châu Âu khốn khổ của chúng ta cái dã man xưa cũ của chiến tranh. Luôn luôn một ý niệm duy nhất, một ấn tượng nhạy cảm duy nhất có sức mạnh tới tâm hồn là hàng ngàn bài báo và tập sách. Và không bao giờ mạnh hơn vào giờ phút mà tôi thấy những người trai trẻ vô tội ấy được những kẻ giật dây bí ẩn đứng ở phía sau trao vũ khí để quay lại chống những người trẻ tuổi cũng vô tội như họ của chính tổ quốc họ ; tôi bị xâm chiếm bởi linh cảm về những gì đang đe dọa chúng ta, đang đe dọa châu Âu. Khi chiếc tàu nhỏ neo sau mấy giờ nghỉ ngơi, tôi xuống nhanh vào cabin của mình. Tôi đã quá đau khổ để có thể nhìn thêm một lần nữa đất nước tươi đẹp này, mà do lỗi lầm của nước ngoài đã phải cam chịu những sự tàn phá khủng khiếp. Châu Âu dường như bị chìm vào cái chết chính bởi sự điên rồ của mình, châu Âu, tổ quốc thiêng liêng của chúng ta, cái nôi và điện thờ Parthenon^(*) của nền văn minh phương Tây.

Càng có tác dụng an ủi hơn, lúc đó, khi tôi quay nhìn nước cộng hòa Achantina. Đây còn là Tây Ban Nha, nền văn hóa cổ được giữ gìn và bảo vệ ở một khoảnh đất mới rộng hơn, chưa được máu bón và chưa bị sự căm ghét đầu độc. Ở đó đang có sự dồi dào về thực phẩm, sự giàu có và sự dư thừa, ở đó có những khoảng không mênh mông và do đó có những triển vọng về thực phẩm. Tôi tràn đầy một niềm hạnh phúc vô biên và một thứ niềm tin mới. Cái nền văn hóa từ hàng ngàn năm nay đã không nhập cư từ nước này sang nước khác đó sao và khi cái cây đã đổ xuống dưới lưỡi rìu, các hạt đã không được cứu vớt và từ hạt các hoa mới quả mới không nảy nở đó sao ? Những gì các thế hệ đã sáng tạo ra trước chúng ta không bao giờ mất đi hoàn toàn. Chỉ có điều là phải học suy tư ở những kích thước lớn hơn, tính toán với những không gian rộng hơn. Phải bắt đầu, tôi tự bảo, không chỉ suy nghĩ đơn thuần với tư cách một người châu Âu, mà trên bình diện toàn thế giới, không tự vui thân trong một quá khứ đang tàn lụi mà phải tham gia vào sự hồi sinh. Vì với sự thân tình mà toàn bộ dân cư của cái thành phố lớn này góp phần vào

(*) Parthenon : Điện thờ của Athéna Parthenos, xây dựng do sáng kiến của Péreclès vào thế kỷ V trước công nguyên, trên thành thượng của thành phố Athènes. Điện do Phidias xây dựng với sự giúp đỡ của nhiều họa sĩ vẽ những trang trí điêu khắc rất kỳ diệu.

hội nghị của chúng tôi, tôi nhận ra rằng chúng tôi không phải là những người xa lạ ở đây, và ở đây niềm tin ở sự thống nhất trí tuệ mà vì nó chúng tôi đã cống hiến cái tốt đẹp nhất của mình, vẫn còn sống, có một giá trị và thực hiện một hoạt động mà trong thời đại tốc độ mới của chúng ta, ngay đại dương cũng không còn làm chúng ta cách biệt. Một công việc mới thay thế công việc cũ : xây dựng cái cộng đồng mà chúng ta mơ ước trên những kích thước rộng hơn và với những quan niệm táo bạo hơn. Nếu tôi coi châu Âu như đã sụp đổ từ cái nhìn cuối cùng hướng về cuộc chiến tranh sắp xảy ra ; ở nơi kia dưới chòm sao Phương Nam, tôi lại bắt đầu hy vọng và tin tưởng.

Nước Brésil gây cho tôi một ấn tượng không kém phần mạnh mẽ, đem lại cho tôi một hứa hẹn không kém phần sâu sắc, đất nước ấy mà thiên nhiên ưu đãi nhiều mặt, với thành phố thủ đô đẹp nhất thế giới, đất nước mà đường sắt, đường bộ, cả đường hàng không cũng chưa thể đi khắp những miền đất bao la. Ở đây quá khứ tự giữ gìn cẩn thận hơn cả ở châu Âu. Ở đây sự tàn bạo mà Chiến tranh thế giới thứ nhất mang theo mình chưa thấm sâu vào các phong tục tập quán, vào tinh thần của quốc gia. Dân chúng sống yên lành với nhau hơn ở chỗ chúng tôi, lễ độ hơn ; những quan hệ giữa các chủng tộc khác nhau không thù địch đến như vậy. Ở đây con người chưa bị cách biệt với con người bằng những lý thuyết phi lý về huyết thống, về gia thế, về nguồn gốc. Ở đây người ta có một linh cảm tuyệt diệu về con người, người ta còn có thể sống hòa bình ; ở đây không gian mà về các chính trị gia kêu ca, đã sẵn sàng cho tương lai với số lượng vô biên. Ở đây đất đang đợi con người khai thác nó và làm cho nó đầy đặn bằng sự có mặt của mình. Ở đây nền văn minh do châu Âu sáng tạo nên có thể kéo dài mãi mãi và tự phát triển thành những hình thức mới và khác nhau. Tôi đã nhìn về tương lai, cặp mắt chan chứa hạnh phúc khi chiêm ngưỡng muôn ngàn vẻ đẹp của thiên nhiên mới mẻ này.

*

* *

Nhưng đi, ngay cả đi xa đến những chòm sao khác và những thế giới khác không phải là thoát khỏi châu Âu và niềm lo lắng mà châu Âu

gây ra. Hình như tự nhiên trả thù con người một cách ác độc bằng cách cho phép mọi chiếm lĩnh về kỹ thuật, nhờ đó nó có thể làm chủ những sức mạnh huyền bí nhất, cũng đồng thời làm hư hỏng tâm hồn nó. Kỹ thuật chỉ giáng xuống chúng ta những lời nguyên rủa xấu xa nhất bằng cách ngăn cản chúng ta, dù chỉ trong giây phút, thoát khỏi hiện tại. Các thể hệ trước còn có thể, vào thời kỳ tai biến, ẩn mình trong sự cô đơn và sự ẩn dật ; còn chúng ta, chúng ta được dành cho việc biết và cảm nhận từng giờ, cả từng giây nữa, tất cả những gì xấu xa đang xảy ra trên mặt hành tinh của chúng ta. Tôi xa châu Âu mấy đi nữa cũng vô ích thôi, số mệnh nó luôn đi kèm bên tôi. Xuống khỏi tàu ban đêm ở Pernanbone^(*), chòm sao Phương Nam trên đầu, những con người nước da thẫm vây quanh, tôi thấy đã niêm yết cái tin Barxolona bị ném bom. Một người bạn Tây Ban Nha đã cùng tôi trải qua những giờ tốt đẹp vài tháng trước đây đã bị bắn chết. Ở Texas, ngồi trên toa hạng nhất con tàu chạy từ Houston đến một thành phố dầu lửa khác, tôi bỗng nghe một người nào đó thét và chửi bằng tiếng Đức : một hành khách không ác ý đã chuyển radiô của tàu sang làn sóng của nước Đức và vì vậy đi tàu hỏa xuyên qua cánh đồng của Texas, tôi phải nghe một diễn văn kích động dữ dội của Hitler. Không có biện pháp thoát khỏi, ngày hay đêm. Luôn luôn tôi phải nghĩ đến châu Âu, đến nước Áo. Có lẽ người ta cho rằng đó là một lòng yêu nước hẹp hòi khi trong một tổng số khổng lồ các hiểm nguy từ Trung Quốc trải dài đến tận Ebre và Manzanaras tôi chỉ đặc biệt chú ý đến nước Áo. Nhưng tôi biết rằng số phận của toàn châu Âu gắn với đất nước nhỏ bé này – tình cờ là Tổ quốc của tôi. Nếu quay nhìn về quá khứ, người ta có thể lập một bảng những lỗi lầm mắc phải sau chiến tranh thế giới, người ta nhận ra rằng lỗi lầm lớn nhất là những nhà chính trị châu Âu và cả châu Mỹ không thi hành chương trình rất đơn giản và rất rõ ràng của Wilson, mà họ đã cắt xén và xuyên tạc nó. Ý tưởng của nó là trao tự do và độc lập cho các quốc gia nhỏ và nó thừa nhận rằng sự tự do và độc lập đó chỉ có thể được bảo vệ bởi một sợi dây thắt chặt tất cả các quốc gia lớn và nhỏ vào một sự thống nhất cao hơn. Bằng cách không thực hiện cái tổ chức cao cấp đó – cái Hội Quốc liên

(*) Một bang của Brésil. ở Đông Bắc. 6.662.000 dân, thủ phủ : Reeife.

chân chính và toàn vẹn – và bằng cách dựa vào phần khác của chương trình, sự tự do và độc lập, thay vì sự làm yên lòng, người ta tạo ra một sự lo lắng thường xuyên. Vì không gì nguy hiểm bằng sự hoang tưởng tự đại của những nước nhỏ, và sự chăm lo đầu tiên của các quốc gia nhỏ sau khi chúng được chế tạo ra, là dùng mảnh khóe nước này chống lại nước khác và gây chuyện với nhau vì những mảnh lãnh thổ bé tí : Hungari chống Rumani, Bulgari chống Serbie, và nước yếu nhất trong tất cả nước ở giữa sự tranh chấp đó là nước Áo bé nhỏ đứng trước nước Đức quá hùng cường. Đất nước này bị chia thành từng mảnh, què cụt, mà xưa kia hoàng đế của nó đã là người trọng tài cho châu Âu, đó là – tôi phải luôn nhắc lại – tảng đá đỉnh vòm. Tôi biết điều mà hàng triệu người Luân Đôn quanh tôi không thể ngờ tới, là với nước Áo, Tiệp Khắc phải sụp đổ và các nước Balcăng sẽ được dâng làm mồi cho Hitler, là chủ nghĩa quốc xã khi làm chủ được Vienne và nhờ cấu trúc đặc biệt của nó, sẽ có sẵn trong tay tất cả những đòn bẩy chỉ huy để có thể làm tan rã cả châu Âu và làm nó nổi khùng lên. Chúng tôi người Áo là duy nhất biết được, với sự hám lợi được nổi oán giận kích thích, Hitler thêm muốn Vienne biết nhường nào, cái thành phố đã nhìn thấy hãn trong sự nghèo khổ bần cùng, mà hãn khao khát vào đó với tư cách người chiến thắng. Vì vậy, mỗi lần tôi trở về Áo vì một cuộc thăm ngắn và tôi lại đi qua biên giới, tôi thở phào : "Lần này chưa đâu !" và tôi quay nhìn lại phía sau đường như đó là lần cuối. Tôi thấy tai biến sẽ đến không thể tránh ; trong những năm đó, trong khi những người khác chụp lấy số báo hàng ngày không sợ sệt thì hàng trăm lần trong buổi sáng, tôi sợ phải đọc cái đầu đề : *Finio Austriae*^(*). Ôi ! tôi nhầm biết bao khi tôi tưởng rằng tôi đã từ lâu tách khỏi số phận của nó ! Ở xa, tôi từng ngày đau khổ vì sự hấp hối chậm chạp và bồn chồn của nó – nhiều hơn vô hạn so với các bạn tôi ở lại trong nước ; bản thân họ cũng bị những biểu lộ của tinh thần yêu nước đánh lừa và không ngừng lặp đi lặp lại sự vững tin này : Pháp và Anh không thể không bỏ rơi chúng ta. Và trước hết Mussolini sẽ không cho phép ! Họ tin ở Hội Quốc liên, ở

(*) Nghĩa là : "Nước Áo, thế là hết".

các hiệp định hòa bình như những con bệnh tin vào các vị thuốc có nhãn đẹp. Họ sống sung sướng và vô tư lự, còn tôi vì thấy sự vật rõ hơn, tôi tự giày vò trái tim mình bởi những lo âu.

Cuộc đi cuối cùng của tôi về Áo không có lý do nào khác ngoài một sự bùng nổ hồn nhiên như vậy của nỗi khiếp sợ trước tai biến không ngừng lại gần. Tôi đã ở Vienne năm 1937 để thăm người mẹ già của tôi, và tôi không còn gì để làm dài ngày ở đó ; không có gì cấp thiết gọi tôi đến đó. Ít tuần sau, một ngày vào buổi trưa – đã phải là cuối tháng mười một – tôi trở về nhà qua phố Regent và ghé mua một tờ *Evening Standard*^(*). Đó là ngày Huân tước Halifax bay sang Berlin để thử lần đầu tiên thảo luận đích thân với Hitler. Trong tờ *Evening Standard* đó được nêu lên ở trang nhất- tôi còn nhìn thấy rõ trước mặt tôi bài văn in bằng chữ đậm ở cột bên phải –nhiều điểm mà Halifax cho là đã kết thúc bằng một sự thỏa thuận với Hitler. Trong số những điểm đó có một mục về nước Áo. Và giữa các dòng tôi đọc hoặc tưởng đã đọc thấy sự hy sinh của nước Áo vì cuối cùng một sự giải thích với Hitler còn có thể có ý nghĩa gì khác ? Chúng tôi người Áo biết rất rõ rằng về điểm đó Hitler không bao giờ chịu nhượng bộ. Điều khá đặc biệt là sự liệt kê các chủ đề thảo luận nêu ở chương trình chỉ nằm trong lần xuất bản buổi giữa trưa của tờ *Evening Standard* và đã biến đi trong tất cả những lần xuất bản cuối buổi giữa trưa. (Như tôi sau này sẽ biết qua những lời đồn đại, tin tức đó được đại sứ quán Italia gửi cho báo này, vì năm 1937 nước Italia không sợ gì bằng một liên minh giữa nước Anh và nước Đức được ký kết sau lưng nước này). Tôi không thể quyết định cái gì đúng cái gì sai trong thông tri in chỉ một lần trong các lần in của tờ *Evening Standard*, chắc là không được quảng đại quần chúng biết đến. Tôi chỉ biết tôi khiếp sợ đến mức nào khi nghĩ rằng Hitler và nước Anh đang thảo luận với nhau về nước Áo ; tôi không hổ thẹn thú nhận rằng tờ báo đã rung lên trong tay tôi. Đúng hay sai, bản tin đã kích động tôi như chưa bao giờ một bản tin đã kích động tôi từ nhiều năm nay, vì tôi biết rằng dù nó chỉ được xác nhận có một phần, đây đã

(*) Nghĩa là : "Cờ hiệu buổi tối".

là khởi đầu của sự kết thúc, rằng tầng đá góc móng đã rời khỏi bức thành, và bức thành sẽ sụp đổ cùng với tầng đá. Tôi quay lại ngay, nhảy lên một chiếc xe buýt có ghi "Ga Victoria" và tôi đi đến hãng hàng không Hoàng gia để hỏi xem còn chỗ đi Vienne ở chuyến bay ngày hôm sau không. Tôi muốn gặp lại một lần nữa mẹ già của tôi, gia đình tôi, Tổ quốc tôi. Do sự tình cờ đầy sung sướng, tôi mua được vé ; tôi vội vàng thu xếp một vài đồ đạc vào vali và bay về Vienne.

Các bạn tôi ngạc nhiên thấy tôi trở về sớm và bất ngờ đến như vậy. Nhưng họ chế nhạo tôi biết mấy khi tôi nói với họ nỗi lo lắng của tôi. Họ nói bông đùa với tôi : tôi bao giờ cũng là ông già Jérémie. Vậy tôi không biết rằng ngày nay một trăm phần trăm dân cư Áo đứng sau lưng Schuschnigg. Họ không ngớt khoe với tôi về những cuộc tiêu tiền khổng lồ của "Mặt trận yêu nước", trong khi tôi đã nhận xét ở Salzburg rằng phần đông những người biểu tình chỉ đeo, dính bên ngoài ở cổ áo vết tông huy hiệu hợp cách của đơn vị họ để khỏi làm tổn hại đến hoàn cảnh của họ, trong khi vì cần trọng, họ đã được đăng ký từ lâu ở Munich vào danh sách những người quốc gia - xã hội. Tôi đã đọc và viết quá nhiều tác phẩm lịch sử để không biết rằng quảng đại quân chúng luôn lăn ngay về phía có điểm trọng tâm của sức mạnh nhất thời ở đó. Tôi biết rằng các hôm lúc này hô "Heil Schuschnigg !" ngày mai sẽ gào "Heil Hitler !". Nhưng tất cả những người nói với tôi ở Vienne tỏ rõ một sự vô tư lự chân thật. Họ mời nhau đến các dạ hội mặc simôking hoặc mặc áo dài hẹp tà (không hề ngờ rằng họ sắp mặc áo quần người tù trong các trại tập trung) ; họ chen lấn nhau trước các cửa hiệu để mua hàng Noel mà họ sẽ chất đầy những ngôi nhà đẹp đẽ của họ (không hề ngờ rằng ít tháng sau người ta sẽ lấy hết và cướp hết). Và sự vô tư lự vĩnh cửu đó của Vienne già nua mà tôi yêu thương biết mấy nó kéo lê nỗi nhớ thương luyến tiếc khôn nguôi qua suốt cuộc đời tôi, sự vô tư lự mà nhà thơ dân tộc của những người thành phố Vienne đã một ngày nọ tóm tắt lại trong một tiên đề súc tích : "Không gì có thể đến với bạn cả", lần đầu tiên làm tôi đau đớn. Mà có lẽ, dầu sao, họ khôn hơn tôi, các bạn của tôi ở Vienne, bởi vì họ đau đớn tất cả các nỗi đau chỉ khi chúng thực sự tràn vào họ, còn tôi, tôi đau đớn trước về nỗi bất hạnh của tôi trong tưởng tượng, và một lần nữa trong thực tại. Dầu sao, tôi không còn hiểu họ nữa và không thể làm họ hiểu tôi. Hai ngày sau, tôi không

báo trước cho ai cả. Tại sao làm phiền những người không hề muốn để cho mình phải lo lắng.

Nhưng mong sao người ta không coi đó là một sự làm đẹp thêm nữa vào, mà coi là một biểu lộ thuần túy nhất của sự thật khi tôi nói : trong hai ngày cuối cùng tôi ở Vienne, tôi đã nhìn kỹ với một "không bao giờ nữa" tuyệt vọng và căm lạng mỗi một đường phố xiết bao quen thân, mỗi một nhà thờ, mỗi một cái vườn, mỗi một khu phố cổ của thành phố quê hương. Tôi đã ôm hôn mẹ tôi với ý tưởng sâu kín sau đây: "Đây là lần cuối cùng". Tất cả, trong thành phố này, trong đất nước này, tôi đều cảm nhận với cái "Không bao giờ nữa", với ý thức rằng đây là một sự vĩnh biệt, một sự vĩnh biệt mãi mãi. Đến Salzburg, cái thành phố ở đó có ngôi nhà của tôi mà tôi đã làm việc trong ngôi nhà đó hai mươi năm, tôi đã đi qua không xuống tàu ở nhà ga. Từ cửa sổ toa tàu tôi đã có thể nhìn thấy ngôi nhà trên ngọn đồi với tất cả những kỷ niệm của những năm đã trôi qua. Nhưng tôi không đưa mắt nhìn về phía đó. Để làm gì ? Tôi không còn bao giờ ở đó nữa. Và vào lúc con tàu đi qua biên giới, tôi biết như Loth, vị lão trưởng của Kinh thánh, rằng đằng sau tôi tất cả là tro và bụi của quá khứ đã được phủ một lớp muối chua chát.

*

* *

Tôi tưởng đã trải nghiệm trước tất cả những gì ghê tởm có thể xảy đến nếu Hitler thực hiện được giấc mộng hận thù của mình và chiếm với tư cách người chiến thắng thành phố Vienne đã xua đuổi hấn, nghèo hèn và phá sản khi hấn là một người trai trẻ. Nhưng trí tưởng tượng của tôi, tất cả trí tưởng tượng của loài người tỏ ra do dự, rụt rè, thảm hại trước sự vô nhân đạo nổ ra ngày mười ba tháng Ba năm 1938, ngày mà nước Áo và cả châu Âu bị nộp làm mồi cho bạo lực trần trụi nhất ! Bây giờ mặt nạ đã rơi xuống. Vì các quốc gia khác đã tỏ rõ không che đậy nỗi sợ hãi của mình, sự tàn bạo không còn phải đấu tranh chống lại một câu thúc đạo đức nào, nó chỉ việc gọi lên – có xá gì nước Anh, nước Pháp, có xá gì thế giới ? – cái có "đối trá" về "những người mác xít" phải được loại bỏ trên phương diện chính trị. Lúc này, người ta không

hạn chế ở việc trộm cắp và cướp bóc, mà người ta tha hồ biểu lộ ý muốn trả thù riêng. Nhiều giáo sư đại học bị buộc phải lấy bàn tay trần xát vào đá lát đường, nhiều cụ già Do thái sùng đạo bị kéo lê đến miếu thờ và những thanh niên kêu rống lên buộc họ phải vừa lạy vừa kêu đồng thanh "Heil Hitler". Người ta bắt trên đường phố khối những người vô tội đem đi dọn cầu tiêu của các trại lính S.A ; tất cả những gì mà trí tưởng tượng đầy căm hận, bắn thủ và bệnh hoạn chế tạo ra trong những đêm chèn chén trác táng bây giờ diễn ra giữa ban ngày ban mặt : chúng lao vào các căn hộ và dứt những chiếc hoa tai của những người đàn bà run rẩy – những điều thái quá đó có thể xảy ra trong các cuộc chiến tranh thời trung cổ vào dịp cướp bóc các thành phố, cái mới là cái thú vui vô liêm sỉ tra tấn, dọa dẫm các tâm hồn, bất chịu những điều nhục nhã tinh vi nhất nơi công cộng. Tất cả những sự tàn bạo đó không phải chỉ được một chứng nhân lẻ loi xác nhận mà do hàng ngàn người đã chịu những cách đối xử đó chứng thực. Và một thời kỳ yên tĩnh hơn, không bị sự mệt mỏi tinh thần đè nặng như thời đại chúng ta, sẽ chứng kiến với một sự hoảng sợ rợn tóc gáy những tội ác mà một người duy nhất, bị hận thù làm cho trở nên điên cuồng, đã phạm phải trong thế kỷ hai mươi. Vì đó là sự chiến thắng ma quái nhất của Hitler bên cạnh những thành công quân sự và chính trị, – con người đó một mình hắn đã bằng cách thường xuyên làm nghiêm trọng thêm những tội ác, đạt kết quả làm cùn đi mọi khái niệm về quyền. *Trước* cái "trật tự mới" này, việc ám hại một người mà một quyết định của tòa án hoặc trường hợp tự vệ chính đáng không biện minh còn làm đảo lộn cả một thế giới, sự hành hạ được coi là không thể hình dung nổi ở thế kỷ hai mươi, người ta gọi việc trưng dụng là trộm cắp và cướp đoạt. Nhưng *ngày nay*, sau tất cả những đêm của thánh Bactêlêmi tiếp nối không ngừng, sau những nhục hình kéo theo cái chết bị bất chịu hàng ngày trong các xà lim S.A và sau những hàng rào dây thép gai, còn xá chi một sự bất công riêng lẻ và nỗi đau trần tục ? Năm 1938, sau những sự kiện nước Áo, thế giới chúng ta đã quen với sự vô nhân đạo, với bất công và tàn bạo như không bao giờ trước đây là như vậy trong nhiều thế kỷ qua. Trong lúc, ngày xưa, những gì xảy ra trong cái thành phố Vienne khốn khổ đủ để tố cáo tội phạm cho nhân loại phỉ nhổ, thì ngày nay trong cái năm 1938 ấy

lương tâm thế giới im lặng hoặc chỉ thăm thì một chút, trước khi lãng quên và tha thứ.

*

* *

Những ngày mà ở Tổ quốc tôi vang lên từng giờ những lời kêu gọi xé lòng và những tiếng hét cùng quần, mà người ta biết rằng những người bạn thân thiết bị đưa đi, bị hành hạ và bị sỉ nhục, mà người ta run sợ cho mỗi người, trong sự bất lực không thể cứu được họ, là những ngày kinh khủng nhất của đời tôi. Tôi không hổ thẹn khi nói rằng – thời đại chúng ta làm hỏng trái tim chúng ta – tôi không rùng mình, không khóc khi cái tin mẹ tôi mất đến với tôi, người mẹ mà chúng tôi đã để lại ở Vienne ; trái lại tôi cảm thấy một thứ khuấy khỏa, biết rằng từ nay người tránh được mọi khổ đau và nguy hiểm. Tám mươi tư tuổi, gần điếc đặc, người ở một căn hộ trong ngôi nhà của gia đình và như vậy, ngay cả với những luật mới đối với "những người Aryens", người không thể bị đuổi khỏi nhà trong lúc này, và chúng tôi đã hy vọng sẽ có thể sau một thời gian đưa người ra nước ngoài bằng cách này hay cách khác. Một trong những biện pháp đầu tiên tiến hành ở Vienne đã đánh cho người một cú đáng kể : đã tám tư tuổi, chân người đã yếu, khi người đi dạo hàng ngày, người có thói quen sau mười phút đi khá mệt, ngồi nghỉ trên một cái ghế của Ring hoặc của công viên. Hitler chưa làm chủ thành phố được mười ngày mà người ta đã nhần tâm cảm người Do thái ngồi trên các ghế – một trong những biện pháp được bày đặt ra rõ ràng chỉ nhằm ý định bạo tàn hành hạ một cách nham hiểm. Vì cuối cùng, tước đoạt những người Do thái còn là một việc hợp logic và có một ý nghĩa hiểu được : với các tài sản cướp được của các nhà máy, những thiết bị bên trong các nhà, các biệt thự, với những chỗ ở còn trống, người ta có thể nuôi người của họ và thưởng các tên tay chân ; bộ sưu tập tranh của Göring có được sự lộng lẫy của nó là nhờ cách làm đó ở một quy mô lớn. Nhưng từ chối một bà già hoặc một ông già kiệt sức cái quyền được lấy lại hơi sức vài phút trên một cái ghế, điều đó chỉ dành cho thế kỷ hai mươi và dành cho người mà nhiều triệu người tôn thờ như nhân vật lớn nhất của thời đại chúng ta.

May thay, đã tránh được cho mẹ tôi phải chịu lâu dài những sự độc ác và những sự sỉ nhục như vậy. Người qua đời ít tháng sau sự chiếm đóng Vienne và tôi không thể ngăn cản mình kể lại ở đây một tình tiết gắn với sự qua đời của người. Đối với thời gian tới tôi tưởng là quan trọng ghi lại những đặc điểm có thể cho là kỳ quặc. Một buổi sáng, người phụ nữ tám mươi tư tuổi đột ngột mất tri giác. Người thầy thuốc được mời đến tuyên bố ngay rằng người sẽ không qua khỏi đêm đó và đưa đến giường người một hộ lý, một người đàn bà khoảng bốn mươi tuổi. Anh tôi và cả tôi nữa, hai người con độc nhất của người, không có mặt ở đó và tất nhiên là không thể đến đó được, vì việc trở về bên giường qua đời của người mẹ sẽ bị coi là một tội ác dưới con mắt những đại diện cho nền văn hóa Đức. Thế là một người anh thúc bá gánh trách nhiệm đêm ấy ở lại trong ngôi nhà để ít nhất cũng có một thành viên của gia đình dự vào sự qua đời của mẹ tôi. Người anh họ ấy đã sáu mươi tuổi, bản thân sức khỏe cũng lung lay, trên thực tế một năm sau anh ấy mất. Khi anh sắp đặt để kê một cái giường ở phòng bên cạnh, người nữ hộ lý hiện ra – khá then thùng, phải nói điều đó vì danh dự của nàng – và tuyên bố rằng theo những luật quốc gia – xã hội mới, nàng rất khốn khổ không thể ngồi qua đêm bên cạnh người sắp mất. Anh họ tôi là Do thái và vì nàng là một phụ nữ dưới năm mươi tuổi, nàng không thể ở cùng anh dưới một mái nhà, ngay cả cạnh giường người sắp mất – theo tính khí của Streiher, ý nghĩ đầu tiên của một người Do thái phải tất nhiên là làm nhục chủng tộc ở con người mình. Nàng nói : Dĩ nhiên quy định đó đối với nàng rất nặng nề nhưng nàng buộc phải tuân theo luật pháp. Thế là người anh họ sáu chục tuổi của tôi phải từ bỏ ngôi nhà vào buổi tối để người hộ lý có thể ở lại bên giường mẹ tôi. Có lẽ bây giờ người ta đã hiểu tại sao tôi cho là mẹ tôi sung sướng không phải sống lâu hơn trong một chế độ như vậy.

*

* *

Sự sụp đổ của nước Áo gây nên trong cuộc sống riêng của tôi một sự thay đổi mà lúc đầu tôi tưởng không có hậu quả và tôi cho là thuận tủy hình thức : qua đó tôi mất cái hộ chiếu Áo của tôi và phải xin chính

phủ Anh một tờ trắng thay thế, một hộ chiếu của người không Tổ quốc. Thường trong các giấc mơ của người sống lúc nước này lúc nước khác, tôi đã kín đáo hình dung sẽ thú vị biết mấy và thực sự phù hợp biết mấy với những tình cảm sâu xa được không có quốc tịch, không có nghĩa vụ với một quốc gia nào cả và như vậy thuộc về tất cả mọi người một cách không phân biệt. Nhưng một lần nữa, tôi phải thừa nhận trí tưởng tượng của người là xiết bao không đầy đủ và người ta chỉ thực sự hiểu những tình cảm sâu sắc nhất khi người ta trải nghiệm chúng trong bản thân mình. Mười năm về trước, khi tôi gặp Dmitri Merejkovski ở Paris và nghe ông phàn nàn rằng các sách của ông bị cấm ở Nga, tôi đã vì thiếu kinh nghiệm tìm cách an ủi ông một cách khá ngây ngô, khẳng định với ông rằng điều đó không nghĩa lý gì so với một sự truyền bá toàn thế giới. Nhưng khi các sách của tôi bằng tiếng Đức bị loại bỏ, tôi mới hiểu ra rằng ông ta phàn nàn là chỉ có thể đưa ra công chúng lời nói sống động của ông bằng những bản dịch, trong một sự chuyển đổi đã bị làm yếu đi và khác đi ! Và cũng như vậy, tôi chỉ hiểu sự thay hộ chiếu của tôi bằng một giấy của nước ngoài có ý nghĩa như thế nào vào phút mà sau một sự chờ đợi khá lâu ở hành lang, trên ghế những người xin xỏ, tôi được đưa vào bàn giấy của cơ quan hành chính Anh. Vì trước đây tôi có một cái quyền ở cái hộ chiếu Áo ấy ; mỗi nhân viên của lãnh sự quán Áo hoặc mỗi sĩ quan cảnh sát đều có nghĩa vụ cấp nó ngay cho tôi ở tư cách người công dân được hưởng tất cả các quyền. Trái lại, bây giờ, tôi phải xin cái giấy người nước ngoài này do những quan chức Anh cấp. Đó là một đặc ân phải xin xỏ, hơn nữa là một đặc ân mà người ta có thể lấy, lại bất cứ lúc nào. Ngày này qua ngày khác tôi tụt xuống một bậc. Hôm qua còn là khách nước ngoài và một thứ người hào hoa phong nhã chỉ tiêu ở đây những thu nhập quốc tế của nó và nộp thuế, nay đã trở thành một người lưu vong, "refugee"(*). Tôi đã rơi xuống một đẳng cấp bên dưới, nếu không nói là bị ô danh. Hơn nữa từ nay tôi phải xin đặc cách mỗi dấu thị thực nước ngoài đóng vào tờ giấy trắng ấy vì ở tất cả các nước người ta tỏ ra nghi ngờ đối với "loại " người mà bỗng chốc tôi thuộc về "loại" người đó, những người không quyền, không tổ quốc mà

(*) Nghĩa là "người tị nạn".

người ta không thể khi cần cách li hoặc đưa về nước như những người khác, nếu cảm thấy rầy rà và không chịu đựng được lâu hơn. Và tôi nhớ mãi lời mà một người bị lưu đầy Nga nói với tôi mấy năm trước đây: "Ngày xưa con người chỉ có một thân thể và một linh hồn. Ngày nay nó còn phải có một hộ chiếu, nếu không nó không được đối xử như một con người".

Và quả thật không gì làm nhay cảm hơn bước thoát lui kinh khủng mà thế giới ghi nhận từ Chiến tranh thế giới thứ nhất bằng những hạn chế đem đến cho sự tự do đi lại của con người và nói chung là việc hạn chế các quyền. Trước 1917, trái đất thuộc về mọi người. Mọi người đi chỗ nào nó muốn và ở lại đó lâu bao nhiêu tùy sở thích. Không có giấy phép, không có giấy thông hành, và tôi luôn thú vị với nỗi ngạc nhiên của những người trẻ tuổi khi nghe tôi kể rằng trước 1914 tôi đã đi du lịch sang Ấn độ và châu Mỹ mà không có hộ chiếu và cũng chẳng bao giờ thấy một hộ chiếu. Người ta lên tàu, xuống tàu mà không hỏi ai cả, mà cũng chẳng ai hỏi gì, người ta không phải điền vào dấu chỉ là một trong hàng ngàn giấy in sẵn và tờ khai mà ngày nay là bắt buộc. Không có giấy phép, không có dấu thị thực, không có những biện pháp phiền nhiễu ; cũng những biên giới ấy mà ngày nay thuế quan, cảnh sát, bột sen đầm đã trở thành một hệ thống các trở ngại, trước đây chỉ biểu hiện những đường tượng trưng mà người ta đi qua với sự vô tư lự cũng như đi qua kinh tuyến Greenwich. Chỉ sau chiến tranh, chủ nghĩa quốc gia mới bắt đầu đảo lộn thế giới và hiện tượng đầu tiên trông thấy được biểu hiện sự đảo lộn đó là bệnh dịch đạo đức của thế kỷ chúng ta : bệnh bài ngoại, sự căm thù hoặc chí ít, sự sợ hãi người nước ngoài. Khắp nơi người ta chống lại nó, khắp nơi người ta loại bỏ nó. Những điều sỉ nhục ngày xưa chỉ tạo ra cho những phạm nhân, ngày nay người ta bắt tất cả hành khách phải gánh chịu, trước và trong cuộc đi. Phải chụp ảnh từ bên trái và bên phải, chụp nhìn trước mặt và nhìn nghiêng, tóc cắt ngắn để có thể thấy hai tai, phải lấy dấu lăn tay, trước chỉ lấy dấu ngón tay cái, sau tất cả các ngón. Hơn nữa, còn phải xuất trình các chứng chỉ, chứng chỉ sức khỏe, chứng chỉ tiêm chủng, chứng chỉ về thuần phong mỹ tục, những thư giới thiệu, phải có khả năng đưa ra những giấy mời, những bảo đảm về đạo đức và tài chính, điền vào những mẫu in sẵn và

ký vào ba hoặc bốn bản, và nếu thiếu một tờ trong những đóng giấy tờ đó là đi tong.

Tất cả những điều đó có vẻ không quan trọng. Vì thoạt nhìn, tôi có vẻ nhỏ nhen khi kể lể chúng ra. Nhưng với tất cả những "điều bé nhỏ không quan trọng" phi lý đó, thế hệ chúng ta đã mất đi một thời gian quý báu : khi tôi tính toán tất cả những mẫu in sẵn mà tôi phải điền những năm gần đây, những tờ khai vào dịp mỗi cuộc đi – khai thuế, khai ngoại tệ, những cuộc đi qua biên giới, giấy phép lưu trú, giấy phép xuất cảnh, giấy báo đến và đi, rồi những giờ ở các phòng đợi của các lãnh sự quán và của các cơ quan chính quyền, những viên chức trước mặt tôi, dễ chịu hay khó chịu, buồn phiền hay kiệt sức, những cuộc khám xét và thẩm vấn mà tôi phải chịu ở biên giới, lúc đó tôi cân nhắc tất cả những gì đã mất đi trong thế kỷ này mà vào thời thanh niên đầy tin tưởng chúng tôi đã mơ ước như là thế kỷ của tự do, kỷ nguyên đến gần với chủ nghĩa thế giới. Những phiền nhiễu phi sản xuất đồng thời nhục nhã cho tâm hồn ấy, chúng đã lấy đi biết bao nhiêu từ sự sản xuất của chúng ta, lao động của chúng ta, tư duy của chúng ta ! Trong những năm đó, mỗi người chúng tôi đã học tập nhiều mệnh lệnh hành chính hơn là những tác phẩm của trí tuệ, những bước đi đầu tiên của chúng tôi trong một thành phố không dẫn chúng tôi đến, như ngày xưa, các bảo tàng, các phong cảnh mà đến lãnh sự quán, đến phòng cảnh sát để xin cấp một "giấy phép", khi chúng tôi hội họp với nhau, xưa kia chúng tôi cũng là những người bình luận thơ của Beaudelaire hoặc bàn cãi các vấn đề với một trí tuệ say mê, ngày nay bất giác thấy mình nói về giấy phép và tờ khai cam đoan, và chúng tôi hỏi nhau nên xin một dấu thị thực thường xuyên hay một dấu thị thực du lịch. Trong mười năm vừa qua, được làm quen với cô nhân viên bé nhỏ ở lãnh sự quán giúp bạn rút ngắn thời gian chờ đợi quan trọng hơn là kết thân được với Toscanini hoặc Rolland. Người ta không ngừng làm cho chúng tôi – những người sinh ra đã được tự do – có cảm giác mình là những đồ vật, chứ không phải là những chủ thể, quyền của chúng tôi rút lại chẳng có gì và tất cả đều nhờ vào sự chiếu cố và ân huệ của các quan chức. Chúng tôi không ngừng bị tra hỏi, bị ghi tên, bị đánh số, bị khám xét, bị đóng dấu, và ngày nay nữa, tôi một người sống sót bất trị của một thời kỳ tự do hơn

và công dân của một nước cộng hòa thế giới như tôi hằng mơ ước, tôi trải nghiệm mỗi con tem dán vào hộ chiếu của tôi như một điều nhục nhã, mỗi một sự hỏi tra và khám xét như một điều sỉ nhục. Đó là những điều nhỏ nhất, tôi biết thế, những điều nhỏ nhất ở một thời kỳ mà giá trị của một đời người bị hạ thấp còn nhanh hơn mọi giá trị khác. Nhưng nếu người ta không xác định được những triệu chứng nhỏ nhất đó, thì một thời kỳ tương lai không thể quy định đúng đắn trạng thái lâm sàng của những điều kiện trong đó các trí tuệ đang lâm vào và cả sự rối ren và mất trật tự đã đẩy lên trong thế giới chúng ta giữa hai cuộc chiến tranh.

Có thể là trước đây tôi được nuông chiều quá. Có thể sự nhạy cảm của tôi đã hơi bị kích thích quá đáng bởi sự thay đổi quá đột ngột của những năm qua. Mỗi hình thức di cư đã không tránh khỏi tự nó gây nên một thứ mất cân bằng. Người ta mất – điều này cũng phải trải nghiệm mới hiểu được – một cái gì của độ thẳng đứng của mình khi không cảm nhận đất của chính mình dưới chân mình ; người ta mất đi sự vững vàng; người ta trở nên đa nghi đối với bản thân mình. Và tôi không do dự thú nhận rằng từ ngày tôi phải sống với những giấy tờ hoặc hộ chiếu người nước ngoài cấp, tuồng như tôi không còn hoàn toàn thuộc về tôi nữa. Một cái gì đó của bản sắc tự nhiên của tôi, của cái tôi nguyên thủy và thiết yếu đã bị phá hủy vĩnh viễn. Tôi tự làm cho mình dè dặt hơn so với bản chất tôi thường biểu hiện, và là người của chủ nghĩa thế giới trước đây, ngày ngày thường trực trong tôi một cảm giác là tôi phải tỏ lòng biết ơn đặc biệt đối với mỗi hít thở khí trời mà tôi lấy đi của một dân tộc nước ngoài. Với tư duy sáng suốt, tất nhiên tôi nhìn thấy tất cả sự phi lý của những ý ngông đó, nhưng có khi nào lý trí làm được gì chống lại một cảm giác đã qua kiểm nghiệm ? Nó không giúp ích gì cho tôi, việc tôi đã rèn luyện trong gần nửa thế kỷ cho trái tim tôi đập như trái tim của một "citoyen du monde"^(*). Không, cái ngày tôi mất hộ chiếu, tôi khám phá thấy, vào năm năm mươi tám tuổi, rằng khi mất Tổ quốc, người ta mất nhiều hơn là một phần đất được giới hạn bằng các biên giới.

^(*) Bằng tiếng Pháp trong nguyên tác tiếng Đức, có nghĩa là "công dân thế giới".

*

* *

Nhưng tôi không phải là người duy nhất chịu cái cảm giác không yên ổn đó. Dần dần, sự lo lắng tràn lan khắp châu Âu. Chân trời chính trị vẫn tối sầm lại từ ngày Hitler tấn công nước Áo, và cũng những người ấy ở Anh, đã bí mật vạch đường cho hấn với hy vọng bảo đảm hòa bình cho đất nước của bản thân mình, bắt đầu có những suy tư nặng nề. Từ năm 1938, không hề có đối thoại ở Luân Đôn, Paris, Rôma, Bruxelles, ở tất cả các thành phố và làng mạc, dù đề tài lúc đầu là gì gì đi nữa, mà cuối cùng không kết thúc ở vấn đề không thể tránh được là có thể nào và bằng cách nào tránh được hoặc trì hoãn được chiến tranh. Nếu tôi quay lại nhìn tất cả những tháng trong sự sợ hãi thường trực và ngày càng tăng cuộc chiến tranh ở châu Âu, tôi nhớ chỉ có tất cả hai hoặc ba ngày tin cậy thực sự, hai hay ba ngày trong đó người ta còn có một lần và là lần cuối cùng, cảm giác rằng đám mây sẽ bay qua và người ta lại được thở tự do và yên tĩnh như ngày xưa. Và bởi một sự oái oăm tai ác của số phận, có thể hai hoặc ba ngày đó đúng là những ngày mà hiện nay người ta cho là tiền định nhất của lịch sử hiện đại : những ngày Chamberlain và Hitler gặp nhau ở Munich.

Tôi biết rõ rằng ngày nay người ta không muốn làm bạn nhớ lại những ngày mà Chamberlain và Daladier bất lực và bị dồn vào chân tường đầu hàng trước Hitler và Mussolini. Nhưng vì tôi muốn trong những trang này phục vụ sự thật của tư liệu, tôi phải thừa nhận rằng tất cả những ai đã sống ba ngày đó ở nước Anh, đều cảm nhận chúng như là tuyệt diệu. Tình hình thật là vô vọng trong những ngày cuối tháng Chín 1938. Chamberlain vừa trở về từ cuộc bay thứ hai đến Đức, và vài ngày sau, người ta biết cái gì đã xảy ra. Chamberlain đã đến Godesberg để thỏa thuận không hạn chế với Hitler tất cả những gì hấn đã bắt buộc ông ở Berchtesgaden. Nhưng những gì Hitler cho là đủ trước đây lại không thỏa mãn ý muốn quyền lực cuồng loạn của hấn ta nữa. Chính sách "appeasement"(*) và "try and try again"(**) đã thất bại thảm hại,

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là "hòa dịu".

(**) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là "Thử và thử nữa".

thời kỳ của sự tin cậy chấm dứt ngày một ngày hai ở Anh. Các nước Pháp, Anh, Tiệp Khắc, cả châu Âu bị đặt vào thế hai phương án phải lựa chọn một : hoặc chịu nhục trước ý muốn kiên quyết về quyền lực của Hitler, hoặc cản đường hấn với vũ khí trong tay. Nước Anh hình như quyết tâm với mọi hành động cực đoan. Người ta không im lặng về những sự vũ trang, trái lại người ta công khai trưng bày chúng. Bỗng xuất hiện những người thợ sắp đặt các hầm trú ẩn ở giữa các vườn hoa của Luân Đôn, ở Hydepark, ở Regent's Park và chủ yếu trước mặt Đại sứ quán Đức nhằm chống lại những cuộc ném bom đầy đe dọa. Hạm đội được huy động, những sĩ quan của Bộ tổng tham mưu không ngừng bay qua lại giữa nước Anh và nước Pháp nhằm quyết định cùng nhau những sự chuẩn bị cuối cùng, những con tàu đi Mỹ cơ hồ bị những người nước ngoài tấn công chiếm lấy, họ muốn sớm đến nơi an toàn. Từ 1914 nước Anh không hề có một sự thức tỉnh như vậy nữa. Những con người đi lại nghiêm trang hơn và tư lự hơn. Người ta nhìn những ngôi nhà và những đường phố tắc nghẽn với một ý nghĩ thâm kín : bom không nổ ở đây ngay ngày mai hay sao ? Vào lúc đưa những tin giờ chót, những người sau giờ làm việc tập trung lại xung quanh cái radiô. Một sự căng thẳng ghê gớm, không thể thấy nhưng cảm nhận được trong mỗi người, từng giây, đè nặng lên cả nước.

Rồi đến phiên họp lịch sử của Nghị viện tại đó Chamberlain thuật lại rằng ông đã cố gắng một lần nữa đi đến một thỏa thuận với Hitler, rằng ông đã đề nghị với hấn lần thứ ba được gặp hấn bất cứ ở đâu trên đất Đức để cứu vãn nền hòa bình đã bị đe dọa nghiêm trọng. Lời phúc đáp đề nghị của ông chưa đến. Và vào giữa phiên họp – đã thực sự có một chiều hướng đầy kịch tính – bức điện đến, báo tin rằng Hitler và Mussolini đồng ý có cuộc họp ở Munich, và vào giây phút này – sự kiện hầu như độc nhất trong lịch sử nước Anh – Nghị viện Anh không làm chủ thần kinh mình được nữa. Các nghị sĩ nháy ra khỏi ghế vừa thét vừa vỗ tay, các hành lang tưởng chừng sụp đổ dưới sự vui mừng âm ỉ. Từ nhiều năm và nhiều năm, ngôi nhà đáng kính này chưa bao giờ rung lên với một sự bùng nổ niềm vui đến như vậy. Đó là, về phương diện nhân tính, một quang cảnh tuyệt vời được nhìn thấy sự hứng khởi chân thành gây nên bởi tin tức về nền hòa bình còn có thể được cứu vãn đã thắng sự

kìm nén lại và sự gìn giữ phong thái mà thông thường người Anh tuân theo với biết bao điều luyện. Nhưng về phương diện chính trị sự bùng nổ ấy tạo nên một sai lầm lớn, vì với tiếng kêu vui hồ hởi bao la của mình, Nghị viện, cả nước đã để lộ tất cả sự khiếp sợ chiến tranh, ý muốn hy sinh tất cả, kể cả các quyền lợi, kể cả uy tín vì tình yêu hòa bình. Ngay từ trong nguyên tắc, Chamberlain đã làm cho người ta nhận ra ông không phải là người đến Munich để đấu tranh cho hòa bình mà là để van xin hòa bình. Nhưng lúc đó chưa ai ngờ tới sự đấu hàng nào được báo trước. Mọi người tin – và tôi cũng như họ, tôi không chối cãi – rằng Chamberlain đến Munich để thảo luận chứ không phải để đấu hàng. Tiếp theo là hai, ba ngày chờ đợi nóng bỏng nữa, ba ngày trong đó cả thế giới như nín thở. Trong các công viên người ta đào hầm hào, trong các xí nghiệp chiến tranh người ta hăng hái làm việc, người ta đặt vào vị trí những khẩu đại bác phòng không, người ta phân phát những mặt nạ phòng hơi độc, người ta dự kiến sơ tán trẻ em khỏi Luân Đôn và người ta làm những sự chuẩn bị bí mật mà những người thường không hiểu rõ, nhưng ai ai cũng biết chúng nhằm cái gì. Một lần nữa, buổi sớm mai, buổi giữa trưa, buổi tối, ban đêm trôi qua trong chờ đợi báo, chờ nghe radiô. Lại một lần nữa diễn ra những thời điểm của tháng Bảy 1914 với sự chờ đợi khủng khiếp, căng thẳng : có hay không ?

Rồi bỗng chốc, như một ngọn gió lớn làm tan những đám mây nặng trĩu, những trái tim trút được gánh nặng, những tâm hồn được giải thoát. Tin tức đã đến : rằng Hitler và Chamberlain, Daladier và Mussolini đã đi đến một sự thỏa thuận toàn vẹn – và hơn nữa, rằng Chamberlain đã thành công trong việc ký kết với nước Đức một hiệp ước bảo đảm giải quyết trong tương lai mọi xung đột có thể có giữa hai nước bằng con đường hòa bình. Điều đó tưởng như là một thắng lợi quyết định của ý chí kiên quyết vì hòa bình của một chính khách tự trung khá khô khan và tầm thường ; và tất cả các con tim đều tràn đầy lòng biết ơn đối với con người đó ở giờ phút đầu tiên này. Người ta nhận trước tiên bằng radiô tin tức "peace for our time"(*) báo cho thế hệ đã được thử thách của chúng ta rằng chúng ta còn có thể một lần nữa

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản nghĩa là : "Hình như cho thời đại chúng ta".

sống trong hòa bình, một lần nữa không phải lo âu, một lần nữa lao động xây dựng một thế giới mới tốt đẹp hơn, và tất cả những ai sau đó tìm cách khẳng định mình không bị từ thần bí đó làm say mê là kẻ nói dối. Vì ai có thể tin rằng con người trở về trong thất bại lại sửa soạn cho mình một sự ca ngợi hết lời ? Nếu quảng đại quần chúng người Luân Đôn biết giờ máy bay đến trong cái buổi sáng mà Chamberlain từ Munich trở về thì hàng trăm ngàn người đã đổ xô đến sân bay Croydon để chào đón bằng những tiếng kêu vui con người mà vào giờ khắc đó tất cả chúng ta tin là đã cứu vãn hòa bình của châu Âu và danh dự của nước Anh. Các báo còn góp thêm vào đó. Họ đăng một bức ảnh trình bày Chamberlain mà khuôn mặt cứng cỏi thường rất giống với đầu một con chim nổi giận – đang kiêu hãnh và tươi cười vẫy qua cửa máy bay cái tư liệu lịch sử báo tin "peace for our time", mà ông đem về cho dân tộc mình như một tặng phẩm quý báu nhất. Buổi chiều người ta đã thấy cảnh đó trên màn ảnh ; các khán giả nháy khỏi ghế, kêu gào và vỗ tay – chỉ một chút nữa là họ đã ôm hôn nhau trong cảm xúc của tình hữu nghị mới sắp dấy lên trên thế giới. Đối với những người lúc bấy giờ đang ở Luân Đôn, ở Anh đó là một ngày không gì so sánh nổi làm nhẹ nhõm tất cả các tâm hồn.

Tôi thích đi dạo qua các đường phố trong những ngày lịch sử như vậy để thâm nhập sâu hơn và thể xác hơn bầu không khí, để thở theo nghĩa đen của từ này không khí thời đại. Trong các vườn, những người thợ đã ngưng việc đào hầm, những kẻ thích đứng xem vây quanh họ, cười cười nói nói, vì cuối cùng cái "peace for our time" ấy đã làm cho những hầm phòng không này trở nên vô dụng, tôi nghe hai người trẻ tuổi nói đùa với nhau trong giọng nói của người đông Luân Đôn: họ muốn người ta chuyển những hầm này thành những văn phòng dưới mặt đất ; ở Luân Đôn loại đó còn có ít. Mọi người cười thoải mái, mọi người như mát mẻ hơn, tươi tắn hơn, chẳng khác nào cây cối sau cơn giông. Họ đứng thẳng người hơn hôm qua và vai nhẹ nhõm hơn và trong những cặp mắt Anh của thường ngày khá lạnh lùng ánh lên một tia chớp niềm vui. Nhà cửa tuồng như sáng hơn từ khi người ta được biết là chúng không còn bị bom đe dọa ; các xe buýt đom đống hơn, mặt trời trong hơn, cuộc sống cả hàng ngàn và hàng ngàn người hứng khởi hơn ; và mạnh mẽ hơn bởi những lời nói làm say lòng. Tôi có cảm tưởng nó cũng

chấp cánh cho tôi. Tôi bước đi không mệt mỏi, luôn nhanh hơn và nhẹ nhàng hơn, và làn sóng của sự tin cậy mới mang tôi đi, mạnh mẽ hơn và vui vẻ hơn. Ở góc phố Picadilly, ai đó đã đột ngột đến gần tôi một cách vội vã. Đó là một viên chức của chính phủ Anh mà tôi hơi quen, một người không mấy cởi mở mà trái lại khá kín đáo. Lúc bình thường chúng tôi chắc chỉ hạn chế ở một cái chào lễ phép và không bao giờ ông ta nghĩ đến việc nói chuyện với tôi. Nhưng ngày hôm đó, ông đến gần tôi cặp mắt sáng ngời ; ông nói : "Ông nghĩ gì về Chamberlain ? Không ai ngờ, nhưng ngài ấy đã làm điều phải làm. Ngài ấy không nhân nhượng và như vậy ngài ấy đã cứu vãn nền hòa bình".

Mọi người nghĩ như vậy, và cả tôi nữa, hôm đó tôi cũng nghĩ như vậy. Và ngày hôm sau cũng còn là một ngày hạnh phúc. Các tờ báo nhất trí ca tụng sự kiện này, ở Sở giao dịch, tỉ giá hối đoái tăng vọt lên, từ nước Đức lần đầu tiên đến với chúng ta những tiếng nói khả ái từ nhiều năm qua chưa từng có ; ở Pháp người ta đề nghị dựng tượng cho Chamberlain. Nhưng than ôi ! đó chỉ là tia sáng cuối cùng mà ngọn lửa ném ra, trước khi tắt vĩnh viễn. Ngay ngày hôm sau bắt đầu rỉ ra những chi tiết đáng căm giận nhất : người ta biết được sự đầu hàng là không hạn chế đến mức nào. Người ta đã hy sinh nước Tiệp Khắc một cách xấu hổ đến mức nào, một nước mà người ta đã long trọng hứa hẹn bảo hộ và giúp đỡ ; và ngay từ tuần lễ sau, đã rõ rệt là sự đầu hàng đó không thỏa mãn Hitler ; trước khi mực của chữ hấn ký chưa ráo trên hiệp ước, hấn đã vi phạm tất cả những quy định đặc biệt. Không tự kiềm chế, Goebbel đã công khai gào thét điều đó trên mọi mái nhà, rằng ở Munich người ta đã dồn nước Anh vào chân tường. Một ngọn lửa hy vọng lớn đã bị dập tắt. Nhưng nó đã chiếu sáng một hoặc hai ngày và đã sưởi ấm trái tim chúng ta. Tôi không thể và không muốn quên những ngày đó.

*

* *

Từ lúc chúng tôi nhận ra những gì đã thực sự xảy ra ở Munich, tôi chỉ còn gặp ít người Anh ở nước Anh – điều có thể tỏ ra ngược đời. Đó là một sai lầm, vì tôi tránh họ hoặc tránh đi vào đàm thoại với họ, mặc dầu tôi phải buộc lòng khâm phục họ hơn bao giờ hết. Họ tỏ ra rộng lượng đối với những người tị nạn bấy giờ đến thành đoàn ở nơi họ, họ

biểu lộ đối với những người này một sự thông cảm cao thượng và một thiện cảm cứu giúp. Nhưng giữa họ và chúng tôi đã dựng lên một loại tường : cái làm chúng tôi cách xa là điều đó đã đến với chúng tôi, còn với họ điều đó chưa đến. Chúng tôi hiểu cái gì đã xảy ra và sắp xảy ra, còn họ ngược lại – và một phần trái với niềm tin thâm kín nhất của họ – họ từ chối hiểu nó. Dù sao, họ cố gắng kiên trì trong ảo tưởng rằng một lời đã hứa là lời đã hứa , một hiệp ước là hiệp ước và người ta có thể tranh luận với Hitler, dẫu người ta ít muốn nói lý lẽ, nói nhân tình với hần. Tận tâm với quyền từ nhiều thế kỷ nay, căn cứ vào truyền thống dân chủ của họ, các giới lãnh đạo nước Anh không thể hoặc không muốn thừa nhận rằng bên cạnh họ đã được xây dựng cả một kỹ thuật của sự vô luân trơ trẽn và khéo sắp xếp, và nước Đức mới lật đổ mọi luật chơi đã luôn được công nhận trong các quan hệ quốc tế và trong khuôn khổ luật pháp, ngay khi các luật đó tỏ ra khó chịu đối với nó. Những người Anh trí tuệ trong sáng và rộng rãi đã từ lâu từ chối mọi sự phiêu lưu, không thể tin rằng một con người đã có được nhiều như vậy và nhanh chóng, và dễ dàng như vậy lại đi vào những quyết định cực đoan ; họ luôn hy vọng nó sẽ trước tiên quay ra chống những nước khác – tốt hơn cả là chống lại nước Nga – và trong khoảng thời gian đó, người ta có thể đạt được một thỏa thuận. Chúng tôi, trái lại, biết phải chờ cái xấu nhất. Tất cả chúng tôi đều có dưới mi mắt hình ảnh một người bạn bị sát hại, một đồng chí bị hành hạ và vì vậy cái nhìn của chúng tôi cứng rắn hơn, sắc bén hơn, khắc nghiệt hơn. Là những người bị truy hại, vây đồn, bị tước hết các quyền, chúng tôi biết rằng không một lý do nào là quá phi lý, quá đối trá khi nói đến cướp bóc và quyền lực. Như vậy chúng tôi là những người đã bị thử thách và người Anh là những người còn được trừ ra, chúng tôi không cùng chung một tiếng nói. Tôi không nghĩ là đã cường điệu khi nói rằng trừ một số rất ít người Anh, chúng tôi lúc đó là những người duy nhất ở Anh không ảo tưởng về tất cả sự nghiêm trọng của mối nguy hiểm. Như trước đây ở Áo, ở Anh, tôi được dành cho thấy trước, với một trái tim đau đớn và một sự sáng suốt dần vạt, cái không tránh khỏi một cách rõ rệt hơn, với một sự khác biệt là ở đây với tư cách một người nước ngoài, một khách được bao dung, tôi không thể báo cho họ biết.

Như vậy, chúng tôi mà số mệnh đã đánh dấu bằng sự nhục nhã không thể nào rửa được, chúng tôi khép kín mình lại, khi mùi vị chua chát ban đầu của cái sắp đến đốt cháy chúng tôi, và chúng tôi day dứt lo âu cho đất nước đã đón tiếp chúng tôi với tình anh em sâu sắc ! Nhưng, trong những thời kỳ đen tối nhất, sự đối thoại với một người trí tuệ lớn lao và đạo đức cao cả đối với chúng ta có thể là một niềm an ủi và một sự bồi bổ cho tâm hồn, điều đó tôi được trải nghiệm trong những giờ không thể nào quên, tôi được ở với Sigmund Freud những tháng cuối cùng trước tai biến. - Trong nhiều tháng, ý nghĩ rằng cụ già đau yếu, tám mươi ba tuổi, đã ở lại trong thành phố Vienne của Đức quốc xã, của Hitler đã đè nặng lên tôi khi cuối cùng nàng công chúa tuyệt vời Marie Bonaparte, người học trò trung thành nhất của ông... đã thành công trong việc đưa sang Anh cư trú con người lớn lao đã sống trong Vienne nô lệ. Đó là một ngày lớn lao tràn đầy hạnh phúc đối với tôi khi tôi đọc trên các báo rằng ông đã rời thuyền lên đảo và tôi thấy trở về từ Hadès^(*) người bạn đáng kính nhất trong số các bạn của tôi, mà tôi cứ tưởng là đã mất hút.

*

* *

Ở Vienne tôi đã quen Sigmund Freud, một trí tuệ lớn và nghiêm túc, đã đào sâu và mở rộng hơn bất cứ một trí tuệ nào khác của thời đại chúng ta những tri thức về tâm hồn con người ; đó là vào thời ông còn được coi là một nhà tư tưởng thất thường, bướng bỉnh và khó tính và vì vậy bị ghét. Cuồng tín chân lý, nhưng đồng thời ý thức một cách hoàn hảo về những hạn chế của mọi chân lý, – một hôm ông đã nói với tôi : "Không có chân lý trăm phần trăm cũng như không có rượu cồn một trăm độ – ông mất đi sự ủng hộ của trường đại học và của những bộ óc kinh viện do ông khẳng khẳng phiêu lưu đi vào những khu vực chưa khám phá và bị sợ sệt né tránh của thế giới những xung động ngầm, tức là đúng vào lĩnh vực mà thời đó người ta đã long trọng tuyên bố là "điều cấm kỵ". Giới lạc quan và tự do cảm thấy tuy cũng chưa hiểu rõ rằng

(*) Theo thần thoại Hy Lạp, Hadès là vua trị vì thế giới của những người chết. Ở đây ý nói S. Freud trở về từ cõi chết.

cái trí tuệ từ chối mọi sự thỏa hiệp này, với khoa tâm lý học các chiều sâu của nó, đã làm xói lở không thương tiếc lý thuyết của họ về sự bóp nghẹt dần dần các bản năng bằng "lý trí" và sự "tiến bộ", rằng kỹ thuật tàn nhẫn của Freud về sự "vạch trần bộ màng che" là một mối nguy cho phương pháp của họ – mà nội dung là lời đi những gì là khó chịu. Nhưng không chỉ một mình trường đại học, cũng không chỉ một mình đảng cấp những thầy thuốc tâm thần đã lỗi thời hợp lực lại để chống "người đi tiên phong cô độc và bất tiện" này – chính là cả thế giới, cái thế giới già nua cũ kỹ, cách suy nghĩ cổ lỗ, "quy ước" đạo đức, chính là cả thời đại của ông sợ hãi ở ông con người vạch trần. Dần dần hình thành sự tẩy chay chữa bệnh để chống lại ông, ông mất hết khách hàng, và bởi vì về phương diện khoa học các luận điểm của ông và ngay cả những lập trường táo bạo nhất của vấn đề là không thể bác bỏ, người ta tìm cách gỡ bỏ các lý thuyết của ông về giấc mơ theo cách Vienne, tức là bằng cách đối xử với chúng bằng châm biếm, hoặc là dung tục hóa chúng đến mức biến chúng thành một trò chơi xã hội lý thú. Duy chỉ có một nhóm nhỏ những người trung thành tập hợp xung quanh con người cô đơn và chính trong các buổi tối thảo luận mỗi tuần một lần đó mà khoa học mới *phân tâm học* được hình thành dần dần thành một học thuyết hoàn chỉnh. Đã lâu trước khi tôi ý thức được toàn bộ sự mê mông của cuộc cách mạng khoa học ấy, được xây dựng từng bước từ những công trình cơ bản đầu tiên của Freud, tư cách đạo đức lớn lao của con người mạnh mẽ tuyệt vời và không khoan nhượng đó đã chinh phục tôi. Tôi tìm thấy ở ông một con người khoa học như một thiếu niên có thể mơ tưởng, thận trọng trong tất cả những lời khẳng định cho đến khi mà nó chưa có được những chứng cứ cuối cùng và một sự xác thực tuyệt đối, nhưng không lay chuyển trước sự chống đối của toàn bộ thế giới mỗi khi một giả thuyết đã chuyển thành một sự hiển nhiên có giá trị đối với ông, một con người khiêm tốn hơn ai hết đối với tất cả những gì chỉ liên quan đến cá nhân mình, nhưng sẵn sàng chiến đấu cho mỗi một điều khoản của học thuyết mình và trung thành đến chết với chân lý tự tại, mà ông bảo vệ khi ông đã công nhận. Người ta không thể hình dung một con người

có trí tuệ quả cảm hơn. Freud dám trong mỗi lúc diễn đạt tất cả những gì ông suy nghĩ, ngay cả khi ông biết rằng những tuyên bố rõ ràng và không khoan nhượng của mình làm lo lắng và bối rối không ít người ; không bao giờ ông tìm cách làm cho vị trí của mình kém khó khăn bằng một sự nhượng bộ nhỏ, dầu là hình thức. Tôi tin chắc rằng Freud có thể trình bày mà không gặp sự chống đối về phía trường đại học bốn phần năm học thuyết của mình nếu ông chịu nhân nhượng xếp nếp chúng một cách thận trọng, nói "nhục dục" thay vì "dâm dục", "tình dục" thay vì "dục năng", và không luôn luôn xác lập một cách khắc nghiệt những hậu quả cuối cùng thay vì tự hạn chế ở việc chỉ chúng ra. Những gì liên quan đến sự giảng dạy của ông và đến chân lý, ông không nhân nhượng, sự chống đối càng mạnh, ông càng tự khẳng định trong quyết định của mình. Khi tôi tìm một biểu tượng của sự can đảm về tinh thần – chủ nghĩa anh hùng độc nhất trên đời không đòi hỏi nạn nhân – tôi thấy luôn luôn trước mặt tôi khuôn mặt đàn ông đẹp và tươi sáng của Freud, với những con mắt u tối có cái nhìn thẳng thắn và yên tĩnh.

Con người từ tổ quốc mình, mà ông đã trao cho vinh quang qua các không gian và các thời gian, đã sang tị nạn ở Luân Đôn, từ lâu đã là một ông già nếu xét về phương diện tuổi tác – hơn nữa ông là người ốm. Nhưng ông không bao giờ tỏ ra mệt mỏi và chán nản. Tôi hơi sợ một chút là thấy lại ông bối rối và bức tức cau có sau tất cả những giờ khổ nhục ông đã phải trải qua ở Vienne, nhưng tôi tìm thấy ông tự do hơn và hạnh phúc hơn bao giờ hết. Ông dẫn tôi vào cái vườn của một ngôi nhà ngoại ô mà ông sống tại đó : "Tôi có bao giờ được ở tốt hơn không?" Ông hỏi với một nụ cười vui lướt qua trên đôi môi trước đây nghiêm nghị đến thế ! Ông chỉ cho tôi xem những tượng Ai Cập quý mến mà Marie Bonaparte đã cứu được cho ông. "Phải chăng tôi đã lại một lần nữa ở tại nhà mình ? " Và trên bàn giấy của ông trải đầy những trang in của bản thảo và ở tuổi tám mươi ba, ông viết mỗi ngày với cùng một thứ chữ rõ ràng và tròn trĩnh ; trí tuệ của ông cũng trong sáng như vào những ngày đẹp nhất, và cũng không biết mệt như vậy. Ý chí mạnh mẽ của ông đã vượt qua tất cả : bệnh tật, tuổi tác, sự lưu

dày và lần đầu tiên lòng tốt thuộc bản chất bị dồn nén trong những năm dài đấu tranh nay tự do tỏa ra từ con người ông. Tuổi tác đã làm cho ông bao dung hơn, sự thử thách chịu đựng làm ông rộng lượng hơn. Thỉnh thoảng ông có những cử chỉ âu yếm mà tôi chưa từng thấy ở con người kín đáo và dè dặt này, ông đưa tay ôm lấy hai vai của tôi và sau những mặt gương của mực kính, cái nhìn của ông ấm áp hơn. Luôn luôn trong nhiều năm, mỗi cuộc đàm thoại với Freud tạo cho tôi một sự hưởng thụ trí tuệ lớn lao. Người ta học tập qua sự thán phục, người ta cảm thấy dấu đã nói gì đi nữa, luôn được thấu hiểu, bởi con người không thành kiến một cách kỳ lạ ấy, mà không một lời thú nhận nào làm lo sợ, không một sự khẳng định nào làm phật lòng, mà ý muốn bày vẽ cho người khác thấy rõ vấn đề, không lạm dụng những tình cảm riêng của họ, đã từ lâu trở thành một thiên hướng bản năng của tính cách ông. Nhưng không bao giờ tôi cảm nhận với một lòng biết ơn sâu sắc hơn rằng những cuộc đàm thoại dài đó là không thể thay thế được trong cái năm đen tối đó, năm cuối cùng của đời ông. Ngay lúc người ta bước vào phòng ông, sự điên rồ của thế giới bên ngoài như đã được trút bỏ. Những vật tàn bạo nhất trở thành những khái niệm chung, những vật rối ren nhất trở thành trong suốt, tất cả thời sự được xếp sắp một cách nhún nhường vào các giai đoạn lớn có tính chất chu kỳ. Lần đầu tiên tôi chiêm ngưỡng một con người hiền minh chân chính không còn cảm nhận sự đau đớn và cái chết như một trải nghiệm cá nhân, mà như những đối tượng để suy ngẫm vượt quá con người cá nhân ; cái chết của ông không kém cuộc đời của ông là một chiến công của đạo lý. Freud đã mắc bệnh khá nghiêm trọng, chẳng bao lâu nữa nó sẽ đưa ông đi. Với cái vòm miệng giả, ông rõ rệt có khó khăn khi ông nói và trong thâm tâm người ta cảm thấy xấu hổ về tất cả những lời mà ông nói ra vì sự phát âm rõ đòi hỏi ở ông những nỗ lực, nhưng ông không buông thả chúng ta. Đó là tham vọng của tâm hồn bằng thép của ông muốn chứng tỏ cho bạn bè rằng ý chí của ông vẫn còn mạnh hơn những đau đớn nhỏ nhất mà cơ thể buộc ông phải chịu. Cái mồm vẹo lại vì đau đớn, ông vẫn ngồi viết ở bàn giấy cho đến những ngày cuối cùng và cả lúc ban đêm, cơn đau làm nhức nhối giấc ngủ của ông – giấc ngủ sâu và lành đến kỳ diệu, ở tuổi

tám mươi ba vẫn là nguồn gốc của sức mạnh ông – ông từ chối không uống thuốc ngủ và không tiêm chích morphin. Ông không đồng ý để những chất làm dịu đau đó làm ngây ngất sự sáng suốt của tâm trí ông dù chỉ trong một giờ. Thà đau đớn mà giữ mình tỉnh táo, thà tư duy trong sự đau đớn hơn là không tư duy, được là một anh hùng của trí tuệ đến giây phút cuối cùng, hoàn toàn cuối cùng. Đó là một cuộc chiến đấu dữ dội và càng cao cả nếu nó càng kéo dài. Mỗi lần tôi thấy lại ông thì cái chết càng tỏa bóng rõ rệt hơn xuống khuôn mặt ông. Nó đào sâu vào cái má ông ; nó khía các thái dương vào trán ông, nó vặn queo mồm ông, nó cản trở cái môi ông phát âm. Tên đao phủ ấy chỉ không thể làm gì được với đôi mắt ông, hai chiếc lều canh không thể chiếm được từ đáy cái trí tuệ anh hùng đó chiêm ngưỡng thế giới ; con mắt và trí tuệ, hai thứ ấy vẫn trong suốt đến phút chót. Một hôm, vào một trong những cuộc đến thăm cuối cùng, tôi đưa theo Salvador Dali, một nhà họa sĩ có tài năng nhất của thế hệ mới, người sùng kính Freud một cách kỳ lạ và trong khi tôi nói chuyện với Freud, anh làm một phác họa. Tôi không bao giờ có đủ can đảm đưa nó cho Freud, vì Dali với sự sáng suốt của mình, đã mô tả cái chết trong bức vẽ đó.

Cuộc đấu tranh chống sự hủy hoại của ý chí mạnh mẽ nhất và trí tuệ sắc bén nhất của thời đại chúng ta luôn trở nên dữ dội hơn. Khi ông đã tự mình nhận rõ rằng ông – mà sự trong sáng mãi mãi là phẩm chất cao quý nhất của tư duy – không còn có thể tiếp tục viết và hoạt động nữa, như một anh hùng La Mã, ông ra lệnh cho thầy thuốc chấm dứt sự đau đớn cho ông. Đó là cái kết thúc cao cả của một cuộc đời cao cả, một cái chết đáng ghi nhớ giữa đồng ngổn ngang những cái chết của thời kỳ đầy chết chóc này. Và khi chúng tôi, những người bạn của ông, đặt linh cữu của ông xuống đất Anh, chúng tôi biết rằng chúng tôi đã dâng cho nước Anh cái tốt đẹp nhất của Tổ quốc mình.

*

* *

Trong những giờ sống trong sự giao tiếp với ông, tôi thường hay nói với Freud về sự ghê tởm của chế độ Hitler và về chiến tranh. Là

người thực sự nhân đạo, ông ngao ngán sâu sắc, về sự vùng lên đáng ghê sợ của thú tính. Người ta thường coi ông là một người yếm thế, ông nói, bởi ông đã phủ nhận quyền lực của văn hóa đối với bản năng; ngày nay người ta thấy được xác nhận một cách dữ dội nhất – ông không vì thế mà kiêu hãnh hơn – ý kiến của ông cho rằng sự dã man, bản năng sơ đẳng của sự phá hoại không thể nhỏ sạch khỏi tâm hồn con người. Có thể trong những thế kỷ sắp tới người ta sẽ tìm ra một cách thức kiểm chế các bản năng ít nhất là trong đời sống của cộng đồng các quốc gia ; trong cuộc sống thường ngày, trái lại, và trong bản tính thâm kín nhất, chúng tồn tại như những sức mạnh không nhỏ bật rễ được và có lẽ cần thiết để duy trì một sự căng thẳng nào đó. Trong những ngày cuối cùng, ông còn quan tâm nhiều hơn đến đạo Do thái và bi kịch hiện thời của nó. Ở vấn đề này, con người khoa học ở ông không tìm ra công thức và trí tuệ sáng suốt của ông không tìm ra lời giải. Ông vừa mới cho xuất bản công trình nghiên cứu của ông về Moïse, trong đó ông mô tả Moïse như một người không – Do thái, như một người Ai Cập và bằng sự chỉ rõ không thể nào có cơ sở khoa học đó, ông đã làm méch lòng những người Do thái sùng tín, cũng như những người Do thái có ý thức về quốc tịch của mình. Lúc này ông ân hận đã xuất bản quyển sách đó vào những giờ kinh khủng nhất của đạo Do thái : "Lúc mà người ta lấy đi của họ tất cả, tôi lại lấy đi con người tốt nhất trong những con người của họ". Tôi phải thừa nhận với ông rằng mỗi người Do thái bây giờ bảy lần hay động lòng hơn, vì ngay giữa lòng của bi kịch thế giới này, họ là những nạn nhân chân chính, nạn nhân khắp nơi bởi vì họ đã bối rối trước khi có cú đánh mà người ta giáng xuống, họ biết rằng khắp nơi tất cả những điều bất hạnh rơi vào đầu họ trước tiên và bảy lần nặng nề hơn; và con người uất hận nhất và cuồng nộ nhất của mọi thời đại đúng là muốn hạ thấp họ, xua đuổi họ đến cùng trời cuối đất và ngay xuống cả dưới mặt đất. Mỗi tuần, mỗi tháng những người tị nạn đến càng đông hơn và họ luôn là những người nghèo hơn và hoảng hốt hơn những người ra đi trước họ. Những người đầu tiên từ già nước Đức và nước Áo còn có thể cứu được áo quần họ, rương hòm, đồ gỗ và nhiều người, cả một

ít tiền. Nhưng những người càng chậm dè chừng nước Đức, càng khó khăn trong việc dứt khỏi tổ quốc thân yêu của mình, thì họ càng bị trừng phạt nặng nề hơn. Trước tiên người ta tước đi nghề nghiệp của họ, sau đó người ta cấm họ vào nhà hát, vào rạp chiếu bóng, vào bảo tàng ; đối với những người nghiên cứu, cấm việc sử dụng các thư viện ; họ ở lại hoặc vì trung thành hoặc vì lười biếng, vì hèn nhát hoặc vì kiêu hãnh. Họ thích bị sỉ nhục ở nước họ hơn là rơi xuống hàng những hành khất ở nước ngoài. Rồi người ta lấy đi của họ những người đầy tớ, radiô và têlêphôn, rồi cả căn hộ ; rồi người ta buộc họ phải khâu vào áo quần của mình ngôi sao David. Ai ai cũng phải nhận ra họ trên đường phố, như người ta nhận ra những người bị bệnh phong, tránh họ và nhạo báng họ như những người bị ruồng bỏ, bị lưu đầy. Họ bị tước mọi quyền, tất cả những bạo lực tinh thần và thể xác được thực hiện với họ như một trò chơi, và đối với mỗi người Do thái câu ngạn ngữ cổ của Nga bỗng trở nên sự thật tàn nhẫn : "Không ai chắc tránh được cái bị của kẻ ăn mày và nhà tù". Ai không ra đi, người ta quăng anh ta vào một trại tập trung ở đó kỷ luật Đức khuất phục những người kiêu hãnh nhất, rồi sau đó, người ta đuổi anh ta đi khỏi đất nước, bị tước đoạt tất cả, chỉ còn một bộ áo quần và mười mác trong túi, không hỏi xem anh ta sẽ đi đâu. Và lúc đó họ đã ở biên giới, họ đến xin xỏ ở các lãnh sự quán và thường là vô ích vì nước nào thích những người bị tước mất tất cả này, những kẻ ăn xin này ? Tôi không bao giờ quên quang cảnh đập vào mắt tôi một hôm tôi đi vào một hãng du lịch ở Luân Đôn, nó chật ních những người tị nạn, hầu hết là Do thái, và tất cả đều muốn đi đến đâu đó. Không quan trọng là đến nước nào, dù là trong băng tuyết của bắc cực hoặc trong cát nóng bỏng của Xahara ; duy nhất là được đi, đi xa hơn vì giấy phép lưu trú đã hết hạn, người ta phải đi, đi với vợ con, đến những chòm sao lạ, trong một thế giới mà ta không biết tiếng, giữa những người mà ta không hay biết gì về họ và họ không ưa gì ta. Tôi gặp ở đấy một nhà công nghiệp của Vienne trước đây rất giàu và là một người sưu tập tác phẩm nghệ thuật khá thông minh ; lúc đầu tôi không nhận ra ông vì ông rất sạm, già yếu và mệt mỏi. Già yếu như ông, ông bám chắc hai tay vào bàn. Tôi hỏi ông định đi đâu ; "Tôi không biết gì cả. Ngày nay có ai hỏi thăm

về ý muốn của chúng mình ? Một người nào đó nói với tôi rằng người ta có thể có được ở đây một dấu thị thực đi Haiti hoặc Saint Domingô". Tim tôi ngừng đập. Một ông già kiệt sức với những đứa con và những đứa cháu, run lên với niềm hy vọng được đến một xứ sở mà ông chưa bao giờ quan sát kỹ trên bản đồ, để rồi có thể tiếp tục ăn xin ở đó, làm người xa lạ và vô tích sự ở đó ! Bên cạnh ông, một người khác hỏi một cách khẩn khoản tuyệt vọng làm sao đi đến được Thượng Hải khi ông đã nghe nói người ta còn được nhận ở đó, nơi những người Trung Quốc. Và như vậy họ chen lấn nhau, người này bên cạnh người kia : những giáo sư đại học cũ, người chủ nhà băng, những thương gia, những điền chủ, những nhạc sĩ, mỗi người trong số họ sẵn sàng lê đến bất cứ đâu, qua các vùng đất đai và các biển, tấm thân tàn tạ, sẵn sàng làm mọi việc, chịu mọi đau khổ miễn sao họ được từ giã châu Âu. Ra đi, ra đi ! Đây là một đoàn những bóng ma. Nhưng điều xốn xang nhất đối với tôi là ý nghĩ rằng năm mươi người bị hành hạ này chỉ là một đội tiên phong bé nhỏ của đoàn quân rộng lớn gồm năm, tám và có lẽ mười triệu người Do thái đang sau họ đã lên đường và đang hối hả, của tất cả những triệu người bị tước đoạt ấy, rồi còn bị chiến tranh nghiền nát, đang chờ đợi ở những sự gửi gắm của các thể chế từ thiện, những giấy phép của các quan chức và số tiền lộ phí, – một khối khổng lồ bị khủng bố đến thập tử nhất sinh, và bị đem đi vào một cuộc chạy trốn đầy kinh hoàng trước đám cháy rừng của Hitler, khối đó chiếm lĩnh các nhà ga ở tất cả các biên giới châu Âu và chất đầy các nhà tù, cả một dân tộc bị xua đuổi, mà người ta từ chối quyền được là một dân tộc, tuy nhiên là một dân tộc từ hai nghìn năm nay chỉ đeo đuổi một hạnh phúc là khỏi lang thang và cảm thấy dưới chân mình – đôi chân cuối cùng không còn phải đi những bước vô định – đất, đất lành của sự yên bình.

Nhưng cái bị thảm nhất trong các bi kịch Do thái của thế kỷ hai mươi là những người chịu đựng đó không tìm thấy ý nghĩa, cũng như không tìm thấy một tội lỗi nào ở phía họ. Tất cả những người bị đày biệt xứ ở trong thế kỷ, tổ tiên họ, ít nhất, còn biết tại sao họ đau khổ : vì niềm tin của mình, vì luật lệ của mình. Họ còn có một lá bùa tâm

hôn, cái mà những người ngày nay đã để mất từ lâu, niềm tin không lay chuyển ở Chúa Trời của họ. Họ sống và chịu đau khổ trong sự diên rồ rộng lượng được làm dân tộc do Chúa sáng thế chọn và những người vì được Chúa chọn, có một số mệnh và một sự mệnh đặc biệt, và lời hứa của Kinh Thánh đối với họ là một mệnh lệnh và là một luật lệ. Khi người ta ném họ vào giàn thiêu, họ áp Kinh Thánh vào ngực và nhờ hơi nóng bên trong đó, họ không còn cảm thấy những ngọn lửa thiêu chết người là nóng nữa. Khi người ta xua đuổi họ qua các nước, họ còn có một Tổ quốc cuối cùng, Tổ quốc ở Đức Chúa Trời mà không một quyền lực trần tục nào, không một hoàng đế nào, vị vua nào, không một tòa án nào có thể đuổi họ khỏi đó. Khi mà tôn giáo còn gắn kết họ lại, họ còn là một cộng đồng, và vì vậy còn là một sức mạnh. Khi người ta loại bỏ họ và xua đuổi họ, họ gánh kết quả của tội lỗi là đã tự nguyện tách biệt khỏi các dân tộc khác trên trái đất bằng tôn giáo và bằng tập quán. Nhưng từ lâu những người Do thái thế kỷ hai mươi không tạo thành một cộng đồng nữa. Họ không còn có niềm tin chung. Họ trải nghiệm tư cách Do thái của họ như một gánh nặng hơn là một vinh dự và không ý thức về một sứ mệnh nào phải hoàn thành cả. Họ sống tách biệt với những điều răn của Kinh Thánh, và họ không còn muốn ngôn ngữ cũ chung của họ nữa. Tham vọng ngày càng thiếu kiên nhẫn hơn của họ là thích nghi, sáp nhập vào các dân tộc chung quanh họ, hòa tan vào cái tổng thể để có được cái bình an sau tất cả những sự truy hại, cái yên nghỉ sau một cuộc chạy trốn vĩnh cửu. Vì vậy họ không còn hiểu nhau nữa và họ đã hòa nhập vào các dân tộc khác. Từ lâu họ đã là người Pháp, người Đức, người Anh, người Nga hơn là người Do thái. Chỉ có bây giờ người ta ném tất cả họ ra thành một đồng ; người ta quét họ đi như bùn trên các con đường, những chủ ngân hàng bị lôi ra khỏi các lâu đài Berlin của họ và những người phục vụ nhà thờ Do thái của các cộng đồng chính thống, những giáo sư triết học ở Paris và những người đánh xe ngựa ở Rumani, những nữ ca sĩ hợp xướng và những người khóc thuê trong các đám ma, những nhà văn và những người chưng cất rượu, những người tắm cho các xác chết và những người được giải Nobel, những người khá giả và những người nghèo khổ, những người cao sang và

những người hèn mọn, những người sùng tín và những người tự do tư tưởng, những người cho vay nặng lãi và những người hiền minh, những người theo chủ nghĩa Xiôn và những người bị đồng hóa, những Achkenugi và những Séphardim, những người công bằng và những người bất công, và phía sau họ, là đám đông mất phương hướng của những người đã từ lâu thoát khỏi sự trừng phạt của Chúa, những người được rửa tội và người lai – chỉ có bây giờ lần đầu tiên từ nhiều năm người ta lại một lần nữa áp đặt bằng sức mạnh cho người Do thái một cộng đồng mà họ đã mất ý thức từ nhiều thế kỷ, một cộng đồng luôn trở về từ Ai Cập, cộng đồng của sự xua đuổi. Mà tại sao số phận đó lại bị dành cho họ, và luôn luôn chỉ dành cho họ mà thôi ? Lý do, ý nghĩa, mục đích của sự truy hại ngu xuẩn đó là gì ? Người ta xua đuổi họ khỏi tất cả các nước mà người ta không cho họ một nước nào cả. Người ta nói với họ : "Đừng sống cùng chúng tôi nữa", nhưng người ta không nói với họ là phải sống ở đâu. Người ta gán cho họ mọi tội lỗi mà không cho họ một cách thức nào để chuộc tội. Vì vậy, trong cuộc chạy trốn họ nhìn nhau đau đầu với những cặp mắt nóng bỏng : Tại sao tôi ? Tại sao bạn ? Tại sao tôi với bạn, mà tôi không quen, tôi không biết ngôn ngữ của bạn, mà tôi không biết cách suy tư của bạn, mà không gì gắn bó tôi với bạn cả ? Tại sao tất cả chúng ta ? Và không ai tìm ra câu trả lời. Ngay cả Freud, một trí tuệ trong sáng nhất của thời đại mà tôi thường đàm đạo trong những ngày ấy, cũng không tìm ra sự giải nghĩa, không tìm ra ý nghĩa cho cái vô nghĩa đó. Nhưng có lẽ chính đó đúng là cái ý nghĩa tối thượng của đạo Do thái, là không ngừng lặp lại, bằng sự tồn tại được vĩnh viễn hóa một cách bí ẩn của nó, vấn đề vĩnh cửu của Job đối với Chúa Trời, để cho nó không bị hoàn toàn lãng quên trên trái đất này.

*

* *

Không gì gây một ấn tượng ma quái hơn là đột ngột thấy trở lại với anh, với cùng một hình dáng và cùng một bề ngoài của nó, cái mà người ta tưởng đã chết và đã bị chôn vùi từ lâu. Chúng tôi đang ở mùa hè 1939 ; Munich đã đi qua từ lâu, với cơn mê sảng ngắn hơi của nó,

"Peace for our time"(*) ; Hitler đã, bất chấp mọi thể thốt và hứa hẹn, tàn công nước Tiệp Khắc bị chia năm sẻ bảy và đã sáp nhập nó ; Mémel đã bị chiếm đóng ; Dantzig với hành lang Ba Lan mà một thứ báo chí bị ném một cách giả tạo vào sự cuồng nhiệt đang đòi hỏi. Ở Anh, một sự thức tỉnh chua cay đã tiếp nối vào sự tin cậy trung thực. Ngay những người bình thường không nghiên cứu chiến tranh và ghét chiến tranh theo bản năng, bắt đầu biểu lộ rất sâu sắc tâm trạng bức bối của mình. Mỗi người Anh thường ngày rất dè dặt kín đáo bắt chuyện với bạn ; người gác cổng ngôi nhà rộng cho thuê của chúng tôi, người gác thang máy, người phụ nữ hầu phòng... không một ai trong số họ hiểu rõ cái gì đã xảy ra, nhưng mỗi người đều nhớ tới điều này, là đúng không thể chối cãi : rằng Chamberlain đã ba lần bay sang Đức nhằm cứu vãn nền hòa bình, rằng những sự ân cần tử tế thân tình nhất không thể thỏa mãn được Hitler. Ở Nghị viện Anh, người ta bỗng nghe những tiếng nói cứng rắn : Stop aggression !(**) , đâu đâu cũng thấy những chuẩn bị cho chiến tranh, (hoặc đúng hơn là để tránh nó). Một lần nữa lại thấy bay bên trên thành phố Luân Đôn những chiếc bóng màu sáng của phòng không – chúng còn có cái vẻ vô tội của ruột già những con voi để đỡ trẻ con, – một lần nữa người ta thu xếp những hầm trú ẩn dưới mặt đất, và những mặt nạ chống hơi độc đã phát trước đây bây giờ được kiểm tra cẩn thận. Tình huống cũng đúng là căng thẳng như một năm trước đây, mà còn hơn nữa, vì lần này không phải là một dân cư ngây thơ và không nghi ngờ, mà là một dân tộc đã kiên quyết và phần nộ đang đứng đằng sau chính phủ.

Trong những tháng đó, tôi đã từ biệt Luân Đôn và rút lui về ở nông thôn tại Bath. Chưa bao giờ tôi cảm nhận một cách tàn nhẫn hơn sự bất lực của con người chống lại bước đi của các sự kiện thế giới. Người ta ngồi đó, một con người sáng suốt, hay nghĩ ngợi, cách xa mọi hoạt động chính trị, tận tâm với công việc và người ta sử dụng sự

(*) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Hòa bình cho thời đại chúng ta".

(**) Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là : "Hãy chặn đứng sự xâm lược !".

nỗ lực bên bỉ của mình để chuyển trong im lặng những năm này thành tác phẩm. Và đâu đó, trong chỗ không thể thấy được có một tá người mà người ta không quen, không thấy bao giờ, một vài nhân vật tại Wilhelmstrasse ở Berlin, Quai d'orsay ở Paris, Palazzo Venezia ở La Mã, Downing Street ở Luân Đôn, mười hay hai mươi người ấy mà đến lúc đó rất ít đã chứng tỏ một sự khôn ngoan hoặc một sự khôn khéo đặc biệt nào nói và viết và điện thoại và thỏa thuận về nhiều việc mà người ta không biết. Họ ra những quyết định mà người ta không có phần, mà người ta không được biết chi tiết và bằng cách đó quyết định mà không được chống lại về cuộc đời của tôi và của nhiều người khác ở châu Âu. Số phận của tôi bây giờ ở trong tay họ chứ không phải ở trong tay tôi. Họ tiêu diệt chúng ta hoặc miễn cho chúng ta, chúng ta những kẻ bất lực ; họ để tự do cho chúng ta hoặc dìm chúng ta vào vòng nô lệ, họ quyết định hòa bình và chiến tranh cho hàng triệu con người. Và tôi ngồi đó, như những người khác, trong căn phòng của mình, không có gì bảo vệ, như một con ruồi, bất lực như một con ốc sên trong khi đây là vấn đề sống và chết, vấn đề của cái tôi thân tín nhất và của tương lai tôi, của những tư tưởng nảy nở trong óc tôi, của những dự án được xây dựng hay không, của lúc thức cũng như lúc ngủ của tôi, của ý chí tôi, của tài sản tôi, của toàn bộ cuộc sống của tôi.

Người ta ngồi đó và người ta đợi và người ta nhìn vào khoảng không như một tù nhân trong xà lim, bị nhốt, bị giam giữa bốn bức tường, bị xích lại trong sự chờ đợi vô lý và bất lực, và những bạn tù ở bên phải, bên trái, đặt những câu hỏi, cho những lời khuyên, và chuyện trò, làm như một trong những người chúng tôi biết hoặc có thể biết họ sẽ sắp đặt cho chúng ta như thế nào. Điện thoại hoạt động và một người bạn hỏi tôi đang nghĩ gì. Radiô hoạt động và mỗi lời nói mâu thuẫn với lời nói trước. Có tờ báo, nhưng nó càng làm chúng ta rối ren hơn. Rồi người ta đi ra phố và người bộ hành đầu tiên tôi gặp hỏi tôi – một người cũng không biết gì nhiều hơn về anh ta – xem ý kiến của tôi là chúng ta sẽ có chiến tranh hay không... Và trong sự xúc động của mình, tôi cũng hỏi, và tôi nói, tôi trò chuyện, tôi tranh luận, vẫn biết rất rõ rằng tất cả những hiểu biết, những kinh nghiệm,

tất cả sự lo xa mà người ta tích lũy được trong nhiều năm là vô giá trị so với quyết định của một tá người không quen kia, rằng đây là lần thứ hai trong hai mươi lăm năm, người ta lại trở thành không sức mạnh và không ý chí trước số mệnh và những tư tưởng không có nghĩa đang đập trong những thái dương đau đớn. Cuối cùng tôi không chịu nổi cái thành phố lớn và ở mỗi góc đường, những "quảng cáo", những áp phích tấn công bạn với những chữ in màu sắc sỡ, chẳng khác nào những con chó càu nhàu, vì tôi không thể cưỡng lại việc muốn đọc trên trán hàng ngàn khách bộ hành những gì họ đang suy nghĩ. Tuy nhiên, tất cả chúng ta cùng nghĩ một điều, chúng ta suy nghĩ duy nhất về một có hoặc một không, một đỏ hoặc một đen trong cái trò chơi phải quyết định tất cả và trong đó toàn bộ cuộc đời tôi được dùng làm tiền đặt, những năm cuối cùng của tôi được dành riêng, những quyển sách mà tôi không viết, tất cả những gì cho đến lúc đó là công việc của tôi và đã cho cuộc đời tôi một ý nghĩa.

Nhưng cái viên bi bất định quay với một sự chậm chạp làm căng thẳng thần kinh ở nơi này nơi kia trên cái bàn chơi cò quay. Nơi này, nơi kia, đỏ và đen, hy vọng và thất vọng, tin tốt, tin xấu và mãi mãi chưa có cái quyết định, cái cuối cùng. Hãy quên đi, tôi tự nói với mình. Hãy trốn đi, hãy tị nạn trong lùm cây sâu kín nhất của mây, trong công việc, nơi mây chỉ còn là cái bản ngã riêng đang thờ. Không phải là một công dân của Nhà nước, không phải là đối tượng của trò chơi địa ngục ấy, nơi một ít lương tri của mây còn có thể hoạt động hợp lý trong một thế giới đã trở thành điên loạn.

Tôi có một công việc phải hoàn thành. Từ nhiều năm nay tôi đã không ngừng tích lũy những công việc ban đầu nhằm một nghiên cứu lớn hai tập về Balzac và tác phẩm của ông, song tôi chưa bao giờ có can đảm bắt đầu một công trình dài hơi như vậy. Sự ngã lòng của tôi lúc đó cho tôi can đảm. Tôi rút lui về Bath, chính xác là về Bath, vì thành phố này (ở đó những đại biểu ưu tú nhất của nền văn học Anh đây vinh quang, đứng đầu là Fielding, đã viết), dưới những con mắt đã dịu đi, tiêu biểu trung thành hơn và hùng hồn hơn bất cứ thành phố Anh nào khác cái thế kỷ mười tám yên bình hơn của nước Anh.

Nhưng cái phong cảnh thanh nhã, đượm một vẻ đẹp ngọt ngào, trái ngược một cách đau đớn biết bao nhiêu với sự khuấy động đang ngự trị trên toàn thế giới và trong lòng tôi. Cũng như năm 1914 cái tháng Bảy đẹp nhất trong những tháng bảy mà tôi có thể nhớ lại đã nhìn thấy ở Áo, tháng Tám này ở nước Anh cũng có một sự lộng lẫy không kém phần kích động. Lại bầu trời căng lụa xanh, như một lều hòa bình mà Thượng đế dựng lên, lại cái ánh nắng êm dịu ấy trên các bãi cỏ và rừng cây, cộng thêm vào đó sự huy hoàng không gì sánh nổi của các loài hoa – nền hòa bình lớn trên trái đất, trong khi con người vũ trang cho chiến tranh. Cũng như ngày xưa, sự điên cuồng dường như không thể có thật trước những sự nở hoa yên tĩnh, lâu dài và phong phú này, sự nghỉ ngơi tự biểu lộ và tự tận hưởng này ở những thung lũng của Bath mà sự êm dịu của chúng làm tôi nhớ lại một cách kín đáo phong cảnh của Baden năm 1914.

Và lần này nữa tôi không muốn tin điều đó. Tôi lại một lần nữa sửa soạn cho một chuyến đi mùa hạ. Hội nghị Hội nhà văn sẽ mở ra ở Stockholm trong tuần đầu tháng chín năm 1939, và các bạn bè tôi người Thụy Điển đã mời tôi – tôi, một sinh thể lưỡng cư không còn có thể đại diện cho một quốc gia nào cả, – với tư cách là khách danh dự. Buổi trưa, buổi chiều, tất cả giờ giấc của tôi trong các tuần sắp đến đã được các bạn bè khả ái của tôi sắp xếp trước. Từ lâu, tôi đã đặt chỗ nằm trên chiếc tàu thủy, thì đây, những tin tức hãi hùng báo trước một cuộc động viên đang sắp sửa nối tiếp nhau với một sự nhanh chóng đến hoảng hốt. Theo tất cả các quy luật của lý trí, lẽ ra tôi phải vội vàng gói sách vở, bản thảo lại và rời nước Anh như một nước có thể tham chiến và trong trường hợp chiến tranh, tôi sẽ bị coi ngay là người nước ngoài của một nước thù địch, bị đe dọa thấy tất cả những tự do bị hạn chế lại. Nhưng có cái gì trong tôi không thể giải thích được ngăn trở tôi ra đi. Một phần, đó là một thứ bướng bỉnh không muốn chạy trốn mãi vì như vậy, số xúi quẩy sẽ theo đuổi tôi mãi, và phần khác, cũng có sự mệt mỏi chán nản. Tôi nói với mình cùng Shakespeare : "Hãy đối mặt với thời gian như nó tìm kiếm chúng ta". Nếu thời gian muốn chiếm lấy bạn, đừng bảo vệ bạn lâu hơn chống lại

nó, khi đã gần sáu mươi tuổi. Thế là tôi ở lại. Tôi luôn muốn thử trước tiên xếp đặt có trật tự cuộc sống tư sản hoàn toàn bên ngoài của tôi và vì tôi có ý định lấy vợ lần thứ hai, tôi không muốn mất dù chỉ một phút để khỏi xa cách lâu hơn người bạn đời tương lai bởi một sự giam cầm hoặc bởi một thủ đoạn nào khác không dự kiến trước được. Thế là trong một buổi sáng – đó là ngày mồng một tháng chín, một ngày thứ sáu – tôi đi đến phòng hộ tịch của Bath để báo cuộc hôn nhân của tôi. Anh nhân viên lấy giấy tờ của chúng tôi, tỏ ra rất dễ thương và đầy năng lực. Và hiểu, như bất cứ ai trong thời gian đó, nguyện vọng của chúng tôi là tiến hành rất nhanh, lễ cưới sẽ tổ chức vào ngày hôm sau, anh cầm lấy bút và bắt đầu viết tên chúng tôi vào một quyển sách bằng chữ rộng to đẹp

Vào lúc đó – có thể đã mười một giờ – cửa căn phòng bên cạnh mở ra đột ngột. Một nhân viên trẻ đi vào phòng, vừa mặc áo vừa đi. Anh ta kêu to : "Bọn Đức đã xâm chiếm Ba Lan, Chiến tranh !" Tiếng anh vang lên trong căn phòng im lặng, từng tiếng rơi như một nhát búa xuống trái tim tôi. Nhưng trái tim của thế hệ chúng tôi đã quen với mọi cú đánh đau "Chắc chưa phải là chiến tranh", tôi nói với một niềm tin chân thật. Song người nhân viên lấy làm bức tức. Anh thét lên dữ dội : "Không, chúng tôi chán ngấy lắm rồi ! Chúng tôi không cho phép cái đó cứ sáu tháng là bắt đầu lại ! Chúng tôi sẽ chấm dứt nó!"

Nhưng những nhân viên kia, là người đã bắt đầu viết tờ khai kết hôn của chúng tôi, bỏ bút xuống với vẻ nghi ngại. Anh nghi xét cho cùng chúng tôi là người nước ngoài và vào hoàn cảnh 'chiến tranh' chúng tôi tự nhiên chuyển sang hàng ngũ những người nước ngoài thù địch. Anh không biết việc kết hôn còn có thể được cho phép trong trường hợp như vậy không. Anh rất tiếc, nhưng dù sao anh cũng muốn hỏi ý kiến của Luân Đôn... Tiếp theo còn có hai ngày chờ đợi, hy vọng, lo sợ, hai ngày trong nỗi lo âu thâm thẳm. Sáng chủ nhật, radio truyền đi tin nước Anh tuyên chiến với nước Đức.

*

* *

Đó là một buổi sáng khác thường. Người ta lặng lẽ rời cái radiô đã ném vào trong gian phòng một tin tức phải sống lâu hơn cái thế kỷ, một tin tức dành để thay đổi hoàn toàn thế giới và cuộc đời của mỗi chúng ta. Một cái tin chứa đựng cái chết của hàng ngàn trong số những người lặng nghe nó trong im lặng, chứa đựng một ý nghĩa sáng tạo. Lại chiến tranh một lần nữa, một cuộc chiến tranh dữ dội hơn và rộng rãi hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào trước đây trên trái đất. Lại một lần nữa một thời kỳ qua đi, lại một lần nữa một thời kỳ mới bắt đầu. Chúng tôi im lặng trong một gian phòng bỗng chốc trở nên yên tĩnh một cách lạ lùng và chúng tôi tránh nhìn nhau. Từ bên ngoài vọng đến chúng tôi tiếng hát vô tư lự của những con chim, đang để cho cơn gió ấm mang đi trong những trò chơi tình ái tự do và những cây cối đu đưa trong ánh nắng vàng, dường như lá của chúng cũng có khát vọng đụng vào nhau như những làn môi. Lại một lần nữa, bà mẹ thiên nhiên già nua không biết gì về những mối lo âu của các sinh linh của nó.

Tôi đi sang phòng của tôi và xếp chặt các đồ đạc của tôi vào một chiếc hòm con. Nếu những tiên đoán của một trong những người bạn của tôi có chức vị cao được xác nhận, những người Áo ở Anh phải được đồng nhất với người Đức và phải chờ đợi cùng những hạn chế trong sự tự do của họ. Có thể tôi không còn được ngủ trên giường mình đêm nay. Lại một lần nữa, tôi bị rơi xuống thêm một nấc nữa ; từ một giờ nay, tôi không chỉ là một người nước ngoài ở đất nước này, mà một "enemy alien"(*) ; bị đẩy đến một nơi mà trái tim pháp phông của tôi không ở đó. Vì cuối cùng, người ta có thể tưởng tượng được hay không một tình huống phi lý hơn tình huống một người bị xua đuổi từ lâu khỏi một nước Đức đã vì chủng tộc và cách suy nghĩ của người đó lên án nó là chống Đức, và bị cưỡng bức, ở một nước khác và do một sắc lệnh quan liêu, gia nhập một cộng đồng mà với tư cách người Áo nó không bao giờ thuộc về đó cả. Thật dễ dàng người ta đã thay đổi ý nghĩa của một cuộc đời thành cái vô nghĩa. Tôi viết, tôi suy

(*) Nghĩa là : "Người nước ngoài thù địch".

tư bằng tiếng Đức, nhưng mỗi ý nghĩ, mỗi ước vọng mà tôi hình thành lại thuộc về các nước đang cầm vũ khí đấu tranh cho tự do của thế giới. Mọi ràng buộc khác, tất cả những gì đã đi qua và đã hoàn tất đều bị rách bươm và vỡ nát và tôi biết rằng tất cả sau cuộc chiến tranh này sẽ là một sự bắt đầu lại. Vì công việc sâu kín nhất mà tôi đã dành trong bốn mươi năm toàn bộ sức mạnh niềm tin của tôi, sự liên minh hòa bình của châu Âu, đã bị làm hư hỏng. Cái mà tôi sợ hơn cái chết của bản thân mình, cuộc chiến tranh của mọi người chống mọi người, nổ ra lần thứ hai. Và người đã trọn đời say mê vì sự đoàn kết của các con người và các trí tuệ, đã đòi hỏi vào giờ này hơn bất cứ giờ nào khác một sự đoàn kết không gì thắng nổi, con người đó tự cảm thấy vô tích sự và cô độc hơn bao giờ hết bởi sự thái loại mà người đời dành cho nó.

Một lần nữa tôi đi xuống phố để nhìn lần cuối cùng "cái" hòa bình. Nó nằm nghỉ yên tĩnh trong ánh nắng ban trưa và không có vẻ gì khác với nó trước đây. Những con người đi con đường của họ bằng những bước đi thường ngày. Họ ăn mặc áo quần ngày chủ nhật, yên tĩnh và bình an. Và có một lúc tôi đã tự hỏi : Chung quy họ chưa biết gì cả hay sao ? Nhưng đó là những người Anh đã được luyện để chế ngự những cảm xúc của mình. Họ không cần cờ và kèn, tiếng ồn và âm nhạc, để tự khẳng định mình trong quyết tâm sắt đá và không có gì là thống thiết. Tất cả đều khác biệt bao trong những ngày tháng bảy ấy ở Áo, nhưng bản thân tôi cũng đã khác với người trẻ tuổi chưa có kinh nghiệm lúc bấy giờ, và đã chất chứa biết bao kỷ niệm ! Tôi biết chiến tranh là gì và khi nhìn các cửa hiệu đây và đẹp, tôi thấy lại trong một ảo ảnh đột ngột những cửa hiệu của năm 1918 đang đau đớn nhìn bạn với những con mắt rộng mở, trống rỗng và lau chùi sạch sẽ. Tôi thấy lại như trong một giấc mơ lúc đang thức những hàng dài phụ nữ mặt căng thẳng trước các cửa hiệu thực phẩm, những người mẹ mang thai, những người bị thương, những người cụt chân, tất cả sự ghê rợn ban đêm đó của dĩ vãng hiện lại một cách ma quái trong ánh nắng chan hòa của ban trưa. Tôi nhớ lại những người lính già của chúng ta, mệt rũ rời và rách rưới, hết như họ từ mặt trận trở về, trái tim phập phồng của tôi cảm nhận tất cả cuộc chiến đã qua trong cuộc

chiến tranh bắt đầu hôm nay và đang che giấu những tàn bạo của nó trước mọi cái nhìn. Và tôi biết rõ điều đó : một lần nữa tất cả dĩ vãng đã thực sự đi qua ; tất cả những gì làm được bị chìm vào hư không – châu Âu, Tổ quốc của chúng ta, mà vì nó ta sống, đang bị tàn phá trong một thời kỳ trải dài ra bên kia cuộc đời của chúng ta.

Mặt trời chiếu sáng rực rỡ và đầy đặn. Khi tôi quay trở lại, tôi bỗng quan sát thấy bóng mình ở trước mặt, như tôi thấy bóng của cuộc chiến tranh kia sau cuộc chiến tranh hiện nay. Nó không rời tôi qua tất cả các năm tháng đó, cái bóng kia, nó phủ màu tang tóc lên mọi ý nghĩ của tôi; có thể cái hình bóng u tối của nó hiện ra trong nhiều trang của quyển sách này. Nhưng mọi bóng hình, xét cho cùng, là con đẻ của ánh sáng và chỉ duy nhất những người đã trải nghiệm ánh sáng và bóng tối, chiến tranh và hòa bình, cái lớn lao và cái suy sụp mới sống thực sự /.

THƯ TUYỆT MỆNH CỦA STEFAN ZWEIG

(Viết vài phút trước khi ông đi vào cái chết tự nguyện)

Trước khi từ giã cõi đời thực sự tự nguyện và với tất cả sự minh mẫn, tôi cảm thấy cần thiết phải làm tròn một nghĩa vụ cuối cùng: nói những lời cảm ơn sâu sắc tới nước Brésil, xứ sở diệu kỳ đã mang lại cho tôi cũng như cho sự lao động của tôi một nơi nương náu thật chân tình và thật là hiếu khách.

Càng ngày tôi càng biết yêu mến xứ sở này nhiều hơn và tôi không muốn tạo dựng cuộc sống mới ở bất cứ nơi nào khác lúc này, khi thế giới ngôn ngữ của tôi đã biến mất đối với tôi và Tổ quốc tinh thần của tôi, châu Âu, đã tự hủy diệt mình.

Tuy nhiên, đã quá tuổi sáu mươi, cần có những sức mạnh phi thường để bắt đầu lại toàn bộ cuộc đời mình mà sức lực của tôi thì đã cạn kiệt qua những năm dài lưu lạc. Vì vậy tôi nghĩ tốt hơn cả là ngẩng cao đầu chấm dứt đúng lúc một cuộc đời trong đó lao động trí tuệ bao giờ cũng là niềm vui thanh khiết nhất và tự do cá nhân là tài sản cao nhất trên cõi đời này.

Tôi gửi lời chào tất cả bè bạn của tôi. Mong sao họ còn nhìn thấy bình minh sau đêm dài ! Tôi, tôi quá sốt ruột, tôi đi trước họ.

Stefan Zweig

" Pétrópolis 22 . 2. 1942"

Thế giới những ngày qua

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1998

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHẠM VĂN AN

Tổng biên tập: NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập:

NGUYỄN MINH TÂM

Sửa bản in:

PHÙNG ĐỆ - TRẦN NAM LƯƠNG

Vẽ bìa:

ĐINH XUÂN DŨNG

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Nhà in Bộ LĐTBXH
Giấy phép xuất bản số : 214/CXB
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 1998

Một vài thành công của Stefan Zweig trước khi Hitler cấm toàn bộ sách của ông (1934)

- *Những giờ rực sáng của nhân loại* được chính thức đọc trong các trường ở Đức, Áo, đạt trong một thời gian ngắn số bản in 250.000, một kỷ lục thời bấy giờ.
- Các nhà xuất bản các nước Pháp, Bungari, Arméni, Bồ Đào Nha, Achentina, Nauy, Lettôni, Phần Lan, Trung Quốc, Ấn Độ... xuất bản các tác phẩm của ông.
- Tờ thông tin "Sự hợp tác trí tuệ" thuộc Hội Quốc Liên (1930) thông báo rằng ông là tác giả được dịch nhiều nhất trên thế giới.
- Một nhà xuất bản Nga phát hành toàn tập các tác phẩm của ông với Lời giới thiệu của Maxime Gorki..
- Nhà xuất bản Viking Press (Mỹ) gánh vác việc xuất bản toàn tập của ông và phát hành liên tục không gián đoạn.

Giá : 44.000đ